B452D

Thạc sĩ TRƯƠNG NGỌC THƠI

Bồi dưỡng học sinh giỏi
Lịch Sử
12

(Tái bản, sửa chữa, bổ sung)

Nhà sách KHANG VIỆT

THƯ VIỆN TỈNH BÌNH THUẬN
ĐVL / 13284 / 13

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

LỜI NÓI ĐẦU

Các bạn đồng nghiệp và các em học sinh thân mến!

Hiện nay trên thị trường sách tham khảo môn Lịch sử có rất nhiều tài liệu viết về luyện thi đại học, cao đẳng nhưng ít thấy tài liệu viết về bồi dưỡng học sinh giỏi. Nhu cầu sưu tầm tài liệu để bồi dưỡng học sinh giỏi các môn học nói chung cũng như môn Lịch sử nói riêng đang trở nên rất cần cho thầy cô giáo và các em học sinh ở các trường THPT, nhất là các trường THPT chuyên.

Từ thực tế nhu cầu đó, chúng tôi mạnh dạn biên soạn cuốn **"BỒI DƯỠNG HỌC SINH GIỎI MÔN LỊCH SỬ 12"** với hy vọng góp một phần nhỏ vào việc giải quyết nhu cầu bức xúc đang đặt ra và bổ sung vào kho tài liệu sách tham khảo môn Lịch sử đang hiện hành. Đây là những vấn đề có liên quan đến các kì thi học sinh giỏi quốc gia môn Lịch sử hằng năm của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Sách gồm có ba phần:

Phần 1: Hướng dẫn làm bài thi học sinh giỏi môn Lịch sử

Chúng tôi đề cập đến bốn vấn đề: yêu cầu ôn tập; mức độ kiến thức và kĩ năng; cấu trúc đề thi và một số vấn đề cần lưu ý khi ôn tập và làm bài thi học sinh giỏi môn Lịch sử.

Phần 2: Lịch sử Việt Nam hiện đại

Trong phần này, chúng tôi chia ra một số các chuyên đề theo tiến trình phát triển lịch sử dân tộc từ năm 1919 đến nay. Mỗi chuyên đề, chúng tôi khắc sâu những kiến cần thiết, có liên quan đến việc bồi dưỡng học sinh giỏi và thi học sinh giỏi.

Phần 3: Lịch sử thế giới hiện đại

Chúng tôi giới thiệu những kiến thức cơ bản, cô động về lịch sử thế giới thời cận và hiện đại, đó là những kiến thức phục vụ cho việc bồi dưỡng học sinh giỏi tốt nhất.

Hi vọng rằng, cuốn này đến với quý thầy cô giáo và các em học sinh như là một tài liệu nghiên cứu, tham khảo, để lần lượt tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình bồi dưỡng học sinh giỏi đạt kết quả tốt nhất.

Tuy đã có nhiều cố gắng nghiên cứu, song quá trình biên soạn chắc sẽ không tránh khỏi những thiếu sót, rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của các bạn đồng nghiệp và các em học sinh. Xin chân thành cám ơn!

TÁC GIẢ

Phần 1: HƯỚNG DẪN LÀM BÀI THI HỌC SINH GIỎI MÔN LỊCH SỬ

I. YÊU CẦU ÔN TẬP THI HỌC SINH GIỎI MÔN LỊCH SỬ

1. Khác với việc ôn tập thi tốt nghiệp hay thi đại học, ôn tập thi học sinh giỏi yêu cầu phải trải rộng trong toàn bộ chương trình lịch sử lớp 10, 11 và 12.

2. Nội dung ôn tập phải phù hợp với yêu cầu, mức độ của thí sinh thi học sinh giỏi, ngoài kiểm tra kiến thức và kĩ năng cơ bản của học sinh còn phải kiểm tra khả năng hiểu kiến thức. Phải đảm bảo sự cân đối các yêu cầu kiểm tra kiến thức, rèn luyện kĩ năng, rèn luyện khả năng tư duy sáng tạo của học sinh.

3. Nội dung ôn tập phải bám bám sát các yêu cầu về kiến thức, kĩ năng ở các mức độ đã được học trong chương trình nâng cao và nội dung chuyên sâu.

II. MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT VỀ KIẾN THỨC VÀ KĨ NĂNG

1. Về kiến thức: yêu cầu học sinh phải nhớ, nắm vững và hiểu sâu sắc các kiến thức cơ bản của chương trình, sách giáo khoa nâng cao và nội dung các chủ đề chuyên sâu. Đó là nền tảng cơ bản vững vàng để tiếp cận các kiến thức sâu sắc hơn.

2. Về kĩ năng: cần chú trọng kĩ năng phân tích, tổng hợp, khái quát hoá kiến thức, rèn luyện khả năng vận dụng các kiến thức vào giải quyết các vấn đề trong học tập và thực tiễn, đặc biệt chú ý kĩ năng viết, kĩ năng trình bày một vấn đề.

3. Việc ôn tập thi học sinh giỏi môn Lịch sử phải dựa trên cơ sở phát triển năng lực trí tuệ của học sinh từ mức độ đơn giản đến phức tạp, từ thấp đến cao; nội dung bao hàm các mức độ khác nhau của nhận thức. Tuy nhiên, đối với thi học sinh giỏi không chỉ dừng lại ở việc các kiến thức nhận biết, thông hiểu, vận dụng mà còn chú ý đến việc đánh giá các kĩ năng cao hơn như khả năng so sánh, đối chiếu, lập luận, thể hiện chính kiến của mình và vận dụng kiến thức đã học vào cuộc sống đang đòi hỏi.

III. CẤU TRÚC BÀI THI MÔN LỊCH SỬ

Đối với đề thi chọn học sinh giỏi quốc gia môn Lịch sử gồm 7 câu, thang điểm 20, được phân bố như sau:

Câu 1 (2,5 điểm): Phần lịch sử Việt Nam.

Câu 2 (2,5 điểm): Phần lịch sử thế giới.

Câu 3 (3 điểm): Kiến thức lịch sử Việt Nam, câu hỏi yêu cầu thí sinh phải biết tổng hợp kiến thức.

Câu 4 (3 điểm): Kiến thức lịch sử Việt Nam, trên cơ sở trình bày một sự kiện hay một quá trình lịch sử Việt Nam, thí sinh biết để giải thích hiện tượng lịch sử đó.

Câu 5 (3 điểm): Kiến thức lịch sử Việt Nam, trên cơ sở những sự kiện hay một quá trình lịch sử Việt Nam, thí sinh biết thể hiện kĩ năng như lập biểu bảng, sơ đồ, so sánh...

Câu 6 (3 điểm): Kiến thức lịch sử Việt Nam, thí sinh biết phân tích, đánh giá, nhận xét một sự kiện hay một quá trình lịch sử Việt Nam.

Câu 7 (3 điểm): Kiến thức lịch sử thế giới, thí sinh biết phân tích, đánh giá, nhận xét một sự kiện lịch sử thế giới hoặc kĩ năng như lập biểu bảng, sơ đồ, so sánh...

IV. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẦN LƯU Ý KHI ÔN TẬP THI HỌC SINH GIỎI

1. Bám sát kiến thức, kĩ năng trong chương trình nâng cao và nội dung chuyên sâu. Trong quá trình ôn tập dựa trên cơ sở kiến thức của sách giáo khoa nâng cao và kiến thức chuyên sâu, cần phải nắm vững những sự kiện lịch sử cơ bản nhất. Chẳng hạn, trong giai đoạn lịch sử từ năm 1930 đến năm 1945, các em cần tập trung vào các sự kiện lịch sử sau:

- Sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam ngày 3 – 2 – 1930.
- Phong trào cách mạng 1930 – 1931 với đỉnh cao là Xô viết Nghệ - Tĩnh.
- Phong trào dân chủ 1936 – 1939.
- Phong trào giải phóng dân tộc 1939 – 1945.

Trong đó, chú trọng đến các sự kiện diễn ra trong năm 1930 và năm 1945.

2. Bám sát cấu trúc đề thi để ôn tập.

Cấu trúc đề thi học sinh giỏi quốc gia có 7 câu như đã nêu, trong quá trình ôn tập, các em cần bám sát cấu trúc đó để các em làm quen với các dạng câu hỏi và tự xây dựng đáp án trả lời, qua đó rèn luyện năng lực tự học, tự kiểm tra đánh giá về vốn hiểu biết kiến thức lịch sử cũng như các kĩ năng làm bài và kĩ năng thực hành.

Ví dụ, đề thi theo cấu trúc câu 1: Hãy nêu những chuyển biến trong tư tưởng cứu nước của Phan Bội Châu đầu thế kỉ XX.

Với đề này yêu cầu học sinh phải trình bày nội dung:

Đầu thế kỉ XX, phong trào giải phóng dân tộc Việt Nam phát triển lên một bước mới theo khuynh hướng dân chủ tư sản, giải phóng dân tộc gắn liền với giải phóng xã hội. Đại biểu cho khuynh hướng cứu nước mới là Phan bội Châu, Phan Châu Trinh…

Phan Bội Châu (1867 - 1940), sinh ra trong gia đình có truyền thống nho học ở Nam Đàn - Nghệ An, được đào tạo theo khuôn mẫu *Trung quân ái quốc*, yêu nước thương dân sâu sắc, sớm tham gia chống Pháp…

Từ năm 1883 đến 1901, ông hướng theo ngọn cờ *Cần vương* chống Pháp: viết *Hịch bình Tây* (1883), lập đội *Sĩ tử Cần vương* (1885), năm 1900 ông đỗ giải nguyên, có *"danh"* để thực hiện chí nguyện cứu nước, năm 1901 mưu bạo động cướp thành Nghệ An nhưng bị lộ…

Năm 1902, ông bắt đầu cuộc hành trình tìm người cùng chí hướng: ra Bắc, vào Nam tìm đồng chí…, tiếp cận tư tưởng dân chủ tư sản qua *tân văn, tân thư*…, tư tưởng cứu nước của ông bắt đầu chuyển biến theo hướng mới…

Năm 1904, lập Duy tân hội với mục tiêu: "Đánh Pháp, khôi phục Việt Nam, lập chính phủ độc lập, ngoài ra chưa có chủ nghĩa gì khác", đưa Cường Để, con cháu hoàng tộc làm minh chủ. 1905 - 1909 thực hiện phong trào Đông du…

Những hoạt động đó đánh dấu sự chuyển biến trong tư tưởng của Phan Bội Châu từ *quân chủ chuyên chế* sang *quân chủ lập hiến*: mượn danh nghĩa hoàng tộc để tập hợp lực lượng.

Năm 1911, cách mạng Tân Hợi Trung Quốc thắng lợi, ông hướng về Trung Quốc,1912 lập Việt Nam Quang phục hội với mục đích "Đánh Pháp, khôi phục Việt Nam, lập cộng hòa dân quốc"… Từ đó, ông đoạn tuyệt với tư tưởng quân chủ, chuyển từ quân chủ lập hiến sang cộng hòa tư sản, đây là bước tiến quan trọng trong quá trình hoạt động cứu nước của Phan Bội Châu.

Năm 1917, Cách mạng tháng Mười Nga thắng lợi đến với ông như luồng ánh sáng mới. Tuy chưa trở thành người cộng sản nhưng ông có cảm tình với nước Nga Xô viết, đặt niềm tin vào sự thắng lợi của chủ nghĩa cộng sản, niềm tin vào lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc.

Năm 1925, khi chưa thể thay đổi được tổ chức, phương pháp đấu tranh thích hợp với sự chuyển biến mới của đất nước và thời đại, ông bị Pháp bắt giam lỏng tại Huế.

Ví dụ, đề thi theo cấu trúc câu 2: Nêu nhiệm vụ và tính chất của Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917.

Với đề này yêu cầu học sinh phải trình bày nội dung:

Nước Nga trước cách mạng là nơi tập trung các mâu thuẫn của chủ nghĩa đế quốc, là "nhà tù của các dân tộc".

Nhiệm vụ cách mạng: lật đổ chế độ Nga Hoàng, giải phóng giai cấp vô sản, nhân dân lao động Nga, đồng thời giải phóng các dân tộc thuộc địa trong đế quốc Nga.

Đối với nước Nga, đó là một cuộc cách mạng vô sản (lật đổ ách thống trị của giai cấp tư sản và phong kiến, thiết lập nền chuyên chính vô sản, đưa công nông lên nắm chính quyền)

Đối với các dân tộc thuộc địa trong đế quốc Nga, đó là một cuộc cách mạng giải phóng dân tộc.

Ví dụ, đề thi theo cấu trúc câu 3: Hãy trình bày sự thành lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên năm 1925. Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên có vai trò như thế nào đối với sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam?

Với đề này yêu cầu học sinh phải trình bày hai nội dung:

Một là, sự ra đời của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên năm 1925 như sau: Sau khi về đến Quảng Châu (Trung Quốc), Nguyễn Ái Quốc mở lớp huấn luyện đào tạo cán bộ. Phần lớn học viên là thanh niên, học sinh, trí thức Việt Nam yêu nước. Nguyễn Ái Quốc lựa chọn một số thanh niên tích cực trong Tâm tâm xã để tổ chức thành nhóm Cộng sản Đoàn (2 - 1925).

Tháng 6 – 1925, Nguyễn Ái Quốc thành lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên nhằm tổ chức và lãnh đạo quần chúng đoàn kết lại, kịch liệt tranh đấu để đánh đổ đế quốc chủ nghĩa Pháp và tay sai, tự cứu mình.

Thông qua Báo Thanh niên là cơ quan ngôn luận trung ương của Hội do Nguyễn Ái Quốc sáng lập và phẩm *Đường Kách mệnh* được xuất bản năm 1927.

Báo Thanh niên và sách *Đường Kách mệnh* đã trang bị lí luận cách mạng cho cán bộ của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên để tuyên truyền chủ nghĩa Mác – Lênin cho giai cấp công nhân và các tầng lớp nhân dân Việt Nam.

Hai là, vai trò của Hội Việt Nam cách mạng Thanh niên đối với sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam:

Sau khi tiếp thu chủ nghĩa Mác – Lênin thông qua các bài giảng của Nguyễn Ái Quốc tại các lớp huấn luyện cho Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, những thành viên của Hội lần lượt được cử về nước theo chủ trương *"vô sản hoá"* của Hội năm 1928, nhiều cán bộ của Hội đã đi sâu vào các nhà máy, xí nghiệp, đồn điền cùng lao động và sống với công nhân để tuyên truyền, vận động cách mạng và tuyên truyền chủ nghĩa Mác - Lênin.

Trong những năm 1928 – 1929, chủ nghĩa Mác – Lênin được truyền bá sâu rộng vào Việt Nam có tác dụng thúc đẩy phong trào công nhân và phong trào yêu nước phát triển mạnh mẽ. Một yêu cầu cấp thiết của lịch sử đặt ra là phải thành lập chính đảng của giai cấp vô sản để lãnh đạo phong trào.

Đáp ứng yêu cầu đó, ở Việt Nam lần lượt xuất hiện ba tổ chức cộng sản vào năm 1929. Nhưng sự hoạt động riêng lẻ của ba tổ chức cộng sản gây ảnh hưởng không tốt đến tiến trình cách mạng. Cần phải hợp nhất các tổ chức cộng sản thành một Đảng duy nhất, đó là Đảng Cộng sản Việt Nam.

Như vậy, Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên vừa đóng vai trò truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin vào Việt Nam, vừa tạo điều kiện thúc đẩy phong trào công nhân và phong trào yêu nước ở Việt Nam phát triển. Đó là ba yếu tố cần thiết để đi đến thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (3 – 2- 1930).

Ví dụ, đề thi theo cấu trúc câu 4: Vì sao Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời mở ra một bước ngoặt vô cùng quan trọng trong lịch sử dân tộc Việt Nam?

Với đề này yêu cầu học sinh phải trình bày hai nội dung:

Đảng ra đời đã vạch ra đường lối chiến lược cho cách mạng. Đường lối đó là: Trước làm cách mạng dân tộc dân chủ rồi sau tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua giai đoạn phát triển chế độ tư bản chủ nghĩa. Từ nay cách mạng Việt Nam chấm dứt sự khủng hoảng về đường lối và có sự lãnh đạo đúng đắn để đi đến thắng lợi.

Đảng ra đời, xây dựng được một lực lượng mới cho cách mạng mà chủ yếu là liên minh công nông. Đảng ra đời đề ra hai khẩu hiệu chiến lược là: "Độc lập dân tộc" và "Ruộng đất dân cày". Hai khẩu hiệu này đáp ứng được nguyện vọng của đa số nhân dân, nhất là nông dân. Do đó, lôi cuốn được đông đảo nông dân đi theo cách mạng, xây dựng được khối liên minh công nông, tạo ra được một nhân tố cơ bản nữa, đảm bảo thắng lợi cho cách mạng Việt Nam.

Đảng ra đời vạch ra được phương pháp cách mạng đúng đắn. Đó là dùng phương pháp đấu tranh cách mạng bằng bạo lực của quần chúng theo quan điểm chủ nghĩa Mác – Lênin. Nhờ đó ta biết xây dựng và sử dụng hai lực lượng chính trị, vũ trang để tiến hành khởi nghĩa.

Đảng ra đời xây dựng được bạn đồng minh mới. Đảng ra đời làm cho cách mạng Việt Nam trở thành một bộ phận khăng khít của thế giới. Nhờ vậy, từ đó đến nay, ta đã tranh thủ được sự đồng tình và ủng hộ to lớn của các lực lượng cách mạng thế giới, tạo nên sức mạnh tổng hợp để chiến thắng mọi kẻ thù.

Vì những lẽ đó, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời đã mở ra một bước ngoặt lịch sử vĩ đại cho cách mạng Việt Nam.

Ví dụ, đề thi theo cấu trúc câu 5: So sánh chiến thắng Việt Bắc thu - đông 1947 và chiến dịch Biên giới thu - đông 195 để thấy được bước tiến của ta trong kháng chiến chống Pháp.

Với nội dung của câu hỏi này không yêu cầu học sinh trình bày diễn biến của chiến dịch Việt Bắc thu - đông năm 1947 và chiến dịch Biên giới thu – đông năm 1950, và trên cơ sở nội dung của hai chiến dịch đó phải so sánh để thấy được bước tiến của ta trong cuộc kháng chiến chống Pháp. Cụ thể cần lập bảng so sánh như sau:

Tiêu chí so sánh	Chiến dịch Việt Bắc	Chiến dịch Biên giới
1) Chủ động tấn công địch	Ta đánh bại của tấn công lên Việt Bắc của địch	- Ta chủ động tiến công địch
2) Quân địch bị loại khỏi vùng chiến	6000 tên địch	- 8.300 địch ở biên giới Việt – Trung.

3) Giải phóng đất đai	Ta bảo vệ được Việt Bắc	Giải phóng biên giới Việt - Trung dài 750km
4) Ý nghĩa quan trọng nhất của thắng lợi	- Bảo vệ được Việt Bắc, căn cứ đầu não của kháng chiến - Làm phá sản âm mưu "đánh nhanh, thắng nhanh" của địch.	- Khai thông biên giới Việt - Trung - Giành thế chủ động về chiến lược trên chiến trường chính.

Như vậy, so với chiến dịch Việt Bắc thu - đông năm 1947, chiến dịch Biên giới thu - đông năm 1950 thể hiện bước tiến của quân dân ta trong cuộc kháng chiến chống Pháp đó là, từ chỗ địch chủ động tấn công ta, đến chỗ ta chủ động tấn công địch. Từ chỗ làm phá sản âm mưu "đánh nhanh, thắng nhanh của địch" đến chỗ ta đã giành thế chủ động trên chiến trường chính Bắc Bộ.

Ví dụ, để thi theo cấu trúc câu 6: Trên cơ sở trình bày nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, hãy phân tích một nguyên nhân có tính chất quyết định nhất.

Trước hết yêu cầu học sinh trình bày ngắn gọn các nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp:

Nhờ lãnh đạo sáng suốt của Đảng, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh, với đường lối kháng chiến đúng đắn, sáng tạo. Toàn dân, toàn quân đoàn kết, dũng cảm trong chiến đấu, trong lao động sản xuất.

Nhờ hệ thống chính quyền dân chủ nhân dân trong cả nước, có mặt trận dân tộc thống nhất được củng cố và mở rộng, có lực lượng vũ trang sớm được xây dựng và không ngừng lớn mạnh, có hậu phương rộng lớn, vững chắc về mọi mặt.

Nhờ tinh thần đoàn kết của nhân dân ba nước Đông Dương chống kẻ thù chung.

Nhờ có sự đồng tình, ủng hộ và giúp đỡ của Trung Quốc, Liên Xô và của các nước dân chủ nhân dân khác, của nhân dân Pháp và loài người tiến bộ.

Sau đó yêu cầu học sinh phân tích một nguyên nhân quyết định nhất:

Trong các nguyên nhân nêu trên thì nguyên nhân về sự lãnh đạo của Đảng, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh là nguyên nhân quyết định nhất.

Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp trở lại xâm lược nước ta, Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề ra đường lối kháng chiến toàn dân, toàn diện, lâu dài và tự lực cánh sinh. Đường lối đó được áp dụng trong suốt tiến trình cách mạng từ năm 1946 đến năm 1954. Nhờ có đường lối đó, Đảng ta đã đoàn kết được một lực lượng cách mạng của đông đảo quần chúng để thực hiện cuộc kháng chiến toàn dân và đã tiến hành kháng chiến trên các mặt trận kinh tế, chính trị, văn hoá, quân sự. Cũng nhờ có đường lối đó mà Đảng ta lãnh đạo nhân dân ta chiến đấu lâu dài, bền bỉ, lần lượt đánh bại từng âm mưu của địch để tiến lên đánh bại hoàn toàn cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp có sự giúp sức của Mĩ.

Sự lãnh đạo của Đảng, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh với đường lối cách mạng đúng đắn đã giúp cho toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta đoàn kết một lòng, chiến đấu vì mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta chiến đấu với tinh thần "Thà hi sinh tất cả chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ". Với tinh thần ấy, cuộc chiến đấu dù lâu dài, dựa vào sức mình là chính nhưng chúng ta đã giành được thắng lợi cuối cùng, buộc thực dân Pháp phải công nhận độc lập chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của ba nước Đông Dương.

Ví dụ, để thi theo cấu trúc câu 7: Phân tích chủ trương điều chỉnh chiến lược cách mạng thế giới của Quốc tế Cộng sản tại Đại hội lần thứ VII (7 – 1935). Nguyên nhân dẫn tới chủ trương đó.

Với đề này yêu cầu học sinh phải trình bày nội dung:

Một là, Chủ trương điều chỉnh chiến lược cách mạng thế giới:

Xác định kẻ thù nguy hiểm trước mắt của nhân dân thế giới không phải là chủ nghĩa đế quốc nói chung, mà là chủ nghĩa phát xít.

Để ra nhiệm vụ cách mạng thế giới là đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít và nguy cơ chiến tranh thế giới do chủ nghĩa phát xít gây ra.

Chủ trương thành lập mặt trận nhân dân ở các nước, nhằm tập hợp rộng rãi lực lượng dân chủ.

Hai là, Nguyên nhân dẫn tới chủ trương đó:

Do sự xuất hiện của chủ nghĩa phát xít và nguy cơ chiến tranh thế giới.

Để giải quyết những hậu quả của cuộc khủng hoảng kinh tế 1929 – 1933, khi chủ nghĩa phát xít tạm thời thắng thế ở một số nước. Phong trào chống chủ nghĩa phát xít phát triển nhiều nơi trên thế giới.

Phần 2: LỊCH SỬ VIỆT NAM HIỆN ĐẠI

Chuyên đề 1: VIỆT NAM TỪ NĂM 1919 ĐẾN NĂM 1930

I. CÔNG CUỘC KHAI THÁC THUỘC ĐỊA LẦN THỨ HAI CỦA THỰC DÂN PHÁP

1. Thực dân Pháp tiến hành khai thác Việt Nam ngay sau Chiến tranh thế giới thứ nhất

* ***Quá trình khai thác lần thứ hai:***

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 - 1918), đế quốc Pháp tuy là nước thắng trận, nhưng lại bị chiến tranh tàn phá nặng nề, kinh tế sa sút nghiêm trọng. Thêm vào đó, cuộc khủng hoảng kinh tế trong thế giới tư bản chủ nghĩa càng gây khó khăn cho nền kinh tế Pháp.

Nhằm hàn gắn vết thương chiến tranh, bù đắp những thiệt hại do chiến tranh gây ra, khôi phục và củng cố địa vị trong thế giới tư bản chủ nghĩa đế quốc Pháp một mặt tăng cường bóc lột nhân dân trong nước, mặt khác đẩy mạnh khai thác bóc lột thuộc địa. Cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai mà thực dân Pháp tiến hành ở Đông Dương là nằm trong ý đồ đó.

Để tiến hành khai thác thuộc địa lần thứ hai ở Việt Nam, Pháp tăng cường đầu tư vốn vào Việt Nam với quy mô và tốc độ nhanh gấp nhiều lần so với trước chiến tranh. Chỉ trong vòng 6 năm (1924 - 1929) tổng số vốn đầu tư vào Việt Nam tăng gấp 6 lần so với 20 năm trước chiến tranh (1898 - 1918).

Với số vốn đó, Pháp tập trung khai thác các lĩnh vực sau:

Về nông nghiệp: thực dân Pháp đẩy mạnh việc cướp đất, lập đồn điền, chủ yếu là đồn điền cao su. Tính đến năm 1930, diện tích đồn điền do chủ người Pháp nắm giữ tới 1,2 triệu héc ta đất đai, bằng 1/4 tổng diện tích đất canh tác ở Việt Nam. Nhiều Công ti lớn phục vụ cho việc khai thác cũng lần lượt ra đời: Công ti Đất đỏ, Công ti Mi sơ Lanh, Công ti trồng cây nhiệt đới...

Về công nghiệp: thực dân Pháp đẩy mạnh khai thác mỏ (chủ yếu là mỏ than). Nhiều Công ti than mới ra đời: Công ti than Hạ Long, Đồng Đăng, Công ti than Đông Triều...

Ngoài ra, tư bản Pháp còn mở thêm một số cơ sở công nghiệp không có khả năng cạnh tranh với công nghiệp Pháp, chủ yếu là công nghiệp chế biến.

Về thương nghiệp: để nắm chặt hơn thị trường Việt Nam và Đông Dương, Pháp ban hành đạo luật đóng thuế nặng hàng ngoại nhập nhất là hàng Trung Quốc và Nhật Bản.

Về giao thông vận tải: Pháp tăng cường đầu tư mở thêm nhiều tuyến đường nhằm phục vụ đắc lực cho việc chuyên chở nguyên vật liệu cũng như lưu thông hàng hoá trong nội địa và với nước ngoài.

* ***Điểm mới trong chương trình khai thác thuộc địa lần thứ hai:***

Tập trung vốn nhiều nhất vào nông nghiệp (chủ yếu là đồn điền cao su) và khai thác mỏ (chủ yếu là mỏ than).

Pháp còn đầu tư vốn vào công nghiệp nhẹ và thương nghiệp.

Lập ngân hàng Đông Dương để nắm quyền chỉ huy kinh tế.

Đặt ra các thứ thuế mới như: thuế rượu, thuế muối, thuế thuốc phiện…

Tuy vậy, kinh tế Việt Nam về cơ bản vẫn không có gì thay đổi, Pháp hết sức hạn chế phát triển công nghiệp, nhất là công nghiệp nặng, nhằm cột chặt kinh tế Đông Dương lệ thuộc vào kinh tế Pháp và biến Đông Dương thành thị trường độc chiếm của Pháp.

2. Tác động của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp đối với nền kinh tế và xã hội Việt Nam

* ***Về kinh tế***

Quá trình khai thác thuộc địa của Pháp ở Việt Nam làm cho nền kinh tế Việt Nam có sự chuyển biến theo hướng tư bản. Chính sự thâm nhập của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa dẫn tới sự tan rã dần của nền kinh tế tự nhiên, tự cấp, tự túc ở nông thôn. Nền kinh tế hàng hoá, do đó có điều kiện để phát triển.

Tuy nhiên, do mục đích của thực dân Pháp biến Việt Nam thành thị trường cung ứng nguyên vật liệu và tiêu thụ hàng hoá, nên tác dụng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa du nhập vào cũng chỉ hạn chế.

Mặt khác, Pháp vẫn tiếp tục duy trì quan hệ sản xuất phong kiến ở Việt Nam, tiếp tục sử dụng giai cấp địa chủ phong kiến. Vì vậy, Việt Nam không còn là nước độc lập và không thể có nền kinh tế dân tộc phát triển bình thường lên tư bản chủ nghĩa, mà trở thành một nước thuộc địa nửa phong kiến. Hay nói tóm lại, nền kinh tế Việt Nam lúc bấy giờ là nền kinh tế đan xen tồn tại phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và phương thức sản xuất phong kiến. Và suy cho cùng, đó là nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, què quặt lệ thuộc vào nền kinh tế Pháp.

* ***Về xã hội***

Dưới tác động của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp làm cho xã hội Việt Nam bị phân hoá sâu sắc. Bên cạnh những giai cấp cũ vẫn còn, giờ đây đã xuất hiện các giai cấp mới.

a. Đối với giai cấp cũ:

Giai cấp địa chủ phong kiến: tiếp tục bị phân hoá và chia ra hai bộ phận, mỗi bộ phận có thái độ chính trị khác nhau trước kẻ thù và trong cuộc đấu tranh dân tộc.

Bộ phận nhỏ là đại địa chủ, giàu có lên nhờ dựa vào Pháp, chống lại cách mạng, chúng trở thành đối tượng của cách mạng.

Bộ phận lớn là trung nông và tiểu địa chủ, bị Pháp chèn ép, đụng chạm tới quyền lợi, nên ít nhiều có tinh thần chống đế quốc, tham gia phong trào yêu nước khi có điều kiện.

Giai cấp nông dân: nước ta vốn dĩ là một nước nông nghiệp, nên nông dân chiếm 90% dân số. Họ là nạn nhân của chính sách chiếm đoạt ruộng đất, chính sách sưu thuế, địa tô, phu phen, tạp dịch dưới chế độ phong kiến. Họ tiếp tục bị bần cùng hoá và bị phá sản trên quy mô rộng lớn.

Do bị áp bức, bóc lột nặng nề bởi thực dân và phong kiến nên nông dân Việt Nam giàu lòng yêu nước, có tinh thần chống đế quốc và phong kiến, là lực lượng hăng hái và đông đảo nhất của cách mạng.

b. Đối với các giai cấp và tầng lớp mới:

Giai cấp tư sản: giai cấp tư sản Việt Nam ra đời vào những năm đầu sau khi Chiến tranh thế giới thứ nhất kết thúc. Trong quá trình phát triển, giai cấp tư sản Việt Nam phân hoá thành hai bộ phận: Một bộ phận là tư sản mại bản có quyền lợi gắn với đế quốc, nên cấu kết chặt chẽ về chính trị với chúng. Một bộ phận khác là tư sản dân tộc có khuynh hướng kinh doanh độc lập, phát triển kinh tế dân tộc, nên ít nhiều có tinh thần dân tộc, dân chủ chống đế quốc và phong kiến, nhưng lập trường của họ không kiên định, dễ dàng thoả hiệp, cải lương khi đế quốc mạnh.

Tầng lớp tiểu tư sản: ra đời cùng thời gian với giai cấp tư sản. Tầng lớp tiểu tư sản cũng bị đế quốc bạc đãi, khinh rẻ, đời sống bấp bênh, gặp nhiều khó khăn, dễ bị xô đẩy vào con đường phá sản và thất nghiệp. Tầng lớp tiểu tư sản nhạy bén với tình hình chính trị, có tinh thần cách mạng, hăng hái đấu tranh và là một lực lượng quan trọng của cách mạng dân tộc, dân chủ ở nước ta.

Giai cấp công nhân: ra đời trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất và ngày càng phát triển về số lượng và chất lượng trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp: từ 14 vạn (1914) lên đến 22 vạn (1929). Công nhân Việt Nam cũng chịu nhiều tầng áp bức, bóc lột nên cuộc sống của họ vô cùng khốn khổ.

Ngoài những đặc điểm của giai cấp công nhân quốc tế, giai cấp công nhân Việt Nam còn có những đặc điểm riêng:

Bị áp bức bóc lột nặng nề nhất, nên có tinh thần cách mạng cao nhất.

Có quan hệ tự nhiên gắn bó với giai cấp nông dân.

Kế thừa truyền thống yêu nước, anh hùng bất khuất của dân tộc.

Đặc biệt, vừa lớn lên, giai cấp công nhân Việt Nam đã tiếp thu ngay chủ nghĩa Mác - Lênin, ảnh hưởng Cách mạng tháng Mười Nga và phong trào cách mạng thế giới sau chiến tranh.

Giai cấp công nhân Việt Nam với hoàn cảnh ra đời và phát triển, cùng với những đặc điểm của mình, là giai cấp yêu nước, cách mạng, cùng với giai cấp nông dân trở thành hai lực lượng chính của cách mạng, trong đó giai cấp công nhân Việt Nam nắm lấy ngọn cờ lãnh đạo cách mạng giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp.

3. Thái độ chính trị và khả năng cách mạng của các giai cấp trong xã hội Việt Nam sau chiến tranh

Mỗi giai cấp và tầng lớp xã hội có địa vị và quyền lợi khác nhau, nên có thái độ chính trị khác nhau trong cuộc đấu tranh dân tộc và đấu tranh giai cấp.

Giai cấp địa chủ phong kiến: một bộ phận lớn cấu kết với thực dân Pháp để hưởng đặc quyền, đặc lợi, trở thành đối tượng của cách mạng. Bộ phận nhỏ (địa chủ vừa và nhỏ) có tinh thần yêu nước sẽ tham gia phong trào đấu tranh chống Pháp khi có điều kiện.

Giai cấp tư sản: tư sản mại bản, quyền lợi gắn liền với đế quốc vì vậy thái độ chính trị của họ là phản động, là kẻ thù của cách mạng; còn tư sản dân tộc ít nhiều có tinh thần dân tộc, dân chủ chống đế quốc và phong kiến, nhưng không kiên định, dễ thoả hiệp, cải lương.

Tầng lớp tiểu tư sản: có tinh thần yêu nước, tinh thần chống đế quốc, phong kiến cao, hăng hái tham gia cách mạng và là lực lượng quan trọng trong cách mạng dân tộc, dân chủ ở nước ta.

Giai cấp nông dân: là giai cấp bị áp bức, bóc lột nặng nề nên họ giàu lòng yêu nước, là lực lượng đông đảo nhất của cách mạng Việt Nam.

Giai cấp công nhân: là giai cấp yêu nước, cách mạng, là lực lượng lãnh đạo cách mạng Việt Nam.

II. PHONG TRÀO DÂN TỘC DÂN CHỦ Ở VIỆT NAM TỪ NĂM 1919 ĐẾN NĂM 1925

1. Tác động của tình hình thế giới và trong nước đối với cách mạng Việt Nam trong những năm 1919 – 1925

a. Tình hình thế giới:

Năm 1917, cách mạng vô sản Nga thành công, lần đầu tiên trong lịch sử nhân loại, nhân dân lao động Nga lật đổ hoàn toàn ách thống trị của giai cấp bóc lột (phong kiến và tư sản) đưa công nhân và nông dân lên địa vị nắm chính quyền xây dựng chế độ mới - chế độ xã hội chủ nghĩa. Dưới ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười Nga, phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa và phong trào công nhân ở các nước đế quốc phát triển mạnh mẽ và gắn bó mật thiết với nhau trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc.

Từ năm 1918 - 1923, do hậu quả của Chiến tranh thế giới thứ nhất và tác động của Cách mạng tháng Mười, ở các nước tư bản cao trào cách mạng vô sản bùng lên mạnh mẽ. Giai cấp vô sản bước lên vũ đài chính trị, từ trong cao trào cách mạng các đảng cộng sản được thành lập ở nhiều nước như ở Đức, Áo, Hunggari, Ba Lan, Phần Lan, Achentina. Sự ra đời của các đảng cộng sản đặt ra yêu cầu phải có một tổ chức quốc tế để tập hợp lực lượng và chủ đạo theo một đường lối đúng đắn. Tháng 3 – 1919, Quốc tế Cộng sản được thành lập ra sức giúp đỡ phong trào cách mạng vô sản và phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới phát triển.

Đặc biệt là sự thành lập Đảng Cộng sản Pháp (1920) với những đóng góp của Nguyễn Ái Quốc tạo ra những thuận lợi cho cách mạng Việt Nam

Năm 1921, Đảng Cộng sản Trung Quốc thành lập và phong trào cách mạng Trung Quốc phát triển trong thập niên 20 tạo điều kiện thuận lợi cho những người Việt Nam đứng chân và gây dựng phong trào cách mạng trong nước.

Những chuyển biến mới của tình hình thế giới có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển phong trào giải phóng dân tộc Việt Nam.

Các trào lưu tư tưởng tiến bộ bên ngoài được truyền bá vào Việt Nam. Cụ thể, chủ nghĩa Mác - Lênin được truyền bá vào Việt Nam thông qua tài liệu của Đảng Cộng sản Pháp, Đảng Cộng sản Trung Quốc, đặc biệt là hoạt động của Nguyễn Ái Quốc ở nước ngoài. Tư tưởng dân chủ tư sản được truyền bá vào nước ta, nhất là tư tưởng Tam dân của Tôn Trung Sơn.

b. Tình hình trong nước:

Do chương trình khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp, xã hội Việt Nam có sự phân hóa sâu sắc. Bên cạnh những giai cấp cũ vẫn còn tồn tại, các giai cấp mới ra đời, phân hóa. Những giai cấp mới đó là cơ sở vật chất để tiếp thu tư tưởng mới vào nước ta (tư tưởng tư sản và tư tưởng vô sản) cộng với sự tác động của cách mạng thế giới đã làm cho phong trào yêu nước Việt Nam mang màu sắc mới mà những phong trào yêu nước trước kia không hề có được.

2. Một số hoạt động yêu nước trong những năm 1919 - 1925

a. Hoạt động của Phan Bội Châu

Phan Bội Châu chủ trương bạo động vũ trang đánh đuổi Pháp, xây dựng một chế độ chính trị mới ở Việt Nam. Năm 1904, Phan Bội Châu thành lập hội Duy tân. Là người tổ chức phong trào Đông du, đưa thanh thiếu niên sang Nhật học tập để chuẩn bị lực lượng chống Pháp. Tháng 3 - 1909, Phan Bội Châu bị trục xuất khỏi nước Nhật. Tháng 6 - 1912, ông thành lập Việt Nam Quang phục hội.

Phan Bội Châu là người vươn lên liên tục để đạt mục tiêu giải phóng dân tộc nhưng tất cả đều bị thất bại. Sau thời gian hoạt động ở Nhật Bản và Trung Quốc không thành, Phan Bội Châu bị bọn quân phiệt Trung Quốc bắt giam từ năm 1913, đến năm 1917 mới được thả tự do.

Dưới ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười và sự ra đời của nước Nga Xô viết đã bắt đầu đến với ông như một ánh sáng mới. Cảm tình với nước Nga Xô viết, cuối năm 1920, Phan Bội Châu dịch ra chữ Hán cuốn *Điều tra chân tướng Nga La Tư* của một tác giả Nhật Bản, viết *Truyện Phạm Hồng Thái*, ngợi ca tinh thần yêu nước, hi sinh anh dũng của người thanh niên họ Phạm.

Tháng 6 – 1925, trong khi chưa thể thay đổi được tổ chức, thay đổi phương lược đấu tranh thích hợp với biến chuyển mới của đất nước và thời đại thì Phan Bội Châu bị thực dân Pháp bắt tại Thượng Hải (Trung Quốc) đưa về nước, bị kết án tù rồi đưa về an trí ở Huế. Từ đó trở đi, Phan Bội Châu không thể tiến theo nhịp sống đấu tranh mới của dân tộc.

b. Sự chuyển biến trong tư tưởng cứu nước của Phan Bội Châu

Đầu thế kỉ XX, phong trào giải phóng dân tộc Việt Nam phát triển lên một bước mới theo khuynh hướng dân chủ tư sản, giải phóng dân tộc gắn liền với giải phóng xã hội. Đại biểu cho khuynh hướng cứu nước mới là Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh.

Phan Bội Châu (1867 - 1940), sinh ra trong gia đình có truyền thống nho học ở Nam Đàn - Nghệ An, được đào tạo theo khuôn mẫu *"Trung quân ái quốc"*, yêu nước thương dân sâu sắc, sớm tham gia chống Pháp…

Từ năm 1883 đến 1901 ông hướng theo ngọn cờ *Cần vương* chống Pháp: viết *Hịch bình Tây* (1883), lập đội *Sĩ tử Cần vương* (1885), năm 1900, ông đỗ giải nguyên, có *"danh"* để thực hiện chí nguyện cứu nước, năm 1901 mưu bạo động cướp thành Nghệ An nhưng bị lộ…

Năm 1902, ông bắt đầu cuộc hành trình tìm người cùng chí hướng: ra Bắc, vào Nam tìm đồng chí…, tiếp cận tư tưởng dân chủ tư sản qua *tân văn, tân thư*…, tư tưởng cứu nước của ông bắt đầu chuyển biến theo hướng mới…

Năm 1904, ông lập Duy tân hội với mục tiêu: "Đánh Pháp, khôi phục Việt Nam, lập chính phủ độc lập, ngoài ra chưa có chủ nghĩa gì khác", đưa Cường Để, con cháu hoàng tộc làm minh chủ. Năm 1905 - 1909 ông thực hiện phong trào Đông du.

Những hoạt động đó đánh dấu sự chuyển biến trong tư tưởng của Phan Bội Châu từ *quân chủ chuyên chế* sang *quân chủ lập hiến*: mượn danh nghĩa hoàng tộc để tập hợp lực lượng.

Năm 1911, cách mạng Tân Hợi Trung Quốc thắng lợi, ông hướng về Trung Quốc…,1912 lập *Việt Nam Quang phục hội* với mục đích *"Đánh Pháp, khôi phục Việt Nam, lập cộng hòa dân quốc"*… Từ đó ông đoạn tuyệt với tư tưởng *quân chủ*, chuyển từ *quân chủ lập hiến* sang *cộng hòa tư sản*…, đây là bước tiến quan trọng trong quá trình hoạt động cứu nước của Phan Bội Châu.

Năm 1917, Cách mạng tháng Mười Nga thắng lợi đến với ông như luồng ánh sáng mới. Tuy chưa trở thành người cộng sản nhưng ông có cảm tình với nước Nga Xô viết, đặt niềm tin vào sự thắng lợi của chủ nghĩa cộng sản, niềm tin vào lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc.

Năm 1925, khi chưa thể thay đổi được tổ chức, phương pháp đấu tranh thích hợp với sự chuyển biến mới của đất nước và thời đại, ông bị Pháp bắt giam lỏng tại Huế.

c. Hoạt động của Phan Châu Trinh

Phan Châu Trinh là lãnh tụ của phong trào cải cách dân chủ. Ông chủ trương phê phán chế độ thuộc địa, vua quan, hô hào cải cách xã hội; nâng cao dân trí, dân quyền, tiến tới cứu nước. Phan Châu Trinh đã đi khắp tỉnh Quảng Nam và đến các tỉnh Trung Kì để vận động cải cách. Cuộc vận động duy tân của Phan Châu Trinh diễn ra dưới nhiều hình thức phong phú.

Phong trào Duy tân đang phát triển ngày càng sâu rộng thì bị thực dân Pháp đàn áp dữ dội. năm 1908, Phan Châu Trinh bị án tù ba năm ở Côn Đảo. Năm 1911, thực dân Pháp đưa ông sang Pháp. Suốt 14 năm sống ở trung tâm châu Âu, Phan Châu Trinh vẫn giữ đường lối cải cách, kêu gọi dân quyền, dân sinh, dân khí.

Vào đầu năm 1922, Phan Châu Trinh đến Mác-xây. Nhân dịp vua Khải Định sang dự cuộc triển lãm thuộc địa khuyếch trương cái gọi là "công lao khai hoá" của Pháp, Phân Châu Trinh viết *Thất điều thư* vạch ra 7 tội đáng chém của Khải Định. Phan Châu Trinh còn tổ chức diễn thuyết lên án chế độ quân chủ và quan trường ở Việt Nam, tiếp tục hô hào *"Khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân khí"*…

Tháng 6 - 1925, Phan Châu Trinh về nước. Mặc dù sức khỏe đã yếu ông vẫn tiếp tục hoạt động, đả phá chế độ quân chủ, đề cao dân quyền. Nhiều tầng lớp nhân dân, nhất là thanh niên rất mến mộ và hưởng ứng hoạt động của Phan Châu Trinh.

d. Hoạt động của tư sản và tiểu tư sản

Ngay từ khi mới ra đời, tư sản Việt Nam đã tổ chức cuộc tẩy chay tư sản Hoa Kiều (1919) ở một số tỉnh và thành phố như Sài Gòn, Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định…Ở Hà Nội có cuộc vận động người Việt Nam chỉ mua hàng của người Việt Nam.

Năm 1923, đại chủ và tư sản Việt Nam đấu tranh chống tư bản Pháp độc quyền cảng Sài Gòn, độc quyền xuất cảng lúa gạo Nam Kì.

Ngoài ra, giai cấp tư sản đã dùng báo chí để bênh vực quyền lợi cho mình trong phong trào chống độc quyền.

Một số tư sản và địa chủ lớn ở Nam Kì (Bùi Quang Chiêu, Nguyễn Phan Long..) đã tập hợp nhau lại thành một tổ chức có tên là *Đảng Lập hiến* (1923). Cơ quan ngôn luận của Đảng lập hiến là tờ *Diễn đàn Đông Dương* và *Tiếng dội An Nam*. Khi được thực dân Pháp nhượng bộ cho ít quyền lợi (chư cho tham gia Hội đồng Quản hạt Nam Kì), họ đã thỏa hiệp với chúng.

Sau chiến tranh, các tầng lớp tiểu tư sản trí thức (gồm sinh viên trường Cao đẳng Hà Nội, học sinh và các giáo viên các trường, viên chức, nhà văn, nhà báo..v..v..) sôi nổi đấu tranh đòi quyền tự do dân chủ.

Giữa những năm 20, có nhiều thanh niên yêu nước sang Quảng Châu (Trung Quốc) tìm đường cứu nước. Năm 1923, họ thành lập tổ chức *Tâm tâm xã*.

Một số tổ chức chính trị như *Việt Nam nghĩa đoàn, Hội Phục Việt*, Đảng *Thanh niên* ra đời với nhiều hoạt động phong phú sôi động (mít tinh, biểu tình, bãi khoá v..v..). Nhiều tờ báo tiến bộ lần lượt ra đời. Báo tiếng Pháp có các tờ *Chuông rè, An Nam trẻ, Người nhà quê;* báo tiếng Việt có tờ *Hữu thanh, Tiếng dân, Đông Pháp thời báo, thực nghiệp dân báo*….Họ lập ra những nhà xuất bản tiến bộ như *Nam đồng thư xã* (Hà Nội), *Cường học thư xã* (Sài Gòn), *Quan tải tùng thư* (Huế)…

Trong phong trào yêu nước dân chủ công khai hồi đó có một số sự kiện nổi bật là cuộc đấu tranh đòi nhà cầm quyền Pháp thả Phan Bội Châu (1925), các cuộc truy điệu, để tang Phan Châu Trinh (1926). Riêng ở Sài Gòn, đám tang Phan Châu Trinh đã thu hút khoảng 14 vạn người tham dự.

e. Các cuộc đấu tranh của công nhân

Những năm đầu sau chiến tranh, các cuộc đấu tranh của công nhân tuy còn lẻ tẻ và tự phát nhưng đã nói lên ý thức giai cấp đang phát triển nhanh chóng làm cơ sở cho các tổ chức và phong trào chính trị cao hơn về sau. Ngay từ năm 1920, công nhân Sài Gòn - Chợ Lớn đã thành lập công hội (bí mật) do Tôn Đức Thắng đứng đầu.

Các cuộc đấu tranh của công nhân và thủy thủ Pháp trên các tàu Pháp ghé vào cảng Hải Phòng (1919) và Sài Gòn (1920) cũng như các cuộc đấu tranh của

VIỆN TỈNH BÌNH THUẬN

công nhân và thủy thủ Trung Quốc tại các cảng lớn Hương Cảng, Áo Môn, Thượng Hải (1921) đã góp phần cổ vũ, động viên công nhân Việt Nam hăng hái đấu tranh.

Năm 1922, công nhân và viên chức các sở công thương của tư nhân ở Bắc Kì đòi chủ tư bản người Pháp phải cho họ nghỉ ngày chủ nhật có trả lương. Cùng năm đó còn có cuộc bãi công của công nhân các nhà máy dệt, rượu, xay xát gạo ở Nam Định, Hà Nội, Hải Dương v.v…

Tháng 8 - 1925, thợ máy xưởng Ba Son tại cảng Sài Gòn không chịu sửa chữa chiến hạm Mi-sơ-lê của Pháp trước khi chiến hạm này chở lính sang tham gia đàn áp phong trào đấu tranh cách mạng của nhân dân và thủy thủ Trung Quốc. Cuộc bãi công nổ ra với yêu sách đòi tăng lương 20% và phải để cho những công nhân mất việc làm được trở lại làm việc. Cuộc bãi công Ba Son thắng lợi đánh dấu bước tiến mới của phong trào công nhân Việt Nam.

4. Nhận định về phong trào đấu tranh trong những năm 1919 - 1925

a. Phong trào giai của cấp tư sản dân tộc

Đòi một số quyền lợi về kinh tế: giai cấp tư sản dân tộc nhân đã làm ăn thuận lợi, muốn vươn lên giành lấy vị trí khá hơn trong kinh tế Việt Nam sau chiến tranh.

Đòi các quyền tự do dân chủ: cùng với hoạt động kinh tế, giai cấp tư sản dân tộc đã dùng báo chí để bênh vực quyền lợi của mình. Một số tư sản và địa chủ lớn Nam Kì đại biểu là Bùi Quang Chiêu, Nguyễn Phan Long... đứng ra tổ chức Đảng Lập hiến để tập hợp lực lượng, rồi đưa ra một số khẩu hiệu: Đòi tự do, dân chủ để tranh thủ sự ủng hộ của quần chúng, làm áp lực đối với Pháp.

Các phong trào của giai cấp tư sản dân tộc thể hiện tính chất: đấu tranh theo khuynh hướng dân chủ tư sản, các hoạt động của họ mang tính chất cải lương, thoả hiệp.

b. Phong trào của các tầng lớp tiểu tư sản

Chống cường quyền, áp bức, đòi các quyền tự do, dân chủ.

Các tầng lớp tiểu tư sản đã thể hiện lòng yêu nước của mình bằng nhiều cách. Ngoài việc tham gia vào các phong trào yêu nước, dân chủ công khai lúc bấy giờ, họ đã tập hợp nhau lại trong những tổ chức yêu nước mới, tiến hành đấu tranh có tổ chức.

Nhiều tổ chức chính trị yêu nước của tri thức Nhà văn, Nhà báo, Nhà giáo, học sinh, sinh viên... đã ra đời như; Tân Việt Thanh niên Đoàn (1923) Việt Nam Nghĩa Đoàn (1925) Hội Phục Việt (1925) Đảng Thanh niên (1926)...

Các tổ chức đã cho ra đời những tờ báo tiến bộ, như *Chuông rè, An Nam trẻ, Người nhà quê*... lập ra những nhà xuất bản tiến bộ, như *Cường học thư xã* (Sài Gòn), *Nam Đồng thư xã* (Hà Nội)... Họ dùng sách báo làm phương tiện truyền bá tư tưởng yêu nước, tiến bộ, nêu quan điểm lập trường chính trị của mình.

Trong cao trào yêu nước lúc bấy giờ có ba sự kiện tiêu biểu nhất: vụ Phạm Hồng Thái mưu sát toàn quyền Méc-lanh, vụ đòi thả Phan Bội Châu và vụ để tang Phan Chu Trinh.

Tháng 6 - 1924, toàn quyền Đông Dương là Méc-lanh sang Nhật và Trung Hoa, âm mưu cấu kết với chính quyền phản động hai nước này để phá hoại cách mạng Việt Nam. Tâm Tâm xã giao cho Phạm Hồng Thái nhiệm vụ trừ khử tên thực dân đầu sỏ. Cuộc mưu sát không thành, nhưng hành động của Phạm Hồng Thái đã gây tiếng vang lớn ở trong và ngoài nước, giống như "cánh chim báo hiệu mùa xuân" vừa có tác dụng cổ vũ, vừa thúc đẩy phong trào yêu nước.

Phan Bội Châu là nhà yêu nước, hoạt động cách mạng từ đầu thế kỉ XX. Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, Phan Bội Châu tiếp tục hoạt động ở Trung Quốc. Giữa năm 1925, ông bị thực dân Pháp bắt ở Thượng Hải và bí mật đưa về nước giam ở Hoả Lò (Hà Nội) với âm mưu sát hại cụ. Nhân dân cả nước đấu tranh buộc thực dân Pháp đưa cụ ra xét xử công khai, tha bổng và giam lỏng ở Huế cho đến khi mất (1940).

Cùng hoạt động với Phan Bội Châu, đầu thế kỉ XX có Phan Châu Trinh. Khi vụ chống thuế ở Nam Kì xảy ra (1908) Phan Châu Trinh bị bắt và bị đày đi Côn Đảo ba năm. Đến ngày 24 - 3 - 1926, cụ Phan Châu Trinh qua đời sau một thời gian ốm nặng tại Sài Gòn. 14 vạn người đã xuống đưa cụ về nơi an nghỉ cuối cùng. Sau đám tang, khắp Bắc Trung, Nam đều tổ chức lễ truy điệu.

Nhìn chung, Phòng trào đấu tranh của giai cấp tư sản dân tộc tuy thể hiện lòng yêu nước nhưng mang tính chất thoả hiệp, cải lương và ngày xa rời đi đến chỗ đối lập với quần chúng. Tiếng nói và hoạt động của tiểu tư sản mạnh mẽ hơn nhiều, chứa đựng nhiều yếu tố tiến bộ, được quần chúng ủng hộ, song cũng không thể đưa cuộc đấu tranh đến thắng lợi, do thiếu đường lối chính trị đúng đắn.

c. Những mặt tích cực và hạn chế của phong trào

- Phong trào của giai cấp tư sản dân tộc:

Tích cực: giai cấp tư sản dân tộc Việt Nam đã có cố gắng trong việc đấu tranh chống sự cạnh tranh, chèn ép của tư sản nước ngoài.

Hạn chế: các hoạt động của họ chỉ mang tính chất cải lương, giới hạn trong khuôn khổ của chế độ thực dân, phục vụ quyền lợi của các tầng lớp trên và nhanh chóng bị phong trào quần chúng vượt qua.

- Phong trào của tầng lớp tiểu tư sản:

Tích cực: có tác dụng thức tỉnh lòng yêu nước, truyền bá tư tưởng tự do dân chủ trong nhân dân, truyền bá những tư tưởng cách mạng mới.

Hạn chế: họ chưa tổ chức thành chính đảng nên đấu tranh mang tính chất xốc nổi, ấu trĩ.

5. Giải quyết vấn đề dân tộc, dân chủ trong những năm 20 của thế kỉ XX

a. Hoàn cảnh lịch sử

** Trong nước:*

Năm 1858, thực dân Pháp xâm lược nước ta, vấn đề giải phóng dân tộc được đặt ra cho toàn thể dân tộc. Nhiều cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp cuối cùng bị thất bại.

Đến năm 1858, thực dân Pháp chính thức đặt ách thống trị đô hộ nước ta, vấn đề dân tộc lại trở nên cấp thiết. Lúc này các phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc do giai cấp phong kiến lãnh đạo mà tiêu biểu là phong trào Cần vương cũng bị thất bại. Nhiệm vụ giữa nước và giải phóng dân tộc chưa được giải quyết. Cho nên, muốn cứu nước, muốn giải phóng dân tộc, không thể làm như cũ, phải có con đường cứu nước mới.

** Thế giới:*

Sự thành công của cuộc cải cách Minh Trị ở Nhật Bản năm 1868 đã có tác động mạnh mẽ vào các bậc sĩ phu yêu nước ở Việt Nam.

Cuộc vận động Duy tân ở Trung Quốc đầu thế kỉ XX đã trực tiếp lan truyền vào các thế hệ yêu nước Việt Nam.

b. Phương hướng giải quyết vấn đề dân tộc trong những năm 20 của thế kỉ XX:

Đại diện là hai bậc sĩ phu yêu nước Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh.

Phan Bội Châu chủ trương giương cao ngọn cờ dân tộc, trước hết phải tập trung cho vấn đề giải phóng dân tộc, sau đó sẽ làm nhiệm vụ dân chủ. Biện pháp giải quyết vấn đề dân tộc của Phan Bội Châu là dựa vào Nhật để đánh Pháp, đồng thời thực hiện cải cách duy tân theo gương Nhật.

Phan Châu Trinh thì nêu cao nhiệm vụ đánh phong kiến, thực hiện dân sinh, dân chủ, sau đó mới đánh Pháp, giải phóng dân tộc.

Phan Bội Châu xem vấn đề dân tộc là điều kiện để xây dựng nền dân chủ, còn Phan Châu Trinh thì xem dân chủ là tiền đề để thực hiện nhiệm vụ dân tộc.

Con đường giải phóng dân tộc của Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh cuối cùng cũng bị thất bại, làm cho cách mạng Việt Nam "dường như nằm trong đêm tối, không có đường ra".

6. Đặc điểm của phong trào yêu nước đầu thế kỉ XX

Phong trào chịu sự tác động của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp. Cuộc khai thác này làm cho cơ cấu kinh tế, xã hội Việt Nam có nhiều biến chuyển. Xã hội Việt Nam hình thành những giai cấp và tầng lớp mới như tư sản dân tộc, tiểu tư sản, công nhân. Nhiều sĩ phu yêu nước ở Việt Nam cũng có những chuyển biến về tư tưởng.

Sự tác động của các trào lưu tư tưởng bên ngoài, tiêu biểu là Nhật Bản và Trung Quốc, làm cho cách mạng Việt Nam có những nét mới, khác trước, đó là phong trào chuyển từ khuynh hướng phong kiến sang khuynh hướng dân chủ tư sản.

Động lực của phong trào: không chỉ có nông dân mà còn có các lực lượng mới tham gia như tư sản, tiểu tư sản, công nhân, sĩ phu yêu nước, binh lính người Việt trong quân đội Pháp.

Hình thức đấu tranh: bên cạnh các cuộc đấu tranh vũ trang, còn xuất hiện các hình thức đấu tranh chính trị, ngoại giao, cải cách xã hội.

Quy mô phong trào rộng lớn, thu hút được nhiều tầng lớp nhân dân tham gia.

Mục tiêu đấu tranh nhằm đánh đuổi thực dân Pháp để giành độc lập dân tộc và thực hiện dân sinh, dân chủ.

III. HOẠT ĐỘNG YÊU NƯỚC CỦA NGUYỄN ÁI QUỐC

1. Nguyễn Ái Quốc từ chủ nghĩa yêu nước đến với chủ nghĩa Mác - Lênin, tìm ra con đường cứu nước đúng đắn

Nguyễn Ái Quốc sinh ra và lớn lên trong một gia đình nhà nho nghèo, yêu nước, trên quê hương giàu truyền thống cách mạng. Lớn lên trong hoàn cảnh nước mất nhà tan, lại được chứng kiến các cuộc đấu tranh của các bậc tiền bối bị thất bại. Tất cả đã hun đúc trong lòng Nguyễn Ái Quốc lòng yêu nước nồng nàn và quyết tâm ra đi tìm đường cứu nước, cứu dân.

Qua nhiều năm bôn ba ở hải ngoại để tìm đường cứu nước, cứu dân. Đầu tiên Người đến nước Pháp rồi đi các nước Á, Phi, Mĩ Latinh. Đến năm 1917, khi Cách mạng tháng Mười Nga thắng lợi, Người từ Luân Đôn (Anh) về Pari (Pháp) để nghiên cứu, học tập Cách mạng tháng Mười Nga.

Ngày 18 - 6 - 1919, thay mặt những người Việt Nam yêu nước tại Pháp, Người gửi đến Hội nghị Vécxai *Bản yêu sách của nhân dân An Nam*. Bản yêu sách đòi Chính phủ Pháp và các nước đồng minh thừa nhận các quyền tự do, dân chủ và quyền bình đẳng của nhân dân An Nam.

Tháng 7 1920, Nguyễn Ái Quốc đọc bản *Sơ thảo lần thứ nhất luận cương về vấn đề dân tộc thuộc địa* của V.I. Lênin đăng trên báo *Nhân đạo* của Đảng Xã hội Pháp. Luận cương của Lênin đã giúp Nguyễn Ái Quốc khẳng định muốn cứu nước và giải phóng dân tộc là phải đi theo con đường cách mạng vô sản.

Tháng 12 - 1920, Nguyễn Ái Quốc tham dự Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng xã hội Pháp tại thành phố Tua. Người đã đứng về phía đa số đại biểu bỏ phiếu tán thành gia nhập Quốc tế Cộng sản và thành lập Đảng Cộng sản Pháp. Đến đây Nguyễn Quốc Quốc đã thể hiện hành động của mình là quyết tâm đi theo con đường cách mạng vô sản. Sau đó, Nguyễn Ái Quốc càng tích cực hoạt động và tiếp tục học tập, nghiên cứu lí luận về con đường cách mạng thuộc địa để truyền bá vào Việt Nam.

*** Nhận định về con đường tìm chân lí của Nguyễn Ái Quốc**

Các bậc tiền bối mà tiêu biểu là Phan Bội Châu đã chọn con đường cứu nước đó là đi sang phương Đông chủ yếu là Nhật, vì ở đó đã từng diễn ra cuộc cải cách Minh Trị 1868 làm cho Nhật thoát khỏi số phận một nước thuộc địa; vì Nhật đã đánh bại đế quốc Nga trong cuộc chiến tranh Nga – Nhật (1904 - 1905) và Nhật còn là nước "đồng văn đồng chủng" với Việt Nam. Đối tượng của Phan Bội Châu gặp gỡ là những chính khách Nhật để xin họ giúp Việt Nam đánh Pháp. Phương pháp của cụ là vận động, tổ chức giai cấp, cùng các tầng lớp trên để huy động lực lượng đấu tranh bạo động.

Còn Nguyễn Ái Quốc lựa chọn hướng đi sang phương Tây, nơi được mệnh danh có tư tưởng tự do, bình đẳng bác ái, có khoa học kĩ thuật, có nền văn minh phát triển. Cách đi của Nguyễn Ái Quốc là đi vào tất cả các giai cấp, tầng lớp, đi vào phong trào quần chúng giác ngộ, đoàn kết họ đứng lên đấu tranh giành độc lập thật sự, bằng sức mạnh của mình là chính. Người luôn đề cao học tập, nghiên cứu lí luận và kinh nghiệm cách mạng mới nhất của thời đại để trên cơ sở đó bắt gặp chân lí Cách mạng tháng Mười Nga. Đây là con đường cứu nước duy nhất đúng đắn đối với dân tộc ta, cũng như đối với các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc khác, vì nó phù hợp với sự phát triển của lịch sử.

2. Hoạt động của Nguyễn Ái Quốc về việc chuẩn bị về chính trị, tư tưởng và tổ chức cho sự ra đời chính đảng vô sản ở Việt Nam

Sau khi tiếp nhận chủ nghĩa Mác - Lênin, tìm ra con đường cứu nước đúng đắn, Nguyễn Ái Quốc tích cực hoạt động nhằm truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin vào trong nước. Quá trình này trải qua các thời kì sau :

** Thời kì ở Pháp (1920 - 1923)*

Nguyễn Ái Quốc tích cực hoạt động trong phong trào công nhân Pháp, tranh thủ sự ủng hộ của giai cấp công nhân Pháp đối với Việt Nam.

Người tham gia Hội "Những người yêu nước tại Pháp" vận động kiều bào ủng hộ đấu tranh giải phóng dân tộc.

Người cùng một số nhà yêu nước ở các thuộc địa Pháp, sáng lập hội "Liên hiệp các dân tộc thuộc địa" (1921) để gây tình đoàn kết giữa cách mạng Việt Nam với cách mạng thế giới.

Người tham gia xây dựng báo "Le Pa-ria" "Người cùng khổ" vào năm 1922. Người còn viết nhiều bài đăng trên báo "Nhân đạo", "Đời sống công nhân". Tiêu biểu nhất là cuốn *Bản án chế độ thực dân Pháp*.

Những sách báo do Người viết, một mặt tố cáo tội ác của bọn đế quốc, nhất là đế quốc Pháp ở Đông Dương; mặt khác khích lệ lòng yêu nước cho đồng bào, tuyên truyền chủ nghĩa Mác - Lênin vận động quần chúng đấu tranh.

** Thời kì ở Liên Xô (1923 - 1924)*

Giữa 1923, Nguyễn Ái Quốc bí mật rời Pháp sang Liên Xô dự hội nghị Quốc tế nông dân (10-1923). Sau đó, Người ở Liên Xô một thời gian ngắn để hoạt động trong Quốc tế Cộng sản, học tập thêm về lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin và thực tiễn về Cách mạng tháng Mười Nga.

Trong thời gian này, Người viết nhiều bài đăng trên báo " Sự thật" Cơ quan ngôn luận của Đảng Cộng sản Liên Xô, "Thư tín quốc tế" cơ quan ngôn luận của Quốc tế Cộng sản.

Tháng 7 – 1924, Người dự Đại hội V của Quốc tế Cộng sản và đọc tham luận tại Đại hội, trình bày quan điểm của mình về vị trí chiến lược của cách mạng thuộc địa, mối quan hệ giữa phong trào công nhân ở các nước đế quốc với phong trào cách mạng ở các nước thuộc địa, về vai trò và sức mạnh to lớn của giai cấp nông dân ở các nước thuộc địa.

Những hoạt động của Nguyễn Ái Quốc trong thời gian này chủ yếu trên mặt trận tư tưởng - chính trị nhằm truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin vào nước ta.

** Thời kì ở Trung Quốc (1924 - 1927)*

Tháng 11 – 1924, Nguyễn Ái Quốc từ Liên Xô về Quảng Châu (Trung Quốc) để tập hợp những người yêu nước ở Việt Nam, truyền bá, giáo dục cho họ chủ nghĩa Mác - Lênin.

Đầu tiên Người tìm hiểu và cải tổ Tâm Tâm xã thành Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên (6-1925). Người sáng lập báo "Thanh niên" (1925). Cùng với nhiều nhà cách mạng các nước, Người tham gia sáng lập "Hội liên hiệp các dân tộc bị áp bức ở Á Đông" để gây tình đoàn kết giữa cách mạng các nước trong khu vực.

Tại Quảng Châu (Trung Quốc), Người đã mở nhiều lớp huấn luyện và đã đào tạo được 75 cán bộ cho cách mạng Việt Nam. Những bài giảng của Người sau này tập hợp lại trong cuốn *Đường kách mệnh* được xuất bản ở Trung Quốc vào năm 1927.

Những hoạt động của Nguyễn Ái Quốc đã có tác dụng quyết định trong việc chuẩn bị về chính trị, tư tưởng và tổ chức cho việc thành lập chính đảng của giai cấp vô sản ở Việt Nam.

3. Quá trình chuyển biến của Nguyễn Ái Quốc từ một chiến sĩ yêu nước trở thành một chiến sĩ cộng sản

- Từ một chiến sĩ yêu nước:

Nguyễn Ái Quốc sinh ra và lớn lên trong một gia đình nhà nho nghèo, yêu nước, trên quê hương giàu truyền thống cách mạng. Lớn lên trong hoàn cảnh nước mất nhà tan, lại được chứng kiến các cuộc đấu tranh của các bậc tiền bối bị thất bại. Tất cả đã hun đúc trong lòng Nguyễn Ái Quốc lòng yêu nước nồng nàn và quyết tâm ra đi tìm đường cứu nước, cứu dân.

Qua nhiều năm bôn ba ở hải ngoại để tìm đường cứu nước, cứu dân. Đầu tiên Người đến nước Pháp rồi đi các nước Á, Phi, Mĩ Latinh. Đến năm 1917, khi Cách mạng tháng Mười Nga thắng lợi, Người từ Luân Đôn (Anh) về Pari (Pháp) để nghiên cứu, học tập Cách mạng tháng Mười Nga.

Rồi đến ngày 18 - 6 - 1919, thay mặt những người Việt Nam yêu nước tại Pháp, Người gửi đến Hội nghị Vécxai *Bản yên sách của nhân dân An Nam*. Bản yêu sách đòi Chính phủ Pháp và các nước đồng minh thừa nhận các quyền tự do, dân chủ và quyền bình đẳng của nhân dân An Nam.

Như vậy, từ năm 1911 đến đầu 1920, là thời kì Nguyễn Ái Quốc trở thành chiến sĩ yêu nước.

- Trở thành một chiến sĩ cộng sản: quá trình chuyển từ chiến sĩ yêu nước trở thành chiến sĩ cộng được đánh dấu bằng thời kì Nguyễn Ái Quốc đến với chủ nghĩa Mác – Lênin, tìm ra con đường cứu nước đúng đắn, đó là con đường cách mạng vô sản. Nguyễn Ái Quốc quyết tâm đưa cách mạng Việt Nam đi theo con đường này. Điều đó được thể hiện:

Tháng 7 năm 1920, Nguyễn Ái Quốc đọc bản *Sơ thảo lần thứ nhất luận cương về vấn đề dân tộc thuộc địa* của V.I. Lênin đăng trên báo *Nhân đạo* của Đảng Xã hội Pháp. Luận cương của Lênin đã giúp Nguyễn Ái Quốc khẳng định muốn cứu nước và giải phóng dân tộc là phải đi theo con đường cách mạng vô sản.

Tháng 12 - 1920, Nguyễn Ái Quốc tham dự Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng Xã hội Pháp tại thành phố Tua. Người đã đứng về phía đa số đại biểu bỏ phiếu tán thành gia nhập Quốc tế Cộng sản và thành lập Đảng Cộng sản Pháp. Đến đây Nguyễn Ái Quốc đã thể hiện hành động của mình là quyết tâm đi theo con đường cách mạng vô sản. Sau đó, Nguyễn Ái Quốc càng tích cực hoạt động và tiếp tục học tập, nghiên cứu lí luận về con đường cách mạng thuộc địa để truyền bá vào Việt Nam.

Từ năm 1921 đến năm 1923, Nguyễn Ái Quốc tiếp tục hoạt động ở Pháp. Người cùng với một số người yêu nước của Angiêri, Marốc, Tuynidi lập ra *Hội liên hiệp* các dân tộc thuộc địa ở Pari để đoàn kết các lực lượng cách mạng chống chủ nghĩa thực dân. Cơ quan ngôn luận của Hội là báo *Người cùng khổ* do Người làm chủ nhiệm kiêm chủ bút. Người còn viết nhiều bài cho các báo *Nhân đạo* (của Đảng Cộng sản Pháp), *đời sống công nhân*… và đặc biệt là cuốn *Bản án chế độ thực dân Pháp*. Các sách báo nói trên được bí mật chuyển về Việt Nam đã góp phần thúc đẩy phong trào dân tộc trong nước phát triển mạnh mẽ hơn.

Từ năm 1923 đến 1924, Nguyễn Ái Quốc hoạt động ở Liên Xô. Tại đây, Người dự *Hội nghị Quốc tế Nông dân* (tháng 10 - 1923) và được bầu vào Ban Chấp hành Hội. Người ở lại Liên Xô, vừa nghiên cứu, học tập, viết bài cho báo *Sự thật* của Đảng Cộng sản Liên Xô, tạp chí *Thư tin Quốc tế của* Quốc tế Cộng sản. Tại Đại hội Quốc tế Cộng sản lần thứ V (1924), Nguyễn Ái Quốc trình bày lập trường quan điểm của mình về vị trí chiến lược của cách mạng các nước thuộc địa, về mối quan hệ giữa phong trào công nhân ở các nước đế quốc với phong trào cách mạng ở các nước thuộc địa.

Từ năm 1924 đến 1925, Nguyễn Ái Quốc hoạt động ở Quảng Châu (Trung Quốc) để trực tiếp đào tạo cán bộ, xây dựng tổ chức cách mạng, truyền bá lí luận cách mạng giải phóng dân tộc vào Việt Nam. Tháng 6 - 1925, tại Quảng Châu (Trung Quốc) Nguyễn Ái Quốc nhóm họp những thanh niên yêu nước Việt Nam trong tổ chức Tâm tâm xã rồi đi đến thành lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên để truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin về trong nước.

Như vậy, Nguyễn Ái Quốc tìm ra con đường cứu nước đúng đắn, đến chỗ hướng dẫn nhân dân ta thực hiện con đường cách mạng vô sản theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin. Đó chính là thời kì Nguyễn Ái Quốc trở thành chiến sĩ cộng sản.

4. Những cống hiến của Nguyễn Ái Quốc đối với cách mạng Việt Nam trong thời gian từ 1911 đến 1930.

Đến với chủ nghĩa Mác - Lênin, tìm ra con đường cứu nước đúng đắn (kết hợp độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội, gắn cách mạng Việt Nam với cách mạng thế giới).

Chuẩn bị về chính trị tư tưởng và tổ chức cho sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam ngày 3 -2 - 1930.

Chủ trì Hội nghị hợp nhất ba tổ chức cộng sản để thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

Viết và thông qua Cương lĩnh trị đầu tiên của Đảng. Xác định đường lối đúng cho cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, dưới sự lãnh đạo của Đảng.

** Cống hiến to lớn nhất trong quá trình hoạt động của Nguyễn Ái Quốc đó là đến* với chủ nghĩa Mác – Lênin, tìm ra con đường cứu nước đúng đắn - con đường cách mạng vô sản.

Sau một thời gian bôn ba ở hải ngoại, Người vừa khảo sát thực tiễn cách mạng các nước vừa đi tìm con đường cứu nước cho dân tộc Việt Nam. Đến tháng 7 - 1920, Nguyễn Ái Quốc đọc sơ thảo Luận cương của Lênin về vấn đề dân tộc và thuộc địa. Đến đây Người đã tìm ra con đường cứu nước đúng đắn cho dân tộc Việt Nam, đó là con đường cách mạng vô sản. Người quyết tâm đưa cách mạng Việt Nam đi theo con đường này. Người khẳng định: "Muốn cứu nước, muốn giải phóng dân tộc, không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản".

Từ việc tìm ra con đường cứu nước đúng đắn và xác định cách mạng Việt Nam phải đi theo con đường cách mạng vô sản để rồi Nguyễn Ái Quốc tiếp tục hoạt động truyền bá con đường này vào Việt Nam, trên cơ sở đó chuẩn bị về tư tưởng chính trị và tổ chức cho sự thành lập Đảng, rồi tiến đến thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam để lãnh đạo cách mạng Việt Nam đi đúng quỹ đạo của cuộc cách mạng vô sản.

Như vậy, việc tìm ra con đường cách mạng đúng đắn nó có tác dụng quyết định đối với thắng lợi của cách mạng Việt Nam. Chính vì thế, đây là cống hiến lớn nhất của Nguyễn Ái Quốc đối với dân tộc Việt Nam trong quá trình hoạt động cứu nước của mình.

6. Những nội dung cơ bản của tác phẩm *Đường kách mệnh* của Nguyễn Ái Quốc

Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng gồm sĩ , nông, công, thương trong đó công – nông là gốc cách mạng còn học trò, nhà buôn nhỏ, điền chủ nhỏ là bầu bạn của công - nông.

Cách mạng phải có đảng theo chủ nghĩa Mác - Lênin lãnh đạo. Đảng có vững mới thành công, cũng như người cầm lái có vững thuyền mới chạy.

Cách mạng của mỗi nước là một bộ phận của cách mạng quốc tế. Cần phải đoàn kết và tranh thủ sự giúp đỡ của giai cấp vô sản và các dân tộc bị áp bức trên thế giới, song trước hết phải dựa vào sức mạnh của chính mình.

Cách mạng giải phóng dân tộc là một bộ phận của cách mạng thời đại – cách mạng vô sản. Cách mạng dân tộc phải gắn liền với giải phóng nhân dân lao động, giải phóng giai cấp công nhân. Đó là sự nghiệp to lớn, lâu dài. Chỉ có giải phóng giai cấp vô sản mới giải phóng được dân tộc. Cả hai cuộc cách mạng này là sự nghiệp của chủ nghĩa cộng sản và cách mạng thế giới.

Sách nêu rõ mọi người phải đồng tâm, hiệp lực, phải có tổ chức và phương pháp đấu tranh đúng để đánh đổ giai cấp thống trị chứ không phải là ám sát cá nhân.

Tác phẩm *Đường kách mệnh* đã vũ trang lí luận cách mạng cho cán bộ của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên tuyên truyền vào giai cấp công nhân và các tầng lớp nhân dân Việt Nam, chuẩn bị kĩ về tư tưởng và tổ chức cho việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

IV. SỰ CHUYỂN HÓA CỦA PHONG TRÀO YÊU NƯỚC Ở VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM CUỐI THẾ KỶ XIX ĐẦU THẾ KỈ XX

Năm 1858, thực dân Pháp tấn công Đà Nẵng, mở đầu cuộc xâm lược nước ta, triều đình nhà Nguyễn tỏ ra bất lực trước sự xâm lược của thực dân Pháp, nhưng nhân dân ta vẫn kiên trì đấu tranh anh dũng, chống xâm lược. Nhiều sĩ phu yêu nước đã nhận thức rõ, muốn bảo vệ Tổ quốc phải đánh cả "Triều lẫn Tây".

Cuộc đấu tranh của nhân dân ta ở nửa cuối thế kỉ XIX, tiêu biểu là phong trào Cần vương chứng tỏ rằng: ý thức độc lập dân tộc trong nhân dân là bất diệt nhưng cuối cùng bị thất bại do chế độ phong kiến trở nên lỗi thời. Việc ủng hộ một ông vua, dù là ông vua yêu nước cũng không thể tập hợp được đông đảo quần chúng nhân dân chống Pháp.

Vào đầu thế kỉ XX, sau khi bình định xong về quân sự, thực dân Pháp tiến hành khai thác thuộc địa nước ta, cuộc khai thác này đã làm cho xã hội Việt Nam có những biến đổi sâu sắc: bên cạnh các giai cấp cũ như địa chủ phong kiến và nông dân vẫn còn, giờ đây đã xuất hiện các giai cấp và tầng lớp mới như tư sản dân tộc, tiểu tư sản và công nhân. Sự chuyển biến sâu sắc về kinh tế, xã hội đã tạo nên một tình thế mới trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Vì vậy, cách mạng Việt Nam đầu thế kỉ XX phải bao hàm hai nội dung dân tộc và dân chủ, tức là phải đánh đế quốc, phong kiến tay sai để giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp. Yêu cầu của lịch sử Việt Nam đầu thế kỉ XX bao hàm nội dung sâu sắc hơn, bao trùm hơn cuối thế kỉ XIX.

Hơn nữa, vào đầu thế kỉ XX, cuộc cách mạng tư sản ở các nước phương Tây phát triển mạnh mẽ dẫn đến sự hình thành chủ nghĩa tư bản, rồi chủ nghĩa đế quốc. Cùng với sự phát triển đó, phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân các nước thuộc địa phát triển mạnh mẽ.

Những điều kiện trong nước và sự tác động của thế giới làm xuất hiện trào lưu mới trong việc xác định con đường cứu nước khác con đường phong kiến trước đó. Nhiều sĩ phu yêu nước không còn giương cao ngọn cờ quân chủ mà hướng về cải cách dân chủ. Tuy nhiên, trên con đường cứu nước này cũng xuất hiện nhiều màu sắc, khuynh hướng khác nhau. Con đường cứu nước của Phan Bội Châu chủ yếu lấy phương thức bạo động vũ trang để giành độc lập.

Việc xác định con đường cứu nước của Phan Bội Châu có nhiều điểm mới, tiến bộ hơn con đường cứu nước phong kiến trước đó. Phần nào phù hợp với yêu cầu mới của thời đại. Song, con đường cứu nước của Phan Bội Châu cũng bộc lộ nhiều non yếu, nhược điểm vì, tư tưởng dân chủ tư sản đến đầu thế kỉ XX không còn là tư tưởng tiến bộ, khi hệ tư tưởng vô sản đã phát triển.

Con đường cứu nước của Phan Châu Trinh chủ yếu là dựa vào Pháp để thực hiện dân chủ, thực hiện cải cách. Con đường cứu nước của Phan Châu Trinh không thể thực hiện được trong chế độ thuộc địa nửa phong kiến như Việt Nam vì, bọn thực dân Pháp phải duy trì, nuôi dưỡng bọn vua quan phong kiến để làm tay sai trong việc đàn áp, bóc lột nhân dân ta.

Ngoài con đường cứu nước của Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh còn có các cuộc đấu tranh có tính chất tự phát của nông dân và các dân tộc ít người, tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa nông dân Yên Thế. Rồi phong trào đấu tranh của giai cấp tư sản dân tộc và của tầng lớp tiểu tư sản…

Nhìn chung các phong trào yêu nước theo khuynh hướng phong kiến cũng như dân chủ tư sản đã tỏ ra bất lực, không thể đưa cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp đến thắng lợi. Cuộc khủng hoảng về con đường cứu nước ngày càng trầm trọng, làm cho cách mạng Việt Nam "dường như nằm trong đêm tối, không có đường ra". Đó là sự khủng hoảng về đường lối chứ không phải khủng hoảng về phong trào yêu nước, nhưng do khủng hoảng về đường lối nên phong trào yêu nước theo đó mà thất bại.

Trước sự khủng hoảng về con đường cứu nước như vậy, Nguyễn Ái Quốc quyết định ra đi tìm đường cứu nước, cứu dân. Trước khi bước chân xuống tàu ngày 5 – 6 – 1911, Nguyễn Ái Quốc đã chuẩn bị cho mình những tiền đề tư tưởng xem xét các con đường cứu nước để lựa chọn hướng đi và đích tới cho mình một cách đúng đắn.

Sau nhiều năm bôn ba ở hải ngoại, tháng 7 – 1920, Nguyễn Ái Quốc đã tìm đến chủ nghĩa Mác – Lênin, tìm ra con đường cứu nước đúng đắn, đó là con đường cách mạng vô sản. Người khẳng định: "Muốn cứu nước, muốn giải phóng dân tộc, không có con đường nào khác, con đường cách mạng vô sản". Khi đã xác định được con đường cứu nước đúng đắn, Nguyễn Ái Quốc ra sức hoạt động để đưa vào Việt Nam nhằm lãnh đạo cách mạng Việt Nam đi theo con đường cách mạng vô sản.

Sự lựa chọn con đường cứu nước của Nguyễn Ái Quốc đã tạo ra những tiền đề, những nhân tố mới đưa cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc vào quỹ đạo cách mạng vô sản. Để truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin vào Việt Nam, đưa con đường cách mạng vô sản vào nước ta, Nguyễn Ái Quốc đã thành lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, viết tác phẩm *Đường kách mệnh*. Thông qua Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên và *Đường kách mệnh*, chủ nghĩa Mác – Lênin lần lượt được truyền bá vào Việt Nam.

Khi chủ nghĩa Mác – Lênin được truyền bá sâu rộng vào Việt Nam, nhất là từ năm 1928 trở đi, làm cho phong trào công nhân và phong trào yêu nước phát triển mạnh mẽ, yêu cầu phải có chính đảng của giai cấp vô sản lãnh đạo. Đáp ứng yêu cầu lịch sử đó, ở Việt Nam lần lượt xuất hiện ba tổ chức cộng sản, nhưng sự hoạt động riêng lẻ của ba tổ chức cộng sản gây ảnh hưởng không tốt đến tiến trình cách mạng. Vì vậy, đến đầu năm 1930, tại Hội nghị hợp nhất ba tổ chức cộng sản từ ngày 6 -1 đến ngày 7 – 2 – 1930, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời.

Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời đã lãnh đạo nhân dân ta đấu tranh theo con đường cách mạng vô sản mà Nguyễn Ái Quốc đã lựa chọn.

Qua 15 năm đấu tranh chống thực dân, phong kiến nhân dân ta đã viết nên trang sử vẻ vang của Cách mạng tháng Tám năm 1945; trải qua 9 năm kháng chiến lâu dài, bền bỉ, nhân dân ta đã làm nên chiến thắng Điện Biên Phủ năm 1954, đánh bại hoàn toàn chủ nghĩa thực dân cũ trên đất nước ta; trải qua 21 năm kháng chiến chống Mĩ xâm lược với đại thắng Xuân năm 1975 đã đánh cho "Mĩ cút, ngụy nhào", thu non song về một mối, đưa cả nước tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Từ khi xác định được con đường cứu nước đúng đắn, Đảng ta đã lãnh đạo nhân dân ta đấu tranh theo con đường cách mạng đó và đã giành được thắng lợi hoàn toàn.

Như vậy, quá trình chuyển hóa từ phong trào yêu nước theo khuynh hướng phong kiến, rồi khuynh hướng dân chủ tư sản và cuối cùng là khuynh hướng vô sản là quá trình đấu tranh lâu dài, gian khổ của nhân dân ta. Đây là quá trình chuyển hóa hợp quy luật và xu hướng phát triển của thời đại nên chúng ta đã giành thắng lợi.

V. VAI TRÒ CỦA NGUYỄN ÁI QUỐC TRONG VIỆC CHUYỂN LẬP TRƯỜNG GIẢI PHÓNG DÂN TỘC THEO HƯỚNG VÔ SẢN VÀ TRONG VIỆC CHUẨN BỊ THÀNH LẬP ĐẢNG

a. Vai trò của Nguyễn Ái Quốc trong việc chuyển lập trường…

Những năm hai mươi của thế kỉ XX, phong trào yêu nước ở Việt Nam lâm vào tình trạng khủng hoảng đường lối chính trị và vai trò lãnh đạo một cách sâu sắc. Giữa lúc đó, Nguyễn Ái Quốc – người cộng sản Việt Nam đầu tiên xuất hiện và trở thành vị lãnh tụ ở bước ngoặt của lịch sử, tuyên bá con đường cứu nước mới để giải phóng dân tộc: con đường cách mạng vô sản.

Sau Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917, trên thế giới đã hình thành hai con đường phát triển xã hội: chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội, trong đó vấn đề độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội đang đặt ra cho các nước thuộc địa cần phải giải quyết. Trong tình hình đó, mỗi dân tộc phải lựa chọn cho mình con đường phát triển phù hợp với thời đại và điều kiện lịch sử riêng của mình. Ở Việt Nam, sự lựa chọn con đường diễn ra suốt thập kỉ 20 của thế kỉ này. Đó là quá trình kiểm nghiệm liên tục của thực tế khách quan đối với các xu hướng, đảng phái chính trị để tìm kiếm một con đường đúng nhất. Nguyễn Ái Quốc bằng thiên tài và linh cảm nhạy bén chính trị của mình đã nhận thức đầy đủ xu thế của thời đại và yêu cầu của lịch sử dân tộc, vượt qua tầm nhìn của những người yêu nước đương thời về vấn đề dân tộc. Vấn đề dân tộc không chỉ có độc lập dân tộc, mà cả giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp. Do đó, Người không chọn kiểu Cách mạng Mĩ (1776), cũng không theo kiểu cách mạng dân chủ tư sản Pháp (1789) mà chọn con đường Cách mạng tháng Mười Nga (1917) – cách mạng vô sản.

Để thực hiện việc lựa chọn con đường cách mạng đó, Nguyễn Ái Quốc phải trải qua một cuộc hành trình tìm đường cứu nước đầy gian khổ. Năm 1911, Người quyết định sang phương Tây tìm đường cứu nước, đây là mốc quan trọng đánh dấu sự lựa chọn đầu tiên của Người. Trong khi những người cùng thời đi phương Đông, sang Nhật Bản, Trung Quốc thì Nguyễn Ái Quốc rẽ lối khác, bước quyết định này là kết quả của quá trình chuẩn bị về nhận thức tư tưởng.

Con đường sang phương Tây, với những hoạt động thực tiễn và lí luận phong phú đã tạo ra những nhân tố mới đưa Nguyễn Ái Quốc tiếp cận chân lí của thời đại để có sự lựa chọn con đường cứu nước đúng đắn. Qua mười năm hoạt động (1911 – 1920) Nguyễn Ái Quốc đã đến nhiều nước khác nhau trên các lục địa Á, Phi, Mĩ Latinh và tự biến mình thành người vô sản. Trong quá trình đó, Nguyễn Ái Quốc đã rút ra được kết luận sâu sắc rằng: ở đâu bọn đế quốc và thực dân cũng tàn bạo, độc ác, ở đâu người lao động cũng bị áp bức, bóc lột nặng nề. Những nhận thức mới mẻ này càng nung nấu suy nghĩ giải phóng dân tộc và mơ ước quyền sống của những người cùng khổ mà Người đã trăn trở trước lúc xuất dương, càng thôi thúc Người quyết tâm tìm con đường giải phóng dân tộc.

Giữa năm 1917, Nguyễn Ái Quốc trở lại nước Pháp, Người lao vào hoạt động chính trị và nghiên cứu cách mạng tư sản Pháp. Nhưng với kinh nghiệm rút ra từ quan sát và hoạt động thực tiễn, Nguyễn Ái Quốc thấy giai cấp tư sản không còn là giai cấp tiến bộ của thời đại. Do đó, Người không đi theo Cách mạng Mĩ, Cách mạng Pháp mà phải tìm con đường cách mạng khác. Đay là quyết định quan trọng trong quá trình lựa chọn con đường cứu nước của Nguyễn Ái Quốc.

Cuối năm 1917, Cách mạng tháng Mười Nga thành công, Chiến tranh thế giới thứ nhất sắp kết thúc, Nguyễn Ái Quốc hân hoan chào đón Cách mạng tháng Mười Nga, mặc dầu lúc đó Người chưa hiểu gì về cuộc cách mạng này.

Tháng 6 - 1919, các nước đế quốc thắng trận họp Hội nghị Vécxai, nhân danh là người An Nam yêu nước, Nguyễn Ái Quốc gửi đến Hội nghị bản yêu sách đòi các quyền tự do dân chủ, bình đẳng và dân tộc tự quyết cho nhân dân ta. Mặc dầu không được bọn đế quốc, nhất là đế quốc Pháp chấp nhận nhưng bản yêu sách đã làm chấn động thế giới và vang dội về nước tạo ra bước chuyển trong phong trào giải phóng dân tộc.

Tháng 7 - 1920, Nguyễn Ái Quốc được đọc sơ thảo Luận cương của Lênin về vấn đề dân tộc và thuộc địa đăng trên báo Sự thật. Đến đây Nguyễn Ái Quốc đã tìm ra con đường cách mạng đúng đắn cho dân tộc Việt Nam, đó là con đường cách mạng vô sản. Rồi tháng 12 - 1920, Nguyễn Ái Quốc tham dự Đại hội của Đảng Xã hội Pháp họp ở thành phố Tua, bỏ phiếu tán thành Quốc tế Cộng sản và gia nhập Đảng Cộng sản Pháp. Những sự kiện đó chứng tỏ rằng, đến năm 1920, Nguyễn Ái Quốc kết thúc chặn đường tìm phương cứu nước, quá trình lựa chọn con đường cứu nước đúng đắn.

Như vậy, quá trình tìm kiếm con đường cứu nước của Nguyễn Ái Quốc là quá trình học tập, khảo sát, nghiên cứu, kiểm nghiệm lí luận và thực tiễn đầy gian khổ, phức tạp. Nguyễn Ái Quốc đã kết hợp được hai yếu tố dân tộc và thời đại để chọn con đường cứu nước thích hợp với sự phát triển của lịch sử dân tộc. Đó là con đường cách mạng vô sản, con đường theo chủ nghĩa Mác – Lênin.

b. Vai trò của Nguyễn Ái Quốc đối với quá trình vận động chuẩn bị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam

Sau thời gian dài ra đi tìm đường cứu nước, đến năm 1920, Nguyễn Ái Quốc đã đến với chủ nghĩa Mác - Lênin và tìm ra con đường cứu nước đúng đắn cho cách mạng Việt Nam, đó là con đường cách mạng vô sản.

Khi tìm đến chủ nghĩa Mác - Lênin, tìm ra con đường cứu nước đúng đắn, Nguyễn Ái Quốc tiếp tục hoạt động để truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin về Việt Nam. Quá trình hoạt động đó là:

Năm 1921, cùng với một số người yêu nước của Angiêri, Marốc, Tuynidi… Nguyễn Ái Quốc lập ra *Hội liên hiệp* các dân tộc thuộc địa ở Pari để đoàn kết các lực lượng cách mạng chống chủ nghĩa thực dân. Cơ quan ngôn luận của Hội là báo *Người cùng khổ* do Người làm chủ nhiệm kiêm chủ bút. Người còn viết nhiều bài cho các báo *Nhân đạo* (của Đảng Cộng sản Pháp), *Đời sống công nhân* (của Tổng Liên đoàn Lao động Pháp)… và đặc biệt là cuốn *Bản án chế độ* *thực dân Pháp*. Các sách báo nói trên được bí mật chuyển về Việt Nam đã góp phần thúc đẩy phong trào dân tộc trong nước phát triển mạnh mẽ hơn.

Tháng 6 - 1923, Nguyễn Ái Quốc bí mật rời nước Pháp sang Liên Xô dự *Hội nghị Quốc tế Nông dân* (tháng 10 - 1923) và được bầu vào Ban Chấp hành Hội. Người ở lại Liên Xô, vừa nghiên cứu, học tập, viết bài cho báo *Sự thật* của Đảng Cộng sản Liên Xô, tạp chí *Thư tín Quốc tế của* Quốc tế Cộng sản. Tại Đại hội Quốc tế Cộng sản lần thứ V (1924), Nguyễn Ái Quốc trình bày lập trường quan điểm của mình về vị trí chiến lược của cách mạng các nước thuộc địa, về mối quan hệ giữa phong trào công nhân ở các nước đế quốc với phong trào cách mạng ở các nước thuộc địa.

Ngày 11 - 11 – 1924, Nguyễn Ái Quốc đến Quảng Châu (Trung Quốc) để trực tiếp đào tạo cán bộ, xây dựng tổ chức cách mạng, truyền bá lí luận cách mạng giải phóng dân tộc vào Việt Nam.

Tháng 6 – 1925, tại Quảng Châu (Trung Quốc) Nguyễn Ái Quốc nhóm họp những thanh niên yêu nước Việt Nam trong tổ chức Tâm tâm xã rồi đi đến thành lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên để truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin về trong nước.

Những hoạt động của Nguyễn Ái Quốc từ năm 1920 đến năm 1925 có tác dụng chuẩn bị về tư tưởng chính trị và tổ chức cho sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (3 - 2 -1930).

Chủ nghĩa Mác - Lênin được truyền bá rộng rãi vào Việt Nam làm cho phong trào công nhân và phong trào yêu nước phát triển mạnh mẽ, đòi hỏi phải có chính đảng của giai cấp vô sản lãnh đạo. Đáp ứng yêu cầu khách quan lịch sử đó ở Việt Nam lần lượt xuất hiện ba tổ chức cộng sản: Đông Dương Cộng sản đảng, An Nam Cộng sản đảng và Đông Dương Cộng sản liên đoàn. Nhưng sự hoạt động riêng rẽ của ba tổ chức cộng sản gây ảnh hưởng không tốt đến tiến trình phát triển của cách mạng Việt Nam.

Trước tình hình đó, Nguyễn Ái Quốc liền rời khỏi Xiêm sang Trung Quốc để thống nhất các tổ chức cộng sản.

Với chức trách là phái viên của Quốc tế Cộng sản có quyền quyết định mọi vấn đề liên quan tới phong trào cách mạng ở Đông Dương. Nguyễn Ái Quốc triệu tập đại biểu của Đông Dương Cộng sản đảng đến Cửu Long để bàn việc thống nhất Đảng.

Từ ngày 6 - 1 đến 7 - 2 – 1930, Hội nghị hợp nhất Đảng họp ở Cửu Long (Hương Cảng) do Nguyễn Ái Quốc chủ trì. Hội nghị nhất trí hợp nhất ba tổ chức cộng sản thành một đảng duy nhất lấy tên là Đảng Cộng sản Việt Nam.

VI. PHONG TRÀO DÂN TỘC DÂN CHỦ Ở VIỆT NAM TỪ 1925 ĐẾN NĂM 1930

1. Sự ra đời và hoạt động của các tổ chức Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, Tân Việt cách mạng đảng và Việt Nam Quốc dân đảng.

a) Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên

Sau khi về đến Quảng Châu (Trung Quốc), Nguyễn Ái Quốc mở lớp huấn luyện đào tạo cán bộ. Phần lớn học viên là thanh niên, học sinh, trí thức Việt Nam yêu nước. Nguyễn Ái Quốc lựa chọn một số thanh niên tích cực trọng Tâm tâm xã để tổ chức thành nhóm Cộng sản Đoàn (2 - 1925).

Tháng 6 - 1925, Nguyễn Ái Quốc thành lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên nhằm tổ chức và lãnh đạo quần chúng đoàn kết lại, kịch liệt tranh đấu để đánh đổ đế quốc chủ nghĩa Pháp và tay sai để tự cứu mình.

Thông qua *Báo Thanh niên* là cơ quan ngôn luận trung ương của Hội do Nguyễn Ái Quốc sáng lập và phẩm *Đường Kách mệnh* được xuất bản năm 1927.

Báo Thanh niên và sách *Đường Kách mệnh* đã trang bị lí luận cách mạng cho cán bộ của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên để tuyên truyền giai cấp công nhân và các tầng lớp nhân dân Việt Nam.

Từ cuối năm 1928, sau khi có chủ trương "vô sản hoá", nhiều cán bộ của Hội đã đi sâu vào các nhà máy, xí nghiệp, đồn điền cùng lao động và sống với công nhân để tuyên truyền và vận động cách mạng. Phong trào quần chúng phát triển mạnh mẽ.

b) Đảng Tân Việt

Ngày 14 - 7 - 1925, một số tù chính trị cũ ở Trung Kì cùng một nhóm sinh viên Trường Cao đẳng ở Hà Nội lập ra Hội Phục Việt (1925) sau đó đổi thành Hội Hưng Nam.

Tháng 7 - 1926, Hội đổi tên thành Việt Nam cách mạng đảng và đến tháng 7 - 1927, lại đổi tên là Việt Nam cách mạng đồng chí hội. Hội đã nhiều lần bàn để hợp nhất với Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên song không thành.

Đến 14 - 7 – 1928, Hội họp Đại hội tại Huế, quyết định đổi tên thành Đảng Tân Việt.

Đảng Tân Việt chủ trương lãnh đạo quần chúng ở trong nước và liên lạc với các dân tộc bị áp bức trên thế giới để đánh đổ đế quốc chủ nghĩa nhằm thiết lập một xã hội bình đẳng và bác ái. Đảng tập hợp những trí thức nhỏ và thanh niên tiểu tư sản yêu nước. Địa bàn hoạt động chủ yếu ở Trung Kì.

Đảng Tân Việt ra đời và hoạt động trong điều kiện Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên phát triển mạnh nên tư tưởng cách mạng của Nguyễn Ái

Quốc và đường lối của Hội có ảnh hưởng cuốn hút nhiều đảng viên trẻ, tiên tiến của Đảng Tân Việt.

Một số đảng viên tiên tiến đã chuyển sang Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Số đảng viên tiên tiến còn lại thì tích cực chuẩn bị để tiến tới thành lập một chính đảng theo tư tưởng cách mạng của Nguyễn Ái Quốc, của học thuyết Mác - Lênin.

c) Việt Nam Quốc dân đảng

Việt Nam Quốc dân đảng được thành lập ngày 25 - 12 - 1927. Hạt nhân đầu tiên của Đảng là Nam đồng thư xã, một nhà xuất bản tiến bộ do Phạm Tuấn Tài lập ra đầu năm 1927.

Việt Nam Quốc dân đảng do Nguyễn Thái Học, Phó Đức Chính... sáng lập là một chính đảng theo khuynh hướng cách mạng dân chủ tư sản, đại biểu cho tư sản dân tộc Việt Nam.

Lúc mới thành lập, Đảng chưa có mục đích tôn chỉ rõ rệt mà chỉ nêu chung chung là: "Trước làm dân tộc cách mạng, sau làm thế giới cách mạng".

Về sau, mục đích của Đảng là đoàn kết lực lượng để:

– Đẩy mạnh cách mạng dân tộc
– Xây dựng nền dân chủ trực tiếp
– Giúp đỡ các dân tộc bị áp bức

Bản chương trình hành động của Đảng công bố năm 1929 đã nêu nguyên tắc của Đảng là: *"Tự do - Bình đẳng - Bác ái"*.

Chương trình hoạt động của Đảng chia thành 4 thời kì cuối cùng là bất hợp tác với Chính phủ Pháp và triều đình nhà Nguyễn, cổ động bãi công, đánh đuổi giặc Pháp, đánh đổ ngôi vua, thiết lập dân quyền.

Việt Nam Quốc dân đảng chủ trương tiến hành "cách mạng bằng sắt và máu", chú trọng lấy lực lượng chủ lực.

Tổ chức cơ sở của Đảng trong quần chúng rất ít. Địa bàn hoạt động của Đảng chỉ bó hẹp trong một số địa phương ở Bắc Kì còn ở Trung Kì không đáng kể.

*** So sánh ba tổ chức yêu nước cách mạng: Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, Đảng Tân Việt và Việt Nam Quốc dân đảng**

	Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên	**Đảng Tân Việt**	**Việt Nam quốc dân đảng**
Thời gian hoạt động	Từ tháng 6 – 1925 đến tháng 7 – 1929	Từ tháng 7 – 1927 đến cuối năm 1929	Từ tháng 12 – 1927 đến đầu 1930
Lãnh đạo	Nguyễn Ái Quốc	Tầng lớp trí thức tư sản: Đặng Thai Mai, Tôn Quang Phiệt	Nguyễn Thái học, Phạm Tuấn Tài, Nguyễn Khắc Nhu, Phó Đức Chính
Lực lượng	Công nhân, trí thức, thanh niên yêu nước.	Nhiều tầng lớp gồm tiểu tư sản, học sinh, sinh viên.	Tư sản, tiểu tư sản, địa chủ, công chức, binh lính người Việt...
Nhiệm vụ	Truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin, đào tạo cán bộ làm cách mạng.	Đánh đuổi thực dân Pháp nhưng chưa có đường lối rõ rệt.	Đánh đuổi đế quốc, xoá bỏ ngôi vua, thiết lập dân quyền.
Xu hướng	Làm cách mạng dân chủ, làm cách mạng vô sản.	Phân hoá theo hai hướng.	Đi theo con đường tư ản nhưng bị bế tắc, tan rã.

*** Các điều kiện dẫn tới việc thành lập Việt Nam Quốc dân đảng và những non yếu của tổ chức đó về chính trị, tư tưởng, tổ chức và phương thức hoạt động.**

- Điều kiện thành lập:

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, tư tưởng cách mạng tư sản tiếp tục dội vào Việt Nam, tiêu biểu là ảnh hưởng chủ nghĩa Tam dân của Tôn Trung Sơn.

Ảnh hưởng của chương trình khai thác thuộc địa lần thứ hai, giai cấp tư sản ra đời và ngày càng phát triển.

Phong trào yêu nước theo khuynh hướng dân chủ tư sản những năm 1919 – 1925 phát triển mạnh mẽ.

- Những non yếu:

Về chính trị, tư tưởng quốc: Lấy chủ nghĩa Tam dân của Tôn Trung Sơn, một trào lưu dân chủ tư sản thịnh hành ở Trung Quốc làm nền tảng chính trị, tư tưởng; nhưng những nguyên tắc, chính sách có tính cách mạng đã bị loại bỏ (Khẩu hiệu Bình quân địa quyền, chính sách Liên Nga, liên Cộng phù trợ công nông).

Tôn chỉ, mục đích: Còn chung chung, không rõ ràng (nhằm đánh đuổi giặc Pháp, đánh đổ ngôi vua, sau cùng thiết lập dân quyền).

Về tổ chức:

Đây là đảng cách mạng theo khuynh hướng dân chủ tư sản, tiêu biểu cho bộ phận tư sản dân tộc do Nguyễn Thái Học, Phạm Tuấn Tài, Nguyễn Khắc Nhu và Phó Đức Chính sáng lập, chủ trương xây dựng thành 4 cấp từ trung ương: Tổng bộ, Kì bộ, Tỉnh bộ đến Chi bộ cơ sở nhưng chưa bao giờ trở thành hệ thống trong cả nước.

Thành phần đảng viên trong Việt Nam quốc dân đảng phức tạp, kết nạp học sinh, sinh viên, công chức, tư sản dân tộc, phú nông, thân hào địa chủ và cả một số binh lính người Việt trong quân đội Pháp.

Là một đảng hoạt động bí mật nhưng tổ chức lỏng lẻo, kỉ luật thiếu nghiêm minh, kết nạp đảng viên bừa bãi, thực dân Pháp lợi dụng sơ hở này đưa tay chân vào đảng, theo dõi nắm bắt mọi hoạt động của đảng và chờ dịp ra tay đàn áp.

Phương thức hoạt động: Chủ trương bạo động vũ trang, ít chú ý đến tuyên truyền vận động quần chúng. Không có cơ quan ngôn luận hoặc tài liệu văn kiện chính thức để giải thích tôn chỉ, mục đích. Không có lí luận làm cơ sở cho đường lối và phương pháp đấu tranh nên hoạt động thiên về quân sự, nặng về ám sát cá nhân.

*** Nguyên nhân chung dẫn đến quá trình chuyển hóa của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, sự phân hóa của Tân Việt, sự thất bại của Việt Nam Quốc dân đảng.**

Từ nửa sau những năm 20 của thế kỉ XX ở Việt Nam diễn ra một thực tế lịch sử:

Quá trình truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin và những quan điểm của Nguyễn Ái Quốc về đường lối cách mạng trên lập trường vô sản ở Việt Nam do Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên tiến hành. Nhưng chính sự phát triển đó lại vượt quá tầm lãnh đạo của Hội. Để đáp ứng yêu cầu thực tiễn cách mạng Việt Nam lúc này, Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên đã chuyển hóa thành hai tổ chức Cộng sản: Đông Dương Cộng sản đảng (6 -1929) và An Nam Cộng sản đảng (8 - 1929).

Cũng chịu ảnh hưởng ngày càng sâu sắc của con đường cách mạng vô sản, nên Tân Việt cách mạng đảng cũng có sự phân hóa: Một bộ phận tiên tiến của Tân Việt đã gia nhập vào Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên; một bộ phận còn lại sau này tiến đến thành lập Đông Dương cộng sản liên đoàn.

Tổ chức Việt Nam Quốc dân đảng theo xu hướng cách mạng dân chủ tư sản. Đường lối cách mạng không đáp ứng yêu cầu của dân tộc, do vậy Việt Nam quốc dân đảng không xây dựng được cơ sở của mình trong các giai cấp cơ bản, không được quần chúng ủng hộ. Đó là nguyên nhân dẫn đến sự thất bại của khởi nghĩa Yên Bái do Việt Nam quốc dân đảng khởi xướng và lãnh đạo. Khởi nghĩa Yên Bái thất bại kéo theo sự tan rã của Việt Nam quốc dân đảng.

Từ thực tế đó, ta có thể rút ra nguyên nhân chung dẫn đến sự chuyển hóa của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, sự phân hóa của Tân Việt và sự thất bại rồi tan rã của Việt Nam quốc dân đảng là: quá trình truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin vào Việt Nam, cũng là quá trình tuyên truyền những quan điểm của Nguyễn Ái Quốc về con đường giải phóng dân tộc trên lập trường vô sản ở Việt Nam. Con đường cách mạng trên lập trường vô sản đáp ứng được yêu cầu cơ bản của dân tộc và của nhân dân Việt Nam. Vì vậy, con đường cách mạng vô sản, các tổ chức cách mạng trên lập trường vô sản được quần chúng nhân dân hậu thuẫn ngày càng chiếm ưu thế và đã giữ vai trò chủ đạo trong phong trào cách mạng Việt Nam.

2. Phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân trong những năm 1925 – 1929. Đặc điểm và ý nghĩa của nó đối với việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam

**** Diễn biến:***

Trong hai năm 1926 - 1927, đã nổ ra 27 cuộc đấu tranh của công nhân.

Cuối năm 1928, sau khi có chủ trương *"vô sản hoá"*, nhiều cán bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên đi vào các nhà máy, hầm mỏ, đồn điền, cùng sinh hoạt và lao động với công nhân để tuyên truyền vận động cách mạng, nâng cao ý thức chính trị cho giai cấp công nhân. Phong trào công nhân phát triển mạnh, trở thành nòng cốt của phong trào dân tộc trong cả nước.

Trong hai năm 1928 – 1929 đã có tới 40 cuộc đấu tranh của công nhân nổ ra tại các trung tâm kinh tế - chính trị. Đó là bãi công của công nhân mỏ than Mạo Khê, nhà máy nước La-ruy Sài Gòn, đồn điền Lộc Ninh, nhà máy cưa Bến Thủy, nhà máy xi măng Hải Phòng, nhà máy in Poóc-tay Sài Gòn, đồn điền cao su Cam Tiêm, hãng dầu Nhà Bè, nhà máy tơ Nam Định v.v.

Các cuộc bãi công đó không chỉ giới hạn trong một phạm vi một xưởng, một địa phương, một ngành mà đã bắt đầu có sự liên kết thành phong trào chung.

Cùng với các cuộc bãi công của công nhân, các cuộc đấu tranh của nông dân, tiểu thương, tiểu chủ, học sinh cũng đã diễn ra ở một số nơi.

**** Đặc điểm:***

Phong trào nổ ra liên tục, rộng khắp.

Nhiều nhà máy, xí nghiệp thành lập được Công hội đỏ.

Các cuộc đấu tranh đã có sự phối hợp khá chặt chẽ và có sự lãnh đạo của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên.

Khẩu hiệu đấu tranh từ đòi quyền lợi kinh tế chuyển sang đòi cả quyền lợi chính trị.

**** Ý nghĩa:***

Phong trào công nhân phát triển mạnh mẽ có ảnh hưởng rộng lớn trong toàn quốc và thực sự trở thành một lực lượng chính trị độc lập, có sức thu hút các lực lượng xã hội khác.

Sự phát triển của phong trào công nhân đã thúc đẩy nhanh chóng việc hình thành các tổ chức cộng sản: Đông Dương Cộng sản đảng; An Nam Cộng sản đảng và Đông Dương Cộng sản liên đoàn để đến đầu năm 1930 thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

3. Quá trình phân hoá từ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên đến sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam

Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên được thành lập từ tháng 6 - 1925, tại Quảng Châu – Trung Quốc, do Nguyễn Ái Quốc sáng lập.

Năm 1928, Hội thực hiện chủ trương "vô sản hoá", đưa cán bộ về nước hoạt động trong phong trào công nhân nhằm truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin cho họ.

Khi phong trào công nhân phát triển mạnh mẽ, yêu cầu phải có chính đảng của giai cấp vô sản lãnh đạo. Vai trò của Hội Việt Nam không còn phù hợp nữa.

Từ đó, Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên phân hoá như sau:

+ Một số thành viên của Hội ở Bắc Kì tiến tới thành lập Đông Dương Cộng sản đảng (6 – 1929).

+ Một số thành viên của Hội ở Nam Kì và Quảng Châu – Trung Quốc tiến tới thành lập An Nam Cộng sản đảng (8 – 1929).

Đến năm 1930, cả hai tổ chức Đông Dương Cộng sản đảng, An Nam Cộng sản cùng với Đông Dương Cộng sản liên đoàn hợp nhất lại thành Đảng Cộng sản Việt Nam.

4. Hoàn cảnh lịch sử, quá trình thành lập và ý nghĩa lịch sử của sự xuất hiện các tổ chức cộng sản năm 1929

a. Hoàn cảnh lịch sử

Cuối năm 1928 đầu năm 1929, chủ nghĩa Mác – Lênin được truyền bá sâu rộng vào Việt Nam, tạo điều kiện cho phong trào công nhân phát triển mạnh mẽ.

Vai trò lãnh đạo của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên không còn phù hợp nữa, cần có chính đảng vô sản lãnh đạo để đưa phong trào phát triển.

b. Quá trình thành lập

Cuối tháng 3 - 1929, với sự nhạy cảm về chính trị, một số hội viên tiên tiến của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở Bắc Kì họp tại số nhà 5D phố Hàm Long (Hà Nội) lập ra Chi bộ cộng sản đầu tiên ở Việt Nam gồm có 7 đảng viên. Chi bộ mở rộng cuộc vận động để thành lập một đảng cộng sản nhằm thay thế cho Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên.

Từ ngày 1 đến ngày 9 - 5 - 1929, Đại hội lần thứ nhất của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên họp tại Hương Cảng. Tại Đại hội, đoàn đại biểu Bắc Kì đặt vấn đề thành lập ngay Đảng Cộng sản để thay thế Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, song không được đại hội chấp nhận nên đã bỏ đại hội về nước.

Ngày 17 - 6 - 1929 đại biểu các tổ chức cơ sở cộng sản ở miền Bắc họp đại hội tại nhà số 312 phố Khâm Thiên, Hà Nội, quyết định thành lập *Đông Dương Cộng sản đảng*, thông qua Tuyên ngôn, Điều lệ của Đảng, ra báo *Búa liềm* làm cơ quan ngôn luận và cử ra Ban Chấp hành Trung ương của Đảng.

Khoảng tháng 8 - 1929, các cán bộ lãnh đạo tiên tiến trong Tổng bộ và Kì bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở Nam Kì cũng đã quyết định lập *An Nam Cộng sản đảng*.

Một số đảng viên tiên tiến của Đảng Tân Việt cũng tích cực vận động lập các chi bộ cộng sản và xúc tiến việc chuẩn bị lập Đảng Cộng sản. Tháng 9 - 1929, những người cộng sản trong Tân Việt tuyên bố thành lập *Đông Dương Cộng sản liên đoàn*.

c. Ý nghĩa

Đáp ứng yêu cầu khách quan của cách mạng giải phóng dân tộc ở Việt Nam.

Chứng tỏ sự lớn mạnh và khả năng cách mạng của phong trào công nhân.

Là sự chuẩn bị trực tiếp cho sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

5. Đảng Cộng sản Việt Nam thành lập

a. Nguyên nhân dẫn tới Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam

Năm 1929, do tác động của chủ nghĩa Mác - Lênin, phong trào công nhân phát triển mạnh, ý thức giai cấp, ý thức chính trị ngày càng rõ rệt. Cùng với các phong trào đấu tranh yêu nước khác, kết thành một làn sóng cách mạng dân tộc, dân chủ mạnh mẽ, trong đó giai cấp công nhân đã thực sự trở thành lực lượng tiên phong. Thực tiễn đó đòi hỏi cấp thiết sự lãnh đạo thống nhất, chặt chẽ của một chính đảng của giai cấp vô sản.

Trong khi đó, ở Việt Nam đã xuất hiện ba tổ chức cộng sản, ba tổ chức này lại nảy sinh mâu thuẫn, như tranh giành đảng viên, tranh giành quần chúng, tranh giành ảnh hưởng, thậm chí còn bài xích lẫn nhau làm cho quần chúng không biết theo sự lãnh đạo của tổ chức nào. Tình hình ngày càng kéo dài, càng bất lợi cho cách mạng.

Trước tình hình ấy, được sự uỷ nhiệm của Quốc tế cộng sản, Nguyễn Ái Quốc đã triệu tập Hội nghị gồm các đại biểu của các tổ chức cộng sản để bàn việc hợp nhất thành một Đảng, tại Cửu Long, cạnh Hương Cảng (Trung Quốc) từ ngày 6 - 1 đến ngày 7 - 2 - 1930.

Sáng lập ra Đảng Cộng sản Việt Nam là công lao to lớn của Nguyễn Ái Quốc đối với dân tộc và giai cấp.

b. Nội dung Hội nghị thành lập Đảng

Nguyễn Ái Quốc đã phê phán những quan điểm sai lầm của mỗi tổ chức cộng sản riêng rẽ và nêu rõ chương trình của Hội nghị.

Hội nghị đã thảo luận và nhất trí thống nhất các tổ chức cộng sản thành một Đảng duy nhất lấy tên là Đảng Cộng sản Việt Nam, thông qua chính cương vắn tắt, sách lược vắn tắt của Đảng... do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo. Đó là cương lĩnh cách mạng đầu tiên của Đảng.

Nhân dịp Đảng ra đời, Nguyễn Ái Quốc ra lời kêu gọi công nhân, nông dân, binh lính, thanh niên, học sinh, anh chị em bị áp bức bóc lột.

Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản Việt Nam mang tầm vóc lịch sử của một đại hội thành lập Đảng.

c. Ý nghĩa thành lập Đảng

Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là kết quả tất yếu của cuộc đấu tranh dân tộc và giai cấp của nhân dân Việt Nam. Đảng là sản phẩm của sự kết hợp chủ nghĩa Mác – Lênin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam trong thời đại mới.

Việc thành lập Đảng là một bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử Việt Nam. Từ đây, cách mạng giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam đã đặt dưới sự lãnh đạo duy nhất của Đảng Cộng sản Việt Nam, một Đảng theo học thuyết Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, có đường lối cách mạng khoa học sáng tạo có tổ chức chặt chẽ, có đội ngũ cán bộ đảng viên kiên trung nguyện suốt đời hi sinh cho lí tưởng của Đảng, là một nhân tố thắng lợi của cách mạng.

Đảng ra đời là sự chuẩn bị tất yếu đầu tiên có tính quyết định cho những bước phát triển nhảy vọt mới trong lịch sử dân tộc Việt Nam.

6. Nội dung Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt của Đảng Cộng sản Việt Nam. Tính đúng đắn và sáng tạo của Cương lĩnh chính trị

a. Nội dung:

Tại Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (6 - 1 - 1930), các đại biểu đã thảo luận và thông qua Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt của Đảng do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo. Đó là cương lĩnh cách mạng đầu tiên của Đảng.

Cương lĩnh xác định đường lối chiến lược cách mạng Đảng là tiến hành cuộc "tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản".

Nhiệm vụ của cách mạng là đánh đổ đế quốc Pháp, bọn phong kiến và tư sản phản cách mạng làm cho nước Việt Nam được độc lập tự do; lập chính phủ công nông binh; tổ chức quân đội công nông, tịch thu hết sản nghiệp lớn của đế quốc, tịch thu ruộng đất của đế quốc và bọn phản cách mạng chia cho dân cày nghèo, tiến hành cách mạng ruộng đất v.v.

Lực lượng cách mạng là công nông, tiểu tư sản, trí thức. Còn phú nông, trung tiểu địa chủ và tư bản thì lợi dụng hoặc trung lập, đồng thời phải liên lạc với các dân tộc bị áp bức và vô sản thế giới.

Đảng Cộng sản Việt Nam, đội tiên phong của giai cấp vô sản sẽ giữ vai trò lãnh đạo cách mạng.

Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo tuy còn vắn tắt song đây là một cương lĩnh giải phóng dân tộc sáng tạo, sớm kết hợp đúng đắn về vấn đề dân tôc và giai cấp. Độc lập và tự do là tư tưởng chủ yếu của cương lĩnh này.

b. Tính đúng đắn, sáng tạo:

Tính đúng đắn thể hiện: những nội dung của Cương lĩnh rất đúng với các quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin và thực tiễn Việt Nam. Ngay từ đầu, Đảng ta đã thấu suốt con đường phát triển tất yếu của cách mạng Việt Nam, đó là con đường kết hợp và giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Chính vì vậy, đường lối này đã đưa cách mạng Việt Nam đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác và thắng lợi hoàn toàn.

Tính sáng tạo thể hiện: những quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin được Nguyễn Ái Quốc vận dụng sáng tạo vào hoàn cảnh Việt Nam, ví như Cương lĩnh kết hợp đúng đắn vấn đề dân tộc và giai cấp, trong đó độc lập dân tộc là tư tưởng chủ yếu. Về lực lượng cách mạng, Cương lĩnh đã thể hiện được vấn đề đoàn kết dân tộc rộng rãi để đánh đuổi kẻ thù. Điều này rất đúng với hoàn cảnh một nước thuộc địa như Việt Nam.

Chính cương vắn tắt, sách lược vắn tắt là cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng. Tuy còn vắn tắt nhưng nó là Cương lĩnh cách mạng giải phóng dân tộc đúng đắn và sáng tạo, nhuần nhuyễn về quan điểm giai cấp, thấm đượm tính dân tộc và nhân văn. Độc lập tự do là tư tưởng cốt lõi của cương lĩnh này.

7. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là sản phẩm lịch sử cuộc đấu tranh yêu nước của nhân dân Việt Nam trong ba thập niên đầu thế kỉ XX

Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là kết quả tất yếu của cuộc đấu tranh dân tộc và giai cấp của nhân dân Việt Nam trong ba thập niên đầu thế kỉ XX.

Trong ba thập niên đầu thế kỉ XX, thực dân Pháp tiến hành khai thác thuộc địa lần thứ hai ở Việt Nam, cùng với quá trình khai thác của thực dân Pháp làm xuất hiện những mâu thuẫn trong xã hội Việt Nam, mâu thuẫn cơ bản nhất đó là, mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc Việt Nam với thực dân Pháp và mâu thuẫn giữa giai cấp nông dân Việt Nam với bọn địa chủ phong kiến tay sai. Để giải quyết các mâu thuẫn đó, nhân dân ta đã đứng lên chống thực dân Pháp và phong kiến tay sai. Cuộc đấu tranh diễn ra mạnh mẽ, quyết liệt trong ba thập niên đầu thế kỉ XX đó là:

Thứ nhất, phong trào đấu tranh dân tộc theo khuynh hướng dân chủ tư sản, do giai cấp tư sản dân tộc và tầng lớp tiểu tư sản khởi xướng và lãnh đạo. Phong trào này thể hiện tinh thần yêu nước, ý thức dân tộc của giai cấp tư sản và tầng lớp tiểu tư sản. Đặc biệt là các phong trào đấu tranh do tầng lớp tiểu tư sản khởi xướng và lãnh đạo đã lôi kéo được đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia. Nhưng cuối cùng các phong trào đấu tranh theo khuynh hướng dân chủ tư sản trong những năm 1919 - 1925 đều bị thất bại do bị khủng hoảng về đường lối cách mạng. Chính từ trong phong trào này đặt ra yêu cầu cấp thiết cho cách mạng Việt Nam muốn đấu tranh giành thắng lợi phải có chính đảng của giai cấp vô sản với đường lối cách mạng đúng đắn sáng tạo.

Thứ hai, phong trào đấu tranh giai cấp, đó chính là các cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân Việt Nam trong những năm 1919 – 1929. Trong những năm 1919 – 1925, phong trào đấu tranh của công nhân Việt Nam chủ yếu đòi các quyền lợi về kinh tế nên còn mang tính tự phát. Sang những năm 1926 – 1929, do chủ nghĩa Mác – Lênin được truyền bá sâu rộng vào Việt Nam nên phong trào đã chuyển sang đấu tranh tự giác. Khi phong trào đấu tranh của công nhân ngày càng phát triển, nó đặt ra yêu cầu phải có chính đảng của giai cấp vô sản lãnh đạo để tiếp tục đưa phong trào tiến lên. Vì vậy, phong trào công nhân chính là cơ sở xã hội và điều kiện cơ bản để dẫn đến sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

Như vậy, phong trào đấu tranh yêu nước của nhân dân ta trong ba thập niên đầu thế kỉ XX, đó là phong trào dân tộc theo khuynh hướng dân chủ tư sản và phong trào công nhân. Hai phong trào này là cơ sở xã hội và điều kiện quyết định để dẫn đến sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

8. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời mở ra một bước ngoặt vô cùng quan trọng trong lịch sử dân tộc Việt Nam. Vai trò của Nguyễn Ái Quốc trong Hội nghị thành lập Đảng

Đảng ra đời đã vạch ra đường lối chiến lược cho cách mạng. Đường lối đó là: Trước làm cách mạng dan tộc dân chủ rồi sau tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua giai đoạn phát triển chế độ tư bản chủ nghĩa. Từ nay cách mạng Việt Nam chấm dứt sự khủng hoảng về đường lối và có sự lãnh đạo đúng đắn để đi đến thắng lợi.

Đảng ra đời, xây dựng được một lực lượng mới cho cách mạng mà chủ yếu là liên minh công nông. Đảng ra đời đề ra hai khẩu hiệu chiến lược là: "Độc lập dân tộc" và "Ruộng đất dân cày". Hai khẩu hiệu này đáp ứng được nguyện vọng của đa số nhân dân, nhất là nông dân. Do đó, lôi cuốn được đông đảo nông dân đi theo cách mạng, xây dựng được khối liên minh công nông, tạo ra được một nhân tố cơ bản nữa, đảm bảo thắng lợi cho cách mạng Việt Nam.

Đảng ra đời vạch ra được phương pháp cách mạng đúng đắn. Đó là dùng phương pháp đấu tranh cách mạng bằng bạo lực của quần chúng theo quan điểm chủ nghĩa Mác - Lênin. Nhờ đó ta biết xây dựng và sử dụng hai lực lượng chính trị, vũ trang để tiến hành khởi nghĩa.

Đảng ra đời xây dựng được bạn đồng minh mới. Đảng ra đời làm cho cách mạng Việt Nam trở thành một bộ phận khăng khít của thế giới. Nhờ vậy, từ đó đến nay, ta đã tranh thủ được sự đồng tình và ủng hộ to lớn của các lực lượng cách mạng thế giới, tạo nên sức mạnh tổng hợp để chiến thắng mọi kẻ thù.

Vì những lẽ đó, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời đã mở ra một bước ngoặt lịch sử vĩ đại cho cách mạng Việt Nam.

* Vai trò của Nguyễn Ái Quốc:

Trực tiếp tổ chức và chủ trì Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam tại Hương Cảng - Trung Quốc vào ngày 3 - 2 - 1930.

Phê phán những hành động thiếu thống nhất của các tổ chức cộng sản trong nước trong việc tranh giành quyền lãnh đạo, tranh giành quần chúng, tranh giành đảng viên.

Đặt ra yêu cầu cấp thiết phải hợp nhất các tổ chức cộng sản để đi đến thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

Viết và thông qua Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt, Điều lệ vắn tắt. Đó chính là Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng đã vạch ra những nét cơ bản về đường lối chiến lược và sách lược cho cách mạng Việt Nam.

Đề ra kế hoạch để các tổ chức cộng sản về nước xúc tiến việc hợp nhất, rồi đi đến thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

CÂU HỎI ÔN TẬP

Câu 1. Trình bày nội dung cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp ở Đông Dương và phân tích ảnh hưởng của nó đối với sự phân hóa giai cấp trong xã hội Việt Nam từ năm 1919 đến năm 1929.

Câu 2. Phân tích thái độ chính trị và khả năng cách mạng của các giai cấp và tầng lớp ở Việt Nam sau Chiến tranh thế giới thứ nhất. Vấn đề này đã được đề ra trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam (3 - 2 - 1930) như thế nào?

Câu 3. Lập bảng so sánh cuộc khai thác thuộc địa lần nhất (1897 – 1914) với cuộc khai thác lần thứ hai 1919 – 1929) của thực dân Pháp ở Việt Nam về hoàn cảnh lịch sử, mục đích, nội dung, hệ quả và tác động đến kinh tế, xã hội Việt Nam.

Câu 4. Trình bày những tiền đề dẫn đến phong trào cách mạng giải phóng dân tộc Việt Nam sau Chiến tranh thế giới thứ nhất. Sự vươn lên và triển vọng của các khuynh hướng cách mạng lúc đó ?

Câu 5. Từ cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất và lần thứ hai của thực dân Pháp ở Đông Dương. Hãy nêu nhận xét của anh (chị) về sự tác động của nó đối với kinh tế và đời sống xã hội ở Việt Nam.

Câu 6. Nêu một biến chuyển lớn nhất trong cuộc khai thác thuộc địa của thực dân Pháp ở Đông Dương. Tác dụng của biến chuyển đó đối với sự nghiệp giải phóng dân tộc ở nước ta.

Câu 7. Anh (chị) hãy giải thích vì sao ngoài hai giai cấp công nhân và nông dân, các giai cấp, tầng lớp khác ở Việt Nam cũng có thể vận động, lôi cuốn họ tham gia cách mạng.

Câu 8. Những cuộc vận động cứu nước của các bậc tiền bối đã để lại những bài học kinh nghiệm gì? Nguyễn Ái Quốc tiếp thu những bài học đó như thế nào trong quá trình tìm đường cứu nước của mình.

Câu 9. Chủ trương cứu nước của Nguyễn Ái Quốc có những điểm gì giống và khác với các bậc tiền bối.

Câu 10. Hãy chọn lọc và trình bày 3 đóng góp to lớn nhất của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc trong 20 năm đầu của thế kỉ XX. Lí giải sự lựa chọn đó?

Câu 11. Hoàn cảnh ra đời, tư tưởng chiến lược, sách lược cách mạng giải phóng dân tộc và ý nghĩa của tác phẩm *Đường kách mệnh* của Nguyễn Ái Quốc.

Câu 12. Chủ nghĩa Mác - Lênin được truyền bá vào Việt Nam bằng con đường hoạt động của tổ chức cách mạng nào? Hoạt động của tổ chức cách mạng đó diễn ra như thế nào?

Câu 13. Sự chuyển hoá của tổ chức Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên, Tân Việt Cách mạng đảng và Việt Nam Quốc dân đảng diễn ra như thế nào?

Câu 14. Quá trình chuyển từ tự phát sang tự giác của phong trào công nhân Việt Nam trong những năm 1919 - 1929 diễn ra như thế nào? Yếu tố nào giữ vai trò cơ bản nhất cho sự chuyển hoá đó.

Câu 15. Vì sao hoạt động của Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên và Tân Việt Cách mạng đảng đã có tác dụng thúc đẩy phong trào công nhân phát triển từ tự phát sang tự giác.

Câu 16. Lập bảng so sánh về các tổ chức chính trị của giai cấp vô sản, tiểu tư sản và tư sản trước khi thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam theo yêu cầu sau:

Tên tổ chức	Thời gian thành lập	Quá trình hoạt động	Xu hướng	Kết quả
....	....	....	....	....
....	....	....	....	....
....	....	....	....	....

Câu 17. Trình bày những cống hiến của Nguyễn Ái Quốc đối với lịch sử dân tộc ta từ năm 1911 đến năm 1945. Phân tích một cống hiến mà anh (chị) cho rằng nổi bật nhất.

Câu 18. Trình bày những mặt tích cực và hạn chế của các phong trào đấu tranh yêu nước và dân chủ công khai những năm 1919 - 1925.

Câu 19. Lập bảng so sánh ba tổ chức yêu nước cách mạng (Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, Đảng Tân Việt và Việt Nam Quốc dân đảng) theo yêu cầu sau đây:

	Hội VNCMTN	Tân Việt CM đảng	VNQD đảng
Thời gian hoạt động	....	....	....
Lãnh đạo	....	....	....
Lực lượng	....	....	....
Nhiệm vụ	....	....	....
Xu hướng	....	....	....

Câu 20. Qua lịch sử Việt Nam từ 1858 đến trước 1930, hãy chứng minh:

- Sự khủng hoảng về đường lối cứu nước của các bậc tiền bối.
- Công lao của Nguyễn Ái Quốc trong việc tìm ra con đường cứu nước đúng đắn.

Câu 21. Phân tích những công lao to lớn của Nguyễn Ái Quốc đối với sự chuẩn bị tiến tới thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1930.

Câu 22. Trình bày và phân tích ba yếu tố dẫn đến sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

Câu 23. Quá trình đấu tranh giai cấp và đấu tranh dân tộc dẫn đến sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam diễn ra như thế nào?

Câu 24. Phân tích những ưu điểm nổi bật của Cương lĩnh chính trị đầu tiên được đồng chí Nguyễn Ái Quốc trình bày tại Hội nghị thành lập Đảng.

Câu 25. Trình bày và phân tích nội dung cơ bản của Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng do đồng chí Nguyễn Ái Quốc khởi thảo. Nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam nêu trong Cương lĩnh đã được áp dụng như thế nào trong thời kì cách mạng 1930 - 1945?

Câu 26. Vì sao nói rằng, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời mở ra một bước ngoặt vô cùng quan trọng trong lịch sử dân tộc Việt Nam? Vai trò của Nguyễn Ái Quốc đối với Hội nghị thành lập Đảng.

Chuyên đề 2: VIỆT NAM TỪ NĂM 1930 ĐẾN NĂM 1945

I. PHONG TRÀO CÁCH MẠNG 1930 – 1931

1. Tác động của tình hình thế giới đến Việt Nam sau Chiến tranh thế giới thứ nhất

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, các nước đế quốc thắng trận đã cùng nhau phân chia lại thế giới, thiết lập một trật tự hòa bình, an ninh mới.

Hậu quả của chiến tranh, khủng hoảng kinh tế ở các nước tư bản chủ nghĩa và ảnh hưởng của cuộc cách mạng tháng Mười Nga (tháng 11 - 1917).

Giai cấp công nhân các nước đã thành lập những tổ chức riêng của mình. Các đảng cộng sản ở các nước tư bản chủ nghĩa, các nước thuộc địa và nửa thuộc địa lần lượt ra đời.

Quốc tế Cộng sản (Quốc tế thứ ba) được thành lập ở Mát-xcơ-va (tháng 3 - 1919) đảm nhận sứ mệnh tập hợp và lãnh đạo phong trào cách mạng vô sản và phong trào giải phóng dân tộc ở các nước trên thế giới.

Các điều kiện khách quan đó của thế giới đã tác động lớn đến sự phát triển của phong trào giải phóng dân tộc Việt Nam.

2. Thực trạng kinh tế - xã hội Việt Nam trong những năm khủng hoảng kinh tế thế giới 1929 – 1933

- Thực trạng kinh tế:

Từ năm 1930, kinh tế Việt Nam bước vào thời kì suy thoái. Là một nước nông nghiệp. Lúa gạo bị sụt giá. Ruộng đất bỏ hoang năm 1930 là 200.000ha, năm 1933 là 500.000ha.

Sản xuất công nghiệp bị suy giảm. Năm 1929 tổng giá trị sản lượng khai khoáng của Đông Dương là 18 triệu đồng, năm 1933 chỉ còn 10 triệu đồng. Trong thương nghiệp, xuất nhập khẩu đình đốn. Hàng hoá khan hiếm, giá cả đắt đỏ.

Hậu quả của cuộc khủng hoảng kinh tế ở Việt Nam rất nặng nề so với các thuộc địa khác của Pháp cũng như so với các nước trong khu vực.

- Thực trạng xã hội:

Nhiều công nhân bị sa thải. Cuộc sống của thợ thuyền ngày càng khó khăn.

Nông dân phải chịu cảnh thuế cao, vay nợ nặng lãi, nông phẩm làm ra phải bán hạ giá. Ruộng đất bị địa chủ người Pháp và người Việt chiếm đoạt. Họ bị bần cùng hoá.

Các tầng lớp nhân dân lao động khác như tiểu thương, tiểu chủ, viên chức, trí thức nhỏ và một số tư sản dân tộc... cũng không tránh khỏi tác động xấu của khủng hoảng kinh tế. Các nghề thủ công bị phá sản, nhà buôn nhỏ phải đóng cửa, viên chức bị sa thải, học sinh ra trường không có việc. Một số đông tư sản dân tộc cũng gặp nhiều khó khăn trong kinh doanh.

Mâu thuẫn xã hội ngày càng sâu sắc, trong đó có hai mâu thuẫn cơ bản là mâu thuẫn giữa dân tộc Việt Nam với thực dân Pháp và mâu thuẫn giữa nông dân với địa chủ phong kiến, trong đó chủ yếu là mâu thuẫn giữa dân tộc Việt Nam với thực dân Pháp và tay sai phản động.

3. Phong trào cách mạng 1930 – 1931

a. Nguyên nhân bùng nổ:

** Về kinh tế:*

Do bị đế quốc và phong kiến áp bức bóc lột nặng nề, thêm vào đó từ 1929 – 1933, thế giới lại diễn ra cuộc khủng hoảng kinh tế của chủ nghĩa tư bản, làm cho đời sống của nhân dân ta vốn đã khốn khổ càng thêm khốn khổ. Mâu thuẫn xã hội càng gay gắt, khiến cho nhân dân ta nhận thấy chỉ còn một con đường vùng lên đấu tranh chống ách áp bức bóc lột của thực dân, phong kiến, thoát khỏi cuộc đời trâu ngựa.

** Về chính trị:*

Đầu năm 1930, cuộc khởi nghĩa Yên Bái của Việt Nam Quốc dân đảng bùng nổ và thất bại. Lợi dụng cơ hội này bọn đế quốc tiến hành khủng bố trắng đối với cách mạng. Hàng nghìn người bị bắt, tra tấn, tù đày. Tình hình đó làm cho không khí chính trị ở Đông Dương vốn đã căng thẳng lại càng thêm căng thẳng.

** Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời:*

Cũng vào đầu năm 1930, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, đề ra hai khẩu hiệu chiến lược: "Độc lập dân tộc" và "Ruộng đất dân cày". Hai khẩu hiệu này đã đáp ứng nguyện vọng đại đa số nhân dân, nhất là nông dân. Đảng đã kịp thời lãnh đạo nhân dân ta đấu tranh chống đế quốc Pháp và phong kiến tay sai giành độc lập, tự do.

Từ ba nguyên nhân ấy dẫn tới sự bùng nổ phong trào cách mạng 1930 – 1931 ở nước ta. Trong ba nguyên nhân trên, Đảng ra đời và lãnh đạo là nguyên nhân cơ bản nhất, quyết định sự bùng nổ phong trào.

b. Diễn biến của phong trào:

Trong bối cảnh của cuộc khủng hoảng kinh tế và phong trào cách mạng dâng cao, ngay sau khi ra đời, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời kịp thời lãnh đạo phong trào đấu tranh của quần chúng công – nông khắp cả nước.

Trong tháng 2 – 1930, nổ ra cuộc đấu tranh của công nhân, nông dân và các tầng lớp lao động khác. Tiêu biểu là cuộc bãi công của công nhân đồn điền cao su Phú Riềng, Dầu Tiếng.

Tháng 3 và 4 – 1930, diễn ra cuộc đấu tranh của công nhân nhà máy sợi Nam Định, nhà máy diêm Bến Thuỷ.

Mục tiêu đấu tranh là đòi cải thiện đời sống. Công nhân đòi tăng lương, giảm giờ làm. Nông dân đòi giảm sưu, giảm thuế. Bên cạnh đó, cũng xuất hiện những khẩu hiệu chính trị.

Tháng 5, trên phạm vi cả nước bùng nổ nhiều cuộc đấu tranh nhân ngày Quốc tế lao động 1- 5.

Từ tháng 6 đến tháng 8 năm 1930, cả nước có 121 cuộc đấu tranh, trong đó công nhân có 22 cuộc, nông dân có 95 cuộc, các tầng lớp khác có 4 cuộc.

Các cuộc đấu tranh này đánh dấu bước ngoặt của phong trào cách mạng. Lần đầu tiên, công nhân Việt Nam biểu tình kỉ niệm ngày Quốc tế lao động, đấu tranh đòi quyền lợi cho nhân dân lao động trong nước và thể hiện tình đoàn kết cách mạng với nhân dân lao động thế giới.

Sang tháng 9, phong trào đấu tranh dang cao, nhất là ở hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh. Những cuộc biểu tình của nông dân (có vũ trang tự vệ) với hàng nghìn người tham gia kéo đến huyện lị, tỉnh lị đòi giảm sưu, giảm thuế ở các huyện Nam Đàn, Thanh Chương, Diễn Châu, Anh Sơn, Nghi Lộc, Hưng Nguyên, Đô Lương (Nghệ An), Can Lộc, Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Kì Anh (Hà Tĩnh). Các cuộc đấu tranh này được công nhân Vinh – Bến Thủy hưởng ứng.

Hệ thống chính quyền thực dân, phong kiến bị tê liệt, tan rã ở nhiều huyện, xã. Nhiều tên tri huyện, lí trưởng bỏ trốn hoặc đầu thắng.

Trong tình hình đó, nhiều cấp ủy Đảng ở thôn xã lãnh đạo nhân dân đứng ra làm chủ vận mệnh của mình, tự quản lí đời sống chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội ở địa phương, làm chức năng của chính quyền, mà trong lịch sử gọi là Xô viết Nghệ - Tĩnh.

c. Sự ra đời và hoạt động của Xô viết Nghệ - Tĩnh

Tại Nghệ An, Xô viết ra đời ngay sau các cuộc biểu tình từ tháng 9 - 1930 ở các xã huyện Thanh Chương, Nam Đàn, một phần huyện Anh Sơn, Nghi Lộc, Hưng Nguyên, Diễn Châu. Ở Hà Tĩnh, Xô viết hình thành ở các xã thuộc huyện Can Lộc, Nghi Xuân, Hương Khê vào cuối năm 1930, đầu năm 1931. Các xô viết đã tổ chức, lãnh đạo quần chúng làm các việc sau đây:

Về chính trị, quần chúng được tự do tham gia hoạt động trong các đoàn thể cách mạng, tự do hội hộp. Các đội tự vệ đỏ và tòa án nhân dân được thành lập.

Về kinh tế, thi hành các biện pháp tịch thu ruộng đất công, tiền lúa công chia cho dân cày nghèo; bãi bỏ thuế thân, thuế chợ, thuế đò, thuế muối, xoá nợ cho người nghèo, chú trọng đắp đê phòng lụt, tu sửa cầu cống, đường giao thông; thành lập các hình thức tổ chức sản xuất để nông dân giúp đỡ nhau.

Về văn hoá - xã hội, xóa bỏ các tệ nạn xã hội cũ như mê tín, dị đoan, tệ rượu chè, cờ bạc, trộm cắp. Trật tự trị an được giữ vững. Tinh thần đoàn kết, giúp đỡ nhau trong nhân dân được xây dựng.

Xô viết Nghệ - Tĩnh là đỉnh cao của phong trào cách mạng 1930 - 1931 và là nguồn cổ vũ mạnh mẽ quần chúng nhân dân trong cả nước.

d. Ý nghĩa lịch sử và bài học kinh nghiệm của phong trào cách mạng 1930 – 1931

Phong trào khẳng định đường lối đúng đắn của Đảng, quyền lãnh đạo của giai cấp công nhân đối với cách mạng các nước ở Đông Dương.

Từ phong trào, khối liên minh công – nông hình thành, công nhân và nông dân đã đoàn kết với nhau trong đấu tranh cách mạng.

Phong trào cách mạng 1930 - 1931 được đánh giá cao trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Quốc tế Cộng sản đã công nhận Đảng Cộng sản Đông Dương là bộ phận độc lập trực thuộc Quốc tế Cộng sản.

Phong trào cách mạng 1930 - 1931 đã để lại cho Đảng ta nhiều bài học kinh nghiệm quý báu:

+ Bài học về công tác tư tưởng trong Đảng và trong quần chúng cách mạng.

+ Bài học về xây dựng khối liên minh công nông và mặt trận dân tộc thống nhất.

+ Bài học về vai trò tổ chức và lãnh đạo quần chúng của Đảng.

+ Bài học về sử dụng bạo lực cách mạng để giành chính quyền và xây dựng chính quyền theo hình thức Xô viết.

e. Phong trào cách mạng 1930 – 1931 là cuộc diễn tập đầu tiên chuẩn bị cho Cách mạng tháng Tám 1945

Phong trào cách mạng 1930 - 1931 chỉ diễn ra trong một thời gian ngắn nhưng có ý nghĩa lịch sử to lớn:

Nó khẳng định đường lối đúng đắn của Đảng, quyền lãnh đạo của giai cấp công nhân đối với cách mạng các nước ở Đông Dương.

Từ phong trào, khối liên minh công - nông hình thành, công nhân và nông dân đã đoàn kết với nhau trong đấu tranh cách mạng.

Phong trào thể hiện sức mạnh của công – nông dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Phong trào cách mạng 1930 - 1931 được đánh giá cao trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Quốc tế Cộng sản đã công nhận Đảng Cộng sản Đông Dương là bộ phận độc lập trực thuộc Quốc tế Cộng sản.

Phong trào cách mạng 1930 - 1931 đã để lại cho Đảng ta nhiều bài học kinh nghiệm quý báu về công tác tư tưởng, về xây dựng khối liên minh công nông và mặt trận dân tộc thống nhất, về tổ chức và lãnh đạo quần chúng đấu tranh v.v.

Chính vì vậy, phong trào cách mạng 1930 – 1931 là cuộc diễn tập đầu tiên chuẩn bị cho Cách mạng tháng Tám 1945

3. Nội dung cơ bản của Luận cương chính trị tháng 10 – 1930 của Đảng Cộng sản Đông Dương. Ưu điểm và hạn chế của Luận cương. So sánh nội dung Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng với Luận cương chính trị năm 1930.

a. Nội dung

Luận cương xác định những vấn đề chiến lược và sách lược của cách mạng Đông Dương. Cách mạng Đông Dương lúc đầu là cuộc cách mạng tư sản dân quyền, sau đó sẽ tiếp tục phát triển, bỏ qua thời kì tư bản chủ nghĩa, tiến thẳng lên con đường xã hội, chủ nghĩa.

Hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng là đánh phong kiến và đánh đế quốc, có quan hệ khăng khít với nhau.

Động lực cách mạng là giai cấp vô sản và nông dân.

Lãnh đạo cách mạng là giai cấp vô sản với đội tiên phong của nó là Đảng Cộng sản.

Luận cương chính trị cũng nêu rõ hình thức và phương pháp đấu tranh, về mối quan hệ giữa cách mạng Việt Nam và cách mạng thế giới.

b. Ưu điểm và hạn chế

- Ưu điểm:

Luận cương xác định được nhiệm vụ chiến lược, sách lược của cách mạng Đông Dương. Vạch ra con đường đấu tranh giải phóng giai cấp và dân tộc.

Thấy được nhân tố quyết định mọi thắng lợi của cách mạng Đông Dương là vai trò lãnh đạo của Đảng. Biết đặt cách mạng Việt Nam trong mối quan hệ với cách mạng thế giới.

- Hạn chế:

Luận cương còn có những mặt hạn chế, như chưa nêu được mâu thuẫn chủ yếu của xã hội Đông Dương, không đưa ngọn cờ dân tộc lên hàng đầu mà nặng về đấu tranh giai cấp và cách mạng ruộng đất.

Đánh giá không đúng khả năng cách mạng của tầng lớp tiểu tư sản dân tộc, khả năng lôi kéo một bộ phận trung, tiểu địa chủ tham gia mặt trận dân tộc thống nhất chống đế quốc và tay sai.

c. So sánh Luận cương với Cương lĩnh

Nội dung so sánh	Cương lĩnh	Luận cương
Tính chất xã hội	Xã hội Việt Nam là xã hội thuộc địa nửa phong kiến, bao gồm hai mâu thuẫn, đó là mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc Việt Nam với đế quốc Pháp xâm lược và mâu thuẫn giữa nhân dân lao động, chủ yếu là nông dân với địa chủ phong kiến, trong đó mâu thuẫn cơ bản nhất là mâu thuẫn giữa dân tộc Việt Nam với thực dân Pháp.	Xã hội Đông Dương gồm hai mâu thuẫn, mâu thuẫn dân tộc và giai cấp, trong đó mâu thuẫn giai cấp là cơ bản
Tính chất cách mạng	Làm cách mạng tư sản dân quyền và cách mạng thổ địa để tiến lên chủ nghĩa cộng sản, hai giai đoạn kế tiếp không có bức tường ngăn cách.	Cách mạng Đông Dương là cách mạng tư sản dân quyền, sau khi thắng lợi tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Hoàn thành thắng lợi giai đoạn này mới làm tiếp giai đoạn khác.
Kẻ thù của cách mạng	Xác định đế quốc Pháp, vua quan phong kiến và tư sản phản cách mạng, đã xác định kẻ thù rõ ràng không phải là toàn bộ phong kiến và tư sản.	Xác định đế quốc và phong kiến, không phân biệt giai cấp phong kiến có bộ phận tiến bộ, không đề cập đến giai cấp tư sản mại bản.
Lực lượng cách mạng	Giai cấp công nhân, nông dân là động lực, là gốc của cách mạng cần phải liên minh với giai cấp tiểu tư sản, tư sản dân tộc, trung tiểu địa chủ.	Chỉ gồm công nhân, nông dân không đề cập đến các giai cấp khác: tư sản dân tộc, tiểu tư sản, trung nông và địa chủ.
Vai trò lãnh đạo của Đảng	Giai cấp công nhân thông qua đội tiên phong là Đảng Cộng sản Việt Nam.	Chỉ khác là Đảng Cộng sản Đông Dương, trong khi đó ở Lào và Campuchia chưa có giai công nhân.

Qua bảng so sánh chúng ta thấy, Luận cương chính trị tiếp thu những vấn đề cơ bản của văn kiện thành lập Đảng và bổ sung thêm phương pháp cách mạng, song hai vấn đề nhiệm vụ và lực lượng của cách mạng tư sản dân quyền còn hạn chế: đặt nhiệm vụ chống phong kiến lên trên chống đế quốc và không thấy khả năng cách mạng của các tầng lớp khác trong xã hội Việt Nam. Những hạn chế này phải trải qua một quá trình đấu tranh trong thực tiễn mới khắc phục được.

4. Nhận xét về quy mô, tính chất và hình thức đấu tranh của phong trào cách mạng 1930 - 1931

Ngay từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời đã phát động quần chúng đấu tranh chống thực dân, phong kiến để đòi độc lập dân tộc và ruộng đất dân cày. Thực hiện mục tiêu đó, phong trào đã diễn ra với quy mô rộng khắp, mang tính chất cách mạng triệt để và sử dụng hình thức đấu tranh quyết liệt.

Tính quy mô rộng khắp:

Phong trào đã phát triển trên quy mô cả nước, kéo dài suốt gần hai năm (từ đầu năm 1930 đến cuối năm 1931).

Phong trào đã thu hút được sự tham gia đông đảo các tầng lớp nhân dân, chủ yếu là quần chúng công nông, với hàng trăm cuộc đấu tranh lớn nhỏ, tiêu biểu là cuộc đấu tranh của 5.000 công nhân và nông dân Vinh – Bến Thủy vào ngày 1 - 5 -1930, cuộc biểu tình của hơn 2 vạn nông dân Thanh Chương ngày 1 - 9 - 1930 và cuộc biểu tình tuần hành của 6 vạn nông dân huyện Hưng Nguyên ngày 12 - 9 - 1930.

Tính cách mạng triệt để:

Phong trào đã nhằm vào hai kẻ thù cơ bản của nhân dân ta là bọn đế quốc và phong kiến tay sai.

Tại một số nơi thuộc hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh, trước sức mạnh đấu tranh của quần chúng, hệ thống chính quyền địch bị tan rã từng mảng, bọn quan lại và cường hào bỏ trốn, chính quyền công nông binh thành lập dưới hình thức Xô viết.

Sử dụng hình thức đấu tranh quyết liệt:

Phong trào sử dụng hình thức đấu tranh từ thấp đến cao, từ mít tinh, biểu tình đến đốt huyện đường, phá nhà lao, kết hợp biểu tình thị uy với hoạt động nửa vũ trang để tiến công địch.

Trong tháng 9 và tháng 10 - 1930 phong trào đã sử dụng hình thức vũ trang khởi nghĩa cướp chính quyền địch thành lập chính quyền cách mạng.

Như vậy, phong trào cách mạng 1930 - 1931 mà đỉnh cao là Xô viết Nghệ Tĩnh là phong trào cách mạng rộng lớn đầu tiên của quần chúng công nông ở nước ta do Đảng lãnh đạo. Tính quy mô rộng lớn, tính chất cách mạng triệt để và hình thức đấu tranh quyết liệt của phong trào đã chứng minh bước phát triển nhảy vọt về chất của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở nước ta một khi có Đảng lãnh đạo.

5. SỰ PHỤC HỒI PHONG TRÀO CÁCH MẠNG 1932 - 1935

a. Cuộc đấu tranh phục hồi phong trào

Khi phong trào cách mạng 1930 - 1931 lắng xuống, thực dân Pháp vẫn tiếp tục thi hành chính sách khủng bố và mị dân.

Hàng vạn người bị bắt bớ, tù đày. Các trại giam và nhà tù chật ních tù chính trị như nhà tù Hỏa Lò (Hà Nội), Khám Lớn (Sài Gòn), nhà tù Côn Đảo, Kon Tum, Lao Bảo, Sơn La...

Từ năm 1931 đến giữa năm 1932, hầu hết các ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Xứ ủy Bắc Kì, Trung Kì, Nam Kì bị bắt.

Cùng với việc khủng bố, thực dân Pháp dùng những thủ đoạn mị dân, lừa bịt lôi kéo các tầng lớp quan lại, địa chủ, tư sản, trí thức, mê hoặc nhân dân. Về chính trị, chúng cho tăng số đại diện người Việt vào cơ quan lập pháp cấp kì; về kinh tế, chúng cho người bản xứ được tham gia đấu thầu một số công trình thủy lợi, cầu đường; về giáo dục, chúng cho tổ chức lại Trường Cao đẳng Đông Dương và Trường Luật để thu hút con em tầng lớp trên; lợi dụng các giáo phái để chia rẽ phong trào nhân dân.

Trong hoàn cảnh đó, những người cộng sản vẫn kiên cường đấu tranh phù hợp với điều kiện của mình. Những đảng viên trong tù cương trì bảo vệ lập trường, quan điểm cách mạng của Đảng, tổng kết bài học kinh nghiệm chỉ đạo phong trào, tổ chức vượt ngục, những đảng viên không bị bắt thì tìm cách gây dựng lại tổ chức Đảng và quần chúng.

Một số đảng viên đang hoạt động ở Trung Quốc và Thái Lan trở về nước hoạt động.

Năm 1932, Lê Hồng Phong và một số đồng chí ở trong nước và ngoài nước nhận chỉ thị Quốc tế Cộng sản tổ chức Ban lãnh đạo Trung ương của Đảng.

Tháng 6 - 1932, Ban lãnh đạo Trung ương thảo ra chương trình hành động của Đảng. Chương trình hành động nêu chủ trương đấu tranh đòi các quyền tự do dân chủ cho nhân dân lao động, thả tù chính trị, bãi bỏ các thứ thuế bất công, củng cố và phát triển các đoàn thể cách mạng của quần chúng.

Dựa vào chương trình hành động, phong trào đấu tranh của quần chúng được nhen nhóm trở lại với các tổ chức như Hội cấy, Hội cày, Hội hiếu hỉ, Hội đọc sách báo v.v...

Nhiều cuộc đấu tranh của công nhân đã nổ ra: năm 1932 có 230 cuộc, năm 1933 có 244 cuộc, tập trung ở các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Sài Gòn, Gia Định. Nông dân các tỉnh Gia Định, Long Xuyên, Trà Vinh, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Cao Bằng, Lạng Sơn liên tiếp có các cuộc đấu tranh.

Trong thời kì này, một số hình thức đấu tranh khác xuất hiện như vận động bầu cử, hoạt động trên lĩnh vực báo chí. Năm 1935, đại biểu cho những người lao động đã trúng cử vào Hội đồng thành phố Sài Gòn. Một số đảng viên hoạt động hợp pháp đã sử dụng báo chí công khai đấu tranh chống những quan điểm chính trị, triết học, văn học, nghệ thuật tư sản, tuyên truyền chủ nghĩa Mác-Lênin và đường lối chủ trương của Đảng.

Đến cuối năm 1933, các tổ chức Đảng dần dần được phục hồi và củng cố. Đầu năm 1934, Ban lãnh đạo Hải ngoại được thành lập do Lê Hồng Phong đứng đầu. Cuối năm 1934 đầu năm 1935, các xứ ủy Bắc Kì, Trung Kì, Nam Kì được lập lại.

Đầu năm 1935, các tổ chức Đảng và phong trào được phục hồi.

b. Nội dung và ý nghĩa của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ nhất của Đảng

- Nội dung:

Từ ngày 27 đến ngày 31 - 3 - 1935, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ nhất của Đảng họp tại Ma Cao (Trung Quốc). Tham dự đại hội có 13 đại biểu thay mặt cho hơn 500 đảng viên thuộc các đảng bộ trong nước và nước ngoài.

Sau khi đánh giá tình hình, Đại hội xác định ba nhiệm vụ của Đảng trong thời gian trước mắt là: củng cố sự phát triển Đảng; tranh thủ quần chúng rộng rãi; chống chiến tranh đế quốc.

Đại hội thông qua Nghị quyết chính trị, Điều lệ Đảng, các nghị quyết về vận động công nhân, nông dân, binh lính, phụ nữ; về công tác trong các dân tộc thiểu số, về đội tự vệ và cứu tế đỏ.

Đại hội bầu ra Ban chấp hành Trung ương gồm 13 người và bầu Lê Hồng Phong làm Tổng Bí thư của Đảng. Nguyễn Ái Quốc được cử làm đại diện của Đảng bên cạnh Quốc tế Cộng sản.

- Ý nghĩa:

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ nhất của Đảng đánh dấu mốc quan trọng: Đảng đã khôi phục được hệ thống tổ chức từ Trung ương đến địa phương, từ trong nước đến ngoài nước, đã khôi phục được các tổ chức quần chúng của Đảng.

c. Vai trò lãnh đạo của Đảng trong phong trào cách mạng 1930 - 1935

- Thời kì cao trào: Đảng là người phát động và lãnh đạo phong trào:

Phong trào được sự chỉ đạo thống nhất của Đảng nổ ra từ Bắc chí Nam, ở cả công nhân, nông dân và các tầng lớp lao động khác, trong đó giai cấp công nhân là lực lượng đi đầu.

Mục tiêu đấu tranh: Không chỉ đòi quyền lợi cho công nhân, nông dân, các tầng lớp khác mà còn tỏ rõ dấu hiệu đoàn kết với vô sản thế giới. Tiêu biểu là cuộc biểu tình ngày 1-5-1930.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, cao trào đấu tranh đã nhằm vào hai kẻ thù chính của dân tộc là đế quốc Pháp và bọn phong kiến.

Hình thức đấu tranh: Kết hợp đấu tranh chính trị với vũ trang, trong đó đấu tranh chính trị là chủ yếu.

- Thời kì thoái trào:

Tuy bị thực dân Pháp đàn áp khủng bố dã man, phong trào tạm lắng xuống, các cơ sở đảng bị phá vỡ, song sức sống của Đảng không thể bị tiêu diệt. Vai trò lãnh đạo của Đảng vẫn được giữ vững và luôn đi đầu trong chống khủng bố, tuyên truyền giác ngộ, gây dựng lại cơ sở của Đảng và quần chúng.

Đấu tranh ở trong tù của các đảng viên cộng sản.

Gây dựng lại cơ sở và phong trào quần chúng.

Lợi dụng các diễn đàn công khai để tuyên truyền cổ động quần chúng theo các khẩu hiệu của Đảng.

Thành lập Ban lãnh đạo của Đảng và ra chương trình hành động để phát động quần chúng đấu tranh.

II. PHONG TRÀO DÂN CHỦ 1936 – 1939

1. Tình hình kinh tế - xã hội ở Việt Nam trong những năm 1936 – 1939

** Tình hình kinh tế:*

Sau cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1929 - 1933, chính quyền thực dân Pháp ở Đông Dương tập trung đầu tư, khai thác thuộc địa để bù đắp sự thiếu hụt cho kinh tế "chính quốc".

Về nông nghiệp, chính sách của Nhà nước thực dân tạo mọi điều kiện cho tư bản Pháp chiếm đoạt ruộng đất của nông dân, làm cho 2/3 nông dân không có ruộng hoặc chỉ có ít ruộng.

Về công nghiệp, ngành khai thác mỏ được đẩy mạnh. Tổng sản lượng khai mỏ năm 1939 là 29,5 triệu đồng.

Về thương nghiệp, nhà nước thực dân độc quyền bán thuốc phiện, rượu, muối, thu được lợi nhuận rất cao. Hàng xuất khẩu chủ yếu là khoảng sản, nông sản. Nhập cảng máy móc thiết bị và hàng công nghiệp tiêu dùng.

Nhìn chung, những năm 1936 - 1939 là thời kì phục hồi và phát triển nền kinh tế ở Việt Nam, nhưng chỉ tập trung vào một số ngành đáp ứng có nhu cầu chiến tranh. Nền kinh tế Việt Nam vẫn lạc hậu và lệ thuộc kinh tế Pháp.

** Tình hình xã hội:*

Đời sống các tầng lớp nhân dân vẫn gặp nhiều khó khăn do chính sách tăng thuế của nhà nước thực dân, phong kiến.

Số công nhân thất nghiệp còn nhiều. Ngay cả những người có việc làm, mức lương vẫn không bằng thời kì khủng hoảng.

Nông dân không đủ ruộng cày. Họ còn chịu mức địa tô cao và nhiều thủ đoạn bóc lột khác của địa chủ cường hào, những hủ tục cưới cheo, đình đám...

Tư sản dân tộc có ít vốn nên chỉ lập được những công ti nhỏ, phải chịu thuế cao, bị tư bản Pháp chèn ép.

Nhiều người trong giới tiểu tư sản trí thức thất nghiệp. Công chức nhận được mức lương thấp. Các tầng lớp lao động khác phải chịu thuế khoá nặng nề, sinh hoạt đắt đỏ.

Đời sống đa số nhân dân khó khăn, cực khổ. Chính vì thế họ hăng hái tham gia phong trào đấu tranh đòi tự do, cơm áo dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương.

2. Hội nghị Trung ương Đảng tháng 7 – 1936

a) Hoàn cảnh:

** Thế giới:*

Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1929 – 1933 đã gây nên hậu quả nghiêm trọng, nhất là các nước tư bản chủ nghĩa phát triển. Tại các nước tư bản chủ nghĩa, kinh tế suy sụp, mâu thuẫn xã hội gay gắt. Một số nước đã giải quyết khủng hoảng bằng con đường phát xít hóa chế độ. Chủ nghĩa phát xít Đức, Italia, Nhật Bản đã trở thành nguy cơ đe dọa nền hòa bình và an ninh thế giới.

Trước tình hình đó, Đại hội Quốc tế Cộng sản lần thứ VII họp ở Mátxcova (7 – 1935) đã xác định kẻ thù nguy hiểm, trước mắt của nhân dân thế giới là chủ nghĩa phát xít. Đại hội chủ trương thành lập Mặt trận nhân dân chống chủ nghĩa phát xít.

Thực hiện chủ trương của Quốc tế Cộng sản, nhiều nước thành lập Mặt trận nhân dân. Ở Pháp, đầu năm 1936, Mặt trận nhân dân Pháp giành thắng lợi trong cuộc tuyển cử và lên nắm chính quyền. Chính phủ của Mặt trận nhân dân Pháp đã ban hành chính sách tiến bộ đối với các nước thuộc địa như thả tự do tù chính trị, thành lập ủy ban điều tra tình hình thuộc địa, thi hành một số cải cách xã hội cho nhân dân lao động.

** Trong nước:*

Do chính sách về tự do dân chủ của Chính phủ Mặt trận nhân dân Pháp mà ở Việt Nam một số tù chính trị được thả tự do và họ tìm cách hoạt động trở lại. Do cuộc khủng hoảng kinh tế, thực dân Pháp lại tiếp tục chính sách bóc lột, khủng bố và đàn áp nhân dân Việt Nam làm cho nhân dân Việt Nam bị bần cùng khốn khổ.

Lúc này, Đảng ta và lực lượng cách mạng đã phục hồi, cách mạng có thêm điều kiện để chuyển sang thời kì đấu tranh mới.

Trước những biến đổi của tình hình thế giới và trong nước, tháng 7 - 1936, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương do Lê Hồng Phong chủ trì họp ở Thượng Hải (Trung Quốc). Hội nghị dựa theo Nghị quyết đại hội lần thứ VII của Quốc tế Cộng sản, căn cứ vào tình hình cụ thể ở Việt Nam để định ra đường lối và phương pháp đấu tranh. Hội nghị xác định:

b) Nội dung Hội nghị:

Hội nghị xác định nhiệm vụ chiến lược của cách mạng tư sản dân quyền Đông Dương là chống đế quốc và phong kiến; nhiệm vụ trực tiếp, trước mắt là đấu tranh chống chế độ phản động thuộc địa, chống phát xít, chống nguy cơ chiến tranh, đòi tự do, dân sinh, dân chủ, cơm áo và hoà bình.

Phương pháp đấu tranh là kết hợp các hình thức công khai và bí mật, hợp pháp và bất hợp pháp.

Hội nghị chủ trương thành lập Mặt trận thống nhất nhân dân phản đế Đông Dương.

Đảng Cộng sản Đông Dương kêu gọi các đảng phái chính trị, các tổ chức quần chúng và nhân dân Đông Dương hành động, đấu tranh cho dân chủ. Phong đấu tranh quần chúng lan rộng trong cả nước.

Tiếp đó, Hội nghị Trung ương các năm 1937 và 1938 bổ sung và phát triển nội dung cơ bản của Nghị quyết hội nghị Trung ương tháng 7 - 1936. Tại Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương tháng 3 - 1938, Mặt trận thống nhất nhân dân phản đế Đông Dương đổi thành *Mặt trận thống nhất dân chủ Đông Dương*, gọi tắt là *Mặt trận dân chủ Đông Dương*

3. Những phong trào đấu tranh tiêu biểu

a) Phong trào Đông Dương đại hội

Được tin Quốc hội Pháp cử phái đoàn sang điều tra tình hình Đông Dương, Đảng chủ trương phát động và tổ chức các tầng lớp nhân dân họp hội thảo, ra bản nguyện vọng để gửi tới phái đoàn. Đảng cũng kêu gọi các đảng phái chính trị, các tổ chức quần chúng cùng tham gia.

Trước sự lan rộng của phong trào, bọn phản động thuộc địa đàn áp và chia rẽ quần chúng. Ngày 15-9-1936, chúng ra lệnh giải tán Ủy ban hành động, cấm hội họp, tịch thu các báo cổ động cho Đông Dương Đại hội.

Phong trào Đông Dương Đại hội nhanh chóng bị đàn áp nhưng cũng đạt được mục đích của mình. Đông đảo quần chúng giác mộ, đoàn kết đấu tranh đòi quyền sống. Đảng Cộng sản Đông Dương thu được một số kinh nghiệm về phát động và lãnh đạo phong trào đấu tranh công khai, hợp pháp.

b) Phong trào đấu tranh đòi tự do, dân sinh, dân chủ

Sáu tháng cuối năm 1936 có 361 cuộc đấu tranh, trong đó có 236 cuộc đấu tranh của công nhân. Tiêu biểu là cuộc bãi công ngày 23-11 của công nhân Hòn Gai, Cẩm Phả, Mông Dương... đòi tăng lương 25%. Ngày này trở thành ngày hội truyền thống của công nhân mỏ.

Năm 1937 có 400 cuộc bãi công của công nhân. Tiêu biểu là cuộc đấu tranh của công nhân xe lửa Nam Đông Dương ngày 9-7-1937 và mỏ than Vàng Danh ngày 28-9-1937. 15 cuộc đấu tranh của nông dân đòi giảm tô, giảm tức... Tiểu thương ở Hà Nội, Hải Phòng, các thành phố và thị xã khác bãi thị, đòi giảm thuế chợ, thuế hàng.

Trong tháng 1 và 2-1937 còn có những cuộc mít tinh và biểu tình lớn của nhân dân cả nước nhằm biểu dương lực lượng khi Gôđa - phái viên của Chính phủ Pháp sang điều tra tình hình Đông Dương và Brêviê sang nhận chức toàn quyền Đông Dương.

Trong tháng 3 và tháng 7, Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương họp để bàn về công tác quần chúng. Đảng quyết định lập Công hội thay Công hội đỏ, Đoàn thanh niên phản đế thay Đoàn thanh niên cộng sản, Hội cứu tế bình dân thay Hội cứu tế đỏ v.v... Ở nông thôn, lập Hội cấy, Hội cày, Hội hiếu hỉ v.v... Những hình thức tổ chức linh hoạt, hoạt động công khai, nửa công khai đã tập hợp rộng rãi các tầng lớp nhân dân tham gia.

Năm 1938, có 131 cuộc bãi công của công nhân. Tuy số lượng cuộc đấu tranh giảm so với năm trước, nhưng chất lượng cao hơn biểu hiện ở trình độ giác ngộ của quần chúng, khẩu hiệu đấu tranh, sự phân phối đấu tranh giữa các địa phương.

Cuối năm 1938 ở Nam Kì xảy ra nạn đói. Nông dân nhiều nơi biểu tình. Điển hình là cuộc biểu tình của hơn 1000 nông dân Cà Mau tháng 10-1938. Phong trào đấu tranh của tiểu thương, học sinh dâng cao.

Đặc biệt là cuộc đấu tranh ngày 1-5-1938. Lần đầu tiên, trong ngày Quốc tế Lao động, nhiều cuộc tổ chức mít tinh được công khai ở Hà Nội, Sài Gòn và nhiều nơi khác, đã thu hút đông đảo quần chúng tham gia.

Năm 1939, phong trào đấu tranh trong 3 tháng đầu năm bị giảm sút. Từ tháng tư phong trào lên dần và đạt tới đỉnh cao vào tháng 6. Phong trào tập trung ở những trung tâm công nghiệp lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Sài Gòn, Chợ Lớn...

c) Đấu tranh nghị trường

Đấu tranh ở nghị trường là một lĩnh vực đấu tranh mới mẻ của Đảng Cộng sản Đông Dương.

Trong cuộc bầu cử vào Viện Dân biểu Trung Kì tháng 8-1937, Đảng vận động những người tiến bộ trong hàng ngũ trí thức ra ứng cử. Đảng sử dụng báo chí để tuyên truyền và vận động cử tri bỏ phiếu cho những người này. Kết quả là hầu hết các ứng cử viên do Đảng vận động ra ứng cử đã trúng cử.

Trong kì họp của Viện Dân biểu tháng 9-1938, các nghị viên dân biểu đã bác bỏ được dự án thuế thân và thuế điền thổ của chính phủ thuộc địa.

Năm 1938, trong cuộc tranh cử vào Viện Dân biểu Bắc Kì, 15 ứng cử viên của Mặt trận dân chủ đã trúng cử. Mặt trận dân chủ còn giành thắng lợi trong Hội đồng kinh tế lí tài Đông Dương - cơ quan "dân cử" cao nhất ở Đông Dương.

Năm 1939, diễn ra cuộc tuyển cử vào Hội đồng Quản hạt Nam Kì. Trong cuộc tuyển cử này, Mặt trận dân chủ bị thất bại do những thủ đoạn thâm độc của bọn phản động thuộc địa, do nội bộ mặt trận dân chủ ý kiến thống nhất.

Đảng Cộng sản Đông Dương quyết định tham gia đấu tranh công khai ở nghị trường nhằm mục đích mở rộng lực lượng của Mặt trận dân chủ và vạch trần chính sách phản động của bọn thực dân và tay sai, bênh vực quyền lợi của nhân dân.

d) Đấu tranh trên lĩnh vực báo chí

Đây cũng là lĩnh vực đấu tranh mới mẻ của Đảng. Những người Cộng sản tìm mọi cách xuất bản báo. Từ năm 1937, báo chí công khai của Đảng phát triển nhanh chóng.

Các báo của Đảng tuyên truyền, giới thiệu về chủ nghĩa Mác - Lênin, Đảng Cộng sản Đông Dương, Liên Xô, Quốc tế Cộng sản, Mặt trận nhân dân Pháp v.v...

Báo chí cách mạng trở thành mũi xung kích trong những phong trào lớn của cuộc vận động dân chủ, dân sinh kì 1936 - 1939 như Đông Dương Đại Hội, "đón" Gô-đa và Brê-vi-ê, những cuộc bầu cử và đấu tranh nghị trường v.v...

Trong thời gian này, nhiều sách chính trị - lí luận được xuất bản công khai hoặc đưa từ Pháp về. Nhiều tác phẩm hiện thực phê phán ra đời như *Bước đường cùng* của Nguyễn Công Hoan; *Tắt đèn, Lều chõng* của Ngô Tất Tố; *Giông tố, Số đỏ* của Vũ Trọng Phụng; thơ cách mạng của Tố Hữu; kịch có tác phẩm *Kim tiền* của vị Huyền Đắc, *Đời cô Lựu* của Trần Hữu Trang.

Cuối năm 1937, Đảng phát động phon trào truyền bá chữ Quốc ngữ nhằm giúp quần chúng lao động đọc sách báo, nâng cao sự hiểu biết về chính trị và cách mạng.

Cuộc đấu tranh của Đảng trên lĩnh vực báo chí trong những năm 1936-1939 đã thu được kết quả to lớn, trước hết về văn hóa - tư tưởng. Đông đảo các tầng lớp nhân dân được giác mộ về con đường cách mạng của Đảng.

e. Đấu tranh chống bọn torôtkit

Trong những năm 1936 -1939, Đảng Cộng sản Đông Dương không chỉ đấu tranh chống bọn phản động Pháp mà còn chống bọn tay sai của chúng, các đảng phái chính trị, như Đảng Lập hiến (của địa chủ và tư sản), Đảng Đông Dương dân chủ (của trí thức thân Pháp) Phục quốc Đồng minh hội (của Cường Đề) v.v... Nhưng đối thủ nguy hiểm nhất là bọn *torôtkit*. Chúng mang chiêu bài cách mạng để phá hoại cách mạng, lừa bịt quần chúng, chia rẽ hàng ngũ công nhân và Mặt trận dân tộc thống nhất, phá hoại những tổ chức và hoạt động của Đảng Cộng sản. Chúng đưa ra khẩu lệnh không phù hợp, dẫn phong trào đến thất bại. Chúng hô hào "làm cách mạng vô sản" để đối lập với chủ trương "chống phát xít chống chiến tranh", lập "Đoàn thanh niên cộng sản" thay cho "Đoàn thanh niên dân chủ" , lập "Hội cứu tế" thay cho "Hội Cứu tế bình dân" v.v...

Đảng Cộng sản Đông Dương đã đấu tranh kiên quyết với bọn *tơrốtkít*. Cuộc đấu tranh đó đã giúp quần chúng nhận rõ bộ mặt thật của bọn *tơrốtkít*, kịp thời ngăn chặn âm mưu phá hoại của chúng.

4. Kết quả và ý nghĩa và bài học kinh nghiệm của phong trào

** Kết quả:*

Cuộc vận động dân chủ 1936 - 1939 là một phong trào quần chúng rộng lớn, có tổ chức, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương.

Bằng sức mạnh đoàn kết của quần chúng, đã buộc chính quyền của thực dân phải nhượng bộ một số yêu sách cụ thể, trước mắt về dân sinh, dân chủ.

Qua phong trào, quần chúng được giác một về chính trị, đã tham gia Mặt trận dân tộc thống nhất, trở thành lực lượng chính trị hùng hậu của cách mạng; cán bộ được tập hợp thành đội ngũ đông đảo và trưởng thành.

** Ý nghĩa:*

Cuộc vận động dân chủ 1936 - 1939 là một phong trào quần chúng rộng lớn, có tổ chức, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương.

Bằng sức mạnh đoàn kết của quần chúng, đã buộc chính quyền của thực dân phải nhượng bộ một số yêu sách cụ thể, trước mắt về dân sinh, dân chủ.

Qua phong trào, quần chúng được giác một về chính trị, đã tham gia Mặt trận dân tộc thống nhất, trở thành lực lượng chính trị hùng hậu của cách mạng; cán bộ được tập hợp thành đội ngũ đông đảo và trưởng thành.

** Bài học kinh nghiệm:*

Trong quá trình đấu tranh, Đảng Cộng sản Đông Dương tích lũy được nhiều bài học kinh nghiệm:

Bài học về xây dựng Mặt trận thống nhất.

Bài học về tổ chức, lãnh đạo quần chúng đấu tranh công khai, hợp pháp.

Bài học về đấu tranh tư tưởng trong nội bộ Đảng và với đảng phái chính trị phản động.

Đồng thời, Đảng thấy được những hạn chế của mình trong công tác mặt trận, vấn đề dân tộc...

Có thể nói, phong trào dân chủ 1936 - 1939 như cuộc diễn tập, chuẩn bị cho cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám sau này.

5. Phong trào cách mạng 1936 - 1939 là cuộc diễn tập lần thứ hai chuẩn bị cho Cách mạng tháng Tám 1945

Nếu như phong trào cách mạng 1930 - 1931 đã tạo ra những nhân tố cơ bản đảm bảo cho thắng lợi Cách mạng tháng Tám thì phong trào 1936 - 1939 lại tiếp tục bồi bổ và phát triển những nhân tố đó lên một bước mới cao hơn.

Thông qua phong trào này, Đảng đã được trưởng thành thêm về tư tưởng và tổ chức. Nền tảng tư tưởng của Đảng là chủ nghĩa Mác – Lênin càng ngày càng thêm thấm nhuần trong tư tưởng, hành động của các đảng viên cộng sản và ăn sâu, toả rộng trong các tầng lớp nhân dân. Đảng đã xây dựng và phát triển được một đội ngũ cán bộ có năng lực và giàu kinh nghiệm, đồng thời phát triển thêm các tổ chức cơ sở, tăng cường mối dây liên hệ với quần chúng. Qua phong trào, nghệ thuật chỉ đạo chiến lược cách mạng của Đảng, trình độ giác ngộ của đảng viên và uy tín của Đảng nâng lên một bước rõ rệt.

Cùng với sự trưởng thành của Đảng, lực lượng cách mạng cũng lớn mạnh không ngừng. Qua thực tiễn đấu tranh, Đảng đã xây dựng một đội quân chính trị hùng hậu gồm hàng triệu người ở cả thành thị và nông thôn, tập hợp trong một mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi. Cũng qua đấu tranh mà quần chúng cách mạng được tôi luyện và thử thách dày dạn.

Phong trào cách mạng 1936 - 1939 còn để lại nhiều bài học kinh nghiệm quý giá cho giai đoạn cách mạng sau. Đó là bài học về tổ chức, tập hợp quần chúng đấu tranh; Bài học về sử dụng hình thức và phương pháp đấu tranh phong phú.

Phong trào cách mạng 1936 - 1939 đã chuẩn bị những điều kiện cần thiết để đưa Đảng và quần chúng cách mạng bước vào thời kì đấu tranh trực tiếp giành chính quyền. Vì vậy, đây là cuộc diễn tập lần thứ hai chuẩn bị cho Cách mạng tháng Tám 1945.

6. Đặc điểm về hình thức đấu tranh, nhiệm vụ chính trị, hình thức tổ chức quần chúng, mặt trận trong thời kì 1936 – 1939

Về hình thức đấu tranh: Đấu tranh công khai, hợp pháp, bán công khai, bán hợp pháp, bất hợp pháp và bí mật. Đây là thời kì sử dụng hình thức đấu tranh phong phú nhất. Chủ yếu là đấu tranh chính trị.

Về nhiệm vụ chính trị: Chống bọn phản động thuộc địa và tay sai đòi các quyền tự do, dân chủ, cơm áo, hòa bình.

Về hình thức tổ chức quần chúng: Tập hợp quần chúng trong Mặt trận, đã lôi kéo lực lượng chính trị của quần chúng hàng triệu người đứng về phía cách mạng.

Về công tác Mặt trân: Trước tiên thành lập Mặt trận nhân dân thống nhất phản đế Đông Dương đến 3 - 1938 đổi thành Mặt trận dân chủ Đông Dương cho phù hợp với mục tiêu đấu tranh.

7. So sánh thời kì cách mạng năm 1930 – 1931 với thời kì năm 1936 – 1939

Nội dung	1930 - 1931	1936 - 1939
Kẻ thù	Đế quốc Pháp và bọn phong kiến tay sai của Pháp	Không phải là thực dân Pháp nói chung mà là bọn phản động thuộc địa và tay sai của chúng.
Nhiệm vụ	Chống đế quốc Pháp để giành độc lập dân tộc, chống phong kiến để giành ruộng đất cho dân cày.	Chống phát xít, chống chiến tranh, chống bọn phản động và tay sai của chúng để đòi tự do, dân chủ, cơm áo, hòa bình.
Mặt trận	Chỉ thành lập Hội phản đế nhưng chưa hoạt động.	Mặt trận thống nhất nhân dân phản đế Đông Dương, sau đổi thành Mặt trận Dân chủ Đông Dương.
Hình thức và phương pháp đấu tranh	Bí mật, bất hợp pháp, bạo động vũ trang.	Hợp pháp, công khai, bán công khai.
Kết quả đạt được	Thể hiện vai trò lãnh đạo của Đảng. Thực hiện liên minh công nông. Là cuộc diễn tập đầu tiên cho Cách mạng tháng Tám năm 1945.	Tập hợp được một lực lượng chính trị của quần chúng đông đảo. Sử dụng nhiều hình thức đấu tranh phong phú. Là cuộc diễn tập lần thứ hai cho Cách mạng tháng Tám.
Nhận xét	So với thời kì 1930 – 1931, chủ trương sách lược, chiến lược và hình thức đấu tranh trong thời kì 1936 – 1939 có nét khác nhau. Đặc biệt là sự thành lập Mặt trận nhân dân để đoàn kết các lực lượng dân chủ, chống Pháp đòi các quyền tự do, dân chủ, cơm áo, hòa bình.	

8. Phong trào dân chủ 1936 – 1939 thu hút được được đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia và sử dụng hình thức đấu tranh phong phú

**** Phong trào thu hút được đông đảo các tầng lớp nhân dân:***

Sáu tháng cuối năm 1936, có 361 cuộc đấu tranh, trong đó có 236 cuộc đấu tranh của công nhân. Tiêu biểu là cuộc bãi công ngày 23 - 11 của công nhân Hòn Gai, Cẩm Phả, Mông Dương... đòi tăng lương 25%.

Năm 1937, có 400 cuộc bãi công của công nhân. Tiêu biểu là cuộc đấu tranh của công nhân xe lửa Nam Đông Dương ngày 9 - 7 - 1937 và mỏ than Vàng Danh ngày 28 – 9 - 1937. 15 cuộc đấu tranh của nông dân đòi giảm tô, giảm tức... Tiểu thương ở Hà Nội, Hải Phòng, các thành phố và thị xã khác bãi thị, đòi giảm thuế chợ, thuế hàng.

Năm 1938, có 131 cuộc bãi công của công nhân. Tuy số lượng cuộc đấu tranh giảm so với năm trước, nhưng chất lượng cao hơn biểu hiện ở trình độ giác ngộ của quần chúng, khẩu hiệu đấu tranh, sự liên kết đấu tranh giữa các địa phương.

Đặc biệt là cuộc đấu tranh ngày 1 - 5 - 1938. Lần đầu tiên, trong ngày Quốc tế Lao động, nhiều cuộc tổ chức mít tinh được công khai ở Hà Nội, Sài Gòn và nhiều nơi khác, đã thu hút đông đảo quần chúng tham gia.

Năm 1939, phong trào đấu tranh trong 3 tháng đầu năm bị giảm sút. Từ tháng 4 phong trào lên dần và đạt tới đỉnh cao vào tháng 6. Phong trào tập trung ở những trung tâm công nghiệp lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Sài Gòn, Chợ Lớn...

**** Sử dụng hình thức đấu tranh phong phú:***

Lợi dụng khả năng đấu tranh công khai, hợp pháp, bán công khai, bán hợp pháp nên phong trào dân chủ 1936 – 1939 sử dụng nhiều hình thức đấu tranh phong phú:

Vận động, tổ chức quần chúng hội họp, thảo ra bản "dân nguyện" gửi đến phái đoàn của Pháp sang điều tra tình hình Đông Dương.

Bãi công, bãi thị, bãi khoá của công nhân và các tầng lớp lao động khác.

Mít tinh, biểu tình đòi các quyền dân sinh, dân chủ.

Đấu tranh trên lĩnh vực nghị trường, lĩnh vực báo chí.

III. PHONG TRÀO GIẢI PHÓNG DÂN TỘC 1939 – 1945

1. Tình hình chính trị, kinh tế - xã hội nước ta trong những năm 1939 – 1945

a. Tình hình chính trị:

Ngày 1 - 9 - 1939, Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ. Ngày 3 – 9 - 1939, Pháp và Anh tuyên chiến với Đức. Sau khi tham chiến, Chính phủ Pháp thực hiện chính sách thù địch đối với các lực lượng tiến bộ trong nước và phong trào cách mạng ở các thuộc địa.

Tháng 6 - 1940, Pháp đầu hàng Đức. Ở Đông Dương, chính quyền mới của Pháp thực hiện một loạt chính sách vơ vét sức người, sức của của Việt Nam dốc vào cuộc chiến tranh

Cuối tháng 9 - 1940, quân Nhật vượt biên giới Việt - Trung vào miền Bắc Việt Nam. Quân Pháp nhanh chóng đầu hàng. Phát xít Nhật giữ nguyên bộ máy thống trị của thực dân Pháp, dùng nó để bóc lột kinh tế phục vụ cho nhu cầu chiến tranh và đàn áp phong trào cách mạng. Việt Nam bị đặt dưới ách thống trị của Nhật - Pháp.

Ở Việt Nam lúc này không chỉ có những đảng phái thân Pháp mà cả những đảng phái thân Nhật, như Đại Việt, Phục Quốc...

Tháng 6 - 1941, Đức tấn công Liên Xô. Cuộc chiến đấu của nhân dân Liên Xô trong cuộc chiến tranh vệ quốc đã cổ vũ mạnh mẽ phong trào cách mạng Việt Nam.

b. Tình hình chính trị, kinh tế - xã hội:

** Kinh tế:*

Thực dân Pháp thi hành chính sách "Kinh tế chỉ huy". Chúng tăng mức thuế cũ, đặt thêm mức thuế mới... đồng thời làm sa thải bớt công nhân, viên chức, giảm tiền lương, tăng giờ làm... Chúng kiểm soát gắt gao sản xuất và phân phối, ấn định giá cả...

Khi Nhật và Đông Dương, Pháp buộc phải để cho Nhật sử dụng phương tiện giao thông kiểm soát hệ thống đường sắt và các tàu biển. Nhật còn bắt chính quyền thực dân Pháp hằng năm nộp cho chúng khoản tiền lớn.

Quân Nhật còn cướp ruộng đất của nông dân, bắt nông dân nhổ lúa, ngô để trồng đay, thầu dầu phục vụ cho nhu cầu chiến tranh.

Nhật yêu cầu chính quyền thực dân Pháp xuất cảng các nguyên liệu, chiến lược sang Nhật với giá rẻ so với giá của thị trường thế giới như than, sắt, cao su, xi măng v.v...

Một số công ti của Nhật đầu tư vào những ngành phục vụ cho nhu cầu quân sự như khai thác măngan, sắt ở Thái Nguyên, phốt phát ở Lào Cai, crôm ở Thanh Hoá.

** Xã hội:*

Chính sách vơ vét bóc lột của Pháp - Nhật đã đẩy nhân dân ta tới chỗ cùng cực. Hậu quả là cuối năm 1944 đến năm 1945 có tới 2 triệu đồng bào ta chết đói.

Tất cả các giai cấp, tầng lớp xã hội ở nước ta, trừ bọn tay sai đế quốc, đại địa chủ tư sản mại bản, đều bị ảnh hưởng bởi chính sách bóc lột của Pháp - Nhật.

Công nhân bị bóc lột nặng nềm phải làm việc từ 10 đến 12 giờ/ngày, tiền lương giảm, giá cả sinh hoạt đắt đỏ.

Nông dân phải chịu sưu cao, thuế nặng, phải đi lính, đi phu, bị cưỡng bức nhổ lúa trồng đay, thầu dầu.

Tiểu tư sản trí thức, viên chức mất việc làm hoặc bị giảm lương; tiểu thương bán ế hàng, nhiều tiểu chủ phải ngừng sản xuất.

Tư sản dân tộc vừa bị chính sách "Kinh tế chỉ huy" làm cho phá sản, vừa bị thiệt hại về sức mua của nhân dân giảm sút.

Địa chủ vừa và nhỏ bị thiệt hại và bị phá sản vì chiến tranh, do phải nộp thóc tạ, chịu thuế cao.

Những biến chuyển đó của tình hình thế giới và trong nước đặt ra cho Đảng ta phải nắm bắt kịp thời tình hình có đánh giá chính xác, để ra đường lối đấu tranh phù hợp.

2. Những chuyển biến của tình hình thế giới trong những năm đầu cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai. Hội nghị Trung ương Đảng tháng 11 – 1939

a. Những chuyển biến của tình hình thế giới

Ngày 1 - 9 - 1939, Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ. Ngày 3 - 9 - 1939, Pháp tuyên chiến với Đức. Sau khi tham chiến, Chính phủ Pháp thực hiện chính sách thù địch đối với các lực lượng tiến bộ trong nước và phong trào cách mạng ở các thuộc địa.

Tháng 6 - 1940, Pháp đầu hàng Đức. Ở Đông Dương, chính quyền mới của Pháp thực hiện một loạt chính sách vơ vét sức người, sức của của Việt Nam dốc vào cuộc chiến tranh.

Tháng 6 - 1941, Đức tấn công Liên Xô. Cuộc chiến đấu của nhân dân Liên Xô trong cuộc chiến tranh vệ quốc đã cổ vũ mạnh mẽ phong trào cách mạng Việt Nam.

Những biến chuyển đó của tình hình thế giới và trong nước đặt ra cho Đảng ta phải nắm bắt kịp thời tình hình có đánh giá chính xác, để ra đường lối đấu tranh phù hợp.

b. Hội nghị Trung ương Đảng tháng 11 – 1939

Tháng 11 - 1939, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng triệu tập tại Bà Điểm (Hóc Môn - Gia Định) do Tổng bí thư Nguyễn Văn Cừ chủ trì. Sau khi phân tích tính chất của cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai, nhận định về tình hình thế giới và Đông Dương, Hội nghị xác định mục tiêu chiến lược trước mắt của cách mạng Đông Dương là đánh đổ đế quốc và tay sai, giải phóng các dân tộc Đông Dương, làm cho Đông Dương hoàn toàn độc lập.

Hội nghị chủ trương tạm gác khẩu hiệu cách mạng ruộng đất và đề ra khẩu hiệu tịch thu ruộng đất của đế quốc và địa chủ phản bội quyền lợi của dân tộc, chống tô cao, lãi nặng. Khẩu hiệu lập chính quyền Xô viết công, nông, binh được thay thế bằng khẩu hiệu lập chính quyền dân chủ cộng hoà.

Về phương pháp cách mạng, chuyển từ đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ sang đấu tranh đánh đổ chính quyền của đế quốc và tay sai; từ hoạt động hợp pháp, nửa hợp pháp sang hoạt động bí mật, bất hợp pháp.

Đảng chủ chương thành lập Mặt trận thống nhất dân tộc phản đế Đông Dương thay cho Mặt trận dân chủ Đông Dương.

Nghị quyết Hội nghị Trung ương Đảng lần tháng 11 – 1939 "đánh dấu bước chuyển hướng quan trọng về chỉ đạo chiến lược", thể hiện sự nhạy bén về chính trị và năng lực sáng tạo của Đảng.

3. Vấn đề nhiệm vụ và lực lượng cách mạng được giải quyết trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng, trong Luận cương chính trị tháng 10 – 1930 và trong Hội nghị Trung ương Đảng tháng 11 – 1939

**** Vấn đề nhiệm vụ cách mạng:***

- Trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng:

Nguyễn Ái Quốc chủ trương đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên trên nhiệm vụ giải phóng giai cấp. Cương lĩnh nêu rõ: Nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam là đánh đổ đế quốc Pháp, bọn phong kiến và phản cách mạng làm cho nước Việt Nam độc lập, tự do.

- Trong Luận cương chính trị tháng 10 - 1930:

Xác định nhiệm vụ đánh phong kiến trước đánh đế quốc sau. Luận cương nêu rõ: Nhiệm vụ của cách mạng là đánh đổ phong kiến và đánh đổ đế quốc, hai nhiệm vụ này có quan hệ với nhau.

- Trong Hội nghị Trung ương Đảng tháng 11 – 1939:

Trước những biến đổi của tình hình thế giới và trong nước, nhất là khi Chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ, thực dân Pháp tăng cường đàn áp, bóc lột nhân dân Đông Dương, rồi sau đó, Nhật nhảy vào Đông Dương cấu kết với Pháp đàn áp, bóc lột nhân dân ta. Tình hình đó, Đảng ta triệu tập Hội nghị tháng 11 – 1939, chủ trương giương cao ngọn cờ giải phóng dân tộc, đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu và cấp thiết.

Như vậy, so với Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng và chủ trương của Hội nghị Trung ương Đảng tháng 11 – 1939, thì Luận cương chính trị tháng 10 – 1030 còn hạn chế đó là: chưa nêu được mâu thuẫn chủ yếu của xã hội Đông Dương, không đưa ngọn cờ dân tộc lên hàng đầu mà nặng về đấu tranh giai cấp và cách mạng ruộng đất.

**** Vấn đề lực lượng cách mạng:***

- Trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng:

Xác định lực lượng cách mạng là công nhân, nông dân, tiểu tư sản, trí thức. Đối với phú nông, trung tiểu địa chủ và tư bản thì lợi dụng hoặc trung lập, đồng thời phải liên hệ với các dân tộc bị áp bức và vô sản thế giới.

- Trong Luận cương chính trị tháng 10 - 1930:

Xác định lực lượng cách mạng là giai cấp vô sản và nông dân.

- Trong Hội nghị Trung ương Đảng tháng 11 – 1939:

Xác định lực lượng cách mạng là toàn thể dân tộc Việt Nam. Hội nghị chủ trương thành lập Mặt trận thống nhất dân tộc Phản đế Đông Dương để tập hợp mọi lực lượng của dân tộc vào nhiệm vụ chủ yếu là chống chiến tranh đế quốc và ách thống trị phát xít thuộc địa.

Như vậy, về lực lượng cách mạng, so với Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng và chủ trương của Hội nghị Trung ương tháng 11 – 1939, thì Luận cương cũng mắc sai lầm đó là: đánh giá không đúng khả năng cách mạng của tầng lớp tiểu tư sản, khả năng chống đế quốc và phong kiến ở mức độ nhất định của giai cấp tư sản dân tộc, khả năng lôi kéo một bộ phận trung, tiểu địa chủ tham gia mặt trận dân tộc thống nhất chống đế quốc và tay sai.

4. Nguyên nhân, diễn biến, nguyên nhân thất bại, ý nghĩa lịch sử của Khởi nghĩa Bắc Sơn, Khởi nghĩa Nam Kì và Binh biến Đô Lương.

** Cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn (27 - 9 - 1940)*

- Nguyên nhân:

Ngày 22 - 9 - 1940, quân Nhật vượt qua biên giới Việt - Trung, đánh chiếm Lạng Sơn, ném bom Hải Phòng, đổ bộ lên Đồ Sơn

Ở Lạng Sơn, quân Pháp bị tổn thất nặng nề. Số lớn quân Pháp đầu hàng, số còn lại rút chạy về Thái Nguyên qua đường Bắc Sơn.

- Diễn biến:

Đêm ngày 27 - 9 - 1940, nhân dân Bắc Sơn dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ địa phương đã nổi dậy đánh quân Pháp, chiếm đồn Mỏ Nhài. Ngụy quyền ở Bắc Sơn tan rã. Nhân dân làm chủ châu lị và các vùng lân cận. Đội du kích Bắc Sơn được thành lập.

Tuy Pháp và Nhật mâu thuẫn với nhau, nhưng đều hoảng sợ trước lực lượng cách mạng, đã nhanh chóng cấu kết lại. Mấy hôm sau Nhật thả tù binh Pháp và cho quân Pháp trở lại đóng các đồn bốt ở Lạng Sơn. Thực dân Pháp tiến hành khủng bố phong trào cách mạng Bắc Sơn. Chúng đốt phá làng bản, dồn làng, tập trung dân, bắt giết những người tham gia khởi nghĩa.

- Ý nghĩa và bài học kinh nghiệm của khởi nghĩa Bắc Sơn:

Nó mở đầu cho phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc sau khi có chủ trương chuyển hướng đấu tranh của Đảng.

Khởi nghĩa Bắc Sơn giúp Đảng ta rút ra những bài học quý báu về khởi nghĩa vũ trang, chọn thời cơ, quyết tâm giành thắng lợi.

** Cuộc khởi nghĩa Nam Kì (23 - 11 - 1940)*

- Nguyên nhân:

Tháng 11 – 1940, xảy ra cuộc xung đột giữa thực dân Pháp và Xiêm (Thái Lan). Chính quyền thực dân Pháp bắt thanh niên Việt Nam và Cao Miên đi làm bia đỡ đạn. Nhân dân Nam Kì và binh lính đấu tranh không đưa lính ra mặt trận

Trong bối cảnh đó, Xứ ủy Nam Kì chuẩn bị phát động nhân dân khởi nghĩa và cử đại biểu ra Bắc xin chỉ thị của Trung ương.

- Diễn biến:

Cuộc khởi nghĩa nổ ra vào đêm rạng sáng 23 - 11 - 1940. Khởi nghĩa bùng nổ từ miền Đông đến miền Tây Nam Bộ; Biên Hoà, Gia Định, Chợ Lớn, Tân An, Bến Tre, Trà Vinh, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Rạch Giá, Mĩ Tho, Vĩnh Long. Chính quyền cách mạng đã thành lập ở nhiều nơi. Từ trong khởi nghĩa, lần đầu tiên xuất hiện cờ đỏ sao vàng.

Do kế hoạch bị lộ, thực dân Pháp đã kịp thời đối phó. Chúng cho máy bay ném bom tàn sát nhân dân những vùng nổi dậy, bắt nhiều người.

Lực lượng nghĩa quân còn lại phải rút về Đồng Tháp và U Minh để củng cố lực lượng.

- Ý nghĩa:

Cuộc khởi nghĩa Nam Kì chứng tỏ tinh thần yêu nước của các tầng lớp nhân dân Việt Nam, sẵn sàng đứng lên chiếu đấu chống quân thù.

** Cuộc binh biến Đô Lương (13 - 1 - 941)*

- Nguyên nhân:

Trong khi thực dân Pháp khủng bố dữ dội những người tham gia khởi nghĩa Nam Kì, tại miền Trung những binh lính người Việt trong quân đội Pháp đã làm binh biến, chống lại việc Pháp đưa binh lính người Việt sang Lào đánh nhau với quân Thái Lan.

- Diễn biến:

Ngày 13 - 1 - 1941, binh lính đồn Chợ Rạng (Nghệ An) dưới sự chỉ huy của Đội Cung (Nguyễn Văn Cung) đã nổi dậy. Tối hôm đó, họ đã đánh chiếm đồn Đô Lương rồi lên ô tô tiến về Vinh để phối hợp với binh lính ở đây chiếm thành. Nhưng kế hoạch không thực hiện được. Quân Pháp đã kịp thời đối phó. Hôm sau, toàn bộ binh lính tham gia nổi dậy bị bắt. Ngày 11 - 2 - 1941, Đội Cung bị sa vào tay giặc

Ngày 24 - 4 - 1941, thực dân Pháp xử bắn Đội Cung cùng 10 đồng chí của ông. Nhiều người khác bị kết án khổ sai đưa đi đày.

- Ý nghĩa: Thể hiện tinh thần yêu nước và ý thức dân tộc của binh lính người Việt trong quân đội Pháp.

- Nguyên nhân thất bại:

Cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn, Nam Kì và cuộc binh biến Đô Lương cuối cùng bị thất bại, do thực dân Pháp lúc đó còn mạnh, khởi nghĩa nổ ra chưa chín muồi, chưa đúng thời cơ.

- Ý nghĩa của ba sự kiện trên:

Nói lên lòng yêu nước nồng nàn, thể hiện tinh thần đấu tranh bất khuất vì độc lập tự do của dân tộc ta.

Giáng một đòn chí tử vào thực Pháp, cảnh cáo nghiêm khắc phát xít Nhật vừa mới đặt chân lên đất nước ta. "Đó là những tiến súng báo hiệu của cuộc khởi nghĩa toàn quốc".

Để lại cho cách mạng nhiều bài học kinh nghiệm quí giá, nhất bài học về thời cơ khởi nghĩa. Riêng khởi nghĩa Bắc Sơn để lại cho cách mạng đội du kích Bắc Sơn, khởi nghĩa Nam Kì để lại cho cách mạng lá cờ đỏ sao vàng năm cánh, sau này trở thành Quốc kì – một biểu tượng thiêng liêng của đất nước.

Như vậy, trong thời gian 3 tháng, 3 cuộc nổi dậy nối tiếp nổ ra ở 3 miền đất nước, do nhiều tầng lớp nhân dân và binh lính tham gia đã nêu cao tinh thần bất khuất của dân tộc. Các cuộc nổi dậy đã thất bại vì điều kiện chưa chín muồi, nhưng "Đó là những tiếng súng báo hiệu cho cuộc khởi nghĩa toàn quốc, là bước đầu đấu tranh bằng vũ lực của các dân tộc Đông Dương".

5. Tình hình thế giới, trong nước những năm 1940 – 1941. Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương (5 – 1941). Tầm quan trọng của Hội nghị Trung ương lần thứ 8.

a. Tình hình thế giới, trong nước

** Thế giới:*

Chiến tranh thế giới lần thứ hai đã bước sang năm thứ ba, sau khi chiếm phần lớn châu Âu, phát xít Đức chuẩn bị tấn công Liên Xô, Nhật mở rộng xâm lược Trung Quốc, chuẩn bị chiến tranh Thái Bình Dương.

** Trong nước:*

Nhật nhảy vào Đông Dương, Pháp đầu hàng Nhật, Nhật lấn từng bước để biến Đông Dương thành thuộc địa và căn cứ chiến tranh của chúng. Nhân dân Đông Dương phải chịu hai tầng áp bức, bóc lột của Pháp – Nhật, mâu thuẫn giữa các dân tộc Đông Dương với đế quốc, phát xít Pháp – Nhật phát triển gay gắt, vận mệnh các dân tộc Đông Dương nguy vong hơn bao giờ hết.

Nhân dân Đông Dương ngày càng cách mạng hóa, nhiều cuộc đấu tranh đã nổ ra, tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn (9 - 1940) Nam Kì (11 - 1940) và cuộc binh biến Đô Lương (1 - 1941).

Trước tình hình thế giới và trong nước ngày càng khẩn trương, ngày 28 - 1 - 1941 Nguyễn Ái Quốc về nước và triệu tập Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ VIII, họp từ ngày 10 đến 19 - 5 - 1941 tại Pắc Bó (Cao Bằng) chủ trương đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên trên hết.

b. Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương (5 – 1941)

Ngày 28 - 1 - 1941, Nguyễn Ái Quốc về nước trực tiếp lãnh đạo cách mạng. Sau một thời gian chuẩn bị, Người triệu tập và chủ trì Hội nghị Trung ương lần thứ 8 tại Pắc Bó (Hà Quảng - Cao Bằng) từ ngày 10 đến 19 - 5 - 1941. Nghị quyết Hội nghị nêu rõ:

Nhiệm vụ chủ yếu trước mắt của cách mạng là giải phóng dân tộc.

Tạm gác khẩu hiệu cách mạng ruộng đất, nêu khẩu hiệu giảm tô, giảm tức, chia lại ruộng đất công, tiến tới thực hiện người cày có ruộng.

Chủ trương thành lập Chính phủ nhân dân. Thay tên các Hội Phản đế thành Hội Cứu quốc, thành lập Việt Nam độc lập đồng minh gọi tắt là Việt Minh thay cho Mặt trận thống nhất dân tộc phản đế Đông Dương và giúp đỡ việc lập mặt trận ở các nước Lào, Campuchia.

Xác định hình thái cuộc khởi nghĩa ở nước ta là đi từ khởi nghĩa từng phần tiến lên tổng khởi nghĩa và kết luận: chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang là nhiệm vụ trung tâm của toàn Đảng, toàn dân trong giai đoạn hiện tại.

Chính thức được bầu ra Ban Chấp hành Trung ương mới, bầu Trường Chinh làm Tổng Bí thư.

Hội nghị lần thứ 8 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã hoàn chỉnh chủ trương chuyển hướng đấu tranh được đề ra từ hội nghị Trung ương lần thứ 6 (11 – 1939), nhằm giải quyết mục tiêu số 1 của cách mạng là độc lập dân tộc và đề ra nhiều chủ trương sáng tạo thực hiện mục tiêu ấy.

Hội nghị Trung lần thứ 8 có ý nghĩa lịch sử to lớn – đã hoàn chỉnh việc chuyển hướng chỉ đạo chiến lược cách mạng của Đảng đề ra từ Hội nghị Trung ương lần thứ 6 (11 – 1939). Kiên quyết giương cao hơn nữa ngọn cờ giải phóng dân tộc, đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu và cấp thiết hơn bao giờ hết. Giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ chiến lược chống đế quốc và phong kiến. Đề ra phương pháp cách mạng cụ thể: tích cực chuẩn bị lực lượng để khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền, đi từ khởi nghĩa từng phần tiến lên Tổng khởi nghĩa.

c. Tầm quan trọng của Hội nghị Trung ương lần thứ 8

Động viên toàn Đảng, toàn dân tích cực chuẩn bị tiến tới Cách mạng tháng Tám.

Với chủ trương của Hội nghị, Mặt trận Việt Minh ra đời, qua đó Đảng xây dựng được khối đoàn kết toàn dân vững chắc. Tiếp đó lực lượng vũ trang lần lượt ra đời, căn cứ địa cách mạng thành lập, phong trào đấu tranh phát triển mạnh mẽ chuẩn bị tiến tới Tổng khởi nghĩa trong toàn quốc.

6. Chủ trương chuyển hướng chỉ đạo chiến lược của Đảng từ Hội nghị Trung ương tháng 11 – 1939 đến Hội nghị Trung ương 8 (5 – 1941). Vai trò của Hồ Chí Minh trong việc hoàn chỉnh chủ trương chuyển hướng chỉ đạo chiến lược của Đảng và chuẩn bị tiến tới khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền.

a. Chủ trương chuyển hướng chỉ đạo chiến lược:

Trước những biến chuyển của tình hình thế giới và trong nước, tháng 11 - 1939, Đảng họp Hội nghị Trung ương lần thứ 6, đề ra chủ trương:

Hội nghị xác định mục tiêu chiến lược trước mắt của cách mạng Đông Dương là đánh đổ đế quốc và tay sai, giải phóng các dân tộc Đông Dương, làm cho Đông Dương hoàn toàn độc lập.

Hội nghị chủ trương tạm gác khẩu hiệu cách mạng ruộng đất và đề ra khẩu hiệu tịch thu ruộng đất của đế quốc và địa chủ phản bội quyền lợi của dân tộc, chống tô cao, lãi nặng. Khẩu hiệu lập chính quyền Xô viết công, nông, binh được thay thế bằng khẩu hiệu lập chính quyền dân chủ cộng hoà.

Về phương pháp cách mạng, chuyển từ đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ sang đấu tranh đánh đổ chính quyền của đế quốc và tay sai; từ hoạt động hợp pháp, nửa hợp pháp sang hoạt động bí mật, bất hợp pháp.

Đảng chủ chương thành lập Mặt trận thống nhất dân tộc phản đế Đông Dương thay cho Mặt trận dân chủ Đông Dương.

Nghị quyết Hội nghị Trung ương Đảng lần tháng 11- 1939 "đánh dấu bước chuyển hướng quan trọng về chỉ đạo chiến lược", thể hiện sự nhạy bén về chính trị và năng lực sáng tạo của Đảng.

Ngày 28 - 1 - 1941, Nguyễn Ái Quốc về nước trực tiếp lãnh đạo cách mạng. Sau một thời gian chuẩn bị, Người triệu tập và chủ trì Hội nghị Trung ương lần thứ 8 tại Pắc Bó (Hà Quảng - Cao Bằng) từ ngày 10 đến 19 - 5 - 1941. Nghị quyết Hội nghị nêu rõ:

Nhiệm vụ chủ yếu trước mắt của cách mạng là giải phóng dân tộc.

Tạm gác khẩu hiệu cách mạng ruộng đất, nêu khẩu hiệu giảm tô, giảm tức, chia lại ruộng đất công, tiến tới thực hiện người cày có ruộng.

Chủ trương thành lập Chính phủ nhân dân. Thay tên các Hội Phản đế thành Hội Cứu quốc, thành lập Việt Nam độc lập đồng minh gọi tắt là Việt Minh thay cho Mặt trận thống nhất dân tộc phản đế Đông Dương và giúp đỡ việc lập mặt trận ở các nước Lào, Campuchia.

Xác định hình thái cuộc khởi nghĩa ở nước ta là đi từ khởi nghĩa từng phần tiến lên tổng khởi nghĩa và kết luận: chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang là nhiệm vụ trung tâm của toàn Đảng, toàn dân trong giai đoạn hiện tại.

Chính thức được bầu ra Ban Chấp hành Trung ương mới, bầu Trường Chinh làm Tổng Bí thư.

Hội nghị lần thứ 8 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã hoàn chỉnh chủ trương chuyển hướng đấu tranh được đề ra từ hội nghị Trung ương lần thứ 6 - 11 - 1939, nhằm giải quyết mục tiêu số 1 của cách mạng là độc lập dân tộc và đề ra nhiều chủ trương sáng tạo thực hiện mục tiêu ấy.

b. Vai trò của Hồ Chí Minh:

Sau 30 năm bôn ba ở hải ngoại, đến ngày 28 – 1 – 1941 Nguyễn Ái Quốc về nước trực tiếp lãnh đạo cách mạng. Người đã tổ chức và chủ trì Hội nghị Trung ương lần thứ 8 tại Pắc Pó (Cao Bằng) từ ngày 10 đến 19 – 5 – 1941.

Tại Hội nghị này, Nguyễn Ái Quốc đã chủ trương hoàn chinh chuyển hướng chỉ đạo chiến lược được đề ra trong Hội nghị Trung ương lần thứ 6 (11-1939). Hội nghị đặt vấn đề giải phóng dân tộc lên hàng đầu và cấp thiết hơn bao giờ hết.

Quyết đinh thành lập Mặt trận Việt Minh để chuẩn bị tiến tới Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong toàn quốc.

Quyết định xúc tiến công tác chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang. Coi đó là nhiệm vụ trung tâm của Đảng trong giai đoạn hiện tại.

Như vậy, đến Hội nghi Trung ương Đảng lần thứ 8 đã chuẩn bị xong về đường lối để tiến tới Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong Cách mạng tháng Tám 1945. Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh là người trực tiếp chủ trì và quyết định những vấn đề cơ bản của hội nghị.

Sau Hội nghị Trưng ương lần thứ 8 (5 – 1941), Nguễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh tiếp tục chuẩn bị để tiến tới Tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945.

Ra chi thị thành lập Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân (22 – 12 – 1944). Tổ chức xây dựng căn cứ địa cách mạng, ban đầu là căn cứ Cao Bằng, đến tháng 6 – 1945, thành lập Khu giải phóng Việt Bắc. Năm 1942, Người đi Trung Quốc liên tiếp tranh thủ sự ủng hộ của các lực lượng đồng minh.

7. Công cuộc chuẩn bị khởi nghĩa của Đảng từ sau Hội nghị Trung ương 8 (5 – 1941)

** Xây dựng lực lượng chính trị:*

Một trong những nhiệm vụ cấp bách của Đảng là vận động quần chúng tham gia Việt Minh. Cao Bằng là nơi thí điểm cuộc vận động xây dựng các *Hội cứu quốc* trong mặt trận Việt Minh. Đến năm 1942, khắp các châu ở Cao Bằng đều có hội cứu quốc, trong đó có ba châu "hoàn toàn". Tiếp đó, Ủy ban Việt Minh tinh Cao Bằng và Ủy ban Việt Minh lâm thời liên tinh Cao - Bắc - Lạng được thành lập.

Ở nhiều tinh miền Bắc, một số tinh miền Trung, ở Hà Nội, Hải Phòng hầu hết các *Hội phản đế* chuyển thành *Hội Cứu quốc* đồng thời nhiều hội cứu quốc mới được thành lập.

Trong khi chú trọng tới công nhân và nông dân, Đảng còn tranh thủ tập hợp rộng rãi các tầng lớp khác như sinh viên, học sinh, trí thức, tư sản dân tộc vào mặt trận cứu nước. Năm 1943, Đảng đưa ra bản *Đề cương Văn hoá Việt Nam* , vận động thành lập *Hội văn hoá cứu quốc Việt Nam* và *Đảng dân chủ Việt Nam* đứng trong Mặt trận Việt Minh. Đảng cũng tăng cường công tác vận động binh lính người Việt trong quân đội Pháp, những ngoại kiều ở Đông Dương chống phát xít.

** Xây dựng lực lượng vũ trang:*

Cùng với việc xây dựng lực lượng chính trị, công tác xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng được Đảng đặc biệt coi trọng.

Sau cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn thất bại, một bộ phận lực lượng khởi nghĩa vũ trang chuyển sang xây dựng thành những đội du kích hoạt động ở những cứ địa Bắc Sơn - Vũ Nhai.

Bước sang năm 1941, những đội du kích Bắc Sơn lớn mạnh lên và thống nhất lại thành *Trung đội cứu quốc quân I* (14 - 2 - 1941). Cứu quốc quân phát động chiến tranh du kích trong 8 tháng (từ tháng 7 - 1941 đến tháng 2 - 1942) để đối phó với sự vây quét của địch, sau đó phân tán thành nhiều bộ phận để chấn chỉnh lực lượng, gây dựng cơ sở chính trị trong quần chúng tại các tinh Thái Nguyên, Tuyên Quang, Lạng Sơn. Ngày 15 - 9 - 1941, *Trung đội cứu quốc II* ra đời

** Xây dựng căn cứ địa:*

Công tác xây dựng căn cứ địa cách mạng cũng được Đảng quan tâm. Vùng Bắc Sơn - Vũ Nhai được xây dựng thành căn cứ địa cách mạng.

Năm 1941, sau khi về nước, Nguyễn Ai Quốc chọn Cao Bằng để xây dựng căn cứ địa dựa trên cơ sở lực lượng chính trị được tổ chức và phát triển. Đó là hai trung tâm căn cứ địa dựa trên cơ sở lực lượng chính trị được tổ chức và phát triển. Đó là hai trung tâm căn cứ địa đầu tiên của cách mạng nước ta.

Từ đầu năm 1943, cuộc chiến tranh thế giới chuyển biến có lợi cho cách mạng. Hồng quân Liên Xô chuyển sang phản công quân Đức, sự thất bại của chủ nghĩa phát xít đã rõ ràng. Tình hình đó đòi hỏi Đảng ta đẩy mạnh hơn nữa công tác chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa giành chính quyền.

Từ ngày 25 đến 28 - 2 - 1943, Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp ở Võng La (Đông Anh - Phúc Yên). Hội nghị đã vạch ra một kế hoạch cụ thể về công việc chuẩn bị toàn diện cho cuộc khởi nghĩa vũ trang

Tại các tỉnh vùng núi phía Bắc công cuộc chuẩn bị khởi nghĩa diễn ra khẩn trương. Ở căn cứ Bắc Sơn - Vũ Nhai, Cứu quốc quân hoạt động mạnh, tuyên truyền vũ trang, gây dựng cơ sở chính trị, mở rộng khu căn cứ. Trong quá trình đó, *Trung đội cứu quốc III* ra đời (25 – 2 - 1944). Ở căn cứ Cao Bằng, những đội tự vệ vũ trang, đội du kích được thành lập. Năm 1943, Ban Việt Minh liên tỉnh Cao - Bắc - Lạng lập ra 19 ban "*xung phong Nam tiến*" để liên lạc với căn cứ địa Bắc Sơn - Vũ Nhai và phát triển lực lượng xuống các tỉnh miền xuôi

Ngày 7 - 5 - 1944, Tổng bộ Việt Minh ra chỉ thị cho các cấp "*Sửa soạn khởi nghĩa*" và kêu gọi nhân dân "*Sắm vũ khí đuổi thù chung*".

Ngày 22 - 12 - 1944, theo chủ tịch Hồ Chí Minh, *Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân được thành lập*. Sau khi ra đời, đội đã đánh thắng liên tiếp ở hai trận ở Phay Khắt và Nà Ngần (Cao Bằng). Căn cứ Cao - Bắc - Lạng được củng cố và mở rộng.

Công cuộc chuẩn bị vẫn tiếp tục cho đến trước ngày Tổng khởi nghĩa.

IV. CAO TRÀO KHÁNG NHẬT CỨU NƯỚC VÀ TỔNG KHỞI NGHĨA THÁNG TÁM NĂM 1945 NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HOÀ RA ĐỜI

1. Hoàn cảnh lịch sử và diễn biến khởi nghĩa từng phần từ tháng 3 đến giữa tháng 8 – 1945.

a. Hoàn cảnh lịch sử:

** Tình hình thế giới:*

Đầu năm 1945, Hồng quân Liên Xô tiến đánh Béclin, sào huyệt cuối cùng của phát xít Đức. Một loạt nước Đông Âu được giải phóng.

Ở mặt trận châu Á - Thái Bình Dương, quân Đồng minh giáng cho Nhật những đòn nặng nề.

** Tình hình trong nước:*

Lực lượng Pháp theo phái Đờ Gôn ráo riết hoạt động, chờ thời cơ phản công quân Nhật, mâu thuẫn Nhật - Pháp trở nên gay gắt.

Trước tình hình đó, quân Nhật ra tay trước. Vào lúc 20 giờ ngày 9 – 3 - 1945, Nhật đảo chính Pháp. Quân Pháp chống cự yếu ớt một vài nơi rồi mau chóng đầu hàng.

Đang lúc Nhật đảo chính Pháp, Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp tại làng Đình Bảng (Từ Sơn - Bắc Ninh), ngày 12 - 3 - 1945, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra chỉ thị "*Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta*".

Hội nghị chủ trương phát động "*cao trào kháng Nhật cứu nước mạnh mẽ làm tiền đề cho cuộc tổng khởi nghĩa*".

b. Diễn biến khởi nghĩa từng phần:

Ở khu căn cứ địa Cao - Bắc - Lạng, Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân và Cứu quốc quân phối hợp với lực lượng chính trị của quần chúng giải phóng hàng loạt, châu, huyện. Tại những nơi này, chính quyền nhân dân được thành lập, các hội cứu quốc được củng cố và phát triển.

Ở Bắc Kì, trước thực tế nạn đói đã diễn ra trầm trọng do chính sách cướp bóc của Pháp - Nhật, Đảng đề ra khẩu hiệu "*Phá kho thóc giải quyết nạn đói*" Khẩu hiệu đã đáp ứng nguyện vọng cấp bách nhất của nông dân, nên tạo thành phong trào đấu tranh mạnh mẽ chưa từng có.

Đồng thời với phong trào này, làn sóng khởi nghĩa từng phần dâng lên mạnh mẽ. Việt Minh lãnh đạo quần chúng nổi dậy ở Hiệp Hoà (Bắc Giang), Tiên Du (Bắc Ninh), Bần-Yên Nhân (Hưng Yên)...

Ở Quảng Ngãi, tù chính trị ở nhà lao Ba Tơ nổi dậy, thành lập chính quyền cách mạng, tổ chức đột kích Ba Tơ.

Hàng nghìn đảng viên, cán bộ cách mạng bị giam trong các nhà tù Nghĩa Lộ, Sơn La, Hỏa Lò (Hà Nội), Buôn Ma Thuột, Hội An (Quảng Nam) đã đấu tranh đòi tự do hoặc nổi dậy phá nhà giam, vượt ngục ra ngoài hoạt động.

2. Hoàn cảnh lịch sử, diễn biến, ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm của Cách mạng tháng Tám năm 1945

a. Hoàn cảnh lịch sử:

Ngày 9 - 8 - 1945, Hồng quân Liên Xô tiêu diệt đội quân Quan Đông của Nhật ở Đông Bắc Trung Quốc.

Ngày 14 - 8 - 1945, Hội đồng tối cao chiến tranh và nội các Nhật họp thông qua quyết định đầu hàng Đồng minh không điều kiện. Trưa ngày 15 - 8 - 1945, Nhật hoàng chính thức tuyên bố đầu hàng trên đài phát thanh của Nhật.

Quân Nhật ở Đông Dương rệu rã. Chính phủ Trần Trọng Kim cùng tay sai của Nhật hoang mang. Điều kiện khách quan có lợi cho Tổng khởi nghĩa đã đến.

Ngay từ ngày 13 - 8 - 1945, khi nhận được những thông tin về Nhật đầu hàng, Trung ương Đảng và Tổng bộ Việt Minh lập tức thành lập *Uỷ ban khởi nghĩa toàn quốc*. 23 giờ cùng ngày Uỷ ban khởi nghĩa toàn quốc ban bố "*Quân lệnh số 1*" chính thức pháp lệnh Tổng khởi nghĩa trong cả nước.

Từ ngày 14 đến ngày 15 - 8 – 1945, *Hội nghị toàn quốc của Đảng* họp ở Tân Trào (Tuyên Quang), quyết định phát động Tổng khởi nghĩa trong cả nước, giành chính quyền trước khi quân Đồng minh vào Đông Dương; quyết định những vấn đề quan trọng về chính sách đối nội, đối ngoại sau khi giành được chính quyền.

Tiếp đó, từ ngày 16 đến ngày 17 - 8 – 1945, *Đại hội quốc dân* được triệu tập ở Tân Trào. Đại hội tán thành Tổng khởi nghĩa của Đảng thông qua 10 chính sách của Việt Minh, cử ra *Ủy ban dân tộc giải phóng Việt Nam* do đồng chí Hồ Chí Minh làm Chủ tịch. Đại hội quyết định lấy lá cờ đỏ sao vàng năm cách làm Quốc kì, bài hát tiến quân ca làm Quốc ca.

b. Diễn biến:

Đến giữa tháng 8 - 1945, khi thế cách mạng sục sôi trong cả nước. Từ ngày 14 - 8, một số cấp bộ Đảng và tổ chức Việt Minh tuy chưa nhận được lệnh tổng khởi nghĩa do thông tin liên lạc khó khăn, nhưng đã căn cứ vào tình hình cụ thể của địa phương và vận dụng chỉ thị *"Nhật-Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta"* đã phát động nhân dân khởi nghĩa ở nhiều xã, huyện thuộc các tỉnh châu thổ sông Hồng, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên - Huế, Khánh Hoà...

Chiều 16 - 8 - 1945 theo lệnh của Ủy ban khởi nghĩa, một đơn vị giải phóng quân do Võ Nguyên Giáp chỉ huy, xuất phát từ Tân Trào tiến về thị xã Thái Nguyên.

Ngày 18 - 8 - 1945, nhân dân Bắc Giang, Hải Dương, Hà Tĩnh, Quảng Nam giành được chính quyền ở tỉnh lị.

** Ở Hà Nội:*

Chiều 17 - 8 quần chúng nội, ngoại thành tổ chức mít tinh ở Nhà hát Lớn, sau đó xếp thành đội ngũ, đi từ Nhà hát Lớn qua các trung tâm, hô vang các khẩu hiệu: :*"Ủng hộ Việt Minh"*, *"Đả đảo bù nhìn"*, *"Việt Nam độc lập"*... Ủy ban khởi nghĩa quyết định khởi nghĩa giành chính quyền vào ngày 19 - 8 - 1945.

Ngày 18 – 8, cờ đỏ sao vàng xuất hiện trên các thành phố chính của Hà Nội.

Ngày 19 - 8, hàng chục vạn nhân dân nội ngoại thành xuống đường biểu dương lực lượng. Quần chúng cách mạng có sự hỗ trợ của các đội tự vệ chiến đấu, lần lượt chiếm các cơ quan đầu não của địch: Phủ Khâm sai Bắc Bộ, Sở Cảnh sát Trung ương, Sở Bưu điện, Sở Bảo an binh... Tối 19 - 8, cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở Hà Nội thắng lợi.

** Ở Huế:*

Ngày 20 - 8, Ủy ban khởi nghĩa tỉnh được thành lập. Ủy ban quyết định giành chính quyền vào ngày 23 - 8. Hàng chục vạn nhân dân nội, ngoại thành kéo về thị uy chiếm các công sở, chính quyền về tay nhân dân. Chiều 30 - 8, trước cuộc mít tinh lớn có hàng vạn quần chúng tham gia, vua Bảo Đại tuyên bố thoái vị.

** Tại Sài Gòn:*

Xứ ủy Nam Kì quyết định khởi nghĩa ở Sài Gòn và các tỉnh vào ngày 25 - 8. Sáng 25 - 8, các đơn vị "Xung phong công đoàn:", Thanh niên tiền phong" công nhân, nông dân các tỉnh Gia Định, Biên Hoà, Thủ Dầu Một, Mĩ Tho kéo về thành phố. Quần chúng chiếm Sở mật thám, Sở Cảnh sát, Nhà ga, Bưu điện, Nhà máy điện... và giành chính quyền.

Khởi nghĩa thắng lợi ở ba thành phố lớn đã tác động quyết định đến các địa phương trong cả nước. Nhiều nơi từ rừng núi, nông thôn từ thành thị nối tiếp nhau khởi nghĩa. Đồng Nai Thượng và Hà Tiên là những địa phương giành chính quyền muộn nhất vào ngày 28 - 8.

Như vậy, trừ mấy thị xã do lực lượng của Trung Hoa Dân quốc Tưởng Giới Thạch và tay sai chiếm đóng từ trước (Móng cái, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu, Vĩnh Yên), cuộc tổng khởi nghĩa giành được thắng lợi trên cả nước trong vòng nửa tháng, từ ngày 14 đến ngày 28 - 8 - 1945.

c. Ý nghĩa lịch sử:

Cách mạng tháng Tám "*mở ra một bước ngoặt lớn trong lịch sử dân tộc ta*". Nó đã phá tan xiềng xích nô lệ của thực dân Pháp hơn 80 năm, ách thống trị của phát xít Nhật gần 5 năm, lật nhào ngai vàng phong kiến ngự trị ngót chục thế kỉ ở nước ta, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà - Nhà nước do nhân dân lao động làm chủ.

Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám đánh dấu bước phát triển nhảy vọt của cách mạng Việt Nam, mở đầu kỉ nguyên mới của dân tộc: kỉ nguyên độc lập, tự do; kỉ nguyên nhân dân lao động nắm quyền, làm chủ đất nước, làm chủ vận mệnh dân tộc; kỉ nguyên giải phóng dân tộc gắn liền với giải phóng xã hội.

Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám đã góp phần chiến thắng chủ nghĩa phát xít trong Chiến tranh thế giới thứ hai, đã chọc thủng khâu yếu nhất trong hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc, góp phần làm suy yếu chúng, cổ vũ mạnh mẽ các dân tộc thuộc địa đấu tranh tự giải phóng, "có ảnh hưởng trực tiếp và rất to lớn đến hai dân tộc bạn là Miên và Lào".

d. Nguyên nhân thắng lợi:

- Nguyên nhân khách quan:

Chiến thắng Đồng minh trong cuộc chiến tranh chống bọn phát xít, đặc biệt là chiến thắng phát xít Đức và bọn quân phiệt Nhật Bản của Hồng quân Liên Xô đã cổ vũ tinh thần, củng cố niềm tin cho nhân dân ta trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, tạo thời cơ để nhân dân ta đứng lên Tổng khởi nghĩa.

- Nguyên nhân chủ quan:

Dân tộc ta vốn có truyền thống yêu nước nồng nàn, từng trải qua những cuộc đấu tranh kiên cường, bất khuất cho độc lập tự do. Vì vậy, khi Đảng Cộng sản Đông Dương và Mặt trận Việt Minh phất cao cờ cứu nước thì toàn nhân dân nhất tề đứng lên cứu nước, cứu nhà.

Cách mạng tháng Tám do Đảng Cộng sản Đông Dương và Hồ Chí Minh lãnh đạo, đã đề ra đường lối chiến lược, chủ trương chỉ đạo chiến lược và sách lược đúng đắn dựa trên cơ sở lí luận Mác - Lênin được vận dụng sáng tạo vào hoàn cảnh Việt Nam.

Để giành thắng lợi Cách mạng tháng Tám, Đảng ta có quá trình chuẩn bị trong suốt 15 năm, qua các phong trào cách mạng 1930 - 1931, 1936 - 1939 thoái trào cách mạng năm 1932 - 1935, đã đúc rút những bài học kinh nghiệm thành công và thất bại, đặc biệt là quá trình xây dựng lực lượng chính trị, lực lượng vũ trang, căn cứ địa trong thời kì vận động giải phóng dân tộc 1939 - 1945.

Trong những ngày khởi nghĩa, toàn Đảng, toàn dân nhất trí, đồng lòng, không sợ hi sinh, gian khổ, quyết tâm giành độc lập tự do. Các cấp bộ Đảng và chớp thời cơ phát động quần chúng nổi dậy giành chính quyền.

Trong các nguyên nhân trên phải thấy rằng, nguyên nhân chủ quan đóng vai trò quyết định, nguyên nhân khách quan chỉ có tác dụng đưa Cách mạng tháng Tám nhanh chóng giành được thắng lợi và ít đổ máu. Trong các nguyên nhân chủ quan đó thì nguyên nhân về vai trò lãnh đạo của Đảng và của Hồ Chí Minh là nguyên nhân quyết định nhất.

Đảng và Hồ Chí Minh đã đề ra đường lối cách mạng đúng đắn, sáng tạo phù hợp với điều kiện lịch sử Việt Nam trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp, kết hợp giữa độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Với đường lối cách mạng đó, Đảng ta và Hồ Chí Minh lãnh đạo nhân dân ta đấu tranh trong 15 năm, qua các lần diễn tập (1930 – 1931) (1936 – 1939) (1939 – 1945). Đặc biệt, khi Nhật đảo chính Pháp (9 – 3 – 1945), Đảng ta và Hồ Chí Minh phát động cao trào kháng Nhật cứu nước, làm tiền đề cho tổng khởi nghĩa. Và khi thời cơ xuất hiện, Đảng ta và Hồ Chí Minh đã nhanh chóng chớp thời cơ phát động tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong toàn quốc, đưa Cách mạng tháng Tám đến thắng lợi cuối cùng.

e. Bài học kinh nghiệm:

Bài học về vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào thực tiễn Việt Nam, nắm bắt được tình hình thế giới và cách mạng trong nước để thay đổi chủ trương chủ đạo chiến lược cho phù hợp.

Bài học về việc giải quyết đúng đắn giữa nhiệm vụ dân tộc và dân chủ, đề cao vấn đề dân tộc, đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu.

Bài học về tập hợp, tổ chức đoàn kết lực lượng cách mạng trong Mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi, trên cơ sở liên minh công nông, tạo nên sức mạnh toàn dân, phân hoá và cô lập cao độ kẻ thù rồi tiến lên đánh bại chúng.

Bài học về sự linh hoạt kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, kết hợp với chiến tranh du kích, đấu tranh chính trị và khởi nghĩa từng phần, khởi nghĩa ở nông thôn và thành thị tiến tới Tổng khởi nghĩa.

Bài học về việc kết hợp giữa đấu tranh và xây dựng để ngày càng vững mạnh về tổ chức, tư tưởng chính trị.

3. Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời. Nội dung cơ bản của *Tuyên ngôn Độc lập* ngày 2 – 9 - 1945.

Ngày 25 - 8 - 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng với Trung ương Đảng và Ủy ban dân tộc giải phóng Việt Nam từ Tân Trào về đến Hà Nội.

Theo đề nghị của Hồ Chí Minh, Ủy ban dân tộc giải phóng Việt Nam cải tổ thành *Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà*. Trong những ngày lịch sử này, Hồ Chí Minh soạn thảo bản *Tuyên ngôn Độc lập*, chuẩn bị cho mọi công việc Chính phủ lâm thời ra mắt quốc dân.

Ngày 2 - 9 - 1945, tại quảng trường Ba Đình (Hà Nội) trước cuộc mít tinh lớn của hàng chục vạn nhân dân thủ đô và các vùng lân cận, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ lâm thời đọc bản *Tuyên ngôn Độc lập*, trịnh trọng tuyên bố với quốc dân và thế giới: *Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà thành lập.*

Nội dung của bản Tuyên ngôn Độc lập:

Khẳng định quyền thiêng liêng bất khả xâm phạm của các dân tộc: “Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng, tạo hoá cho họ có quyền được sống, được tự do và mưu cầu hạnh phúc”.

Khẳng định quyền tự do, độc lập của dân tộc ta trên hai phương diện: pháp lí và thực tiễn: "Nước Việt Nam có quyền được hưởng tự do độc lập, và sự thật đã trở thành một nước tự do độc lập".

Khẳng định thành quả của Cách mạng tháng Tám, bản Tuyên ngôn nêu rõ: "Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị. Dân ta đánh đổ các xiềng xích thực dân gần 100 năm nay để xây dựng nên nước Việt Nam độc lập. Dân ta đánh đổ chế độ quân chủ mấy mươi thế kỉ mà lập nên chế độ dân chủ cộng hoà"

Cuối bản tuyên ngôn, Hồ Chí Minh thay mặt nhân dân Việt Nam khẳng định ý chí sắt đá của nhân dân Việt Nam quyết giữ vững nền tự do độc lập vừa giành được: "Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do độc lập ấy".

Ngày 2 - 9 – 1945, mãi mãi đi vào lịch sử Việt Nam là một trong những ngày hội lớn nhất, vẻ vang nhất của dân tộc.

Bài học về thực hiện liên minh công – nông: Trong quá trình diễn ra Cách mạng tháng Tám, lực lượng cách mạng hăng hái và đông đảo nhất là công nhân và nông dân, những người góp phần viết nên trang sử vàng của Cách mạng tháng Tám.

Bài học về sử dụng bạo lực để giành chính quyền: Cách mạng tháng Tám đi từ đấu tranh chính trị đến khởi nghĩa vũ trang để giành chính quyền trong toàn quốc, trong đó khởi nghĩa vũ trang giữ vai trò quyết định.

Bài học về xây dựng chính quyền nhà nước: khi Cách mạng tháng Tám thành công, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Đảng và Chính phủ đọc Tuyên ngôn độc lập, tuyên bố khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

Bài học về công tác mặt trận: Để tiến tới Cách mạng tháng Tám, Đảng ta đã cho xây dựng mặt trận nhằm đoàn kết các lực lượng yêu nước chống kẻ thù của dân tộc và chuẩn bị cho thắng lợi của Cách mạng tháng Tám. Đó là Mặt trận dân tộc thống nhất phản đế Đông Dương (1939) và Mặt trận Việt Minh (1941).

- Vận dụng bài học kinh nghiệm từ phong trào dân chủ 1936 – 1939:

Bài học về tập hợp lực lượng chính trị của đông đảo quần chúng: Cách mạng tháng Tám nổ ra và giành thắng lợi, bên cạnh lực lượng vũ trang còn có lực lượng chính trị của quần chúng đã chuẩn bị sẵn sàng, khi có lệnh Tổng khởi nghĩa là họ nhất tề vùng dậy.

Bài học về sử dung hình thức và phương pháp đấu tranh phong phú: Cách mạng tháng Tám là cuộc cách mạng bạo lực, ở đó kết hợp được nhiều hình thức và phương đấu tranh phong phú như vũ trang khởi nghĩa, mít tinh, biểu tình, tuần hành,... để đánh chiếm các trụ sở của địch, giải tán chính quyền địch.

6. Các hình thức tổ chức mặt trận dân tộc thống nhất từ năm 1930 đến năm 1945. Vai trò của từng mặt trận

Tên mặt trận	Hình thức tổ chức	Vai trò
Mặt trận thống nhất nhân dân phản đế Đông Dương. Đến tháng 3 – 1938, đổi thành Mặt trận dân chủ Đông Dương.	Vận động quần chúng tham gia vào mặt trận để tranh chống phát xít và bọn phản động thuộc địa đòi các quyền tự do dân chủ, cơm áo hoà bình.	Tập hợp đông đảo quần chúng hàng triệu người đấu tranh đòi các quyền dân sinh, dân chủ. Giáo dục và giác ngộ quần chúng hiểu được chủ trương của Đảng, sẵn sàng tham gia đấu tranh cách mạng.
Mặt trận thống nhất dân tộc phản đế Đông Dương.	Vận động, tổ chức và lôi kéo các giai cấp, tầng lớp và tôn giáo vào mặt trận để đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc và phát xít Pháp - Nhật làm cho Đông Dương hoàn toàn độc lập.	Tập hợp quần chúng đấu tranh chống đế quốc Pháp phát xít Nhât. Tổ chức các cuộc khởi nghĩa vũ trang chuẩn bị cho thời kì đấu tranh mới.
Mặt trận Việt Minh	Liên hiệp hết thảy các giới đồng bào yêu nước, không phân biệt giàu nghèo. Thành lập các đoàn thể cứu quốc để vận động quần chúng đấu tranh cách mạng.	- Tập hợp đông đảo quần chúng, hình thành nên lực lượng chính trị cách mạng đông đảo dưới sự lãnh đạo của Đảng, động viên được sức mạnh của cả dân tộc, thực hiện chính sách đại đoàn kết dân tộc, phân hoá và cô lập kẻ thù. - Trên cơ sở phát triển các đoàn thể cứu quốc trong Mặt trận để hình thành và phát triển lực lượng vũ trang, chuẩn bị tiến tới Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945.

7. Chủ trương xây dựng mặt trận thống nhất do Hội nghị lần thứ 6 (11 - 1939) và Hội nghị lần thứ 8 (5 - 1941) của Đảng Cộng sản Đông Dương. Hoạt động của Mặt trận Việt Minh đối với thắng lợi của Cách mạng tháng Tám 1945

a. Chủ trương xây dựng mặt trận:

Để giành độc lập, phải tập hợp rộng rãi lực lượng dân tộc, xây dựng mặt trận dân tộc thống nhất. Hội nghị Trung ương lần thứ 6 (11 - 1939) đã chủ trương thành lập Mặt trận thống nhất dân tộc phản đế Đông Dương.

Mặt trận thống nhất dân tộc phản đế Đông Dương đoàn kết rộng rãi các tầng lớp, các giai cấp, các dân tộc, kể cả cá nhân yêu nước ở Đông Dương, chĩa mũi nhọn vào kẻ thù chủ yếu trước mắt là chủ nghĩa đế quốc - phát xít Pháp – Nhật, giành độc lập dân tộc cho các nước Đông Dương.

Hội nghị Trung ương lần thứ 8 (5 - 1941) dưới sự chủ trì của Nguyễn Ái Quốc chủ trương giải quyết vấn đề dân tộc, tập hợp lực lượng, xây dựng mặt trận thống nhất dân tộc cho từng nước ở Đông Dương. Ở Việt Nam Đảng ta thành lậpViệt Nam độc lập đồng minh (gọi tắt là Mặt trận Việt Minh).

Mặt trận Việt Minh liên hiệp hết thảy các giới đồng bào yêu nước, không phân biệt giàu nghèo, già trẻ, gái trai, không phân biệt tôn giáo và xu hướng chính trị, đặng cùng nhau mưu cuộc dân tộc giải phóng và sinh tồn.

b. Hoạt động của Mặt trận Việt Minh:

Quá trình chuẩn bị của Mặt trận Việt Minh để tiến tới giành thắng lợi trong Cách mạng tháng Tám

** Xây dựng lực lượng chính trị:*

Tại Bắc Sơn – Vũ Nhai: Lực lượng du kích thống nhất thành Cứu quốc quân và phát động chiến tranh du kích trong 8 tháng (từ tháng 7 - 1941 đến tháng 2 - 1942) sau đó phân tán thành nhiều bộ phận để gây cơ sở trong quần chúng.

Tại Cao Bằng: Cao Bằng là nơi thí điểm xây dựng các hội cứu quốc trong Mặt trận Việt Minh. Đến năm 1942 khắp 9 Châu đều có Hội cứu quốc, Ủy ban Việt Minh tỉnh Cao Bằng và Ủy ban Việt Minh liên tỉnh Cao – Bắc – Lạng lập ra 19 ban xung phong "Nam tiến" để phát triển lực lượng cách mạng xuống các tỉnh miền xuôi.

Ở các nơi khác: Đảng tranh thủ tập hợp nhân dân vào Mặt trận cứu quốc, năm 1943 đưa ra "Bản đề cương văn hóa Việt Nam" và vận động thành lập "Hội văn hóa cứu quốc Việt Nam".

** Xây dựng căn cứ địa cách mạng:*

Tháng 8 – 1942, hai căn cứ Bắc Sơn – Vũ Nhai và Cao Bằng nối liền nhau. Lực lượng cách mạng phát triển trong khu vực rộng lớn Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Hà Giang, Thái Nguyên, Tuyên Quang.

Đến tháng 6 – 1945, khu giải phóng Việt Bắc ra đời, là hình ảnh thu nhỏ của một nước Việt Nam mới.

** Xây dựng lực lượng vũ trang và chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang:*

Ngày 7 - 5 – 1944, Tổng bộ Việt Minh ra Chỉ thị "Sửa soạn khởi nghĩa" và kêu gọi nhân dân "sắm sửa vũ khí đuổi thù chung". Không khí chuẩn bị khởi nghĩa sục sôi trong căn cứ.

Ngày 22 - 12 – 1944, theo Chỉ thị của Hồ Chí Minh, đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân được thành lập và hai ngày sau đã hạ đồn Phay Khắt – Nà Ngần.

Ngày 9 - 3 - 1945, Nhật đảo chính Pháp, tiếp theo Chỉ thị "Nhật Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta" của Đảng, Mặt trận Việt Minh ra lệnh kêu gọi đồng bào toàn quốc đẩy mạnh Cao trào kháng Nhật cứu nước.

Tháng 5 - 1945, sáp nhập "Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân" với "Cứu quốc quân" thành "Việt Nam giải phóng quân".

Đến Cách mạng tháng Tám, Mặt trận Việt Minh đã phát triển rộng khắp, và đóng vai trò quan trọng trong khởi nghĩa giành chính quyền.

8. Những điểm chung và những nét khác nhau của các thời kì cách mạng từ 1930 đến 1945

a. Những điểm chung:

Đều khẳng định vai trò lãnh đạo của Đảng trong thực tiễn đấu tranh cách mạng.

Đều tập hợp và tôi luyện quần chúng đấu tranh, nhất là quần chúng công - nông.

Đều là những cuộc diễn tập trên con đường đi tới thắng lợi của Cách mạng tháng Tám 1945.

Đều để lại những bài học kinh nghiệm quý giá cho thời kì cách mạng sau.

b. Những điểm riêng:

Thời kì 1930 - 1931: Nổi bật về vai trò của liên minh công nông; hình thức nhà nước của dân, do dân, vì dân đó là Xô viết Nghệ – Tĩnh theo kiểu Nga.

Thời kì 1932 - 1935: Nổi bật về sự vững vàng của Đảng trước chính sách khủng bố dã man của đế quốc.

Thời kì 1936 - 1939: Nổi bật với việc kết hợp các phương pháp đấu tranh, tập hợp và xây dựng đội quân chính trị hùng hậu của quần chúng.

Thời kì 1939 - 1945: Nổi bật với việc giương cao ngọn cờ giải phóng dân tộc; tập hợp lực lượng quần chúng rộng rãi trong mặt trận dân tộc thống nhất đấu tranh đánh đuổi quân xâm lược; tổ chức lực lượng vũ trang kết hợp với lực lượng chính trị nổi dậy giành chính quyền.

Trong những điểm chung và điểm riêng đó thì điểm chung là rất quan trọng vì dù trong thời kì nào cũng đều chịu sự lãnh đạo thống nhất của Đảng. Sở dĩ có những điểm riêng là do hoàn cảnh lịch sử của mỗi thời kì khác nhau.

9) Những điều kiện đưa Cách mạng tháng Tám thắng lợi

a) Về điều kiện chủ quan

**** Có sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam***

Cách mạng nước ta do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo. Từ năm 1930, Đảng ta đã giành quyền duy nhất lãnh đạo cách mạng nước ta. Đảng phải trải qua đấu tranh rèn luyện mới củng cố được quyền lãnh đạo đó và đưa Cách mạng tháng Tám đến thắng lợi.

Thừa kế kinh nghiệm chống ngoại xâm hàng ngàn năm của tổ tiên ta để lại và kinh nghiệm của gần một trăm năm chống Pháp của các bậc tiền bối, Cách mạng tháng Tám là kết quả của mười lăm năm đấu tranh của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng, đó là kết quả của ba cuộc diễn tập lớn:

Cuộc diễn tập lần thứ nhất (1930 – 1931) mà đỉnh cao là Xô viết Nghệ - Tĩnh: trong phong trào này, Đảng ta đã giương cao ngọn cờ dân tộc và dân chủ, xây dựng được khối liên minh công- nông vững chắc, giành hẳn được quyền lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Trong cao trào Xô viết Nghệ - Tĩnh, Đảng ta đã học được nghệ thuật động viên và tổ chức quần chúng từ những nhóm nhỏ tiến lên một phong trào rộng lớn thu hút hàng chục vạn người, kết hợp chặt chẽ phong trào công nhân với phong trào nông dân, sử dụng cách mạng bạo lực giành chính quyền ở một số vùng nông thôn thuộc hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh, để mười lăm năm sau có thể khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước.

Cuộc vận động dân chủ 1936 - 1939: đây là cuộc diễn tập lần thứ hai chuẩn bị cho cách mạng tháng Tám thắng lợi. Cuộc vận động đó do Đảng ta tổ chức và lãnh đạo đã tập dượt cho hang triệu quần chúng đấu tranh chống bọn phản động thuộc địa, đòi tự do dân chủ, đòi cải thiện dân sinh, chống chủ nghĩa phát xít, chống chiến tranh, bảo vệ hòa bình. Đảng ta chủ trương thành lập Mặt trận dân chủ Đông Dương để tập hợp rộng rãi lực lượng cách mạng. Đảng ta còn chủ trương sử dụng nhiều hình thức và phương pháp đấu tranh phong phú. Nhờ đó, uy tín của Đảng ngày càng nâng cao.

Trải qua hai cuộc diễn tập đó, phong trào cách mạng do Đảng ta lãnh đạo đã được chuẩn bị về chính trị, tư tưởng và tổ chức ở cả thành thị và nông thôn; nhân dân ta đã trải qua đấu tranh không hợp pháp và hợp pháp. Đảng ta đã rút ra được những bài học kinh nghiệm từ hai cuộc diễn tập đó để lãnh đạo cách mạng tháng Tám thắng lợi.

Cuộc vận động giải phóng dân tộc 1939 – 1945 là cuộc diễn tập thứ ba trực tiếp dẫn đến thắng lợi Cách mạng tháng Tám năm 1945. Trong thời gian ấy, Đảng ta đã đề ra đường lối cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ chống đế quốc và phong kiến, giương cao ngọn cờ dân tộc, tập hợp được toàn dân đoàn kết dưới lá cờ của Mặt trận Việt Minh để đấu tranh chống đế quốc Pháp và phát xít Nhật cùng tay sai của chúng. Tháng 9 – 1939, Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, tình hình có khó khăn cho cách mạng, Đảng ta bình tĩnh và kịp thời chuyển trọng tâm công tác về nông thôn, dựa vào nông thôn xây dựng căn cứ địa cách mạng, trong khi đó vẫn chú trọng phong trào ở thành thị, kết hợp chặt chẽ phong trào thành thị với nông thôn; kết hợp việc xây dựng lực lượng chính trị với xây dựng lực lượng vũ trang; nắm thời cơ, thực hiện khởi nghĩa từng phần, giành chính quyền ở địa phương, tiến lên tổng khởi nghĩa, giành chính quyền trong cả nước.

**** Thực hiện khối liên minh công – nông vững chắc:***

Giai cấp công nhân, nông dân Việt Nam chiếm số đông trong nhân dân, là những người bị áp bức, bóc lột nặng nề nhất, vì vậy, họ là giai cấp hăng hái cách mạng nhất, công - nông là chủ lực của cách mạng.

Ngay từ khi mới thành lập, Đảng ta đã xác định công - nông là gốc của cách mạng, là lực lượng tiên phong và hăng hái nhất của cách mạng.

Trong phong trào cách mạng 1930 – 1931, công - nông đã vung ra một sức mạnh phi thường, giáng một đòn nặng nề vào bọn thực dân, phong kiến. Trong cuộc vận động dân chủ 1936 – 1939, Đảng ta tập hợp được một lực lượng chính trị quần chúng hàng triệu người, trong đó đông đảo và hăng hái nhất vẫn là công nhân và nông dân.

Trong Cách mạng tháng Tám năm 1945, công nhân, nông dân đã liên minh chặt chẽ và hăng hái tham gia cách mạng, cho nên đã lôi cuốn được toàn dân nổi dậy tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước, ở nông thôn và thành thị.

Thực hiện được khối liên minh công nông vững chắc, Đảng ta đã củng cố được quyền lãnh đạo của giai cấp công nhân, của Đảng trong cách mạng. Đây là một điều vô cùng quan trọng, vì quyền lãnh đạo đó được củng cố thì Cách mạng tháng Tám mới giành được thắng lợi, chính quyền mới về tay nhân dân.

**** Công tác xây dựng Mặt trận đoàn kết toàn dân:***

Khi Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, thực dân Pháp tăng cường đàn áp, bóc lột nhân dân Đông Dương, vận mệnh các dân tộc Đông Dương bị đe doạ nghiêm trọng. Để giành độc lập, phải tập hợp rộng rãi lực lượng dân tộc, xây dựng mặt trận dân tộc thống nhất. Hội nghị Trung ương lần thứ 6 (11 - 1939) đã chủ trương thành lập Mặt trận thống nhất dân tộc phản đế Đông Dương.

Mặt trận thống nhất dân tộc phản đế Đông Dương đoàn kết rộng rãi các tầng lớp, các giai cấp, các dân tộc, kể cả cá nhân yêu nước ở Đông Dương, chĩa mũi nhọn vào kẻ thù chủ yếu trước mắt là chủ ngiã đế quốc - phát xít Pháp - Nhật, giành độc lập dân tộc cho các nước Đông Dương.

Đến Hội nghị Trung ương lần thứ 8 (5 - 1941) dưới sự chủ trì của Nguyễn Ái Quốc chủ trương giải quyết vấn đề dân tộc, tập hợp lực lượng, xây dựng mặt trận thống nhất dân tộc cho từng nước ở Đông Dương. Ở Việt Nam, Đảng ta thành lậpViệt Nam độc lập đồng minh (gọi tắt là Mặt trận Việt Minh).

Mặt trận Việt Minh liên hiệp hết thảy các giới đồng bào yêu nước, không phân biệt giàu nghèo, già trẻ, gái trai, không phân biệt tôn giáo và xu hướng chính trị, đặng cùng nhau mưu cuộc dân tộc giải phóng và sinh tồn. Mặt trận Việt Minh có vai trò to lớn trong việc chuẩn bị và lãnh đạo Cách mạng tháng Tám năm 1945 thắng lợi.

**** Có lực lượng vũ trang do Đảng xây dựng và lãnh đạo***

Cuộc đấu tranh giành chính quyền ở một nước bị đế quốc thống trị như nước ta nhất định phải qua con đường bạo lực cách mạng. Để làm tròn sứ mệnh lãnh đạo cách mạng Việt Nam đi đến thắng lợi, mà thắng lợi quyết định là giành được chính quyền, Đảng ta luôn chăm lo xây dựng lực lượng chính trị của quần chúng và trên cơ sở phát triển lực lượng chính trị mà xây dựng lực lượng vũ tranh nhân dân dưới nhiều hình thức khác nhau.

Trong cuộc vận động giải phóng dân tộc (1939 – 1945), Đảng ta coi trọng vấn đề chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang là nhiệm vụ trung tâm của toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta. Có khởi nghĩa vũ trang mới giành được chính quyền. Muốn tiến hành khởi nghĩa vũ trang phải có lực lượng. Mọi hoạt động của Đảng trong thời kì đó đều nhằm mục đích chuẩn bị lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang để tiến tới khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền. Đảng ta cũng nhận thức rõ rằng giành chính quyền mới chỉ là bước đầu của cách mạng; sau khi giành được chính quyền phải bảo vệ cho được chính quyền cách mạng. Do đó, phải chăm lo xây dựng và phát triển lực lượng vũ trang nhân dân để tiến hành khởi nghĩa giành chính quyền và để chiến đấu bảo vệ chính quyền cách mạng sau khi khởi nghĩa đã thắng lợi.

Ngay sau khi cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn bị thất bại, Đảng ta đã quyết định duy trì lực lượng vũ trang nhân dân do cuộc khởi nghĩa đó để lại, rồi từ những đội du kích Bắc Sơn, Đảng ta đã xây dựng Việt Nam Cứu quốc quân, sau đó lại thành lập Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân, và thống nhất Việt Nam Cứu quốc quân với Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân thành Việt Nam giải phóng quân (tháng 4 – 1945). Bên cạnh lực lượng vũ trang nói trên là tiền thân của của quân đội chính quy do Trung ương Đảng tổ chức và lãnh đạo, Đảng ta đã nhiều lần chỉ thị cho các cấp tùy hoàn cảnh mà tổ chức lực lượng vũ trang nhân dân dưới nhiều hình thức trong cả nước như đội du kích, đội biệt động, tự vệ cứu quốc, tự vệ chiến đấu, tổ xung phong vũ trang…

Trước và trong Cách mạng tháng Tám, ta chưa xây dựng được quân đội chính quy lớn mạnh, song đã có nhiều đơn vị du kích và nhất là hàng chục vạn lực lượng tự vệ cứu quốc, tự vệ chiến đấu… Đó là lực lượng vũ trang của quần chúng đã đóng vai trò vô cùng quan trọng trong thời kì chuẩn bị khởi nghĩa và trong cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945.

Như vậy, nhờ có lực lượng vũ trang nhân dân, cho nên mới có cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn và khởi nghĩa Nam Kì; mới có tám tháng chiến tranh du kích ở Đình Cả - Tràng xá (Thái Nguyên); mới có các cuộc diệt Nhật, trừ gian, nhất là các cuộc biểu tình lớn phá kho thóc, giải quyết nạn đói; mới có các cuộc đánh du kích khởi nghĩa từng phần, thành lập các căn cứ địa cách mạng và thiết lập chính quyền cách mạng ở nhiều địa phương từ sau ngày 9 tháng 3 năm 1945. Chính những thắng lợi đó đã làm tiền đề cho Cách mạng tháng Tám. Sau nữa, nhờ có lực lượng vũ trang và nửa vũ trang kết hợp với lực lượng chính trị, nhân dân ta đã hăng hái, quyết tâm nổi dậy trong cả nước, lật đổ chính quyền của Nhật và tay sai, thành lập chính quyền nhân dân.

b. Điều kiện khách quan:

Chiến tranh thế giới thứ hai là cuộc chiến tranh giữa lục lượng dân chủ và lực lượng phát xít. Cuộc chiến tranh này kết thúc bằng thắng lợi của lực lượng dân chủ và sự thất bại thảm hại của chủ nghĩa phát xít, tạo điều kiện vô cùng thuận lợi cho phong trào giải phóng dân tộc thế giới. Cách mạng giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam là một bộ phận của lực lượng dân chủ chống phát xít trên thế giới.

Trong cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai, bọn Nhật, Pháp là kẻ thù cụ thể, trước mắt của nhân dân ta, tự làm cho nhau suy nhược bằng cuộc đảo chính của Nhật ngày 9 tháng 3 năm 1945. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân ta triệt để lợi dụng mâu thuẫn Nhật – Pháp để nổi dậy từng phần, tiến tới tổng khởi nghĩa. Khi quân đồng minh đánh bại phát xít Nhật vào ngày 14 – 8 – 1945 đã tạo ra thời cơ ngàn năm có một cho nhân dân ta nổi dậy tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước một cách nhanh chóng và ít đổ máu.

Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 là sự kết hợp chặt chẽ những điều kiện chủ quan và khách quan. Trong những điều hiện đó, điều kiện chủ quan giữ vai trò quyết định.

10) Tính chất của Cách mạng tháng Tám

Cách mạng tháng Tám nổ ra và giành được thắng lợi vào thời đại mà nội dung chủ yếu là sự quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới, mở đầu bằng Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga. Nó nổ ra trong lúc chiến tranh thế giới thứ hai sắp kết thúc, trong lúc quân Đồng minh đang Chiến thắng phát xít Nhật, sau khi đã thắng phát xít Đức và Italia. Thời đại và hoàn cảnh lịch sử đã để lại cho Cách mạng tháng Tám những dấu ấn sâu sắc. Nhưng điều quan trọng là phải tìm tính chất của Cách mạng tháng Tám ngay trong điều kiện cụ thể của Việt Nam lúc cuộc cách mạng đó được tiến hành.

Nước Việt Nam vốn là một nước thuộc địa nửa phong kiến, cho nên cách mạng nước ta có hai nhiệm vụ là chống đế quốc và chống phong kiến để giành độc lập dân tộc, thực hiện khẩu hiệu "người cày có ruộng" và những quyền dân chủ thực sự của nhân dân. Hai nhiệm vụ chiến lược đó quan hệ khắng khít với nhau.

Lực lượng cách mạng nước ta bao gồm bốn giai cấp trong nhân dân: giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, giai cấp tiểu tư sản và giai cấp tư sản dân tộc, dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, dựa trên cơ sở liên minh công nông.

Đảng ta gọi cách mạng do nhân dân ta tiến hành dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, chống đế quốc và phong kiến là cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân.

Khi Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, do thấm nhuần chủ nghĩa Mác – Lênin và tích luỹ được kinh nghiệm của nhiều năm đấu tranh, Đảng ta đã chuyển hướng đúng đắn về chỉ đạo chiến lược, giương cao ngọn cờ giải phóng dân tộc. Chính nhờ sự chuyển hướng đó, cho nên đảng ta đã đoàn kết được toàn dân chống bọn đế quốc và bè lũ phong kiến tay sai của chúng, bảo đảm cho thắng lợi cách mạng. Vì vậy, tính chất giải phóng dân tộc là tính chất nổi bật của Cách mạng tháng Tám.

Bên cạnh tính chất đó, Cách mạng tháng Tám lại có tính chất dân chủ. Cách mạng tháng Tám đã đập tan bộ máy bù nhìn của vua quan phong kiến, lập nên ước Việt Nam Dân chủ cộng hoà.

Về tính chất chiến lược, Cách mạng tháng Tám thuộc loại cách mạng dân chủ tư sản (kiểu mới), vì dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, cách mạng đó nhằm mục tiêu xoá bỏ mọi hình thức áp bức và bóc lột phong kiến ở nước ta, bảo đảm cho nước ta xây dựng một nền kinh tế độc lập, tự chủ. Đồng thời, Cách mạng tháng Tám cũng chính là cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, vì nó xoá bỏ ách thống trị của đế quốc bên ngoài, giành độc lập cho dân tộc.

Cách mạng dân chủ tư và cách mạng giải phóng dân tộc ở nước ta kết hợp thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Sở dĩ có sự kết hợp như thế vì cách mạng nước ta do giai cấp công nhân lãnh đạo. Tính chất giải phóng dân tộc và dân chủ nhân dân của Cách mạng tháng Tám rất rõ. Song vì tính chất nổi bật của Cách mạng tháng Tám là giải phóng dân tộc, cho nên, ta cũng có thể nói Cách mạng tháng Tám là một cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, một bước quyết định, một bộ phận khăng khít của toàn bộ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân.

11) Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám là thắng lợi của chuyển hướng chỉ đạo chiến lược và thắng lợi của việc chuyển hình thức đấu tranh

a) Thắng lợi của việc chuyển hướng chỉ đạo chiến lược

Tổng khởi nghĩa tháng Tám giành được thắng lợi, trước hết là do sự chỉ đạo chiến lược đúng đắn của Trung ương Đảng trong vấn đề giải phóng dân tộc, coi đó là nhiệm vụ trung tâm của toàn dân, phải tập hợp tất cả mọi lực lượng yêu nước để thực hiện cho kỳ được.

Nước ta là một nước thuộc địa và nửa phong kiến, hai mâu thuẫn cơ bản trong xã hội nước ta là mâu thuẫn giữa chủ nghĩa đế quốc với dân tộc ta và mâu thuẫn giữa giai cấp phong kiến địa chủ với nhân dân mà chủ yếu là nông dân; trong hai mâu thuẫn đó, mâu thuẫn giữa chủ nghĩa đế quốc với dân tộc ta phải được coi là mâu thuẫn chủ yếu nhất. Do đó, cách mạng Việt Nam là cách mạng dân tộc dân chủ, có hai nhiệm vụ cơ bản: nhiệm vụ phản đế và nhiệm vụ phản phong. Giữa hai nhiệm vụ đó, nhiệm vụ phản đế phải được coi là nhiệm vụ chủ yếu.

Từ năm 1930, Đảng ta đã phân tích hai mâu thuẫn cơ bản trong xã hội nước ta, đã nêu lên hai nhiệm vụ cơ bản của cách mạng Việt Nam, do đó đã phát động được phong trào cách mạng sâu rộng. Nhưng mãi đến những năm 1939 – 1941, nhiệm vụ giải phóng dân tộc mới được nhận thức một cách rõ ràng là nhiệm vụ chủ yếu hơn hết. Hơn nữa, do phân tích đúng đắn những biến chuyển lớn về tình hình thế giới và trong nước lúc bấy giờ, Đảng đã đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc thành một nhiệm vụ cần kíp của toàn dân.

Hội nghị Trung ương tháng 11 – 1939, Đảng ta đã chủ trương giương cao ngọn cờ giải phóng dân tộc, đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên nàng đầu và cấp thiết.

Hội nghị Trung ương lần thứ 8 (5 – 1941) đã hoàn chỉnh sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược của Đảng, định ra cương lĩnh cụ thể về cách mạng giải phóng dân tộc. Hội nghị chủ trương giương cao hơn nữa ngọn cơ giải phóng dân tộc, đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu và cấp thiết hơn bao giờ hết.

Để tập trung hết thảy cho nhiệm vụ giải phóng dân tộc, Đảng ta chủ trương tạm gác khẩu hiệu cách mạng ruộng đất, thay bằng giảm tô tức, tịch thu ruộng đất của đế quốc Việt gian phản quốc chia cho nông dân; đồng thời quyết định thành lập Mặt trận Việt Minh.

Nhờ xác định đúng đắn nhiệm vụ cách mạng như vậy, nên chỉ trong thời gian ngắn, Mặt trận Việt Minh đã tập hợp được lực lượng cách mạng của đông đảo quần chúng để chuẩn bị tiến tới khởi nghĩa giành chính quyền. Nghị quyết của Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 8 là một chương lĩnh cụ thể đã có tác dụng quyết định đối với thắng lợi Cách mạng tháng Tám.

b) Thắng lợi của việc chuyển hình thức đấu tranh

Tổng khởi nghĩa tháng Tám thắng lợi vì trong khi đề ra sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược cách mạng, Trung ương Đảng đã kịp thời đề ra sự chuyển hướng về hình thức đấu tranh, đặt ra vấn đề chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang.

Chuyển từ đấu tranh chính trị lên khởi nghĩa vũ trang, đấu tranh vũ trang là một chuyển hướng rất lớn, đòi hỏi cả một quá trình chuẩn bị. Nếu nói rằng khởi nghĩa vũ trang là một nghệ thuật, thì một nội dung chủ yếu của nghệ thuật đó là phải biết lãnh đạo sự chuyển hướng về hình thức đấu tranh cho thích hợp với tình hình chính trị từng lúc, phải biết giữ vững mối quan hệ đúng đắn giữa hình thức đấu tranh chính trị và hình thức đấu tranh vũ trang trong từng thời kì, lúc đầu thì đấu tranh chính trị vẫn là chủ yếu, đấu tranh vũ trang chỉ là phụ trợ, dần dần đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang trở nên quan trọng ngang nhau, rồi tiến lên thời kì đấu tranh vũ trang chiếm vị trí chủ yếu. Sự chỉ đạo đúng đắn công tác chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang phải bảo đảm cho lực lượng cách mạng phát triển một cách vững chắc và kịp thời cho đến khi thời cơ khởi nghĩa chín muồi. Không phải nói đến chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang, chuẩn bị khởi nghĩa, là không coi trọng phong trào chính trị của quần chúng nữa, ngược lại, nếu không có phong trào chính trị sâu rộng của quần chúng cách mạng thì không thể có khởi nghĩa thắng lợi.

Trên cơ sở lực lượng chính trị phát triển, Đảng xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng: sau khi cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn thất bại, Đảng ta chủ trương duy trì đội du kích Bắc Sơn và sau đó thành lập đội du kích Thái Nguyên. Về sau, đội du kích Bắc Sơn hợp nhất với đội du kích Thái Nguyên thành đội Cứu quốc quân.

Vào cuối năm 1941, Hồ Chí Minh xây dựng một đội tự vệ chiến đấu ở Cao Bằng để bảo vệ căn cứ cách mạng. Ngày 22 – 12 – 1944, Hồ Chí Minh ra Chỉ thị thành lập đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân. Ba ngày sau khi thành lập, Đội đã đánh thắng địch ở Phay Khắt và Nà Ngần (Cao Bằng).

Tháng 4 – 1945, Đảng triệu tập Hội nghị Quân sự Bắc Kì. Hội nghị quyết định thành lập Uỷ ban quân sự Bắc Kì để chỉ huy các lực lượng vũ trang ở miền Bắc. Hội nghị cũng quyết định hợp nhất hai đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân và Cứu quốc quân thành Việt Nam giải phóng quân. Đây là lực lượng vũ trang trực tiếp tiến hành Tổng khởi nghĩa vũ trang trong Cách mạng tháng Tám năm 1945.

Trong thực tế, từ sau ngày Nhật đảo chính Pháp (9 – 3 – 1945), công cuộc chuẩn bị để tiến tới khởi nghĩa vũ trang trong cả nước đã bước vào một thời kì mới mà đặc điểm là cao trào kháng Nhật cứu nước lên mạnh khắp nơi, khởi nghĩa từng phần, chiến tranh du kích cục bộ được phát động, chính quyền cách mạng địa phương được thành lập, căn cứ địa kháng Nhật được xây dựng. Đến khi Nhật bị Đồng minh đánh bại, Đảng ta chớp lấy thời cơ phát động Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong toàn quốc bằng cuộc đấu tranh vũ trang kết hợp với đấu tranh chính trị.

12) Các Nghị quyết của Đảng trong thời kì 1939 – 1945

Nghị quyết	Nội dung	Tác dụng đối với phát triển của cách mạng
Nghị quyết Hội nghị Trung ương 11 - 1939	- Đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu. - Nêu khẩu hiệu thành lập "Chính phủ Cộng hoà dân chủ". - Thành lập Mặt trận thống nhất dân tộc phản đế Đông Dương.	Đánh dấu sự chuyển hướng đúng đắn về chỉ đạo chiến lược cách mạng, đó là giương cao ngọn cờ giải phóng dân tộc.
Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần 8 (5 – 1941)	- Đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu và cấp thiết hơn bao giờ hết. - Thành lập Mặt trận Việt Minh. - Chuẩn bị khởi nghĩa vũ tranh giành chính quyền.	Hoàn chinh chuyển hướng chỉ đạo chiến lược từ Hội nghị tháng 11-1939. Chuẩn bị đường lối cho Cách mạng tháng Tám 1945.
Chỉ thị "Nhật – Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta" (12 – 3 – 1945)	- Thay khẩu hiệu "Đánh đuổi phát xít Pháp - Nhật" bằng khẩu hiệu "Đánh đuổi phát xít Nhật". - Phát động cao trào kháng Nhật cứu nước.	Tạo tiền đề cho Tổng khởi nghĩa tháng Tám thắng lợi.
Nghị quyết Hội nghị toàn quốc (13 đến 15 -8 -1945)	- Quyết định phát động tổng khởi nghĩa trong cả nước, giành chính quyền trước khi Đồng minh vào Đông Dương. - Thành lập Uỷ ban khởi nghĩa.	Lãnh đạo kịp thời, nắm thời cơ khi lực lượng đã được chuẩn bị, bảo đảm cho thắng lợi của Cách mạng tháng Tám.

13. Chủ trương của Đảng qua các thời kì cách mạng để đưa đến thắng lợi Cách mạng tháng Tám năm 1945

Thời kì	Hoàn cảnh lịch sử	Chủ trương của Đảng
1) 1939 – 1941	- Tháng 9 – 1939, Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, Pháp ra sức đàn áp bóc lột nhân dân Đông Dương. Tháng 9 – 1940, Nhật nhảy vào Đông Dương đàn áp, bóc lột nhân dân ta. - Nhân dân Đông Dương chịu cảnh một cổ hai tròng, mâu thuẫn dân tộc càng thêm gay gắt.	- Hội nghị TW Đảng tháng 11 – 1939 chủ trương đặt vấn đề giải phóng dân tộc lên hàng đầu. - Thành lập Mặt trận thống nhất dân tộc phản đế Đông Dương.

2) 5 – 1941 đến 9 – 3 – 1945	- Tháng 6 – 1941, Liên Xô tham chiến, tính chất chiến tranh thế giới thay đổi. - Tháng 1 – 1941, Nguyễn Ái Quốc về nước trực tiếp lãnh đạo cách mạng. - Nhật – Pháp cấu kết với nhau đàn áp, bóc lột nhân dân ta.	- Hội nghị TW Đảng lần thứ 8 (5 – 1941) chủ trương giương cao hơn nữa ngọn cờ giải phóng dân tộc. - Thành lập Mặt trận Việt Minh. - Chủ trương khởi nghĩa vũ trang để đánh Pháp, đuổi Nhật.
3) 9 – 3 – 1945 đến 13 – 8 – 1945	- Ngày 9 – 3 – 1945, Nhật đảo chính Pháp độc chiếm Đông Dương. Kẻ thù của nhân dân Đông Dương lúc này là Nhật. - Tháng 5 – 1945, Đức đầu hàng Đồng minh không điều kiện. - Tháng 8 – 1945, Nhật liên tiếp bị thất bại ở Thái Bình Dương.	- Đề ra chỉ thị "Nhật – Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta". - Phát động một cao trào kháng Nhật cứu nước. - Đẩy mạnh đấu tranh vũ trang, lập Uỷ ban quân sự Bắc Kì (4 – 1945). - Thành lập khu giải phóng Việt Bắc (6 – 1945).
4) 13 – 8 – 1945 đến 2 – 9 – 1945	- Hồng quân Liên Xô đánh bại đội quân Quan Đông của Nhật. - Ngày 14 – 8 – 1945, Nhật đầu hàng Đồng minh không điều kiện. Bọn Nhật và tay sai của chúng ở Đông Dương hoang mang cực độ. Quân Đồng minh chưa vào Đông Dương. Nhân dân ta đã chuẩn bị sẵn sàng. - Thời cơ ngàn năm có một cho dân tộc ta đã đến.	- Triệu tập Hội nghị toàn quốc từ 14 đến 15 – 8 – 1945 chủ trương tiến hành khởi nghĩa. - Đại hội quốc dân Tân Trào từ ngày 16 đến 17 – 8 – 1945 thông qua Lệnh tổng khởi nghĩa. - Thành lập Uỷ ban dân tộc giải phóng Việt Nam.

CÂU HỎI ÔN TẬP

Câu 1. Chứng minh rằng phong trào cách mạng 1930 -1931 diễn ra với quy mô rộng khắp, mang tính chất cách mạng triệt để và sử dụng hình thức đấu tranh quyết liệt.

Câu 2. Những bài học rút ra từ phong trào cách mạng 1930 - 1931 là gì? Phân tích một bài học lớn có tác động đến các phong trào cách mạng sau này về vấn đề dân tộc và giai cấp.

Câu 3. Vì sao phong trào cách mạng 1930 - 1931 là cuộc diễn tập đầu tiên chuẩn bị cho thắng lợi của Cách mạng tháng Tám 1945.

Câu 4. Vấn đề dân tộc và giai cấp được giải quyết trong phong trào cách mạng 1930 - 1931 như thế nào?

Câu 5. Nội dung cơ bản của Luận cương chính trị tháng 10 – 1930 của Đảng Cộng sản Đông Dương. Ưu điểm và hạn chế của Luận cương là gì? Những hạn chế đó được khắc phục như thế nào trong tiến trình cách mạng Việt Nam từ năm 1930 đến năm 1945.

Câu 6. Nêu những sự kiện tiêu biểu của phong trào cách mạng 1930 - 1935. Phân tích một sự kiện tiêu biểu nhất thể hiện tích chất triệt để của phong trào.

Câu 7. Việc xác định lực lực lượng cách mạng được trình bày trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng và trong Luận cương tháng 10 – 1930 như thế nào?

Câu 8. Vì sao Xô viết Nghệ - Tĩnh là đỉnh cao của phong trào cách mạng 1930 – 1931?

Câu 9. Lập bảng so sánh phong trào cách mạng 1930 – 1931 với phong trào cách mạng 1936 – 1939 theo các nội dung: Hoàn cảnh lịch sử; lực lượng tham gia; mục tiêu; hình thức đấu tranh; kết quả và ý nghĩa lịch sử.

Câu 10. Nêu những nét nổi bật nhất của phong trào cách mạng 1930 - 1931 và 1936 - 1939. Các bài học kinh nghiệm được rút ra từ hai phong trào này.

Câu 11. Phân tích những điểm chung và những nét riêng của phong trào Cách mạng 1930 - 1931 và 1936 - 1939.

Câu 12. Sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược và sách lược trong cuộc vận động dân chủ 1936 - 1939 được thể hiện như thế nào? Sự chuyển hướng đó có gì mâu thuẫn với Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng không? Vì sao?

Câu 13. Phong trào dân chủ 1936 – 1939 có mang tính dân tộc hay không? Vì sao?

Câu 14. Vì sao tháng 5 năm 1941 Đảng ta và lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc thành lập Mặt trận Việt Minh? Vai trò của Mặt trận Việt Minh đối với thắng lợi của cách mạng tháng Tám năm 1945.

Câu 15. Công cuộc chuẩn bị khởi nghĩa của Đảng từ sau Hội nghị Trung ương 8 (5 – 1941) đã diễn ra như thế nào?

Câu 16. Phân tích chủ trương chuyển hướng chỉ đạo chiến lược của Đảng từ Hội nghị Trung ương tháng 11 – 1939 đến Hội nghị Trung ương 8 (5 – 1941). Vai trò của Hồ Chí Minh trong việc hoàn chỉnh chủ trương chuyển hướng chỉ đạo chiến lược của Đảng và chuẩn bị tiến tới khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền.

Câu 17. Trình bày những nét chính của cao trào kháng Nhật cứu nước từ tháng 3 -1945 đến tháng 8 - 1945. Vì sao Cao trào kháng Nhật cứu nước đã tạo tiền đề thúc đẩy thời cơ Tổng khởi nghĩa tháng Tám nhanh chóng chín muồi.

Câu 18. Cách mạng tháng Tám năm 1945 có phải là cuộc cách mạng bạo lực không? Vì sao?

Câu 19. Hãy trình bày và phân tích những nét độc đáo trong Cách mạng tháng Tám năm 1945.

Câu 20. Các giai đoạn phát triển của cách mạng Việt Nam trong những năm 1930 – 1945. Ý nghĩa của mỗi giai đoạn đối với thắng lợi của Cách mạng tháng Tám.

Câu 21. Công tác Mặt trận dân tộc thống nhất được Đảng ta xây dựng từ năm 1930 đến năm 1945 như thế nào?

Câu 22. Hãy nêu và phân tích để làm sáng tỏ: tiến trình phát triển của Cách mạng tháng Tám là đi từ khởi nghĩa từng phần đến Tổng khởi nghĩa.

Câu 23. Nêu những Nghị quyết của Đảng trong giai đoạn cách mạng 1930 - 1945. Phân tích một Nghị quyết có tác dụng đến việc vận động Cách mạng tháng Tám 1945.

Câu 24. Chủ trương về chiến lược, sách lược của Đảng trong giai đoạn cách mạng 1930 - 1945.

Câu 25. Phân tích các điều kiện ra đời của Mặt trận Dân chủ Đông Dương, Mặt trận Dân tộc thống nhất phản đế Đông Dương và Mặt trận Việt Minh.

Câu 26. Từ năm 1930 đến 1945, Đảng ta đã giải quyết nhiệm vụ phản đế và phản phong như thế nào? Phân tích sự sáng tạo của Đảng trong việc giải quyết hai nhiệm vụ đó.

Câu 27. Hãy chứng minh rằng, thắng lợi của Cách mạng tháng Tám 1945 là thắng lợi của quá trình chuẩn bị lâu dài kết hợp với chớp lấy thời cơ vận động quần chúng đấu tranh.

Câu 28. Lập bảng so sánh các sự kiện lịch sử trong giai đoạn 1930 - 1945 theo yêu cầu sau đây:

Nội dung	1930 - 1931	1936 - 1939	1939 - 1945
Chủ trương của Đảng			
Nhiệm vụ cách mạng			
Hình thức đấu tranh			
Khẩu hiệu đấu tranh			
Kết quả			
Bài học kinh nghiệm			

Câu 29. Trong Cách mạng tháng Tám 1945, Đảng ta đã vận dụng những bài học kinh nghiệm gì từ phong trào cách mạng 1930 – 1931 và phong trào dân chủ 1936 – 1939?

Câu 30. Phân tích tính chất của Cách mạng tháng Tám năm 1945.

Chuyên đề 3: VIỆT NAM TỪ 1945 ĐẾN NĂM 1954

I. VIỆT NAM SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM TỪ SAU NGÀY 2 – 9 – 1945 ĐẾN TRƯỚC NGÀY 19 – 12 - 1945

1. Tình hình nước ta sau Cách mạng tháng Tám

a. Thuận lợi:

Nhân dân đã giành quyền làm chủ, bước đầu được hưởng tự do, nên rất phấn khởi, gắn bó với chế độ. Cách mạng nước ta có Đảng lãnh đạo dày dạn kinh nghiệm, có lãnh tụ sáng suốt là Chủ tịch Hồ Chí Minh. Trên thế giới, hệ thống xã hội chủ nghĩa đang hình thành, phong trào giải phóng dân tộc dân cao ở nhiều nước thuộc địa và phụ thuộc, phong trào đấu tranh vì hoà bình, dân chủ phát triển ở nhiều nước tư bản.

b. Khó khăn:

- Về đối ngoại: Quân đội các nước Đồng minh, dưới danh nghĩa giải giáp quân Nhật, đã lũ lượt kéo vào nước ta. Từ vĩ tuyến 16 trở ra Bắc có 20 vạn quân Trung Hoa Dân quốc đóng ở Hà Nội và hầu hết các tỉnh. Chúng kéo theo bọn tay chân từ các tổ chức phản động như Việt Nam Quốc dân đảng (Việt Quốc), Việt Nam cách mạng đồng minh hội (Việt cách). Từ vĩ tuyến 16 trở vào Nam quân đội Anh trà trộn một số quân Pháp nhằm quay trở lại xâm lược nước ta. Lợi dụng tình hình đó bọn phản động ngóc đầu dậy làm tay sai cho Pháp, chống phá cách mạng.

- Về đối nội: Chính quyền cách mạng vừa mới thành lập, chưa được củng cố; lực lượng vũ trang còn non yếu.

Nền kinh tế nước ta vốn đã lạc hậu, lại bị chiến tranh tàn phá nặng nề. Hậu quả nạn đói cuối năm 1944 đầu năm 1945 chưa được khắc phục. Nạn lụt lớn, làm vỡ đê 9 tỉnh Bắc Bộ, rồi hạn hán kéo dài làm cho nửa tổng nửa làm cho nửa tổng số ruộng đất không trồng cây được. Nhiều xí nghiệp còn nằm trong tay tư bản Pháp. Các cơ sở công nghiệp của ta chưa phục hồi sản xuất. Hàng hoá khan hiếm, giá cả tăng vọt, đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn.

Về tài chính, ngân sách Nhà nước lúc này hầu như trống rỗng. Chính quyền cách mạng lại chưa nắm được Ngân hàng Đông Dương. Trong lúc đó, quân Trung Hoa Dân quốc tung ra thị trường các loại các loại tiền của Trung Quốc đã mất giá, làm cho nền tài chính nước ta thêm rối loạn.

Về văn hoá, di sản văn hoá lạc hậu do chế độ thực dân phong kiến để lại hết sức nặng nề, hơn 90% dân số không biết chữ.

Khó khăn lớn nhất đưa nước ta đứng trước tình thế "ngàn cân treo sợi tóc" là khó khăn về đối ngoại. Nghĩa là phải đối phó với các thế lực của Trung Hoa Dân quốc ở miền Bắc và của Pháp ở miền Nam.

2. Giải quyết những khó khăn sau Cách mạng tháng Tám năm 1945. Kết quả và ý nghĩa

- Giải quyết khó khăn về chính trị, quân sự:

Ngày 6 - 1 - 1946, tổ chức bầu vào Quốc hội với 333 đại biểu khắp Bắc - Trung - Nam, tượng trưng cho khối đoàn kết toàn dân. Ngày 2 - 3 - 1946, tại phiên họp đầu tiên tại Hà Nội, Quốc hội thông qua danh sách *Chính phủ liên hiệp kháng chiến* do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu và lập ra *Ban dự thảo Hiến pháp*. Bản hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà được Quốc hội thông qua ngày 9 - 11 - 1946. Lực lượng vũ trang được xây dựng. *Việt Nam giải phóng quân*, thành lập tháng 5 - 1945, được chấn chỉnh và đổi thành *Vệ quốc đoàn* (9 – 1945). Ngày 22 – 5 – 1945, Vệ quốc đoàn được đổi thành Quân đội Quốc gia Việt Nam. Cuối năm 1945, lực lượng dân quân, tự vệ tăng lên hàng chục vạn người, có mặt hầu hết các thôn xã, đường phố, xí nghiệp trên khắp cả nước.

- Giải quyết khó khăn về kinh tế - tài chính:

Để giải quyết nạn đói, Chính phủ cách mạng lâm thời đề ra nhiều biện pháp cấp thời và lâu dài:

Biện pháp cấp thời: Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi nhân dân cả nước *"Nhường cơm sẻ áo"*. Nghe lời Chủ tịch Hồ Chí Minh, trên khắp cả nước, nhân dân ta lập *"Hũ gạo cứu đói"* tổ chức *"Ngày đồng tâm"*, không dùng gạo, ngô, khoai, sắn... nấu rượu.

Biện pháp lâu dài: tăng gia sản xuất là biện pháp hàng đầu và có tính chất lâu dài. Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi *"Tăng gia sản xuất! Tăng sản xuất ngay! Tăng sản xuất nữa!"*. Hưởng ứng lời kêu gọi Chủ tịch Hồ Chí Minh, phong trào thi đua tăng gia sản xuất dấy lên khắp cả nước. Dưới khẩu hiệu *"không một tấc đất bỏ hoang"*. Giai cấp công nhân, bộ đội, cán bộ, viên chức nhà nước, trí thức, học sinh, các công thương... tự nguyện tổ chức thành từng đoàn, từng đội về nông thôn, giúp nông dân khai hoang, phục hoá, đắp đê phòng lụt.

Nhờ những biện pháp tích cực trên đây, sản xuất nông nghiệp nhanh chóng được phục hồi, nạn đói bị đẩy lùi một bước.

Để khắc phục tình trạng trống rỗng về ngân sách, Chính phủ kêu gọi tinh thần tự nguyện đóng góp của nhân dân cả nước. Hưởng ứng cuộc vận động xây dựng *"Quỹ độc lập"*, phong trào *"Tuần lễ vàng"* do Chính phủ phát động, nhân dân ta hăng hái đóng góp tiền, của, vàng, bạc ủng hộ nền độc lập của Tổ quốc. Ngày 23 - 1 - 1946, Chính phủ ra sắc lệnh phát hành tiền Việt Nam và đến ngày 23 - 11 - 1946, Quốc hội quyết định cho lưu hành tiền Việt Nam trong cả nước thay cho tiền Đông Dương của Pháp trước đây.

- Giải quyết khó khăn về văn hoá - giáo dục:

Ngày 8 - 9 - 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh kí sắc lệnh thành lập *Nha bình dân học vụ*, là cơ quan chuyên lo việc chống *"giặc dốt"*, và kêu gọi nhân dân trong cả nước

tham gia phong trào xóa nạn mù chữ. Trong vòng một năm, từ ngày 8 - 9 - 1945 đến ngày 8 - 9 - 1946, trên toàn quốc đã tổ chức gần 76.000 lớp học, xóa mù chữ cho hơn 2,5 triệu người.

Trường học các cấp phổ thông và đại học sớm được khai giảng nhằm đào tạo những công dân và cán bộ trung thành, có năng lực phụng sự Tổ quốc. Nội dung và phương pháp giáo dục bước đầu được đổi mới theo tinh thần dân tộc - dân chủ.

- Giải quyết khó khăn về thù trong giặc ngoài :

Thực hiện sách lược hoà hoãn với quân Trung Hoa Dân quốc.

Nhượng cho các Đảng Việt Quốc, Việt cách tay sai của Trung Hoa Dân quốc 70 ghế trong quốc hội không bầu cử, 4 ghế Bộ trưởng trong Chính phủ liên hiệp chính thức.

Nhân nhượng cho Trung Hoa Dân quốc một số quyền lợi về kinh tế, như cùng cấp một phần lương thực, thực phẩm, phương tiện giao thông vận tải, cho phép dùng tiền Trung Quốc trên thị trường.

Đối với tổ chức phản cách mạng, tay sai của Trung Hoa Dân quốc (Việt quốc, Việt cách). Chính quyền cách mạng dựa vào quần chúng, kiên quyết vạch trần âm mưu và hành động chia rẽ, phá hoại của chúng. Những kẻ phá hoại có đủ bằng chứng thì bị trừng trị theo pháp luật. Chính phủ còn ban hành một số sắc lệnh nhằm trấn áp bọn phản cách mạng.

Những biện pháp sách lược nhân nhượng trên đây đã hạn chế các hoạt động chống phá của Trung Hoa Dân quốc và tay sai, làm thất bại âm mưu lật đổ chính quyền cách mạng của quần chúng.

- Thực hiện sách lược hoà hoãn với Pháp:

Ngày 3 - 3 - 1946, Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp, do Hồ Chí Minh chủ trì, đã chọn giải pháp "hoà để tiến". Chiều 6 - 3 - 1946, tại Hà Nội, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ Việt Nam Dân chủ cộng hoà kí với G. Xanhtơni - đại diện Chính phủ Pháp - bản *Hiệp định Sơ bộ. Với nội dung:*

Chính phủ Pháp công nhận nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà là một quốc gia tự do, có chính phủ riêng, nghị viện riêng, quân đội riêng, tài chính riêng, và là thành viên Liên bang Đông Dương, nằm trong khối Liên hiệp Pháp.

Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà thỏa thuận cho 15000 quân Pháp vào miền Bắc thay quân Trung Hoa Dân quốc làm nhiệm vụ giải pháp quân Nhật, số quân này sẽ đóng ở những địa điểm quy định và rút dần trong thời hạn 5 năm.

Hai bên ngừng mọi cuộc xung đột ở miền Nam và giữ nguyên quân đội của mình tại vị trí cũ, tạo không khí thuận lợi cho đi đến cuộc đàm phán chính thức bàn các vấn đề ngoại giao của Việt Nam, chế độ tương lai của Đông Dương, quyền lời kinh tế và văn hoá của người Pháp ở Việt Nam.

Kí Hiệp định Sơ bộ 6 - 3 - 1946, tạm thời hoà hoãn với Pháp, ta tránh được cuộc chiến đấu bất lợi vì phải chống lại nhiều kẻ thù cùng một lúc, đẩy được 20 vạn quân Trung Hoa Dân quốc cùng bọn tay sai ra khỏi nước ta, giành thêm thời gian hoà bình củng cố chính quyền cách mạng, chuẩn bị lực lượng cho mọi mặt cho cuộc kháng chiến lâu dài chống thực dân Pháp.

Do ta đấu tranh kiên quyết, cuộc đàm phán chính thức giữa hai Chính phủ Việt Nam và Pháp đã được tổ chức tại Phôngtennơblô từ ngày 6 - 7 - 1946. Cuộc đàm phán thất bại. Trong lúc đó tại Đông Dương, quân Pháp tăng cường hoạt động khiêu khích. Quan hệ Việt - Pháp ngày càng căng thẳng, có nguy cơ nổ ra chiến tranh.

Trước tình hình đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh, bấy giờ đang ở thăm nước Pháp với tư cách thượng khách, đã kí với Mutê - đại diện của Chính phủ Pháp tạm bản *Tạm ước* ngày 14 – 9 - 1946, nhân nhượng Pháp một số quyền lợi kinh tế - văn hoá ở Việt Nam. Bản Tạm ước đã tạo điều kiện cho ta có thêm thời gian xây dựng, củng cố lực lượng, chuẩn bị bước vào cuộc kháng chiến toàn quốc chống Pháp lâu dài.

- Kết quả và ý nghĩa:

Bước đầu xây dựng và củng cố được chính quyền nhà nước, tạo cơ sở pháp lí để bảo vệ chính quyền cách mạng còn non trẻ.

Bước đầu đẩy lùi được nạn đói, giải quyết được một phần khó khăn về tài chính, văn hoá – giáo dục.

Loại được quân Trung Hoa Dân quốc và bọn tay sai ở miền Bắc và tạo được thời gian để chuẩn bị bước vào cuộc kháng chiến lâu dài chống thực dân Pháp.

Đưa cách mạng nước ta thoát khỏi tình trạng khó khăn như "ngàn cân treo sợi tóc".

3. Cuộc đấu tranh của quân và dân ta với quân Trung Hoa Dân quốc và bọn phản cách mạng ở phía Bắc sau Cách mạng tháng Tám năm 1945

Trong tình thế cùng một lúc phải đối phó với nhiều kẻ thù, Đảng ta chủ trương phân hoá kẻ thù bằng việc thực hiện sách lược mền dẻo và đảo bảo nguyên tắc cứng rắn.

Đấu tranh với quân Trung Hoa Dân quốc ở miền Bắc: Thực hiện sách lược hoà hoãn với quân Trung Hoa Dân quốc.

Nhượng cho các đảng Việt quốc, Việt cách tay sai của Trung Hoa Dân quốc 70 ghế trong quốc hội không bầu cử, 4 ghế Bộ trưởng trong Chính phủ liên hiệp chính thức. Nhân nhượng cho Trung Hoa Dân quốc một số quyền lợi về kinh tế, như cùng cấp một phần lương thực, thực phẩm, phương tiện giao thông vận tải, cho phép dùng tiền Trung Quốc trên thị trường.

Đối với tổ chức phản cách mạng, tay sai của Trung Hoa Dân quốc (Việt quốc, Việt cách).

Chính quyền cách mạng dựa vào quần chúng, kiên quyết vạch trần âm mưu và hành động chia rẽ, phá hoại của chúng. Những kẻ phá hoại có đủ bằng chứng thì bị trừng trị theo pháp luật. Chính phủ còn ban hành một số sắc lệnh nhằm trấn áp bọn phản cách mạng.

Những biện pháp sách lược nhân nhượng trên đây đã hạn chế các hoạt động chống phá của Trung Hoa Dân quốc và tay sai, làm thất bại âm mưu lật đổ chính quyền cách mạng của quần chúng.

4. Pháp và Trung Hoa dân quốc kí Hiệp ước Hoa – Pháp ngày 28 - 2 – 1946. Chủ trương của Đảng và Chính phủ trước hành động của chúng

**** Hiệp ước Hoa – Pháp:***

Sau khi chiếm đóng các đô thị ở Nam Bộ và cực Nam Trung Bộ, thực dân Pháp chuẩn bị tiến quân ra Bắc để thôn tính cả nước ta. Để thực hiện mục đích đó, chắc chắn Pháp sẽ vấp phải lực lượng kháng chiến của quân dân và cả sự có mặt của quân Trung Hoa Dân quốc ở miền Bắc. Vì thế, Pháp dùng thủ đoạn điều đình với Chính phủ Trung Hoa dân quốc để ra Bắc thay thế quân Trung Hoa dân quốc giải giáp quân Nhật. Trong khi đó, Trung Hoa dân quốc thấy cần phải rút về nước, tập trung đối phó với phong trào cách mạng do Đảng Cộng sản Trung Quốc lãnh đạo.

Trung Hoa Dân quốc và Pháp đã thỏa hiệp với nhau, kí kết bản Hiệp ước Hoa - Pháp ngày 28 - 2 - 1946. Theo đó, Pháp được đưa quân ra Bắc thay thế quân Trung Hoa Dân quốc làm nhiệm vụ giải giáp quân Nhật. Đổi lại, Trung Hoa Dân quốc được Pháp trả lại một số quyền lợi trên đất Trung Quốc, được vận chuyển hàng hóa qua cảng Hải Phòng vào Hoa Nam không phải đóng thuế.

**** Chủ trương của Đảng và Chính phủ:***

Hiệp ước Hoa - Pháp buộc nhân dân ta phải chọn một trong hai con đường: hoặc là cầm vũ khí chống lại thực dân Pháp khi chúng ra miền Bắc; hoặc là hòa hoãn với Pháp để nhanh chóng gạt 20 vạn quân Trung Hoa Dân quốc ra khỏi miền Bắc, tranh thủ thời gian hòa hoãn, xây dựng đất nước, chuẩn bị lực lượng để đối phó với cuộc chiến tranh của Pháp về sau.

Trước tình thế mà Hiệp ước đó đặt ra, Đảng và Chính phủ ta đã thực hiện sách lược hòa với Pháp. Hồ Chủ tịch đã kí với Xanhtơni (Sainteny), đại diện Chính phủ Pháp bản Hiệp định Sơ bộ 6 – 3 -1946.

Theo đó, Chính phủ Pháp công nhận nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là một quốc gia tự do, có chính phủ, nghị viện, quân đội và tài chính riêng nằm trong khối Liên hiệp Pháp; Chính phủ Việt Nam thỏa thuận cho 15.000 quân

Pháp ra miền Bắc thay quân Trung Hoa dân quốc làm nhiệm vụ giải giáp quân Nhật, số quân này sẽ rút dần trong thời hạn 5 năm; hai bên thực hiện ngừng bắn, tạo không khí thuận lợi cho việc mở cuộc đàm phán chính thức.

Hiệp định Sơ bộ 6 - 3 – 1946, có ý nghĩa rất lớn. Nó đã đập tan âm mưu câu kết giữa Pháp và Trung Hoa dân quốc, loại bỏ được một kẻ thù nguy hiểm là Trung Hoa dân quốc và tay sai; tránh được một cuộc chiến tranh chống nhiều kẻ thù khi lực lượng của ta còn yếu; tranh thủ thời gian hòa hoãn để chuẩn bị lực lượng cho cuộc chiến đấu sau này.

Sau Hiệp định Sơ bộ, ta tiếp tục đấu tranh ngoại giao, đàm phán chính thức với Pháp tại Phôngtennơblô, nhưng do Pháp ngoan cố, cuối cùng hội nghị thất bại. Để tiếp tục thời gian hòa hoãn. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký với đại diện chính phủ Pháp bản Tạm ước 14 - 9 - 1946, nhân nhượng thêm cho Pháp một số quyền lợi kinh tế - văn hóa ở Việt Nam.

Tranh thủ thời gian hòa hoãn, chúng ta đã củng cố và xây dựng lực lượng về mọi mặt (về chính trị, kinh tế, quân sự...). Pháp cố ý gây chiến tranh (khiêu khích, tăng quân, đánh chiếm Lạng Sơn, Hải Phòng, gây xung đột ở Hà Nội), gửi tới hậu thư ngày 18 - 12 - 1946 đòi chính phủ ta giải tán lực lượng tự vệ chiến đấu và giao quyền kiểm soát thủ đô Hà Nội cho chúng, thực chất là Pháp bắt ta đầu hàng. Ta không thể nhân nhượng được nữa, kháng chiến toàn quốc bắt đầu (19 - 12 - 1946).

5. Chủ trương "cứng rắn về nguyên tắc, mềm dẻo về sách lược" được Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh vận dụng trong thời gian từ 9 - 1945 đến trước 19 - 12 – 1946. Thắng lợi của chủ trương đó.

- Chủ trương "cứng rắn về nguyên tắc, mềm dẻo về sách lược".

Từ tháng 9 - 1945 đến trước 6 - 3 - 1946, thực hiện việc nhân nhượng với Trung Hoa Dân quốc: Nhận cung cấp lương thực, thực phẩm cho 20 vạn quân Trung Hoa Dân quốc ở miền Bắc, chấp nhận của bọn tay sai của Trung Hoa Dân quốc 70 ghế trong Quốc hội và 4 ghế trong Chính phủ, nhận tiêu tiền " Quan kim" "Quốc tệ" mất giá trị của Trung Hoa Dân quốc Đảng phải lãnh đạo chính quyền, Hồ Chí Minh phải đứng đầu Chính phủ, độc lập, chủ quyền của đất nước phải được tôn trọng. Kiên quyết trừng trị bọn tay sai phản cách mạng.

Từ 6 - 3 - 1946 đến trước 19 - 12 - 1946, thực hiện việc hòa với Pháp để đuổi quân Trung Hoa Dân quốc ra khỏi miền Bắc. Ngày 28 - 02 - 1946, Pháp - Trung Hoa Dân quốc kí Hòa ước Hoa - Pháp, theo hòa ước này Pháp nhượng cho Trung Hoa Dân quốc một số quyền lợi về kinh tế, còn Trung Hoa Dân quốc chấp nhận cho Pháp đưa quân ra khỏi miền Bắc cùng Trung Hoa Dân quốc giải giáp phát xít Nhật, nhưng thực tế mở rộng chiến tranh xâm lược nước ta. Trước tình hình đó ta chủ động, hòa hoãn với Pháp để gạt 20 vạn quân Trung Hoa Dân quốc ra khỏi miền Bắc, tranh thủ thời gian để chuẩn bị lực lượng đối phó với cuộc chiến tranh với Pháp sau này. Việc hòa với Pháp bằng kí Hiệp định sơ bộ (6 - 3) và Tạm ước (14 - 9)1946.

- Thắng lợi của chủ trương đó:

Chủ trương của Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh thể hiện sự sáng suốt, tài tình, khôn khéo, đưa nhân dân ta vượt qua những thử thách to lớn lúc đó và sẵn sàng tiến vào cuộc đấu mà ta chắc chắn không thể tránh khỏi.

Tránh được cùng một lúc đối phó với nhiều kẻ thù, trong khi lực lượng của ta còn yếu.

6. Ý nghĩa thắng lợi và bài học kinh nghiệm của cuộc đấu tranh bảo vệ chính quyền thời kì từ tháng 9 - 1945 đến tháng 12 năm 1946

Thắng lợi của cách mạng Việt Nam trong thời kì từ tháng 9 - 1945 đến 12 - 1946 là thắng lợi to lớn và có ý nghĩa cực kì quan trọng:

Trên lĩnh vực xây dựng đất nước, những kết quả trong năm đầu của chế độ dân chủ cộng hoà về kinh tế, tài chính, văn hóa, góp phần tăng thêm sức mạnh cho Nhà nước ta trong cuộc đấu tranh nhằm đánh bại âm mưu của Trung Hoa Dân quốc, chi viện tích cực cho Nam Bộ đánh thực dân Pháp và chuẩn bị thế lực cho nhân dân ta bước vào cuộc kháng chiến toàn quốc.

Trên lĩnh vực bảo vệ chính quyền cách mạng giữ vững nền độc lập dân tộc, những thắng lợi của toàn Đảng, toàn dân ta lại càng có ý nghĩa lớn lao. Với thắng lợi này nhân dân ta đã vượt qua những khó khăn thử thách hiểm nghèo nhất. Thắng lợi này còn chứng tỏ rằng nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng đủ khả năng giữ vững chính quyền cách mạng.

Thắng lợi này có ý nghĩa quốc tế sâu sắc, góp phần tăng thêm sức mạnh của các lực lượng cách mạng thế giới trong sự nghiệp đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân, đế quốc.

- Những bài học kinh nghiệm:

Bài học về việc biết dựa và sức mạnh của quần chúng nhân dân, biết phát huy cao độ sức mạnh sáng tạo của quần chúng nhân dân.

Bài học về biết lợi dụng và khai thác triệt để mâu thuẫn trong hàng ngũ kẻ thù, xác định đúng kẻ thù chủ yếu, trước mắt, cô lập và tập trung lực lượng đánh đúng kẻ thù.

Bài học về biết tranh thủ khả năng hòa bình và phương pháp đàm phán thương lượng để giữ vững và phát triển lực lượng cách mạng, đồng thời phải luôn chuẩn bị sẵn sàng ứng phó vơi khả năng chiến tranh lan rộng quyết liệt và kéo dài.

Bài học về việc kết hợp giữa nhiệm vụ kháng chiến và kiến quốc, xây dựng đi đôi với bảo vệ Tổ quốc.

II. NHỮNG NĂM ĐẦU KHÁNG CHIẾN TOÀN QUỐC CHỐNG PHÁP (1946 – 1950)

1. Cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp bùng nổ

Sau khi kí Hiệp định Sơ bộ 6 - 3 - 1946 và Tạm ước 14 - 9 - 1946 về Việt Nam, Chính phủ ta thực hiện nghiêm chính những điều khoản của Hiệp định và Tạm ước. Còn Chính phủ Pháp đã bội ước:

Ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ, thực dân Pháp tiến đánh các vùng tự do của ta. Ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, hạ tuần tháng 11 - 1946 thực dân Pháp khiêu khích tiến công ta ở Hải Phòng và Lạng Sơn. Tháng 12 - 1946, chúng chiếm đóng trái phép ở Đà Nẵng, Hải Dương, đưa thêm viện binh đến Hải Phòng. Ở Hà Nội, trong các ngày 15 và 16 - 12 quân Pháp bắn súng, ném lựu đạn ở nhiều nơi: đốt nhà Thông tin ở thành phố Tràng Tiền, chiếm đóng cơ quan Bộ Tài Chính và Bộ Giao thông công chính. Chúng còn cho xe phá các công sự của ta ở phố Lò Đúc, gây ra những vụ tàn sát đẫm máu ở phố Hàng Bún, phố Yên Ninh, đầu cầu Long Biên, khu Cửa Đông...

Trắng trợn hơn, trong các ngày 18 và 19 - 12 - 1946, tướng Moóclie gửi tối hậu thư đòi ta phá bỏ mọi công sự và chướng ngại trên các đường phố, giải tán lực lượng tự vệ chiến đấu, để quân Pháp làm nhiệm vụ giữ trật tự ở Hà Nội. Nếu yêu cầu đó không được chấp nhận thì chậm nhất là vào sáng 20 - 12 - 1946, quân Pháp sẽ chuyển sang hành động!

Trước thái độ và hành động của thực dan Pháp, nhân dân ta chỉ còn một con đường là cầm vũ khí đứng lên chống thực dân Pháp, cứu Tổ quốc.

Để kêu gọi đồng bào cả nước chống Pháp, vào đêm 19 - 12 - 1946, thay mặt Trung ương Đảng và Chính phủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến.* Cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ.

- *Nội dung của lời kêu gọi:*

Nêu thiện chí của ta và âm mưu xâm lược của thực dân Pháp: "Chúng ta muốn hoà bình, chúng ta phải nhân nhượng. Chúng ta càng nhân nhượng, thực dân Pháp càng lấn tới vì chúng quyết tâm cướp nước ta một lần nữa".

Nói lên sự quyết tâm của quân dân ta trong cuộc kháng chiến chống Pháp: "Không! Chúng ta thà hi sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ".

Thể hiện cuộc kháng chiến của ta là cuộc kháng chiến toàn dân: "Hễ là người Việt Nam thì phải đứng lên đánh thực dân Pháp để cứu Tổ quốc".

Khẳng định cuộc kháng chiến của nhân dân ta là cuộc chiến tranh nhân dân: "Ai có súng dùng súng, ai có gươm dùng gươm, không có gươm thì dùng cuốc, thuổng, gậy gộc".

- *Ý nghĩa:* Đây là lời hiệu triệu, là ngọn cờ dẫn dắt toàn quân, toàn dân ta thực hiện cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược.

Ngày 21 - 12 - 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư đến nhân dân Việt Nam, nhân dân Pháp và nhân dân các nước Đồng minh.

Từ tháng 3 - 1947, Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Đông Dương Trường Chinh viết một loạt bài báo giải thích cụ thể về đường lối kháng chiến, đến tháng 9 – 1947, in thành tác phẩm *Kháng chiến nhất định thắng lợi.*

2. Đường lối kháng chiến chống Pháp của Đảng ta

Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp của Đảng ta được thể hiện trong các văn kiện: Nghị quyết Hội nghị Ban Thường vụ Trung ương Đảng ngày 18 và 19 – 12 – 1946); Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh đêm 19 – 12 -1946; Thư của Hồ Chí Minh ngày 21 – 12 – 1946 và tác phẩm Kháng chiến nhất định thắng lợi của Trường Chinh vào 3 – 1947.

Nội dung cơ bản của đường lối kháng chiến: Toàn dân, toàn diện, lâu dài và tự lực cánh sinh.

Kháng chiến toàn dân:

Toàn dân kháng chiến, toàn dân đánh giặc theo khẩu hiệu "Mỗi người dân là một chiến sĩ, mỗi làng xã là một pháo đài". Nếu không động viên được toàn dân tham gia kháng chiến thì không thể kháng chiến lâu dài.

Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng, do quần chúng nhân dân quyết định sự thành bại của cách mạng.

Kháng chiến toàn diện:

Muốn huy động được toàn dân tham gia kháng chiến phải thực hiện cuộc kháng chiến trên tất cả các mặt trận kinh tế, chính trị, quân sự, văn hoá... Có vây, nhân dân ta mới phát huy được khả năng của mình trong kháng chiến.

Kháng chiến lâu dài:

Kháng chiến lâu dài để phát huy truyền thống đánh giặc giữ nước của dân tộc ta, đó là "Lấy yếu đánh mạnh, lấy ít địch nhiều". Kháng chiến lâu dài để chúng ta tranh thủ được sự đồng tình ủng hộ của nhân dân tiến bộ thế giới, vì cuộc kháng chiến của ta là cuộc kháng chiến chính nghĩa. Kháng chiến lâu dài để đánh bại âm mưu "Đánh nhanh thắng nhanh của Pháp".

Kháng chiến tự lực cánh sinh:

Ta rất coi trọng sự giúp đỡ của các nước nhưng vẫn luôn đảm bảo phương châm kháng chiến tự lực cánh sinh. Vì có nỗ lực chủ quan mới phát huy hết sức mạnh của mình. Nếu không dựa vào sức lực của mình thì sẽ không thể kháng chiến lâu dài được.

Đường lối kháng chiến của Đảng là đúng đắn, sáng tạo, ngày càng được hoàn thiện và phát triển trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, là ngọn cờ dẫn dắt toàn dân, động viên được sức mạnh của cả dân tộc. Là ánh sáng soi đường cho cuộc chiến đấu và chiến thắng của nhân dân ta.

3. Cuộc chiến đấu ở các đô thị

a. Nguyên nhân:

Sau khi Hiệp định Sơ bộ (6 - 3) và Tạm ước (14 - 9) được kí kết, thực dân Pháp ngang nhiên xé bỏ Hiệp định và Tạm ước thực hiện âm mưu "đánh nhanh thắng nhanh", để thực hiện âm mưu đó, Pháp đã mở các cuộc tấn công trước tiên vào các đô thị nhằm đánh úp cơ quan đầu não kháng chiến của ta tại Hà Nội, tiêu diệt lực lượng vũ trang của ta ở đô thị.

Ta thực hiện cuộc chiến đấu ở các đô thị để tiêu hao sinh lực địch, giam chân địch trong thành phố, đảm bảo cho cơ quan đầu não kháng chiến của Đảng và Chính phủ rút về căn cứ cách mạng an toàn.

Đô thị là trung tâm kinh tế và chính trị, ta chiến đấu ở các đô thị chủ yếu là giam chân địch, thực hiện "vườn không nhà trống".

b. Diễn biến

** Cuộc chiến đấu ở thủ đô Hà Nội*

Trưa ngày 19 - 12 - 1946, Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương đã chỉ thị cho các mặt trận trong cả nước "Chỉ trong vòng 24 giờ là cùng, giặc Pháp sẽ nổ súng. Tất cả hãy sẵn sàng!"

Khoảng 20 giờ ngày 19 - 12 - 1946, công nhân nhà máy điện Yên Phụ (Hà Nội) phá máy, cả thành phố tắt điện, cuộc chiến đấu bắt đầu. Vệ quốc quân, công an xung phong, tự vệ chiến đấu đồng loạt tiến công các vị trí quân Pháp.

Từ 19 - 12 đến 29 - 12 – 1946, những cuộc chiến đấu ác liệt đã diễn ra ở nội thành, hai bên giành nhau từng khu nhà, góc phố như ở Bắc bộ phủ, Bưu điện Bờ Hồ, đầu cầu Long Biên, sân bay Bạch Mai, ga Hàng Cỏ, ở các phố Khâm Thiên, Hàng Đậu, Hàng Bông, Hàng Da, Hàng Trống...

Từ ngày 30 - 2 - 1946 đến ngày 17 - 2 - 1947, địch phản công ta phải thu hẹp phạm vi chiến đấu, chuyển lực lượng về Liên khu I. Trong quá trình chiến đấu, *Trung đoàn thủ đô* chính thức thành lập.

Cuộc chiến đấu ở Hà Nội đã đánh bại âm mưu và kế hoạch "đánh úp" cơ quan đầu não của ta tại Hà Nội và tiêu diệt lực lượng vũ trang của ta ở đô thị.

Qua cuộc chiến đấu này ta đã tiêu hao một bộ phận sinh lực địch, giữ chân địch và chặn đứng âm mưu đánh nhanh, thắng nhanh của Pháp, tạo điều kiện cho cả nước vào cuộc chiến đấu lâu dài.

** Cuộc chiến đấu ở các đô thị khác*

Ở thành phố Nam Định, quân dân ta bao vây địch từ ngày 19 - 12 - 1946 đến 12 - 3 - 1947, loại khỏi vòng chiến đấu hơn 400 tên.

Ở thành phố Vinh, ngay từ đầu cuộc chiến đấu, quân dân ta đã buộc địch đầu hàng.

Ở thành phố Huế, trong 50 ngày đêm quân dân ta bao vây, cô lập sân bay đánh lùi nhiều cuộc chiến tranh phá vây của địch.

Ở thành phố Đà Nẵng, quân ta tiến công bao vây, cô lập sân bay và đánh lui nhiều đợt tiến công phá vây của địch.

c. Tác dụng của cuộc chiến đấu ở các đô thị:

Kìm chân địch lại, không cho chúng mở rộng địa bàn chiếm đóng.

Chặn đứng âm mưu đánh nhanh, thắng nhanh của Pháp.

Tạo điều kiện cho cả nước chuyển vào thời kì kháng chiến lâu dài.

4. Tích cực chuẩn bị cho cuộc kháng chiến lâu dài

a. Nguyên nhân:

Địch thực hiện âm mưu "đánh nhanh, thắng nhanh", để phá sản âm mưu đó, ta phải đánh lâu dài.

So sánh lực lượng giữa ta và địch lúc đầu chênh lệch: địch mạnh hơn ta cả về quân sự, kinh tế.

Cuộc kháng chiến của nhân dân ta là cuộc chuyển hóa lực lượng làm cho địch yếu dần, ta càng đánh càng mạnh.

Cuộc kháng chiến của nhân dân ta là cuộc kháng chiến chính nghĩa, nên đánh lâu dài để tranh thủ sự đồng tình ủng hộ của các nước trên thế giới.

a. Thực hiện cuộc kháng chiến lâu dài:

Công tác di chuyển, thực hiện di chuyển, "Tiêu thổ kháng chiến": Hơn hai tháng sau khi rút khỏi Hà Nội, các cơ quan Đảng, Chính phủ, Mặt trận, các đoàn thể... lên tới Việt Bắc. Nhân dân ở các đô thị nhanh chóng tản cư ra các vùng hậu phương và tiến hành phá hoại nhà cửa, đường sắt, cầu cống, không cho địch sử dụng với những khẩu hiệu *"Vườn không nhà trống", Tản cư cũng là kháng chiến", "Phá hoại để kháng chiến"* v.v...

- Xây dựng lực lượng mọi mặt:

Về chính trị, Chính phủ quyết định chia cả nước thành 14 khu hành chính. Các ủy ban hành chính chuyển thành *Ủy ban kháng chiến hành chính* để thực hiện nhiệm vụ kháng chiến và kiến quốc. Mặt trân dân tộc thống nhất được mở rộng, thành lập Hội Liên Hiệp quốc dân Việt Nam (Liên Việt).

Về kinh tế, Chính phủ đề ra các chính sách nhằm duy trì và phát triển sản xuất, trước hết là sản xuất lương thực.

Về quân sự, Chính phủ quy định mọi người dân từ 18 đến 45 tuổi được tuyển chọn tham gia các lực lượng chiến đấu. Lực lượng vũ trang các cấp không ngừng tăng lên về số lượng và trang bị.

Về văn hoá, phong trào bình dân học vụ tiếp tục được duy trì và phát triển. Trường phổ thông các cấp được xây dựng. Việc chăm sóc sức khỏe cho nhân dân được chú trọng.

5. Chiến dịch Việt Bắc thu – đông 1947

Tháng 4 - 1947, Chính phủ Pháp cử Bôlaéc sang làm Cao ủy Pháp ở Đông Dương, thay Đácgiăngliơ. Bôlaéc vạch ra kế hoạch tiến công Việt Bắc nhằm: Đánh phá căn cứ địa, tiêu diệt cơ quan đầu não kháng chiến và quân chủ lực của ta. Triệt đường liên lạc quốc tế của ta. Giành thắng lợi quân sự, tiến tới thành lập chính phủ bù nhìn, nhanh chóng kết thúc chiến tranh.

Thực dân Pháp huy động 12000 quân và hầu hết máy bay ở Đông Dương tiến công Việt Bắc từ ngày 7 - 10 – 1947.

Khi vừa tiến công Việt Bắc, Đảng ta đã có chỉ thị "*Phải phá tan cuộc tiến công mùa đông của giặc Pháp*". Trên khắp các mặt trận, quân dân ta đã anh dũng chiến đấu, từng bước đẩy lùi cuộc tiến công của địch.

Ở Bắc Kạn, quân ta chủ động bao vây và tiến công địch ở Chợ Mới, Chợ Đồn, Chợ Rã, Ngân Sơn, Bạch Thông…buộc Pháp phải rút lui khỏi Chợ Đồn, Chợ Rã cuối tháng 11 - 1947.

Ở mặt trận hướng đông, quân ta phục kích chặn đánh địch trên Đường số 4, tiêu biểu là trận phục kích ở đèo Bông Lau (30 - 10 - 1947).

Ở mặt trận hướng tây, quân ta chặn đánh địch nhiều trận trên sông Lô. Một đoàn tàu chiến địch gồm 5 chiếc, có máy bay yểm trợ, đi từ Tuyên Quang đến Đoan Hùng thì rơi vào trận địa phục kích. Ngày 10 - 11 - 1947, đoàn tàu từ Chiêm Hoá về Tuyên Quang lại bị quân ta phục kích ở Khe Lau (ngã ba sông Gâm - sông Lô).

Như vậy, hai gọng kìm Đông và Tây của địch đã bị bẻ gẫy, không khép kín lại được.

Cuộc chiến đấu hơn hai tháng giữa ta và địch đã kết thúc bằng cuộc rút chạy của đại đội quân Pháp khỏi Việt Bắc ngày 19 - 12 - 1947. Cơ quan đầu não kháng chiến được bảo toàn. Bộ đội chủ lực của ta đã trưởng thành.

Quân dân ta đã loại khỏi vòng chiến đấu hơn 6000 địch, bắn rơi 16 máy bay, bắn chìm 11 tàu chiến, ca nô, phá hủy nhiều phương tiện chiến tranh.

Pháp tuy vẫn còn chiếm đóng một số vị trí trên đường số 3, số 4; nhưng không thực hiện được ý đồ "*đánh nhanh, thắng nhanh*".

Với chiến thắng Việt Bắc, cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược chuyển sang giai đoạn mới.

6. Đẩy mạnh kháng chiến toàn diện

a. Âm mưu của Pháp sau thất bại ở Việt Bắc

Sau thất bại ở Việt Bắc, phong trào đấu tranh của nhân dân Pháp đòi giảm bớt ngân sách quân sự, đòi chấm dứt chiến tranh xâm lược ở Đông Dương ngày càng lên cao.

Trước tình hình đó, Pháp buộc phải thay đổi chiến lược chiến tranh Đông Dương, từ "đánh nhanh, thắng nhanh" sang "đánh lâu dài", thực hiện chính sách "dùng người Việt đánh người Việt, lấy chiến tranh nuôi chiến tranh".

b. Cuộc kháng chiến của ta sau thắng lợi ở Việt Bắc

Thực hiện phương châm chiến lược "*đánh lâu dài*" phá âm mưu mới của địch, Đảng và Chính phủ ta chủ trương tăng cường sức mạnh và hiệu lực của chính quyền dân chủ nhân dân từ trung ương đến cơ sở, tăng cường lực lượng vũ trang nhân dân, đẩy mạnh cuộc kháng chiến kiến quốc.

Đầu năm 1949, Chính phủ quyết định tổ chức bầu cử *Hội đồng nhân dân* và *Ủy ban kháng chiến hành chính* các cấp.

Tháng 6 - 1949, Mặt trận Việt Minh và Hội Liên Việt quyết định tiến tới thống nhất hai tổ chức.

Trên mặt trận quân sự: Đảng và Chính phủ chủ trương động viên nhân dân thực hiện vũ trang toàn dân, phát triển chiến tranh du kích, tiến hành du kích chiến là chính, vận động chiến là phụ, rồi từ du kích đến tiến dần lên vận động chiến.

Trên mặt trận kinh tế: Chính phủ ra các sắc lệnh giảm tô 25%, giảm tức, hoãn nợ, xóa nợ, chia lại ruộng đất công, tạm cấp ruộng đất vắng chủ, ruộng đất cấp từ tay đế quốc, bọn phản động. Công nghiệp và thủ công nghiệp phát triển theo quy mô nhỏ và phân tán, chú trọng công nghiệp địa phương và công nghiệp quốc phòng, đáp ứng nhu cầu cần thiết yếu của đời sống và chiến đấu.

Trên mặt trận văn hoá, giáo dục: Năm 1948, tại Hội nghị văn hoá toàn quốc, Tổng Bí thư Trường Chinh đọc báo cáo *chủ nghĩa Mác và vấn đề văn hoá Việt Nam,* nêu rõ nền văn hoá mới cách mạng Việt Nam được xây dựng theo phương châm: Dân tộc - Khoa học - Đại chúng.

Phong trào "Bình dân học vụ" và giáo dục phổ thông các cấp được duy trì và phát triển. Tháng 7 - 1950, Chính phủ đề ra chủ trương cải cách giáo dục phổ thông nhằm xóa bỏ những tàn tích của nền giáo dục thực dân phong kiến, hướng giáo dục phục vụ nhiệm vụ kháng chiến kiến quốc và đặt nền móng cho nền giáo dục dân tộc, dân chủ Việt Nam.

**** Tác dụng:***

Bộ máy chính quyền của ta ở các cấp được củng cố và xây dựng góp phần to lớn trong việc tổ chức, lãnh đạo kháng chiến thắng lợi và làm phá sản hệ thống chính quyền bù nhìn tay sai của địch.

Chính sách kinh tế đã góp phần cải thiện đời sống nhân dân, bảo đảm nhu cầu cho kháng chiến lâu dài.

Các chính sách văn hóa, giáo dục, y tế có tác dụng xây dựng cơ sở văn hóa của chế độ dân chủ nhân dân.

Tất cả các thành tựu đó có tác dụng củng cố và tăng cường hậu phương kháng chiến, là nhân tố quyết định thường xuyên đối với thắng lợi của cuộc kháng chiến.

7. Chiến dịch Biên giới thu – đông 1950

a. Hoàn cảnh lịch sử:

Bước sang năm 1950, cuộc kháng chiến có thêm nhiều thuận lợi nhưng cũng phải đối mặt với những thách thức mới:

Ngày 01 - 10 - 1949, cách mạng Trung Quốc thành công, nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa ra đời. Ngày 18 - 1 - 1950, Chính phủ nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa, ngày 30 - 1 – 1950, Chính phủ Liên Xô và trong vòng một tháng sau, các nước trong phe XHCN lần lượt công nhận và đặt quan hệ và đặt quan hệ ngoại giao với nươc Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

Ngày 13 - 5 - 1949, có sự đồng ý của Mĩ, Chính phủ Pháp đề ra kế hoạch Rove. Với kế hoạch Rove, Mĩ từng bước can thiệp sau và *"dính líu trực tiếp"* vào cuộc chiến tranh Đông Dương.

Ngày 7 - 2 - 1950, Mĩ công nhận Chính phủ bù nhìn Bảo Đại; ngày 8 - 5 - 1950, Mĩ đồng ý viện trợ kinh tế và quân sự cho Pháp, nhằm từng bước nắm quyền điều khiển chiến tranh ở Đông Dương.

Thực hiện kế hoạch Rove, từ tháng 6 - 1949 Pháp đưa nhiều vũ khí mới vào Việt Nam, tập trung quân ở Nam Bộ, Trung Bộ ra Bắc, tăng cường hệ thống phòng ngự trên đường số 4, thiết lập *"Hành lanh Đông – Tây"*. Trên cơ sở đó Pháp chuẩn bị một kế hoạch quy mô lớn với tiến công Việt Bắc lần thứ hai, mong giành thắng lợi, nhanh chóng kết thúc chiến tranh.

b. Chiến dịch Biên giới thu – đông năm 1950

Để khắc phục khó khăn đó, đưa cuộc kháng chiến phát triển lên bước mới, tháng 6-1950, Đảng và Chính phủ ta quyết định mở chiến dịch biên giới nhằm: Tiêu diệt một bộ phận quan trọng sinh lực địch. Mở đường liên lạc với Trung Quốc và thế giới dân chủ. Mở rộng và củng cố căn cứ địa Việt Bắc, đồng thời tạo những thuận lợi mới thúc đẩy cuộc khánh chiến tiến lên.

Ngày 16 - 9 - 1950, các đơn vị quân đội ta nổ súng mở đầu chiến dịch bằng trận đánh vào vị trí Đông Khê và đã giành thắng lợi. Mất Đông Khê, quân địch ở Thất Khuê lâm vào tình thế bị uy hiếp, Cao Bằng bị cô lập. Trước nguy cơ bị tiêu diệt, quân Pháp buộc phải rút khỏi Cao Bằng theo Đường số 4. Để yểm trợ cho cuộc rút quân này, Pháp huy động quân từ Thất Khê tiến lên Đông Khê để đón cánh quân từ Cao Bằng rút về; đồng thời cho quân đánh lên Thái Nguyên để thu hút bớt chủ lực của ta. Đoán được ý định của địch, quân ta chủ động mai phục, chặn đánh địch nhiều nơi trên Đường số 4, khiến cho hai cánh quân này không gặp nhau được. Quân Pháp hoãng loạn, phải rút chạy, Đường số 4 được giải phóng ngày 22 – 10 – 1950.

Chiến dịch biên giới kết thúc, ta đã loại khỏi vòng chiến đấu hơn 8000 địch, thu trên 3000 tấn vũ khí và phương tiện chiến tranh. Giải phóng tuyến biên giới Việt-Trung từ Cao Bằng đến Đình Lập dài 750km với 35 vạn dân; chọc thủng *"hành lang Đông - Tây"* của Pháp. Kế hoạch Rove bị phá sản.

** Ý nghĩa: Với chiến thắng Biên giới, con đường nối nước ta với các nước XHCN được khai thông; quân đội ta đã trưởng thành, giành được thế chủ động trên trường chính (Bắc Đông Dương), mở bước phát triển mới của cuộc kháng chiến.*

8. Từ chiến thắng Việt Bắc thu - đông 1947 đến chiến thắng Biên giới thu - đông 1950 là một bước phát triển của cuộc kháng chiến chống Pháp

Trước hết, chiến dịch Việt Bắc thu - đông 1947 là chiến dịch mà:

Địch chủ động tấn công lên Việt Bắc để tiêu diệt cơ quan đầu não kháng chiến của ta, tiêu diệt bộ đội chủ lực của ta nhằm giành thắng lợi quyết định về quân sự đi đến kết thúc nhanh chiến tranh. Còn ta chủ động phản công địch để "phá tan cuộc tấn công vào mùa đông của giặc Pháp lên Việt Bắc".

Trong chiến dịch này, ta thực hiện kiểu chiến tranh du kích ngắn ngày, bao vây cô lập và chặn đánh các cuộc hành quân của địch.

Qua chiến dịch Việt Bắc, ta đã đánh bại chiến lược "đánh nhanh, thắng nhanh" của địch, buộc chúng phải chuyển sang đánh lâu dài với ta.

Tiếp đến, chiến dịch Biên giới thu - đông 1950, là chiến dịch:

Ta chủ động tấn công địch nhằm tiêu diệt sinh lực địch khai thông biên giới, củng cố và mở rộng căn cứ địa Việt Bắc, tạo đà thuận lợi mới thúc đẩy kháng chiến tiến lên.

Trong chiến dịch Biên giới, ta thực hiện cách đánh công kiên kết hợp với vận động dài ngày.

Qua chiến dịch Biên giới ta giành được quyền chủ động về chiến lược trên chiến trường chính (Bắc Bộ), địch bị đẩy vào thế bị động đối phó.

Từ đó có thể khẳng định từ chiến thắng Việt Bắc (1947) đến chiến thắng Biên giới (1950) là một bước phát triển của cuộc kháng chiến.

9. Tính chất chính nghĩa và tính nhân dân của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân ta

- Tính chất chính nghĩa:

Trước âm mưu và hành động trở lại xâm lược nước ta của thực dân Pháp, Đảng và Chính phủ ta chủ trương hoà hoãn với Pháp bằng cách kí Hiệp định Sơ bộ ngày 6 – 3 – 1946 và Tạm ước 14 – 9 – 1946.

Sau khi kí Hiệp định và Tạm ước, ta thực hiện đúng những điều đã kí nhưng thực dân Pháp cứ lấn tới và cuối cùng chúng ngang nhiên xé bỏ Hiệp định và Tạm ước. Trước tình thế đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Đảng và Chính phủ ra lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến.

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân ta là cuộc kháng chiến để bảo vệ nền độc lập của dân tộc mà ta đã giành được trong Cách mạng tháng Tám. Đây là cuộc kháng chiến hoàn toàn chính nghĩa, vì chính nghĩa nên trong quá trình kháng chiến, nhân dân ta đã nhận được sự đồng tình ủng hộ của nhân dân tiến bộ trên thế giới, đặc biệt là nhân dân Pháp.

Cũng xuất phát từ cuộc kháng chiến chính nghĩa nên ta chủ trương kháng chiến lâu dài để chống lại âm mưu "đánh nhanh thắng nhanh" của Pháp. Và cuối cùng ta đã giành được thắng lợi hoàn toàn.

- Tính nhân dân:

Trong đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, Đảng ta chủ trương kháng chiến toàn dân. Nhờ có đường lối này, Đảng và Chính phủ đã tập hợp được đông đảo quần chúng nhân dân tham gia kháng chiến và phục vụ kháng chiến.

Trong lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu rõ: "Bất kì đàn ông, đàn bà, bất kì người già người trẻ, không phân chia tôn giáo, đảng phái. Hễ là người Việt Nam, phải cầm vũ khí chống thực dân Pháp… Đáp lời kêu gọi ấy, toàn thể nhân dân cùng đứng lên kháng chiến".

Trong quá trình kháng chiến, ta đánh địch ở khắp các mặt trận và sử dụng tất cả các loại vũ khí có sẵn trong tay, như Chủ tịch Hồ Chí đã kêu gọi: "Ai có súng dùng súng, ai có gươm dùng gươm, không có gươm thì dùng cuộc, thuổng, gậy gộc…"

Nhờ tính nhân dân trong kháng chiến chống thực dân Pháp mà ta đã đánh bại âm mưu "Dùng người Việt đánh người Việt, lấy chiến tranh nuôi chiến tranh" của thực dân Pháp.

III. BƯỚC PHÁT TRIỂN CỦA KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP (1951 – 1953)

1. Âm mưu và hành động mới của Pháp – Mĩ từ sau thất bại Biên giới thu – đông 1950

Sau thất bại nặng nề ở mặt trận biên giới thu - đông 1950, thực dân Pháp lâm vào một thế vô cùng khó khăn, lúng túng. Vì vậy, dù mâu thuẩn với Mĩ, Pháp vẫn dựa vào Mĩ, cầu xin viện trợ của Mĩ để tiếp tục chiến tranh xâm lược.

Về phía Mĩ, tích cực giúp Pháp nhằm ràng buộc và từng bước hất cẳng Pháp để độc chiếm Đông Dương làm thuộc địa kiểu mới. Từ tháng 5 - 1949, Mĩ từng bước can thiệp sâu vào cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương. Ngày 23 - 12 - 1950, Mĩ kí với Pháp *Hiệp định phòng thủ chung Đông Dương*. Tháng 9 - 1951, Mĩ kí với Bảo Đại *Hiệp ước hợp tác kinh tế Việt - Mĩ* nhằm trực tiếp ràng buộc Chính phủ Bảo Đại và Mĩ.

Ngày 6 - 12 - 1950, Chính phủ Pháp cử Đại tướng Đờ Lát đơ Tátxinhi làm Tổng chỉ huy quân đội viễn chinh, kiêm Cao ủy Pháp ở Đông Dương. Dựa vào viện trợ Mĩ, lại có quyền lực tập trung trong tay, Đờ Lát đơ Tátxinhi đề ra kế hoạch mới nhằm kết thúc nhanh chiến tranh.

Kế hoạch Đờ Lát đơ Tátxinhi đã đưa cuộc chiến tranh xâm lược của pháp ở Đông Dương lên quy mô lớn, làm cho cuộc đấu tranh của nhân dân ta, nhất là vùng ở sau lưng địch trở nên khó khăn phức tạp. Kế hoạch Đờ Lát đơ Tátxinhi gồm 4 điểm chính:

Gấp rút tập trung quân Âu - Phi nhằm xây dựng một lực lượng cơ động chiến lược mạnh, đồng thời ra sức phát triển nguỵ quân để xây dựng "quân đội quốc gia".

Xây dựng phòng tuyến công sự bằng xi măng cốt sắt, thành lập "vành đai trắng" bao quanh trung du và đồng bằng Bắc Bộ nhằm ngăn chặn quân chủ lực của ta và kiểm soát ta đưa nhân, tài vật lực ra vùng tự do.

Tiến hành "chiến tranh tổng lực", bình định vùng lấn chiếm, vơ vét sức người sức của của nhân dân ta để tăng cường lực lượng của chúng.

Đánh phá hậu phương của ta bằng biệt kích, thổ phỉ, gián điệp, kết hợp oanh tạc bằng phi pháo với chiến tranh tâm lí, chiến tranh kinh tế.

2. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng (2 – 1951)

a. Hoàn cảnh:

Từ ngày 11 đến 19-2-1951, Đại hôi đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng Cộng sản Đông Dương họp ở Vinh Quang - Chiêm Hóa (Tuyên Quang). Dự đại hội có 158 đại biểu chính thức, 53 đại biểu dự khuyết thay mặt cho hơn 76 vạn đảng viên.

b. Nội dung Đại hội:

Báo cáo chính trị do Chủ tịch Hồ Chí Minh trình bày đã tổng kết kinh nghiệm của Đảng qua các chặng đường lịch sử đấu tranh oanh liệt từ ngày ra đời, khẳng định đường lối kháng chiến chống Pháp của Đảng.

Báo cáo bàn về cách mạng Việt Nam do Tổng Bí thư Trường Chinh trình bày.

Đại hội quyết định quyết định thành lập *Đảng lao động Việt Nam* và Đảng hoạt động công khai, đảm nhiệm sứ mệnh lịch sử lãnh đạo cuộc kháng chiến của Việt Nam.

Đại hội thông qua *Tuyên ngôn, Chính cương, Điều lệ mới*; Quyết định xuất bản báo *nhân dân*, cơ quan Trung ương Đảng.

Đại hội bầu ra Ban Chấp hành Trung ương, Hồ Chí Minh được bầu giữ chức vụ Chủ tịch Đảng,

Trường Chinh được làm Tổng Bí thư của Đảng.

c. Ý nghĩa:

Đại hội lần thứ II là mốc đánh dấu bước phát triển mới trong quá trình lãnh đạo và trưởng thành của Đảng ta, là “Đại hội kháng chiến thắng lợi”.

Quyết định mới của Đại hội: Đổi tên Đảng thành Đảng Lao động Việt Nam. Đưa Đảng ra hoạt động công khai. Mỗi nước ở Đông Dương phải có một Đảng riêng của mình

3. Công tác xây dựng hậu phương kháng chiến (1951 – 1953). Tác dụng của hậu phương

a. Về chính trị:

Từ ngày 3 đến ngày 7 - 3 - 1951, Đại hội toàn quốc thống nhất hai mặt trận Việt Minh và Hội Liên Việt thành một mặt trận duy nhất, lấy tên là *Mặt trận Liên hiệp quốc dân Việt Nam* (Mặt trận Liên Việt). Ngày 11 - 3 - 1951, thành lập *Liên minh nhân dân Việt - Miên - Lào* nhằm tăng cường hơn nữa tình đoàn kết giữa nhân dân ba nước trong cuộc đấu tranh chống kẻ thù chung là thực dân Pháp và can thiệp Mĩ. Phong trào thi đua yêu nước ngày càng ăn sâu, lan rộng trong các ngành, các giới làm nảy nở nhiều đơn vị, cá nhân ưu tú. Ngày 1 - 5 - 1952, Đại hội anh hùng và chiến sĩ thi đua toàn quốc lần thứ nhất đã tổng kết, biểu dương thành tích của phong trào thi đua ái quốc và bầu chọn 7 anh hùng. Đó là: *Cù Chính Lan, La Văn Cầu, Nguyễn Quốc Trị, Nguyễn Thị Chiên, Ngô Gia Khảm, Trần Đại Nghĩa, Hoàng Hanh.*

b. Về kinh tế:

Năm 1952, Chính phủ đề ra cuộc vận động sản xuất và thực hành tiết kiệm. Cuộc vận động đã lôi cuốn mọi ngành, mọi giới tham gia. Sản xuất thủ công nghiệp và công nghiệp về cơ bản đáp ứng nhu cầu về công cụ sản xuất những mặt hàng thiết yếu của đời sống. Đi đôi với đẩy mạnh sản xuất, Chính phủ đề ra những chính sách nhằm chấn chỉnh chế độ thuế khoá, xây dựng nền tài chính, ngân hàng, thương nghiệp.

Để bồi dưỡng sức dân, nhất là nông dân, đầu năm 1953 Đảng và Chính phủ quyết định phát động quần chúng triệt để giảm tô và cải cách ruộng đất. Từ tháng 4 - 1953 đến tháng 7 - 1954, ta thực hiện 5 đợt giảm tô và một đợt cải cách ruộng đất ở 53 xã thuộc vùng tự do Thái Nguyên, Thanh Hoá. Đến cuối năm 1953, từ Liên Khu IV trở ra, cách mạng đã tạm cấp cho nông dân 184.000ha ruộng đất.

c. Về văn hoá, giáo dục, y tế:

Ta tiếp tục cuộc cải cách giáo dục (từ năm 1950) thực hiện theo ba phương châm: *phục vụ kháng chiến, phục vụ dân sinh, phục vụ sản xuất*, gắn nhà trường với đời sống xã hội - văn nghệ sĩ hăng hái thâm nhập mọi mặt của đời sống, chiến đấu và sản xuất, hưởng ứng lời dạy của Hồ Chí Minh *"Kháng chiến hoá văn hoá và văn hoá kháng chiến"*. Công tác vận động vệ sinh phòng bệnh, thực hiện đời sống mới, bài trừ mê tín dị đoan ngày càng có tính chất quần chúng rộng lớn. Công tác chăm lo sức khỏe cho nhân dân được coi trọng. Bệnh viện, bệnh xá, phòng y tế, trạm cứu thương được xây dựng khắp nơi.

** Tác dụng của hậu phương:*

"Hậu phương" là nhân tố thường xuyên quyết định đến thắng lợi của chiến trường trực tiếp góp phần vào thắng lợi trên mặt trận quân sự trong những năm 1951 - 1953; Chiến cuộc đông - xuân 1953 - 1954 và chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ.

Đáp ứng nhu cầu bức thiết của cuộc kháng chiến, đẩy mạnh sự nghiệp quốc phòng, tạo tiền đề (chính quyền, cơ sở kinh tế, văn hóa xã hội) để tiến lên chủ nghĩa xã hội sau này.

4. Thế chủ động của ta trên chiến trường Bắc Bộ từ chiến thắng Biên giới thu – đông năm 1950 đến trước đông – xuân 1953 – 1954

Với chiến thắng Biên giới thu – đông năm 1950, quân ta đã giành được thế chủ động trên chiến trường chính Bắc Bộ, đẩy địch vào thế bị động đối phó với ta. Từ sau chiến dịch Biên giới, ta tiếp tục giữ vững thế chủ động tấn công địch, thể hiện:

Trong thời gian từ cuối năm 1950 đến giữa năm 1951, quân ta liên tục mở ba chiến dịch: chiến dịch Trần Hưng Đạo (chiến dịch Trung du), Chiến dịch Hoàng Hoa Thám (Chiến dịch đường số 18), Chiến dịch Quang Trung (chiến dịch Hà - Nam - Ninh).

Trên đây là những chiến dịch quy mô lớn đầu tiên của bộ đội chủ lực ta đánh vào tuyến kiên cố của Pháp ở Trung Du và đồng bằng Bắc Bộ. Nhưng do địa bàn chiến dịch không thuận lợi cho ta, mà có lợi cho địch việc phát huy ưu thế về binh khí và kĩ thuật và cơ động, nên kết quả chiến đấu bị hạn chế. Với phương châm chiến lược *"Đánh chắc thắng"* và phương hướng chiến lược "Tránh chỗ mạnh đánh chỗ yếu", ta chủ trương mở những chiến dịch tiếp theo ở rừng núi.

Chiến dịch Hoà Bình đông - xuân năm 1951 – 1952: Ngày 9 - 11 - 1951, tướng Đờ Lát đơ Tátxinhi sử dụng một lực lượng quân cơ động lớn tiến đánh Chợ Bến, đến ngày 14 - 11 - 1951, tiến đánh Hoà Bình. Từ giữa tháng 11 - 1951 đến cuối tháng 2 - 1952, ta mở chiến dịch phản công địch ở Hoà Bình. Chiến dịch Hoà Bình kết thúc sau hơn ba tháng (từ 14 - 11 - 1951 đến ngày 25 - 2 - 1952).

Với thắng lợi của chiến dịch Hoà Bình, ta đã loại khỏi vòng chiến đấu 22 000 tên địch, giải phóng hoàn toàn khu vực Hoà Bình. Chiến thắng Hoà Bình là thắng lợi của nghệ thuật chỉ đạo chiến đấu phối hợp giữa chiến trường chính với chiến trường cả nước.

Chiến dịch Tây Bắc thu - đông 1952: Từ ngày 14 - 10 - 1952 đến ngày 10 - 12 - 1952, ta mở chiến dịch Tây Bắc. Cuộc chiến đấu diễn ra ác liệt ở Mộc Châu, Thuận Châu, Lai Châu, Sơn La, Yên Bái.

Kết thúc chiến dịch, ta đã loại khỏi vòng chiến đấu hơn 13000 địch, giải phóng 28 500 km² với hơn 25 vạn dân, gồm toàn tỉnh Nghĩa Lộ, gần hết tỉnh Sơn La (trừ Nà Sản), bốn huyện ở Lai Châu, hai huyện ở Yên Bái, phá một phần âm mưu lập "*Xứ Thái tự trị*" của địch.

Chiến dịch Thượng Lào xuân - hè 1953: Đầu năm 1953, Trung ương Đảng và Chính phủ ta cùng Chính phủ kháng chiến Lào thỏa thuận mở chiến dịch Thượng Lào, nhằm tiêu diệt sinh lực địch, giải phóng đất đai, đẩy mạnh cuộc kháng chiến của nhân dân Lào. Chiến dịch đã diễn ra từ ngày 8 - 4 - 1953 đến ngày 18 - 5 - 1953. Trong hơn 1 tháng chiến đấu, liên quân Việt - Lào đã loại khỏi vòng chiến đấu 2800 địch; giải phóng toàn bộ tỉnh Sầm Nưa, một phần tỉnh Xiêng Khoảng và tỉnh Phongxalì với trên 30 vạn dân.

Phối hợp với chiến trường chính Bắc Bộ,từ năm 1951 đến năm 1953, ở các chiến trường Trung Bộ và Nam Bộ, quân dân ta đã tận dụng các hình thức chiến tranh du kích, tiêu diệt, tiêu hao nhiều sinh lực địch, phá hủy nhiều tổ chức tề ngụy, nhiều cơ sở kinh tế của chúng.

Nhìn chung từ sau chiến dịch Biên giới thu - đông 1950:

Ta giành, giữ và phát triển quyền chủ động về chiến lược trên chiến trường chính (Bắc Bộ).

Ta tiêu hao thêm nhiều sinh lực địch, giải phóng nhiều vùng đất đai rộng lớn.

Lực lượng của ta ngày càng lớn mạnh với ba thứ quân.

5. Những thắng lợi tiêu biểu của nhân ta trên các mặt trận quân sự, chính trị - ngoại giao, kinh tế - tài chính từ sau thu – đông năm 1950 đến trước đông – xuân 1953 – 1954

Thời gian	Quân sự	Chính trị - ngoại giao	Kinh tế - tài chính
Từ cuối năm 1950 đến giữa năm 1951.	- Quân ta liên tục mở ba chiến dịch: chiến dịch Trần Hưng Đạo (chiến dịch Trung du), Chiến dịch Hoàng Hoa Thám (Chiến dịch đường số 18), Chiến dịch Quang Trung (chiến dịch Hà - Nam - Ninh) - Là những chiến dịch quy mô lơn đầu tiên của bộ đội chủ lực ta đánh vào tuyến kiên cố của Pháp ở Trung Du và đồng bằng Bắc Bộ.	* Chính trị: Từ ngày 11 đến 19 - 2 - 1951, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng Cộng sản Đông Dương họp ở Vinh Quang - Chiêm Hoá (Tuyên Quang). - Từ ngày 3 đến ngày 7 - 3 - 1951, Đại hội toàn quốc thống nhất Mặt trận Việt Minh và Hội Liên Việt thành một mặt trận duy nhất, lấy tên là *Mặt trận Liên hiệp quốc dân Việt Nam* (Mặt trận Liên Việt). - Ngày 11 - 3 - 1951, thành lập *Liên minh nhân dân Việt - Miên - Lào* nhằm tăng cường hơn nữa tình đoàn kết giữa nhân dân ba nước trong cuộc đấu tranh chống kẻ thù chung là thực dân Pháp và can thiệp Mĩ.	- Ta tiếp tục xây dựng hậu phương kháng chiến về để kịp thời phục vụ cho tiền tuyến. Ra sức chống lại âm mưu phá hoại kinh tế của địch, chống âm mưu "Lấy chiến tranh nuôi chiến tranh" của địch.

Từ giữa tháng 11 - 1951 đến cuối tháng 2 – 1952.	- Ta mở chiến dịch phản công địch ở Hoà Bình. - Chiến dịch Hoà Bình kết thúc sau hơn ba tháng (từ 14 - 11 - 1951 đến ngày 25 - 2 - 1952). Ta đã loại khỏi vòng chiến đấu 22 000 tên địch. Ta giải phóng hoàn toàn khu vực Hoà Bình. - Thắng lợi của chiến dịch Hoà Bình là thắng lợi của nghệ thuật chỉ đạo chiến đấu phối hợp giữa chiến trường chính với chiến trường cả nước.	Ngày 1 - 5 - 1952, Đại hội anh hùng và chiến sĩ thi đua toàn quốc lần thứ nhất đã tổng kết, biểu dương thành tích của phong trào thi đua ái quốc và bầu chọn 7 anh hùng. Đó là: *Cù Chính Lan, La Văn Cầu, Nguyễn Quốc Trị, Nguyễn Thị Chiên, Ngô Gia Khảm, Trần Đại Nghĩa, Hoàng Hanh.*	- Năm 1952, Chính phủ đề ra cuộc vận động sản xuất và thực hành tiết kiệm. Cuộc vận động đã lôi cuốn mọi ngành, mọi giới tham gia. - Sản xuất thủ công nghiệp và công nghiệp về cơ bản đáp ứng nhu cầu về công cụ sản xuất những mặt hàng thiết yếu của đời sống. - Đi đôi với đẩy mạnh sản xuất, Chính phủ đề ra những chinh sách nhằm chấn chinh chế độ thuế khoá, xây dựng nền tài chính, ngân hàng, thương nghiệp.
Từ ngày 14 - 10 - 1952 đến ngày 10 - 12 - 1952	- Ta mở chiến dịch Tây Bắc. Cuộc chiến đấu diễn ra ác liệt ở Mộc Châu, Thuận Châu, Lai Châu, Sơn La, Yên Bái. - Kết thúc chiến dịch, ta đã loại khỏi vòng chiến đấu hơn 13000 địch, giải phóng 28 500 km² với hơn 25 vạn dân, gồm toàn tỉnh Nghĩa Lộ, gần hết Tỉnh Sơn La (trừ Nà Sản), bốn huyện ở Lai Châu, hai huyện ở Yên Bái, phá một phần âm mưu lập *"Xứ Thái tự trị"* của địch.	* Ngoại giao: - Từ năm 1950, sau thắng lợi của chiến dịch Biên giới thu – đông, ta lần lượt đặt quan hệ ngoại giao với Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa. - Ta đã nhận được sự đồng tình ủng hộ của Liên Xô, Trung Quốc, của nhân dân thế giới và nhân dân Pháp.	
Từ ngày 8 - 4 - 1953 đến ngày 18 - 5 - 1953	- Quân ta phối hợp với quân dân Lào mở chiến dịch Thượng Lào. Trong hơn 1 tháng chiến đấu, liên quân Việt - Lào đã loại khỏi vòng chiến đấu 2800 địch; giải phóng toàn bộ tỉnh Sầm Nưa, một phần tỉnh Xiêng Khoảng và tỉnh Phongxali với trên 30 vạn dân.		- Năm 1953 Đảng và Chính phủ quyết định phát động quần chúng triệt để giảm tô và cải cách ruộng đất. - Từ tháng 4 - 1953 đến tháng 7 - 1954, ta thực hiện 5 đợt giảm tô và một đợt cải cách ruộng đất ở 53 xã thuộc vùng tự do Thái Nguyên, Thanh Hoá. - Đến cuối năm 1953, từ Liên Khu IV trở ra, cách mạng đã tạm cấp cho nông dân 184.000 hécta ruộng đất.

Từ năm 1951 đến năm 1953.	Phối hợp với chiến trường chính Bắc Bộ, ở các chiến trường Trung Bộ và Nam Bộ, quân dân ta đã tận dụng các hình thức chiến tranh du kích, tiêu diệt, tiêu hao nhiều sinh lực địch, phá hủy nhiều tổ chức tề ngụy, nhiều cơ sở kinh tế của chúng.		

IV. CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP KẾT THÚC (1953 – 1954)

1. Âm mưu của Pháp – Mĩ ở Đông Dương trong đông – xuân 1953 – 1954

Trải qua tám năm kháng chiến và kiến quốc, lực lượng kháng chiến của nhân dân ta lớn mạnh đáng kể. Trong khi đó, phía Pháp bị thiệt hại ngày càng lớn, đến năm 1953 bị loại khỏi vòng chiến đấu hơn 39 vạn quân và tiêu tốn hơn 2000 tỉ phrăng. Vùng chiếm đóng bị thu hẹp. Quân Pháp trên chiến trường ngày càng đi vào thế phòng ngự, bị động.

Vì vậy, ngày 7- 5 - 1953, với sự thỏa thuận của Mĩ, Chính phủ Pháp cử tướng Nava làm Tổng chỉ huy quân đội viễn chinh của Pháp ở Đông Dương (thay tướng Xalăng) Nava đề ra kế hoạch chiến lược với hy vọng trong 18 tháng giành lấy một thắng lợi quyết định để *"Kết thúc chiến tranh trong danh dự"*.

Kế hoạch Nava được chia thành hai bước:

Bước thứ nhất, trong thu - đông năm 1953 và xuân năm 1954, giữ thế phòng ngự chiến lược để bình định miền Trung và Nam Đông Dương, giành lấy một nguồn nhân lực, vật lực; tìm cách thanh toán bằng Liên khu V, đồng thời ra sức mở rộng ngụy quân, tập trung binh lực xây dựng đội quân cơ động chiến lược mạnh.

Bước thứ hai, từ thu - đông năm 1954, chuyển lực lượng ra chiến trường miền Bắc, thực hiện tiến công chiến lược, cố giành thắng lợi quân sự quyết định, buộc ta phải đàm phán theo những điều kiện có lợi cho chúng và *"kết thúc chiến tranh trong danh dự"*.

Để thực hiện kế hoạch của mình, từ thu - đông 1953, Nava tập trung quân cơ động ở đồng bằng Bắc Bộ lên đến 44 tiểu đoàn) trong tổng số 84 tiểu đoàn Đông Dương), tiến hành những cuộc càng quét bình định vùng chiếm đóng, mở rộng hoạt động thổ phỉ, biệt kích ở vùng rừng núi biên giới, mở rộng cuộc tiến công lớn vào Ninh Bình, Thanh Hoá (tháng 10-1953).... để phá vỡ kế hoạch tiến công của ta.

2. Chủ trương của ta trong Đông – Xuân 1953 – 1954. Những cuộc tiến công chiến lược giành thắng lợi

Để phá sản bước đầu kế hoạch Nava, cuối tháng 9-1953, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp ở Việt Bắc để bàn về kế hoạch quân sự Đông - Xuân 1953 - 1954. Nắm vững nhiệm vụ tiêu diệt địch là chính, *phương thức chiến lược* của ta trong đông - xuân 1953 - 1954 là" *"Tập trung lực lượng mở những cuộc tiến công vào những hướng quan trọng về chiến lược mà địch tương đối yếu, nhằm tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch, giải phóng đất đai, đồng thời buộc chúng phải bị động phân tán lực lượng đối phó với ta trên những địa bàn xung yếu mà chúng không thể bỏ, do phải phân tán lực lượng mà tạo ra cho ta những điều kiện thuận lợi mới để tiêu diệt thêm từng bộ phận sinh lực địch của chúng"*.

Thực hiện quyết định của Bộ Chính trị, trong Đông - Xuân 1953 – 1954, quân ta mở một loạt chiến dịch tiến công địch ở hầu khắp chiến trường Đông Dương.

Ngày 10 - 12 - 1953, một bộ phận chủ lực ta tiến công thị xã Lai Châu, ta loại khỏi vòng chiến đấu 24 đại đội chiến dịch, giải phóng toàn bộ Lai Châu, uy hiếp Điện Biên Phủ, biến Điện Biên Phủ thành nơi tập trung quân thứ hai của địch.

Đầu tháng 12 - 1953, liên quân Lào - Việt mở cuộc tiến công địch ở Trung Lào giải phóng một phần thị xã Thà Khẹt; bao vây uy hiếp căn cứ Xênô, biến Xênô thành nơi tập trung quân thứ ba của địch.

Cuối tháng 1-1945, liên quân Lào - Việt tiến công địch ở Thượng Lào, giải phóng lưu vực sông Nậm Hu, toàn tỉnh Phongxalì, uy hiếp Luôngphabăng, Luôngphabăng thành nơi tập trung quân thứ tư của địch. Căn cứ kháng chiến của nhân dân Lào được mở rộng.

Đầu tháng 2 - 1954, quân ta tiến công địch ở Bắc Tây Nguyên, loại khỏi vòng chiến đấu 2000 địch, giải phóng toàn tỉnh Kon Tum, một vùng rộng lớn với 20 vạn dân; bao vây, uy hiếp Plâyku, biến Plâyku thành nơi tập trung quân thứ năm của địch.

Phối hợp với mặt trận chính khi quân chủ lực địch bị giam chân và phân tán nhiều nơi, tại các vùng sau lưng địch, phong trào chiến tranh du kích phát triển mạnh.

Thắng lợi trong Đông - Xuân 1953 - 1954 đã làm cho Nava không thể tập trung lực lượng ở Đồng bằng Bắc Bộ mà phải phân tán lực lượng đối phó với ta ở những điểm xung yếu. Đến đây kế hoạch Nava bước đầu bị phá sản.

3. Chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ 1954

a. Âm mưu của Pháp - Mĩ trong việc chiếm đóng, xây dựng tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ

Ngày 20 - 11 - 1953, thực dân Pháp cho quân nhảy dù xuống Điện Biên Phủ, khi đến Điện Biên Phủ, các tướng tá Pháp - Mĩ thấy rằng, Điện Biên Phủ là một địa bàn rất quan trọng nằm giữa cánh đồng Mường Thanh, xung quanh có núi bao bọc.

Với vị trí địa lí của Điện Biên Phủ, về lâu dài chúng muốn biến nơi đây thành một căn cứ lục quân và không quân có tác dụng lợi hại trong âm mưu xâm lược Đông Nam Á.

Để thực hiện ý đồ đó, Pháp cho xây dựng Điện Biên Phủ thành tập đoàn cứ điểm mạnh gồm 49 cụm cứ điểm được chia thành 3 phân khu: Phân khu phía Bắc, phân khu trung tâm Mường Thanh và phân khu Hồng Cúm với phía Nam.

Với cách bố phòng như vậy, các tướng tá của Pháp - Mĩ đều chủ quan cho rằng Điện Biên Phủ là một "pháo đài không thể công phá", một "vecđoong" của thế kỉ XX, một "con nhím khổng lồ" của núi rừng Tây Bắc và từ đó chúng ngạo mạn tuyên bố rằng: Nếu bộ đội ta đánh lên Điện Biên Phủ sẽ không tránh khỏi bị nghiền nát.

b. Chủ trương mở chiến dịch Điện Biên Phủ của ta

Trước sự phá sản bước đầu trong kế hoạch quân sự Nava, địch quyết định xây dựng tập đoàn cứ điểm mạnh ở Điện Biên Phủ, biến Điện Biên Phủ thành một "pháo đài không thể công phá", "một vecđoong" của thế kỉ XX "một con nhím khổng lồ" ở rừng núi Tây Bắc. Và biến Điện Biên Phủ thành trung tâm điểm của kế hoạch Nava. Vì vậy, muốn kết thúc chiến tranh phải tiêu diệt tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ.

Vào ngày 6 - 12 - 1953, Trung ương Đảng đã họp và nhận định: Điện Biên Phủ là tập đoàn cứ điểm mạnh nhưng thế yếu của địch ở Điện Biên Phủ dễ bị cô lập, chỉ tiếp tế được bằng đường không, nếu ta cắt đứt đường hàng không, địch sẽ rơi vào thế "tử lộ".

Quân đội ta đã trưởng thành và có kinh nghiệm có thể đánh địch ở tập đoàn cứ điểm.

Hậu phương của ta đã vững mạnh, có thể khắc phục những khó khăn đảm bảo chi viện cho chiến trường.

Trên cơ sở phân tích tình hình, Trung ương Đảng đã quyết định mở chiến dịch Điện Biên Phủ, biến Điện Biên Phủ thành điểm "quyết chiến chiến lược giữa ta và địch".

c. Chiến dịch Điện Biên Phủ là thắng lợi quân sự lớn nhất của ta trong kháng chiến chống Pháp

Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp từ năm 1945 đến năm 1954, quân dân ta đã giành được nhiều thắng lợi trên các mặt trận kinh tế, chính trị, quân sự và ngoại giao. Trong đó mặt trận quân sự giữ vai trò quyết định nhất.

Trên mặt trận quân sự, quân dân ta từng bước đánh bại các âm mưu của thực dân dân Pháp để tiến lên mở chiến dịch Điện Biên Phủ, đánh bại hoàn toàn thực dân Pháp, buộc chúng phải kí kết Hiệp định Giơnevơ công nhận độc lập chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của nước ta cũng như Lào và Campuchia.

Mở đầu cuộc kháng chiến, quân dân ta giành thắng lợi trong cuộc chiến đấu ở các đô thị từ vĩ tuyến 16 trở ra Bắc. Qua cuộc chiến đấu này, quân dân ta đã đánh bại âm mưu "đánh úp" của địch, đảm bảo cho cơ quan đầu não kháng chiến của Đảng và Chính phủ rút về chiến khu Việt Bắc an toàn, chuẩn bị cho cuộc kháng chiến lâu dài.

Tiếp đó là thắng lợi trong chiến dịch Việt Bắc thu – đông năm 1947. Chiến thắng Việt Bắc thu đông năm 1947, quân dân ta đã đánh bại âm mưu "đánh nhanh, thắng nhanh" của Pháp, buộc chúng phải chuyển sang đánh lâu dài với ta. Với chiến thắng Việt Bắc, ta đã làm xoay chuyển cục diện trên chiến trường Đông Dương, làm thay đổi tương quan lực lượng giữa ta và địch: Địch từ chỗ đánh ta đỡ sang thế ta đánh địch đỡ. Hay nói cách khác, ta từ chỗ phòng ngự chuyển sang thế tấn công địch.

Đến chiến dịch Biên giới thu – đông năm 1950, ta chủ động mở chiến dịch đánh địch trên đường số 4. Với thắng lợi của chiến dịch Biên giới đã đưa cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của quân dân ta chuyển sang một bước phát triển nhảy vọt, mở ra một bước ngoặt lịch sử trong quá trình kháng chiến chống Pháp của nhân dân ta. Thắng lợi của chiến dịch Biên giới thu – đông năm 1950, ta đã giành thế chủ động trên chiến trường chính Bắc Bộ, đẩy địch và thế bị động đối phó với ta.

Trong những năm 1951 – 1953, ta liên tiếp mở các chiến dịch ở trung du, đồng bằng và miền núi, tiêu biểu là các chiến dịch Hoà Bình, Tây Bắc, Thượng Lào và tiếp tục giành được thắng lợi, tiếp tục giành, giữa và phát triển thế chủ động, giải phóng nhiều vùng đất đai rộng lớn và phát triển lực lượng vũ trang với ba thứ quân.

Đến năm 1953, trải qua tám năm kháng chiến và kiến quốc, lực lượng kháng chiến của nhân dân ta lớn mạnh đáng kể. Trong khi đó, phía Pháp bị thiệt hại ngày càng lớn, đến năm 1953 bị loại khỏi vòng chiến đấu hơn 39 vạn quân và tiêu tốn hơn 2000 tỉ phrăng. Vùng chiếm đóng bị thu hẹp. Quân Pháp trên chiến trường ngày càng đi vào thế phòng ngự, bị động. Vì vậy, ngày 7 – 5 - 1953, với sự thoả thuận của Mĩ, Chính phủ Pháp cử tướng Nava làm Tổng chỉ huy quân đội viễn chinh của Pháp ở Đông Dương. Nava đề ra kế hoạch chiến lược với hi vọng trong 18 tháng giành lấy một thắng lợi quyết định để *"Kết thúc chiến tranh trong danh dự"*. Nhưng Nava đã bị thất bại ngay từ bước đầu trong kế hoạch của mình. Với việc phân tán lực lượng địch ở Điện Biên Phủ, Xênô, Plâyku, Luôngpha băng, ta đã phá sản bước đầu kế hoạch Nava. Buộc Nava phải tập trung lực lượng ở Điện Biên Phủ, biến Điện Biên Phủ thành điểm quyết chiến chiến lược với ta.

Nắm được ý đồ của địch ở Điện Biên Phủ, đầu tháng 12 - 1953, Bộ Chính trị Trung ương Đảng họp thông qua kế hoạch tác chiến của Bộ Tổng tư lệnh và quyết định mở chiến dịch Điện Biên Phủ. Mục tiêu của chiến dịch là tiêu diệt địch ở đây, giải phóng vùng Tây Bắc, tạo điều kiện cho Lào giải phóng Bắc Lào. Đầu tháng 3 - 1954, công tác chuẩn bị mọi mặt đã hoàn tất. Ngày 13 - 3 - 1954, quân ta nổ súng tấn công tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ.

Chiến dịch Điện Biên Phủ được chia làm ba đợt:

Đợt 1, từ ngày 13 đến ngày 17 - 3 - 1954; quân ta tiến công tiêu diệt các cứ điểm Him Lam và toàn bộ phân khu Bắc. Kết quả, ta loại khỏi vòng chiến đấu gần 2000 địch.

Đợt 2, từ ngày 30-3 đến ngày 26 - 4 - 1954: quân ta đồng loạt tiến công các cứ điểm phía đông khu Trung tâm Mường Thanh như E_1, D_1, C_1, A_1... Ta chiếm phần lớn các cứ điểm của địch tạo thêm điều kiện để bao vây, chia cắt, khống chế địch. Sau đợt này, Mĩ khẩn cấp viện trợ cho Pháp và đe dọa ném bom nguyên tử Điện Biên Phủ; ta kịp thời khắc phục khó khăn về tiếp tế, nâng cao quyết tâm giành thắng lợi.

Đợt 3, từ ngày 1 - 5 đến ngày 7 - 5 - 1945: quân ta đồng loạt tiến công phân khu Trung tâm Mường Thanh và phân khu Nam, lần lượt tiêu diệt các điểm đề kháng còn lại của địch. Chiều 7 - 5, quân ta đánh vào sở chỉ huy địch. 17 giờ 30 ngày 7 - 5 - 1954, tướng Đờ Caxtơri (De castrie) cùng toàn bộ Ban tham mưu bị bắt. Lá cờ *"Quyết chiến quyết thắng"* của quân đội phất phới tung bay trên nóc hầm tướng Đờ Caxtơri. Tập đoàn cứ điểm ở Điện Biên Phủ bị tiêu diệt.

Với thắng lợi của chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ đã đập tan hoàn toàn kế hoạch Nava, giáng đòn quyết định vào ý chí xâm lược của thực dân Pháp, làm xoay chuyển cục diện chiến tranh, tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc đấu tranh ngoại giao của ta giành thắng lợi.

Như vậy, qua các thắng lợi của quân dân ta từ năm 1946 đến chiến cuộc đông – xuân 193 – 1954, ta đã đánh bại các âm mưu của địch, giành được nhiều thắng lợi to lớn và đến chiến dịch Điện Biên Phủ là đỉnh cao cuộc kháng chiến, ta đã đánh bại hoàn toàn thực dân Pháp xâm lược. Đây là thắng lợi quân sự lớn nhất và là thắng lợi quyết định buộc thực dân Pháp phải chấm dứt chiến tranh xâm lược Đông Dương.

d. Ý nghĩa và ảnh hưởng của chiến thắng Điện Biên Phủ

* **Ý nghĩa lịch sử:**

Chiến thắng Điện Biên Phủ là thắng lợi lớn nhất, vĩ đại nhất của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, như một "Chi Lăng, một Bạch Đằng, một Đống Đa" của thế kỉ XX.

Chiến thắng Điện Biên Phủ là nhân tố quyết định buộc thực dân Pháp phải kí Hiệp định Giơnevơ thừa nhận nền độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của ba nước Đông Dương.

Chiến thắng Điện Biên Phủ đã bảo vệ và phát triển những thành quả của Cách mạng tháng Tám năm 1945, giải phóng hoàn toàn miền Bắc, chấm dứt ách thống trị của thực dân Pháp trong gần một thế kỉ.

Chiến thắng Điện Biên Phủ giáng một đòn mạnh mẽ vào hệ thống thực dân, mở đầu sự sụp đổ của chủ nghĩa thực dân cũ.

* **Ảnh hưởng:**

Cổ vũ mạnh mẽ phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới, trước hết là ở châu Á, châu Phi, góp phần thu hẹp trận địa của chủ nghĩa đế quốc.

Nêu tấm gương về chống chủ nghĩa thực dân, đó là, một dân tộc đất không rộng, người không đông nếu quyết tâm chiến đấu vì độc lập tự do, có đường lối quân sự chính trị đúng đắn, được sự ủng hộ quốc tế thì hoàn toàn có khả năng đánh bại một đế quốc mạnh.

Thắng lợi Điện Biên Phủ có tác dụng thúc đẩy phong trào giải phóng dân tộc ngày càng dâng cao, nhất là phong trào giải phóng dân tộc ở châu Phi.

e. Chiến thắng Điện Biên Phủ là "cây cột mốc bằng vàng"

Chiến thắng Điện Biên Phủ là đỉnh cao của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân ta, đã ghi dấu son phát triển vượt bậc của nền nghệ thuật quân sự Việt Nam, mà tầm vóc của nó như một Bạch Đằng, một Chi Lăng, một Đống Đa của thế kỉ XX.

Chiến thắng Điện Biên Phủ xứng đáng được xem là "cây cột mốc bằng vàng" trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc ta. Lần đầu tiên hàng nghìn sĩ quan, kể cả viên tướng chỉ huy, binh lính của quân đội một cường quốc phương Tây bị quân đội một nước, vốn được coi là nhược tiểu, là thuộc địa bắt làm tù binh. Đây là một thất bại nặng nề nhất, một đòn chí tử đánh sụp hoàn toàn ý đồ tiếp tục cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp. Thất bại ở Điện Biên Phủ buộc Pháp phải kí Hiệp định Giơnevơ tháng 7 – 1954 về lập lại hòa bình ở Đông Dương.

f. Điện Biên Phủ làm "chấn động địa cầu"

Thắng lợi trong chiến dịch Điện Biên Phủ đã mở ra một kỉ nguyên mới, kỉ nguyên các dân tộc thuộc địa vùng lên đánh đổ chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân để giành lấy quyền sống, quyền làm người của mình. Điện Biên Phủ đã đi vào ý thức về độc lập dân tộc đối với các dân tộc thuộc địa, nửa thuộc địa. Như Alen Hênghê (Camơrun) đã phát biểu "Thắng lợi của Việt Nam ở Điện Biên Phủ có tính chất quyết định làm thức tỉnh ý thức dân tộc và lòng yêu nước của nhân dân các nước thuộc địa của Pháp ở châu Phi".

Thắng lợi của chiến dịch Điện Biên Phủ có tác dụng động viên, cổ vũ các dân tộc bị áp bức, tạo ra niềm tin vô biên về thắng lợi trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân. Tạp chí Á – Phi – Mĩ Latinh viết: "Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ là tia lửa gây ra một loạt vụ nổ khác góp phần chấm dứt chủ nghĩa thực dân Pháp ở châu Phi... Sự cổ vũ mang lại khắp nơi cho các dân tộc bị áp bức là không thể lường hết được và đó là một trong những nhân tố không thể thiếu đem lại niềm tin tưởng".

Chiến thắng Điện Biên Phủ được coi như là mốc mở đầu quá trình phá sản của chủ nghĩa thực dân trên phạm vi toàn thế giới. Lăcbi Bahali, Bí thư thứ nhất Đảng Cộng sản Angiêri viết : "Điện Biên Phủ... tiếng chuông báo giờ chết của chủ nghĩa thực dân Pháp không những ở Việt Nam mà cả bộ phận còn lại của khối thuộc địa của nó".

Điện Biên Phủ đã đem lại cho phong trào giải phóng dân tộc nửa sau thế kỉ XX những bài học kinh nghiệm quý giá trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng khỏi ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc. Thủ tướng Ben Benlla cho rằng: "...Tin chiến thắng Điện Biên Phủ đến với chúng tôi cho thấy rõ con đường dẫn đến thắng lợi, nên chúng tôi quyết định tiến hành đấu tranh vũ trang. Ngày 7 – 5 – 1954 chiến thắng ở Điện Biên Phủ thì ngày 7 – 7 – 1954, Ủy ban cách mạng Angiêri họp phát động đấu tranh vũ trang. Cuộc đấu tranh trường kì gian khổ nhưng vô cùng anh dũng đã đưa nhân dân Angiêri đến thắng lợi như ngày nay".

Điện Biên Phủ chứng minh một cách hùng hồn cho chân lí của thời đại ngày nay rằng một dân tộc dù nhỏ, khi đã đoàn kết đứng lên theo một đường lối đứng đắn cho độc lập tự do thì đủ khả năng chiến thắng đội quân xâm lược của chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân hung hãn nhất.

Điện Biên Phủ có dấu ấn sâu sắc về nhiều mặt đối với phong trào giải phóng dân tộc nửa sau thế kỉ XX, và như là một tất yếu, Điện Biên Phủ trở thành một báu vật, một niềm tự hào lớn lao đối với các dân tộc đang chiến đấu vì sự nghiệp giải phóng dân tộc khỏi chủ nghĩa thực dân. Báo *Sự thật cách mạng tháng Tư* của Ápganixtan ra ngày 7 – 5 – 1984, viết : "Chiến thắng Điện Biên Phủ không những là niềm tự hào của nhân dân Việt Nam anh hùng, mà còn là di sản quý báu của phong trào cách mạng thế giới, nhất là phong trào giải phóng dân tộc, 30 năm qua những bài học và những kinh nghiệm quý báu của Điện Biên Phủ vẫn còn mang tính thời đại nóng hổi".

4. Hội nghị Giơnevơ 1954 về Đông Dương

a. Hoàn cảnh lịch sử

Bước vào đông - xuân 1953-1954, đồng thời với cuộc tiến công quân sự, ta đẩy mạnh cuộc đấu tranh ngoại giao, mở ra khả năng giải quyết bằng con đường hòa bình cuộc chiến tranh ở Đông Dương.

Tháng 1-1954, hội nghị ngoại trưởng bốn nước Liên Xô, Mĩ, Anh, Pháp họp tại Béclin đã thỏa thuận về việc triệu tập một hội nghị quốc tế ở Giơnevơ để giải quyết vấn đề Triều tiên và lập lại hòa bình ở Đông Dương.

Giữa lúc quân ta chuẩn bị mở đợt tiến công thứ ba ở Điện Biên Phủ thì ngày 26-4-1954, hội nghị Giơnevơ chính thức được khai mạc, bàn về vấn đề Triều Tiên. Đến ngày 8-5-1954, một ngày sau khi chiến dịch Điện Biên Phủ kết thúc, Hội nghị Giơnevơ bắt đầu thảo luận về vấn đề lập lại hòa bình ở Đông Dương. Phái đoàn chính phủ ta do Phó thủ tướng Phạm Văn Đồng làm Trưởng đoàn chính thức được mời họ.

Căn cứ vào điều kiện cụ thể của cuộc kháng chiến cũng như so sánh lực lượng giữa ta với Pháp và xu thế chung của thế giới là giải quyết các vấn đề tranh chấp bằng thương lượng. Việt Nam đã kí Hiệp định Giơnevơ ngày 21 - 7 - 1954.

b. Nội dung cơ bản và ý nghĩa lịch sử của Hiệp định Giơnevơ năm 1954 về Đông Dương

- *Nội dung Hiệp định:*

Các nước tham dự hội nghị cam kết tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản là độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia; cam kết không can thiệp vào công việc nội bộ của ba nước.

Các bên tham chiến thực hiện ngừng bắn, lập lại hoà bình trên toàn Đông Dương.

Các bên tham chiến thực hiện cuộc di chuyển, tập kết đội quân ở hai vùng:

Hiệp định cấm việc đưa quân đội, nhân viên quân sự, vũ khí nước ngoài vào các nước Đông Dương không được tham gia bất kì khối liêm minh quân sự nào và không để cho nước khác dùng lãnh thổ của mình vào việc gây chiến tranh hoặc phục vụ mục đích xâm lược.

Việt Nam tiến tới thống nhất bằng cuộc tổng tuyển cử tự do trong cả nước, sẽ được tổ chức vào tháng 7 - 1956 dưới sự kiểm soát và giám sát và kiểm soát của một Ủy ban quốc tế (trong đo Ấn Độ làm chủ tịch, cùng hai nước Ba Lan và Canađa).

Trách nhiệm thi hành Hiệp định thuộc về những người kí hiệp định Giơnevơ và những người kế tục họ.

- Ý nghĩa lịch sử:

Hiệp định Giơnevơ 1954 về Đông Dương là văn bản pháp lí quốc tế ghi nhận các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân các nước Đông Dương và được các cường quốc cùng các nước tham dự Hội nghị cam kết tôn trọng.

Nó đánh dấu thắng lợi cuộc kháng chiến chống Pháp, song chưa trọn vẹn vì mới giải phóng được miền Bắc. Cuộc đấu tranh cách mạng vẫn phải tiếp tục nhằm giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Với Hiệp định Giơnevơ, Pháp buộc phải chấm dứt chiến tranh xâm lược, rút hết quân đội về nước; đế quốc Mĩ thất bại trong âm mưu kéo dài, mở rộng, quốc tế hoá chiến tranh xâm lược Đông Dương.

c. Điểm khác nhau giữa Hiệp định Sơ bộ với Hiệp định Giơnevơ

Hiệp định Sơ bộ (6 - 3 - 1946), Chính phủ Pháp công nhận nước ta là một quốc gia tự do, nằm trong liện hiệp Pháp và trong liên bang Đông Dương. Còn trong Hiệp định Giơnevơ (21 - 7 - 1954), Pháp và các nước tham dự hội nghị cam kết tôn trọng độc lập chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ ba nước Đông Dương.

Trong lúc kí Hiệp định Sơ bộ do ta còn yếu hơn địch nên ta phải chấp nhận điều khoản đó. Đây là sách lược mềm dẻo để phân hoá kẻ thù. Còn trong khi kí Hiệp định Giơnevơ ta đã giành được thắng lợi quyết định ở Điện Biên Phủ, quyết định sự thất bại của thực dân Pháp ở Đông Dương.

So với Hiệp định Sơ bộ, Hiệp định Giơnevơ là một bước tiến vượt bậc trong đấu tranh ngoại giao của ta.

5. Ý nghĩa lịch sử và nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954)

- Ý nghĩa:

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp đã chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược, đồng thời chấm dứt ách thống trị của thực dân Pháp trong gần một thế kỉ trên đất nước ta; miền Bắc nước ta được giải phóng, chuyển sang giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa, tạo cơ sở để nhân dân ta giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

Thắng lợi của cuộc kháng chiến đã giáng đòn nặng nề vào tham vọng xâm lược, âm mưu nô dịch của chủ nghĩa đế quốc sau Chiến tranh thế giới thứ hai, góp phần làm tan rã hệ thống thuộc địa của chúng, cổ vũ mạnh mẽ tinh thần giải phóng dân tộc trên thế giới, trước hết là các nước châu Á, châu Phi, Mĩ Latinh.

- Nguyên nhân thắng lợi:

Nhờ lãnh đạo sáng suốt của Đảng, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh, với đường lối kháng chiến đúng đắn, sáng tạo. Toàn dân, toàn quân đoàn kết, dũng cảm trong chiến đấu, trong lao động sản xuất.

Nhờ hệ thống chính quyền dân chủ nhân dân trong cả nước, có mặt trận dân tộc thống nhất được củng cố và mở rộng, có lực lượng vũ trang sớm được xây dựng và không ngừng lớn mạnh, có hậu phương rộng lớn, vững chắc về mọi mặt.

Nhờ tinh thần đoàn kết của nhân dân ba nước Đông Dương chống kẻ thù chung.

Nhờ có sự đồng tình, ủng hộ và giúp đỡ của Trung Quốc, Liên Xô và của các nước dân chủ nhân dân khác, của nhân dân Pháp và loài người tiến bộ.

- Nguyên nhân quyết định nhất:

Trong các nguyên nhân nêu trên thì nguyên nhân về sự lãnh đạo của Đảng, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh là nguyên nhân quyết định nhất.

Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp trở lại xâm lược nước ta, Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề ra đường lối kháng chiến toàn dân, toàn diện, lâu dài và tự lực cánh sinh. Đường lối đó được áp dụng trong suốt tiến trình cách mạng từ năm 1946 đến năm 1954. Nhờ có đường lối đó, Đảng ta đã đoàn kết được một lực lượng cách mạng của đông đảo quần chúng để thực hiện cuộc kháng chiến toàn dân và đã tiến hành kháng chiến trên các mặt trận kinh tế, chính trị, văn hoá, quân sự. Cũng nhờ có đường lối đó mà Đảng ta lãnh đạo nhân dân ta chiến đấu lâu dài, bền bỉ, lần lượt đánh bại từng âm mưu của địch để tiến lên đánh bại hoàn toàn cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp có sự giúp sức của Mĩ.

Sự lãnh đạo của Đảng, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh với đường lối cách mạng đúng đắn đã giúp cho toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta đoàn kết một lòng, chiến đấu vì mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta chiến đấu với tinh thần "Thà hi sinh tất cả chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ". Với tinh thần ấy, cuộc chiến đấu dù lâu dài, dựa vào sức mình là chính nhưng chúng ta đã giành được thắng lợi cuối cùng, buộc thực dân Pháp phải công nhận độc lập chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của ba nước Đông Dương.

CÂU HỎI ÔN TẬP

Câu 1. Tình hình nước ta sau Cách mạng tháng Tám có những thuận lợi và khó khăn gì? Nêu khó khăn lớn nhất đưa nước ta đứng trước tình thế như "ngàn cân treo sợi tóc".

Câu 2. Vai trò của quần chúng nhân dân được thể hiện như thế nào trong việc giải quyết những khó khăn về đối nội sau Cách mạng tháng Tám.

Câu 3. Phân tích tính đúng đắn và sáng tạo về đường lối đối ngoại của Đảng ta sau Cách mạng tháng Tám năm 1945.

Câu 4. Đảng và Chính phủ cách mạng đã thực hiện chủ trương, sách lược như thế nào đối với Pháp trong hai thời kì: trước ngày 6 – 3 – 1946 và từ ngày 6 – 3 – 1946?

Câu 5. Ý nghĩa thắng lợi và bài học kinh nghiệm của cuộc đấu tranh bảo vệ chính quyền thời kì từ tháng 9 - 1945 đến tháng 12 năm 1946?

Câu 6. Cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp bùng nổ ngày 19 – 12 – 1946 trong hoàn cảnh như thế nào? Phân tích nội dung cơ bản của đường lối kháng chiến chống Pháp của Đảng ta.

Câu 7. Phân tích đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp của Đảng ta. Đường lối kháng chiến toàn dân và toàn diện được thể hiện như thế nào trong quá trình kháng chiến.

Câu 8. Lập bảng thống kê về đường lối kháng chiến chống Pháp của Đảng ta theo yêu cầu dưới đây:

Các văn kiện	Nội dung
1) Nghị quyết Hội nghị Ban Thường vụ Trung ương Đảng ngày 18 và 19 – 12 – 1946)	....
2) Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh đêm 19 – 12 -1946	....
3) Thư của Hồ Chí Minh ngày 21 – 12 - 1946	....
4) Tác phẩm *Kháng chiến nhất định thắng lợi* của Trường Chinh vào 3 - 1947	....
Nội dung và phương châm của cuộc kháng chiến	....

Câu 9. Từ sau khi rút khỏi đô thị đến trước chiến dịch Việt Bắc thu – đông năm 1947, ta đã làm gì để chuẩn bị cho cuộc kháng chiến lâu dài?

Câu 10. So sánh chiến thắng Việt Bắc thu - đông 1947 và chiến dịch Biên giới thu - đông 1950, theo các tiêu chí sau:

Tiêu chí so sánh	Chiến dịch Việt Bắc	Chiến dịch biên giới
1) Chủ động tấn công địch	....	....
2) Quân địch bị loại khỏi vùng chiến	....	....
3) Giải phóng đất đai	....	....
4) Ý nghĩa quan trọng nhất của thắng lợi	....	....

Câu 11. Tại sao nói sau chiến thắng Biên giới thu – đông năm 1950 cuộc kháng chiến của ta bước sang giai đoạn phát triển.

Câu 12. Từ sau chiến thắng Biên giới thu – đông năm 1950 đến trước đông – xuân 1953 – 1954, hậu phương kháng chiến đã phát triển như thế nào trên các mặt chính trị, kinh tế, văn hoá, giáo dục, y tế?

Câu 13. Chứng minh thế chủ động đánh địch trên chiến trường chính Bắc Bộ của quân ta vẫn được giữ vững sau chiến thắng Biên giới thu – đông năm 1950 đến trước đông – xuân 1953 – 1954.

Câu 14. Lập niên biểu những thắng lợi tiêu biểu của nhân ta trên các mặt trận quân sự, chính trị - ngoại giao, kinh tế - tài chính trong kháng chiến chống thực dân Pháp từ sau thu – đông năm 1950 đến trước đông – xuân 1953 – 1954 theo bảng thống kê.

Thời gian	Quân sự	Chính trị ngoại giao	Kinh tế - tài chính
Từ cuối năm 1950 đến giữa năm 1951.	....	....	....
Từ giữa tháng 11 - 1951 đến cuối tháng 2 – 1952.	....	....	....

Từ ngày 14 - 10 - 1952 đến ngày 10 - 12 – 1952.	....	....	....
Từ ngày 8 - 4 - 1953 đến ngày 18 - 5 - 1953.	....	....	....
Từ năm 1951 đến năm 1953.	....	....	....

Câu 15. Tình bày diễn biến cuộc tiến công chiến lược Đông – Xuân 1953 – 1954 của quân dân ta.

Câu 16. Chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ được chuẩn bị và giành thắng lợi như thế nào? Ý nghĩa của chiến thắng Điện Biên Phủ.

Câu 17. Hãy chứng minh: Điện Biên Phủ là thắng lợi quân sự lớn nhất của ta trong kháng chiến chống Pháp và là thắng lợi quyết định buộc thực dân Pháp phải chấm dứt chiến tranh xâm lược Đông Dương.

Câu 18. Nêu điểm khác nhau cơ bản giữa Hiệp định Sơ bộ (6 - 3 - 1946) với Hiệp định Giơnevơ (21 -7 -1954) để thấy bước tiến của ta trong đấu tranh ngoại giao?

Câu 19. Phân tích bối cảnh lịch sử các giai đoạn phát triển của cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân ta từ năm 1946 đến năm 1954.

Câu 20. Cuộc đấu tranh trên lĩnh vực ngoại giao được thể hiện như thế nào trong cuộc kháng chiến chống Pháp từ năm 1946 đến năm 1954?

Câu 21. Nêu những thắng lợi về quân sự của quân dân ta trong cuộc kháng chiến chống Pháp (1946 – 1954). Phân tích một thắng lợi quyết định nhất.

Câu 22. Vấn đề ruộng đất cho dân cày được Đảng ta đề ra và thực hiện như thế nào trong cuộc kháng chiến chống Pháp (1946 – 1954)? Tác dụng của việc thực hiện vấn đề ruộng đất dân cày đối với cuộc kháng chiến.

Chuyên đề 4: VIỆT NAM TỪ 1954 ĐẾN NĂM 1975

I. CÁCH MẠNG MIỀN BẮC TỪ NĂM 1954 ĐẾN NĂM 1975

1. Thời kì 1954 – 1957: Hoàn thành cải cách ruộng đất, khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh

**** Hoàn thành cải cách ruộng đất***

Căn cứ vào hoàn cảnh thực tế miền Bắc và nhằm đáp ứng yêu cầu về quyền lợi kinh tế, chính trị của nông dân, củng cố khối liên minh công nông, mở rộng mặt trận dân tộc thống nhất, Đảng và Chính phủ quyết định "Đẩy mạnh phát động quần chúng thực hiện cải cách ruộng đất".

Thực hiện chủ trương của Trung ương, trong hai năm (1954 - 1956), miền Bắc tiến hành cải cách ruộng đất ở 3314 xã thuộc 22 tỉnh đồng bằng và trung du.

Qua 5 đợt cải cách ruộng đất, đã tịch thu trưng mua khoảng 81vạn hecta ruộng đất, 10 vạn nghìn trâu bò, 1,8 triệu nông cụ từ tay giai cấp địa chủ đem cho trên 2 triệu hộ nông dân lao động.

Kết quả: Giai cấp địa chủ căn bản bị xoá bỏ. Nông dân đã làm chủ nông thôn, nguyện vọng lâu đời của nông dân là *"người cày có ruộng"* đã được thực hiện.

Sai lầm: Đấu tố cả những người có công với cách mạng, quy nhầm một số nông dân, cán bộ, đảng viên thành địa chủ.

**** Khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh***

Công cuộc khôi phục kinh tế được toàn dân tích cực hưởng ứng và triển khai trong tất cả các ngành.

Trong nông nghiệp, nông dân hăng hái khai khẩn ruộng đất bỏ hoang, bảo đảm cày cấy hết ruộng đất vắng chủ, tăng thêm đàn trâu bò, sắm thêm công cụ. Hệ thống đê điều đã được tu bổ. Nhiều công trình thuỷ nông mới được xây dựng, có tác dụng mở rộng diện tích tưới và tiêu nước.

Trong công nghiệp, giai cấp công nhân đã nhanh chóng khôi phục và mở hầu hết các cơ sở công nghiệp. Đến cuối năm 1957, miền Bắc có tất cả 97 nhà máy, xí nghiệp lớn nhỏ Nhà nước quản lí.

Các ngành thủ công nghiệp miền Bắc cũng được khôi phục nhanh chóng. Đến năm 1957, ngành thủ công nghiệp đã cung cấp gần 59% số hàng hoá công nghiệp trong cả nước, giải quyết phần nào việc làm cho người lao động.

Trong thương nghiệp, hệ thống mậu dịch quốc doanh và hợp tác xã mua bán được mở rộng, đã cung cấp ngày càng nhiều mặt hàng cho nhân dân; giao lưu hàng hoá giữa các địa phương ngày càng phát triển; hoạt động ngoại thương dần dần tập trung vào tay Nhà nước. Đến cuối năm 1957, miền Bắc đặt quan hệ buôn bán với 27 nước.

Giao thông vận tải được chú trọng, khôi phục gần 700km đường sắt, sửa chữa và làm mới hàng nghìn kilômét đường ô tô, xây dựng và mở rộng thêm một số cảng như Hải Phòng, Cẩm Phả, Bến Thuỷ; đường hàng không dân dụng quốc tế được khai thông.

Văn hoá giáo dục được đẩy mạnh. Nền giáo dục được phát triển theo hướng xã hội chủ nghĩa. Hệ thống giáo dục phổ thông theo chương trình 10 năm đã được khẳng định, giáo dục đại học được chú ý phát triển.

Hệ thống y tế chăm sóc sức koẻ cho nhân dân được Nhà nước quan tâm xây dựng. Nếp sống lành mạnh, giữ gìn vệ sinh được vận động thực hiện ở khắp mọi nơi.

Trong giai đoạn này, chính quyền và quân đội được củng cố, tăng cường khả năng phòng thủ đất nước, mở rộng quan hệ ngoại giao. Mặt trận Tổ quốc thành lập tháng 9 - 1955 đã tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc xây dựng đất nước.

2. Thời kì 1958 – 1960: Cải tạo quan hệ sản xuất, bước đầu phát triển kinh tế - văn hoá

Trong 3 năm tiếp theo (1958 - 1960), miền Bắc lấy cải tạo xã hội chủ nghĩa làm trọng tâm: cải tạo đối với công nhiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp nhỏ, công thương nghiệp tư bản tư doanh, trong đó khâu chính là hợp tác hoá nông nghiệp.

Thực hiện chủ trương trên, khắp nơi sôi nổi phong trào thi đua xây dựng hợp tác xã. Cuộc vận động hợp tác xã nông nghiệp được tiến hành theo nguyên tắc tự nguyện, cùng có lợi và quản lí dân chủ; từng bước đưa người nông dân vào làm ăn tập thể đi từ tổ đổi công lên hợp tác xã bậc thấp, đến bậc cao, từ quy mô nhỏ đến quy mô lớn.

Đối với tư sản dân tộc, cải tạo bằng phương pháp hoà bình, sử dụng mặt tích cực của tư sản dân tộc, đưa họ vào làm ăn tập thể dưới hình thức công tư hợp doanh.

Đối với lực lượng tiểu thương, tiểu chủ, thợ thủ công, đưa vào con đường làm ăn tập thể trong các hợp tác xã thủ công nghiệp, hợp tác xã mua bán.

Kết quả cải tạo là đã xoá bỏ cơ bản chế độ người bóc lột người, có tác dụng thúc đẩy sản xuất phát triển, nhất là trong điều kiện chiến tranh, hợp tác xã đã bảo đảm đời sống vật chất, tinh thần cho những người ra đi chiến đấu, phục vụ chiến đấu.

Đồng thời với nhiệm vụ cải tạo xã hội chủ nghĩa, công nghiệp quốc doanh được ưu tiên đầu tư xây dựng. Đến năm 1960, miền Bắc có 172 xí nghiệp lớn do trung ương quản lí, trên 500 xí nghiệp do địa phương quản lí.

3. Thời kì 1961 – 1965: Xây dựng bước đầu cơ sở vật chất, kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội

*** Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng (tháng 9 - 1960)**

- *Hoàn cảnh:* Giữa lúc cách mạng ở hai miền Nam - Bắc có những bước tiến quan trọng, Đảng Lao động Việt Nam tổ chức Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III. Đại hội họp từ ngày 5 đến 10 - 9 - 1960 ở Hà Nội.

- *Nội dung Đại hội*

Đại hội đề ra nhiệm vụ chiến lược của cách mạng cả nước và nhiệm vụ của cách mạng từng miền; chỉ rõ vị trí, vai trò của cách mạng từng miền, mối quan hệ giữa cách mạng hai miền. Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc có vai trò quyết định nhất đối với sự phát triển của cách mạng cả nước. Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam có vai trò quyết định trực tiếp đối với sự nghiệp giải phóng miền Nam.

Cách mạng hai miền có quan hệ mật thiết, gắn bó và tác động lẫn nhau nhằm hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước, thực hiện hoà bình thống nhất đất nước.

Đại hội thông qua Báo cáo chính trị, báo cáo sửa chữa đổi Điều lệ Đảng và thông qua kế hoạch Nhà nước 5 năm thứ nhất (1961 - 1965) nhằm xây dựng bước đầu cơ sở vật chất - kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội, thực hiện một bước công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa.

Đại hội bầu Ban Chấp hành Trung ương mới của Đảng. Hồ Chí Minh được bầu làm Chủ tịch Đảng, Lê Duẩn giữ chức Bí thư thứ nhất của Đảng.

- *Ý nghĩa:* Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng "nguồn ánh sáng mới, lực lượng mới cho toàn Đảng và toàn dân ta xây dựng thắng lợi chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thực hiện hoà bình thống nhất nước nhà".

*** Miền Bắc thực hiện kế hoạch Nhà nước 5 năm (1961 - 1965)**

Nhiệm vụ cơ bản của kế hoạch 5 năm là ra sức phát triển công nghiệp và nông nghiệp, tiếp tục công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa, củng cố và tăng cường thành phần kinh tế quốc doanh, cải thiện một bước đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân lao động, củng cố quốc phòng, tăng cường trật tự và an ninh xã hội.Trong kinh tế, ngành công nghiệp được ưu tiên đầu tư xây dựng.

Trong nông nghiệp, sau khi đưa đại bộ phận nông dân vào các hợp tác xã nông nghiệp, từ năm 1961, các địa phương thực hiện chủ trương xây dựng hợp tác xã sản xuất nông nghiệp bậc cao.

Thương nghiệp quốc doanh được Nhà nước ưu tiên phát triển nên đã chiếm lĩnh thị trường, góp phần phát triển kinh tế. Củng cố quan hệ sản xuất mới, ổn định và cải thiện đời sống nhân dân.

Hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đường liên tỉnh, liên huyện, đường sông, đường hàng không được củng cố. Việc đi lại trong nước và giao thông quốc tế thuận lợi hơn.

Hệ thống giáo dục từ phổ thông đến đại học phát triển mạnh.

Hệ thống y tế, chăm lo sức khoẻ được đầu tư phát triển. Những loại dịch bệnh ở miền Bắc cơ bản được xoá bỏ.

Quân đội nhân dân Việt Nam được xây dựng từng bước thành quân đội chính quy và bước đầu được trang bị hiện đại, đủ sức bảo vệ vững chắc miền Bắc và đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của cách mạng miền Nam.

Những thành tựu đạt được trong việc thực hiện kế hoạch 5 năm (1961 - 1965) và nói chung trong 10 năm (1954 - 1964) đã thay đổi bộ mặt xã hội miền Bắc. Tại *Hội nghị Chính trị đặc biệt tháng 3 - 1964,* Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: "Trong 10 năm qua, miền Bắc nước ta đã tiến hành bước dài chưa từng thấy trong lịch sử dân tộc. Đất nước, xã hội và con người đều đổi mới".

4. Thời kì 1965 – 1968: Miền Bắc vừa sản xuất vừa chiến đấu chống chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của Mĩ

*** Mĩ tiến hành chiến tranh không quân và hải quân phá hoại miền Bắc**

Cuối năm 1964 đầu năm 1965, đồng thời với đẩy mạnh chiến tranh xâm lược miền Nam. Mĩ mở rộng chiến tranh không quân và hải quân phá hoại miền Bắc. Ngày 5 - 8 - 1964 sau khi dựng lên *"sự kiện Vịnh Bắc Bộ"*, Mĩ cho máy bay ném bom bắn phá một số nơi ở miền Bắc, như cửa sông Gianh (Quảng Bình), Vinh - Bến Thuỷ (Nghệ An), Lạch Trường (Thanh Hoá), thị xã Hòn Gai (Quảng Ninh).

Ngày 7 - 2 - 1965, lấy cớ "trả đũa" việc quân giải phóng miền Nam tiến công doanh trại quân Mĩ ở Plâyku, Mĩ cho máy bay ném bom bắn phá thị xã Đồng Hới, đảo Cồn Cỏ (Quảng Bình)..., chính thức gây ra cuộc chiến tranh bằng không quân và hải quân phá hoại miền Bắc (lần thứ nhất).

Tiến hành chiến tranh phá hoại, Mĩ âm mưu phá tiềm lực kinh tế, quốc phòng, phá công cuộc xây dựng chủ nghãi xã hội ở miền Bắc; ngăn chặn nguồn chi viện từ bên ngoài vào miền Bắc và từ miền Bắc vào miền Nam; uy hiếp tinh thần, làm lung lay ý chí chống Mĩ của nhân dân ta ở hai miền đất nước.

Máy bay, tàu chiến Mĩ ném bom, bắn phá liên tục, khắp mọi nơi, mọi lúc, trong mọi thời tiết, với cường độ ngày càng tăng. Trung bình mỗi ngày có 300 lần chiếc máy bay đi gây tội ác với 1600 tấn bom đạn trút xuống các làng mạc, phố xá,. Bom đạn cảu chúng ta đã cướp đi biết bao sinh mạng và gây thương tích cho bao nhiêu người khác. Bom đạn của chúng đã tàn phá biết bao của cải, cơ sở kinh tế, công trình văn hoá, giáo dục, y tế mà nhân dân ta đã tạo nên trong hơn 10 năm trước.

*** Miền Bắc vừa sản xuất, vừa chiến đấu chống chiến tranh phá hoại**

Miền Bắc chuyển mọi hoạt động sang thời chiến, thực hiện quân sự hoá toàn dân. Miền Bắc vừa sẵn sàng chống lại hành động đánh phá của Mĩ vừa lao động sản xuất.

Trong chiến đấu, miền Bắc đã bắn rơi và phá huỷ 3 243 máy bay Mĩ; bắn cháy và chìm 143 tàu chiến Mĩ. Ngày 1 – 11 – 1968, Mĩ tuyên bố ngừng hẳn chiến tranh phá hoại miền Bắc.

Trong sản xuất, miền Bắc lập được những thành tích quan trọng: Trong nông nghiệp, diện tích canh tác mở rộng, năng suất lao động không ngừng tăng lên. Trong công nghiệp, năng lực sản xuất ở một số ngành được giữ vững. các cơ sở công nghiệp lớn kịp thời sơ tán. Công nghiệp địa phương và công nghiệp quốc phòng đều phát triển.

*** Miền Bắc thực hiện nghĩa vụ hậu phương lớn**

Là hậu phương lớn của kháng chiến chống mĩ cứu nước, miền Bắc luôn hướng về miền Nam. Vì miền Nam ruột thịt, miền Bắc phấn đấu *"Mỗi người làm việc bằng hai"*. Vì tiền tuyến kêu gọi, hậu phương sẵn sàng đánh đáp lại *"Thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người"*

Tuyến đường vận chuyển chiến lược Bắc - Nam mang tên Hồ Chí Minh trên bộ (dọc dãy núi Trường Sơn) và trên biển (dọc theo bờ biển) bắt đầu khai thông từ tháng 5 - 1959, dài hàng nghìn cây số, đã nối liền hậu phương với tiền tuyến.

Qua hai tuyến đường vận chuyển chiến lược đó, trong 4 năm (1965 - 1968) miền Bắc đã đưa hơn 300.000 cán bộ, bộ đội vào miền Nam tham gia chiến đấu, phục vụ chiến đấu, xây dựng kinh tế, văn hoá tại các vùng giải phóng, và cũng đã gửi vào Nam hàng chục vạn tấn vũ khí, đạn dược, quân trang, quân dụng, xăng dầu, lương thực, thực phẩm, thuốc men và nhiều vật dụng khác. Tính chung sức người, sức của từ miền Bắc chuyển vào Nam trong 4 năm đã tăng gấp 10 lần so với thời kì trước.

5. Thời kì 1969 – 1973: Miền Bắc khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội, chiến đấu chống chiến tranh phá hoại lần thứ hai của Mĩ

*** Miền Bắc khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội**

Trên khắp miền Bắc dấy lên phong trào thi đua học tập, công tác, lao động sản xuất, nhằm trước hết khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội.

Trong *nông nghiệp*, ta có một số chủ trương khuyến khích sản xuất. Chăn nuôi được đưa lên thành ngành chính. Các hợp tác xã tích cực áp dụng tiến bộ khoa học kĩ thuật, nhiều biện pháp thâm canh tăng vụ. Nhờ đó, nhiều hợp tác xã đạt được mục tiêu 5 tấn, một số hợp tác xã đạt từ 6 đến 7 tấn. Sản lượng lương thực năm 1970 tăng hơn 60 vạn tấn so với năm 1968.

Trong *Công nghiệp,* nhiều cơ sở công nghiệp trung ương và địa phương tàn phá được khôi phục nhanh chóng. Nhiều công trình đang làm dang dở được ưu tiên đầu tư xây dựng tiếp, đưa vào hoạt động.

Hệ thống giao thông vận tải, nhất là các tuyến giao thông chiến lược, bị phá hoại nặng nề được khẩn trương khôi phục.

Văn hoá, giáo dục, y tế, cũng nhanh chóng được khôi phục và phát triển. Đời sống nhân dân ổn định. Một số khó khăn do sai lầm khuyết điểm của ta trong chỉ đạo, quản lí kinh tế - xã hội bước đầu được khắc phục.

*** Miền Bắc vừa chiến đấu chống chiến tranh phá hoại vừa sản xuất**

Ngày 6 - 4 - 1972, Mĩ cho máy bay ném bom bắn phá một số nơi thuộc khu IV cũ. Ngày 16 - 4 - 1972, Nich-xơn tuyên bố chính thức gây ra cuộc chiến tranh không quân và hải quân phá hoại miền Bắc (lần thứ hai); đến ngày 9 - 5 - 1972, tuyên bố phong toả cảng Hải Phòng cùng các cửa sông, luồng lạch, vùng biển miền Bắc.

Nhờ được chuẩn bị trước và với tư thế luôn luôn sẵn sàng chiến đấu, miền Bắc đã có thể chủ động, kịp thời chống trả địch ngay từ trận đầu.

Ngày 14 - 12 - 1972, gần 2 tháng sau khi tuyên bố ngừng ném bom bắn phá miền Bắc từ vĩ tuyến 20 trở ra, để hỗ trợ cho mưu đồ chính trị - ngoại giao mới, Nich-xơn phê chuẩn kế hoạch mở cuộc tập kích không quân bằng máy bay B52 vào Hà Nội và Hải Phòng bắt đầu từ chiều tối 18 đến hết ngày 29 - 12 - 1972.

Quân dân ta ở miền Bắc đã đánh trả địch những đòn đích đáng từ trận đầu và đã đánh bại hoàn toàn cuộc tập kích không quân của Mĩ, làm nên trận *Điện Biên Phủ trên không.* Ta đã bắn rơi 81 máy bay (trong đó 34 máy bay B52, 5 máy bay F111), bắt sống 43 phi công Mĩ. Tính chung, trong cả cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai (từ 6 - 4 - 1972 đến 15 - 1 - 1973), miền Bắc bắn rơi 735 máy bay Mĩ (trong đó có 61 máy bay B52, 10 máy bay F111), bắn chìm 125 tàu chiến loại khỏi vòng chiến đấu hàng trăm phi công Mĩ.

Điện Biên Phủ trên không là trận thắng quyết định của ta, đã buộc Mĩ phải tuyên bố ngừng hẳn các hoạt động chống phá miền Bắc (15 - 1 - 1973) và Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam (27 - 1 - 1973).

*** Miền Bắc thực hiện nghĩa vụ hậu phương lớn**

Trong điều kiện tương đối hoà bình, cả trong chiến tranh phá hoại, miền Bắc đã tập trung lớn khả năng về lực lượng và phương tiện để khắc phục kịp thời hậu quả của những trận đánh phá ác liệt, vượt qua những cuộc bao vây phong toả gắt gao của địch, bảo đảm tiếp nhận tốt hàng viện trợ từ bên ngoài và chi viện theo yêu cầu của tiền tuyến miền Nam, có cả chiến trường Lào và Campuchia.

*** So sánh hai cuộc chiến tranh phá hoại của Mĩ ở miền Bắc**

Tiêu chí so sánh	Chiến tranh phá hoại lần thứ nhất	Chiến tranh phá hoại lần thứ hai
1. Thời gian đánh phá	Từ 5 – 8 – 1964 đến 1 – 11 – 1968.	Từ 6 - 4 - 1972 đến 15 - 1 – 1973.
2. Quy mô đánh phá	Đánh phá một số nơi ở miền Bắc, như cửa sông Gianh (Quảng Bình), Vinh - Bến Thuỷ (Nghệ An), Lạch Trường (Thanh Hoá), thị xã Hòn Gai (Quảng Ninh). Ngày 7 - 2 1965, đánh phá thị xã Đồng Hới, đảo Cồn Cỏ (Quảng Bình)...	Ngày 6 - 4 - 1972, Mĩ cho máy bay ném bom bắn phá một số nơi thuộc khu IV cũ. Đến ngày 9 - 5 - 1972, tuyên bố phong toả cảng Hải Phòng cùng các cửa sông, luồng lạch, vùng biển miền Bắc. Ngày 14 - 12 - 1972, Nichxơn phê chuẩn kế hoạch mở cuộc tập kích không quân bằng máy bay B52 vào Hà Nội và Hải Phòng.
3. Âm mưu	Phá tiềm lực kinh tế, quốc phòng, phá công cuộc xây dựng chủ nghãi xã hội ở miền Bắc. Ngăn chặn nguồn chi viện từ bên ngoài vào miền Bắc và từ miền Bắc vào miền Nam. Uy hiếp tinh thần, làm lung lay ý chí chống Mĩ của nhân dân ta ở hai miền đất nước.	Như cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ nhất. Cứu nguy cho chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh". Giành thắng lợi quyết định về quân sự, buộc ta phải chấp nhận đàm phán ở hội nghị Pari theo những điều khoản có lợi cho Mĩ.
4. Kết quả chiến đấu của quân dân miền Bắc	Trong 4 năm (từ 5 – 8 – 1964 đến 1 – 11 – 1968), miền Bắc bắn rơi và phá hủy 3243 máy bay, loại khỏi vòng chiến đấu hàng nghìn phi công Mĩ, bắn	Đã bắn rơi 81 máy bay (trong đó 34 máy bay B52, 5 máy bay F111), bắt sống 43 phi công Mĩ. Tính chung, trong cả cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai (từ 6-4-

	cháy, bắn chìm 143 tàu chiến. Ngày 1 – 11 – 1968, Mĩ tuyên bố ngừng hẳn chiến tranh phá hoại miền Bắc.	1972 đến 15 - 1 - 1973), miền Bắc bắn rơi 735 máy bay Mĩ (trong đó có 61 máy bay B52, 10 máy bay F111), bắn chìm 125 tàu chiến loại khỏi vòng chiến đấu hàng trăm phi công Mĩ. Buộc Mĩ phải tuyên bố ngừng hẳn các hoạt động chống phá miền Bắc và kí Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam.

6. Thời kì từ năm 1973 đến năm 1975: Miền Bắc khôi phục và phát triển kinh tế, ra sức chi viện cho miền Nam

Hiệp định Pari năm 1973 về Việt Nam, quân Mĩ buộc phải rút khỏi nước ta, làm thay đổi so sánh lực lượng ở miền Nam có lợi cho cách mạng. Miền Bắc trở lại hoà bình, tiến hành khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội, ra sức chi viện cho tiền tuyến miền Nam.

Sau hai năm (1973 - 1974), về cơ bản miền Bắc khôi phục xong các cơ sở kinh tế, các hệ thống thuỷ nông, mạng lưới giao thông, các công trình văn hoá, giáo dục, y tế, kinh tế có bước phát triển.

Đến cuối năm 1974, sản xuất công nghiệp, nông nghiệp trên một số mặt trận quan trọng đã đạt vượt mức năm 1964 và năm 1971 là hai năm đạt mức cao nhất trong 20 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc.

Thực hiện nghĩa vụ hậu phương, trong hai năm 1973 - 1974, miền Bắc đưa vào chiến trường miền Nam, Campuchia, Lào gần 20 vạn bộ đội, hàng vạn thanh niên xung phong, cán bộ chuyên môn, nhân kĩ thuật đột xuất trong hai tháng đầu năm 1975. Miền Bắc gấp rút đưa vào miền Nam 57.000 bộ đội (trong tổng số 108.000 bộ đội của kế hoạch động viên 1975).

Về vật chất - kĩ thuật, miền Bắc đã có những nỗ lực phi thường, đáp ứng đầy đủ và kịp thời nhu cầu to lớn và cấp bách của cuộc tổng tiến công chiến lược ở miền Nam.

* *Ý nghĩa:* Kịp thời phục vụ cho cuộc Tổng tiến công và nổi dậy giải phóng hoàn toàn miền Nam trong năm 1975. Chuẩn bị mọi điều kiện thuận lợi cho việc tiếp quản vùng giải phóng sau khi chiến tranh kết thúc. Tiếp tục thể hiện vai trò của hậu phương lớn đối với tiền tuyến lớn.

II. CÁCH MẠNG MIỀN NAM TỪ NĂM 1954 ĐẾN NĂM 1975

1. Thời kì từ năm 1954 đến năm 1960: Miền Nam đấu tranh chống chế độ Mĩ - Diệm, giữ gìn và phát triển lực lượng cách mạng, tiến tới phong trào "Đồng khởi"

a. Đấu tranh chống chế độ Mĩ - Diệm, giữ gìn và phát triển lực lượng cách mạng (1954 - 1960).

Ngay từ tháng 7 - 1954, nhận rõ đế quốc Mĩ là trở lực chính ngăn cản việc lập lại hoà bình ở Đông Dương và đang trở thành kẻ thù chính, trực tiếp của nhân dân Đông Dương. Trung ương Đảng đề ra cho cách mạng miền Nam nhiệm vụ chuyển cuộc đấu tranh vũ trang chống Pháp trước đó sang đấu tranh chính trị chống Mĩ - Diệm, đòi chúng thi hành Hiệp định Gionevơ 1654 về Đông Dương, giữ gìn và phát triển cách mạng.

Mở đầu là *"phong trào hoà bình"* của trí thức và của tầng lớp nhân dân Sài Gòn - Chợ Lớn tháng 8-1954.

Tháng 11 - 1954, Mĩ - Diệm tiến hành khủng bố, đàn áp, lùng bắt các nhà lãnh đạo phong trào. Nhưng phong trào đấu tranh vì mục tiêu hoà bình của các tầng lớp nhân dân tiếp tục dâng cao, lan rộng, lôi cuốn hàng triệu người tham gia, gồm tất cả các tầng lớp nhân dân, các đảng phái, các dân tộc ít người... hình thành nên mặt trận chống Mĩ - Diệm.

* *Mục tiêu phong trào:*

Đấu tranh vừa đòi Mĩ - Diệm thi hành Hiệp định Gionevơ, đòi hiệp thương tổng tuyển cử do thống nhất đất nước.

Chống cái gọi là *"trưng cầu dân ý"* của Diệm, chống Mĩ - Diệm khủng bố, đàn áp, chống chiến dịch "tố cộng," diệt cộng" của chúng, đòi các quyền tự do, dân sinh, dân chủ.

* *Hình thức:* Đấu tranh giữ gìn chính trị, hoà bình chuyển sang đấu tranh vũ trang tự vệ, rồi dùng bạo lực cách mạng.

b. Phong trào "Đồng khởi" (1959 - 1960)

* *Nguyên nhân bùng nổ*

Trong những năm 1957 - 1959, cách mạng miền Nam gặp muôn vàn khó khăn. Ngô Đình Diệm ban hành đạo luật đặt cộng sản ngoài vòng pháp luật. Luật 10/59 (tháng 5 - 1959) cho phép tay sai Diệm thẳng tay giết hại bất cứ người yêu nước nào hoặc bất cứ ai có biểu hiện chống lại chúng, làm cho hàng vạn cán bộ, đảng viên bị giết hại, hàng chục vạn đồng bào yêu nước bị tù đày. Cuộc đấu tranh của nhân dân ta ở miền Nam đòi hỏi có một biện pháp quyết liệt để đưa cách mạng vượt qua khó khăn thử thách.

Tháng 1 - 1959, Hội nghị lần thứ 15 Ban Chấp hành Trung ương quyết định để nhân dân miền Nam sử dụng bạo lực cách mạng đánh đổ chính quyền Mĩ -

Diệm, và nhấn mạnh; ngoài con đường dùng bạo lực cách mạng, nhân dân miền Nam không có con đường nào khác.

Được Nghị quyết 15 của Trung ương soi sáng, phong trào nổi dậy từ chỗ lẻ tẻ ở từng địa phương lan rộng khắp miền Nam thành cao trào cách mạng, tiêu biểu với cuộc "Đồng khởi" ở Bến Tre.

* *Diễn biến*

Cuộc nổi dậy ở Vĩnh Thạnh (Bình Định), Bác Ái (Ninh Thuận) tháng 2-1959. Ở Trà Bồng (Quảng Ngãi) tháng 8 - 1959, rồi lan ra khắp miền Nam thành cao trào cách mạng, tiêu biểu với cuộc "Đồng khởi" ở Bến Tre.

Tại Bến Tre, ngày 17 - 1 1960,cuộc "Đồng khởi" nổ ra ở ba xã điểm là Định Thuỷ, Bình Khánh và Phước Hiệp thuộc huyện Mỏ Cày rồi nhanh chóng lan ra các huyện lân cận.

Hoà nhịp với cuộc "Đồng khởi" ở Bến Tre, nhân dân các tỉnh Tây Ninh, Mĩ Tho, Tân An, Trà Vinh, Bạc Liêu, Rạch Giá, cà Mau, Châu Đốc, Long Xuyên, Sóc Trăng, Cần Thơ, Kiến Phong, Kiến Tường... đồng loạt nổi dậy, làm chủ 2/3 xã ấp. Từ giữa năm 1960 trở đi, phong trào "Đồng khởi" lan ra khắp các tỉnh từ Cà Mau các tỉnh ven biển miền Trung và Tây Nguyên.

* *Kết quả*

Thắng lợi của phong trào "Đồng khởi" mở ra vùng giải phóng rộng lớn, liên hoàn.

Thắng lợi của phong trào "Đồng khởi" dẫn đến sự ra đời của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ngày 20 - 12 - 1960.

* *Ý nghĩa*

Phong trào "Đồng khởi" thắng lợi đánh dấu bước ngoặt của cách mạng miền Nam, chuyển cách mạng từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công.

Chấm dứt thời kì ổn định tạm thời chế độ thực dân mới của Mĩ ở miền Nam, mở ra thời kì khủng hoảng của chế độ Sài Gòn.

c. Phong trào "Đồng khởi" (1959 - 1960) đã chuyển cách mạng miền Nam từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công

Mĩ xâm lược miền Nam Việt Nam, dựng lên chính quyền Ngô Đình Diệm, âm mưu chia cắt lâu dài đất nước ta, biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của Mĩ. Thực hiện chính sách "tố cộng", "diệt cộng", "luật 10-59", "cải cách điền địa", lập "khu dinh điền", "khu trù mật"... Mĩ Diệm đã kìm kẹp, bóc lột và đàn áp khốc liệt, phong trào cách mạng miền Nam bị tổn thất nặng nề.

Cách mạng miền Nam chuyển từ cuộc đấu tranh vũ trang chống Pháp sang *đấu tranh chính trị chống Mĩ Diệm để củng cố hòa bình, giữ gìn lực lượng cách mạng.* Phong trào đấu tranh của quần chúng chống "tố cộng", "diệt cộng", đòi thi hành Hiệp định Giơnevơ, đòi hòa bình, dân chủ..., đã đi từ đấu tranh chính trị đến kết hợp với đấu tranh vũ trang tự vệ.

Hội nghị lần thứ 15 Ban Chấp hành Trung ương Đảng xác định con đường phát triển cơ bản của cách mạng miền Nam là *khởi nghĩa giành chính quyền bằng lực lượng chính trị của quần chúng là chủ yếu, kết hợp với lực lượng vũ trang.*

Phong trào "Đồng khởi" rộng lớn, tiêu biểu là khởi nghĩa Trà Bồng và nổi dậy ở Bến Tre. Đến năm 1960 ở hàng trăm xã thôn chính quyền địch tan rã, chính quyền cách mạng được hình thành.

Phong trào "Đồng khởi" đã đưa tới sự ra đời của *Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam* (20 - 1 - 1960), thành lập Trung ương cục miền Nam, Quân giải phóng miền Nam. "Đồng khởi" đã làm lung lay chính quyền Ngô Đình Diệm và giáng một đòn nặng nề vào chính sách thực dân kiểu mới của Mĩ.

Như vậy, cách mạng miền Nam đã *từ đấu tranh chính trị giữ gìn lực lượng tiến dần lên đấu tranh chính trị kết hợp với đấu tranh vũ trang, khởi nghĩa giành quyền làm chủ, phát triển thành chiến tranh cách mạng.*

d. Qua phong trào Đồng khởi ở miền Nam (1959 – 1960) "ý Đảng, lòng dân gặp nhau".

Từ khi Mĩ thay chân Pháp xâm lược miền Nam Việt Nam, dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân ta đứng lên thực hiện cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước.

Từ năm 1954 đến năm 1958, nhân dân miền Nam vừa đấu tranh, vừa tìm kiếm con đường đấu tranh cho phù hợp. Mở đầu là *"phong trào hoà bình"* của trí thức và của tầng lớp nhân dân Sài Gòn - Chợ Lớn tháng 8 - 1954. Đến tháng 11 - 1954, Mĩ - Diệm tiến hành khủng bố, đàn áp, lùng bắt các nhà lãnh đạo phong trào. Nhưng phong trào đấu tranh vì mục tiêu hoà bình của các tầng lớp nhân dân tiếp tục dâng cao, lan rộng, lôi cuốn hàng triệu người tham gia, gồm tất cả các tầng lớp nhân dân, các đảng phái, các dân tộc ít người... hình thành nên mặt trận chống Mĩ - Diệm.

Trước làn sóng đấu tranh mạnh mẽ của đồng bào miền Nam, Mĩ - Diệm càng ra sức đàn áp, làm cho nhiều cơ sở cách mạng bị vỡ lở nhưng chúng không thể dập tắt được phong trào. Càng đàn áp, phong trào đấu tranh cách mạng càng dâng cao.

Với khí thế đấu tranh của đồng bào miền Nam như vậy, ngày 15 – 1 – 1959, Đảng ta triệu tập Hội nghị lần thứ 15 Ban Chấp hành Trung ương quyết định để nhân dân miền Nam sử dụng bạo lực cách mạng đánh đổ chính quyền Mĩ - Diệm, và nhấn mạnh; ngoài con đường dùng bạo lực cách mạng, nhân dân miền Nam không có con đường nào khác. Phương hướng cơ bản của cách mạng miền Nam là “dựa vào lực lượng chính trị của quần chúng là chủ yếu kết hợp với lực lượng vũ trang để đánh đổ ách thống trị của đế quốc và phong kiến, thiết lập chính quyền cách mạng của nhân dân”.

Dưới ánh sáng Nghị quyết 15 của Đảng, phong trào đấu tranh của đồng bào miền Nam nổ ra như nước vỡ bờ. Mở đầu là các cuộc khởi nghĩa từng phần như: cuộc nổi dậy ở Vĩnh Thạnh (Bình Định), Bác Ái (Ninh Thuận) tháng 2 - 1959. Ở Trà Bồng (Quảng Ngãi) tháng 8 - 1959, rồi lan ra khắp miền Nam thành cao trào cách mạng, tiêu biểu với cuộc "Đồng khởi" ở Bến Tre ngày 17 – 1 – 1960. Hoà nhịp với cuộc "Đồng khởi" ở Bến Tre, nhân dân các tỉnh Tây Ninh, Mĩ Tho, Tân An, Trà Vinh, Bạc Liêu, Rạch Giá, Cà Mau, Châu Đốc, Long Xuyên, Sóc Trăng, Cần Thơ, Kiến Phong, Kiến Tường... đồng loạt nổi dậy. "Đồng khởi" còn lan ra khắp các tỉnh từ Cà Mau các tỉnh ven biển miền Trung và Tây Nguyên.

Phong trào "Đồng khởi" thắng lợi đánh dấu bước ngoặt của cách mạng miền Nam, chuyển cách mạng từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công. Chấm dứt thời kì ổn định tạm thời chế độ thực dân mới của Mĩ ở miền Nam, mở ra thời kì khủng hoảng của chế độ Sài Gòn.

Như vậy, nhờ có Nghị quyết 15 của Đảng soi đường phong trào đấu tranh của đồng bào miền Nam diễn ra sôi nổi, mạnh mẽ, quyết liệt và đã giành được thắng lợi vô cùng to lớn. Đó chính là lí do để giải thích câu nói của đồng chí Nguyễn Chí Thanh: “Qua phong trào Đồng khởi ở miền Nam (1959 – 1960) ý Đảng, lòng dân gặp nhau”. Ý Đảng ở đây là Nghị quyết 15 và lòng dân là sức mạnh quật khởi của đồng bào miền Nam.

2. Thời kì từ năm 1961 đến năm 1965: Miền Nam chiến đấu chống “Chiến tranh đặc biệt” của Mĩ

a. Chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của đế quốc Mĩ ở miền Nam

* *Khái niệm về “Chiến tranh đặc biệt”:* Chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” là một hình thức chiến tranh xâm lược thực dân mới, được tiến hành bằng quân đội tay sai, dưới sự chỉ huy của hệ thống “cố vấn” Mĩ, dựa vào vũ khí, trang bị kĩ thuật, phương tiện chiến tranh của Mĩ, nhằm chống lại các lực lượng cách mạng và nhân dân ta.

* *Hoàn cảnh:* Sau phong trào "Đồng khởi" (1959 - 1960), nhân dân ta ở miền Nam tiếp tục nổi dậy, kết hợp đấu tranh chính trị với đấi tranh vũ trang chống Mĩ và chính quyền Sài Gòn. Trong khi đó trên thế giới, phong trào giải phóng dân tộc dâng lên mạnh mẽ, trực tiếp đe doạ hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc.

* *Âm mưu và thủ đoạn của Mĩ*

Mĩ đề ra" kế hoạch Xtalây - Tay-lo" với nội dung chủ yếu là bình định miền Nam trong vòng 18 tháng.

Thực hiện kế hoạch, Mĩ tăng cường viện trợ cho quân sự Diệm, tăng nhanh lực lượng quân đội Sài Gòn, tiến hành dồn dân lập "Ấp chiến lược", sử dụng phổ biến các chiến thuật mới *"trực thăng vận"*, *"thiết xa vận"*. Viện trợ quân sự của Mĩ tăng gấp đôi. Bộ chỉ huy quân sự Mĩ (MACV) được thành lập tại Sài Gòn ngày 8 - 2 - 1962.

"Ấp chiến lược" được xem như "Xương sống của "chiến tranh đặc biệt" và nâng lên thành "quốc sách". Chúng coi việc lập: Ấp chiến lược" như một cuộc chiến tranh tổng lực nhằm đẩy lực lượng cách mạng ra khỏi các ấp, tách dân ra khỏi cách mạng, tiến tới nắm dân, thực hiện chương trình "bình định" miền Nam.

b. Miền Nam chiến đấu chống chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của Mĩ

Đáp ứng yêu cầu của cách mạng từ khởi nghĩa từng phần phát triển lên chiến tranh cách mạng, chống "Chiến tranh đặc biệt" của Mĩ và chính quyền Sài Gòn.

Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam ra đời (20 - 12 - 1960), Trung ương Cục miền Nam Việt Nam thành lập (1 - 1 - 1961), các lực lượng vũ trang cách mạng thống nhất thành *Quân giải phóng miền Nam* (5 - 2 – 1961).

Dưới ngọn cờ đoàn kết cứu nước của Mặt trận dân tộc giải phóng do Đảng lãnh đạo, quân giải phóng miền Nam cùng với nhân dân đẩy mạnh đấu tranh chống Mĩ và chính quyền Sài Gòn, kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, nổi dậy với tiến công trên cả ba vùng chiến lược (rừng núi, nông thôn, đồng bằng, đô thị), tiến công địch bằng cả ba mũi chính trị, quân sự, binh vận.

Trong những năm 1961 - 1962, quân giải phóng đã đẩy lùi nhiều cuộc chiến công, đồng thời với tiến công tiêu diệt nhiều đồn bốt lẻ của địch. Năm 1962 quân dân ta đã tiến hành nhiều cuộc càn quét lớn của địch vào chiến khu D, căn cứ U Minh, Tây Ninh và Tây Bắc Sài Gòn.

Cuộc đấu tranh chống và phá "Ấp chiến lược" diễn ra gay go, quyết liệt giữa ta và địch, có hàng chục triệu lượt người tham gia phá "Ấp chiến lược" đi đôi với xây dựng làng chiến tranh. Với quyết tâm "một tấc đất không đi, một li không rời", nhân dân miền Nam kiên quyết bám đất, giữ làng, phá để kìm kẹp của địch.

Mĩ và chính quyền Sài Gòn dù tập trung sức vào dồn dân lập "Ấp chiến lược" nhưng cũng chỉ thực hiện được một phần kế hoạch. Đến cuối năm 1962, cách mạng kiểm soát trên nửa tổng số với gần 70% nông dân.

Chiến thắng Ấp Bắc đánh dấu bước trưởng thành của lực lượng vũ trang cách mạng miền Nam, đã đánh bại các biện pháp chiến thuật: *trực thăng vận"*, "*thiết xa vận*" của địch, đánh sập lòng tin của quân đội Sài Gòn vào trang bị vũ khí hiện đại của Mĩ. Chiến thắng này cũng chứng minh quân dân miền Nam hoàn toàn có khả năng đánh bại "Chiến tranh đặc biệt" của Mĩ và chính quyền Sài Gòn, sau trận Ấp Bắc, phong trào "*thi đua Ấp Bắc giết giặc lập công*" dấy lên khắp miền Nam.

Phong trào đấu tranh chính trị của các tầng lớp nhân dân trong các đô thị, cả ở những thành phố lớn như Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng, có những bước phát triển mạnh mẽ, nổi bật là đấu tranh của "đội quân tóc dài" của các bà mẹ và các chị; của các tín đồ Phật giáo chống lại sự đàn áp, kì thị tôn giáo của chính quyền Diệm.

Phong trào đấu tranh chính trị ở đô thị cùng với phong trào phá "Ấp chiến lược" ở nông thôn và những đòn tiến công liên tiếp của các lực lượng vũ trang cách mạng đã đẩy nhanh quá trình suy sụp của chính quyền Ngô Đình Diệm.

Sau khi lên làm Tổng thống, Giônxơn quyết định đẩy mạnh hơn nữa "Chiến tranh đặc biệt". Kế hoạch Giônxơn - Mác Namara thay thế kế hoạch Xtalây - Taylo được vạch ra nhằm tăng cường viện trợ quân sự, ổn định chính quyền Sài Gòn, bình định miền Nam có trọng điểm trong 2 năm (1964 - 1965).

Phong trào đấu tranh chính trị phát triển trong các đô thị, nhất là ở các đô thị lớn Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng, càng làm rối loạn hậu phương của địch. Phong trào dâng cao, càng thu hút nhiều người tham gia.

Sau chiến thắng Ấp Bắc, quân giải phóng nhanh chóng trưởng thành và tiến lên đánh những trận có quy mô lớn. Cuối năm 1964, quân và dân Đông Nam Bộ mở chiến dịch tiến công Đông - Xuân 1964 - 1965 với trận mở màn đánh vào ấp Bình Giã.

Thừa thắng sau chiến thắng Bình Giã, quân giải phóng và nhân dân miền Nam đẩy mạnh tiến công Xuân - Hè 1965 và giành nhiều thắng lợi trong các chiến dịch An Lão (Bình Định), Ba Gia (Quảng Ngãi), Đồng Xoài (Biên Hoà). Từng đơn vị lớn của địch bị tiêu diệt gọn, hoặc thiệt hại nặng. Quân đội Sài Gòn, lực lượng nòng cốt của "Chiến tranh đặc biệt", không còn đủ sức đương đầu với cuộc tiến công lớn của quân giải phóng và đứng trước nguy cơ tan rã.

3. Thời kì từ năm 1965 đến năm 1968: Miền Nam chiến đấu chống "Chiến tranh cục bộ" của Mĩ

a. Chiến lược "Chiến tranh cục bộ" của đế quốc Mĩ ở miền Nam

Sau thất bại chiến lược "Chiến tranh đặc biệt", Mĩ đẩy mạnh chiến tranh xâm lược miền Nam, chuyển sang chiến lược "*Chiến tranh cục bộ*" và mở rộng chiến tranh phá hoại" miền Bắc.

"Chiến tranh cục bộ" là loại hình chiến tranh xâm lược thực dân mới, được tiến hành bằng lực lượng quân đội Mĩ, quân đồng minh của Mĩ và quân đội Sài Gòn nhằm chống lại cách mạng và nhân dân miền Nam.

Để thực hiện "Chiến tranh cục bộ", vừa mới vào miền Nam, Mĩ đã cho quân mở ra ngay cuộc hành quân "tìm diệt" vào căn cứ của Quân giải phóng ở Vạn Tường (Quảng Ngãi). Tiếp đó, Mĩ mở liền hai cuộc phản công chiến lược mùa khô (đông - xuân) 1965 - 1966 và 1966 - 1967 bằng hàng loạt cuộc hành quân "tìm diệt" và "bình định" vào vùng: "đất thánh Việt Cộng".

b. Chiến đấu chống chiến lược "Chiến tranh cục bộ" của Mĩ

Với ý chí không gì lay chuyển "*Quyết chiến quyết thắng giặc Mĩ xâm lược*" được sự phối hợp chiến đấu và chi viện của miền Bắc, quân dân ta miền Nam đã anh dũng chiến đấu và liên tiếp giành thắng lợi.

Ở Vạn Tường (Quảng Ngãi) vào ngày 18 - 8 - 1965, sau một ngày chiến đấu, một trung đoàn chủ lực của ta cùng với quân du kích và nhân dân địa phương đã đẩy lùi được cuộc hành quân của địch, loại khỏi vòng chiến đấu 900 địch, bắn cháy 22 xe tăng và xe bọc thép, hạ 13 máy bay.

Vạn Tường được coi là "Ấp Bắc" đối với quân Mĩ và quân đồng minh, mở đầu cao trào "*Tìm Mĩ mà đánh lùng nguỵ mà diệt*" trên khắp miền Nam. Nhiều "*Vành đai diệt Mĩ*" xuất hiện như ở Hoà Vang, Chu Lai (Quảng Nam), Củ Chi (Sài Gòn)... Một phong trào thi đua trở thành "*Dũng sĩ diệt Mĩ*" và "*Đơn vị anh hùng diệt Mĩ*" sôi nổi khắp nơi.

Sau trận Vạn Tường khả năng chiến thắng Mĩ trong "Chiến tranh cục bộ" của quân dân ta còn tiếp tục được chứng minh trong hai mùa khô.

Bước vào khô thứ nhất (Đông - Xuân 1965 - 1966) với 720 000 quân, địch mở đợt phản công với 450 cuộc hành quân, trong đó có 5 cuộc hành quân "tìm diệt" lớn, nhằm vào hai hướng chiến lược chính ở Đông Nam Bộ và Liên Khu V, với mục tiêu đánh bại chủ lực Quân giải phóng.

Quân dân ta trong thế trận chiến tranh nhân dân, với nhiều phương thức tác chiến, đã chặn đánh địch trên mọi hướng, chủ động tiến công địch trên khắp mọi nơi. Quân ta đã loại khỏi vòng chiến đấu 104 000 địch, bắn rơi 1 430 máy bay.

Bước vào mùa khô thứ hai (Đông - Xuân 1966 - 1967), với lực lượng được tăng lên hơn 980 000 quân, chúng mở đợt phản công với 895 cuộc hành quân, trong đó có 3 cuộc hành quân lớn "*tìm diệt*" va "*bình định*", lớn nhất là cuộc hành quân Gianxơn Xiti đánh vào căn cứ Dương Minh Châu (Bắc Tây Ninh), nhằm tiêu diệt quân chủ lực và cơ quan đầu não của ta.

Cùng với những cuộc chủ động tiến công địch trên chiến trường Trị - Thiên, Đường số 9... quân ta mở màng hàng loạt trận phản công đánh bại các cuộc hành quân "tìm diệt" và "bình định" của địch. Loại khỏi vòng chiến đấu 151 000 tên địch, bắn rơi 1 231 máy bay.

Ở hầu khắp các vùng nông thôn, quần chúng được sự hỗ trợ của lực lượng vũ trang đã đứng lên đấu tranh chống ách kìm kẹp của địch, phá từng mảng "*Ấp chiến lược*". Trong hầu khắp các thành thị, giai cấp công nhân, các tầng lớp nhân dân lao động khác, học sinh, sinh viên, Phật tử, binh sĩ Sài Gòn... đấu tranh đòi Mĩ rút về nước, đòi tự do dân chủ. Vùng giải phóng được mở rộng, uy tín của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam được nâng cao trên trường quốc tế.

Đến cuối năm 1967, Mặt trận giải phóng có cơ quan thường trực ở hầu hết các nước xã hội chủ nghĩa và ở một số nước thế giới thứ ba. Cương lĩnh của Mặt trận được 41 nước, 12 tổ chức quốc tế, 5 tổ chức khu vực lên tiếng ủng hộ.

c. Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân năm 1968

* *Hoàn cảnh:* Bước vào mùa xuân 1968, xuất phát từ nhận định so sánh lực lượng thay đổi có lợi cho ta sau hai mùa khô. Năm 1968 ta lợi dụng mâu thuẫn ở Mĩ trong năm bầu cử tổng thống (1968), ta chủ trương mở một cuộc Tổng tiến công và nổi dậy trên toàn miền Nam, trọng tâm là đô thị.

* *Mục đích:* Nhằm tiêu diệt một bộ phận lực lượng quân Mĩ, quân đồng minh, đánh đòn mạnh vào chính quyền và đội Sài Gòn giành chính quyền về tay nhân dân, buộc Mĩ phải đàm phán, rút quân về nước.

* *Diễn biến:* Cuộc tổng tiến công và nổi dậy được mở đầu bằng cuộc tập kích chiến lược của quân chủ lực vào hầu khắp các đô thị trong đêm 30 rạng sáng ngày 31 - 1 - 1968 (đêm giao thừa Tết Mậu Thân). Cuộc tổng tiến công và nổi dậy diễn ra ba đợt: 30 - 1 - 25 - 2; tháng 5 và 6; tháng 8 và 9 - 1968.

Tại Sài Gòn, quân giải phóng tiến công vào các vị trí đầu não của địch, như Toà đại sứ Mĩ, Dinh "Độc lập", Bộ Tổng tham mưu quân Sài Gòn, Bộ Tư lệnh biệt khu Thủ đô, Tổng nha cảnh sát, Đài phát thanh, sân bay Tân Sơn Nhất.

* *Kết quả:* Từ trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy, có thêm nhiều lực lượng mới chống Mĩ, chống chính quyền Sài Gòn xuất hiện, mặt trận đoàn kết dân tộc, chống Mĩ cứu nước được mở rộng. Tổ chức *Liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ hoà bình ở* Sài Gòn, Huế và toàn miền Nam, đại diện cho tầng lớp trí thức, tư sản dân tộc tiến bộ ở thành thị được thành lập.

Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân đã đánh đòn bất ngờ, làm cho địch choáng váng. Nhưng do lực lượng địch còn đông (hơn nửa triệu lính Mĩ và đồng minh, gần 1 triệu quân đội Sài Gòn) cơ sở ở thành thị mạnh, nên chúng đã nhanh chóng tổ chức lại lực lượng phản công quân ta gặp không ít khó khăn và tổn thất. Quân cách mạng vào chiếm giữ thành phố trong đợt 1 bị đẩy ra ngoài.

* *Ý nghĩa:* Mặc dù có những tổn thất và hạn chế đó, cuộc Tổng tiến công và nổi dậy có ý nghĩa hết sức to lớn:

Làm lung lay ý chí xâm lượcc của quân Mĩ, buộc Mĩ phải tuyên bố "phi Mĩ hoá" chiến tranh xâm lược (tức thừa nhận thất bại của "Chiến tranh cục bộ").

Mĩ phải tuyên bố chấm dứt không điều kiện chiến tranh phá hoại miền Bắc, chịu đến bàn đàm phán ở Pa ri để bàn về chấm dứt chiến tranh.

Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy đã mở ra bước ngoặt của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước của quân dân ta.

d. Những điểm giống và khác nhau giữa chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" và Chiến lược "Chiến tranh cục bộ" của Mĩ ở Việt Nam

* *Giống nhau:*

Đều là chiến tranh xâm lược thực dân mới của Mĩ, nhằm biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới của Mĩ. Đều thực hiện âm mưu chống lại cách mạng và nhân dân miền Nam. Đều sử dụng vũ khí và phương tiện chiến tranh của Mĩ.

* *Khác nhau:*

Về quy mô chiến tranh: "Chiến tranh đặc biệt" diễn ra ở miền Nam, còn "Chiến tranh cục bộ" mở rộng cả hai miền Nam - Bắc.

Về tính chất ác liệt: "Chiến tranh cục bộ" ác liệt hơn, thể hiện ở mục tiêu, lực lượng tham chiến, vũ khí, hoả lực và phương tiện chiến tranh.

"Chiến tranh đặc biệt" được tiến hành bằng quân đội tay sai dưới sự chỉ huy của cố vấn Mĩ, dựa vào vũ khí, trang bị kĩ thuật, phương tiện chiến tranh của Mĩ nhằm thực hiện mưu đồ cơ bản là "Dùng người Việt đánh người Việt", "Thay màu da cho xác chết". Tiến hành " Chiến tranh đặc biệt", Mĩ - nguỵ mở rộng nhiều cuộc hành quân càn quét, mục tiêu là chống phá cách mạng và bình định miền Nam. Chúng coi "Ấp chiến lược" là quốc sách nhằm tách cách mạng ra khỏi dân để thực hiện cái gọi là "Tát nước bắt cá".

"Chiến tranh cục bộ" với mục tiêu là vừa tiêu diệt quân chủ lực vừa bình định miền Nam, phá hoại miền Bắc. Lực lượng tham chiến đông, gồm cả Mĩ, chư hầu, nguỵ, trong đó quân Mĩ giữ vai trò quan trọng và không ngừng tăng lên về số lượng và trang bị. Chúng sử dụng vũ khí hiện đại, hoả lực mạnh cả trên bộ, trên không, trên biển, tốc độ nhanh và mở liên tục nhiều chiến dịch nhằm "tìm diệt" và "bình định" vào "Đất thánh Việt cộng".

4. Thời kì từ năm 1969 đến năm 1973: Miền Nam chiến đấu chống "Việt Nam hoá chiến tranh" của Mĩ

a. Chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" và "Đông Dương hoá chiến tranh" của đế quốc Mĩ.

Đầu năm 1969, Níchxơn vừa lên nắm chính quyền đã đề ra chiến lược toàn cầu "*Ngăn đe thực tế*" (thay cho chiến lược "Phản ứng linh hoạt" của Kennođi) và tiếp tục cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới; thực hiện chiến lược "*Việt Nam hoá chiến tranh*" ở miền Nam và mở rộng chiến tranh ra toàn Đông Dương với chiến lược "Đông Dương hoá chiến tranh".

Chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" được tiến hành bằng lực lượng quân đội Sài Gòn là chủ yếu, có sự phối hợp về hoả lực và không quân Mĩ, và vẫn do Mĩ chỉ huy bằng hệ thống cố vấn.

Để thực hiện chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" Mĩ đã:

Rút dần quân Mĩ và quân đồng minh khỏi chiến tranh để giảm xương máu. Tăng cường lực lượng quân đội Sài Gòn nhằm thực hiện âm mưu "Dùng người Việt đánh người Việt". Mĩ dùng lực lượng quân đội Sài Gòn để thực hiện "Đông Dương hoá chiến tranh".

Mĩ còn dùng thủ đoạn ngoại giao xảo quyệt như thoả thuận với Trung Quốc, hoà hoãn với Liên Xô nhằm hạn chế sự giúp đỡ của các nước đó đối với cuộc kháng chiến của nhân dân ta.

b. Chiến đấu chống chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" và "Đông Dương hoá chiến tranh" của Mĩ.

Chiến đấu chống chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" là chống lại cuộc chiến tranh xâm lược toàn diện được tăng cường và mở rộng ra toàn Đông Dương, vừa chiến đấu chống chiến dịch trên chiến trường, vừa đấu tranh với địch trên bàn đàm phán.

Thắng lợi chính trị mở đầu giai đoạn chống "Việt Nam hoá chiến tranh" là sự ra đời của Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam ngày 6 - 6 - 1969. Đó là chính phủ của nhân dân miền Nam. Vừa ra đời, chính phủ cách mạng lâm thời đã được 23 nước công nhận, trong đó có 21 nước đặt quan hệ ngoại giao.

Giữa lúc cuộc chiến chống Mĩ cứu nước của nhân dân ta ở cả hai miền đang trên đà thắng lợi, thì Chủ tịch Hồ Chí Minh qua đời ngày 2 - 9 - 1969. Đó là một tổn thất lớn, không gì có thể bù đắp đối với dân tộc ta, đối với cách mạng nước ta.

Thực hiện di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhân dân ở hai miền đẩy mạnh kháng chiến chống Mĩ cứu nước.

Trong hai năm 1970 - 1971, nhân dân ta cùng với nhân dân hai nước Campuchia và Lào giành những thắng lợi có ý nghĩa chiến lược trên mặt trận quân sự và chính trị.

Trong hai ngày 24 và ngày 25 - 4 - 1970, Hội nghị cấp cao ba nước Việt Nam - Lào -Campuchia họp nhằm biểu thị quyết tâm của nhân dân ba nước Đông Dương đoàn kết chiến đấu chống Mĩ.

Từ ngày 30 - 4 đến ngày 30 - 6 - 1970, quân đội Việt Nam có sự phối hợp của quân dân Campuchia đã đập tan cuộc hành quân xâm lược Campuchia và quân đội Sài Gòn, loại khỏi vòng chiến đấu 17.000 địch, giải phóng nhiều vùng rộng lớn đất đai với 4,5 triệu dân.

Từ ngày 12 - 2 đến ngày 23 - 3 - 1971, quân đội Việt Nam có sự phối hợp của quân dân Lào đã tập tan cuộc hành quân mang tên "Lam Sơn -719" chiếm giữ đường 9 - Nam Lào của 4,5 vạn quân Mĩ và quân đội Sài Gòn, loại khỏi vòng chiến đấu 22.0000 địch, đuổi hết quân Mĩ và quân đội Sài Gòn khỏi đường 9 - Nam Lào, giữ hành lang chiến lược cách mạng Đông Dương.

Thắng lợi trên mặt trận quân sự đã hỗ trợ và thúc đẩy phong trào đấu tranh chính trị, chống "bình định".

Ở khắp nơi các thành thị, phong trào của các tầng lớp nhân dân nổ ra liên tục. Đặc biệt ở Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng, phong trào học sinh, sinh viên nổ ra rầm rộ đã thu hút đông đảo giới trẻ tham gia. Phong trào tuổi trẻ, học sinh, sinh viên có vai trò quan trọng, thường là *"Phong trào châm ngòi nổ"* cho phong trào chung của tầng lớp nhân dân thành thị.

Tại các vùng nông thôn, đồng bằng, rừng núi, ven thị, khắp nơi có phong trào của quần chúng nổi dậy chống "bình định", phá "ấp chiến lược" của địch. Đến đầu năm 1971, cách mạng giành quyền làm chủ thêm 3600 ấp với 3 triệu dân.

c. Cuộc tiến công chiến lược năm 1972

Bước vào năm 1972, quân ta mở cuộc tiến công chiến lược từ ngày 30 - 3 đánh vào Quảng Trị, lấy Quảng Trị làm hướng tiến công chủ yếu, rồi phát triển rộng ra khắp chiến trường miền Nam, kéo dài trong năm 1972.

Quân ta tiến công địch với cường độ mạnh, quy mô lớn, trên hầu khắp các địa bàn chiến lược quan trọng. Chỉ trong thời gian ngắn (đến cuối tháng 6 - 1972), quân ta chọc thủng ba phòng tuyến mạnh nhất của địch, là Quảng Trị, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, loại khỏi vòng chiến đấu hơn 20 vạn địch, giải phóng nhiều vùng đất đai rộng lớn và đông dân.

Sau đòn mở đầu bất ngờ của quân ta, quân đội Sài Gòn có sự yểm trợ của Mĩ đã phản công lại, gây cho ta nhiều thiệt hại; còn Mĩ trở lại chiến tranh phá phá hoại miền Bắc.

Cuộc tiến công chiến lược năm 1972 đã giáng đòn nặng nề vào chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh", buộc Mĩ phải tuyên bố "Mĩ hoá" trở lại chiến tranh xâm lược (tức thừa nhận thất bại của "Việt Nam hoá chiến tranh").

d. Tình đoàn kết chiến đấu của quân dân Việt Nam, Lào và Campuchia trong chiến đấu chống chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" và "Đông Dương hoá chiến tranh" của Mĩ

Chiến đấu chống chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" là chống lại cuộc chiến tranh xâm lược toàn diện được tăng cường và mở rộng ra toàn Đông Dương, vừa chiến đấu chống chiến dịch trên chiến trường, vừa đấu tranh với địch trên bàn đàm phán.

Trong hai năm 1970 - 1971, nhân dân ta cùng với nhân dân hai nước Campuchia và Lào giành những thắng lợi có ý nghĩa chiến lược trên mặt trận quân sự và chính trị.

Trong hai ngày 24 và ngày 25 - 4 - 1970, Hội nghị cấp cao ba nước Việt Nam - Lào -Campuchia họp nhằm biểu thị quyết tâm của nhân dân ba nước Đông Dương đoàn kết chiến đấu chống Mĩ.

Từ ngày 30 - 4 đến ngày 30 - 6 - 1970, quân đội Việt Nam có sự phối hợp của quân dân Campuchia đã đập tan cuộc hành quân xâm lược Campuchia và quân đội Sài Gòn, loại khỏi vòng chiến đấu 17.000 địch, giải phóng nhiều vùng rộng lớn đất đai với 4,5 triệu dân.

Từ ngày 12 - 2 đến ngày 23 - 3 - 1971, quân đội Việt Nam có sự phối hợp của quân dân Lào đã tập tan cuộc hành quân mang tên "Lam Sơn -719" chiếm giữ đường 9 -Nam Lào của 4,5 vạn quân Mĩ và quân đội Sài Gòn, loại khỏi vòng chiến đấu 22.0000 địch, đuổi hết quân Mĩ và quân đội Sài Gòn khỏi đường 9 Nam Lào, giữ hành lang chiến lược cách mạng Đông Dương.

5. Những điểm giống và khác nhau giữa hai chiến lược "Chiến tranh cục bộ" (1965 – 1968) và "Việt Nam hóa chiến tranh" (1969 – 1973) của Mĩ ở miền Nam.

Tiêu chí so sánh	Những điểm giống và khác nhau	Chiến tranh cục bộ	Việt Nam hóa chiến tranh
Giống nhau: - Đều là chiến lược chiến tranh xâm lược theo kiểu thực dân mới của Mĩ nhằm chống lại cách mạng và nhân dân Việt Nam. - Đều sử dụng cố vấn Mĩ, vũ khí và phương tiện chiến tranh của Mĩ. - Đều dùng lực lượng quân đội ngụy, ngụy quyền để làm tay sai đắc lực cho chúng.			
Khác nhau	Về quy mô	Vừa gây "chiến tranh cục bộ" ở miền Nam, vừa gây chiến tranh phá hoại ở miền Bắc	Vừa gây chiến tranh ở Việt Nam, vừa mở rộng chiến tranh xâm lược Lào, Campuchia.
	Về âm mưu, thủ đoạn	Với mục tiêu là vừa tiêu diệt quân chủ lực vừa bình định miền Nam, phá hoại miền Bắc. Lực lượng tham chiến đông, gồm cả Mĩ, chư hầu, ngụy, trong đó quân Mĩ giữ vai trò quan trọng và không ngừng tăng lên về số lượng và trang bị. Chúng sử dụng vũ khí hiện đại, hoả lực mạnh cả trên bộ, trên không, trên biển, tốc độ nhanh và mở liên tục nhiều chiến dịch nhằm "tìm diệt" và "bình định" vào "Đất thánh Việt cộng".	Được tiến hành bằng lực lượng quân đội Sài Gòn là chủ yếu, có sự phối hợp về hoả lực và không quân Mĩ, và vẫn do Mĩ chỉ huy bằng hệ thống cố vấn. Rút dần quân Mĩ và quân đồng minh khỏi chiến tranh để giảm xương máu. Tăng cường lực lượng quân đội Sài Gòn nhằm thực hiện âm mưu "Dùng người Việt đánh người Việt". - Dùng lực lượng quân đội Sài Gòn để thực hiện "Đông Dương hoá chiến tranh". Thoả thuận với Trung Quốc, hoà hoãn với Liên Xô nhằm hạn chế sự giúp đỡ của các nước đó đối với cuộc kháng chiến của nhân dân ta.
	Kết quả	Bị thất bại, phải chấp nhận ngồi vào bàn đàm phán với ta ở Hội nghị Pari để giải quyết vấn đề Việt Nam.	Thất bại, phải chấp nhận kí kết Hiệp định Pari, công nhận độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam.

6. Thời kì từ năm 1969 đến năm 1973: Miền Nam đấu tranh chống chính sách "bình định, lấn chiếm", tạo thế và lực, tiến tới giải phóng hoàn toàn miền Nam

Với Hiệp định Pari năm 1973, ta *"đánh cho Mĩ cút"*. Ngày 29 – 3 - 1973, toán lính Mĩ cuối cùng đã rút khỏi nước ta. Nhưng Mĩ vẫn giữ lại hơn 2 vạn cố vấn quân sự, lập ra Bộ chỉ huy quân sự, tiếp tục viên trợ quân sự, kinh tế cho chính quyền Sài Gòn.

Được cố vấn Mĩ chỉ huy và nhận viện trợ của Mĩ, chính quyền Sài Gòn ngang nhiên phá hoại Hiệp định Pari, chúng huy động gần như toàn bộ lực lượng tiến hành chiến dịch *"tràn ngập lãnh thổ"*, liên tiếp mở những cuộc hành quân *"Bình định - lấn chiếm"* vùng giải phóng. Đây thực chất là hành động tiếp tục chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" của Níchxơn.

Về phía ta, việc kí Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam, việc quân đội xâm lược Mĩ rút khỏi nước ta, đã tạo nên sự thay đổi căn bản trong so sánh lực lượng giữa cách mạng và phản cách mạng có lợi cho cuộc đấu tranh của nhân dân ở miền Nam.

Trong cuộc đấu tranh chống địch *"bình định - lấn chiếm"*, chống âm mưu *"tràn ngập lãnh thổ"* của chúng vào những tháng đầu năm sau kí hiệp định, quân dân ta đã đạt được một số kết quả nhất định. Nhưng do không đánh giá hết âm mưu phá hoại Hiệp định của địch, do quá nhấn mạnh đến hoà bình, hoà hợp dân tộc... nên trên một số địa bàn quan trọng, ta bị mất đất, mất dân.

Tháng 7 - 1973, Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp Hội nghị lần thứ 21. Hội nghị nêu rõ nhiệm vụ cơ bản của cách mạng miền Nam trong gia đoạn hiện tại là tiếp tục cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Hội nghị nhấn mạnh trong bất cứ tình hình nào cũng phải tiếp tục con đường cách mạng bạo lực, phải nắm vững chiến lược tiến công, kiên quyết đấu tranh trên cả ba mặt trận quân sự, chính trị, ngoại giao.

Thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 21 của Đảng, từ cuối năm 1973 quân dân ta ở miền Nam vừa kiên quyết đánh trả quyết đánh địch, bảo vệ vùng giải phóng, vừa chủ động mở những cuộc tiến công địch, mở rộng vùng giải phóng.

Cuối năm 1974, đầu năm 1975, ta mở đợt hoạt động quân sự Đông - Xuân vào hướng Nam Bộ, trọng tâm là đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ. Quân ta đã giành thắng lợi vang dội trong chiến dịch Đường 14 - Phước Long.

** Ý nghĩa của chiến thắng Phước Long:*

Với chiến thắng Phước Long chứng tỏ quân chủ lực Sài Gòn đã đến lúc không còn đủ khả năng chiếm giữ những vùng đất quan trọng trên diện rộng.

Làm cho tinh thần chiến đấu của quân đội Sài Gòn thêm hoang mang, mất tinh thần chiến đấu.

Chứng tỏ khả năng mới của quân dân ta có thể giành thắng lợi lớn trong thời gian ngắn với tốc độ nhanh. Chiến thắng Phước Long là cơ sở để Bộ Chính trị quyết định giải phóng miền Nam trong năm 1975.

Sau chiến thắng này của ta, chính quyền Sài Gòn phản ứng mạnh và đưa quân chiếm lại, nhưng đã thất bại. Còn Mĩ chỉ phản ứng yếu ớt, chủ yếu dùng áp lực từ xa đe doạ.

Phối hợp với đấu tranh quân sự, nhân dân ta ở miền Nam đẩy mạnh đấu tranh chính trị, ngoại giao nhằm tố cáo hành động của Mĩ và chính quyền Sài Gòn vi phạm Hiệp định, phá hoại hoà bình, hoà hợp dân tộc, nêu cao tính chất chính nghĩa cuộc chiến đấu của nhân dân ta; đòi lật đổ chính quyền Nguyễn Văn Thiệu, thực hiện các quyền tự do, dân chủ...

7. Hiệp định Pari về việc chấm dứt chiến tranh lập lại hòa bình ở Việt Nam

a. Đấu tranh đòi Mĩ xuống thang chiến tranh và thương lượng ở Hội nghị Pari

Đầu 1967, sau thắng lợi trong hai mùa khô 1965 - 1966 và 1966 - 1967, ta chủ trương mở thêm mặt trận tiến công ngoại giao, nhằm tố cáo tội ác của bọn xâm lược Mĩ, vạch trần luận điệu hoà bình bịp bợm của chúng, nêu tính chất chính nghĩa, lập trường đúng đắn của ta, tranh thủ rộng rãi sự đồng tình ủng hộ của dư luận quốc tế.

Mục tiêu đấu tranh ngoại giao trước mắt của ta là đòi Mĩ chấm dứt không điều kiện chiến tranh phá hoại miền Bắc, coi đó là điều kiện tiên quyết để đi đến thương lượng ở bàn hội nghị.

Ngày 31 - 3 - 1968, sau đòn bất ngờ của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân của quân ta, Giônxơn tuyên bố ngừng ném bom bắn phá miền Bắc từ vĩ tuyến 20 trở ra và bắt đầu nói đến thương lượng với Việt Nam.

Ngày 13 - 5 - 1968, cuộc thương lượng chính thức hai bên, giữa đại diện Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và đại diện Chính phủ Hoa Kì ở Pari họp phiên đầu tiên.

Ngày 1 - 11 - 1968, Giônxơn tuyên bố ngừng ném bom bắn phá trên toàn miền Bắc. Từ đây, đấu tranh giữa ta và Mĩ chủ yếu xoay quanh vấn đề hình thức, thành phần hội nghị và đã đi đến thống nhất về hình thức Hội nghị Bốn bên giữa Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam (sau đó là Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam) Hoa Kì và Việt Nam Cộng hoà (Chính quyền Sài Gòn).

Hội nghị bốn bên về Việt Nam chính thức họp phiên đầu tiên ngày 25 - 1 - 1969 tại Pari.

b. Hiệp định Pari 1973 về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam

Quan điểm của ta: đòi Mĩ rút hết quân của mình và quân đồng minh khỏi miền Nam và đòi họ tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt Nam và quyền tự quyết của nhân dân miền Nam Việt Nam.

Phía Mĩ có quan điểm ngược lại, nhất là vấn đề rút quân, đòi quân đội miền Bắc cũng rút khỏi miền Nam, và từ chối kí dự thảo Hiệp định do phía Việt Nam đưa ra (10 - 1972) để mở cuộc tập kích không quân bằng máy bay B52 và Hà Nội, Hải Phòng trong 12 ngày đêm cuối năm 1972 với ý đồ buộc phía Việt Nam kí dự thảo Hiệp định do Mĩ đưa ra.

Nhưng Mĩ đã thất bại, Việt Nam đã đập tan cuộc tập kích không quân bằng máy bay B52 của Mĩ, làm nên trận *"Trận Điện Biên Phủ trên không"*, sau đó buộc Mĩ trở lại kí dự thảo Hiệp định Pari do ta đưa ra trước đó.

Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam được kí tắt ngày 23-1-1973 giữa đại diện hai chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Hoa Kì, và kí chính thức ngày 27-1-1973 giữa bốn Bộ trưởng đại diện cho các chính phủ tham dự hội nghị tại Pari. Hiệp định Pari bắt đầu có hiện lực từ ngày kí chính thức.

** Nội dung Hiệp định gồm những điều khoản cơ bản:*

Hoa Kì và các nước cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam.

Cuộc ngừng bắn ở miền Nam Việt Nam được thực hiện vào 24 giờ ngày 27 - 1 - 1973. Hoa Kì cam kết chấm dứt mọi hoạt động quân sự chống miền Bắc Việt Nam.

Hoa Kì rút hết quân đội của mình và quân đồng minh trong thời hạn 60 ngày kể từ khi kí hiệp định, huỷ bỏ các căn cứ quân sự Mĩ, cam kết không tiếp tục dính líu quân sự hoặc can thiệp vào công việc nội bộ của miền Nam Việt Nam.

Nhân dân miền Nam Việt Nam tự quyết định tương lai chính trị thông qua tổng tuyển cử tự do, không có sự can thiệp của nước ngoài.

Hai miền Nam - Bắc Việt Nam sẽ thương lượng về việc thống nhất đất nước không có sự can thiệp của nước ngoài.

Hai bên tiến hành trao trả tù binh và dân thường bị bắt.

Các bên công nhận thực tế miền Nam Việt Nam có hai chính quyền, hai quân đội, hai vùng kiểm soát và ba lực lượng chính trị (lực lượng cách mạng, lực lượng hoà bình trung lập và lực lượng chính quyền Sài Gòn).

Hoa Kì cam kết góp phần vào việc hàn gắn vết thương chiến tranh ở Việt Nam và Đông Dương tiến tới thiết lập quan hệ mới, bình đẳng và cùng có lợi giữa hai nước.

** Ý nghĩa:*

Hiệp định Pari về Việt Nam là thắng lợi của sự kết hợp giữa đấu tranh quân sự đấu tranh chính trị và đấu tranh ngoại giao, là kết quả của cuộc đấu tranh kiên cường, bất khuất của quân dân ta ở hai miền đất nước, mở ra bước ngoặt mới của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước của dân tộc.

Với Hiệp định Pari, Mĩ phải công nhận các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân ta, phải rút hết quân về nước. Đó là thắng lợi lịch sử quan trọng, tạo ra thời cơ thuận lợi để nhân dân ta tiến lên giải phóng toàn miền Nam.

c. Những điểm giống và khác nhau giữa Hiệp định Giơnevơ về Đông Dương năm 1954 và Hiệp định Pari về Việt Nam năm 1973

Tiêu chí so sánh	**Những điểm giống và khác nhau**	**Hiệp định Giơnevơ**	**Hiệp định Pari**
Hoàn cảnh	Giống nhau	Cả Hiệp định Giơnevơ và Hiệp định Pari đều diễn ra trong lúc ta liên tiếp giành được những thắng lợi về quân sự, tạo nên thế áp đảo, buộc kẻ thù phải chấp nhận đàm phán.	
	Khác nhau	Hiệp định Giơnevơ được kí kết trong lúc thực dân Pháp bị thất bại hoàn toàn ở chiến dịch Điện Biên Phủ. Ta kí Hiệp định để buộc thực dân Pháp công nhận các quyền dân tộc cơ bản của ba nước Đông Dương.	Hiệp định Pari được kí kết trong lúc Mĩ mới chỉ bị thất bại trong chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" ở miền Nam và chiến tranh phá hoại lần thứ hai ở miền Bắc. Ta kí Hiệp định để buộc Mĩ rút quân Mĩ và quân đồng minh của Mĩ về nước, để cho nhân dân Việt Nam tự quyết định tương lai chính trị của mình.
Nội dung	Giống nhau	- Đều buộc kẻ thù phả công nhận các quyền dân tộc cơ bản của nước ta. - Cả hai Hiệp định đều đặt vấn đề ngừng bắn để giải quyết các vấn đề khác bằng con đường hoà bình. - Đều đặt vấn đề thống nhất đất nước thông qua việc thương lượng không có sự can thiệp của nước ngoài.	

	Khác nhau	- Các bên tham dự hội nghị cam kết tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản của ba nước Đông Dương. - Các bên tham chiến thực hiện cuộc tập kết chuyển quân, chuyển giao khu vực. - Quân đội nhân dân Việt Nam và quân viễn chinh Pháp tập kết ở hai miền Nam – Bắc. Sau đó, quân Pháp rút về nước.	- Hoa Kì và các nước cam kết tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản của Việt Nam. - Hai bên tiến hành trao trả tù binh và dân thường bị bắt. - Các bên công nhận thực tế miền Nam Việt Nam có hai chính quyền, hai quân đội, hai vùng kiểm soát và ba lực lượng chính trị.
Ý nghĩa	Giống nhau	- Là pháp lí quốc tế công nhận các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt Nam. - Đều là kết quả của quá trình đấu tranh và giành thắng lợi trên mặt trận quân sự của quân dân ta. - Đều là thắng lợi to lớn nhưng chưa trọn vẹn, vì vẫn còn tiếp tục đấu tranh chống kẻ thù.	
	Khác nhau	- Đánh dấu bước thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp, miền Bắc hoàn toàn giải phóng. - Buộc Pháp phải chấm dứt chiến tranh xâm lược, rút hết quân đội về nước.	- Đây là thắng lợi lịch sử quan trọng, tạo ra thời cơ thuận lợi để nhân dân ta tiến lên giải phóng toàn miền Nam. - Mĩ rút quân Mĩ và quân đồng minh của Mĩ về nước nhưng chưa chấp nhận việc chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam, Mĩ vẫn tiếp tục viện trợ cho ngụy tiếp tục chiến tranh.

8. Giải phóng hoàn toàn miền Nam, giành toàn vẹn lãnh thổ

a. Chủ trương, kế hoạch giải phóng miền Nam

** Thời cơ chiến lược xuất hiện:*

Sau Hiệp định Pari năm 1973, trước những âm mưu và hành động mới của Mĩ và chính quyền Sài Gòn, cách mạng miền Nam vẫn tiếp tục con đường cách mạng bạo lực, giữ vững và phát triển thế tiến công địch.

Cuối năm 1974 đầu năm 1975, quân ta mở nhiều cuộc tấn công địch, tạo thế áp đảo địch, đặc biệt là chiến dịch Đường 14 - Phước Long vào ngày 6 – 1 – 1975. Với chiến thắng Phước Long làm cho quân đội Sài Gòn ngày càng bất lực trong chiến đấu và khả năng can thiệp bằng quân sự của Mĩ rất hạn chế. Đó là điều kiện để quân ta tiến lên giành thắng lợi cuối cùng trong sự nghiệp chống Mĩ cứu nước.

** Chủ trương, kế hoạch giải phóng miền Nam:*

Khi thời cơ xuất hiện, Bộ Chính trị Trung ương Đảng quyết định giải phóng miền Nam trong hai năm 1975 và 1976.

Tuy nhiên, Bộ Chính trị nhấn mạnh "*cả năm 1975 là thời cơ*" và chỉ rõ "*nếu thời cơ đến vào đầu hoặc cuối năm 1975 thì lập tức giải phóng miền Nam trong năm 1975*" Bộ chính trị cũng nhấn mạnh sự cần thiết tranh thủ thời cơ đánh thắng nhanh để đỡ thiệt hại về người và của cho nhân dân, giữ gìn tốt cơ sở kinh tế, công trình văn hoá... giảm bớt sự tàn phá của chiến tranh.

b. Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975

Cuộc tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975 đã diễn ra trong gần 2 tháng (từ 4 - 3 đến 2 - 5) qua 3 chiến dịch lớn: Tây Nguyên, Huế - Đà Nẵng và chiến dịch Hồ Chí Minh.

** Chiến dịch Tây Nguyên (từ 3 - 4 đến 24 - 3)*

Tây Nguyên là địa bàn chiến lược hết sức quan trọng, cả ta và địch đều cố nắm giữ. Nhưng do nhận định sai hướng tiến công của quân dân ta, địch chốt giữ ở đây một lực lượng mỏng, bố phòng có nhiều cơ sở. Căn cứ vào đó, Bộ Chính trị Trung ương Đảng ta quyết định chọn Tây Nguyên làm hướng tiến công chủ yếu trong năm 1975.

Thực hiện kế hoạch, ta tập trung chủ lực mạnh với vũ khí kĩ thuật hiện đại, mở chiến dịch quy mô lớn ở Tây Nguyên. Trận then chốt mở màn ở Buôn Mê Thuột ngày 10 - 3 - 1975 đã giành thắng lợi, (trước đó, ngày 4 - 3, quân ta đánh nghi binh ở Plâyku và Kon Tum nhằm thu hút quân địch vào hướng đó). Ngày 12 - 3 - 1975, địch phản công chiếm lại Buôn Mê Thuột nhưng không thành.

Sau hai đòn ở Buôn Ma Thuột (vào các ngày 10 và 12 - 3), hệ thống phòng thủ của địch ở Tây Nguyên rung chuyển, quân địch mất tinh thần, hàng ngũ rối loạn.

Ngày 14 - 3 - 1975, Nguyễn Văn Thiệu ra lệnh rút toàn bộ quân Tây Nguyên về giữ vững duyên hải miền Trung. Trên đường rút chạy, chúng bị quân truy kích tiêu diệt. Đến ngày 24 – 3 - 1975, Tây Nguyên rộng lớn với 60 vạn dân hoàn toàn giải phóng.

Chiến dịch Tây Nguyên thắng lợi đã chuyển cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước sang giai đoạn mới: từ tiến công chiến lược ở Tây Nguyên phát triển thành Tổng tiến công chiến lược trên toàn chiến trường miền Nam.

** Chiến dịch Huế - Đà Nẵng (từ 21 - 3 đến 29 - 3)*

Nhận thấy thời cơ chiến lược đến nhanh, hết sức thuận lợi, ngay khi chiến dịch Tây Nguyên đang tiếp diễn, Bộ Chính trị có quyết định kịp thời kế hoạch giải phóng Sài Gòn và toàn miền Nam, trước tiên tiến hành chiến dịch giải phóng Huế - Đà Nẵng.

Ngày 21 - 3, quân ta đánh thẳng vào căn cứ địch, chặn các đường rút chạy của chúng, hình thành thế bao vây chúng trong thành phố Huế. Đúng 10 giờ 30 ngày 25 - 3, quân ta tiến vào cố đô Huế, đến hôm sau (26 - 3) thì giải phóng thành phố và toàn tỉnh Thừa Thiên.

Đà Nẵng, thành phố lớn thứ hai ở miền Nam, một căn cứ quân sự liên hợp lớn nhất của Mĩ và quân đội Sài Gòn rơi vào thế cô lập. Hơn 10 vạn địch dồn ứ về đây trở nên hỗn loạn, mất khả năng chiến đấu. Sáng 29 - 3, quân ta từ ba phía Bắc, Tây, Nam tiến thẳng vào thành phố, đến 3 giờ chiều thì chiếm toàn bộ Đà Nẵng.

Trong cùng thời gian trên, từ cuối tháng 3 đến tháng 4, nhân dân các tỉnh còn lại ở ven biển miền Trung, Nam Tây Nguyên và một số tỉnh ở Nam Bộ, có sự hỗ trợ của lực lượng vũ trang địa phương và quân chủ lực, đã nổi dậy giành quyền làm chủ.

** Chiến dịch Hồ Chí Minh (từ 26 - 4 đến 30 - 4)*

Sau thắng lợi Chiến dịch Tây Nguyên và Huế - Đà Nẵng, Bộ Chính trị Trung ương Đảng ta nhận định "*Thời cơ chiến lược đã đến, ta có điều kiện hoàn thành sớm quyết tâm giải phóng miền Nam*"; từ đó đi đến quyết định "*Phải tập trung nhanh nhất lực lượng, binh khí kĩ thuật và vật chất giải phóng miền Nam trước mùa mưa (trước tháng 5 - 1975)*". Chiến dịch giải phóng Sài Gòn được Bộ Chính trị quyết định mang tên *Chiến dịch Hồ Chí Minh* (14 – 4 - 1975).

Trước khi bắt đầu chiến dịch giải phóng Sài Gòn, quân ta tiến công Xuân Lộc và Phan Rang - Những căn cứ phòng thủ trọng yếu của địch bảo vệ Sài Gòn từ phía Đông.

17 giờ ngày 26 - 4, quân ta được lệnh tổng nổ súng mở đầu chiến dịch, 5 cánh quân vượt qua tuyến phòng thủ vòng ngoài của địch tiến vào trung tâm Sài Gòn, đánh chiếm các cơ quan đầu não của chúng.

10 giờ 45 phút ngày 30 - 4, xe tăng của ta tiến thẳng vào Dinh Độc Lập, bắt sống toàn bộ Chính phủ Trung ương Sài Gòn, (Dương Văn Minh vừa lên chức Tổng thống Chính phủ Sài Gòn ngày 28 – 4) đã phải tuyên bố đầu hàng không điều kiện. 11 giờ 30 phút cùng ngày, lá cờ cách mạng tung bay trên nóc Dinh Độc Lập báo hiệu sự toàn thắng Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử.

9. Nghệ thuật xây dựng thế trận chiến lược trong Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975

Thời cơ để quân và dân ta mở cuộc Tổng tiến công chiến lược năm 1975 là trên cơ sở thắng lợi của cuộc tiến công chiến lược năm 1972 ở chiến trường miền Nam, bước đầu ta đã tiêu diệt lực lượng lớn quân địch và giải phóng một số vùng đất đai cùng với đòn đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân của địch ra miền Bắc, buộc Mĩ phải ngồi vào đàm phán với ta tại Hội nghị Pa-ri (27-1-1973).

Sau thất bại nặng nề đó, địch đã suy yếu toàn diện cả về lực lượng, thế trận và tinh thần. So sánh lực lượng trên chiến trường có lợi cho ta và bất lợi cho địch, nhưng ngụy quân Sài Gòn vẫn còn có sự viện trợ về vũ khí và giúp đỡ của cố vấn quân sự dưới dạng cố vấn hành chính của Mĩ. Chính quyền ngụy Sài Gòn ra sức phá hoại Hiệp định Pa-ri, tăng cường mở các cuộc hành quân lấn chiếm vùng giải phóng của ta.

Trước tình hình đó, Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương Đảng hạ quyết tâm lịch sử giải phóng hoàn toàn miền Nam trong 2 năm 1975-1976, nếu thời cơ đến sớm thì giải phóng hoàn toàn miền Nam trong năm 1975. Đồng thời, nhất trí phê chuẩn phương án của Bộ Tổng tham mưu là chọn Nam Tây Nguyên làm hướng tiến công chiến lược chủ yếu, đây là hướng địch tuy mạnh nhưng có nhiều sơ hở và là nơi có tính chất hiểm yếu, sẽ gây bất ngờ lớn, cắt đôi chiến trường toàn miền Nam, làm đảo lộn thế chiến lược của địch. Trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975, ta tiến hành 3 chiến dịch lớn. Đây là ba đòn tiến công chiến lược, thể hiện rõ nghệ thuật chỉ đạo tác chiến chiến lược, đặc biệt là nghệ thuật xây dựng thế trận chiến lược.

Trước hết, là thế trận đứng chân của các binh đoàn chủ lực. Thế trận của ta là thế trận của chiến tranh nhân dân đã được xây dựng từ đầu cuộc chiến tranh, do chiến tranh nhân dân phát triển cao, nên các binh đoàn chủ lực của ta đã đứng chân ở phía Nam vĩ tuyến 17, lập thế tiến công ở phía tây chiến tuyến của địch, từ vĩ tuyến 17 đến Sài Gòn, đến đồng bằng sông Cửu Long. Các binh đoàn chủ lực của ta không tiến công địch từ phía Bắc vĩ tuyến 17, không đánh vào chiều dọc chiến tuyến của địch. Bởi vì, nếu ta mở cuộc tổng tiến công từ phía Bắc vĩ tuyến 17 đánh theo chiều dọc chiến tuyến của địch, có độ dày và chiều sâu lớn từ Quảng Trị đến Huế - Đà Nẵng - Nha Trang thì khả năng và sức đột phá không đủ mạnh để tiêu diệt địch, phá vỡ các tuyến phòng ngự của chúng. Do đó, các binh đoàn chủ lực của ta triển khai đứng chân ở phía tây chiến tuyến của địch, chỉ cách Huế - Đà Nẵng khoảng từ 30 đến 40km, thậm chí cũng đứng chân ở sát nách Sài Gòn, chỉ cách phía Tây Bắc Sài Gòn khoảng 60km, thực hành tiến công địch là hợp lí, dễ chọc thủng và chia cắt các tuyến phòng ngự của địch, giành thắng lợi nhanh chóng.

Thế trận triển khai từ phía tây đánh vào chiều ngang đội hình mỏng yếu của địch, không có chiều sâu, thì ta có thể nhanh chóng đánh chiếm chiến tuyến phòng ngự cơ bản của địch trên đường số 1. Ở Huế, Đà Nẵng và Tam Kì, ta chỉ cần một lần đột phá chiến dịch là có thể đạt tới chiều sâu chiến lược. Thực tế ta đánh từ phía Tây các thành phố Huế, Đà Nẵng và thị xã Tam Kì thì tuyến phòng ngự của địch không có chiều sâu chiến lược mà chỉ có chiều sâu chiến dịch. Vì các binh đoàn chủ lực của ta đứng sẵn ở phía Bắc Sài Gòn, nên Sài Gòn gần như không còn chiều sâu chiến lược, tạo điều kiện cho ta nhanh chóng phá vỡ chiến tuyến, làm sụp đổ nhanh chóng thế trận chiến lược của địch. Thế trận chiến lược mà ta tạo được đã chia cắt thế trận, phá được thế liên hoàn chiến lược của địch, cô lập và chia cắt các tập đoàn lực lượng của địch ra từng cụm, khó có thể ứng cứu được nhau, ta tiến công vào đâu cũng dễ giành được thắng lợi, dễ phát triển tiến công, khuếch trương thắng lợi trước để giành thắng lợi sau lớn hơn, thắng lợi sau tạo cho ta một thế trận vững chắc hơn để tiến công đè bẹp địch nhanh chóng. Đây là nét đặc sắc trong xây dựng thế trận chiến lược của ta. Trong chiến dịch Tây Nguyên, trận Buôn Ma Thuột là trận then chốt đầu tiên có ý nghĩa quyết định vì, giáng một đòn sấm sét rất nhanh vào trận địa - tuyến phòng ngự của địch, mở ra và thúc đẩy sự phát triển lớn về thế chiến lược của ta, phá vỡ thế chiến lược của địch. Trận thứ 2 ở Huế - Đà Nẵng, ta đã giáng một đòn rất mạnh, rất nhanh cũng có ý nghĩa then chốt quyết định, làm đảo lộn thế chiến lược của địch, tạo ra cục diện chiến tranh mới, gây ra đột biến chiến tranh, tạo điều kiện vô cùng thuận lợi cho đòn thứ ba là chiến dịch Hồ Chí Minh thành một trận then chốt quyết định, kết thúc chiến tranh.

Thế trận của cuộc tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975 là một thế trận chiến tranh nhân dân, triển khai từ Quảng Trị qua Tây Nguyên đến Sài Gòn, là một thế trận đánh từ phía tây sang phía đông, đánh cắt giao thông, thế kết hợp

các vùng, miền và sự nổi dậy của quần chúng. Xây dựng thế trận chiến lược như thế, buộc địch phải phân tán đối phó để ta có điều kiện tập trung lực lượng đánh các đòn chiến lược quyết định ở Tây Nguyên, Huế - Đà Nẵng, rồi phát triển thắng lợi giải phóng Nam Trung Bộ. Trên đà thắng lợi, ta dùng tất cả lực lượng, cả quân đoàn tổng dự bị chiến lược và lực lượng ở Đồng bằng sông Cửu Long, cùng tập đoàn chiến lược phía Nam đã đứng chân sẵn ở ngoại vi Sài Gòn thực hiện đòn chiến lược then chốt quyết định giải phóng Sài Gòn một cách nhanh gọn.

Nghệ thuật xây dựng thế trận chiến lược trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975 là một nghệ thuật độc đáo tài tình, đầy sáng tạo của chiến tranh nhân dân Việt Nam, là bước phát triển rực rỡ, là đỉnh cao của nghệ thuật quân sự chiến tranh nhân dân Việt Nam trong thời đại Hồ Chí Minh. Đó là biểu tượng sáng ngời của nghệ thuật chỉ đạo tác chiến chiến lược tài giỏi của Đảng và tư tưởng quân sự Hồ Chí Minh.

10. Những thắng lợi có ý nghĩa chiến lược của quân dân ta ở miền Nam trên các mặt trận quân sự, chính trị, ngoại giao trong kháng chiến chống Mĩ, cứu nước (1954 – 1975).

Thời gian	Quân sự	Chính trị	Ngoại giao
Từ năm 1954 đến năm 1960	Phong trào “Đồng khởi” năm 1959 – 1960, tiêu biểu là cuộc “Đồng khởi ” ở Bến Tre (17 – 1 – 1960) đã đánh bại chiến tranh một phía của Mĩ.	Phong trào đấu tranh hoà bình nhằm giữ gìn và bảo vệ lực lượng cách mạng. Đòi Mĩ – Diệm thi hành Hiệp định Giơnevơ và đòi hiệp thương tổng tuyển cử.	Thực hiện những điều khoản của Hiệp định Giơnevơ năm 1954 về Đông Dương.
Từ năm 1961 đến năm 1965	Chiến thắng Bình Giã (2 – 12 – 1964) đánh bại “Chiến tranh đặc biệt” của Mĩ.	Phong trào đấu tranh chính trị của quần chúng nhân dân ở các thành phố Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng, nổi bật là cuộc đấu tranh của đội quân tóc dài, của tín đồ Phật giáo.	

Từ năm 1965 đến năm 1968	Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân năm 1968 đánh bại "Chiến tranh cục bộ" của Mĩ.	Phong trào đấu tranh của công nhân, các tầng lớp nhân dân lao động, học sinh, sinh viên, Phật tử... đòi Mĩ rút về nước, đòi tự do dân chủ.	Ngày 13 - 5 - 1968, cuộc thương lượng chính thức hai bên, giữa đại diện Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và đại diện Chính phủ Hoa Kì ở Pari họp phiên đầu tiên.
Từ năm 1969 đến năm 1973	Cuộc tiến công chiến lược năm 1972 đánh bại chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" của Mĩ.	Phong trào đấu tranh của các tầng lớp nhân dân ở khắp các thành thị liên tiếp bùng nổ. Đặc biệt là ở các thành phố Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng, phong trào học sinh, sinh viên nổ ra rầm rộ, thu hút đông đảo giới trẻ tham gia.	Hiệp định Pari về Việt Nam được kí kết và thực hiện vào ngày 27 – 1 - 1973, buộc Mĩ và các nước cam kết tôn trọng độc lập chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam. Mĩ phải rút quân về nước để cho nhân dân miền Nam Việt Nam tự quyết định tương lai chính trị của mình.
Từ năm 1973 đến năm 1975	Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân năm 1975 với ba chiến dịch: Tây Nguyên, Huế - Đà Nẵng và chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước.	Phong trào đấu tranh tố cáo hành động của Mĩ và chính quyền Sài Gòn vi phạm Hiệp định Pari, phá hoại hoà bình, hoà hợp dân tộc.	Tiếp tục thực hiện các điều khoản của Hiệp định Pari năm 1973 về Việt Nam.

11. Hai sự kiện được đánh giá là bước phát triển nhảy vọt của cách mạng miền Nam. Nguyên nhân bùng nổ

** Hai sự kiện được đánh giá là bước phát triển nhảy vọt của cách mạng miền Nam đó là:*

Phong trào "Đồng khởi" (1959 – 1960) ở miền Nam góp phần quyết định trong việc đánh bại chiến lược chiến tranh một phía của Mĩ.

Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân năm 1968 góp phần quyết định trong việc đánh bại chiến lược "Chiến tranh cục bộ" của Mĩ.

* Nguyên nhân:

- Phong trào "Đồng khởi" (1959 – 1960):

Lực lượng cách mạng ở miền Nam được giữ gìn và phát triển qua thực tiễn đấu tranh chính trị, hoà bình, đòi thi hành Hiệp định Giơnevơ, tiến lên dùng bạo lực, kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, chuẩn bị cho sự bùng nổ phong trào cách mạng mới.

Chính quyền Ngô Đình Diệm tăng cường đàn áp phong trào đấu tranh của nhân dân (1957 – 1959), làm cho mâu thuẫn giữa nhân dân miền Nam với đế quốc Mĩ xâm lược và tay sai phát triển gay gắt, đòi hỏi phải có một biện pháp quyết liệt để đưa cách mạng vượt qua khó khăn, thử thách.

Hội nghị lần thứ 15 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1 – 1959) khẳng định con đường cách mạng bạo lực, xác định phương hướng cơ bản của cách mạng miền Nam là khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân bằng con đường đấu tranh chính trị là chủ yếu, kết hợp với đấu tranh vũ trang, mở đường cho cách mạng miền Nam tiến lên.

- Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân năm 1968:

Qua hai cuộc phản công chiến lược mùa khô 1965 – 1966 và 1966 – 1967, quân dân ta liên tiếp đánh bại các cuộc hành quân "tìm diệt" và "bình định" của Mĩ - ngụy, giành ưu thế trên chiến trường miền Nam.

Năm 1968 là năm bầu cử Tổng thống ở Mĩ, nội bộ mâu thuẫn gay gắt, ta lợi dụng cơ hội đó để mở cuộc Tổng tiến công và nổi dậy.

12. So sánh thời cơ trong Cách mạng tháng Tám năm 1945 với thời cơ trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975. Bài học kinh nghiệm về thời cơ cách mạng.

** Thời cơ trong Cách mạng tháng Tám:*

- Về khách quan: Đến tháng 5 – 1945, phát xít Đức bị thất bại ở mặt trận châu Âu. Đến ngày 14 – 8 – 1945, phát xít Nhật bị quân Đồng minh đánh bại, kẻ thù chung của nhân loại tiến bộ bị tiêu diệt hoàn toàn. Khi phát Nhật bị đánh bại ở mặt trận châu Á – Thái Bình Dương, làm cho bọn Nhật ở Đông

Dương và bọn tay sai của chúng hoang mang đến cực độ. Đây là cơ hội khách quan thuận lợi cho Cách mạng tháng Tám giành được thắng lợi nhanh chóng, ít đổ máu.

- Về chủ quan: Sau 15 năm chuẩn bị mà trực tiếp là thời kì từ năm 1941 trở đi, lực lượng cách mạng của nhân dân ta đã có quy mô trong toàn quốc và toàn dân tộc, phong trào cách mạng của quần chúng đã phát triển thành cao trào, Đảng tiên phong đã được tôi luyện dày dạn, đã sẵn sàng hoàn thành sứ mệnh phát động và lãnh đạo nhân dân đứng lên đập tan chế độ cũ, giành độc lập dân tộc, thành lập chính quyền nhân dân, xây dựng chế độ mới.

- Về các tầng lớp trung gian: Do bộ mặt của phát xít Nhật và chính phủ bù nhìn Trần Trọng Kim ngày một phơi bày và vạch trần; lại do Đảng Cộng sản Việt Nam có đường lối cách mạng đúng đắn, cho nên các tầng lớp trung gian trong xã hội đều ngã hẳn về phía cách mạng.

Như vậy, thời cơ trong Cách mạng tháng Tám là sự kết hợp giữa các yếu tố khách quan và chủ quan, trong đó, yếu tố chủ quan giữ vai trò quyết định để đưa Cách mạng tháng Tám thành công.

* *Thời cơ trong cách mạng miền Nam, chủ yếu là trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975:*

Trong cách mạng miền Nam, Đảng ta sử dụng bạo lực cách mạng với hai lực lượng chính trị và quân sự, kết hợp khởi nghĩa từng phần của quần chúng ở nông thôn với chiến tranh cách mạng, kết hợp đấu tranh quân sự, chính trị với ngoại giao, đánh địch trên cả ba vùng chiến lược, bằng ba mũi giáp công, kết hợp giữa đánh lớn, đánh vừa và đánh nhỏ… cốt nhằm không ngừng phát triển lực lượng cách mạng để tạo ra thời cơ, cho đến khi Hiệp định Pari kí kết, Mĩ rút khỏi miền Nam. Hiệp định Pari năm 1973 lại là một thời cơ để tiến lên thực hiện cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975. Bản thân cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân năm 1975 cũng là một chuỗi những khâu xuất hiện thời cơ và tạo thời cơ (thời cơ chiến lược và thời cơ cách mạng). Nhiều khi sai lầm của địch trong năm 1975 như Nguyễn Văn Thiệu cho sơ tán khỏi Tây Nguyên cũng là thời cơ thúc đẩy cách mạng tiến lên.

Như vậy, thời cơ trong cách mạng miền Nam, nhất là trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975 chủ yếu dựa vào các điều kiện bên trong, không có điều kiện khách quan thuận lợi như Cách mạng tháng Tám. Như yếu tố chủ quan đó do ta tạo ra bằng cách tạo lực, tạo thế và tạo thời cơ để tiến lên đánh cho Mĩ cút, ngụy nhào, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thu giang sơn về một mối.

* *Bài học kinh nghiệm về thời cơ cách mạng:*

Kiên trì con đường cách mạng lâu dài, ra sức xây dựng và chuẩn bị lực lượng về mọi mặt cho thật hùng hậu, vững chắc, tùy theo sự phát triển của tình hình khách quan và chủ quan mà đưa quần chúng cách mạng ra đấu tranh để giành thắng lợi từ nhỏ đến lớn, làm chuyển biến so sánh lực lượng có lợi cho cách mạng, chủ động tạo tình thế và thời cơ, lợi dụng tình thế và thời cơ khách quan thì có thể giành thắng lợi cơ bản, thắng lợi quyết định hay hoàn toàn trong thời gian ngắn mà tiết kiệm được xương máu.

Nhờ biết chủ động tạo ra tình thế và thời cơ cách mạng mà Đảng ta đã làm cho cách mạng phát triển với tốc độ "một ngày bằng hai mươi năm".

III. NHỮNG THẮNG LỢI CHUNG CỦA QUÂN DÂN HAI MIỀN NAM - BẮC TỪ NĂM 1954 ĐẾN NĂM 1975

1. Những thắng lợi của quân dân ta ở hai miền đất nước từ năm 1954 đến năm 1960

*** *Ở miền Bắc:***

Từ năm 1954 đến năm 1957, miền Bắc đã hoàn thành công cuộc cải cách ruộng đất; khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh; từ năm 1958 đến năm 1960 miền Bắc thực hiện công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa.

Thắng lợi của miền Bắc trong 6 năm cải cách ruộng đất, khôi phục kinh tế, cải tạo xã hội chủ nghĩa tạo điều kiện cho miền Bắc về cơ bản xoá bỏ được chế độ người bóc lột người, xác lập được quan hệ sản xuất mới; sức mạnh của miền Bắc được tăng cường, là chỗ dựa vững chắc cho cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam.

*** *Ở miền Nam:***

Sau khi Hiệp định Giơnevơ kí kết, nhân dân miền Nam đấu tranh chống chế độ Mĩ - Diệm để bảo vệ hoà bình, giữ gìn lực lượng cách mạng. Tiêu biểu là *"phong trào hoà bình"* của trí thức và của tầng lớp nhân dân Sài Gòn - Chợ Lớn tháng 8 - 1954. Đến tháng 11 – 1954.

Từ cuối năm 1957, cuộc đấu tranh của đồng bào miền Nam càng trở nên quyết liệt nhằm chống chính sách đàn áp, chính sách "tố cộng", "diệt cộng", chống Luật 10 – 59 của Mĩ - Diệm.

Ngày 15 – 1 – 1959, khi có Nghị quyết 15 Ban Chấp hành Trung ương Đảng, phong trào đấu tranh của đồng bào miền Nam nổ ra như nước vỡ bờ. Mở đầu là các cuộc khởi nghĩa từng phần như: cuộc nổi dậy ở Vĩnh Thạnh (Bình Định), Bắc Ái (Ninh Thuận) tháng 2 - 1959. Ở Trà Bồng (Quảng Ngãi) tháng 8 - 1959, rồi lan ra khắp miền Nam thành cao trào cách mạng, tiêu biểu với cuộc "Đồng khởi" ở Bến Tre ngày 17 - 1 – 1960. Từ Bến Tre phong trào nhanh chóng lan rộng khắp các tỉnh Nam Bộ, Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

Phong trào "Đồng khởi" thắng lợi đánh dấu bước ngoặt của cách mạng miền Nam, chuyển cách mạng từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công. Chấm dứt thời kì ổn định tạm thời chế độ thực dân mới của Mĩ ở miền Nam, mở ra thời kì khủng hoảng của chế độ Sài Gòn.

2. Những thắng lợi cơ bản của quân dân ta ở hai miền Nam - Bắc từ năm 1961 đến năm 1965

**** Miền Bắc:***

Trong những năm 1961 – 1965, miền Bắc thực hiện kế hoạch Nhà nước 5 năm. Nhiệm vụ cơ bản của kế hoạch 5 năm là ra sức phát triển công nghiệp và nông nghiệp, tiếp tục công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa, củng cố và tăng cường thành phần kinh tế quốc doanh, cải thiện một bước đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân lao động, củng cố quốc phòng, tăng cường trật tự và an ninh xã hội.

Qua việc thực hiện kế hoạch 5 năm, miền Bắc đạt được những thành tựu cơ bản về kinh tế, văn hoá, giáo dục, y tế, quân sự...

Những thành tựu đạt được trong việc thực hiện kế hoạch 5 năm (1961 - 1965) và nói chung trong 10 năm (1954 - 1964) đã thay đổi bộ mặt xã hội miền Bắc. Tại *Hội nghị Chính trị đặc biệt tháng 3 - 1964,* Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: "Trong 10 năm qua, miền Bắc nước ta đã tiến hành bước dài chưa từng thấy trong lịch sử dân tộc. Đất nước, xã hội và con người đều đổi mới".

**** Miền Nam:***

Từ năm 1961 đến năm 1965, miền Nam chiến đấu chống "Chiến tranh đặc biệt" của Mĩ.

- Trên mặt trận chính trị:

Phong trào đấu tranh chính trị của các tầng lớp nhân dân trong các đô thị, cả ở những thành phố lớn như Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng, có những bước phát triển mạnh mẽ, nổi bật là đấu tranh của "đội quân tóc dài" của các bà mẹ và các chị; của các tín đồ Phật giáo chống lại sự đàn áp, kì thị tôn giáo của chính quyền Diệm.

Phong trào đấu tranh chính trị ở đô thị cùng với phong trào phá "Ấp chiến lược" ở nông thôn và những đòn tiến công liên tiếp của các lực lượng vũ trang cách mạng đã đẩy nhanh quá trình suy sụp của chính quyền Ngô Đình Diệm.

Phong trào đấu tranh chính trị phát triển trong các đô thị, nhất là ở các đô thị lớn Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng, càng làm rối loạn hậu phương của địch. Phong trào dâng cao, càng thu hút nhiều người tham gia.

- Trên mặt trận chống chính sách bình định:

Cuộc đấu tranh chống và phá "Ấp chiến lược" diễn ra gay go, quyết liệt giữa ta và địch, có hàng chục triệu lượt người tham gia phá "Ấp chiến lược" đi đôi với xây dựng làng chiến tranh. Với quyết tâm "một tấc đất không đi, một li không rời", nhân dân miền Nam kiên quyết bám đất, giữ làng, phá để kìm kẹp của địch.

Mĩ và chính quyền Sài Gòn dù tập trung sức vào dồn dân lập "Ấp chiến lược" nhưng cũng chỉ thực hiện được một phần kế hoạch. Đến cuối năm 1962, cách mạng kiểm soát trên nửa tổng số với gần 70% nông dân.

- Trên mặt trận quân sự:

Trong những năm 1961 - 1962, quân giải phóng đã đẩy lùi nhiều cuộc chiến công, đồng thời với tiến công tiêu diệt nhiều đồn bốt lẻ của địch. Năm 1962 quân dân ta đã tiến hành nhiều cuộc càn quét lớn của địch vào chiến khu D, căn cứ U Minh, Tây Ninh và Tây Bắc Sài Gòn.

Chiến thắng Ấp Bắc đánh dấu bước trưởng thành của lực lượng vũ trang cách mạng miền Nam, đã đánh bại các biện pháp chiến thuật: *trực thăng vận*", "*thiết xa vận*" của địch, đánh sập lòng tin của quân đội Sài Gòn vào trang bị vũ khí hiện đại của Mĩ. Chiến thắng này cũng chứng minh quân dân miền Nam hoàn toàn có khả năng đánh bại "Chiến tranh đặc biệt" của Mĩ và chính quyền Sài Gòn, sau trận Ấp Bắc, phong trào "*thi đua Ấp Bắc giết giặc lập công*" dấy lên khắp miền Nam.

Sau chiến thắng Ấp Bắc, quân giải phóng nhanh chóng trưởng thành và tiến lên đánh những trận có quy mô lớn. Cuối năm 1964, quân và dân Đông Nam Bộ mở chiến dịch tiến công Đông - Xuân 1964 - 1965 với trận mở màn đánh vào ấp Bình Giã.

Thừa thắng sau chiến thắng Bình Giã, quân giải phóng và nhân dân miền Nam đẩy mạnh tiến công Xuân - Hè 1965 và giành nhiều thắng lợi trong các chiến dịch An Lão (Bình Định), Ba Gia (Quảng Ngãi), Đồng Xoài (Biên Hoà).

3. Những thắng lợi cơ bản của quân dân hai miền Nam - Bắc trong những năm 1965 – 1968.

**** Ở miền Bắc:***

Ngay từ ngày đầu Mĩ mở rộng chiến tranh, miền Bắc chuyển mọi hoạt động sang thời chiến, thực hiện quân sự hoá toàn dân.

Miền Bắc vừa sẵn sàng chống lại hành động đánh phá của Mĩ vừa lao động sản xuất.

Trong chiến đấu, miền Bắc đã bắn rơi và phá huỷ 3.243 máy bay Mĩ; bắn cháy và chìm 143 tàu chiến Mĩ. Ngày 1 – 11 – 1968, Mĩ tuyên bố ngừng hẳn chiến tranh phá hoại miền Bắc.

Trong sản xuất, miền Bắc lập được những thành tích quan trọng:

Về nông nghiệp, diện tích canh tác mở rộng, năng suất lao động không ngừng tăng lên, ngày càng có nhiều hợp tác xã nhiều địa phương đạt "3 mục tiêu".

Về công nghiệp, năng lực sản xuất ở một số ngành được giữ vững, các cơ sở công nghiệp lớn kịp thời sơ tán. Công nghiệp địa phương và công nghiệp quốc phòng đều phát triển.

Về giao thông vận tải là một trong những trọng điểm bắn phá của địch, được quân và dân bảo đảm thường xuyên thông suốt.

Về văn hoá, giáo dục, y tế đều phát triển mạnh mẽ, phục vụ đắc lực cho nhiệm vụ chiến đấu và sản xuất.

Miền Bắc làm nhiệm vụ hậu phương lớn của kháng chiến chống Mĩ cứu nước, miền Bắc luôn hướng về miền Nam. Vì miền Nam ruột thịt, miền Bắc phấn đấu "*Mỗi người làm việc bằng hai*". Vì tiền tuyến kêu gọi, hậu phương sẵn sàng đánh đáp lại "*Thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người*". Tuyến đường vận chuyển chiến lược Bắc - Nam mang tên Hồ Chí Minh trên bộ (dọc dãy núi Trường Sơn) và trên biển (dọc theo bờ biển) bắt đầu khai thông từ tháng 5 - 1959, dài hàng nghìn cây số, đã nối liền hậu phương với tiền tuyến.

**** Ở miền Nam:***

Quân dân miền Nam lần lượt đánh bại chiến lược "Chiến tranh cục bộ" của Mĩ:

Mở đầu là chiến thắng Vạn Tường (Quảng Ngãi) vào ngày 18 - 8 – 1965. Với chiến thắng Vạn Tường khả năng chiến thắng Mĩ trong "Chiến tranh cục bộ" của quân dân ta còn tiếp tục được chứng minh trong hai mùa khô.

Tiếp đến là cuộc phản công chiến lược trong hai mùa khô:

Mùa khô thứ nhất (1965 – 1966): Quân dân ta trong thế trận chiến tranh nhân dân, với nhiều phương thức tác chiến, đã chặn đánh địch trên mọi hướng, chủ động tiến công địch trên khắp mọi nơi. Quân ta đã loại khỏi vòng chiến đấu 104 000 địch, bắn rơi 1 430 máy bay.

Mùa khô thứ hai (1966 - 1967): Quân ta mở hàng loạt trận phản công đánh bại các cuộc hành quân "tìm diệt" và "bình định" của địch. Loại khỏi vòng chiến đấu 151 000 tên địch, bắn rơi 1 231 máy bay.

Ở hầu khắp các vùng nông thôn, quần chúng phá từng mảng "*Ấp chiến lược*". Trong hầu khắp các thành thị, giai cấp công nhân, các tầng lớp nhân dân lao động khác, học sinh, sinh viên, Phật tử, binh sĩ Sài Gòn... đấu tranh đòi Mĩ rút về nước, đòi tự do dân chủ.

Đỉnh cao là cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân năm 1968

Cuộc tổng tiến công và nổi dậy được mở đầu bằng cuộc tập kích chiến lược của quân chủ lực vào hầu khắp các đô thị trong đêm 30 rạng sáng ngày 31 - 1 - 1968 (đêm giao thừa Tết Mậu Thân).

Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân đã đánh đòn bất ngờ, làm cho địch choáng váng.

Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy đã làm lung lay ý chí xâm lượcc của quân Mĩ, buộc Mĩ phải tuyên bố "phi Mĩ hoá" chiến tranh xâm lược (tức thừa nhận thất bại của "Chiến tranh cục bộ"). Mĩ phải tuyên bố chấm dứt không điều kiện chiến tranh phá hoại miền Bắc, chịu đến bàn đàm phán ở Pa ri để bàn về chấm dứt chiến tranh.

Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy đã mở ra bước ngoặt của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước của quân dân ta.

4. Những thắng lợi của quân dân ta ở hai miền Nam - Bắc trong việc đánh bại chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" của Mĩ.

**** Thắng lợi của quân dân miền Nam:***

- Thắng lợi chính trị:

Sự ra đời của Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam ngày 6 - 6 - 1969. Đó là chính phủ của nhân dân miền Nam.

Thực hiện di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhân dân ở hai miền đẩy mạnh kháng chiến chống Mĩ cứu nước.

Ở các thành phố lớn như Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng, phong trào học sinh, sinh viên nổ ra rầm rộ đã thu hút đông đảo giới trẻ tham gia. Phong trào tuổi trẻ, học sinh, sinh viên có vai trò quan trọng, thường là *"Phong trào châm ngòi nổ"* cho phong trào chung của tầng lớp nhân dân thành thị.

- Thắng lợi trên mặt trận phối hợp:

Trong hai năm 1970 - 1971, nhân dân ta cùng với nhân dân hai nước Campuchia và Lào giành những thắng lợi có ý nghĩa chiến lược trên mặt trận quân sự và chính trị.

Trong hai ngày 24 và ngày 25 4 - 1970, Hội nghị cấp cao ba nước Việt Nam - Lào - Campuchia họp nhằm biểu thị quyết tâm của nhân dân ba nước Đông Dương đoàn kết chiến đấu chống Mĩ.

Từ ngày 30 - 4 đến ngày 30 - 6 - 1970, quân đội Việt Nam có sự phối hợp của quân dân Campuchia đã đập tan cuộc hành quân xâm lược Campuchia và quân đội Sài Gòn, loại khỏi vòng chiến đấu 17.000 địch, giải phóng nhiều vùng rộng lớn đất đai với 4,5 triệu dân.

Từ ngày 12 - 2 đến ngày 23 - 3 - 1971, quân đội Việt Nam có sự phối hợp của quân dân Lào đã tập tan cuộc hành quân mang tên "Lam Sơn -719" chiếm giữ đường 9 - Nam Lào của 4,5 vạn quân Mĩ và quân đội Sài Gòn, loại khỏi vòng chiến đấu 22.0000 địch, đuổi hết quân Mĩ và quân đội Sài Gòn khỏi đường 9 - Nam Lào, giữ hành lang chiến lược cách mạng Đông Dương.

- Thắng lợi trên mặt trận chống chính sách "bình định":

Tại các vùng nông thôn, đồng bằng, rừng núi, ven thị, khắp nơi có phong trào của quần chúng nổi dậy chống "bình định", phá "ấp chiến lược" của địch. Đến đầu năm 1971, cách mạng giành quyền làm chủ thêm 3600 ấp với 3 triệu dân.

- Thắng lợi quyết định về quân sự:

Bước vào năm 1972, quân ta mở cuộc tiến công chiến lược từ ngày 30 - 3 đánh vào Quảng Trị, lấy Quảng Trị làm hướng tiến công chủ yếu, rồi phát triển rộng ra khắp chiến trường miền Nam, kéo dài trong năm 1972.

Quân ta tiến công địch với cường độ mạnh, quy mô lớn, trên hầu khắp các địa bàn chiến lược quan trọng. Chỉ trong thời gian ngắn (đến cuối tháng 6 - 1972), quân ta chọc thủng ba phòng tuyến mạnh nhất của địch, là Quảng Trị, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, loại khỏi vòng chiến đấu hơn 20 vạn địch, giải phóng nhiều vùng đất đai rộng lớn và đông dân.

Sau đòn mở đầu bất ngờ của quân ta, quân đội Sài Gòn có sự yểm trợ của Mĩ đã phản công lại, gây cho ta nhiều thệit hại; còn Mĩ trở lại chiến tranh phá phá hoại miền Bắc.

Cuộc tiến công chiến lược năm 1972 đã giáng đòn nặng nề vào chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh", buộc Mĩ phải tuyên bố "Mĩ hoá" trở lại chiến tranh xâm lược (tức thừa nhận thất bại của "Việt Nam hoá chiến tranh").

**** Thắng lợi của quân dân miền Bắc:***

Ngày 6 - 4 - 1972, Mĩ cho máy bay ném bom bắn phá một số nơi thuộc khu IV cũ. Ngày 16 - 4 - 1972, Nichxơn tuyên bố chính thức gây ra cuộc chiến tranh không quân và hải quân phá hoại miền Bắc (lần thứ hai); đến ngày 9 - 5 - 1972, tuyên bố phong toả cảng Hải Phòng cùng các cửa sông, luồng lạch, vùng biển miền Bắc.

Nhờ được chuẩn bị trước và với tư thế luôn luôn sẵn sàng chiến đấu, miền Bắc đã có thể chủ động, kịp thời chống trả địch ngay từ trận đầu.

Ngày 14 - 12 - 1972, gần 2 tháng sau khi tuyên bố ngừng ném bom bắn phá miền Bắc từ vĩ tuyến 20 trở ra, để hỗ trợ cho mưu đồ chính trị - ngoại giao mới, Nichxơn phê chuẩn kế hoạch mở cuộc tập kích không quân bằng máy bay B52 vào Hà Nội và Hải Phòng bắt đầu từ chiều tối 18 đến hết ngày 29 - 12 - 1972.

Quân dân ta ở miền Bắc đã đánh trả địch những đòn đích đáng từ trận đầu và đã đánh bại hoàn toàn cuộc tập kích không quân của Mĩ, làm nên trận "*Điện Biên Phủ trên không*". Ta đã bắn rơi 81 máy bay , bắt sống 43 phi công Mĩ. Tính chung, trong cả cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai (từ 6 - 4 - 1972 đến 15 - 1 - 1973), miền Bắc bắn rơi 735 máy bay Mĩ, bắn chìm 125 tàu chiến loại khỏi vòng chiến đấu hàng trăm phi công Mĩ.

"*Điện Biên Phủ trên không*" là trận thắng quyết định của ta, đã buộc Mĩ phải tuyên bố ngừng hẳn các hoạt động chống phá miền Bắc (15 - 1 - 1973) và Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam (27 - 1 - 1973).

5. Chiến thắng của quân dân ta ở hai miền Nam - Bắc buộc Mĩ phải chấp nhận kí kết Hiệp định Pari năm 1973

**** Chiến thắng của quân dân miền Nam:***

Thắng lợi trong việc đánh bại chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" của Mĩ (1969 – 1973). Tiêu biểu nhất là cuộc tiến công chiến lược năm 1972.

Tóm tắt diễn biến: Bước vào năm 1972, quân ta mở cuộc tiến công chiến lược từ ngày 30 - 3 đánh vào Quảng Trị, lấy Quảng Trị làm hướng tiến công chủ yếu, rồi phát triển rộng ra khắp chiến trường miền Nam, kéo dài trong năm 1972. Quân ta tiến công địch với cường độ mạnh, quy mô lớn, trên hầu khắp các địa bàn chiến lược quan trọng. Chỉ trong thời gian ngắn (đến cuối tháng 6 - 1972), quân ta chọc thủng ba phòng tuyến mạnh nhất của địch, là Quảng Trị, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, loại khỏi vòng chiến đấu hơn 20 vạn địch, giải phóng nhiều vùng đất đai rộng lớn và đông dân.

Sau đòn mở đầu bất ngờ của quân ta, quân đội Sài Gòn có sự yểm trợ của Mĩ đã phản công lại, gây cho ta nhiều thệit hại; còn Mĩ trở lại chiến tranh phá phá hoại miền Bắc.

Cuộc tiến công chiến lược năm 1972 đã giáng đòn nặng nề vào chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh", buộc Mĩ phải tuyên bố "Mĩ hoá" trở lại chiến tranh xâm lược (tức thừa nhận thất bại của "Việt Nam hoá chiến tranh").

**** Chiến thắng của quân dân miền Bắc:***

Thắng lợi trong việc đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai của Mĩ ở miền Bắc (1969 – 1973). Tiêu biểu là trận Điện Biên Phủ trên không năm 1972.

Tóm tắt diễn biến: Ngày 16 - 4 - 1972, Nichxơn tuyên bố chính thức gây ra cuộc chiến tranh không quân và hải quân phá hoại miền Bắc lần thứ hai. Ngày 14 - 12 - 1972, Níchxơn phê chuẩn kế hoạch mở cuộc tập kích không quân bằng máy bay B52 vào Hà Nội và Hải Phòng bắt đầu từ chiều tối 18 đến hết ngày 29 - 12 - 1972. Quân dân ta ở miền Bắc đã đánh trả địch những đòn đích đáng từ trận đầu và đã đánh bại hoàn toàn cuộc tập kích không quân của Mĩ, làm nên trận "*Điện Biên Phủ trên không*". Ta đã bắn rơi 81 máy bay , bắt sống 43 phi công Mĩ.

"Điện Biên Phủ trên không" là trận thắng quyết định của ta, đã buộc Mĩ phải tuyên bố ngừng hẳn các hoạt động chống phá miền Bắc (15 - 1 - 1973) và Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam (27 - 1 - 1973)

IV. Ý NGHĨA LỊCH SỬ, NGUYÊN NHÂN THẮNG LỢI CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MĨ CỨU NƯỚC (1954 - 1975)

1. Ý nghĩa lịch sử

Cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước thắng lợi đã kết thúc 21 năm chiến đấu chống Mĩ và 30 năm chiến tranh giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc; chấm dứt ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc và chế độ phong kiến ở nước ta. Trên cơ sở đó, hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước, thống nhất đất nước.

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước mở ra kỉ nguyên mới của lịch sử dân tộc - Kỉ nguyên đất nước độc lập, thống nhất đi lên chủ nghĩa xã hội.

Thắng lợi của nhân dân ta, thất bại đế quốc Mĩ đã tác động mạnh đến tình hình nước Mĩ và thế giới nhất là đối với phong trào giải phóng dân tộc.

Thắng lợi đó *"Mãi mãi được ghi vào lịch sử của dân tộc ta một trong những trang chói lọi nhất, một biểu tượng sáng ngời về sự toàn thắng của chủ nghĩa anh hùng cách mạng và trí tuệ con người và đi vào lịch sử thế giới như một chiến công vĩ đại của thế kỉ XX, một sự kiện có tầm quan trọng quốc tế to lớn và có tính thời đại sâu sắc"*.

2. Nguyên nhân thắng lợi

Nhờ có sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh với đường lối chính trị, quân sự độc lập, tự chủ; đường lối tiến hành đồng thời cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam đúng đắn, sáng tạo với phương pháp đấu tranh linh hoạt, kết hợp với đấu tranh quân sự - chính trị - ngoại giao.

Nhân dân ta ở hai miền giàu long yêu nước, đoàn kết, nhất trí, lao động cần cù, chiến đấu dũng cảm vì sự nghiệp giải phóng miền Nam, xây dựng bảo vệ miền Bắc, thống nhất nước nhà.

Nhờ có hậu phương miền Bắc không ngừng lớn mạnh, có khả năng đáp ứng kịp thời các yêu cầu của cuộc chiến đấu ở hai miền.

Nhờ sự phối hợp chiến đấu, đoàn kết giúp đỡ nhau trong quá trình đấu tranh chống kẻ thù chung của ba dân tộc ở Đông Dương.

Nhờ có sự đồng tình, ủng hộ và giúp đỡ to lớn của các lực lượng cách mạng, hoà bình, dân chủ trên thế giới, nhất là Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa khác; phong trào nhân dân Mĩ và nhân dân thế giới phản đối cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam của đế quốc Mĩ.

** Nguyên nhân quyết định nhất:*

Trong những nguyên nhân trên, nguyên nhân về sự lãnh đạo của Đảng là nguyên nhân quyết định nhất. Bởi vì, nhờ có sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng mới phát huy được các nhân tố như: giàu lòng yêu nước, vai trò hậu phương miền Bắc, sự đoàn kết của nhân dân ba nước Đông Dương... Từ đó mới phát huy được sức mạnh của dân tộc với sức mạnh thời đại để chiến đấu và chiến thắng kẻ thù.

CÂU HỎI ÔN TẬP

Câu 1. Phân tích mối quan hệ giữa cách mạng hai miền Nam – Bắc Việt Nam sau Hiệp định Giơnevơ 1954. Tại sao nói việc thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ cách mạng ở miền Bắc có ý nghĩa quyết định nhất đối với toàn bộ sự phát triển của cách mạng Việt nam?

Câu 2. Trình bày những bước phát triển và thắng lợi của cách mạng miền Bắc từ năm 1954 đến năm 1960. Ý nghĩa của những thắng lợi đó.

Câu 3. Tại sao phong trào "Đồng khởi" (1959 – 1960) được coi là mốc đánh dấu bước phát triển nhảy vọt của cách mạng miền Nam?

Câu 4. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng họp trong bối cảnh lịch sử như thế nào? Nội dung và ý nghĩa của Đại hội.

Câu 5. Bằng những sự kiện lịch sử, hãy chứng minh câu nói của Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Hội nghị Chính trị đặc biệt (tháng 3 - 1964): "Trong 10 năm qua, miền Bắc nước ta đã tiến những bước dài chưa từng thấy trong lịch sử dân tộc. Đất nước, xã hội, con người đều đổi mới".

Câu 6. Âm mưu và thủ đoạn của Mĩ ở miền Nam có gì khác nhau giữa hai giai đoạn 1954 – 1960 và 1961 – 1965?

Câu 7. Tiến hành chiến lược "Chiến tranh cục bộ" ở miền Nam (1965 – 1968), đế quốc Mĩ thực hiện âm mưu và thủ đoạn gì? Quân dân ta ở miền Nam đã giành được những thắng lợi gì trong chiến đấu chống chiến lược "Chiến tranh cục bộ" của Mĩ từ năm 1965 đến năm 1968?

Câu 8. Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968 ở miền Nam đã diễn ra trong hoàn cảnh nào? Diễn biến, kết quả và ý nghĩa.

Câu 9. Đế quốc Mĩ gây chiến tranh không quân và hải quân phá hoại miền Bắc từ năm 1965 đến năm 1958 như thế nào? Miền Bắc đã lập được những thành tích gì trong sản xuất và chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của Mĩ từ năm 1965 đến năm 1968?

Câu 10. Phân tích những điểm giống và khác nhau giữa chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" (1961 – 1965) và "Chiến tranh cục bộ" (1965 – 1968) của Mĩ ở miền Nam Việt Nam.

Câu 11. Lập bảng thống kê về ý nghĩa của chiến thắng Vạn Tường (8 – 1965), cuộc phản công chiến lược trong hai mùa khô (1965 – 1966), (1966 – 1967) và Tổng tiến công nổi dậy Tết Mậu Thân (1968).

Chiến thắng Vạn Tường (8 – 1965)	....
Cuộc phản công chiến lược hai mùa khô (1965 – 1966), (1966 – 1967)	....
Tổng tiến công nổi dậy Tết Mậu Thân (1968).	....

Câu 12. Nêu âm mưu và thủ đoạn của Mĩ trong chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" và "Đông Dương hoá chiến tranh" (1969 – 1973). Những thắng lợi chung của ba nước Đông Dương trên các mặt trận quân sự, chính trị, ngoại giao trong những năm 1969 – 1973.

Câu 13. Quân dân miền Bắc đã đánh bại cuộc tập kích bằng không quân của Mĩ cuối năm 1972 như thế nào? Kết quả và ý nghĩa. Miền Bắc thực hiện nghĩa vụ hậu phương như thế nào đối với tiền tuyến miền Nam từ năm 1969 đến năm 1973?

Câu 14. Lập bảng so sánh những điểm giống và khác nhau giữa Hiệp định Giơnevơ về Đông Dương năm 1954 và Hiệp định Pari về Việt Nam năm 1973: hoàn cảnh kí kết, nội dung và ý nghĩa của Hiệp định.

Tiêu chí so sánh	Những điểm giống và khác nhau	Hiệp định Giơnevơ	Hiệp định Pari
Hoàn cảnh	Giống nhau	....	
	Khác nhau	....	....
Nội dung	Giống nhau	....	
	Khác nhau	....	....
Ý nghĩa	Giống nhau	....	
	Khác nhau	....	....

Câu 15. Lập bảng so sánh hai cuộc chiến tranh phá hoại của Mĩ ở miền Bắc về:

- Thời gian đánh phá.
- Quy mô đánh phá.
- Âm mưu đánh phá.
- Kết quả chiến đấu của quân dân miền Bắc.

Câu 16. Sau Hiệp định Pari về Việt Nam năm 1973, thế và lực mới của quân dân ta ở miền Nam như thế nào?

Câu 17. So sánh thời cơ trong Cách mạng tháng Tám năm 1945 với thời cơ trong cách mạng miền Nam.

Câu 18. Đảng ta đã căn cứ vào điều kiện thời cơ như thế nào để đề ra kế hoạch giải phóng hoàn toàn miền Nam? Nội dung của kế hoạch đó. Tóm tắt diễn biến của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975.

Câu 19. Trình bày ý nghĩa lịch sử và nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước. Phân tích một nguyên nhân quyết định nhất.

Câu 20. Lập bảng hệ thống những thắng lợi có ý nghĩa chiến lược của quân dân ta ở hai miền Nam - Bắc trên các mặt trận quân sự, chính trị, ngoại giao trong kháng chiến chống Mĩ, cứu nước (1954 – 1975).

Thời gian	**Quân sự**	**Chính trị**	**Ngoại giao**
Từ năm 1954 đến năm 1960	....	....	....
Từ năm 1961 đến năm 1965	....	....	....
Từ năm 1965 đến năm 1968	....	....	....
Từ năm 1969 đến năm 1973	....	....	....
Từ năm 1973 đến năm 1975	....	....	....

Câu 21. Lập bảng tổng hợp về các giai đoạn phát triển của cách mạng miền Nam theo yêu cầu sau:

Giai đoạn	Nhiệm vụ cách mạng	Thắng lợi đạt được	Ý nghĩa
1) 1954 - 1960	…………………… ……………………	…………………… ……………………	…………………… ……………………
2) 1961 - 1965	…………………… ……………………	…………………… ……………………	…………………… ……………………
3) 1965 - 1968	…………………… ……………………	…………………… ……………………	…………………… ……………………
4) 1969 - 1973	…………………… ……………………	…………………… ……………………	…………………… ……………………
5) 1973 - 1975	…………………… ……………………	…………………… ……………………	…………………… ……………………

Câu 22. Lập bảng thống kê các chiến lược chiến tranh của Mĩ, các đời tổng thống Mĩ và chiến thắng quyết định của quân dân miền Nam trong việc đánh bại các chiến lược chiến tranh đó.

Thời gian	Chiến lược chiến tranh	Đời Tổng thống	Chiến thắng quyết định của cách mạng miền Nam
Từ năm 1954 đến năm 1960	…………………… …………………… ……………………	…………………… …………………… ……………………	…………………… …………………… ……………………
Từ năm 1961 đến năm 1965	…………………… …………………… ……………………	…………………… …………………… ……………………	…………………… …………………… ……………………
Từ năm 1965 đến năm 1968	…………………… …………………… ……………………	…………………… …………………… ……………………	…………………… …………………… ……………………
Từ năm 1969 đến năm 1973	…………………… …………………… ……………………	…………………… …………………… ……………………	…………………… …………………… ……………………
Từ năm 1973 đến năm 1975	…………………… …………………… ……………………	…………………… …………………… ……………………	…………………… …………………… ……………………

Chuyên đề 5: VIỆT NAM TỪ 1975 ĐẾN NĂM 2000

I. VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM ĐẦU SAU ĐẠI THẮNG MÙA XUÂN 1975

1. Những thuận lợi và khó khăn của cách mạng ở hai miền Bắc – Nam sau năm 1975

** Miền Bắc:*

Trải qua hơn hai mươi năm (1954-1975) tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa, miền Bắc đạt được những thành tựu to lớn và toàn diện, đã xây dựng được những cơ sở vật chất - kĩ thuật ban đầu của chủ nghĩa xã hội.

Nhưng cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân của Mĩ hết sức ác liệt, đã tàn phá nặng nề gây hậu quả lâu dài đối với miền Bắc. Chiến tranh phá hoại của Mĩ đã phá huỷ hầu hết những cái mà nhân dân ta tốn biết bao công sức để xây dựng nên, làm cho quá trình tiến lên sản xuất lớn bị chậm lại đến vài ba kế hoạch 5 năm.

** Miền Nam:*

Đã hoàn toàn giải phóng, chế độ thực dân mới của Mĩ cùng bộ máy chính quyền Sài Gòn ở trung ương bị sụp đổ, nhưng cơ sở chính quyền này ở địa phương cùng bao di hại xã hội vẫn còn tồn tại.

Cuộc chiến tranh của Mĩ gây ra hậu quả nặng nề. Nhiều làng mạc, đồng ruộng bị tàn phá. Nửa triệu hécta ruộng đất bị bỏ hoang. Một triệu hecta bị chất độc hoá học và bom đạn cày xới. Vô số bom mìn còn vùi lấp trên các cánh đồng, ruộng vườn, nơi cư trú của nhân dân. Đội ngũ thất nghiệp có tới hàng triệu người. Số người mù chữ chiếm tỉ lệ lớn trong dân cư.

Miền Nam có nền kinh tế trong chừng mực nhất định phát triển theo hướng tư bản, song về cơ bản vẫn mang tính chất của nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, sản xuất nhỏ và phân tán phát triển mất cân đối, lệ thuộc nặng nề vào viện trợ từ bên ngoài.

2. Những chủ trương và biện pháp giải quyết những nhiệm vụ cấp bách sau khi cuộc kháng chiến chống Mĩ kết thúc

Ở miền Bắc, đến giữa năm 1976 mới căn bản hoàn thành nhiệm vụ và khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục kinh tế.

Ở miền Nam, công việc tiếp quản vùng mới giải phóng từ thành thị đến nông thôn, từ đất liền đến hải đảo, từ căn cứ quân sự đến các cơ sở sản xuất, hành chính, văn hoá được tiến hành khẩn trương.

Ở những vùng mới giải phóng, việc thành lập chính quyền cách mạng và đoàn thể quần chúng các cấp nhanh chóng thực hiện. Hàng triệu đồng bào ta trong thời gian chiến tranh bị dồn vào các "ấp chiến lược" hay bỏ chạy vào các thành phố không có việc làm được hồi hương, chuyển về nông thôn sản xuất hoặc đi xây dựng vùng kinh tế mới.

Chính quyền cách mạng tịch thu tài sản và ruộng đất của bọn phản động trốn ra nước ngoài, tuyên bố xóa bỏ hình thức bóc lột phong kiến, tiến hành điều chỉnh ruộng đất trong nội bộ nông dân, quốc hữu hoá ngân hàng, thay đồng tiền cũ bằng đồng tiền mới của cách mạng.

Sau đại thắng mùa Xuân năm 1975, Tổ quốc Việt Nam về mặt lãnh thổ đã được thống nhất, song ở mỗi miền lại tồn tại một hình thức tổ chức Nhà nước khác nhau.

Đáp lại nguyện vọng chính đáng của nhân dân cả nước, đồng thời phù hợp với thực tế lịch sử dân tộc – "Nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một" Hội nghị lần thứ 24 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (9 – 1975) đã đề ra nhiệm vụ hoàn thành thống nhất đất nước về mặt Nhà nước.

Từ ngày 15 đến ngày 21 – 11 – 1975, hội nghị hiệp thương chính trị thống nhất đất nước được tổ chức tại Sài Gòn. Hai đoàn đại biểu đại diện cho hai miền tham dự. Hội nghị nhất trí hoàn toàn các vấn đề chủ trương, biện pháp nhằm thống nhất đất nước về mặt Nhà nước.

Ngày 25 – 4 – 1976, cuộc tổng tuyển cử bầu Quốc hội chung được tiến hành trong cả nước. Từ ngày 24 – 6 đến ngày 3 – 7 – 1976, Quốc hội nước Việt Nam thống nhất, họp kì đầu tiên tại Hà Nội. Quốc hội thông qua chính sách đối nội và đối ngoại của nước Việt Nam thống nhất.

Quyết định tên nước là *Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam* (từ ngày 2-7-1976), quyết định Quốc huy, Quốc kì là cờ đỏ sao vàng, Quốc ca là *Tiến quân ca*, Thủ đô Hà Nội, thành phố Sài Gòn đổi tên là *Thành phố Hồ Chí Minh.* Quốc hội bầu ra các cơ quan, chức vụ lãnh đạo cao nhất của nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bầu Ban dự thảo Hiến pháp.

Với kết quả kì họp thứ nhất quốc hội khoá VI, công việc thống nhất đất nước về mặt Nhà nước đã hoàn thành. Từ đây việc tiếp tục hoàn thành thống nhất trên tất cả các lĩnh vực chính trị, tư tưởng, văn hoá, xã hội sẽ gắn liền với việc thực hiện những nhiệm vụ của cách mạng xã hội chủ nghĩa trong phạm vi cả nước.

3. Những thành tựu trong khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế, ổn định tình hình miền Nam sau giải phóng năm 1975.

Công việc tiếp quản vùng mới giải phóng từ thành thị đến nông thôn, từ đất liền đến hải đảo, từ căn cứ quân sự đến các cơ sở sản xuất, hành chính, văn hoá được tiến hành khẩn trương.

Ở những vùng mới giải phóng, việc thành lập chính quyền cách mạng và đoàn thể quần chúng các cấp nhanh chóng thực hiện.

Hàng triệu đồng bào ta trong thời gian chiến tranh bị dồn vào các "Ấp chiến lược" hay bỏ chạy vào các thành phố không có việc làm được hồi hương, chuyển về nông thôn sản xuất hoặc đi xây dựng vùng kinh tế mới.

Chính quyền cách mạng tịch thu tài sản và ruộng đất của bọn phản động trốn ra nước ngoài, tuyên bố xóa bỏ hình thức bóc lột phong kiến, tiến hành điều chỉnh ruộng đất trong nội bộ nông dân, quốc hữu hoá ngân hàng, thay đồng tiền cũ bằng đồng tiền mới của cách mạng. Chính quyền cách mạng chú trọng khôi phục sản xuất nông nghiệp để đáp ứng nhu cầu trước mắt và lâu dài về lương thực. Các hoạt động văn hoá, giáo dục, y tế được tiến hành khẩn trương.

II. XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI, ĐẤU TRANH BẢO VỆ TỔ QUỐC (1976 – 1986)

1. Kế hoạch Nhà nước 5 năm 1976 – 1980

- Nhiệm vụ và mục tiêu:

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng Cộng sản Việt Nam họp từ ngày 14 đến ngày 20-12-1976 đã đề ra đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội trong phạm vi cả nước, đường lối chung cách mạng xã hội chủ nghĩa và đường lối xây dựng kinh tế trong thời kì quá độ.

Đại hội quyết định phương hướng, nhiệm vụ và mục tiêu của kế hoạch Nhà nước 5 năm (1976 - 1980), là xây dựng xã hội chủ nghĩa, nhằm hai mục tiêu cơ bản: *xây dựng một bước cơ sở vật chất - kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội, bước đầu hình thành cơ cấu kinh tế mới trong cả nước mà bộ phận chủ yếu là cơ cấu công nghiệp - nông nghiệp và cải thiện một bước đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân lao động.*

- Thành tựu đạt được:

+ Khôi phục và phát triển kinh tế

Các cơ sở nông nghiệp, công nghiệp, giao thông vận tải về cơ bản đã được phục hồi và bước đầu phát triển. Năng lực sản xuất của các ngành kinh tế được nâng lên.

Trong *công nghiệp*, có nhiều nhà máy được gấp rút xây dựng, như các nhà máy xi măng, điện, cơ khí động lực, đường, giấy kéo, kéo sợi, *giao thông vận tải* được khôi phục và xây dựng mới 1.700km đường sắt, 3.800km đường bộ, 30.000m cầu, 4.000m bến cảng, bổ sung thêm nhiều phương tiện vận tải. Tuyến đường sắt Thống nhất từ Hà Nội đi Thành phố Hồ Chí Minh sau 30 năm bị gián đoạn đã hoạt động trở lại.

+ Cải tạo quan hệ sản xuất

Công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa được đẩy mạnh với tốc độ nhanh trong các vùng mới giải phóng ở miền Nam. Giai cấp tư sản mại bản bị xóa bỏ. Đại bộ phận nông dân miền Nam đi vào con đường làm ăn tập thể, tham gia những hình thức tổ chức sản xuất phù hợp, như tổ đoàn kết sản xuất, tập đoàn sản xuất, hợp tác xã sản xuất.

Văn hoá, giáo dục, y tế:

Ngành giáo dục mẫu giáo, giáo dục phổ thông, giáo dục đại học và trung học chuyên nghiệp phát triển mạnh, phong trào bình dân học vụ đã thu hút được nhiều người tham gia.

Mạng lưới các bệnh viện, phòng khám chữa bệnh, trạm y tế, nhà hộ sinh, cơ sở điều dưỡng được mở rộng. Các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao đã tạo thành phong trào quần chúng trong các địa phương, xí nghiệp, trường học

- Những khó khăn, yếu kém:

Bên cạnh những thành tựu, chúng ta gặp rất nhiều khó khăn, hạn chế, nhất là trong lĩnh vực kinh tế - xã hội.

Kinh tế của ta mất cân đối lớn, kinh tế quốc doanh và tập thể trong sản xuất luôn bị thô lỗ, không phát huy được tác dụng; kinh tế tư nhân và cá thể bị ngăn cấm, không thể phát triển. Sản xuất phát triển chậm, thu nhập quốc dân, năng suất lao động thấp, đời sống nhân dân gặp rất nhiều khó khăn.

- Nguyên nhân của những khó khăn, yếu kém:

Kinh tế nước ta vốn đã nghèo nàn lạc hậu lại bị chiến tranh tàn phá nặng nề. Do chính sách cấm vận của Mĩ làm cản trở quan hệ kinh tế giữa nước ta với các nước. Do sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước có những sai lầm trong việc đề ra chủ trương cải tạo, xây dựng kinh tế thể hiện ở tư tưởng chủ quan nóng vội trong việc đề ra biện pháp tổ chức và chỉ đạo thực hiện, quản lí kinh tế theo kiểu bảo thủ, trì trệ.

2. Kế hoạch Nhà nước 5 năm 1981 – 1985

- Nhiệm vụ và mục tiêu:

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng họp từ ngày 27 đến ngày 31 - 3 - 1982 đề ra nhiệm vụ cách mạng giai đoạn tiếp theo nhằm xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, hai nhiệm vụ chiến lược đó quan hệ mật thiết với nhau.

Đại hội khẳng định tiếp tục đường lối chung cách mạng xã hội chủ nghĩa và đường lối xây dựng kinh tế trong thời kì quá độ bắt đầu có sự điều chỉnh, bổ sung, phát triển, cụ thể hoá cho từng chặng đường, từng giai đoạn phù hợp với điều kiện lịch sử cụ thể.

Kế hoạch 5 năm có nhiệm vụ "phát triển thêm một bước, sắp xếp lại cơ cấu và đẩy mạnh cải tại xã hội chủ nghĩa nền kinh tế quốc dân" nhằm cơ bản ổn định tình hình kinh tế - xã hội, đáp ứng yêu cầu cấp bách thiết yếu nhất của đời sống nhân dân, giảm nhẹ sự mất cân đối nghiêm trọng của nền kinh tế.

- Thành tựu đạt được:

Trong sản xuất nông nghiệp và công nghiệp đã chặn được đà giảm sút của những năm 1976 - 1980.

Về xây dựng cơ sở vật chất - kĩ thuật, trong 5 năm đã hoàn thành hàng trăm công trình tương đối lớn, hàng nghìn công trình vừa và nhỏ, trong đó có những cơ sở quan trọng về điện, đầu khí, xi măng, cơ khí giao thông, thủy lợi, dệt... Các hoạt động khoa học - kĩ thuật được triển khai, góp phần thúc đẩy sản xuất , nhất là sản xuất nông nghiệp.

Trong cải tại quan hệ sản xuất, đại bộ phận nông dân miền Nam đi vào con đường làm ăn tập thể. Cùng với việc áp dụng những thành tựu về khoa học - kĩ thuật, việc thực hiện rộng rãi phương thức khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động theo địa Chỉ thị 100 (năm 1981) của Ban bí thư Trung ương Đảng tuy chưa hoàn thiện và còn nhiều thiếu sót, song đã góp một phần quan trọng tạo nên bước phát triển sản xuất nông nghiệp, mở ra phương hướng đúng cho việc củng cố quan hệ kinh tế mới ở nông thôn.

Chăm lo đời sống của nhân là nhiệm vụ thường xuyên và hết sức khó khăn của Đảng và Nhà nước ta trong hoàn cảnh nền kinh tế còn yếu kém, thiên tai dồn dập, dân số tăng nhanh. Các nền kinh tế quốc dân đã có thu hút thêm 4 triệu lao động. Sự nghiệp văn hoá, giáo dục, ý tế, thể dục thể thao, văn học nghệ thuật phát triển và có những đóng góp nhất định vào việc xây dựng nền văn hoá mới, con người mới.

- Những khó khăn, yếu kém:

Bên cạnh những thành tựu, chúng ta gặp rất nhiều khó khăn, hạn chế, nhất là trong lĩnh vực kinh tế - xã hội.

Kinh tế của ta mất cân đối lớn, kinh tế quốc doanh và tập thể trong sản xuất luôn bị thô lỗ, không phát huy được tác dụng; kinh tế tư nhân và cá thể bị ngăn cấm, không thể phát triển. Sản xuất phát triển chậm, thu nhập quốc dân, năng suất lao động thấp, đời sống nhân dân gặp rất nhiều khó khăn.

- Nguyên nhân của những khó khăn, yếu kém:

Cũng là nguyên nhân khách quan, chủ quan của thời kì trước chưa được khắc phục, nhất là nguyên nhân do "Sai lầm, khuyết điểm trong lãnh đạo, quản lí của Đảng và Nhà nước gây nên".

II. CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI (1986 – 2000)

1. Hoàn cảnh đất nước và thế giới. Nội dung đường lối đổi mới về kinh tế và chính trị của Đảng.

a. Hoàn cảnh đất nước:

Trong hơn một thập kỉ thực hiện hai kế hoạch Nhà nước 5 năm (1976 - 1985), cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta đạt được những thành tựu và ưu điểm đáng kể trên lĩnh vực của đời sống xã hội. Song cách mạng cũng gặp không ít khó khăn, đất nước lâm vào tình trạng khủng hoảng, trước hết là khủng hoảng kinh tế - xã hội. Một trong những nguyên nhân cơ bản của khó khăn, yếu kém là do mắc phải "sai lầm nghiêm trọng và kéo dài về chủ trương, chính sách lớn, sai lầm về chỉ đạo chiến lược và tổ chức thực hiện".

Để khắc phục sai lầm, khuyết điểm đưa đất nước vượt quan khủng hoảng và đẩy mạnh cách mạng xã hội chủ nghĩa tiến lên. Đảng và Nhà nước ta phải tiến hành đổi mới.

b. Hoàn cảnh thế giới:

Dưới tác động của cách mạng khoa học – kĩ thuật làm cho quan hệ của các nước thay đổi theo xu thế mới.

Cuộc khủng hoảng toàn diện, trầm trọng của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác cũng đòi hỏi Đảng và Nhà nước ta phải tiến hành đổi mới.

Như vậy, đổi mới là vấn đề cấp bách, có ý nghĩa sống còn đối với chủ nghĩa xã hội ở nước ta đồng thời là vấn đề phù hợp với xu thế chung của thời đại.

c. Nội dung đường lối đổi mới về kinh tế và chính trị của Đảng

Đường lối đổi mới của Đảng được đề ra đầu tiên tại Đại hội VI (12 - 1986), được điều chỉnh, bổ sung phát triển Đại hội VII (6 - 1991), Đại hội VIII (6 - 1996), Đại hội IX (4 - 2001).

** Đổi mới kinh tế:*

Phát triển kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa, nhằm phát huy sức mạnh của các thành phần kinh tế và tạo sức mạnh tổng hợp của nền kinh tế nhiều thành phần.

Cải tạo quan hệ sản xuất, các thành phần kinh tế lạc hậu kìm hãm sự phát triển. Cải tạo đi đôi với sử dụng và thiết lập quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa. Cải tại phải được coi là nhiệm vụ thường xuyên, liên tục trong suốt thời kì quá độ. Xóa bỏ cơ chế quản lí kinh tế tập trung, bao cấp, hình thành cơ chế thị trường có sự quản lí của Nhà nước.

Thực hiện chính sách mở cửa, mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, mở rộng sự phân công lao động và hợp tác kinh tế quốc tế, tích cực khai thác nguồn vốn, khai thác công nghệ khai thác thị trường.

** Đổi mới chính trị:*

Xây dựng lại Nhà nước xã hội chủ nghĩa, Nhà nước của nhân dân, do dân và vì dân lấy liêm minh giai cấp công nhân, nông dân và tầng lớp trí thức làm nền tảng của Nhà nước do Đảng Cộng sản lãnh đạo. Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân. Thực hiện quyền dân chủ của nhân dân, chuyên chính đối với mọi hành động xâm phạm lợi ích Tổ quốc của nhân dân. Thực hiện chính sách đại đoàn kết dân tộc, tập hợp mọi lực lượng của dân tộc, phấn đấu sự nghiệp dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Thực hiện chính sách đối ngoại hoà bình, hữu nghị, hợp tác, "Việt Nam muốn là bạn của tất cả các nước".

2. Nhiệm vụ và mục tiêu của từng kế hoạch Nhà nước 5 năm: 1986 – 1990, 1991 – 1995, 1990 – 2000.

Các kế hoạch Nhà nước 5 năm	Nhiệm vụ, mục tiêu
1986 – 1990	Cần tập trung sức người, sức của thực hiện bằng được nhiệm vụ, mục tiêu của *Ba chương trình kinh tế và lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu* Muốn thực hiện những mục tiêu của Ba chương trình kinh tế, thì nông nghiệp, kể cả lâm nghiệp và ngư nghiệp phải được đặt đúng vị trí là mặt trận hàng đầu và được ưu tiên nhu cầu về vốn đầu tư, về năng lực, vật lực, lao động, kĩ thuật v.v...
1991 – 1995	Đẩy lùi và kiểm soát được lạm phát. Ổn định phát triển nâng cao hiệu quả nền sản xuất xã hội. Ổn định và từng bước cải thiện nâng cao đời sống nhân dân. Bắt đầu có tích lũy nội bộ kinh tế. Để thực hiện mục tiêu trên, phát huy sức mạnh của các thành phần kinh tế, đẩy mạnh Ba chương trình kinh tế với những nội dung cao hơn trước và từng bước xây dựng cơ cấu kinh tế theo yêu cầu công nghiệp hoá.
1996 - 2000	Đẩy mạnh công cuộc đổi mới một cách toàn diện và đồng bộ, tiếp tục phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần. Phấn đấu đạt và vượt mục tiêu tăng trưởng kinh tế nhanh, hiệu quả cao và bền vững đi đôi với giải quyết những vấn đề bức xúc về xã hội; cải thiện đời sống nhân dân, nâng cao tích lũy từ nội bộ đến kinh tế.

3. Những thành tựu và yếu kém về kinh tế - xã hội của nước ta trong từng kế hoạch Nhà nước 5 năm: 1986 – 1990, 1991 – 1995, 1990 – 2000.

Các kế hoạch Nhà nước 5 năm	Thành tựu	Yếu kém
1986 – 1990	Về lương thực, thực phẩm, từ chỗ thiếu ăn triền miên, chúng ta đã vươn lên đáp ứng nhu cầu trong nước, có dự trữ và xuất khẩu, góp phần quan trọng ổn định đời sống nhân dân và thay đổi cán cân xuất - nhập khẩu. Hàng hoá trên thị trường, nhất là hàng tiêu dùng, dồi dào, đa dạng và lưu thông tương đối thuận lợi. Kinh tế đối ngoại phát triển mạnh, mở rộng hơn trước về quy mô, hình thức... đã góp phần quan trọng vào việc thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội. Đã kìm chế được một bước đà lạm phát. Bước đầu hình thành nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lí của Nhà nước. Những thành tựu, ưu điểm, tiến bộ đạt được chứng tỏ đường lối đổi mới của Đảng là đúng bước đi của công cuộc đổi mới về cơ bản là phù hợp.	Nền kinh tế còn mất cân đối lớn, lạm phát vẫn ở mức cao, lao động thiếu việc làm tăng, hiệu quả kinh tế thấp, nhiều cơ sở sản xuất đình đốn kéo dài. Chế độ tiền lương bất hợp lí, đời sống của những người lao động chủ yếu bằng lương hoặc trợ cấp xã hội và của một số bộ phận nông dân bị giảm sút. Sự nghiệp văn hoá có những mặt tiếp tục xuống cấp, tình trạng tham nhũng, ăn hối lộ, mất dân chủ, bất công xã hội và nhiều hiện tượng tiêu cực khác nặng nề và phổ biến.
1991 – 1995	Nhịp độ phát triển kinh tế đẩy mạnh, nhiều mục tiêu chủ yếu của kế hoạch 5 năm hoàn thành vượt mức. Kinh tế đối ngoại phát triển, thị trường xuất nhập khẩu được mở rộng, nguồn vốn đầu tư của nước ngoài tăng nhanh. Khoa học và công nghệ có bước phát triển mới, văn hoá xã hội có những chuyển biến tích cực. Ổn định tình hình chính trị - xã hội được giữ vững, quốc phòng và an ninh được củng cố. Mở rông quan hệ đối ngoại, phá thế bao vây, tham gia tích cực vào các hoạt động của cộng đồng quốc tế.	Nước ta vẫn còn là một trong những nước nghèo trên thế giới: lực lượng sản xuất nhỏ bé, cơ sở vật chất – kĩ thuật lạc hậu; trình độ khoa học và công nghệ chuyển biến chậm; năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, chất lượng công trình thấp. Tình trạng tham nhũng, lãng phí, buôn lậu, làm ăn phi pháp cũng như hiện tượng tiêu cực trong bộ máy Nhà nước chưa được ngăn chặn triệt để. Sự phân hoá giàu nghèo giữa các vùng, giữa thành thị và nông thôn, giữa các tầng lớp cư dân tăng nhanh. Đời sống của một bộ phận nhân dân, nhất là những vùng sâu, vùng xa, còn nhiều khó khăn.
1996 - 2000	Nền kinh tế vẫn giữ được nhịp độ tăng trưởng khá, cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch tích cực. Cán cân đối chủ yếu trong nền kinh tế đã được điều chỉnh thích hợp Kinh tế đối ngoại phát triển Khoa học và công nghệ có bước chuyển biến tích cực. Giáo dục và đào tạo có bước phát triển mới cả	Nền kinh tế phát triển chưa vững chắc; năng suất lao động hiệu quả và sức cạnh tranh thấp. - Một số vấn đề bức xúc về văn hoá - xã hội còn chậm được giải quyết.

	về quy mô, chất lượng. Hình thức đào tạo và cơ sở vật chất. Các lĩnh vực văn hoá - xã hội có bước phát triển đáng kể. Tình hình chính trị - xã hội cơ bản ổn định; quốc phòng - an ninh được tăng cường; quan hệ đối ngoại không ngừng được mở rộng.	

4. Ý nghĩa của những thành tựu về kinh tế - xã hội nước ta trong 15 năm (1986 – 2000) thực hiện đường lối đổi mới. Những khó khăn yếu kém

a. Những thành tựu về kinh tế - xã hội nước ta trong 15 năm đổi mới (1986 – 2000) có ý nghĩa vô cùng quan trọng, đó là:

Đã tăng cường sức mạnh tổng hợp của dân tộc trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội, văn hoá, giáo dục.

Công cuộc đổi mới với những thành tựu đạt được trong 15 năm qua đã làm thay đổi bộ mặt của đất nước và cuộc sống của nhân dân.

Những thành tựu của công cuộc đổi mới góp phần củng cố vững chắc độc lập dân tộc và chế độ xã hội chủ nghĩa, nâng cao vị thế và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế.

b. Những khó khăn và yếu kém về kinh tế - xã hội của nước ta sau 15 năm (1986 – 2000) thực hiện đường lối đổi mới.

Một là, nền kinh tế phát triển chưa thật sự vững chắc, năng suất lao động, hiệu quả và sức cạnh tranh thấp. Chất lượng sản phẩm chưa thật sự tốt, giá thành vẫn còn cao. Quan hệ sản xuất một số mặt chưa phù hợp. Kinh tế Nhà nước chưa được củng cố tương xứng với vai trò chủ đạo. Kinh tế tập thể chưa mạnh.

Hai là, một số vấn đề văn hoá – xã hội bức xúc và gay gắt chậm được giải quyết. Các hoạt động khoa học và công nghệ chưa đáp ứng tốt yêu cầu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị và thiếu việc làm ở nông thôn còn ở mức cao.

Ba là, tình trạng tham nhũng chưa được khắc phục triệt để.

CÂU HỎI ÔN TẬP

Câu 1. Sau thắng lợi kháng chiến chống Mĩ cứu nước, cách mạng ở hai miền Bắc – Nam có những thuận lợi và khó khăn gì? Những thành tựu đạt được ở Nam sau năm 1975.

Câu 2. Đảng và chính quyền cách mạng đã có những chủ trương và biện pháp gì nhằm giải quyết những nhiệm vụ cấp bách sau khi cuộc kháng chiến chống Mĩ kết thúc?

Câu 3. Trong việc thực hiện kế hoạch Nhà nước 5 năm 1976 – 1980 và 1981 – 1985, nước ta đạt được nhữnh thành tựu gì, có những khó khăn và yếu kém gì? Nguyên nhân của những khó khăn, yếu kém đó.

Câu 4. Việt Nam thực hiện đường lối đổi mới trong hoàn cảnh đất nước và thế giới như thế nào? Nêu nội dung đường lối đổi mới về kinh tế và chính trị của Đảng.

Câu 5. Nêu nhiệm vụ và mục tiêu của từng kế hoạch Nhà nước 5 năm: 1986 – 1990, 1991 – 1995, 1990 – 2000.

Câu 6. Trình bày những thành tựu và yếu kém về kinh tế - xã hội của nước ta trong từng kế hoạch Nhà nước 5 năm: 1986 – 1990, 1991 – 1995, 1990 – 2000.

Câu 7. Đổi mới đất nước đi lên chủ nghĩa xã hội từ Đại hội VI (12 – 1986) của Đảng được hiểu như thế nào? Nêu ý nghĩa của những thành tựu về kinh tế - xã hội nước ta trong 15 năm (1986 – 2000) thực hiện đường lối đổi mới.

Câu 8. So sánh công cuộc cải tổ của Liên Xô với công cuộc đổi mới ở Việt Nam theo yêu cầu sau:

Tiêu chí so sánh	Liên Xô	Việt Nam
Bối cảnh	…………………………………	…………………………………
Đổi mới chính trị	………………………………… …………………………………	………………………………… …………………………………
Đổi mới kinh tế	………………………………… …………………………………	………………………………… …………………………………
Chính sách đối ngoại	………………………………… …………………………………	………………………………… …………………………………

Câu 9. Nêu những thắng lợi lịch sử tiêu biểu của cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng từ năm 1930 đến nay. Nguyên nhân cơ bản và bài học kinh nghiệm của thắng lợi đó là gì?

Câu 10. Lập bảng về những sự kiện tiêu biểu gắn với từng giai đoạn trong tiến trình lịch sử Việt Nam từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất (1919) đến nay (2000).

Chuyên đề 6: TỔNG KẾT LỊCH SỬ VIỆT NAM 1919 – 2000

1. Những thắng lợi lịch sử tiêu biểu của cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng từ năm 1930 đến nay. Nguyên nhân cơ bản của thắng lợi đó

- Những thắng lợi tiêu biểu:

Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời vào ngày 3 – 2 – 1930, mở ra một bước ngoặt lịch sử vô cùng quan trọng trong lịch sử của dân tộc ta.

Cách mạng tháng Tám năm 1945 thắng lợi, mở ra một kỉ nguyên mới cho dân tộc: kỉ nguyên độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, giải phóng dân tộc gắn liền với giải phóng giai cấp.

Chiến dịch Điện Biên Phủ thắng lợi năm 1954, buộc thực dân Pháp kí kết Hiệp định Giơnevơ, công nhận độc lập chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của ba nước Đông Dương, kết thúc cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mĩ, đưa miền Bắc tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975, đánh bại âm mưu xâm lược của Mĩ ở Việt Nam, đưa cả nước bước vào thời kì xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Công cuộc đổi mới đất nước được đề ra từ Đại hội lần thứ VI của Đảng, khắc phục những khó khăn, sửa chữa sai lầm, đưa đất nước vượt qua thời kì khủng hoảng, đẩy sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa tiến lên.

- Nguyên nhân thắng lợi:

Nhân dân ta đoàn kết một lòng, giàu lòng yêu nước lao động cần cù sáng tạo, chiến đấu kiên cường vì độc lập tự do. Truyền thống đó của dân tộc được phát huy cao độ trong thời kì cách mạng do Đảng lãnh đạo.

Đảng Cộng sản Việt Nam do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập, là đội tiên phong của giai cấp công nhân, đại diện tiêu biểu cho quyền lợi của giai cấp và dân tộc. Sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng với đường lối cách mạng đúng đắn, sáng tạo, độc lập, tự chủ là nhân tố thắng lợi hàng đầu, chi phối các nhân tố khác của cách mạng Việt Nam.

2. Những bài học kinh nghiệm của cách mạng Việt Nam từ năm 1930 đến năm 2000

Nắm vững được ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, một bài học xuyên suốt quá trình cách mạng nước ta.

Sự nghiệp cách mạng là của nhân dân, do nhân dân và vì dân. Nhân dân là người làm nên thắng lợi lịch sử.

Không ngừng củng cố, tăng cường đoàn kết: đoàn kết toàn Đảng, đoàn kết toàn dân, đoàn kết dân tộc, đoàn kết quốc tế.

Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, sức mạnh trong nước với sức mạnh quốc tế.

Sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng là nhân tố hàng đầu bảo đảm thắng lợi của cách mạng Việt Nam.

3. Những sự kiện tiêu biểu gắn với từng giai đoạn trong tiến trình lịch sử Việt Nam từ năm 1919 đến năm 2000

a) Từ năm 1919 đến năm 1930

Thực dân Pháp tiến hành khai thác thuộc địa lần thứ hai, xã hội Việt Nam có những biến đổi sâu sắc. Mâu thuẫn dân tộc và giai cấp gay gắt.

Phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp do giai cấp tư sản và tiểu tư sản bùng nổ, cuối cùng thất bại.

Nguyễn Ái Quốc tìm đường cứu nước đến với chủ nghĩa Mác – Lênin, tìm ra con đường cách mạng đúng đắn, đó là con đường cách mạng vô sản. Lần lượt truyền bá chủ nghĩa Mác – Lên nin vào Việt Nam.

Phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân Việt Nam từ năm 1919 – 1925 còn mang tính tự phát.

Tổ chức chính trị của giai cấp vô sản: Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên thành lập (6 – 1925); của tầng lớp tiểu tư sản: Tân Việt Cách mạng đảng (8 – 1928) làm nhiệm vụ truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin vào Việt Nam để chuẩn bị cho sự hình thành đảng của giai cấp vô sản; tổ chức chính trị của giai cấp tư sản dân tộc: Việt Nam Quốc dân đảng thành lập (12 – 1927) tổ chức cuộc khởi nghĩa Yên Bái bị thất bại, chấm dứt vai trò đối với cách mạng Việt Nam.

Phong trào đấu tranh của công nhân trong những năm 1926 – 1929 chuyển sang đấu tranh tự giác, tạo điều kiện cho chủ nghĩa Mác – Lên nin được truyền bá sâu rộng vào Việt Nam.

Ba tổ chức cộng sản nối tiếp nhau ra đời năm 1929, chuẩn bị trực tiếp cho sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời (3 – 2 – 1930) mở ra một bước ngoặt lịch sử vô cùng quan trọng trong lịch sử dân tộc Việt Nam. Đảng ra đời là sự chuẩn bị tất yếu đầu tiên có tính quyết định cho những bước phát triển nhảy vọt tiếp theo trong lịch sử dân tộc Việt Nam.

b) Từ năm 1930 đến năm 1945

Tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế trên thế giới 1929-1933 cùng với cuộc "khủng bố trắng" của Pháp sau khởi nghĩa Yên Bái (9 - 2 - 1930), đã làm bùng nổ phong trào cách mạng của quần chúng cả nước trong những năm 1930 - 1931. Sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đã đưa phong trào lên tới đỉnh cao với sự thành lập Xô viết ở Nghệ Tĩnh. Phong trào từ cuối năm

1931 đi vào thoái trào, cách mạng Việt Nam chuyển sang đấu tranh nhằm phục hồi phong trào (1932 - 1935).

Trong bối cảnh lịch sử những năm 1936 - 1939, khi chủ nghĩa phát xít xuất hiện, đe dọa hoà bình thế giới và phong trào chống phát xít ở Pháp giành thắng lợi bước đầu, ở nước ta dấy lên phong trào đấu tranh công khai rộng lớn. Phong trào đã thu hút đông đảo quần chúng tham gia dưới sự lãnh đạo của Đảng, đấu tranh đòi tự do dân sinh, dân chủ, cơm áo, hoà bình. Đây là phong trào quần chúng có mục tiêu, hình thức đấu tranh mới mẻ ở nước ta và rất hiếm có một nước thuộc địa.

Cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai (1939 - 1945) đã tác động đến toàn thế giới. Cuộc chiến đấu của nhân dân Liên Xô và các lực lượng dân chủ thế giới chống phát xít thắng lợi đã tạo điều kiện thuận lợi cho cách mạng nước ta và nhiều nước tiến lên giải phóng dân tộc.

Đầu năm 1941, Nguyễn Ái Quốc về nước trực tiếp lãnh đạo cách mạng, tại hội nghị Trung ương 8 (5 - 1941) đã hoàn chỉnh chủ trương chuyển hướng đấu tranh đề ra tại hội nghị Trung ương 6 (11 - 1939): Giương cao hơn nữa ngọn cờ giải phóng dân tộc, giải quyết vấn đề dân tộc trong phạm vi từng nước ở Đông Dương. Từ đây, cách mạng nước ta đẩy mạnh chuẩn bị tiến tới khởi nghĩa giành chính quyền.

Khởi nghĩa giành chính quyền đưa đến thắng lợi Cách mạng tháng Tám 1945 là kết quả của quá trình chuẩn bị và tập dượt trong 15 năm từ khi Đảng ra đời. Đảng đã lãnh đạo cuộc đấu tranh qua nhiều thời kìm toàn diện và trực tiếp nhất là thời kì tiến tới chuẩn bị Tổng khởi nghĩa 1939 - 1945. Cuộc khởi nghĩa thắng lợi, chính quyền về tay nhân dân, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà được thành lập.

c) Từ năm 1945 đến năm 1954

Trong hơn năm đầu sau Cách mạng tháng Tám, đất nước gặp muôn vàng khó khăn thử thách, tình thế hết sức hiểm nghèo khác nào *"Ngàn cân treo sợi tóc"*. Nhân dân ta vừa xây dựng chính quyền cách mạng, xây dựng chế độ dân chủ nhân dân, giải quyết nạn đói, nạn dốt và những khó khăn về tài chính, vừa đấu tranh chống ngoại xâm nội phản, bảo vệ nền độc lập. Từ cuối năm 1946, toàn dân ta tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp trên phạm vi cả nước.

Cuộc kháng chiến chống Pháp (1945 - 1954) tiến hành trong điều kiện nước ta đã giành được độc lập và chính quyền. Vì vậy, vừa kháng chiến vừa kiến quốc là hai nhiệm vụ chiến lược cách mạng nước ta trong giai đoạn này.

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, và từ năm 1950 chống cả sự can thiệp của đế quốc Mĩ, trải qua hai giai đoạn *Phòng ngự* (từ đầu đến

trước chiến dịch Biên giới thu - đông 1950) và *Tiến công* (từ chiến dịch biên giới thu - đông 1950). Điện Biên Phủ là trận thắng quyết định đi đến việc kí kết Hiệp Gionevơ 1954 về Đông Dương.

d) Từ năm 1954 đến năm 1975

Sau Hiệp định Gionevơ, Mĩ nhảy vào miền Nam Việt Nam thực hiện mưu đồ xâm lược nước ta. Xuất phát từ tình hình đất nước bị tạm thời chia cắt làm hai miền, Đảng đề ra nhiệm vụ cho cách mạng hai miền, mối quan hệ giữa cách mạng khác nhau và nhiệm vụ chung cho cách mạng hai miền, mối quan hệ giữa cách mạng hai miền. Nhiệm vụ chung, đó là *"nhiệm vụ kháng chiến chống Mĩ cứu nước"*.

Ở miền Nam, tiến hành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân phát triển lên *khởi nghĩa* (từ 1959 - 1960) rồi *chiến tranh giải phóng* (từ giữa 1961), kết hợp khởi nghĩa với chiến tranh qua 5 thời kì ta lần lượt đánh bại 4 chiến lược thống trị và xâm lược thực dân mới của Mĩ" 1954 - 1960 đánh bại chiến lược "Chiến tranh đơn phương" của Aixenhao; 1961 - 1965 đánh bại "Chiến tranh đặc biệt" của Kennơđi; 1965 - 1968 đánh bại chiến lược "Chiến tranh cục bộ của Giônxơn; 1969 - 1973 đánh bại hoàn toàn chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" của Níchxơn và Pho, tiến lên "Đánh cho ngụy nhào".

Ở miền Bắc, thực hiện những nhiệm vụ của cách mạng trong thời kì quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội là sản xuất, lao động xây dựng, và khi Mĩ mở rộng chiến tranh phá hoại bằng không quân và Hải quân thì miền Bắc kết hợp chiến đấu và sản xuất. Đồng thời nhân dân miền Bắc còn làm nhiệm vụ của hậu phương chi viện cho tiền tuyến miền Nam và thực hiện nhiệm vụ quốc tế đối với Lào, Campuchia. Miền Bắc đã giành thắng lợi trong cuộc chiến đấu chống cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mĩ: lần thứ nhất bắt đầu từ ngày 5 - 8 - 1964, chính thức ngày 7 - 2 - 1965 đến ngày 1 - 11 - 1968; lần thứ hai bắt đầu ngày 6 - 4 - 1972, chính thức từ ngày 16 - 4 - 1972 đến ngày 15 - 1 - 1973.

Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975 đã giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước, sau đó đưa cả nước tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội.

e) Từ năm 1975 đến năm 2000

Trong 10 năm đầu (1976 - 1986), nhân dân đã thực hiện kế hoạch Nhà nước 5 năm (1976 - 1980 và 1981 - 1985) do Đại hội IV (tháng 12 - 1976) và Đại hội V (tháng 3 - 1982) của Đảng đề ra. Bên cạnh nhiều thành tựu và ưu điểm ta gặp không ít khó khăn, yếu kém, cả sai lầm, khuyết điểm. Khó khăn của ta ngày càng lớn, sai lầm chậm được sửa chữa, đưa đến khủng hoảng về kinh tế - xã hội, đòi hỏi phải đổi mới.

Đường lối đổi mới được đề ra từ Đại hội VI (1986) nhằm khắc phục khó khăn, sản xuất sai lầm, vượt qua khủng hoảng, đẩy mạnh sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa tiến lên. Trải qua gần hai thập kỉ, nhân dân ta đã thực hiện thắng lợi 3 kế hoạch Nhà nước 5 năm (và đang thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ tư 2001 - 2005) do Đại hội VI (tháng 12 - 1986), Đại hội VII (tháng 6 - 1991), Đại hội VIII (tháng 6 - 1996) và Đại Hội IX (tháng 4 - 2001) của Đảng ta đề ra.

Công cuộc đổi mới đã và giành được thắng lợi. Thắng lợi đã đem lại nhiều thành tựu quan trọng về các mặt chính trị, kinh tế - xã hội, văn hoá - giáo dục và quan hệ đối ngoại. Đồng thời từng bước thực hiện tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước nhằm mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng dân chủ văn minh. Thắng lợi khẳng định đường lối đổi mới của Đảng là đúng, bước đi của công cuộc đổi mới là phù hợp.

4. Tóm tắt nội dung một số đại hội tiêu biểu của Đảng: từ Đại hội lần thứ I đến Đại hội lần thứ VIII

Các lần Đại hội	Thời gian	Nội dung
1) Đại hội lần thứ I	Tháng 3 - 1935	Xác định ba nhiệm vụ của Đảng trong thời gian trước mắt là: củng cố sự phát triển Đảng; tranh thủ quần chúng rộng rãi; chống chiến tranh đế quốc. Thông qua Nghị quyết chính trị, Điều lệ Đảng, các nghị quyết về vận động công nhân, nông dân, binh lính, phụ nữ ; về công tác trong các dân tộc thiểu số, về đội tự vệ và cứu tế đỏ. Bầu ra Ban Chấp hành Trung ương và bầu Lê Hồng Phong làm Tổng Bí thư của Đảng. Nguyễn Ái Quốc được cử làm đại diện của Đảng bên cạnh Quốc tế Cộng sản.
2) Đại hội lần thứ II	Từ ngày 11 đến ngày 19 - 2 - 1951	Thông qua Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng do Chủ tịch Hồ Chí Minh trình bày. Thông qua báo cáo "Bàn về cách mạng Việt Nam" do đồng chí Trường Chinh trình bày. Thảo luận và quyết định nhiều chính sách cơ bản về công tác xây dựng và củng cố chính quyền, quân đội, mặt trận thống nhất dân tộc, công tác tài chính. Bầu Ban Chấp hành Trung ương mới, do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch Đảng và Trường Chinh làm Tổng Bí thư.
3) Đại hội lần thứ III	Từ ngày 5 đến ngày 19 - 12 - 1960	Đại hội đề ra nhiệm vụ chiến lược của cách mạng cả nước và nhiệm vụ của cách mạng từng miền; chỉ rõ vị trí, vai trò của cách mạng từng miền, mối quan hệ giữa cách mạng hai miền. Cách mạng hai miền có quan hệ mật thiết, gắn bó với tác động lẫn nhau nhằm hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước, thực hiện hoà bình thống nhất đất nước. Thông qua Báo cáo chính trị, báo cáo sửa chữa đổi Điều lệ Đảng và thông qua kế hoạch Nhà nước 5 năm thứ nhất (1961 - 1965) nhằm xây dựng bước đầu cơ sở vật chất - kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội, thực hiện một bước công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa. Bầu Ban Chấp hành Trung ương mới của Đảng. Hồ Chí Minh được bầu làm Chủ tịch Đảng, Lê Duẩn giữ chức Bí thư thứ nhất của Đảng.
4) Đại hội lần thứ IV	Từ ngày 14 đến ngày 20 - 12 - 1976	Đã đề ra đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội trong phạm vi cả nước, đường lối chung cách mạng xã hội chủ nghĩa và đường lối xây dựng kinh tế trong thời kì quá độ. Đại hội quyết định phương hướng, nhiệm vụ và mục tiêu của kế hoạch Nhà nước 5 năm (1976 - 1980), là xây dựng xã hội chủ nghĩa, nhằm hai mục tiêu cơ bản: *xây dựng một bước cơ sở vật chất - kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội, bước đầu hình thành cơ cấu kinh tế mới*

		trong cả nước mà bộ phận chủ yếu là cơ cấu công nghiệp - nông nghiệp và cải thiện một bước đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân lao động.
5) Đại hội lần thứ VI	Từ ngày 15 đến ngày 18 – 12 - 1986	Đã đánh giá tình hình đất nước, kiểm điểm sự lãnh đạo của Đảng, vài trò quản lí của Nhà nước trong thập kì đầu cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội, từ đó xác định nhiệm vụ, mục tiêu của cách mạng trong thời kì đổi mới. Khẳng định tiếp tục đường lối chung cách mạng xã hội chủ nghĩa và đường lối xây dựng kinh tế xã hội chủ nghĩa do các đại hội IV và V của Đảng đề ra. Đề ra đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời kì quá độ tiếp tục được cụ thể hoá trên cơ sở nâng cao nhận thức về đặc điểm thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Trước mắt, trong 5 năm từ năm 1986 đến năm 1990, cần tập trung sức người, sức của thực hiện bằng được nhiệm vụ, mục tiêu của *Ba chương trình kinh tế và lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu.*
6) Đại hội lần thứ VII	Từ ngày 24 đến ngày 27 – 6 - 1991	Đã tổng kết, đánh giá việc thực hiện đường lối đổi mới của Đại hội VI, đề ra chủ trương, nhiệm vụ nhằm kế thừa, phát huy những thành tựu, ưu điểm đã đạt được; khắc phục những khó khăn, yếu kém mắc phải trong bước đầu đổi mới. Quyết định một số vấn đề về chiến lược lâu dài. Đó là thông qua "Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kì quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội" và "Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000". Đề ra nhiệm vụ, mục tiêu kinh tế - xã hội của kế hoach 5 năm (1991 - 1995).
7) Đại hội lần thứ VIII	Từ ngày 28 – 6 đến ngày 1 – 7 - 1996	Tổng kết 10 năm đất nước thực hiện đường lối đổi mới, đề ra chủ trương, nhiệm vụ trong nhiệm kì mới. Khẳng định tiếp tục nắm vững hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Đề ra phương hướng, nhiệm vụ, mục tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội 5 năm 1996 – 2000.

5. Vai trò lãnh đạo của Đảng đối với thắng lợi của cách mạng Việt Nam

Thời kì lịch sử	Vai trò lãnh đạo của Đảng
1) 1930 - 1931	Vừa mới ra đời, Đảng đã lãnh đạo nhân dân ta đấu tranh chống thực dân, phong kiến trong phong trào cách mạng 1930 – 1931 mà đỉnh cao là Xô viết Nghệ - Tĩnh. Phong trào đã giáng một đòn quyết liệt vào bọn thực dân Pháp và phong kiến tay sai. Phong trào đã thể hiện được vai trò lãnh đạo của Đảng trong thực tiễn đấu tranh cách mạng. Thể hiện được sức mạnh của liên minh công – nông. Đây là cuộc diễn tập lần đầu tiên chuẩn bị cho Cách mạng tháng Tám năm 1945.
2) 1932 - 1935	Mặc dầu bị thực dân Pháp đàn áp, khủng bố nhưng dưới sự lãnh đạo của Đảng, các chiến sĩ cộng sản và quần chúng nhân dân vẫn kiên trì đấu tranh để hồi phục phong trào. Đến tháng 3 – 1935, sau khi phong trào cách mạng được phục hồi, Đảng ta tiến hành Đại hội lần thứ nhất để củng cố tổ chức Đảng và vạch ra phương hướng lãnh đạo, chuẩn bị cho một phong trào cách mạng mới.
3) 1936 - 1939	Trước những biến đổi của tình hình thế giới và trong nước, Đảng ta chủ trương chuyển hướng chỉ đạo chiến lược, sách lược đi đến thực hiện cuộc vận động dân chủ với mục tiêu đấu tranh đòi tự do, dân chủ, cơm áo, hoà bình. Qua cuộc vận động dân chủ 1936 – 1939, Đảng đã tập hợp được một lực lượng chính trị quần chúng đông đảo và sử dụng được nhiều hình thức đấu tranh phong phú. Đây là cuộc diễn tập lần thứ hai chuẩn bị cho Cách mạng tháng Tám năm 1945.

4) 1939 – 1945	Khi Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, thực dân Pháp tăng cường đàn áp, bóc lột nhân dân Đông Dương. Sau đó Nhật nhảy vào Đông Dương cấu kết với Pháp đàn áp, bóc lột nhân dân ta. Vận mệnh các dân tộc Đông Dương bị đe doạ nghiêm trọng. Trước tình hình đó, Đảng ta triệu tập Hội nghị Trung ương tháng 11 – 1939 và Hội nghị Trung ương lần thứ 8 (5 – 1941). Các hội nghị này đã đề ra và hoàn chỉnh chủ trương chuyển hướng chỉ đạo chiến lược cho cách mạng, đặt vấn đề giải phóng dân tộc lên hàng đầu, xây dựng mặt trận Việt Minh, chuẩn bị lực lượng chính trị, lực lượng vũ trang, căn cứ địa cách mạng, đã đón và chớp thời cơ lãnh đạo nhân ta vùng dậy cướp chính quyền, đưa Cách mạng tháng Tám đến thắng lợi cuối cùng. Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 đã đập tan hai tầng xiềng xích của Pháp - Nhật; đưa nước ta từ một nước thuộc địa nửa phong kiến trở thành một nước độc lập có chủ quyền; đưa dân tộc ta từ thân phận nô lệ trở thành người làm chủ đất nước.
5) 1945 – 1954	Sau Cách mạng tháng Tám, đất nước ta gặp muôn vàng khó khăn, Đảng đã đề ra những chính sách đối đội đúng đắn, những chính sách đối ngoại mềm dẻo, nhờ vậy ta đã giữ vững được chính quyền và xây dựng được nền móng cho chế độ mới, bảo vệ được thành quả Cách mạng tháng Tám. Khi thực dân Pháp trở lại xâm lược nước ta, Đảng ta đã đề ra đường lối kháng chiến: Toàn dân, toàn diện, lâu dài và tự lực cánh sinh và lãnh đạo nhân dân ta kháng chiến. Sau gần 9 năm kháng chiến trường kì, gian khổ, nhân dân ta đã lần lượt đánh bại mọi âm mưu và thủ đoạn của thực dân Pháp và bọn can thiệp Mĩ, đưa cuộc kháng chiến đến thành công. Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp đã chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược, đồng thời chấm dứt ách thống trị của thực dân Pháp trong gần một thế kỉ trên đất nước ta; miền Bắc nước ta được giải phóng, chuyển sang giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa, tạo cơ sở để nhân dân ta giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.
6) 1954 - 1975	Sau khi Hiệp định Gionevơ năm 1954 được kí kết, miền Bắc nước ta được hoàn toàn giải phóng, nhưng miền Nam còn bị đế quốc Mĩ và tay sai thống trị. Đảng ta đã lãnh đạo nhân dân ta tiến hành hai nhiệm vụ chiến lược: Xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh giải phóng dân tộc ở miền Nam. *Từ năm 1954 đến năm 1960:* Đối với miền Bắc: Đảng ta lãnh đạo nhân dân miền Bắc tiến hành cải cách ruộng đất, khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh, tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa. Đối với miền Nam: Đảng đề ra Nghị quyết 15 (1 – 1959), Nghị quyết chủ trương cho đồng bào miền Nam có thể dùng lực lượng vũ trang kết hợp với lực lượng chính trị để đấu tranh chống Mĩ - Diệm. Dưới ánh sáng của Nghị quyết 15, đồng bào miền Nam đã làm nên cuộc Đồng khởi cuối năm 1959 đầu năm 1960, đưa cách mạng miền Nam tiến lên một bước phát triển nhảy vọt. *Từ năm 1961 đến năm 1965:* Đối với miền Bắc: Đảng ta lãnh đạo nhân dân xây dựng cơ sở vật chất – kĩ thuật cho chủ nghĩa xã hội, thực hiện kế hoạch nhà nước 5 năm (1961 – 1965). Đối với miền Nam: Đảng lãnh đạo nhân dân miền Nam đánh bại chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của Mĩ, đưa cách mạng miền Nam tiến lên một bước phát triển mới. *Từ năm 1965 đến năm 1968:* Đối với miền Bắc: Đảng ta lãnh đạo nhân dân đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của Mĩ, bảo vệ vững chắc miền Bắc, chi viện đầy đủ, kịp thời cho cách mạng miền Nam. Đối với miền Nam: Đảng lãnh đạo nhân dân miền Nam đấu tranh đánh bại chiến lược "Chiến tranh cục bộ" của Mĩ. Cùng với thắng lợi của quân dân miền Bắc, buộc Mĩ phải chấp nhận ngồi vào bàn đàm phán ở Hội nghị Pari. *Từ năm 1969 đến năm 1973:* Đối với miền Bắc: Đảng ta lãnh đạo nhân dân đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai của Mĩ, tạo nên

	một "Điện Biên Phủ trên không". Miền Bắc tiếp tục trở thành hậu phương lớn cho tiền tuyến lớn ở miền Nam. Đối với miền Nam: Đảng lãnh đạo nhân dân miền Nam đánh bại chiến lược "Việt Nam hoá" và "Đông Dương hoá" chiến tranh của Mĩ. Cùng với thắng lợi của quân dân miền Bắc, buộc Mĩ phải chấp nhận kí kết Hiệp định Pari năm 1973. *Từ năm 1973 đến năm 1975:* Đảng lãnh đạo nhân dân ta chớp thời cơ, Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975 với ba chiến dịch: Tây Nguyên, Huế - Đà Nẵng và chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất Tổ quốc.
7) 1975 - 1991	Đảng lãnh đạo nhân dân ta khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế. Trước những khó khăn to lớn của đất nước, Đảng đề ra đường lối đổi mới đất nước. Đường lối này được thể hiện trong Nghị quyết Đại hội lần thứ VI (12 – 1986). Nhờ vậy, đất nước đã từng bước vượt qua cơn khủng hoảng và tiếp tục tiến lên. *Tất cả các sự kiện trên chứng tỏ rằng, vai trò lãnh đạo của Đảng là nhân tố quyết định mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam.*

6. Những cống hiến to lớn của Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí minh đối với lịch sử dân tộc ta từ năm 1911 đến năm 1945

Thời gian	Sự kiện
Từ năm 1911 đến năm 1920	**** Tìm đường cứu nước, đến với chủ nghĩa Mác – Lênin, tìm ra con đường cứu nước đúng đắn:*** Ngày 5 - 6 - 1911, rời bến cảng Nhà Rồng bắt đầu cuộc hành trình tìm đường cứu nước. Cuối năm 1912 Người đi Mĩ, cuối năm 1913 từ Mĩ trở về Anh. Năm 1917, Cách mạng tháng Mười Nga bùng nổ và thắng lợi. Nguyễn Ái Quốc rời Luân Đôn (Anh) về Pari (Pháp). Người tham gia hoạt động trong phong trào công nhân Pháp và tìm hiểu về Cách mạng tháng Mười Nga. Ngày 18 - 6 - 1919, thay mặt những người Việt Nam yêu nước tại Pháp, Nguyễn Ái Quốc gửi đến Hội nghị Vécxai *Bản yêu sách của nhân dân An Nam.* Bản yêu sách đòi Chính phủ Pháp và các nước đồng minh thừa nhận các quyền tự do, dân chủ và quyền bình đẳng của nhân dân An Nam. Giữa năm 1920, Nguyễn Ái Quốc đọc bản *Sơ thảo lần thứ nhất luận cương về vấn đề dân tộc thuộc địa.* Luận cương của Lênin đã giúp Nguyễn Ái Quốc khẳng định muốn cứu nước và giải phóng dân tộc là phải đi theo con đường cách mạng vô sản.
Từ năm 1920 đến năm 1925	**** Chuẩn bị về tư tưởng, chính trị và tổ chức cho sự thành lập Đảng:*** Ngày 25 – 12 - 1920, Nguyễn Ái Quốc tham dự Đại hội của Đảng Xã hội Pháp và bỏ phiếu tán thành gia nhập Quốc tế Cộng sản và thành lập Đảng Cộng sản Pháp. Năm 1921, cùng với một số người yêu nước của Angiêri, Marốc, Tuynidi... Nguyễn Ái Quốc lập ra *Hội liên hiệp thuộc địa* ở Pari để tập hợp tất cả những người dân thuộc địa sống trên đất Pháp. Cơ quan ngôn luận của Hội là báo *Người cùng khổ.* Người còn viết nhiều bài cho các báo *Nhân đạo, Đời sống công nhân*... và đặc biệt là cuốn *Bản án chế độ thực dân Pháp (1925).* Tháng 6 - 1923, Nguyễn Ái Quốc bí mật rời nước Pháp sang Liên Xô dự *Hội nghị Quốc tế Nông dân* (Tháng 10 - 1923). Người ở lại Liên Xô, vừa nghiên cứu, học tập, viết bài cho báo *Sự thật* của Đảng Cộng sản Liên Xô, tạp chí *Thư tín Quốc tế của* Quốc tế Cộng sản. Tại Đại hội Quốc tế cộng sản lần thứ V (1924), Nguyễn Ái Quốc trình bày lập trường quan điểm của mình về vị trí chiến lược của cách mạng các nước thuộc địa, về mối quan hệ giữa phong trào công nhân ở các nước đế quốc với phong trào cách mạng ở các nước thuộc địa. Ngày 11 - 11 - 1924, Nguyễn Ái Quốc đến Quảng Châu (Trung Quốc). Tháng 6 – 1925, Nguyễn Ái Quốc thành lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên để truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin về Việt Nam.

Từ năm 1929 đến năm 1930	* ***Sáng lập ra Đảng Cộng sản Việt Nam:*** Năm 1929, ba tổ chức cộng sản nối tiếp nhau ra đời ở Việt Nam: Đông Dương Cộng sản đảng; An Nam Cộng sản đảng và Đông Dương Cộng sản liên đoàn. Sự hoạt động riêng lẻ của ba tổ chức này gây ảnh hưởng không tốt đến tiến trình cách mạng, cần phải hợp nhất. Nguyễn Ái Quốc thay mặt Quốc tế Cộng sản tổ chức và chủ trì Hội nghị hợp nhất ba tổ chức cộng sản để đi đến thống nhất thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. Hội nghị còn thảo luận và thông qua Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt, Điều lệ vắn tắt do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo. Đây là Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng nhằm vạch ra những nét cơ bản nhất về đường lối chiến lược và sách lược cho cách mạng Việt Nam.
Từ năm 1939 đến năm 1945	* ***Cùng Trung ương Đảng hoàn chỉnh chủ trương chuyển hướng chỉ đạo chiến lược:*** Tháng 9 – 1939, Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ. Một thời gian sau, nước Pháp bị Đức chiếm đóng (6 – 1940). Ngay lúc ấy, Nguyễn Ái Quốc nhận định đây là thời cơ có lợi cho cách mạng Việt Nam. Ngày 28 - 1 – 1941, Nguyễn Ái Quốc về nước, tại Pắc Bó – Cao Bằng, Người đã tổ chức và chủ trì Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 8 (từ 10 đến 19 - 5 - 1941) để hoàn thành chủ trương chuyển hướng chỉ đạo chiến lược được đề ra trong Hội nghị Trung ương tháng 11 năm 1939. Đó là: Giương cao hơn nữa ngọn cờ giải phóng dân tộc. Giải quyết vấn đề dân tộc trong khuôn khổ từng nước Đông Dương, thành lập Mặt trận Việt Minh. Đề ra chủ trương khởi nghĩa giành chính quyền, từ khởi nghĩa từng phần phát triển lên Tổng khởi nghĩa khi thời cơ thuận lợi, đặt nhiệm vụ chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang là trung tâm. * ***Cùng Trung ương Đảng xây dựng lực lượng cách mạng:*** - *Lực lượng chính trị:* Để có lực lượng chính trị, Người sáng lập Mặt trận Việt Minh, một hình thức mặt trận có tổ chức khắp cả nước do Người đứng đầu, là một trung tâm đoàn kết đấu tranh chống Pháp – Nhật giành độc lập. Mặt trận Việt Minh đã thành lập các hội cứu quốc để xây dựng lực lượng chính trị của quần chúng rộng khắp trong cả nước. Trong khi chú trọng tới công nhân và nông dân, Người cùng Trung ương Đảng còn tranh thủ tập hợp rộng rãi các tầng lớp khác như sinh viên, học sinh, trí thức, tư sản dân tộc vào mặt trận cứu nước. Năm 1943, Đảng đưa ra bản *Đề cương Văn hoá Việt Nam*, vận động thành lập *Hội văn hoá cứu quốc Việt Nam* và *đảng Dân chủ Việt Nam* đứng trong Mặt trận Việt Minh. - *Lực lượng vũ trang:* Cùng với việc xây dựng lực lượng chính trị, công tác xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng được Hồ Chí Minh và Trung ương Đảng đặc biệt coi trọng. Sau cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn thất bại, một bộ phận lực lượng khởi nghĩa vũ trang chuyển sang xây dựng thành những đội du kích hoạt động ở những cứ địa Bắc Sơn - Vũ Nhai. Bước sang năm 1941, những đội du kích Bắc Sơn lớn mạnh lên và thống nhất lại thành *Trung đội cứu quốc quân I* (14 - 2 - 1941). Cứu quốc quân phát động chiến tranh du kích trong 8 tháng (từ tháng 7 - 1941 đến tháng 2 - 1942) để đối phó với sự vây quét của địch, sau đó phân tán thành nhiều bộ phận để chấn chỉnh lực lượng, gây dựng cơ sở chính trị trong quần chúng tại các tỉnh Thái Nguyên, Tuyên Quang, Lạng Sơn. Ngày 15 - 9 - 1941, *Trung đội cứu quốc II* ra đời. Ngày 22 - 12 - 1944, Hồ Chí Minh chỉ thị thành lập *Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân*. Sau khi ra đời, đội đã đánh thắng liên tiếp ở hai trận ở Phay Khắt và Nà Ngần (Cao Bằng). Căn cứ Cao - Bắc - Lạng được củng cố và mở rộng. Tháng 4 - 1945, Người cùng Trung ương Đảng triệu tập Hội nghị Quân sự cách mạng Bắc Kì. Hội nghị quyết định thống nhất các lực lượng vũ trang và nửa vũ trang; tích cực phát triển chiến tranh du kích. Ngày 15 - 5 - 1945, thực hiện quyết định của Hồ Chí Minh và Trung ương Đảng, Việt Nam Cứu quốc quân và Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân thống nhất thành *Việt Nam giải phóng quân*.

	Hồ Chí Minh cùng Trung ương Đảng xây dựng căn cứ cách mạng: Công tác xây dựng căn cứ địa cách mạng cũng được Hồ Chí Minh và Trung ương Đảng quan tâm. Vùng Bắc Sơn - Vũ Nhai được xây dựng thành căn cứ địa cách mạng. Tổ chức xây dựng căn cứ cách mạng: ban đầu là căn cứ địa Cao Bằng, đến tháng 6 - 1945 thành lập khu giải phóng Việt Bắc, bầu Ủy ban giải phóng do Người đứng đầu. ***Cùng Trung ương Đảng lãnh đạo Tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945:*** Ngay từ ngày 13 - 8 - 1945, khi nhận được những thông tin về Nhật đầu hàng, Hồ Chí Minh cùng Trung ương Đảng và Tổng bộ Việt Minh lập tức thành lập *Uỷ ban khởi nghĩa toàn quốc* và ra *"Quân lệnh số 1"* chính thức pháp lệnh Tổng khởi nghĩa trong cả nước. Từ ngày 14 đến ngày 15 - 8 – 1945, Hồ Chí Minh và Trung ương Đảng chỉ đạo *Hội nghị toàn quốc của Đảng* họp ở Tân Trào (Tuyên Quang), quyết định phát động Tổng khởi nghĩa trong cả nước, giành chính quyền trước khi quân Đồng minh vào Đông Dương; quyết định những vấn đề quan trọng về chính sách đối nội, đối ngoại sau khi giành được chính quyền. Tiếp đó, từ ngày 16 đến ngày 17 - 8 – 1945, *Đại hội quốc dân* được triệu tập ở Tân Trào. Đại hội tán thành Tổng khởi nghĩa của Đảng thông qua 10 chính sách của Việt Minh, cử ra *Ủy ban dân tộc giải phóng Việt Nam* do đồng chí Hồ Chí Minh làm Chủ tịch. Đại hội quyết định lấy lá cờ đỏ sao vàng năm cánh làm Quốc kì, bài hát tiến quân ca làm Quốc ca. Dưới sự lãnh đạo của Đảng và Hồ Chí Minh, Cách mạng tháng Tám diễn ra trong 15 ngày (từ ngày 14 đến ngày 28 – 8 – 1945) và nhanh chóng giành được thắng lợi. ***Thảo và đọc Tuyên ngôn Độc lập:*** Sau khi cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám thắng lợi, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Đảng và Chính phủ lâm thời đọc Tuyên ngôn Độc lập do chính Người soạn thảo. Tuyên ngôn tuyên bố khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, đánh dấu thắng lợi hoàn toàn cuộc Cácnh mạng tháng Tám.

7. Công tác xây dựng Mặt trận của Đảng ta trong cách mạng Việt Nam. Bài học về xây dựng Mặt trận của Đảng ta.

** Công tác xây dựng Mặt trận:*

Thời kì	Mặt trận
1) 1930 – 1931	Do xác định công – nông là lực lượng của cách mạng, Đảng ta chỉ thành lập "Hội đồng minh phản đế Đông Dương", nhưng chưa thực hiện được. Hạn chế: chưa thấy được khả năng cách mạng của các giai cấp và tầng lớp khác trong xã hội Việt Nam.
2) 1936 – 1939	Căn cứ vào tình hình thế giới và trong nước những năm 1936 – 1939, đồng thời căn cứ vào chủ trương của Quốc tế Cộng sản, thực hiện chính sách của Mặt trận Nhân dân Pháp. Tại Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương (tháng 7 – 1936), Đảng ta nhận định: kẻ thù nguy hiểm, trước mắt của nhân dân Đông Dương không phải là thực dân Pháp nói chung mà là bọn phản động thuộc địa và tay sai của chúng. Xác định nhiệm vụ chiến lược của cách mạng tư sản dân quyền Đông Dương là chống đế quốc và phong kiến; nhiệm vụ trực tiếp, trước mắt là đấu tranh chống chế độ phản động thuộc địa, chống phát xít, chống nguy cơ chiến tranh, đòi tự do, dân sinh, dân chủ, cơm áo và hoà bình. Hội nghị chủ trương thành lập Mặt trận thống nhất nhân dân phản đế Đông Dương. Tại Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương tháng 3 - 1938, Mặt trận thống nhất nhân dân phản đế Đông Dương đổi thành *Mặt trận thống nhất dân chủ Đông Dương*, gọi tắt là *Mặt trận dân chủ Đông Dương*.
3) 1939 - 1945	Khi Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, thực dân Pháp tăng cường đàn áp, bóc lột nhân dân Đông Dương, vận mệnh các dân tộc Đông Dương bị đe doạ nghiêm trọng. Để giành độc lập, phải tập hợp rộng rãi lực lượng dân tộc, xây dựng mặt trận dân tộc thống nhất. Hội nghị Trung ương lần thứ 6 (11 - 1939) đã chủ trương thành lập Mặt trận thống nhất dân tộc phản đế Đông Dương. Mặt trận thống nhất dân tộc phản đế Đông Dương đoàn kết rộng rãi các tầng lớp, các giai cấp, các dân tộc, kể cả cá

	nhân yêu nước ở Đông Dương, chĩa mũi nhọn vào kẻ thù chủ yếu trước mắt là chủ nghiã đế quốc - phát xít Pháp – Nhật, giành độc lập dân tộc cho các nước Đông Dương. Đến Hội nghị Trung ương lần thứ 8 (5 - 1941) dưới sự chủ trì của Nguyễn Ái Quốc chủ trương giải quyết vấn đề dân tộc, tập hợp lực lượng, xây dựng mặt trận thống nhất dân tộc cho từng nước ở Đông Dương. Ở Việt Nam, Đảng ta thành lậpViệt Nam độc lập đồng minh (gọi tắt là Mặt trận Việt Minh). Mặt trận Việt Minh liên hiệp hết thảy các giới đồng bào yêu nước, không phân biệt giàu nghèo, già trẻ, gái trai, không phân biệt tôn giáo và xu hướng chính trị, đặng cùng nhau mưu cuộc dân tộc giải phóng và sinh tồn. Mặt trận Việt Minh ra đời vào ngày 19 – 5 – 1941 và tồn tại đến tháng 2 – 1951. Mặt trận Việt Minh có vai trò to lớn trong việc chuẩn bị và lãnh đạo Cách mạng tháng Tám năm 1945 thắng lợi.
4) 1945 – 1954	Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, Đảng ta thấy Mặt trận Việt Minh vẫn chưa thu hút tầng lớp trên và văn nghệ sĩ... theo sáng kiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh, tháng 5 – 1946, Đảng ta thành lập Mặt trận Liên Việt để thu hút họ. Các tổ chức quần chúng của Mặt trận cũng ra đời. Năm 1951, do yêu cầu của cuộc kháng chiến và sự phát triển của cách mạng. Đảng ta đã thống nhất hai mặt trận Việt Minh và Liên Việt thành mặt trận Liên Việt, khối đoàn kết toàn dân càng được tăng cường.
5) 1954 – 1975	Sau khi phong trào Đồng khởi 1959 – 1960 ở miền Nam giành được thắng lợi, do yêu cầu của cách mạng miền Nam sau Đồng khởi nên Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời vào ngày 20 – 12 – 1960. Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời đã trở thành ngọn cờ đoàn kết 14 triệu đồng bào miền Nam đứng lên đấu tranh để cứu nước cứu nhà.
6) 1976 đến nay	Sau khi đất nước được độc lập, hoà bình và thống nhất, Đảng ta hợp nhất các mặt trận trong cả nước thành lập Mặt trận Tổ quốc Việt Nam để đoàn kết toàn dân, xây dựng chủ nghĩa xã hội trong cả nước.

** Bài học về xây dựng Mặt trận:*

Nắm vững tính chất dân tộc của mặt trận, chống tư tưởng hữu khuynh và tả khuynh trong vấn đề xây dựng Mặt trận.

Phải đứng vững trên lập trường của giai cấp công nhân để xây dựng Mặt trận.

Phương châm của Mặt trận là đoàn kết – đấu tranh. Đoàn kết để đấu tranh với kẻ thù có hiệu quả. Đấu tranh là để đảm bảo khối đoàn kết trong Mặt trận được vững chắc hơn. Những mâu thuẫn trong nội bộ Mặt trận là mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân, chỉ có thể được giải quyết theo phương pháp đấu tranh – thương lượng – nhân nhượng.

Không ngừng củng cố và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác Mặt trận, trong đó, mấu chốt là củng cố khối liên minh công nông thật vững chắc.

Có chủ trương, chính sách đoàn kết đúng đắn, đồng thời phải có hình thức tổ chức, tập hợp phong phú, linh hoạt, thì mới hình thành được Mặt trận dân tộc thống nhất. Hình thức Mặt trận qua các thời kì phải thay đổi cho phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ cách mạng của từng thời kì. Phải xây dựng nhiều Mặt trận khác nhau.

8. Sự nghiệp đấu tranh ngoại giao trong tiến trình cách mạng nước ta từ năm 1945 đến năm 1973

Thời kì	Đấu tranh ngoại giao
1) 1945 – 1946	**** Trước ngày 6 – 3 – 1946: Đấu tranh với quân Trung Hoa Dân quốc và bọn phản cách mạng ở miền Bắc*** *Thực hiện sách lược hoà hoãn với quân Trung Hoa Dân quốc:* Nhượng cho các đảng Việt Quốc, Việt Cách tay sai của Trung Hoa Dân quốc 70 ghế trong quốc hội không bầu cử, 4 ghế Bộ trưởng trong Chính phủ liên hiệp chính thức. Nhân nhượng cho Trung Hoa Dân quốc một số quyền lợi về kinh tế, như cung cấp một phần lương thực, thực phẩm, phương tiện giao thông vận tải, cho phép dùng tiền Trung Quốc trên thị trường. *Đối với tổ chức phản cách mạng, tay sai của Trung Hoa Dân quốc (Việt Quốc, Việt cách).* Chính quyền cách mạng dựa vào quần chúng, kiên quyết vạch trần âm mưu và hành động chia rẽ, phá hoại của chúng. Những kẻ phá hoại có đủ bằng chứng thì bị trừng trị theo pháp luật. Chính phủ còn ban hành một số sắc lệnh nhằm trấn áp bọn phản cách mạng.

	Những biện pháp sách lược nhân nhượng trên đây đã hạn chế các hoạt động chống phá của Trung Hoa Dân quốc và tay sai, làm thất bại âm mưu lật đổ chính quyền cách mạng của quần chúng. **** Từ ngày 6 – 3 đến 14 – 9 – 1946: Hoà hoãn với Pháp nhằm đẩyquân Trung Hoa Dân quốc ra khỏi nước ta*** Sau khi chiếm đóng các đô thị ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ, thực dân Pháp đề ra kế hoạch tiến quân ra Bắc nhằm thôn tính cả nước ta. Để tránh đụng độ với lực lượng kháng chiến của ta, thực dân Pháp điều đình với Chính phủ Trung Hoa Dân quốc, kí hiệp Hoa - Pháp (28 - 2 - 1946), theo đó Trung Hoa dân quốc được Pháp trả lại các tô giới và nhượng địa của Pháp trên đất Trung Quốc và được vận chuyển hàng hoá qua cảng Hải Phòng và Hoa Nam không phải đóng thuế. Để đổi lại, Pháp được đưa quân ra Bắc thay quân Trung Hoa Dân quốc làm nhiệm vụ giải giáp quân Nhật Bản. Hiệp ước Hoa - Pháp đã đặt nhân dân ta trước sự lựa chọn một trong hai con đường: hoặc cầm súng chiến đấu chống thực dân Pháp, không cho chúng đổ bộ lên miền Bắc; hoặc hoà hoãn, nhân nhượng Pháp để tránh tình trạng phải đối phó với một lúc với nhiều kẻ thù. Chiều 6 - 3 - 1946, tại Hà Nội, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ Việt Nam Dân chủ cộng hoà kí với G. Xanhtơni - đại diện Chính phủ Pháp - bản *Hiệp định Sơ bộ.* *- Nội dung của Hiệp định:* Chính phủ Pháp công nhận nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà là một quốc gia tự do, có chính phủ riêng, nghị viện riêng, quân đội riêng, tài chính riêng, và là thành viên Liên bang Đông Dương, nằm trong khối Liên hiệp Pháp. Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà thỏa thuận cho 15000 quân Pháp vào miền Bắc thay quân Trung Hoa Dân quốc làm nhiệm vụ giải pháp quân Nhật, số quân này sẽ đóng ở những địa điểm quy định và rút dần trong thời hạn 5 năm. Hai bên ngừng mọi cuộc xung đột ở miền Nam và giữ nguyên quân đội của mình tại vị trí cũ, tạo không khí thuận lợi cho đi đến cuộc đàm phán chính thức bàn các vấn đề ngoại giao của Việt Nam, chế độ tương lai của Đông Dương, quyền lời kinh tế và văn hoá của người Pháp ở Việt Nam. *Kí Hiệp định Sơ bộ 6 - 3 - 1946, tạm thời hoà hoãn với Pháp, ta tránh được cuộc chiến đấu bất lợi vì phải chống lại nhiều kẻ thù cùng một lúc, đẩy được 20 vạn quân Trung Hoa Dân quốc cùng bọn tay sai ra khỏi nước ta, giành thêm thời gian hoà bình củng cố chính quyền cách mạng, chuẩn bị lực lượng cho mọi mặt cho cuộc kháng chiến lâu dài chống thực dân Pháp.* Do ta đấu tranh kiên quyết, cuộc đàm phán chính thức giữa hai Chính phủ Việt Nam và Pháp đã được tổ chức tại Phông-ten-nơ-blô từ ngày 6 - 7 - 1946. Cuộc đàm phán thất bại. Trong lúc đó tại Đông Dương, quân Pháp tăng cường hoạt động khiêu khích. Quan hệ Việt - Pháp ngày càng căng thẳng, có nguy cơ nổ ra chiến tranh. Trước tình hình đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh, đã kí với đại diện của Chính phủ Pháp bản *Tạm ước* ngày 14 – 9 - 1946, nhân nhượng Pháp một số quyền lợi kinh tế - văn hoá ở Việt Nam. Bản Tạm ước đã tạo điều kiện cho ta có thêm thời gian xây dựng, củng cố lực lượng, chuẩn bị bước vào cuộc kháng chiến toàn quốc chống Pháp lâu dài.
2) Năm 1954	**** Hội nghị Giơnevơ năm 1954 về độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của ba nước Đông Dương:*** Bước vào đông - xuân 1953 - 1954, đồng thời với cuộc tiến công quân sự, ta đẩy mạnh cuộc đấu tranh ngoại giao, mở ra khả năng giải quyết bằng con đường hoà bình cuộc chiến tranh ở Đông Dương. Tháng 1 - 1954, Hội nghị ngoại trưởng bốn nước Liên Xô, Mĩ, Anh, Pháp họp tại Béclin đã thỏa thuận về việc triệu tập một hội nghị quốc tế ở Giơnevơ để giải quyết vấn đề Triều Tiên và lập lại hoà bình ở Đông Dương. Ngày 8 - 5 -1954, Hội nghị Giơnevơ bắt đầu thảo luận về vấn đề lập lại hoà bình ở Đông Dương. Phái đoàn chính phủ ta do Phó Thủ tướng Phạm Văn Đồng làm Trưởng đoàn chính thức được mời họp. Đến ngày 21 - 7 – 1954, các văn bản của Hội nghị được kí kết.

	- Nội dung Hiệp định Giơnevơ quy định: Các nước tham dự Hội nghị cam kết tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản là độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia; cam kết không can thiệp vào công việc nội bộ của ba nước. Các bên tham chiến thực hiện ngừng bắn, lập lại hoà bình trên toàn Đông Dương. Các bên tham chiến thực hiện cuộc di chuyển, tập kết đội quân ở hai vùng: Hiệp định cấm việc đưa quân đội, nhân viên quân sự, vũ khí nước ngoài vào các nước Đông Dương không được tham gia bất kì khối liêm minh quân sự nào và không để cho nước khác dùng lãnh thổ của mình vào việc gây chiến tranh hoặc phục vụ mục đích xâm lược. Việt Nam tiến tới thống nhất bằng cuộc tổng tuyển cử tự do trong cả nước, sẽ được tổ chức vào tháng 7 - 1956 dưới sự kiểm soát và giám sát và kiểm soát của một Ủy ban quốc tế (trong đo Ấn Độ làm chủ tịch, cùng hai nước Ba Lan và Canađa). Trách nhiệm thi hành Hiệp định thuộc về những người kí hiệp định Giơnevo và những người kế tục họ.
	Hiệp định Giơnevơ 1954 về Đông Dương là văn bản pháp lí quốc tế ghi nhận các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân các nước Đông Dương và được các cường quốc cùng các nướ tham dự Hội nghị cam kết tôn trọng. *Nó đánh dấu thắng lợi cuộc kháng chiến chống Pháp, song chưa trọn vẹn vì mới giải phóng được miền Bắc. Cuộc đấu tranh cách mạng vẫn phải tiếp tục nhằm giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.* *Với Hiệp định Giơnevơ, Pháp buộc phải chấm dứt chiến tranh xâm lược, rút hết quân đội về nước; đế quốc Mĩ thất bại trong âm mưu kéo dài, mở rộng, quốc tế hoá chiến tranh xâm lược Đông Dương.*
	**** Hội nghị Pari về Việt Nam:*** Ngày 31 - 3 - 1968, sau đòn bất ngờ của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân của quân ta, Giônxơn tuyên bố ngừng ném bom bắn phá miền Bắc từ vĩ tuyến 20 trở ra

3) 1954 - 1973	và bắt đầu nói đến thương lượng với Việt Nam. Ngày 13 - 5 - 1968, cuộc thương lượng chính thức hai bên, giữa đại diện Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và đại diện Chính phủ Hoa Kì ở Pari họp phiên đầu tiên. Hội nghị bốn bên về Việt Nam chính thức họp phiên đầu tiên ngày 25 - 1 - 1969 tại Pari. Quan điểm của ta: đòi Mĩ rút hết quân của mình và quân đồng minh khỏi miền Nam và đòi họ tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt Nam và quyền tự quyết của nhân dân miền Nam Việt Nam. Phía Mĩ có quan điểm ngược lại, nhất là vấn đề rút quân, đòi quân đội miền Bắc cũng rút khỏi miền Nam, và từ chối kí dự thảo Hiệp định do phía Việt Nam đưa ra (10 - 1972) để mở cuộc tập kích không quân bằng máy bay B52 và Hà Nội, Hải Phòng trong 12 ngày đêm cuối năm 1972 với ý đồ buộc phía Việt Nam kí dự thảo Hiệp định do Mĩ đưa ra. Nhưng Mĩ đã thất bại, Việt Nam đã đập tan cuộc tập kích không quân bằng máy bay B52 của Mĩ, làm nên trận *"Trận Điện Biên Phủ trên không"*, sau đó buộc Mĩ trở lại kí dự thảo Hiệp định Pari do ta đưa ra trước đó. Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam được kí tắt ngày 23 - 1 - 1973 giữa đại diện hai chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Hoa Kì, và kí chính thức ngày 27 - 1 - 1973 giữa bốn Bộ trưởng đại diện cho các chính phủ tham dự hội nghị tại Pari. Hiệp định Pari bắt đầu có hiện lực từ ngày kí chính thức. *- Nội dung Hiệp định gồm những điều khoản cơ bản:* Hoa Kì và các nước cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam. Cuộc ngừng bắn ở miền Nam Việt Nam được thực hiện vào 24 giờ ngày 27 - 1 - 1973. Hoa Kì cam kết chấm dứt mọi hoạt động quân sự chống miền Bắc Việt Nam. Hoa Kì rút hết quân đội của mình và quân đồng minh trong thời hạn 60 ngày kể từ khi kí hiệp định, huỷ bỏ các căn cứ quân sự Mĩ, cam kết không tiếp tục dính líu quân sự hoặc can thiệp vào công việc nội bộ của miền Nam Việt Nam.

	Nhân dân miền Nam Việt Nam tự quyết định tương lai chính trị thông qua tổng tuyển cử tự do, không có sự can thiệp của nước ngoài. Hai miền Nam - Bắc Việt Nam sẽ thương lượng về việc thống nhất đất nước không có sự can thiệp của nước ngoài. Hai bên tiến hành trao trả tù binh và dân thường bị bắt. Các bên công nhận thực tế miền Nam Việt Nam có hai chính quyền, hai quân đội, hai vùng kiểm soát và ba lực lượng chính trị (lực lượng cách mạng, lực lượng hoà bình trung lập và lực lượng chính quyền Sài Gòn). Hoa Kì cam kết góp phần vào việc hàn gắn vết thương chiến tranh ở Việt Nam và Đông Dương tiến tới thiết lập quan hệ mới, bình đẳng và cùng có lợi giữa hai nước. *Hiệp định Pari về Việt Nam là thắng lợi của sự kết hợp giữa đấu tranh quân sự đấu tranh chính trị và đấu tranh ngoại giao, là kết quả của cuộc đấu tranh kiên cường, bất khuất của quân dân ta ở hai miền đất nước, mở ra bước ngoặt mới của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước của dân tộc.* *Với Hiệp định Pari, Mĩ phải công nhận các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân ta, phải rút hết quân về nước. Đó là thắng lợi lịch sử quan trọng, tạo ra thời cơ thuận lợi để nhân dân ta tiến lên giải phóng toàn miền Nam.*

9. Công tác xây dựng hậu phương trong kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ

a) Kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954)

**** Xây dựng hậu phương trong những năm 1946 – 1947***

Về chính trị, Chính phủ quyết định chia cả nước thành 14 khu hành chính. Các ủy ban hành chính chuyển thành *Ủy ban kháng chiến hành chính* để thực hiện nhiệm vụ kháng chiến và kiến quốc. Mặt trân dân tộc thống nhất được mở rộng, thành lập Hội Liên Hiệp quốc dân Việt Nam (Liên Việt).

Về kinh tế, Chính phủ đề ra các chính sách nhằm duy trì và phát triển sản xuất, trước hết là sản xuất lương thực.

Về văn hoá, phong trào bình dân học vụ tiếp tục được duy trì và phát triển. Trường phổ thông các cấp được xây dựng. Việc chăm sóc sức khỏe cho nhân dân được chú trọng.

**** Xây dựng hậu phương trong những năm 1948 – 1950:***

Về chính trị: Đầu năm 1949, Chính phủ quyết định tổ chức bầu cử *Hội đồng nhân dân và Ủy ban kháng chiến hành chính* các cấp. Tháng 6 - 1949, Mặt trận Việt Minh và Hội Liên Việt quyết định tiến tới thống nhất hai tổ chức.

Về kinh tế: Chính phủ ra các sắc lệnh giảm tô 25%, giảm tức, hoãn nợ, xóa nợ, chia lại ruộng đất công, tạm cấp ruộng đất vắng chủ, ruộng đất cấp từ tay đế quốc, bọn phản động.

Công nghiệp và thủ công nghiệp phát triển theo quy mô nhỏ và phân tán, chú trọng công nghiệp địa phương và công nghiệp quốc phòng, đáp ứng nhu cầu cần thiết yếu của đời sống và chiến đấu.

Trên mặt trận văn hoá, giáo dục: Năm 1948, tại Hội nghị văn hoá toàn quốc, Tổng Bí thư Trường Chinh đọc báo cáo *chủ nghĩa Mác và vấn đề văn hoá Việt Nam*, nêu rõ nền văn hoá mới cách mạng Việt Nam được xây dựng theo phương châm: Dân tộc - Khoa học - Đại chúng.

Phong trào "Bình dân học vụ" và giáo dục phổ thông các cấp được duy trì và phát triển. Tháng 7 - 1950, Chính phủ đề ra chủ trương cải cách giáo dục phổ thông.

**** Xây dựng hậu phương trong những năm 1951 – 1953:***

Về chính trị: Từ ngày 3 đến ngày 7 - 3 - 1951, Đại hội toàn quốc thống nhất Mặt trận Việt Minh và Hội Liên Việt thành một mặt trận duy nhất, lấy tên là *Mặt trận Liên hiệp quốc dân Việt Nam* (Mặt trận Liên Việt). Ngày 11 - 3 - 1951, thành lập *Liên minh nhân dân Việt - Miên - Lào* nhằm tăng cường hơn nữa tình đoàn kết giữa nhân dân ba nước trong cuộc đấu tranh chống kẻ thù chung là thực dân Pháp và can thiệp Mĩ.

Phong trào thi đua yêu nước ngày càng ăn sâu, lan rộng trong các ngành, các giới làm này nở nhiều đơn vị, cá nhân ưu tú. Ngày 1 - 5 - 1952, Đại hội anh hùng và chiến sĩ thi đua toàn quốc lần thứ nhất đã tổng kết, biểu dương thành tích của phong trào thi đua ái quốc và bầu chọn 7 anh hùng. Đó là: *Cù Chính Lan, La Văn Cầu, Nguyễn Quốc Trị, Nguyễn Thị Chiên, Ngô Gia Khảm, Trần Đại Nghĩa, Hoàng Hanh.*

Về kinh tế: Năm 1952, Chính phủ đề ra cuộc vận động sản xuất và thực hành tiết kiệm. Cuộc vận động đã lôi cuốn mọi ngành, mọi giới tham gia. Sản xuất thủ công nghiệp và công nghiệp về cơ bản đáp ứng nhu cầu về công cụ sản xuất những mặt hàng thiết yếu của đời sống.

Đi đôi với đẩy mạnh sản xuất, Chính phủ đề ra những chính sách nhằm chấn chỉnh chế độ thuế khoá, xây dựng nền tài chính, ngân hàng, thương nghiệp.

Để bồi dưỡng sức dân, nhất là nông dân, đầu năm 1953 Đảng và Chính phủ quyết định phát động quần chúng triệt để giảm tô và cải cách ruộng đất.

Từ tháng 4 - 1953 đến tháng 7 - 1954, ta thực hiện 5 đợt giảm tô và một đợt cải cách ruộng đất ở 53 xã thuộc vùng tự do Thái Nguyên, Thanh Hoá. Đến cuối năm 1953, từ Liên Khu IV trở ra, cách mạng đã tạm cấp cho nông dân 184.000ha ruộng đất

Về văn hoá, giáo dục, y tế: Ta tiếp tục cuộc cải cách giáo dục (từ năm 1950) thực hiện theo ba phương châm: *phục vụ kháng chiến, phục vụ dân sinh, phục vụ sản xuất*, gắn nhà trường với đời sống xã hội. Văn nghệ sĩ hăng hái thâm nhập mọi mặt của đời sống, chiến đấu và sản xuất, hưởng ứng lời dạy của Hồ Chí Minh *"Kháng chiến hoá văn hoá và văn hoá kháng chiến"*.

Công tác vận động vệ sinh phòng bệnh, thực hiện đời sống mới, bài trừ mê tín dị đoan ngày càng có tính chất quần chúng rộng lớn. Công tác chăm lo sức khỏe cho nhân dân được coi trọng. Bệnh viện, bệnh xá, phòng y tế, trạm cứu thương được xây dựng khắp nơi.

** Tác dụng của hậu phương trong những năm 1951 - 1953:*

Cung cấp đầy đủ, kịp thời sức người và sức của để đảm bảo cho cuộc kháng chiến giành thắng lợi cuối cùng. Hậu phương là nhân tố thường xuyên quyết định đến thắng lợi của chiến trường trực tiếp góp phần vào thắng lợi trên mặt trận quân sự trong những năm 1951 - 1953; Chiến cuộc Đông - Xuân 1953 - 1954 và chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ.

Đáp ứng nhu cầu bức thiết của cuộc kháng chiến, đẩy mạnh sự nghiệp quốc phòng, tạo tiền đề (chính quyền, cơ sở kinh tế, văn hóa xã hội) để tiến lên chủ nghĩa xã hội sau này.

b) Kháng chiến chống Mĩ (1954 – 1975)

**** Xây dựng hậu phương miền Bắc trong những năm 1954 – 1960:***

Sau khi hoà bình lập lại, miền Bắc tiến hành cải cách ruộng đất, khôi phục kinh tế và hàn gắn vết thương chiến tranh.

Trong những năm 1958 – 1960, miền Bắc thực hiện công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa trên các lĩnh vực công nhiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp nhỏ, công thương nghiệp tư bản tư doanh, trong đó khâu chính là hợp tác hoá nông nghiệp.

Kết quả cải tạo là đã xoá bỏ cơ bản chế độ người bóc lột người, có tác dụng thúc đẩy sản xuất phát triển, nhất là trong điều kiện chiến tranh, hợp tác xã đã bảo đảm đời sống vật chất, tinh thần cho những người ra đi chiến đấu, phục vụ chiến đấu.

Đồng thời với nhiệm vụ cải tạo xã hội chủ nghĩa, công nghiệp quốc doanh được ưu tiên đầu tư xây dựng. Đến năm 1960, miền Bắc có 172 xí nghiệp lớn do Trung ương quản lí, trên 500 xí nghiệp do địa phương quản lí.

**** Xây dựng hậu phương miền Bắc trong những năm 1961 – 1965:***

Trong thời gian này, miền Bắc thực hiện kế hoạch Nhà nước 5 năm (1961 - 1965). Nhiệm vụ cơ bản của kế hoạch 5 năm là ra sức phát triển công nghiệp và nông nghiệp, tiếp tục công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa, củng cố và tăng cường thành phần kinh tế quốc doanh, cải thiện một bước đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân lao động, củng cố quốc phòng, tăng cường trật tự và an ninh xã hội.

Về kinh tế: Ngành công nghiệp được ưu tiên đầu tư xây dựng. Nông nghiệp, từ năm 1961, các địa phương thực hiện chủ trương xây dựng hợp tác xã sản xuất nông nghiệp bậc cao.

Thương nghiệp quốc doanh được Nhà nước ưu tiên phát triển nên đã chiếm lĩnh thị trường, góp phần phát triển kinh tế. Củng cố quan hệ sản xuất mới, ổn định và cải thiện đời sống nhân dân.

Trong giao thông: Hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đường liên tỉnh, liên huyện, đường sống, đường hàng không được củng cố. Việc đi lại trong nước và giao thông quốc tế thuận lợi hơn.

Về giáo dục, y tế: Hệ thống giáo dục từ phổ thông đến đại học phát triển mạnh. Hệ thống y tế, chăm lo sức khoẻ được đầu tư phát triển. Những loại dịch bệnh ở miền Bắc cơ bản được xoá bỏ.

**** Xây dựng hậu phương miền Bắc trong những năm 1965 – 1968:***

Trong thời gian này, miền Bắc vừa có hoà bình, vừa phải đối đầu với cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của Mĩ.

Mặc dầu vậy, miền Bắc vẫn làm nghĩa vụ hậu phương lớn của kháng chiến chống Mĩ cứu nước, miền Bắc luôn hướng về miền Nam. Vì miền Nam ruột thịt, miền Bắc phấn đấu *"Mỗi người làm việc bằng hai"*. Vì tiền tuyến kêu gọi, hậu phương sẵn sàng đánh đáp lại *"Thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người"*.

Tuyến đường vận chuyển chiến lược Bắc - Nam mang tên Hồ Chí Minh trên bộ (dọc dãy núi Trường Sơn) và trên biển (dọc theo bờ biển) bắt đầu khai thông từ tháng 5 - 1959, dài hàng nghìn cây số, đã nối liền hậu phương với tiền tuyến.

Qua hai tuyến đường vận chuyển chiến lược đó, trong 4 năm (1965 - 1968) miền Bắc đã đưa hơn 300.000 cán bộ, bộ đội vào miền Nam tham gia chiến đấu, phục vụ chiến đấu, xây dựng kinh tế, văn hoá tại các vùng giải phóng, và cũng đã gửi vào Nam hàng chục vạn tấn vũ khí, đạn dược, quân trang, quân dụng, xăng dầu, lương thực, thực phẩm, thuốc men và nhiều vật dụng khác. Tính chung sức người, sức của từ miền Bắc chuyển vào Nam trong 4 năm đã tăng gấp 10 lần so với thời kì trước.

**** Xây dựng hậu phương miền Bắc trong những năm 1969 – 1973:***

Trên khắp miền Bắc dấy lên phong trào thi đua học tập, công tác, lao động sản xuất, nhằm trước hết khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội.

Trong *nông nghiệp*, chăn nuôi được đưa lên thành ngành chính. Các hợp tác xã tích cực áp dụng tiến bộ khoa học kĩ thuật, nhiều biện pháp thâm canh tăng vụ.

Trong *công nghiệp*, nhiều cơ sở công nghiệp trung ương và địa phương tàn phá được khôi phục nhanh chóng. Nhiều công trình đang làm dang dở được ưu tiên đầu tư xây dựng tiếp, đưa vào hoạt động.

Hệ thống giao thông vận tải, nhất là các tuyến giao thông chiến lược, bị phá hoại nặng nề được khẩn trương khôi phục.

Văn hoá, giáo dục, y tế, cũng nhanh chóng được khôi phục và phát triển. Đời sống nhân dân ổn định.

Trong khi miền Bắc tập trung xây dựng hậu phương thì Mĩ tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai, miền Bắc phải vừa sản xuất vừa chống chiến tranh phá hoại của Mĩ.

Trong điều kiện tương đối hoà bình, cả trong chiến tranh phá hoại, miền Bắc đã tập trung lớn khả năng về lực lượng và phương tiện để khắc phục kịp thời hậu quả của những trận đánh phá ác liệt, vượt qua những cuộc bao vây phong toả gắt gao của địch, bảo đảm tiếp nhận tốt hàng viện trợ từ bên ngoài và chi viện theo yêu cầu của tiền tuyến miền Nam, có cả chiến trường Lào và Campuchia.

**** Xây dựng hậu phương miền Bắc trong những năm 1973 – 1975:***

Hiệp định Pari năm 1973 về Việt Nam, quân Mĩ buộc phải rút khỏi nước ta, làm thay đổi so sánh lực lượng ở miền Nam có lợi cho cách mạng. Miền Bắc trở lại hoà bình, tiến hành khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội, ra sức chi viện cho tiền tuyến miền Nam.

Sau hai năm (1973 - 1974),về cơ bản miền Bắc khôi phục xong các cơ sở kinh tế, các hệ thống thuỷ nông, mạng lưới giao thông, các công trình văn hoá, giáo dục, y tế, kinh tế có bước phát triển.

Đến cuối năm 1974, sản xuất công nghiệp, nông nghiệp trên một số mặt trận quan trọng đã đạt vượt mức năm 1964 và năm 1971 là hai năm đạt mức cao nhất trong 20 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc. Thực hiện nghĩa vụ hậu phương, trong hai năm 1973 - 1974, miền Bắc đưa vào chiến trường miền Nam, Campuchia, Lào gần 20 vạn bộ đội, hàng vạn thanh niên xung phong, cán bộ chuyên môn, nhân kĩ thuật đột xuất trong hai tháng đầu năm 1975. Miền Bắc gấp rút đưa vào miền Nam 57.000 bộ đội (trong tổng số 108.000 bộ đội của kế hoạch động viên 1975).

Về vật chất - kĩ thuật, miền Bắc đã có những nỗ lực phi thường, đáp ứng đầy đủ và kịp thời nhu cầu to lớn và cấp bách của cuộc tổng tiến công chiến lược ở miền Nam.

Phần 3: LỊCH SỬ THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI

NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA LỊCH SỬ THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI

(từ năm 1917 đến năm 1945)

I. CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI NGA NĂM 1917 VÀ CÔNG CUỘC XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở LIÊN XÔ

1. Tình hình nước Nga trước cách mạng

Đầu thế kỉ XX, Nga vẫn là một nước quân chủ chuyên chế, đứng đầu là Nga hoàng Nicôlai II. Sự tồn tại của chế độ quân chủ và những tàn tích phong kiến đã kìm hãm nặng nề sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga. Năm 1914, Nga hoàng đã đẩy nhân dân Nga vào cuộc chiến tranh đế quốc, gây nên những hậu quả nghiêm trọng cho đất nước. Phong trào phản đối chiến tranh, đòi lật đổ chế độ Nga hoàng lan rộng khắp trong nước. Chính phủ Nga hoàng ngày càng tỏ ra bất lực, không còn khả năng tiếp tục thống trị được nữa. Nước Nga đã tiến sát tới một cuộc cách mạng.

2. Cách mạng tháng Hai năm 1917

Cách mạng dân chủ tư sản tháng hai bắt đầu từ tháng 2 - 1917. Mở đầu là cuộc biểu tình ngày 23 - 2 của 9 vạn nữ công nhân ở thủ đô Pêtơrôgrát. Ngày 27 - 2, phong trào nhanh chóng lan rộng toàn thành phố và chuyển từ tổng bãi công chính trị sang khởi nghĩa vũ trang. Quân khởi nghĩa chiếm được các công sở, bắt các tướng tá của Nga hoàng. Chế độ quân chủ chuyên chế sụp đổ.

Tin thắng lợi của cuộc khởi nghĩa ở thủ đô đã bay nhanh khắp trong nước. Chỉ trong vòng 8 ngày, trên phạm vi cả nước, quần chúng nhân dân đã vùng dậy lật đổ chế độ cũ. Nước Nga trở thành nước cộng hòa.

Cách mạng dân chủ tư sản tháng Hai thắng lợi. Tuy nhiên, một tình hình chính trị phức tạp chưa từng có đã diễn ra ở nước Nga. Đó là tình trạng hai chính quyền song song tồn tại. Hai chính quyền này đại diện cho lợi ích của các giai cấp khác nhau nên không thể cùng tồn tại. Trước tình hình đó, Lênin và Đảng Bônsêvích đã chuẩn bị kế hoạch tiếp tục làm cách mạng, lật đổ Chính phủ tư sản lâm thời.

3. Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917

a) Quá trình chuyển từ Cách mạng tháng Hai sang Cách mạng tháng Mười

Sau Cách mạng tháng Hai, nước Nga xuất hiện tình trạng 2 chính quyền song song tồn tại: Chính phủ lâm thời của giai cấp tư sản và Xô viết đại biểu công nhân và binh lính. Sau khi nắm được chính quyền, Chính phủ lâm thời đã không giải quyết những vấn đề đã hứa trước đó như vấn đề ruộng đất của nông dân, việc làm cho công nhân, tình trạng thiếu lương thực và nhất là quyết theo đuổi chiến tranh đế quốc đến cùng.

Trong hoàn cảnh đó, lãnh tụ của đảng Lênin từ Thụy Sĩ trở về Phần Lan ngày 3 tháng 4 năm 1917 đã nhận được sự ủng hộ rất lớn của nhân dân Petơrôgrát. Ngày 4 tháng 4 năm 1917, Lênin đọc một bài phát biểu quan trọng có nhan đề "Những nhiệm vụ của giai cấp vô sản trong cuộc cách mạng hiện nay". Bản báo cáo này đã đi vào lịch sử với tên gọi "Luận cương tháng Tư" chỉ ra con đường chuyển từ cách mạng dân chủ tư sản sang cách mạng xã hội chủ nghĩa. Lênin chỉ rõ rằng cần chấm dứt tình trạng 2 chính quyền song song tồn tại bằng cách chuyển giao chính quyền về tay các xô viết: "Điều độc đáo trong thời sự nước Nga chính là bước quá độ từ giai đoạn thứ nhất của cách mạng là giai đoạn đã đem lại chính quyền cho giai cấp tư sản tiến lên giai đoạn thứ hai của cách mạng là giai đoạn phải đem lại chính quyền cho giai cấp vô sản và cho những tầng lớp nghèo trong nông dân". Về phương pháp đấu tranh, Lênin viết: "Vũ khí ở trong tay nhân dân, không có sự cưỡng bức nào từ bên ngoài đối với nhân dân, đó là thực chất của sự vật. Điều đó cho phép và bảo đảm sự phát triển và hòa bình của cách mạng". Tuy nhiên, Lênin cũng chỉ rõ phải sẵn sàng chuyển sang khởi nghĩa vũ trang một khi hoàn cảnh thay đổi.

Để bày tỏ sự ủng hộ đảng Bônsêvích, ngày Quốc tế Lao động 18 tháng 4 (1- 5) năm 1917, công nhân Nga biểu tình đòi hoà bình, dân chủ. Trong khi đó bộ trưởng ngoại giao của Chính phủ lâm thời gửi công hàm cho các nước phe Hiệp ước cam kết theo đuổi chiến tranh đến cùng gây sự phẫn nộ trong dân chúng. Dưới sự lãnh đạo của đảng Bôsêvích, ngày 20 và 21 tháng 4, hàng chục vạn nhân dân Nga xuống đường biểu tình hòa bình, giơ cao khẩu hiệu "Tất cả chính quyền về tay Xô viết", "Hòa bình, ruộng đất, bánh mì". Những cuộc biểu tình này làm cho Chính phủ tư sản lâm thời khủng hoảng. Ngày 2 tháng 5 (15 - 5) trước áp lực của quần chúng, bộ trưởng ngoại giao và bộ trưởng chiến tranh phải từ chức. Ngày 5 tháng 5, Chính phủ lâm thời tiến hành cải tổ và thành lập chính phủ liên hiệp tăng thêm số ghế cho các đảng thỏa thiệp.

Ngày 18 tháng 6 (1 - 7), đảng Mensêvích và Xã hội cách mạng đã âm mưu tổ chức một cuộc biểu tình quân chúng để biểu dương lực lượng nhưng đảng Bôsêvích đã tham gia cuộc biểu tình này và biến nó thành cuộc biểu tình ủng hộ đường lối đảng Bônsêvích với các khẩu hiệu: "Đả đảo chiến tranh", "Tất cả chính quyền về tay các xô viết". Ngoài mặt trận, cuộc tấn công của quân Nga theo lệnh của Chính phủ lâm thời vào liên quân Đức, Áo - Hung thất bại nặng nề với 60.000 binh lính Nga bị bắt và giết. Tin thất bại gây sự căm phẫn và bất bình rất lớn trong nhân dân Nga.

Ngày 3 tháng 7, hơn 500.000 nhân dân Pêtơrôgrát xuống đường biểu tình đòi chuyển giao chính quyền về tay Xô viết nhưng Chính phủ lâm thời đã từ chối và ra lệnh cho binh lính bắn vào đoàn biểu tình. Sau đó, Chính phủ lâm thời tiến hành đàn áp và bắt các đảng viên Bôsêvích. Các nhà in phá hủy và báo bị cấm xuất bản. Chúng ra lệnh truy nã Lênin để đưa ra tòa, các đơn vị cách mạng bị tước khí giới hoặc bị đẩy ra mặt trận. Từ đó, trong tháng 7, tình trạng hai chính quyền song song tồn tại kết thúc với thắng lợi thuộc về giai cấp tư sản.

Trước tình hình đó, từ ngày 26 tháng 7 đến 3 tháng 8, Đảng Bôsêvích đã họp Đại hội VI để đánh giá tình hình và vạch ra sách lược đấu tranh. Đại hội chỉ rõ phải chuẩn bị chuyển sang khởi nghĩa vũ trang để giành chính quyền. Đại hội cũng chủ trương tạm thời rút bỏ khẩu hiệu "Tất cả chính quyền về tay Xô viết" còn Lênin rút về hoạt động bí mật. Về phía Chính phủ lâm thời, Chính phủ liên hiệp đưa Kerenski, lãnh tụ đảng Mensêvích lên làm thủ tướng âm mưu thiết lập chế độ độc tài quân sự.

Trong hoàn cảnh đó, Lênin phát động quần chúng đánh tan cuộc nổi loạn đồng thời vạch mặt chính phủ Kerenski do đó, sau khi cuộc nổi loạn bị dập tắt, uy tín của Đảng Bôsêvích tiếp tục dâng cao. Nhân dân dần dần thay thế các đại biểu Đảng Mensêvích và Xã hội cách mạng bằng các đại biểu Bôsêvích trong các xô viết. Ngày 31 tháng 8, Xô viết Petơrôgrát và sau đó ngày 5 tháng 9, Xô viết Mátxcơva đã thông qua các nghị quyết của Đảng Bônsêvích và chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang giành lại chính quyền.

Ngày 7 - 10, Lênin từ Phần Lan về Pêtơrôgrát, trực tiếp chỉ đạo cách mạng.

Cuộc khởi nghĩa bắt đầu đêm 24 - 10 (6 -11). Các đội Cận vệ đã nhanh chóng chiếm được những vị trí then chốt ở thủ đô. Đêm 25 -10 (7 - 11), quân khởi nghĩa chiếm cung điện Mùa Đông. Chính phủ tư sản lâm thời sụp đổ. Tiếp theo thắng lợi ở Pêtơrôgrát, chính quyền Xô viết được thành lập ở Mátxcơva. Đầu năm 1918, cách mạng xã hội chủ nghĩa giành được thắng lợi trên đất nước Nga rộng lớn.

b) Ý nghĩa lịch sử của Cách mạng tháng Mười Nga

Cách mạng tháng Mười Nga thắng lợi đã làm thay đổi hoàn toàn vận mệnh đất nước và số phận của hàng triệu con người ở Nga. Một kỉ nguyên mới đã mở ra cho lịch sử nước Nga: Giai cấp công nhân, nhân dân lao động và các dân tộc được giải phóng khỏi mọi ách áp bức, bóc lột, đứng lên làm chủ đất nước và vận mệnh của mình.

Thắng lợi của Cách mạng tháng Mười đã làm thay đổi cục diện thế giới cổ vũ mạnh mẽ và để lại nhiều bài học quý giá cho phong trào cách mạng của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới.

Cách mạng tháng Mười Nga 1917 được đánh giá là một sự kiện lịch sử vĩ đại nhất trong lịch sử nước Nga và lịch sử nhân loại ở thế kỉ XX:

Cách mạng tháng Mười đưa đến việc thành lập Nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới, có ý nghĩa to lớn đối với nước Nga và thế giới.

Đối với nước Nga, nó mở ra một kỉ nguyên mới cho nước Nga, làm thay đổi vận mệnh đất nước và số phận hàng triệu con người ở Nga. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử, giai cấp công nhân, nhân dân lao động và các dân tộc được giải phóng, thoát khỏi mọi xiềng xích nô lệ, làm chủ vận mệnh đất nước. Sự ra đời của nhà nước xã hội chủ nghĩa đã đưa nhân dân lên nắm chính quyền ở một nước chiếm 1/6 diện tích thế giới.

Đối với thế giới, nó có ảnh hưởng đến phong trào cách mạng thế giới, đặc biệt phong trào đấu tranh giành độc lập của các nước thuộc địa và phụ thuộc. Cổ vũ mạnh mẽ phong trào cách mạng của giai cấp công nhân quốc tế, chỉ ra cho họ con đường đi đến thắng lợi trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản.

c) Vai trò của Lênin đối với thắng lợi của Cách mạng tháng Mười Nga

Sử dụng yếu tố của thời đại, biến thành thời cơ cho Cách mạng tháng Mười Nga. Lênin chủ trương: "Biến chiến tranh đế quốc thành nội chiến cách mạng".

Khai thác thế yếu và bản chất của chính phủ lâm thời để cô lập và tách họ ra khỏi nhân dân, thể hiện qua sách lược "Hòa bình - Bánh mì - Ruộng đất".

Thực hiện cách mạng không ngừng, đó là chủ trương chuyển Cách mạng tháng Hai sang Cách mạng tháng Mười bằng phương pháp hòa bình và vũ trang để cuối cùng "Tất cả chính quyền về tay các xô viết".

Khả năng tập hợp đông đảo quần chúng nhân dân để đấu tranh đánh đổ giai cấp phong kiến và tư sản, giành chính quyền về tay giai cấp vô sản.

d) Ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười Nga đối với cách mạng Việt Nam

Cách mạng tháng Mười Nga là cuộc cách mạng vô sản nổ ra và giành thắng lợi đầu tiên trên thế giới. Đây là cuộc cách mạng đi theo con đường vô sản. Vì vậy, thắng lợi của Cách mạng tháng Mười Nga cũng là thắng lợi của con đường cách mạng vô sản, cho nên Cách mạng tháng Mười Nga có ảnh hưởng rất lớn đến phong trào giải phóng dân tộc ở các nước Á, Phi, Mĩ Latinh nói chung, đặc biệt là cách mạng Việt Nam.

Trước sự khủng hoảng về đường lối cứu nước của các bậc tiền bối, làm cho cách mạng Việt Nam "dường như nằm trong đêm tối, không có đường ra". Lúc này, người thanh niên Việt Nam - Nguyễn Tất Thành ra đi tìm đường cứu nước, cứu dân. Sau nhiều năm bôn ba ở hải ngoại, đến năm 1920, sau khi đọc sơ thảo Luận cương của Lênin về vấn đề dân tộc và thuộc địa, Nguyễn Ái Quốc đã tìm ra con đường cứu nước cho dân tộc Việt Nam. Người đã quyết tâm đi theo Cách mạng tháng Mười Nga, đi theo con đường cách mạng vô sản.

Sau khi đã tìm đến chủ nghĩa Mác – Lênin, Nguyễn Ái Quốc ra sức hoạt động để truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin về Việt Nam. Tháng 6 năm 1925, Nguyễn Ái Quốc thành lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Tại các lớp huấn luyện cho tổ chức này, Nguyễn Ái Quốc đã truyền bá tư tưởng của chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng của Cách mạng tháng Mười Nga cho những thành viên của Hội, trong đó đặc biệt lưu ý đến kinh nghiệm tổ chức Đảng vô sản kiểu mới ở Nga.

Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917 ảnh hưởng đến Việt Nam thông qua con đường sách báo bí mật, thông qua hoạt động của Hội Việt Nam cách mạng Thanh niên. Cách mạng tháng Mười Nga trước hết để lại bài học kinh nghiệm quý giá cho cách mạng Việt Nam đó là, muốn đưa cách mạng đến thắng lợi phải có vai trò lãnh đạo của chính đảng giai cấp vô sản, ở Nga là sự lãnh đạo của Đảng Bônsêvích, do Lênin sáng lập. Tiếp nhận kinh nghiệm đó nên ngày 3 tháng 2 năm 1930, Nguyễn Ái Quốc sáng lập ra Đảng Cộng sản Việt Nam.

Sau khi Đảng Cộng sản Việt Nam thành lập, Đảng đã lãnh đạo nhân dân ta đấu tranh giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp đi theo con đường Cách mạng tháng Mười Nga: sử dụng bạo lực cách mạng để giành chính quyền về tay nhân dân; thực hiện liên minh công - nông, lấy liên minh công - nông làm nòng cốt để đoàn kết các lực lượng yêu nước nhằm đấu tranh chống kẻ thù.

Nhờ đi theo Cách mạng tháng Mười Nga, đi theo con đường cách mạng vô sản, nên dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân ta đấu tranh giành thắng lợi trong Cách mạng tháng Tám năm 1945; thắng lợi trong chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954 và thắng lợi trong cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước năm 1975.

4. Vì sao ở nước Nga năm 1917 lại có hai cuộc cách mạng?

Ở Nga năm 1917 đã xảy ra hai cuộc cách mạng, đó là Cách mạng dân chủ tư sản tháng Hai và Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười. Sở dĩ có hai cuộc cách mạng này vì:

Vào đầu thế kỉ XX, ở Nga vẫn tồn tại các mâu thuẫn cơ bản: mâu thuẫn giữa nông dân Nga với chế độ phong kiến Nga hoàng, giữa giai cấp vô sản với giai cấp tư sản, giữa các dân tộc trong đế quốc Nga với các đế quốc khác và chế độ quân chủ cùng với sự tồn tại những tàn tích phong kiến lạc hậu đã kìm hãm sự phát triển của chủ nghĩa tư bản Nga.

Cách mạng tháng Hai năm 1917 nổ ra là do những mâu thuẫn trên, song cuộc cách mạng thắng lợi lật đổ chế độ quân chủ, Nicôlai II thoái vị mới chỉ giải quyết được một mâu thuẫn là giữa nông dân với chế độ phong kiến, còn các mâu thuẫn khác vẫn còn tồn tại, đòi hỏi phải tiếp tục giải quyết. Mặt khác, cuộc Cách mạng tháng Hai tuy đã lật đổ chế độ phong kiến Nga hoàng, song cục diện chính trị đặc biệt diễn ra ở Nga: hai chính quyền song song tồn tại: Chính phủ lâm thời của giai cấp tư sản và các xô viết đại biểu công nhân, nông dân và binh lính. Chính phủ lâm thời tư sản bất lực trước những vấn đề cấp bách của đất nước: hoà bình, ruộng đất, cứu đói. Tình thế cho một cuộc cách mạng vô sản chín muồi.

Trước tình hình đó, Lê-nin và Đảng Bônsêvích đã chuẩn bị kế hoạch tiếp tục làm cách mạng, dùng bạo lực lật đổ Chính phủ lâm thời, chấm dứt tình trạng hai chính quyền song song tồn tại.

Như vậy, tình hình trước và sau Cách mạng tháng Hai đã lí giải nước Nga vào năm 1917 bùng nổ hai cuộc cách mạng nối tiếp nhau là điều tất yếu. Tháng 10 – 1917, cuộc cách mạng thứ hai, được gọi là cách mạng xã hội chủ nghĩa, đã nổ ra và giành thắng lợi.

5. Công cuộc xây dựng chính quyền Xô viết

Ngay trong đêm 25 - 10 (7 - 11), Đại hội Xô viết toàn Nga lần thứ hai khai mạc ở điện Xmô-nưi đã tuyên bố thành lập chính quyền Xô viết do Lê-nin đứng đầu. Nhiệm vụ hàng đầu của chính quyền Xô viết là đập tan bộ máy nhà nước cũ của giai cấp tư sản và địa chủ, khẩn trương xây dựng bộ máy nhà nước mới của những người lao động.

Các cơ quan trung ương và Xô viết các địa phương được thành lập, chính quyền tư sản, địa chủ các cấp đều bị bãi bỏ.

Cuối tháng 11 - 1917, chính quyền Xô viết bước đầu quốc hữu hoá các nhà máy, xí nghiệp của giai cấp tư sản. Tháng 12 - 1917, Hội đồng kinh tế quốc dân tối cao được thành lập.

Cuối năm 1918, quân đội 14 nước đế quốc cấu kết với lực lượng phản cách mạng trong nước mở cuộc tấn công vũ trang nhằm tiêu diệt nước Nga Xô viết non trẻ. Trong suốt ba năm (1918 - 1920), nhân dân Xô viết đã tập trung toàn bộ sức lực tiến hành cuộc chiến đấu chống thù trong, giặc ngoài trong những điều kiện vô cùng khó khăn để giữ vững chính quyền Xô viết.

Từ năm 1919 nước Nga thực hiện chính sách Cộng sản thời chiến nhằm huy động tối đa mọi nguồn của cải, nhân lực của đất nước phục vụ cho cuộc chiến đấu chống thù trong, giặc ngoài. Vừa chiến đấu, vừa xây dựng. Hồng quân và nhân dân Xô viết đã từng bước đẩy lùi các cuộc tấn công của lực lượng phản cách mạng trong và ngoài nước. Năm 1920, chiến sự chấm dứt, Nhà nước Xô viết được bảo vệ và giữ vững.

Thành quả của chính quyền Xô viết ở Nga: Chính quyền Xô viết đã thông qua Sắc lệnh hoà bình và Sắc lệnh ruộng đất. Thực hiện các biện pháp nhằm thủ tiêu tàn tích của chế độ phong kiến, xoá bỏ sự phân biệt đẳng cấp, những đặc quyền của Giáo hội; thực hiện nam nữ bình quyền. Thành lập các cơ quan trung ương và các xô viết ở các địa phương; chính quyền tư sản, địa chủ các cấp đều bãi bỏ. Hồng quân công nông được thành lập để bảo vệ chính quyền mới. Công bố Tuyên ngôn về quyền các dân tộc ở Nga, khẳng định những nguyên tắc cơ bản về quyền dân tộc tự quyết, bình đẳng và chủ quyền của tất cả các dân tộc ở Nga. Quốc hữu hoá các nhà máy, xí nghiệp của giai cấp tư sản.

Tất cả các việc làm của Chính quyền Xô viết đem lại lợi ích cho toàn thể nhân dân lao động và các dân tộc ở Nga. Đáp ứng được yêu cầu và nguyện vọng của nhân dân Nga.

6. So sánh "Chính sách Cộng sản thời chiến" và "Chính sách Kinh tế mới"

Tiêu chí so sánh	Chính sách Cộng sản thời chiến	Chính sách Kinh tế mới
Hoàn cảnh	1918 - 1920, tiến hành chiến tranh cách mạng chống thù trong giặc ngoài.	1921 - 1925, khó khăn khi đất nước bước vào thời kì hòa bình, xây dựng xã hội chủ nghĩa.
Nội dung	- Trưng thu lương thực thừa. - Quốc hữu hóa toàn bộ xí nghiệp. - Nhà nước nắm độc quyền về quản lí, phân phối lương thực, thực phẩm. - Thi hành chế độ lao động bắt buộc.	- Bãi bỏ chế độ trưng thu lương thực, thay bằng thuế lương thực. - Tự do buôn bán, mở lại các chợ. - Cho phép tư nhân mở các xí nghiệp nhỏ. - Khuyến khích tư bản nước ngoài đầu tư kinh doanh ở Nga.
Tác dụng	- Tập trung toàn bộ sức người, sức của để chống thù trong giặc ngoài - Bảo vệ thành quả của Cách mạng tháng Mười.	- Phục hồi, phát triển kinh tế, cải thiện đời sống nhân dân. - Tạo cơ sở kinh tế, chính trị cho Liên Xô bước vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.
Nhận xét	Có thể xem "Chính sách Kinh tế mới" là một bước lùi nhưng là một bước lùi cần thiết để Liên Xô vượt qua những khó khăn thử thách tạo đà vững bước vào thời kì xây dựng chủ nghĩa xã hội, thể hiện sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng Bôn-sê-vích đứng đầu là Lê-nin.	

II. QUỐC TẾ CỘNG SẢN

1. Vài nét chính về Quốc tế Cộng sản

Trong những năm 1918 – 1923, các Đảng Cộng sản lần lượt được thành lập ở các nước. Sự phát triển nhanh chóng của phong trào cách mạng thế giới. Trước tình đó, đòi hỏi phải có một tổ chức quốc tế để tập hợp lực lượng và chỉ đạo phong trào theo một đường lối đúng đắn. Đáp ứng yêu cầu đó, tháng 3 năm 1919, Đại hội thành lập Quốc tế Cộng sản được tiến hành tại Mát-xcơ-va.

Quốc tế Cộng sản tồn tại và hoạt động từ năm 1919 đến năm 1943. Quốc tế Cộng sản tiến hành bảy đại hội, đề ra đường lối cách mạng phù hợp với từng thời kì phát triển của cách mạng thế giới. Tiêu biểu là hai đại hội:

* Đại hội lần II (1920), giữ một vị trí nổi bật trong lịch sử hoạt động của Quốc tế Cộng sản với việc thông qua Luận cương về vai trò của Đảng Cộng sản, Luận cương về vấn đề dân tộc và thuộc địa, do Lê-nin khởi thảo.

Qua Luận cương về vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản đã chỉ ra cho cách mạng thế giới, nhất là cách mạng vô sản muốn đấu tranh giành được thắng lợi phải có chính đảng của giai cấp vô sản. Nó trở thành nhân tố quyết định mọi thắng lợi của cách mạng vô sản.

Qua Luận cương về vấn đề dân tộc và thuộc địa của Lê-nin đã chỉ ra cho giai cấp vô sản và các đan tộc thuộc địa muốn đấu tranh giành thắng lợi phải liên minh, liên kết với nhau, thực hiện khẩu hiệu của Lê-nin: "Vô sản tất cả các nước và các đan tộc bị áp bức đoàn kết lại".

Đại hội lần VII (1935), Quốc tế Cộng sản đã chỉ rõ nguy cơ của chủ nghĩa phát xít và kêu gọi các Đảng Cộng sản tích cực đấu tranh thành lập các mặt trận thống nhất công nhân và các lực lượng tiến bộ nhằm mục tiêu chống phát xít, chống chiến tranh.

Nhờ có chủ trương của Quốc tế Cộng sản tại Đại hội VII mà các nước đã lần lượt thành lập mặt trận nhân dân chống phát xít, chống chiến tranh, bảo vệ hoà bình.

Mặt trận nhân dân các nước ra đời đã tập hợp được một lực lượng cách mạng đông đảo làm nhiệm vụ chống phát xít, bảo vệ độc lập dân tộc.

2. Vai trò của Quốc tế Cộng sản đối với phong trào cách mạng thế giới

Trong khoảng 1/4 thế kỉ tồn tại, Quốc tế Cộng sản trở thành nhân tố hàng đầu trong việc thúc đẩy phong trào cách mạng thế giới phát triển.

Quốc tế Cộng sản chủ trương thành lập các đảng cộng sản ở các nước tư bản để lãnh đạo phong trào công nhân đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản, chống áp bức, bóc lột.

Quốc tế Cộng sản tạo điều kiện thành lập các đảng cộng sản và chỉ đạo sâu sát các đảng cộng sản và phong trào cách mạng ở các nước thuộc địa, làm cho phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa và phụ thuộc trở thành một bộ phận của cách mạng thế giới.

Quốc tế Cộng sản tập hợp một lực lượng cách mạng rộng rãi trên phạm vi toàn thế giới để thành lập một mặt trận hùng hậu nhằm chống chủ nghĩa phát xít, chống chiến tranh, bảo vệ Liên Xô, bảo vệ hoà bình thế giới.

Quốc tế Cộng sản ra sức bảo vệ và phát triển học thuyết của Các Mác, chống chủ nghĩa cơ hội, phát triển các học thuyết cách mạng cho phù hợp với hoàn cảnh mới của thời đại, đó là các học thuyết về cách mạng giải phóng dân tộc, về liên minh công nông, về đoàn kết quốc tế.

III. CUỘC KHỦNG HOẢNG KINH TẾ 1929 - 1933

1. Những nét chung về cuộc khủng hoảng

Do sản xuất ào ạt, chạy đua theo lợi nhuận, hàng hoá ế thừa, ứ đọng. Nhu cầu và sức mua của người dân không gia tăng tương ứng. Cung vượt quá xa cầu, sự mất cân bằng về kinh tế trong nội bộ từng nước và sự phát triển không đồng đều giữa các nước tư bản chủ nghĩa. Từ những lí do đó đã dẫn đến cuộc khủng hoảng kinh tế 1929 – 1933.

Quá trình khủng hoảng: Tháng 10 - 1929, khủng hoảng nổ ra ở Mĩ, sau đó lan ra toàn bộ thế giới tư bản. Đây là cuộc khủng hoảng thừa, khủng hoảng trầm trọng nhất, kéo dài nhất trong lịch sử các nước tư bản chủ nghĩa.

Cuộc khủng hoảng đã tàn phá kinh tế, gây ra hậu quả nghiêm trọng về chính trị – xã hội.

Hàng chục vạn công nhân thất nghiệp, nông dân mất ruộng đất, sống trong cảnh nghèo đói, túng quẫn. Nhiều cuộc đấu tranh của những người thất nghiệp diễn ra ở khắp các nước. Đe doạ sự tồn tại của chủ nghĩa tư bản.

Khi bị khủng hoảng, các nước tư bản chủ nghĩa giải quyết khủng hoảng theo các biện pháp khác nhau.

Đối với Anh, Pháp, Mĩ tiến hành cải cách kinh tế - xã hội, đổi mới quá trình quản lí, tổ chức sản xuất.

Đối với Đức, I-ta-li-a, Nhật Bản tìm kiếm lối thoát bằng hình thức thống trị mới. Đó là thiết lập các chế độ độc tài phát xít - nền chuyên chính khủng bố công khai của những thế lực phản động nhất, hiếu chiến nhất.

2. Khủng hoảng kinh tế và quá trình Đảng Quốc xã lên cầm quyền ở Đức

Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới cuối năm 1929 đã giáng đòn nặng nề vào nền kinh tế Đức. Mâu thuẫn xã hội và cuộc đấu tranh của quần chúng lao động đã dẫn tới cuộc khủng hoảng chính trị trầm trọng. Giai cấp tư sản cầm quyền không đủ sức mạnh để duy trì chế độ cộng hòa tư sản, đưa đất nước vượt qua cuộc khủng hoảng đó.

Trong bối cảnh ấy, các thế lực phản động, hiếu chiến, tập hợp trong Đảng Công nhân quốc gia xã hội (gọi tắt là Đảng Quốc xã), ngày càng mở rộng ảnh hưởng trong quần chúng. Đứng đầu là Hít-le, ra sức tuyên truyền kích động chủ nghĩa phục thù, chủ nghĩa chống cộng và phân biệt chủng tộc. Chủ trương phát xít hóa bộ máy nhà nước, thiết lập chế độ độ độc tài khủng bố công khai.

Ngày 30 - 1 - 1933, Tổng thống Hin-đen-bua chỉ định Hít-le làm Thủ tướng và thành lập chính phủ mới, mở ra một thời kì đen tối trong lịch sử nước Đức.

Từ năm 1933, Chính phủ Hít-le ráo riết thiết lập nền chuyên chính độc tài, công khai khủng bố các đảng phái dân chủ tiến bộ, trước hết là Đảng Cộng sản Đức.

Tháng 2 - 1933, chính quyền phát xít vu cáo những người cộng sản đốt cháy nhà Quốc hội, đặt Đảng Cộng sản ra ngoài pháp luật và bắt giam 10 vạn đảng viên cộng sản.

Năm 1934, Hin-đen-bua qua đời, Hít-le tuyên bố hủy bỏ Hiến pháp Vai-ma, tự xưng là Quốc trưởng suốt đời. Nền Cộng hòa Vai-ma hoàn toàn sụp đổ.

Về kinh tế, chính quyền phát xít tiến hành tổ chức nền kinh tế theo hướng tập trung, mệnh lệnh, phục vụ nhu cầu quân sự. Các ngành công nghiệp dần dần được phục hồi và hoạt động hết sức khẩn trương, đặc biệt là công nghiệp quân sự. Các ngành giao thông vận tải, xây dựng đường sá được tăng cường để giải quyết nạn thất nghiệp và phục vụ nhu cầu quân sự. Nền kinh tế Đức đã thoát khỏi khủng hoảng.

Về đối ngoại, chính quyền Hít-le tăng cường các hoạt động chuẩn bị chiến tranh.

Tháng 10 - 1933, nước Đức tuyên bố rút khỏi Hội Quốc liên để được tự do hành động.

Năm 1935, Hít-le ban hành lệnh tổng động viên quân dịch, tuyên bố thành lập đội quân thường trực và bắt đầu triển khai các hoạt động quân sự ở châu Âu.

Đến năm 1938, với đội quân 1,5 triệu người cùng 30000 xe tăng và khoảng 4000 máy bay, nước Đức đã trở thành một trại lính khổng lồ, đủ sức tiến hành các kế hoạch gây chiến tranh xâm lược.

3. Cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1929 - 1933 ở Mĩ

Trong khi giai cấp tư sản Mĩ hết lời ca ngợi sự phồn vinh của nền kinh tế thì cuộc khủng hoảng kinh tế chưa từng thấy bất ngờ bùng nổ vào tháng 10 - 1929, chấm dứt thời kì hoàng kim của kinh tế Mĩ.

Cuộc khủng hoảng bắt đầu trong lĩnh vực ngân hàng. Ngày 29 - 10 - 1929 là ngày hoảng loạn chưa từng có trong lịch sử thị trường chứng khoán Niu Oóc. Khủng hoảng phá huỷ nghiêm trọng sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và thương nghiệp của nước Mĩ.

Để đưa nước Mĩ thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng, Tổng thống Ph. Ru-dơ-ven đã thực hiện chính sách mới. Chính sách mới đã giải quyết được một số vấn đề cơ bản của nước Mĩ trong cơn khủng hoảng nguy kịch. Nhà nước tư sản đã tăng cường vai trò của mình trong việc cứu trợ người thất nghiệp, tạo thêm nhiều việc làm mới, khôi phục sản xuất, xoa dịu mâu thuẫn giai cấp và góp phần làm cho nước Mĩ duy trì được chế độ dân chủ tư sản. Chính vì thế, Ph. Ru-dơ-ven là Tổng thống duy nhất trong lịch sử nước Mĩ suốt bốn nhiệm kì.

Về đối ngoại, Chính phủ Ru-dơ-ven đề ra Chính sách láng giềng thân thiện nhằm cải thiện quan hệ với các nước Mĩ Latinh, vốn được Mĩ coi là “sân sau” của mình, và thiết lập ngoại giao với Liên xô.

Đối với các vấn đề quốc tế, trước nguy cơ của chủ nghĩa phát xít và chiến tranh bao trùm toàn thế giới, quốc hội Mĩ đã thông qua hàng loạt đạo luật để giữ vai trò trung lập trong các cuộc xung đột quân sự bên ngoài nước Mĩ. Chính sách đó đã góp phần khuyến khích chủ nghĩa phát xít tự do hành động, gây ra cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai.

4. Khủng hoảng kinh tế năm 1929 - 1933 ở Nhật

Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới (1929 - 1933) đã giáng một đòn nặng nề vào kinh tế Nhật: Sản xuất công nghiệp giảm sút. Khủng hoảng xảy ra nghiêm trọng nhất là trong nông nghiệp. Thị trường trong và ngoài nước bị thu hẹp. Khủng hoảng kinh tế đẩy mạnh quá trình tập trung sản xuất, tăng cường quyền lực của các tập đoàn tư bản lớn.

Nhằm khắc phục những hậu quả của cuộc khủng hoảng và giải quyết khó khăn do thiếu nguồn nguyên liệu và thị trường tiêu thụ hàng hóa, giới cầm quyền Nhật chủ trương quân phiệt hóa bộ máy nhà nước, gây chiến tranh xâm lược, bành trướng ra bên ngoài.

Cùng với việc quân phiệt hóa bộ máy nhà nước, tăng cường chạy đua vũ trang, giới cầm quyền Nhật Bản đẩy mạnh cuộc chiến tranh xâm lược Trung Quốc.

IV. PHONG TRÀO MẶT TRẬN NHÂN DÂN CHỐNG PHÁT XÍT

Do hậu quả của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1929 - 1933 và sự xuất hiện chủ nghĩa phát xít đe dọa sự ổn định, hòa bình và an ninh nhân loại. Yêu cầu thành lập một Mặt trận nhân dân để đoàn kết nhân dân các nước chống kẻ thù chung là chủ nghĩa phát xít là cần thiết.

Tháng 7 - 1935, Quốc tế Cộng sản tiến hành Đại hội lần thứ VII chỉ đạo cho các Đảng Cộng sản thành lập Mặt trận nhân dân chống phát xít. Thực hiện chủ trương của Quốc tế Cộng sản, Mặt trận nhân dân chống phát xít được thành lập ở Pháp, I-ta-li-a, Tiệp Khắc, Hi Lạp, Tây Ban Nha…

Mặt trận nhân dân Tây Ban Nha thành lập vào tháng 2 - 1936. Mặt trận nhân dân Pháp thành lập 5 - 1936.

Thắng lợi của Mặt trận nhân dân Pháp trong những năm 1936 – 1939 là sự kiện nổi bật trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít. Trong cuộc tổng tuyển cử tháng 5 – 1936, Mặt trận nhân dân Pháp giành được thắng lợi, lên nắm chính quyền ở Pháp và thành lập chính phủ do Lê-ông Bơ-lum đứng đầu. Phong trào Mặt trận nhân dân đã bảo vệ được nền dân chủ, đưa nước Pháp vượt qua hiểm hoạ chủ nghĩa phát xít.

Đại hội VII Quốc tế Cộng sản (1935) đề cao việc thành lập Mặt trận nhân dân Pháp, coi đó là kinh nghiệm cần phổ biến rộng rãi cho các nước trong cuộc đấu tranh chống phát xít và nguy cơ chiến tranh.

V. CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI (1939 - 1945)

1. Con đường dẫn đến chiến tranh (1931 - 1939)

Từ cuộc khủng hoảng kinh tế (1929 - 1933), các nước phát xít Đức, I-ta-li-a và Nhật Bản đã liên kết với nhau thành Liên minh phát xít, còn được gọi là trục Bec-lin – Rô-ma – Tô-ki-ô. Khối này vừa chống lại Quốc tế Cộng sản, vừa gây chiến tranh chia lại thế giới. Trong bối cảnh đó, các cường quốc tư bản và Liên Xô lại không có đường lối hành động chung. Các nước phát xít đã lợi dụng tình hình đó để thực hiện mục tiêu gây chiến tranh xâm lược của mình. Trước hết Hít-le quyết định sáp nhập Áo vào nước Đức, rồi tiến hành xâm lược các nước khác. Tiếp đó, Hít-le yêu cầu Chính phủ Tiệp Khắc chuyển giao xứ Xuy-đét cho người Đức.

Ngày 29 - 9 - 1938, Hội nghị Muy-ních được triệu tập với sự tham gia của người đứng đầu các chính phủ Anh, Pháp, Đức và I-ta-li-a. Một hiệp định đã được kí kết, theo đó Anh, Pháp trao vùng Xuy-đét của Tiệp Khắc cho Đức để đổi lấy sự cam kết của Hít-le về việc chấm dứt mọi cuộc thôn tính ở châu Âu. Đại biểu Tiệp Khắc được mời đến Muy-ních chỉ để tiếp nhận và thi hành Hiệp định. Sau khi chiếm Xuy-đét, Hít-le thôn tính toàn bộ Tiệp Khắc (tháng 3-1939). Không dừng lại ở đó, Hít-le bắt đầu gây hấn và chuẩn bị tiến hành chiến tranh với Ba Lan.

Chiến tranh thế giới bắt đầu giữa Đức với Ba Lan, Anh, Pháp: Rạng sáng ngày 1 - 9 - 1939 quân đội Đức tấn công Ba Lan. Hai ngày sau, Anh và Pháp buộc phải tuyên chiến với Đức. Chiến tranh thế giới thứ hai bắt đầu. Với ưu thế tuyệt đối về sức mạnh, quân Đức áp dụng chiến lược "Chiến tranh chớp nhoáng" và chiếm được Ba Lan sau gần một tháng. Liên quân Anh – Pháp dàn trận dọc biên giới phía tây nước Đức, nhưng không tấn công Đức. Liên Xô tiến hành một số hoạt động quân sự và chính trị để giành lại lãnh thổ của Nga cũ.

Phe Trục xâm chiếm và thống trị phần lớn châu Âu: tháng 4 - 1940, quân Đức chuyển hướng tấn công từ phía đông sang phía tây, chiếm hầu hết các nước tư bản châu Âu như Đan Mạch, Na Uy, Bỉ, Hà Lan, Lúc-xăm-bua và đánh thẳng vào nước Pháp. Tháng 9 - 1940, nhằm củng cố khối liên minh phát xít, Hiệp ước Tam cường Đức-I-ta-li-a-Nhật Bản được kí kết tại Béc-lin, thừa nhận sự thống trị của Đức và I-ta-li-a ở châu Âu. Từ tháng 10 - 1940, Hít-le chuyển sang thôn tính các nước Đông và Nam châu Âu. Các nước Ru-ma-ni, Hung-ga-ri, Bun-ga-ri trở thành chư hầu của Đức và bị quân Đức chiếm đóng. Bằng vũ lực, quân Đức và I-ta-li-a thôn tính Nam Tư và Hi Lạp. Đến mùa hè năm 1941, phe phát xít đã thống trị phần lớn châu Âu.

2. Chiến tranh lan rộng khắp thế giới

a. Đức tấn công Liên Xô: Ngày 22 - 6 - 1941, phát xít Đức tấn công Liên Xô bất chấp Hiệp định Xô - Đức. Đức sử dụng chiến thuật "chiến tranh chớp nhoáng" đánh vào Liên Xô theo ba hướng: Đạo quân phía Bắc đánh vào Lê-nin-grát. Đạo quân trung tâm tiến vào ngoại vi thủ đô Mát-xcơ-va. Đạo quân phía nam chiếm Ki-ép và phần lớn U-crai-na.

Quân đội và nhân dân Liên Xô kiên quyết chiến đấu bảo vệ Tổ quốc. Tháng 12-1941, Hồng quân Liên Xô do tướng Giu-cốp chỉ huy đã phản công quyết liệt, đẩy lùi quân Đức ra khỏi cửa ngõ thủ đô. Chiến tranh Mát-xcơ-va đã làm phá sản chiến lược "chiến tranh chớp nhoáng" của Hít-le. Sau thất bại ở Mát-xcơ-va, quân Đức chuyển mũi nhọn tấn công xuống phía nam nhằm đánh chiếm Xta-lin-grát. Cuộc chiến đấu kéo dài hơn hai tháng nhưng quân Đức không thể chiếm được thành phố này.

Chiến sự tại Bắc Phi: Ngay từ tháng 9 - 1940 quân đội I-ta-li-a đã tấn công Ai Cập. Cuộc chiến ở đây diễn ra trong thế giằng co, không phân thắng bại giữa liên quân Đức-I-ta-li-a với liên quân Anh - Mĩ. Tháng 10 - 1942, liên quân Anh-Mĩ giành thắng lợi trong trận En A-la-men (Ai Cập), giành lại ưu thế ở Bắc Phi và chuyển sang phản công trên toàn mặt trận.

b. Nhật khai chiến với Mĩ – Anh. Chiến tranh Thái Bình Dương: Ngày 7 - 12 - 1941, quân Nhật bất ngờ tấn công Trân Châu Cảng - căn cứ hải quân chủ yếu của Mĩ ở Thái Bình Dương. Hạm đội Mĩ bị thiệt hại nặng nề. Cùng lúc đó, Nhật đổ bộ ở Nam Thái Bình Dương và Bắc Mã Lai. Nhật tuyên chiến với Mĩ – Anh. Ngày 1 - 1 - 1942, Liên Xô, Mĩ, Anh kí bản Tuyên ngôn Liên hiệp quốc, khẳng định quyết tâm chống phát xít.

Chiến tranhThái Bình Dương: Khi chiến tranh Thái Bình Dương bùng nổ, Nhật tiến hành đánh chiếm khu vực Đông Nam Á: Chiếm Thái Lan, Mã Lai, Xin-ga-po. Nhật mở rộng chiến tranh Thái Bình Dương. Đến năm 1942, Nhật đã bành trướng tối đa ở Đông Á, Đông Nam Á và Tây Thái Bình Dương.

d. Đồng minh phản công: Trận phản công tại Xta-lin-grát (từ tháng 11 - 1942 đến tháng 2-1943) của quân đội Liên Xô đã tạo nên bước ngoặt của cuộc chiến tranh thế giới. Trong trận đánh vĩ đại này, Hồng quân Liên Xô đã tấn công, bao vây, chia cắt để tiêu diệt và bắt sống toàn bộ đội quân tinh nhuệ của Đức gồm 33 vạn người do Thống chế Pao-lút chỉ huy. Bắt đầu từ đây, Liên Xô và phe Đồng minh chuyển sang tấn công đồng loạt trên các mặt trận. Tiếp đó Đồng minh chiếm đảo Xi-xi-li-a (7 - 1943), chính phủ phát xít I-ta-li-a bị lật đổ, phải kí kết đầu hàng Đồng minh (3 - 9 - 1943).

3. Chiến tranh thế giới kết thúc

Từ ngày 6 - 6 - 1944 của liên quân Mĩ – Anh và Đồng minh mở "Mặt trận thứ hai". Quân Đồng minh đổ bộ tiến vào giải phóng các nước Pháp, Bỉ, Hà Lan và chuẩn bị tấn công nước Đức.

Từ tháng 7 - 1944 đến tháng 10 - 1944, Hồng quân Liên Xô tiến quân vào Đông Âu, giúp nhân dân Đông Âu tiêu diệt phát xít Đức, giải phóng hàng loạt các nước Đông Âu.

Từ tháng 1 - 1945, Hồng quân Liên Xô cũng bắt đầu cuộc tấn công nước Đức ở mặt trận phía Đông. Tháng 2 - 1945, ở mặt trận phía tây, Mĩ – Anh và các nước Đồng minh khác vượt sông Ranh tràn vào nước Đức. Từ 16 - 4 đến 2 - 5 - 1945, Hồng quân Liên Xô đã đập tan sự kháng cự của quân phát xít Đức. Ngày 9 - 5 - 1945, Đức kí hiệp định đầu hàng không điều kiện. Chiến tranh chấm dứt ở châu Âu.

Ở mặt trận Thái Bình Dương, từ năm 1944, liên quân Mĩ - Anh đã triển khai các cuộc tấn công đánh chiếm Miến Điện và quần đảo Phi-líp-pin. Quân Mĩ tăng cường uy hiếp, đánh phá các thành phố lớn của nước Nhật bằng không quân. Ngày 6 - 8 - 1945, Mĩ ném quả bom nguyên tử đầu tiên xuống thành phố Hi-rô-si-ma. Ngày 8 - 8, Liên Xô tuyên chiến với Nhật và tấn công đạo quân quan Đông ở Mãn Châu. Ngày 9 - 8, Mĩ ném tiếp quả bom nguyên tử thứ hai hủy diệt thành phố Na-ga-xa-ki. Ngày 15 - 8, Nhật Bản chấp nhận đầu hàng không điều kiện. Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc.

Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc với sự sụp đổ hoàn toàn của chủ nghĩa phát xít Đức, I-ta-li-a và Nhật Bản. Thắng lợi vĩ đại thuộc về các dân tộc trên thế giới đã kiên cường chiến đấu chống chủ nghĩa phát xít. Trong cuộc chiến đấu ấy, ba cường quốc Liên Xô, Mĩ, Anh là lực lượng trụ cột, giữ vai trò quyết định trong việc tiêu diệt chủ nghĩa phát xít.

Hậu quả của chiến tranh là vô cùng nặng nề đối với nhân loại. Hơn 70 quốc gia với 1.700 triệu người đã bị lôi cuốn vào vòng chiến, khoảng 60 triệu người chết, 90 triệu người bị tàn phế. Chiến tranh kết thúc đã dẫn đến những biến đổi căn bản của tình hình thế giới.

4. Vai trò của Liên Xô trong Chiến tranh thế giới thứ hai

Chiến tranh thế giới lần thứ hai nổ ra ngày 1- 9 - 1939 khi phát xít Đức tấn công Ba Lan. Sau khi chiếm hầu hết châu Âu, rạng sáng ngày 22 - 6 - l941, phát xít Đức bất ngờ tấn công Liên Xô. Cuộc chiến tranh Vệ quốc của nhân dân Liên Xô bắt đầu. Theo kế hoạch "Bacbarôt", phát xít Đức hy vọng nhanh chóng đánh chiếm Liên Xô và "bắt thế giới đầu hàng".

Ý thức được điều đó, Đảng Cộng sản, Chính phủ và nhân dân, Hồng quân Liên Xô sẵn sàng đương đầu với chủ nghĩa phát xít, không những vì nghĩa vụ thiêng liêng bảo vệ Tổ quốc mà còn vì sự sống còn của toàn nhân loại. Sự thật lịch sử đã chứng minh: quân đội và nhân dân Liên Xô là người đóng vai trò quyết định trong chiến thắng chủ nghĩa phát xít. Điều đó được thể hiện ở những điểm sau:

Thứ nhất, Hồng quân Liên Xô đã chịu đựng gánh nặng lớn nhất của chiến tranh và tiêu diệt đại bộ phận lực lượng phát xít trên mặt trận Xô - Đức

Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, chiến sự diễn ra trên nhiều mặt trận: mặt trận Tây Âu, mặt trận Bắc Phi, mặt trận Xô - Đức, mặt trận Thái Bình Dương... Nhìn chung, mặt trận nào cũng gay go, phức tạp và kèm theo những tổn thất vô cùng lớn lao. Tuy nhiên, nếu xét về trọng tâm chiến lược của quân đội phát xít, về cường độ chiến tranh và tác dụng quyết định của các chiến dịch đối với kết quả cuối cùng của toàn bộ cuộc chiến tranh thì mặt trận Xô - Đức được xếp ở vị trí đầu tiên.

Mặt trận Xô - Đức chính thức mở màn ngày 22 - 6 - 1941. Vào thời điểm đó tổng số quân của lực lượng vũ trang Đức là 8,5 triệu người và được biên chế thành 214 sư đoàn, trong đó 190 sư đoàn được phái sang mặt trận Xô – Đức (5,5 triệu quân). Tiềm lực quân sự của phát xít Đức cũng tăng lên nhanh chóng. Đến giữa năm 1941 Đức tập trung tại mặt trận phía Đông 10.000 máy bay và gần 6.000 xe tăng.

Chính tại mặt trận Xô - Đức, quân đội phát xít đã phải gánh chịu những tổn thất to lớn về người và vật chất: theo số liệu gần đây thì tổng số quân Đức bị chết, bị thương và bị bắt làm tù binh trong chiến tranh thế giới lần thứ hai lên tới gần 14 triệu người, trong đó riêng ở mặt trận Xô - Đức là 10 triệu người. Một khối lượng khổng lồ vũ khí, quân trang, quân dụng bị phá hủy hoặc bị tịch thu: 48.000 xe tăng, 77.000 máy bay và hàng triệu vũ khí các loại. Thắng lợi của Liên Xô trên mặt trận Xô - Đức mang tính quyết định đến toàn bộ kết quả của chiến tranh, đánh gục hoàn toàn chủ nghĩa phát xít Đức, tiến tới kết thúc cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ hai.

Thứ hai, chiến thắng của quân đội Liên Xô làm thay đổi cục diện chiến tranh góp phần giành thắng lợi cho các lực lượng chống phát xít

Trong những trận giáp chiến liên tục kéo dài 5 tháng rưỡi vào mùa hè và thu năm 1941, Hồng quân Liên Xô đã làm thất bại kế hoạch "chiến tranh chớp nhoáng" của phát xít Đức và buộc chúng chuyển sang thế phòng thủ với những tổn thất lớn lao: gần 403.000 quân bị giết, bị thương và bị bắt làm tù binh.

Trận đánh ở cửa ngõ Mátxcova mùa đông 1941 - 1942 là một trong những sự kiện lịch sử quan trọng của cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai. Ngày 30 - 9 - 1941, phát xít Đức huy động một lực lượng đông đảo gồm 1,8 triệu quân, 1.700 xe tăng, 14.000 đại bác và súng cối, gần 1.000 máy bay chiến đấu đánh vào Mátxcova.

Mọi tầng lớp dân chúng Mátxcova cùng nhất loạt đứng lên đánh trả quân xâm lược. Tổn thất của phát xít Đức lên tới gần 400.000 người. Chiến thắng ở Mátxcova làm thay đổi cán cân lực lượng trong Chiến tranh thế giới lần thứ hai theo hướng có lợi cho các lực lượng Đồng minh chống phát xít và làm cho uy tín của Liên Xô được tăng cao.

Từ giữa năm 1942 đến đầu 1943, những trận đánh ác liệt kéo dài 6 tháng ở Xtalingrát đã làm cho phát xít Đức trở nên khốn quẫn hơn. Hồng quân Liên Xô đã tiêu diệt 1/4 tổng số quân địch trên toàn bộ mặt trận Xô - Đức lúc đó: 22 sư đoàn tinh nhuệ bị xóa sổ, 1.700.000 tên địch bị tiêu diệt, 300.000 binh lính và sĩ quan bị bắt làm tù binh. 24.000 khẩu đại bác, 3.500 xe tăng và 4.300 máy bay Đức bị tiêu diệt. Chiến dịch Xtalingrát đánh dấu bước ngoặt quan trọng, làm thay đổi cục diện cuộc chiến tranh Vệ quốc của nhân dân Liên Xô cũng như cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ hai.

Mùa hè năm 1943 diễn ra trận đánh lớn ở vòng cung Cuốcxcơ. Tại đây, hai bên tập trung tới 4 triệu quân, 69.000 đại bác và súng cối, 13.000 xe tăng, 11.000 máy bay. Sau 50 ngày đêm chiến đấu, quân đội Liên Xô đã đập tan cuộc tấn công chiến lược của địch, tiêu diệt nửa triệu quân, 3.000 máy bay, 1.500 xe tăng cùng nhiều vũ khí khác.

Sau chiến dịch Cuốcxcơ, quân đội Liên Xô chuyển sang phản công, giải phóng hoàn toàn đất nước Xô viết, tiến tới biên giới phía Tây. Đến ngày 6 - 6 – 1944, khi quân đội phát xít Đức bị đánh đuổi hoàn toàn ra khỏi lãnh thổ Liên Xô và Hồng quân Liên Xô bắt đầu chiến dịch giải phóng lãnh thổ các nước Đông Âu, truy quét phát xít Đức đến tận sào huyệt của chúng. Đến tháng 5 – 1945, Hồng quân Liên Xô cùng quân Anh, Mĩ tấn công vào tận sào huyệt Béclin, tiêu diệt hoàn toàn quân đội phát xít Đức.

Thứ ba, sau khi đánh bại phát xít Đức, kết thúc số phận của quân đội phát xít ở châu Âu, Hồng quân Liên Xô tiếp tục mang quân đánh bại một triệu quân Quan Đông của Nhật ở châu Á- Thái Bình Dương vào ngày 8 – 8 – 1945, sau đó cùng quân Đồng minh đánh bại hoàn toàn phát xít Nhật vào ngày 14 – 8 – 1945, buộc Nhật phải đầu hàng Đồng minh không điều kiện. Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc với sự thắng lợi của Đồng minh, trong đó Hồng quân Liên Xô đóng vai trò rất lớn.

VI. Những sự kiện chính của lịch sử thế giới hiện đại (từ năm 1917 đến 1945)

Thời gian	Sự kiện	Diễn biến chính	Kết quả, ý nghĩa
1917	Cách mạng Nga năm 1917.	- Cách mạng tháng Hai lật đổ chế độ Nga hoàng, hai chính quyền song song tồn tại. - Cách mạng tháng Mười thắng lợi, lật đổ chính phủ lâm thời của tư sản, xây dựng nhà nước XHCN đầu tiên trên thế giới.	Lật đổ chế độ Nga Hoàng, lật đổ Chính phủ lâm thời của giai cấp tư sản, thành lập nhà nước XHCN đầu tiên trên thế giới.
1918-1923	Cao trào cách mạng ở các nước tư bản chủ nghĩa.	Cách mạng phát triển mạnh mẽ ở các nước tư bản. Tiêu biểu là cao trào cách mạng ở Đức và Hung-ga-ri.	Giáng một đòn nặng nề vào chính sách thống trị của chủ nghĩa tư bản.
1929- 1933	Khủng hoảng kinh tế thế giới.	- Khủng hoảng nổ ra đầu tiên ở Mĩ vào tháng 10- 1929, sau đó nhanh chóng lan rộng đến các nước tư bản khác. - Đây là cuộc khủng hoảng thừa, khủng hoảng lớn nhất, kéo dài nhất trong lịch sử các nước tư bản chủ nghĩa.	- Kinh tế, chính trị, xã hội của các nước tư bản đều lâm vào khủng hoảng. - Mầm mống của chủ nghĩa phát xít hình thành ở các nước Đức, I-ta-li-a và Nhật Bản.
1933-1935	Chủ nghĩa phát xít	- Chủ nghĩa phát xít xuất hiện và lên nắm quyền ở Đức, I-ta-li-a, Nhật Bản	- Mở ra thời kì đen tối trong lịch sử. - Báo hiệu thời kì

	lên nắm quyền.	chuẩn bị gây Chiến tranh thế giới hứ hai. - Chủ nghĩa phát xít thi hành chính sách về kinh tế, chính trị, đối ngoại phản động nhằm phát động Chiến tranh thế giới.	chiến tranh thế giới bùng nổ.
7-1935	Đại hội lần thứ VII Quốc tế Cộng sản.	Chủ trương thành lập Mặt trận nhân dân ở các nước để chống phát xít, chống chiến tranh, bảo vệ hoà bình.	Mặt trận nhân dân các nước được thành lập.
1939-1945	Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ.	- Lúc đầu là cuộc chiến tranh giữa hai khối đế quốc là Đức, I-ta-li-a, Nhật Bản với Anh, Pháp, Mĩ. - Sau khi Liên Xô tham chiến làm cho tính chất và cục diện chiến tranh thay đổi. - Khi Anh, Mĩ và nhiều nước khác đứng về phía Liên Xô chống phát xít, Chiến tranh thế giới thứ hai trở thành cuộc chiến tranh chống phát xít.	- Chủ nghĩa phát xít Đức, I-ta-li-a, Nhật Bản bị tiêu diệt. Thắng lợi thuộc về các nước Đồng minh. - Mở ra thời kì mới cho lịch sử nhân loại: thời kì sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

VII. Nội dung chính của lịch sử thế giới hiện đại (từ năm 1917 đến năm 1945)

- Thời kì này đã diễn ra những chuyển biến quan trọng trong nền sản xuất vật chất của nhân loại:

Những tiến bộ về khoa học - kĩ thuật đã thúc đẩy kinh tế thế giới phát triển với một tốc độ cao.

Sự tăng trưởng của kinh tế thế giới đã làm thay đổi đời sống chính trị - xã hội, văn hóa của các quốc gia, dân tộc và thế giới nói chung.

- Chủ nghĩa xã hội được xác lập ở một số nước đầu tiên trên thế giới, nằm giữa vòng vây của chủ nghĩa tư bản.

Cách mạng bùng nổ ở Nga trong năm 1917: Cách mạng tháng Hai lật đổ chế độ Nga hoàng; Cách mạng tháng Mười lật đổ Chính phủ lâm thời của tư sản, đưa nước Nga thành một nước vô sản đầu tiên trên thế giới.

Sau Cách mạng tháng Mười, nước Nga bước vào thời kì xây dựng chủ nghĩa xã hội trong hoàn cảnh hết sức khó khăn và đã đạt được những thành tựu to lớn. Từ đó Liên Xô trở thành một cường quốc công nghiệp đứng thứ hai trên thế giới và có vị trí quan trọng trên trường quốc tế.

- Phong trào cách mạng thế giới bước sang một thời kì phát triển mới từ sau thắng lợi của Cách mạng tháng Mười Nga và sự kết thúc cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất.

Cao trào cách mạng 1918 -1923; Quốc tế Cộng sản ra đời. Phong trào cách mạng trong những năm khủng hoảng kinh tế (1929 – 1933). Mặt trận nhân dân chống phát xít, chống chiến tranh (1936 – 1939). Cuộc đấu tranh chống phát xít trong Chiến tranh thế giới thứ hai (1939 – 1945).

- Chủ nghĩa tư bản không còn là hệ thống duy nhất trên thế giới và trải qua những bước phát triển thăng trầm đầy biến động.

Trong 10 năm (1919 – 1929), các nước tư bản từng bước ổn định. Trong 10 năm (1929 – 1939), các nước tư bản lâm vào tình trạng khủng hoảng. Các nước Đức, I-ta-li-a, Nhật Bản giải quyết khủng hoảng bằng cách phát xít hoá bộ máy nhà nước, đi đến gây Chiến tranh thế giới thứ hai.

- Chiến tranh thế giới thứ hai (1939 - 1945) là cuộc chiến tranh lớn nhất, khốc liệt nhất và tàn phá nặng nề nhất trong lịch sử nhân loại.

Các quốc gia có chế độ chính trị khác nhau đã phối hợp trong khối Đồng minh chống phát xít. Liên Xô, Mĩ, Anh đóng vai trò quan trọng trong việc đánh bại chủ nghĩa phát xít, kết thúc chiến tranh.

CÂU HỎI ÔN TẬP

Câu 1. Vì sao đến đầu thế kỉ XX, nước Nga đã tiến sát tới một cuộc cách mạng? Cách mạng tháng Hai năm 1917 đã thực hiện được những nhiệm vụ gì?

Câu 2. Vì sao năm 1917 ở nước Nga đã diễn ra hai cuộc cách mạng? Cách mạng tháng Mười diễn ra như thế nào? Nêu ý nghĩa của Cách mạng tháng Mười Nga.

Câu 3. Lập bảng so sánh "Chính sách Cộng sản thời chiến" và "Chính sách Kinh tế mới" theo mẫu dưới đây. Nêu nhận xét về "Chính sách kinh tế mới".

Tiêu chí so sánh	**Chính sách cộng sản thời chiến**	**Chính sách kinh tế mới**
Hoàn cảnh	…………………………………… ……………………………………	…………………………… ……………………………
Nội dung	…………………………………… ……………………………………	…………………………… ……………………………
Tác dụng	…………………………………… ……………………………………	…………………………… ……………………………

Câu 4. Thắng lợi của Cách mạng tháng Mười Nga đã ảnh hưởng đến cách mạng Việt Nam như thế nào?

Câu 5. Nguyên nhân và quá trình diễn ra cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1929 - 1933. Cuộc khủng hoảng kinh tế (1929 – 1933) đã gây ra những hậu quả gì? Tại sao cuộc khủng hoảng kinh tế (1929 - 1933) lại dẫn tới nguy cơ của một cuộc chiến tranh thế giới mới?

Câu 6. Vì sao chủ nghĩa phát xít hình thành ở Đức và Nhật? Nguy cơ Chiến tranh thế giới thứ hai do chủ nghĩa phát xít gây ra được biểu hiện như thế nào?

Câu 7. Qua các nội dung hoạt động của Đại hội II và Đại hội VII, hãy nhận xét vai trò của Quốc tế Cộng sản đối với phong trào cách mạng thế giới.

Câu 8. Phong trào Mặt trận Nhân dân chống phát xít và nguy cơ chiến tranh diễn ra như thế nào?

Câu 9. Tại sao Quốc tế Cộng sản quyết định thành lập Mặt trận nhân dân chống Phát xít ở mỗi nước? Sự ra đời của Mặt trận nhân dân Pháp có tác dụng như thế nào đến cách mạng Việt Nam?

Câu 10. Hãy trình bày quá trình tấn công và thất bại của phát xít Đức ở mặt trận Liên Xô và mặt trận châu Âu.

Câu 11. Từ cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai, hãy rút ra bài học cho cuộc đấu tranh bảo vệ hoà bình thế giới hiện nay.

Câu 12. Cuộc phản công của quân Đồng minh trong giai đoạn cuối của chiến tranh thế giới thứ hai (từ tháng 6 – 1944 đến tháng 8 – 1945) để đánh bại Nhật Bản diễn ra như thế nào?

Câu 13. Nêu một ví dụ về mối liên hệ giữa lịch sử thế giới và lịch sử Việt Nam trong những năm 1917 – 1945.

Câu 14. Hãy lựa chọn một trong số các sự kiện lịch sử cơ bản của lịch sử thế giới hiện đại (phần từ 1917 đến năm 1945) và trình bày sự kiện đó theo cách hiểu biết của mình.

LỊCH SỬ THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI (từ năm 1945 đến năm 2000)

I. QUAN HỆ QUỐC TẾ TRONG VÀ SAU THỜI KÌ CHIẾN TRANH LẠNH

1. Sự hành thành trật tự thế giới mới sau Chiến tranh tế giới thứ hai (1945 - 1949)

a) Hội nghị Ianta

** Hoàn cảnh:*

Đầu năm 1945, cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai đã bước vào giai đoạn cuối với cuộc tấn công như vũ bão của Hồng quân Liên Xô đang tiến nhanh về Béclin. Nhiều vấn đề quan trọng và cấp bách đặt ra trước các cường quốc Đồng minh. Đó là: Nhanh chóng đánh bại hoàn toàn các nước phát xít. Tổ chức lại thế giới sau chiến tranh. Phân chia thành quả chiến thắng giữa các nước thắng trận.

Trong bối cảnh đó, một cuộc hội nghị quốc tế được triệu tập tại Ianta (Liên Xô) từ ngày 4 đến 11 - 2 – 1945, với sự tham gia của ba vị nguyên thủ là Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô Xtalin, Tổng thống Mĩ Rudoven và thủ tướng Anh Sócsin – đại diện ba cường quốc trụ cột trong cuộc chiến tranh chống phát xít.

** Những quyết định của Hội nghị:*

Xác định mục tiêu chung là tiêu diệt tận gốc chủ nghĩa phát xít Đức và chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản. Để nhanh chóng kết thúc chiến tranh, sau khi đánh bại nước Đức phát xít, Liên Xô sẽ tham chiến chống Nhật ở châu Á.

Thành lập tổ chức Liên hợp quốc nhằm duy trì hoà bình và an ninh thế giới.

Thoả thuận về việc đóng quân tại các nước nhằm giải pháp quân đội phát xít và phân chia phạm vi ảnh hưởng ở châu Âu và châu Á.

Toàn bộ những quyết định của hội nghị Ianta cùng những thoả thuận sau đó của ba cường quốc đã trở thành khuôn khổ của trật tự thế giới mới, thường được gọi là Trật tự hai cực Ianta.

Những quyết định của hội nghị Ianta đã dẫn tới sự hình thành một trật tự thế giới mới, được gọi là: "trật tự hai cực Ianta". Trật tự hai cực Ianta ra đời làm cho thế giới phân chia thành hai hệ thống đối lập. Một cực của Liên Xô đại diện cho các nước xã hội chủ nghĩa và một cực của Mĩ đại diện cho các nước tư bản chủ nghĩa. Trong quá trình tồn tại của hai cực này làm cho quan hệ quốc tế có sự đối đầu giữa hai phe: Xã hội chủ nghĩa và Tư bản chủ nghĩa.

Sự phân chia phạm vi ảnh hưởng do ba cường quốc thoả thuận ở Hội nghị Ianta:

Ở châu Âu: Đông Đức, Đông Béclin và Đông Âu do quân đội Liên Xô chiếm đóng. Ở Tây Đức, Tây Béclin và Tây Âu do quân đội Mĩ, Anh và Pháp chiếm đóng. Riêng hai nước Áo và Phần Lan trở thành những nước trung lập.

Ở châu Á: Mông Cổ được giữ nguyên trạng thái như cũ, miền Nam đảo Xakhalin trả lại cho Liên Xô, quốc tế hoá thương cảng Đại Liên (Trung Quốc), Liên Xô chiếm đảo Curin.

Đối với Nhật Bản và Triều Tiên: quân đội Mĩ chiếm đóng Nhật Bản và Nam Triều Tiên, quân đội Liên Xô chiếm đóng Bắc Triều Tiên (lấy vĩ tuyến 38 làm ranh giới). Quân đội Liên Xô và Mĩ rút khỏi Trung Quốc. các vùng còn lại ở châu Á như Đông Nam Á, Nam A, Tây Á vẫn thuộc phạm vi ảnh hưởng của các nước phương Tây.

b) Tổ chức Liên hợp quốc

** Hoàn cảnh thành lập:*

Đầu năm 1945, Chiến tranh thế giới thứ hai sắp kết thúc, phe phát xít đang đi tới thất bại hoàn toàn, các nước Đồng minh và nhân dân thế giới có nguyện vọng giữ gìn hòa bình, ngăn chặn nguy cơ chiến tranh mới.

Tại Hội nghị Ianta (2 – 1945), những người đứng đầu ba cường quốc Liên Xô, Mĩ, Anh đã khẳng định lại thành lập một tổ chức quốc tế để giữ gìn hòa bình, an ninh và trật tự thế giới sau chiến tranh và nhất trí về nguyên tắc hoạt động của nó dựa trên nguyên tắc nhất trí giữa năm cường quốc (Liên Xô, Mĩ, Anh, Pháp, Trung Quốc).

Sau một quá trình chuẩn bị, từ ngày 25 – 4 đến ngày 26 – 6 – 1945, đại biểu của 50 nước họp ở Xan Phranxicô (Mĩ) để thông qua Hiến chương và tuyên bố thành lập Liên hợp quốc.

** Mục đích của Liên hợp quốc:*

Duy trì hoà bình và an ninh thế giới.

Phát triển các mối quan hệ hữu nghị giữa các dân tộc và tiến hành sự hợp tác quốc tế giữa các nước trên cơ sở tôn trọng quyền nguyên tắc bình đẳng và quyền tự quyết của các dân tộc.

** Những nguyên tắc hoạt động:*

Bình đẳng chủ quyền giữa các quốc gia và các quyền tự quyết của các dân tộc.

Tôn trọng toàn vẹn lãnh thổ và độc lập chính trị của tất cả các nước.

Không được can thiệp vào công việc nội bộ của bất kì nước nào.

Giải quyết quyết tranh chấp quốc tế bằng phương pháp hoà bình.

Chung sống hoà bình và sự nhất trí giữa năm nước lớn (Liên Xô, Mĩ, Anh, Pháp, Trung Quốc).

** Các cơ quan chính của Liên hợp quốc:*

Đại hội đồng: Gồm tất cả các nước thành viên, có quyền hành rộng rãi. Mỗi năm Đại hội đồng họp một kì để thảo luận tất cả các vấn đề hoặc công việc thuộc phạm vi Hiến chương quy định.

Hội đồng Bảo an: là cơ quan giữ vai trò trọng yếu hàng đầu trong việc duy trì hoà bình an ninh thế giới.

Hội đồng Kinh tế và xã hội: là một cơ quan lớn gồm 54 thành viên với nhiệm kì 3 năm, có nhiệm vụ nghiên cứu, báo cáo và xúc tiến việc hợp tác quốc tế về các mặt kinh tế, xã hội, văn hoá, giáo dục, y tế, nhân đạo... nhằm cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của các dân tộc.

Hội đồng Quản thác: là cơ quan giúp Đại hội đồng kiểm soát việc thi hành chế độ quản thác ở các lãnh thổ mà Liên hợp quốc uỷ quyền cho một số nước quản lí.

Toà án Quốc tế: là cơ quan tư pháp chính của Liên hợp quốc có nhiệm vụ giải quyết các tranh chấp giữa các nước trên cơ sở luật pháp quốc tế. Toà án Quốc tế gồm 15 thẩm phán có 15 quốc tịch khác nhau, nhiệm kì 9 năm.

Ban Thư kí: Cơ quan hành chính - tổ chức của Liên hợp quốc, đứng đầu là Tổng thư kí với nhiệm kì 5 năm. Đến năm 2003, Liên hợp quốc có 191 quốc gia thành viên.

Từ tháng 9 -1977, Việt Nam trở thành thành viên thứ 149 của Liên hợp quốc. Có thể nêu một số tổ chức của Liên hiệp quốc đang hoạt động tại Việt Nam: Chương trình phát triển kinh tế (UNDP), Quỹ Nhi đồng (UNICEF), Quý Hoạt động dân số (UNFPA), Tổ chức Lương thực và nông nghiệp (FAO), Tổ chức Văn hoá, Khoa học và Giáo dục (UNESCO), Tổ chức Y tế Thế giới (MHO)…

** Vai trò của Liên hiệp quốc:*

Là diễn đàn quốc tế vừa hợp tác, vừa đấu tranh nhằm duy trì hòa bình và an ninh thế giới.

Góp phần giải quyết các vụ tranh chấp, xung đột khu vực và quốc tế, như giải quyết xung đột ở Campuchia, ở Ănggôla, ở Đông Timo…

Có đóng góp đấng kể vào quá trình phi thực dân hóa (năm 1960 thông qua nghị quyết phi thực dân hóa).

Có nhiều nỗ lực trong việc giải trừ quân bị và hạn chế sản xuất vũ khí hạt nhân.

Có đóng góp đáng kể vào việc thúc đẩy mối quan hệ hợp tác về kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội giữa các nước thành viên, trợ giúp các nước đang phát triển, thực hiện cứu trợ nhân đạo các nước thành viên khi gặp khó khăn.

c. Sự hình thành hai hệ thống xã hội đối lập

**** Về địa lý – chính trị:***

Tại Hội nghị Pốtxđam, ba cường quốc đã khẳng định, nước Đức phải trở thành một quốc gia thống nhất, hòa bình, dân chủ… Tuy nhiên, trái với thỏa thuận ở Pốtxđam, Mĩ, Anh và Pháp đã hợp nhất vùng chiếm đóng của mình để thành lập một nhà nước riêng rẽ - Nhà nước Cộng hòa Liên bang Đức (9 – 1949).

Để đối phó lại, Liên Xô đã giúp các lực lượng dân chủ ở phía Đông Đức thành lập nước Cộng hòa Dân chủ Đức (10 – 1949).

Kết quả trên lãnh thổ Đức đã xuất hiện hai nhà nước với hai chế độ chính trị và con đường phát triển khác nhau. Nước Đức bị chia cắt.

Trong những năm 1944 – 1945, Hồng quân Liên Xô truy kích phát xít qua lãnh thổ Đông Âu, nhân dân các nước này nổi dậy khởi nghĩa giành chính quyền, xây dựng chế độ dân chủ nhân dân ở Ban Lan, Rumani, Bunggari, Hunggari, Tiệp Khắc… và thiết lập quan hệ liên minh chặt chẽ với Liên Xô.

Ở Tây Âu, được sự giúp đỡ của Mĩ, các lực lượng tư sản đã nhanh chóng khôi phục và củng cố các nhà nước dân chủ tư sản.

Như vậy, trên lãnh thổ châu Âu đã hình thành hai khu vực ảnh hưởng của Liên Xô và Mĩ với những con đường phát triển khác nhau.

** Về kinh tế:*

Trong những năm 1945 – 1947, các nước Đông Âu tiến hành nhiều cải cách quan trọng. Đồng thời, Liên Xô cùng các nước Đông Âu kí nhiều hiệp ước tay đôi về kinh tế, từ đó thiết lập quan hệ kinh tế chặt chẽ giữa Liên Xô và Đông Âu.

Đến tháng 1 – 1949, Liên Xô và các nước Đông Âu thành lập Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV).

Các nước Tây Âu bị chiến tranh tàn phá nặng nề, Mĩ đã thực hiện "kế hoạch Mác-san" (4 – 1948 đến 6 – 1952) nhằm giúp các nước Tây Âu khôi phục kinh tế và tăng cường ảnh hưởng của Mĩ ở đây. Mười sáu nước Tây Âu đã nhận viện trợ của Mĩ với khoảng 17 tỉ ÚD.

Như vậy, về mặt chính trị và kinh tế ở châu Âu đã hình thành hai khối nước đối lập nhau: Đông Âu xã hội chủ nghĩa và Tây Âu tư bản chủ nghĩa.

2. Mâu thuẫn Đông – Tây và sự khởi đầu của chiến tranh lạnh

a) Nguồn gốc của mâu thuẫn Đông – Tây

Liên Xô chủ trương duy trì hoà bình an ninh thế giới, bảo vệ những thành quả của chủ nghĩa xã hội và đẩy mạnh phong trào cách mạng thế giới.

Mĩ ra sức chống phá Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa, đẩy lùi phong trào cách mạng nhằm thực hiện mưu đồ bá chủ thế giới.

Chủ nghĩa xã hội đã trở thành hệ thống thế giới và đang mở rộng ra châu Á và Mĩ Latinh, làm cho chủ nghĩa xã hội mở rộng từ Âu sang Á và Mĩ Latinh, ảnh hưởng của Liên Xô và chủ nghĩa xã hội nói chung ngày càng lớn. Trong bối cảnh ấy Mĩ tìm cách ngăn chặn ảnh hưởng này của chủ nghĩa xã hội.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Mĩ trở thành nước giàu mạnh nhất về kinh tế - tài chính, về quân sự và đang nắm tron g tay lợi thế vũ khí nguyên tử. Từ đó, Mĩ tự cho mình quyền lãnh đạo thế giới, chống lại chủ nghĩa xã hội…

Trong bối cảnh của thế giới sau chiến tranh, Xô – Mĩ đã chuyển từ sự hợp tác trong chiến tranh sang tình trạng đối đầu và Chiến tranh lạnh.

b) Những biểu hiện của Chiến tranh lạnh

Sự kiện được xem là khởi đầu cho chính sách chống Liên Xô gây nên tình trạng chiến tranh lạnh của Mĩ là bản thông điệp của Tổng thống Tru-man gửi Quốc hội Mĩ ngày 12 – 3 -1947. Trong đó, Tổng thống Mĩ khẳng định: sự tồn tại của Liên Xô là nguy cơ lớn đối với nước Mĩ và đề nghị viện trợ khẩn cấp 400 triệu USD cho hai nước Hi Lạp và Thổ Nhĩ Kì.

Vào đầu tháng 6 - 1947, Mĩ đề ra "kế hoạch Mácsan" với khoản viện trợ khoảng 17 tỉ USD để giúp các nước Tây Âu phục hồi nền kinh tế bị tàn phá sau chiến tranh. Ngày 4 – 4 -1949, Mĩ thành lập khối quân sự - tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO).

Trước những hoạt động đe dọa đó, nhất là việc tham gia của CHLB Đức vào NATO, tháng 5 - 1955 Liên Xô và các nước Đông Âu (Anbani, Ba Lan, Hunggari, Bungari, CHDC Đức, Tiệp Khắc, Rumani) đã thành lập tổ chức Hiệp ước Vácsava, một liên minh chính trị - quân sự mang tính chất phòng thủ của các nước xã hội chủ nghĩa châu Âu.

Sự ra đời của NATO và tổ chức Hiệp ước Vácsava là những sự kiện cuối cùng đánh dấu sự xác lập của cục diện hai cực, hai phe. Chiến tranh lạnh đã bao trùm cả thế giới.

3. Xu thế hòa hoãn Đông – Tây và Chiến tranh lạnh chấm dứt

* Xu thế hòa hoãn Đông - Tây

Đầu những năm 70 xu hướng hoà hoãn Đông - Tây đã xuất hiện với những cuộc gặp gỡ thương lượng Xô - Mĩ.

Ngày 9 - 11 - 1972, hai nước Đức - Cộng hoà Dân chủ và Cộng hoà Liên bang đã kí kết tại Bon Hiệp định về những cơ sở của quan hệ giữa Đông Đức và Tây Đức.

Cũng trong năm 1972, hai siêu cường Liên Xô, Mĩ đã thỏa thuận về việc hạn chế vũ khí chiến lược và ngày 26 - 5 kí Hiệp ước về việc hạn chế thống phòng chống tên lửa (ABM), sau đó là Hiệp định hạn chế vũ khí tiến công chiến lược (gọi tắt là SALT-1).

Đầu tháng 8 - 1975, 35 nước châu Âu và Mĩ, Canađa đã kí kết Định ước Henxinki, khẳng định những nguyên tắc trong quan hệ giữa các quốc gia như bình đẳng, chủ quyền, sự bền vững của đường biên giới, giải quyết hoà bình các tranh chấp.

Từ đầu những năm 70, hai siêu cường Xô - Mĩ đã tiến hành những cuộc gặp cấp cao, nhất là từ năm 1985 khi Goócbachốp lên cầm quyền ở Liên Xô.

Tháng 12 - 1989, trong cuộc gặp không chính thức tại đảo Manta (Địa Trung Hải). Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô Goócbachốp và Tổng thống Mĩ Buso đã chính thức cùng tuyên bố chấm dứt Chiến tranh lạnh.

Chiến tranh lạnh chấm dứt đã mở ra nhiều hướng và những điều kiện giải quyết hoà bình các vụ tranh chấp, xung đột đang diễn ra ở nhiều khu vực trên thế giới.

** Nguyên nhân của việc chấm dứt Chiến tranh lạnh*

Cuộc chạy đua vũ trang kéo dài quá tốn kém, làm suy giảm thế mạnh của cả Mĩ và Liên Xô.

Mĩ và Liên Xô đang đứng trước những khó khăn, thách thức lớn:

Sự vươn lên mạnh mẽ của Đức, Nhật Bản và Tây Âu… Các nước này đã trở thành những đối thủ cạnh tranh đáng gờm đối với Mĩ, còn Liên Xô lúc này nền kinh tế ngày càng lâm vào tình trạng trì trệ, khủng hoảng.

Cuộc chạy đua kinh tế mang tính toàn cầu mà cả thế giới đang gắng sức.

Cuộc cách mạng khoa học – công nghệ đang diễn ra sôi nổi, đòi hỏi các nước phải tập trung sức mạnh để chiếm lĩnh.

Như vậy, muốn vươn lên, cả Mĩ và Liên Xô thấy cần thiết phải tránh tình trạng đối đầu để ổn định và củng cố vị thế của mình. Hai nước Liên Xô và Mĩ cần hợp tác với nhau để góp phần giải quyết những vấn đề bức thiết toàn cầu.

** Tác động của sự kiện chấm dứt Chiến tranh lạnh*

- Các nước lớn đều thay đổi đường lối đối ngoại.
- Chiến tranh lạnh chấm dứt mở ra chiều hướng và những điều kiện giải quyết hòa bình các vụ tranh chấp, xung đột khu vực như ở Apganixtan, ở Campuchia, Namibia.

4. Thế giới sau Chiến tranh lạnh

Sau nhiều năm trì trệ và khủng hoảng kéo dài, tới những năm 1989 - 1991 chế độ xã hội chủ nghĩa đã bị tan rã ở các nước Đông Âu và Liên bang Xô viết.

Ngày 28 - 6 - 1991, Hội đồng Tương trợ kinh tế (SEV) tuyên bố giải thể và sau đó ngày 1 - 7 – 1991, tổ chức Hiệp ước Vácsava chấm dứt hoạt động. Với "cực" Liên Xô tan rã, hệ thống thế giới của các nước xã hội chủ nghĩa không còn tồn tại và trật tự thế giới hai cực I-ran-ta đã sụp đổ. Thế "hai cực" của hai siêu cường không còn nữa, Mĩ là "cực" duy nhất còn lại. Phạm vi ảnh hưởng của Liên Xô ở châu Âu và châu Á đã bị mất, ảnh hưởng của Mĩ cũng bị thu hẹp ở nhiều nơi.

Từ sau năm 1991 đầy biến động, tình hình thế giới đã diễn ra những thay đổi to lớn và phức tạp.

Một là, Trật tự thế giới hai cực đã sụp đổ nhưng trật tự thế giới mới lại đang trong quá trình hình thành.

Hai là, sau chiến tranh lạnh, hầu như các quốc gia đều điều chỉnh chiến lược phát triển, tập trung vào phát triển kinh tế.

Ba là, sự tan rã của Liên Xô đã tạo cho Mĩ một lợi thế tạm thời. Giới cầm quyền Mĩ ra sức thiết lập trật tự thế giới một cực để Mĩ làm bá chủ thế giới.

Bốn là, sau chiến tranh lạnh, hoà bình thế giới được củng cố, nhưng ở nhiều khu vực tình hình lại không ổn định với những cuộc nội chiến, xung đột quân sự đẫm máu kéo dài.

Bước sang thế kỉ XXI, với sự tiến triển của xu thế hoà bình, hợp tác và phát triển, các dân tộc hi vọng về một tương lai tốt đẹp của lòai người. Nhưng cuộc tấn công khủng bố bất ngờ vào nước Mĩ ngày 11- 9 - 2001 đã mở đầu cho một thời kì biến động lớn trong tình hình thế giới.

II. LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU

1. Công cuộc khôi phục kinh tế và xây dựng chủ nghĩa xã hội từ năm 1945 đến nửa đầu những năm 70.

a. Hoàn cảnh

Trong cuộc chiến tranh chống phát xít, Liên Xô đã gánh chịu những tổn thất và hi sinh nặng nề về người và của: Khoảng 27 triệu người chết. 1710 Thành phố và hơn 70.000 làng mạc bị tiêu huỷ, gần 32.000 nhà máy, xí nghiệp bị tàn phá. Thiệt hại về vật chất lên tới 1-3 tổng thu nhập quốc dân. Đời sống gặp nhiều khó khăn, thiếu thốn.

Thêm vào đó, các nước phương Tây (do Mĩ cầm đầu) đã thực hiện chính sách thù địch với Liên Xô: Tiến hành "chiến tranh lạnh", ráo riết chạy đua vũ trang và bao vây kinh tế nhằm chuẩn bị chiến tranh tổng lực để tiêu diệt Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa.

Ngoài ra, Liên Xô còn phải làm nghĩa vụ giúp đỡ các nước xã hội chủ nghĩa và ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.

Để đưa đất nước vượt qua khó khăn, nhân dân Liên Xô đã khẩn trương tiến hành hàn gắn vết thương chiến tranh, xây dựng lại đất nước, hoàn thành thắng lợi kế hoạch 5 năm khôi phục kinh tế (1946 – 1950) trong vòng 4 năm 3 tháng.

b. Những thành tựu đạt được

** Trong khôi phục kinh tế*

Hoàn thành thắng lợi kế hoạch 5 năm khôi phục kinh tế (1946 – 1950) trong vòng 4 năm 3 tháng.

Đến năm 1950, tổng sản lượng công nghiệp tăng 73% so với trước chiến tranh.

Trong thời gian khôi phục, trung bình mỗi ngày có 3 xí nghiệp xây dựng mới hoặc phục hồi được đưa vào sản xuất, với 6200 xí nghiệp.

Nhiều ngành công nghiệp nặng tăng trưởng nhanh. Một số ngành nông nghiệp cũng vượt mức trước chiến tranh. Thu nhập quốc dân tăng 66% so với năm 1940.

Năm 1949, Liên Xô chế tạo thành công bom nguyên tử. Sự kiện này có ý nghĩa to lớn ở hai khía cạnh: đánh dấu sự phát triển nhanh chóng của nền khoa học – kĩ thuật Xô viết; phá vỡ thế độc quyền bom nguyên tử của Mĩ.

** Thành tựu trong xây dựng cơ sở vật chất kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội từ năm 1950 đến giữa những năm 70*

Từ năm 1950 Liên Xô thực hiện nhiều kế hoạch dài hạn nhằm tiếp tục xây dựng cơ sở vật chất – kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội và đã thu được nhiều thành tựu to lớn.

Về công nghiệp: đến giữa những năm 1970 Liên Xô trở thành cường quốc công nghiệp đứng thứ hai trên thế giới (sau Mĩ) chiếm khoảng 20% tổng sản lượng công nghiệp thế giới.

Về nông nghiệp: riêng năm 1970 Liên Xô đạt được sản lượng và năng suất ngũ cốc chưa từng có với 186 triệu tấn ngũ cốc và năng suất trung bình 15,6 tạ/hecta.

Về khoa học - kĩ thuật: Liên Xô đạt nhiều đỉnh cao ở các lĩnh vực vật lý, hóa học, điện tử, điều khiển học, khoa học vũ trụ... Năm 1957 là nước đầu tiên phóng thành công vệ tinh nhân tạo của Trái đất, mở đầu kỉ nguyên chinh phục vũ trụ của loài người. Năm 1960 đưa nhà du hành vũ trụ Gagarin bay vòng quanh Trái Đất.

Liên Xô đứng đầu thế giới về trình độ học vấn của nhân dân với 3/4 dân số có trình độ Đại học và Trung học, trên 30 triệu người làm việc trí óc, công nhân chiếm hơn 1/2 số người lao động trong cả nước.

Đầu năm 1970, bằng việc kí kết với Mĩ các hiệp ước về hạn chế hệ thống phòng chống tên lửa và về một số biện pháp nhằm hạn chế vũ khí tiến công chiến lược, Liên Xô đã đạt được thế cân bằng chiến lược về sức mạnh quân sự nói chung và sức mạnh lực lượng hạt nhân nói riêng với các nước phương Tây.

c) Tình hình chính trị và chính sách đối ngoại của Liên Xô

Về chính trị: Từ năm 1950 đến nửa đầu những năm 70, nhìn chung tình hình chính trị của Liên Xô tương đối ổn định: Đảng Cộng sản và Nhà nước hoạt động có hiệu quả, gây được niềm tin trong nhân dân. Trong xã hội có sự nhất trí về chính trị và tinh thần giữa các tầng lớp nhân dân và các dân tộc. Khối đoàn kết thống nhất giữa Đảng, Nhà nước và các dân tộc được duy trì.

Về đối ngoại: Thực hiện chính sách đối ngoại hoà bình và tích cực ủng hộ phong trào cách mạng thế giới. Đấu tranh cho hoà bình, an ninh, kiên quyết chống chính sách gây chiến xâm lược của chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động. Giúp đỡ tích cực về vật chất cũng như tinh thần cho các nước xã hội chủ nghĩa trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Là nước đi đầu trong việc ủng hộ sự nghiệp đấu tranh vì độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Liên Xô trở thành trụ cột của hệ thống xã hội chủ nghĩa, là chỗ dựa cho hoà bình và phong trào cách mạng thế giới.

2. Những thành tựu chính mà nhân dân các nước Đông Âu đạt được trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội từ năm 1950 đến nửa đầu những năm 70.

Từ những năm 1950 – 1970, các nước Đông Âu về cơ bản đã thực hiện thành công kế hoạch 5 năm. Năm 1970, Anbani đã hoàn thành điện khí hoá cả nước, sản phẩm nông nghiệp tăng 2 lần những năm 60.

Bungari, tổng sản lượng công nghiệp năm 1975 tăng 55 lần so với năm 1939. Rumani từ một nước nông nghiệp lạc hậu đã trở thành một nước công nông nghiệp. Cộng hoà Dân chủ Đức sau 30 năm xây dựng, sản xuất công nghiệp đã đạt mức bằng cả nước Đức cũ năm 1939.

Trên cơ sở kinh tế tăng trưởng, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân các nước Đông Âu được cải thiện và nâng cao.

3. Sự ra đời và hoạt động của Hội đồng tương trợ kinh tế và của Tổ chức Hiệp ước Vácsava.

- Hội đồng tương trợ kinh tế:

Ngày 8 - 1 - 1949, Hội đồng tương trợ kinh tế (viết tắt là SEV) được thành lập gồm các nước: Liên Xô, Anbani, Ba Lan, Bungari, Hunggari, Rumani, Tiệp Khắc; sau này có thêm các nước CHDC Đức (1950), Cộng hoà Nhân dân Mông Cổ (1962), Cộng hoà Cuba (1972), Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1978).

Mục đích của Hội đồng Tương trợ kinh tế (viết tắt theo tiếng Nga là SEV) là củng cố, hoàn thiện sự hợp tác giữa các nước xã hội chủ nghĩa, thúc đẩy sự tiến bộ về kinh tế và kĩ thuật, không ngừng nâng cao mức sống của các thành viên.

Sau hơn 20 năm hoạt động, SEV đã có những đóng góp rất lớn đối với sự phát triển của các nước thành viên. Từ năm 1951 đến năm 1973, tỉ trọng của SEV trong sản xuất công nghiệp thế giới tăng từ 18% đến 33%, tốc độ tăng trưởng sản xuất công nghiệp bình quân hàng năm khoảng 10%, thu nhập quốc dân của các nước thành viên SEV năm 1973 tăng 5,7 lần so với năm 1957.

Trong quá trình hoạt động, khối SEV có những hạn chế như "khép kín", không hoà nhập với kinh tế thế giới...

- Tổ chức Hiệp ước Vácsava:

Ngày 14 - 5 - 1955, các nước Anbani, Ba Lan, Bungari, CHDC Đức, Hunggari, Liên Xô, Rumani, Tiệp Khắc đã họp tại Vácsava, thoả thuận cùng nhau kí Hiệp ước hữu nghị, hợp tác và tương trợ với thời hạn 20 năm nhằm duy trì hoà bình, an ninh châu Âu, củng cố tình hữu nghị, sự hợp tác và sức mạnh của các nước xã hội chủ nghĩa.

Hiệp ước quy định: Trong trường hợp một hay nhiều nước thành viên bị tấn công hoặc bị đe doạ, các nước thành viên khác có nhiệm vụ giúp đỡ.

Với các hoạt động của mình, tổ chức Hiệp ước Vácsava trở thành một đối trọng với NATO, đóng vai trò quan trọng trong việc giữ gìn hoà bình, an ninh ở châu Âu và thế giới.

4. Những nét chính về các giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô từ năm 1945 đến năm 1991

Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô từ năm 1945 đến năm 1991 trải qua hai giai đoạn:

** Giai đoạn 1945 đến nửa đầu những năm 1970:* Liên Xô giành được những thành tựu to lớn về khôi phục kinh tế sau chiến tranh, xây dựng cơ sở vật chất và kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội, vị thế quốc tế của Liên Xô ngày càng được nâng cao trên trường quốc tế.

Liên Xô bước ra khỏi cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai với tư thế của người chiến thắng. Nhưng chiến tranh cũng đã gây ra nhiều tổn thất nặng nề cho đất nước Xô viết.

Trước tình hình đó, Liên Xô vừa phải chú ý đến nhiệm vụ củng cố quốc phòng, an ninh, vừa phải thực hiện nhiệm vụ hàn gắn vết thương chiến tranh và phát triển kinh tế. Với tinh thần vượt mọi khó khăn gian khổ, nhân dân Xô viết đã hoàn thành thắng lợi kế hoạch 5 năm (1946 - 1950) trước thời hạn 9 tháng.

Liên Xô đã phục hồi nền sản xuất công nghiệp, năm 1947 đạt mức trước chiến tranh.

Một số ngành sản xuất nông nghiệp cũng vượt mức trước chiến tranh, thu nhập quốc dân tăng 66% so với năm 1940 (kế hoạch dự kiến tăng 38%). Năm 1949, Liên Xô chế tạo thành công bom nguyên tử, đánh dấu bước phát triển nhanh chóng của khoa học - kĩ thuật Xô viết, phá vỡ độc quyền vũ khí nguyên tử của Mĩ.

Từ năm 1950 đến năm 1975, Liên Xô đã thực hiện nhiều kế hoạch dài hạn nhằm tiếp tục xây dựng cơ sở vật chất - kĩ thuật của CNXH.

Về công nghiệp, đẩy mạnh sản xuất công nghiệp nặng như chế tạo máy, điện lực, hoá dầu, hoá chất, thực hiện cơ giới hoá, điện khí hoá, hoá học hoá. Đến nửa đầu những năm 70, Liên Xô là cường quốc công nghiệp đứng thứ hai trên thế giới (sau Mĩ), chiếm khoảng 20% tổng sản lượng công nghiệp toàn thế giới.

Về nông nghiệp, thu được nhiều thành tích nổi bật. Sản lượng nông phẩm trong những năm 60 tăng trung bình khoảng 16%/năm. Năm 1970 đạt 186 triệu tấn ngũ cốc và năng suất trung bình là 15,6 tạ/ha.

Trong lĩnh vực khoa học - kĩ thuật, giành được nhiều thành tựu rực rỡ. Năm 1957, Liên Xô là nước đầu tiên phóng thành công vệ tinh nhân tạo. Năm 1961, phóng con tàu vũ trụ Phương Đông đưa nhà du hành vũ trụ Gagarin bay vòng quanh Trái Đất, mở đầu kỉ nguyên chinh phục vũ trụ của loài người.

Về mặt xã hội, có những thay đổi rõ rệt. Năm 1971, công nhân chiếm hơn 55% số người lao động trong cả nước. Nhân dân Liên Xô có trình độ học vấn cao với gần 3/4 số dân đạt trình độ trung học và đại học.

Từ năm 1950 đến nửa đầu những năm 70, nhìn chung tình hình chính trị của Liên Xô tương đối ổn định. Là nước đi đầu trong việc ủng hộ sự nghiệp đấu tranh vì độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Liên Xô trở thành trụ cột của hệ thống xã hội chủ nghĩa, là chỗ dựa cho hoà bình và phong trào cách mạng thế giới.

** Giai đoạn từ sau những năm 1970 đến 1991:* Liên Xô lâm vào tình trạng trì trệ về kinh tế, thi hành chính sách cải tổ nhưng do những sai lầm đã dẫn đến sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô.

Năm 1973, cuộc khủng hoảng dầu mỏ nghiêm trọng bùng nổ, báo hiệu bước khởi đầu của cuộc khủng hoảng chung đối với thế giới trên nhiều mặt chính trị, kinh tế, tài chính.

Trong bối cảnh đầy thử thách ấy, Đảng và Nhà nước Liên Xô lại cho rằng quan hệ xã hội chủ nghĩa không chịu sự tác động của cuộc khủng hoảng chung toàn thế giới, hơn nữa các nguồn tài nguyên của Liên Xô vẫn còn dồi dào, nên đã chậm đề ra đường lối cải cách. Trên thực tế, mô hình của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và những cơ chế của nó về kinh tế, chính trị, xã hội chứa đựng những thiếu sót, sai lầm được tích tụ từ lâu. Nó cản trở sự phát triển của đất nước. Xã hội Xô viết lâm vào tình trạng thiếu dân chủ và công bằng, kỉ cương và pháp chế xã hội chủ nghĩa bị vi phạm nghiêm trọng, tệ nạn xã hội gia tăng, sản xuất tăng trưởng chậm, năng suất lao động thấp, chất lượng sản phẩm kém và ngày càng thua kém các nước phương Tây về khoa học - kĩ thuật. Nền kinh tế Liên Xô ngày càng mất cân đối nghiêm trọng, nợ nước ngoài và lạm phát không ngừng tăng lên. Đời sống của nhân dân gặp nhiều khó khăn, thiếu thốn.

Tháng 3 - 1985, M. Goócbachốp lên nắm quyền lãnh đạo Đảng và Nhà nước Liên Xô, đã đưa ra đường lối tiến hành cải tổ.

Về kinh tế, đẩy nhanh việc ứng dụng thành tựu mới về khoa học - kĩ thuật, đưa nền kinh tế phát triển theo chiều sâu, đạt mức cao nhất của thế giới về năng suất lao động xã hội, chất lượng sản phẩm và hiệu quả, xây dựng "nền kinh tế thị trường có điều tiết", bảo đảm cơ cấu tối ưu về tính cân đối của nền kinh tế quốc dân thống nhất.

Về chính trị - xã hội, mở rộng chế độ tự quản xã hội chủ nghĩa của nhân dân, củng cố kỉ luật và trật tự, mở rộng tính công khai phê bình và tự phê bình, bảo đảm mức độ mới về phúc lợi nhân dân, thực hiện triệt để nguyên tắc phân phối theo lao động.

Qua 6 năm thực hiện, do tác động tiêu cực của những sai lầm trước kia, do chưa được chuẩn bị đầy đủ và nhất là lại mắc phải những sai lầm mới trầm trọng hơn, nên công cuộc cải tổ ngày càng trục trặc, bế tắc và càng rời xa những nguyên tắc của chủ nghĩa xã hội. Đến tháng 12 - 1990, công cuộc cải tổ về kinh tế thực sự thất bại.

Ngày 19 - 8 - 1991, diễn ra cuộc đảo chính lật đổ Goócbachốp do một số người lãnh đạo Đảng và Nhà nước Liên Xô tiến hành. Cuộc đảo chính nhanh chóng bị thất bại (21-8-1991).

Sau khi trở lại nắm quyền, M. Goócbachốp tuyên bố từ chức Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô, yêu cầu giải tán Uỷ ban Trung ương Đảng (24 - 8 - 991). Đảng Cộng sản liên Xô bị đình chỉ hoạt động (29 - 8 - 1991). Chính quyền Xô viết trong toàn liên bang bị tê liệt.

Chỉ trong vài tuần lễ sau cuộc đảo chính, tất cả các nước cộng hoà, trừ Nga và Cadắcxtan, đều tuyên bố độc lập. Ngày 6 - 9 - 1991, Quốc hội bãi bỏ Hiệp ước liên bang năm 1922, trao quyền cho các cơ quan lâm thời. Ngày 21 - 12 - 1991, tại thủ đô Anma Ata (Cadắcxtan), 11 nước cộng hoà kí Hiệp ước về giải tán Liên bang Xô viết và chính thức thành lập Cộng đồng các quốc gia độc lập (viết tắt theo tiếng Nga là SNG). Ngày 25 - 12 - 1991, sau lời tuyên bố từ chức Tổng thống của M. Goócbachốp, lá cờ đỏ búa liềm trên nóc điện Cremli bị hạ xuống, đánh dấu sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và sự tan vỡ của Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết sau 74 năm tồn tại.

5. Vai trò quốc tế của Liên Xô từ năm 1945 đến năm 1991

Vai trò quốc tế của Liên Xô từ năm 1945 đến năm 1991 được thể hiện qua các sự kiện lịch sử sau đây:

Liên Xô có vai trò quan trọng trong việc đánh bại chủ nghĩa phát xít Đức vào tháng 5 – 1945, kết thúc Chiến tranh thế giới thứ hai ở mặt trận châu Âu. Sau đó, theo tinh thần Hội nghị Inata, Liên Xô mang quân đánh bại đội quân Quan Đông của Nhât vào ngày 8 – 8 – 1945, để rồi đến ngày 14 – 8 -1945, Liên Xô cùng với quân đồng minh đánh bại hoàn toàn phát xít Nhật ở châu Á – Thái Bình Dương, kết thúc chiến tranh thế giới thứ hai.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, mặc dầu gặp rất nhiều khó khăn nhưng Liên Xô vẫn vừa tiến hành công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội vừa giúp các nước Đông Âu hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân và tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội, giúp các nước Á, Phi, Mĩ Latinh đấu tranh giải phóng dân tộc. Vai trò của Liên Xô trong thời gian này được đánh giá là thành trì của chủ nghĩa xã hội.

Cũng sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Liên Xô là nước đại diện cho hệ thống xã hội chủ nghĩa, đại diện cho phong trào giải phóng dân tộc chống lại cuộc Chiến tranh lạnh do Mĩ phát động, chống lại cuộc chạy đua vũ trang của Mĩ và các nước đồng minh Mĩ.

Sự ra đời và hoạt động của Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV) năm 1949, cùng với sự thành lập Tổ chức Hiệp ước Vácsava năm 1955, Liên Xô vừa là thành viên của các tổ chức này, vừa là nước đóng vai trò chủ chốt trong quá trình hoạt động của các thành viên.

Đến năm 1991, khi Liên Xô bước vào thời kì khủng hoảng rồi đi đến sụp đổ, vai trò quốc tế của Liên Xô không còn nữa.

6. Nguyên nhân dẫn đến sự tan rã của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước Đông Âu

Trong một thời gian dài, công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và các nước Đông Âu đem lại nhiều thành tựu to lớn; nhưng càng ngày càng bộc lộ những sai lầm thiếu sót.

Một là, thiếu tôn trọng đầy đủ các quy luật phát triển khách quan về kinh tế - xã hội, chủ quan duy ý chí, thực hiện cơ chế tập trung quan liêu bao cấp thay cho cơ chế thị trường. Điều đó làm cho nền kinh tế đất nước thiếu năng động, sản xuất trì trệ, đời sống nhân dân không được cải thiện. Về xã hội, thiếu dân chủ và công bằng, vi phạm pháp chế xax hội chủ nghĩa. Tình trạng đó kéo dài đã làm tăng lòng bất mãn trong quần chúng.

Hai là, không bắt kịp sự phát triển của cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật hiện đại, đưa tới sự khủng hoảng về kinh tế - xã hội. Chẳng hạn như ở Liên Xô, trong những năm 70 phải nhập lương thực, thực phẩm của các nước Tây Âu.

Ba là, khi đã bị trì trệ, khủng hoảng, tiến hành cải tổ lại phạm sai lầm trên nhiều mặt, làm cho khủng hoảng ngày càng thêm nặng nề. Chẳng hạn như đề ra chủ trương chuyển nền kinh tế theo cơ chế thị trường nhưng trên thực tế chưa làm được gì, hay việc thực hiện đa nguyên đa đảng về chính trị làm cho đất nước càng thêm rối loạn.

Bốn là, hoạt động chống phá của các thế lực chống chủ nghĩa xã hội trong và ngoài nước có tác động không nhỏ làm cho tình hình càng thêm rối loạn.

Trong các nguyên nhân trên, nguyên nhân có tính chất quyết định làm cho chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu tan rã, đó là trong cải tổ Đảng Cộng sản Liên Xô và Đông Âu mắc phải những sai lầm nghiêm trọng về đường lối chính trị, tư tưởng và tổ chức. Đó là đường lối xét lại phản bội chủ nghĩa Mác – Lênin của những người lãnh đạo Đảng và Nhà nước cao nhất ở Liên Xô cũng như các nước Đông Âu lúc bấy giờ.

Sự tan rã của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước Đông Âu trong những năm 1989 – 1991 đã gây nên những hậu quả hết sức nặng nề. Đó là tổn thất lớn trong lịch sử phong trào cộng sản – công nhân quốc tế. Hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới không còn tồn tại. Trật tự thế giới hai cực đã kết thúc.

III. TRUNG QUỐC VÀ BÁN ĐẢO TRIỀU TIÊN

1. Sự thành lập nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa

Sau cuộc chiến tranh chống Nhật thắng lợi, ở Trung Quốc diễn ra cuộc nội chiến giữa Đảng Quốc dân và Đảng Cộng sản, kéo dài ba năm (1946 – 1949). Cuộc nội chiến do Tưởng Giới Thạch phát động ngày 20 - 7 – 1946 đã trải qua hai giai đoạn:

Từ tháng 7 – 1946 đến tháng 6 – 1947, quân giải phóng thực hiện chiến lược phòng ngự tích cực.

Từ tháng 6 – 1947, Quân giải phóng chuyển sang phản công, tiến vào các vùng do Quốc dân đảng đang kiểm soát. Cuối năm 1949, cuộc nội chiến kết thúc, toàn bộ lục địa Trung Quốc được giải phóng. Tập đoàn Trung Hoa Dân quốc Giới Thạch thất bại, rút chạy ra Đài Loan. Ngày 1 - 10 – 1949, nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa được thành lập, cách mạng dân tộc dân chủ Trung Quốc đã hoàn thành.

Với thắng lợi của cách mạng Trung Quốc 1949 và sự thành lập nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa có ý nghĩa lịch sử vô cùng to lớn:

Chấm dứt 100 năm nô dịch của đế quốc, xoá bỏ tàn dư phong kiến, đưa nước Trung Hoa vào kỉ nguyên độc lập, tự do và tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Đã tạo điều kiện nối liền chủ nghĩa xã hội từ Âu sang Á và ảnh hưởng sâu sắc tới phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.

Tạo điều kiện để Trung Hoa bước vào thời kì xây dựng và phát triển kinh tế nhằm đưa đất nước thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu, có điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, văn hoá, giáo dục.

2. Những thành tựu chính của Trung Quốc trong 10 năm đầu xây dựng chế độ mới

Từ năm 1950, nhân dân Trung Quốc bước vào giai đoạn khôi phục kinh tế, tiến hành những cải cách quan trọng: cải cách ruộng đất và hợp tác hoá nông nghiệp, cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh, tiến hành công nghiệp hoá, xã hội chủ nghĩa, phát triển văn hoá, giáo dục...

Từ năm 1953, Trung Quốc thực hiện kế hoạch 5 năm đầu tiên (1953 - 1957). Nhờ nỗ lực lao động của toàn dân và sự giúp đỡ của Liên Xô, kế hoạch 5 năm đã thu được những thành tựu to lớn. Bộ mặt đất nước Trung Quốc có nhiều thay đổi rõ rệt.

Trong những năm 1949 - 1959, Trung Quốc thi hành chính sách ngoại giao tích cực nhằm củng cố hoà bình và thúc đẩy sự phát triển của phong trào cách mạng thế giới.

Ngày 14 - 2 - 1950, Trung Quốc kí với Liên Xô "Hiệp ước hữu nghị, đồng minh và tương trợ Trung - Xô" và nhiều hiệp ước kinh tế, tài chính khác; phái quân chí nguyện sang giúp nhân dân Triều Tiên chống Mĩ (1950 - 1953); tham gia Hội nghị các nước Á - Phi tại Băng-đung (1955); giúp đỡ nhân dân Việt Nam chống thực dân Pháp, ủng hộ các nước Á, Phi và Mĩ Latinh trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc.

Ngày 18 - 1 - 1950, Trung Quốc thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.

3. Trung Quốc trong những năm không ổn định (1959 - 1978)

Về đối nội, từ năm 1959, đất nước Trung Hoa lâm vào tình trạng không ổn định kéo dài tới 20 năm (1959 - 1978).

Về kinh tế, chính trị và xã hội. Khởi đầu là việc đề ra và thực hiện đường lối "Ba ngọn cờ hồng" ("đường lối chung", "đại nhảy vọt", "công xã nhân dân") với mong muốn nhanh chóng xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

Hậu quả là năm 1959, trong cả nước nạn đói diễn ra trầm trọng, đời sống nhân dân khó khăn, sản xuất ngừng trệ, đất nước không ổn định.

Từ năm 1968 đến năm 1978, ở Trung Quốc, Đảng và Chính phủ không đề ra kế hoạch kinh tế - xã hội dài hạn mà chỉ đưa ra những kế hoạch hằng năm. Đồng thời, trong nội bộ ban lãnh đạo vẫn tiếp tục diễn ra cuộc tranh giành quyền lực gay gắt.

Về đối ngoại, Trung Quốc ủng hộ cuộc đấu tranh chống Mĩ xâm lược của nhân dân Việt Nam cũng như cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân các nước Á, Phi và Mĩ Latinh. Cũng trong thời kì này, đã xảy ra những cuộc xung đột ở biên giới giữa Trung Quốc với Ấn Độ (1962), giữa Trung Quốc với Liên Xô (1969). Tháng 2 - 1972, Tổng thống Mĩ Níchxơn sang thăm Trung Quốc, mở đầu quan hệ mới theo chiều hướng hoà dịu giữa hai nước.

4. Công cuộc cải cách - mở cửa (từ năm 1978)

Tháng 12 - 1978, Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc vạch ra đường lối mới, mở đầu cho công cuộc cải cách kinh tế - xã hội. Đường lối này được nâng lên thành đường lối chung qua Đại hội XII (tháng 9 - 1982), đặc biệt là Đại hội XIII (tháng 10 - 1987) của Đảng: lấy phát triển kinh tế làm trung tâm; kiên trì bốn nguyên tắc cơ bản (con đường xã hội chủ nghĩa, chuyên chính dân chủ nhân dân, sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc, chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Mao Trạch Đông); Thực hiện đường lối cải cách, đất nước Trung Quốc có những biến đổi căn bản. Khoa học - kĩ thuật, văn hoá và giáo dục Trung Quốc đạt nhiều thành tựu quan trọng. Năm 1964, Trung Quốc thử thành công bom nguyên tử.

Từ tháng 11 - 1999 đến tháng 3 - 2003, Trung Quốc đã phóng với chế độ tự động 4 con tàu "Thần Châu" và ngày 15 - 10 - 2003, tàu "Thần Châu 5" cùng nhà du hành Dương Lợi Vĩ đã bay vào không gian vũ trụ.

Trong lĩnh vực đối ngoại, Trung Quốc có nhiều thay đổi. Từ những năm 80 của thế kỉ XX, Trung Quốc đã bình thường hoá quan hệ với Liên Xô, Việt Nam, Mông Cổ, khôi phục quan hệ ngoại giao với Inđônêxia, thiết lập quan hệ ngoại giao với nhiều nước, mở rộng quan hệ hữu nghị, hợp tác với các nước trên thế giới, có nhiều đóng góp trong việc giải quyết các tranh chấp quốc tế. Trung Quốc đã thu hồi chủ quyền đối với Hồng Công (tháng 7 - 1997) và Ma Cao (tháng 12 - 1999). Những vùng đất này trở thành khu hành chính đặc biệt của Trung Quốc, góp phần thúc đẩy nền kinh tế phát triển.

5. Chính sách đối ngoại của Trung Quốc trong các thời kì

Thời kì	Chính sách đối ngoại
1) 1949 - 1959	Trong những năm 1949 - 1959, Trung Quốc thi hành chính sách ngoại giao tích cực nhằm củng cố hoà bình và thúc đẩy sự phát triển của phong trào cách mạng thế giới. Ngày 14 - 2 - 1950, Trung Quốc kí với Liên Xô "Hiệp ước hữu nghị, đồng minh và tương trợ Trung - Xô " và nhiều hiệp ước kinh tế, tài chính khác; phái quân chí nguyện sang giúp nhân dân Triều Tiên chống Mĩ (1950 - 1953); tham gia Hội nghị các nước Á - Phi tại Băng-đung (1955); giúp đỡ nhân dân Việt Nam chống thực dân Pháp, ủng hộ các nước Á, Phi và Mĩ Latinh trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Ngày 18 – 1 – 1950, Trung Quốc thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
2) 1959 - 1978	Ủng hộ cuộc đấu tranh chống Mĩ xâm lược của nhân dân Việt Nam cũng như cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân các nước Á, Phi, Mĩ Latinh. Gây những cuộc xung đột biên giới giữa Trung Quốc với Ấn Độ, giữa Trung Quốc với Liên Xô.
3) 1978 - 2000	Chính sách đối ngoại của Trung Quốc có nhiều thay đổi. Từ những năm 80 của thế kì XX, Trung Quốc đã bình thường hoá quan hệ với Liên Xô, Việt Nam, Mông Cổ, khôi phục quan hệ ngoại giao với Inđônêxia, thiết lập quan hệ ngoại giao với nhiều nước, mở rộng quan hệ hữu nghị, hợp tác với các nước trên thế giới, có nhiều đóng góp trong việc giải quyết các tranh chấp quốc tế. Trung Quốc đã thu hồi chủ quyền đối với Hồng Công (tháng 7 - 1997) và Ma Cao (tháng 12 - 1999). Những vùng đất này trở thành khu hành chính đặc biệt của Trung Quốc, góp phần thúc đẩy nền kinh tế phát triển.

Nhận xét: Khi Trung Quốc ổn định về kinh tế, chính trị thì thực hiện chính sách đối ngoại tiến bộ. Ngược lại, khi lâm vào tình trạng khủng hoảng thì thực hiện chính sách đối ngoại bất lợi cho các nước láng giềng và khu vực.

6. So sánh công cuộc cải tổ của Liên Xô và cải cách của Trung Quốc. Rút ra bài học cho công cuộc đổi mới ở Việt Nam

Khi Liên Xô và Trung Quốc bị khủng hoảng về công công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Để sửa chữa thiếu sót, sai lầm đưa đất nước thoát khỏi suy thoái, khủng hoảng, tiến kịp với xu thế thời đại, Liên Xô tiến hành cải tổ (3 - 1985), gắn với sự kiện Goócbachốp lên nắm quyền hành, tiến hành công cuộc cải tổ. Còn Trung Quốc tiến hành cải cách - mở cửa (tháng 12 - 1978), đặc biệt là thông qua Đại hội lần thứ XII (9 – 1982) và Đại hội lần thứ XIII (10 – 1987).

* *Điểm giống:*

- Thực hiện đổi mới toàn diện về kinh tế, chính trị, xã hội trong đó đổi mới kinh tế là trung tâm.

- Chuyển từ kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang kinh tế thị trường XHCN có sự điều tiết của nhà nước…

- Mở rộng quyền tự do dân chủ, đổi mới mọi mặt đời sống xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân…

* *Điểm khác:*

- Liên Xô chủ trương chuyển nền kinh tế tập trung bao cấp sang cơ chế thị trường những chưa làm được gì. Trung Quốc cải cách - mở cửa, xây dựng nền kinh tế thị trường XHCN linh hoạt nhằm hiện đại hóa và xây dựng CNXH đặc sắc Trung Quốc, biến Trung Quốc thành quốc gia giàu mạnh, dân chủ, văn minh (phù hợp với hoàn cảnh, đặc điểm, bản sắc của Trung Quốc…)

- Liên Xô thực hiện chế độ tổng thống, đa nguyên chính trị, dân chủ công khai. Trung Quốc kiên trì 4 nguyên tắc: chủ nghĩa xã hội; chuyên chính dân chủ nhân dân; Đảng Cộng sản lãnh đạo; chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Mao Trạch Đông.

** Kết quả:*

- Trung Quốc: sau hơn 20 năm đổi mới kinh tế phát triển nhanh, chính trị ổn định, địa vị nâng cao trên trường quốc tế…

- Liên Xô: sau 6 năm cải tổ do chưa có bước đi đúng đắn, xa rời nguyên tắc chủ nghĩa Mác – Lênin, nên đất nước khủng hoảng rối loạn, đời sống khó khăn, Đảng Cộng sản mất quyền lãnh đạo. Tháng 12 - 1990 cải tổ thất bại, đến ngày 25 – 12 – 1991, công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô sụp đổ.

** Bài học cho công cuộc đổi mới ở Việt Nam:*

Từ thắng lợi của công cuộc cải cách ở Trung Quốc và thất bại của công cuộc cải tổ ở Liên Xô ta rút ra những bài học kinh nghiệm:

- Cải cách, đổi mới phải kiên định mục tiêu chủ nghĩa xã hội, làm cho mục tiêu đó có hiệu quả hơn bằng những bước đi, biện pháp đúng đắn, thích hợp…

Đảm bảo quyền lãnh đạo tuyệt đối của đảng Cộng sản Việt Nam; nắm vững nguyên lí chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh; lấy dân làm gốc…

- Đổi mới toàn diện, đồng bộ, trọng tâm là đổi mới kinh tế, đổi mới chính trị phải thận trọng…

7. Tóm tắt lịch sử Trung Quốc từ năm 1945 đến năm 2000

Các giai đoạn	Nội dung
1) 1945 – 1949 Thắng lợi của cách mạng dân tộc, dân chủ và thành lập nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa	Sau cuộc chiến tranh chống Nhật thắng lợi, ở Trung Quốc diễn ra cuộc nội chiến giữa Đảng Quốc dân và đảng Cộng sản, kéo dài ba năm (1946 – 1949). Cuối năm 1949, cuộc nội chiến kết thúc, toàn bộ lục địa Trung Quốc được giải phóng. Tập đoàn Trung Hoa Dân quốc Giới Thạch thất bại, rút chạy ra Đài Loan. Ngày 1 - 10 – 1949, nước Cộng hòa Nhân dân Trung hoa được thành lập, cách mạng dân tộc dân chủ Trung Quốc đã hoàn thành.
2) 1949 – 1959 Mười năm xây dựng chế độ mới	Từ năm 1950, nhân dân Trung Quốc bước vào giai đoạn khôi phục kinh tế, tiến hành những cải cách quan trọng: cải cách ruộng đất và hợp tác hoá nông nghiệp, cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh, tiến hành công nghiệp hoá, xã hội chủ nghĩa, phát triển văn hoá, giáo dục... Từ năm 1953, Trung Quốc thực hiện kế hoạch 5 năm đầu tiên (1953 - 1957). Nhờ nỗ lực lao động của toàn dân và sự giúp đỡ của Liên Xô, kế hoạch 5 năm đã thu được những thành tựu to lớn. Bộ mặt đất nước Trung Quốc có nhiều thay đổi rõ rệt.
3) 1959 – 1978 Thời kì không ổn định	Từ năm 1959, đất nước Trung Hoa lâm vào tình trạng không ổn định kéo dài tới 20 năm (1959 - 1978). Hậu quả là năm 1959, trong cả nước nạn đói diễn ra trầm trọng, đời sống nhân dân khó khăn, sản xuất ngừng trệ, đất nước không ổn định. Từ năm 1968 đến năm 1978, ở Trung Quốc, Đảng và Chính phủ không đề ra kế hoạch kinh tế - xã hội dài hạn mà chỉ đưa ra những kế hoạch hằng năm. Đồng thời, trong nội bộ ban lãnh đạo vẫn tiếp tục diễn ra cuộc tranh giành quyền lực gay gắt.
4) 1978 – 2000 Công cuộc cải cách	Tháng 12 - 1978, Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc vạch ra đường lối mới, mở đầu cho công cuộc cải cách kinh tế - xã hội. Đường lối này được nâng lên thành đường lối chung qua Đại hội XII (tháng 9 - 1982), đặc biệt là Đại hội XIII (tháng 10 - 1987) của Đảng: lấy phát triển kinh tế làm trung tâm; kiên trì bốn nguyên tắc cơ bản (con đường xã hội chủ nghĩa, chuyên chính dân chủ nhân dân, sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc, chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Mao Trạch Đông);. Thực hiện đường lối cải cách, đất nước Trung Quốc có những biến đổi căn bản. Từ những năm 80 của thế kỉ XX, Trung Quốc đã bình

	thường hoá quan hệ với Liên Xô, Việt Nam, Mông Cổ, khôi phục quan hệ ngoại giao với Inđônêxia, thiết lập quan hệ ngoại giao với nhiều nước, mở rộng quan hệ hữu nghị, hợp tác với các nước trên thế giới, có nhiều đóng góp trong việc giải quyết các tranh chấp quốc tế. Trung Quốc đã thu hồi chủ quyền đối với Hồng Công (tháng 7 - 1997) và Ma Cao (tháng 12 - 1999). Những vùng đất này trở thành khu hành chính đặc biệt của Trung Quốc, góp phần thúc đẩy nền kinh tế phát triển.

8. Những nét chính về kinh tế và văn hoá của nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên và Hàn Quốc từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến năm 2000.

Tên nước	Kinh tế	Văn hoá
1) Triều Tiên	Nền kinh tế của CHDCND Triều Tiên mang tính kế hoạch hoá tập trung cao độ. Đất nông nghiệp được tập thể hoá, các ngành công nghiệp do nhà nước quản lí. Công nghiệp nặng được chú trọng, đặc biệt là công nghiệp quốc phòng. Mặc dù việc mở cửa thị trường đã được tuyên bố từ năm 1995, nhưng nền kinh tế vẫn còn nhiều khó khăn.	Văn hoá giáo dục có bước tiến đáng kể. Năm 1999, Triều Tiên hoàn thành xoá nạn mù chữ. Chính phủ thi hành chương trình giáo dục 10 năm bắt buộc và miễn phí.
2) Hàn Quốc	- Những năm đầu sau chiến tranh, kinh tế Hàn Quốc gặp nhiều khó khăn. Từ thập niên 60 trở đi, kinh tế Hàn Quốc từng bước có những thay đổi lớn: từ nước nghèo nàn, lạc hậu, sau ba thập niên phát triển, Hàn Quốc trở thành một trong bốn "con rồng kinh tế" ở châu Á với tỉ lệ tăng trưởng hằng năm đạt từ 8% trở lên. - Hàn Quốc có nền công nghiệp phát triển với tỉ lệ tăng trưởng là 22% (1999), nền nông nghiệp tiên tiến, hệ thống cơ sở hạ tầng hiện đại, xã hội thông tin cao.	Giáo dục là lĩnh vực được đánh giá cao trong nền văn hoá Hàn Quốc, được coi là chìa khoá của sự thành công. Hàn Quốc thực hiện chế độ học tập bắt buộc trong 6 năm, từ 6 đến 12 tuổi.
	- Từ năm 1993, Hàn Quốc bắt đầu thực hiện kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế nhằm mục tiêu sớm tham gia vào câu lạc bộ các nước công nghiệp phát triển. Năm 1997, cùng với một số nước Đông Nam Á, Hàn Quốc phải trải qua một cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ rất nặng nề. Tuy vậy, nền kinh tế của Hàn Quốc được xếp vào thứ 11 trên thế giới, đã tiếp cận với các quốc gia phát triển.	

IV. CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á

1) Sự kiện chính trong quá trình đấu tranh giành độc lập và xây dựng đất nước của nhân dân Đông Nam Á (1945 – 2000)

Nước	Thời gian	Sự kiện
Inđônêxia	Ngày 17 - 8 - 1945	Tuyên ngôn Độc lập, tuyên bố thành lập nước Cộng hoà Inđônêxia.
	Tháng 11 - 1945	Hà Lan quay trở lại xâm lược Inđônêxia.
	Ngày 15 - 8 - 1950	Nước Cộng hoà Inđônêxia thống nhất được thành lập.
	Năm 1967	Bước vào giai đoạn phát triển kinh tế, văn hoá, giáo dục.
	Năm 1997	Khủng hoảng tài chính - tiền tệ, kinh tế rối loạn.
	Từ năm 2001 - 2002	Đất nước bước vào thời kì hồi phục kinh tế nhưng vẫn còn nhiều khó khăn, thử thách.
Miến Điện	Tháng 10 - 1947	Tuyên bố độc lập.
	Tháng 1 – 1948	Thành lập Liên bang Mianma.
	1948 – 1962	Thời kì của các chính quyền dân chủ.
	Năm 1974	Hiến pháp mới của Mianma được ban hành.
	25 – 7 - 1997	Chính thức gia nhập ASEAN.
Mã Lai	Ngày 31 – 8 – 1957	Tuyên bố độc lập.
	Năm 1963	Liên bang Malaixia ra đời.

	Năm 1967	Là một trong 5 nước thành lập ASEN.
	Năm 1981	Thực hiện chính sách "Nhìn về phương Đông".
Philíppin	Năm 1946	Nền độc lập được trao trả.
	1946 - 1970	Thực hiện công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu
	1946 – 1972	Thời kì dân chủ lập hiến.
	Năm 1967	Là một trong 5 nước thành lập ASEN.
Xingapo	Năm 1959	Được Anh trao trả độc lập.
	Năm 1965	Tách khỏi Liên bang Malaixia thành nước cộng hoà độc lập.
	Năm 1967	Là một trong 5 nước thành lập ASEN.
	1968 - 1973	Trở thành "con rồng" nổi trội nhất trong 4 "con rồng" kinh tế của châu Á.
Việt Nam	Năm 1945	Thắng lợi Cách mạng tháng Tám giành được độc lập, thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (2 – 9 – 1945).
	1946 – 1954	Kháng chiến chống thực dân Pháp thắng lợi.
	1954 – 1975	Kháng chiến chống Mĩ thắng lợi.
	Năm 1986	Thực hiện công cuộc đổi mới đất nước.
	Năm 1995	Gia nhập ASEAN.
Lào	10 - 1945	Tuyên bố độc lập.
	1946 – 1954	Kháng chiến chống thực dân Pháp thắng lợi.
	1954 – 1975	Kháng chiến chống Mĩ thắng lợi.
	Năm 1997	Gia nhập ASEAN
Campuchia	Tháng 10 - 1945	Pháp quay trở lại xâm lược và thống trị Campuchia.
	Ngày 9 - 11 - 1953	Chính phủ Pháp đã kí hiệp ước "trao trả độc lập cho Campuchia".
	Ngày 18 - 3 - 1970	Lật đổ Xihanúc. Cộng hoà Khơme công bố thành lập.
	1975 – 1979	Campuchia Dân chủ do Khơme đỏ kiểm soát.
	Tháng 1 – 1979	Lật đổ chế độ diệt chủng Khơme đỏ.
	1991 - 1993	Chính quyền của Liên hợp quốc tại Campuchia.
	Năm 1993	Thành lập Chính phủ Hoàng gia. Đặt tên nước là Vương quốc Campuchia.
	Năm 1999	Gia nhập ASEAN.
Thái Lan	Trước 1945	Là nước duy nhất ở Đông Nam Á không trở thành thuộc địa của phương Tây.
	Năm 1967	Là một trong 5 nước thành lập ASEN.
	1961 - 1972	Thực hiện công nghiệp hoá thay thế cho nhập khẩu.
Brunây	Năm 1959	Thành lập chính phủ tự trị.
	Năm 1962	Tuyên bố tình trạng khẩn cấp.
	Năm 1984	Trở thành quốc gia có chủ quyền.
	Năm 1987	Gia nhập ASEAN.
Đông Timo	Ngày 20 – 5 - 2002	Tách khỏi Inđônêxia, trở thành quốc gia độc lập.

2. So sánh các chiến lược kinh tế hướng nội và hướng ngoại của nhóm sáng lập ASEAN. Nội dung, thành tựu và hạn chế của từng chiến lược.

Tiêu chí so sánh	Chiến lược kinh tế hướng nội	Chiến lược kinh tế hướng ngoại
1. Thời gian bắt đầu	Những năm 60 của thế kỉ XX.	Những năm 60 – 70 của thế kỉ XX.
2. Mục tiêu	Nhanh chóng xoá bỏ nghèo nàn, lạc hậu, xây dựng nền kinh tế tự chủ.	Thực hiện công nghiệp hoá lấy xuất khẩu làm chủ đạo.
3. Nội dung	Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng nội địa thay thế hàng nhập khẩu, lấy thị trường trong nước làm chỗ dựa để phát triển sản xuất.	Thực hiện "mở cửa" nền kinh tế, thu hút vốn và kĩ thuật của nước ngoài, tập trung sản xuất hàng hoá để xuất khẩu, phát triển ngoại thương.
4. Thành tựu	Thực hiện chiến lược công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu, các nước đã đạt được	Tỉ trọng công nghiệp trong nền kinh tế quốc dân đã lớn hơn

	một số thành tựu đáng kể, đáp ứng được nhu cầu của nhân dân, phát triển một số ngành chế biến, chế tạo giải quyết nạn thất nghiệp.	nông nghiệp, mậu dịch đối ngoại tăng trưởng nhanh.
5. Hạn chế	Thiếu nguồn vốn nguyên liệu và công nghệ, chi phí cao dẫn tới làm ăn thua lỗ, tệ tham những quan liêu phát triển, đời sống lao động còn khó khăn, chưa giải quyết được vấn đề tăng trưởng với công bằng xã hội.	Phụ thuộc vốn và thị trường bên ngoài quá lớn, đầu tư bất hợp lí.

Câu 3. Sự thành lập và hoạt động của tổ chức ASEAN. Quan hệ giữa Việt Nam và ASEAN.

a. Nguyên nhân ra đời của tổ chức ASEAN

Sau khi giành được độc lập, bước vào thời kì phát triển kinh tế trong điều kiện rất khó khăn, nhiều nước ở Đông Nam Á thấy cần có sự hợp tác với nhau cùng phát triển.

Đồng thời muốn hạn chế ảnh hưởng của các thế lực bên ngoài đối với khu vực, nhất là khi cuộc chiến tranh xâm lược của Mĩ ở Đông Dương đang bị sa lầy và thất bại.

Hơn nữa, những tổ chức hợp mang tính chất khu vực xuất hiện ngày càng nhiều, nhất là Khối thị trường chung châu Âu (EEC).

Vì những lẽ đó mà ngày 8 - 8 - 1967, Hiệp hội các nước Đông Nam Á (viết tắt theo tiếng Anh là ASEAN) được thành lập tại Băng Cốc (Thái Lan) với sự tham gia của 5 nước: Inđônêxia, Malaixia, Xingapo, Thái Lan và Philíppin.

b. Quá trình hoạt động:

Trong giai đoạn đầu (1967 - 1975), ASEAN là một tổ chức non yếu, sự hợp tác trong khu vực còn trong trạng thái khởi đầu, chưa có vị trí trên trường quốc tế. Từ giữa những năm 70, ASEAN có những bước tiến mới. Sự phát triển này được đánh dấu bằng Hội nghị cấp cao lần thứ nhất họp tại Ba-li (Inđônêxia) tháng 2 - 1976 với việc kí Hiệp ước hữu nghị và hợp tác ở Đông Nam Á (gọi tắt là Hiệp ước Bali).

Vào thời điểm này, quan hệ giữa các nước Đông Dương và ASEAN bước đầu được cải thiện. Hai nhóm nước đã thiết lập quan hệ ngoại giao và bắt đầu có các chuyến đi thăm lẫn nhau của các nhà lãnh đạo cấp cao.

Năm 1984, sau khi giành được độc lập, Brunây gia nhập và trở thành thành viên thứ 6 của ASEAN.

Từ đầu những năm 90, chiến tranh lạnh chấm dứt và "vấn đề Campuchia" được giải quyết, tình hình chính trị khu vực được cải thiện căn bản, ASEAN có điều kiện mở rộng tổ chức, kết nạp thành viên mới.

Ngày 22 - 7 - 1992, Việt Nam và Lào tham gia Hiệp ước Bali. Tiếp đó, tháng 7 - 1995, Việt Nam trở thành thành viên thứ 7 của ASEAN. Tháng 7-1997, Lào và Mianma gia nhập ASEAN, và tháng 4 - 1999 Campuchia được kết nạp vào tổ chức này.

Như vậy, từ 5 nước sáng lập ban đầu, ASEAN đã phát triển thành 10 năm thành viên. Từ đây, ASEAN đẩy mạnh hoạt động hợp tác kinh tế, xây dựng Đông Nam Á thành khu vực hoà bình, ổn định để cùng phát triển.

c. Quan hệ giữa Việt Nam và ASEAN:

Quan hệ Việt Nam – ASEAN được chia làm các thời kì sau:

Thời kì 1967 – 1975: Đây là thời kì quan hệ Việt Nam và các nước ASEAN có nhiều vấn đề phức tạp.

Năm 1976, ASEAN được thành lập với tuyên bố thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nhưng thực chất những nguyên nhân thành lập chủ yếu lại là vấn đề an ninh chính trị.

Tuyên bố Băng Cốc (1967) nói ASEAN không phải là một tổ chức liên kết quân sự, nhưng trong bối cảnh tư duy của thời Chiến tranh lạnh đã chi phối suy nghĩ của cả hai bên; do đó, các tổ chức được thành lập hoặc là sản phẩm của bên này, hoặc là của bên kia. Đấy là chưa kể trong ASEAN có hai nước tham gia SEATO và đã cùng Mĩ tham gia chiến tranh xâm lược Việt Nam. Cho nên, khi đó Việt Nam nhìn nhận ASEAN là sản phẩm của Mĩ.

Thời kì 1975 – 1989: Từ năm 1975 đến năm 1979, Việt Nam cố gắng mở rộng quan hệ song phương với các nước trong khu vực, đặc biệt là năm 1976, Việt Nam đã đưa ra chính sách 4 điểm, Việt Nam khẳng định muốn mở rộng quan hệ với các nước Đông Nam Á. Đến cuối năm 1978, quan hệ Việt Nam với các nước ASEAN được thiết lập và phát triển qua việc kí các hiệp định kinh tế, thương mại, khoa học – kĩ thuật, hàng không và hàng hải.

Từ năm 1979 đến năm 1989, quan hệ giữa ASEAN và các nước Đông Dương hết sức căng thẳng do vấn đề Campuchia.

Thời kì 1989 – 1997: Sau khi vấn đề Campuchia được giải quyết theo phương pháp hoà bình, các nước ASEAN đã phát triển quan hệ song phương với Việt Nam. Ngày 22 - 7 – 1992, Việt Nam chính thức tham gia Hiệp ước Bali và trở thành quan sát viên của ASEAN. Ngày 28 – 7 – 1995, Việt Nam trở thành thành viên chính thức của ASEAN.

Việc Việt Nam gia nhập ASEAN đã mở ra một thời kì mới, thời kì hội nhập, khu vực hoá của cả Đông Nam Á.

V. ẤN ĐỘ VÀ KHU VỰC TRUNG ĐÔNG

1. Những nét chính của cuộc đấu tranh giành độc lập ở Ấn Độ sau năm 1945. Những thành tựu xây dựng đất nước và chính sách đối ngoại của Ấn Độ sau khi giành độc lập.

a. Cuộc đấu tranh giành độc lập

Trong những năm 1945 - 1947, cuộc đấu tranh đòi độc lập của nhân dân Ấn Độ dưới sự lãnh đạo của Đảng Quốc đại bùng lên mạnh mẽ.

Quy mô rộng lớn và khí thế của phong trào đấu tranh đã làm cho chính quyền thực dân Anh không thể tiếp tục thống trị Ấn Độ theo hình thức thực dân kiểu cũ được nữa, phải nhượng bộ, hứa sẽ trao quyền tự trị cho Ấn Độ và người Anh sẽ rời khỏi Ấn Độ trước tháng 7 - 1948.

Trên cơ sở thoả thuận này, ngày 15 - 8 - 1947, Ấn Độ đã tách thành hai quốc gia: Ấn Độ và Pakixtan.

Không thoả mãn với quy chế tự trị, Đảng Quốc đại đã lãnh đạo nhân dân đấu tranh giành độc lập dân tộc hoàn toàn trong những năm 1948 - 1950. Trước sức ép của phong trào quần chúng, thực dân Anh buộc phải công nhận độc lập hoàn toàn của Ấn Độ. Ngày 26 - 1 - 1950, Ấn Độ tuyên bố độc lập và thành lập nước cộng hoà.

b. Những thành tựu xây dựng đất nước và chính sách đối ngoại của Ấn Độ sau khi giành độc lập

- Thành tựu:

Trong thời kì xây dựng đất nước, Ấn Độ đã thực hiện những kế hoạch dài hạn nhằm phát triển kinh tế - xã hội và văn hoá. Nhờ thành tựu của cuộc "cách mạng xanh" trong nông nghiệp, từ giữa những năm 70 của thế kỉ XX, Ấn Độ đã tự túc được lương thực cho gần 1 tỉ người và bắt đầu xuất khẩu. Sản xuất công nghiệp tăng, đặc biệt là công nghiệp nặng, chế tạo máy, xây dựng cơ sở hạ tầng hiện đại.

Trong ba thập kỉ cuối thế kỉ XX, Ấn Độ đầu tư nhiều vào lĩnh vực công nghệ cao, trước hết là công nghệ thông tin và viễn thông, và đang cố gắng vươn lên hàng các cường quốc và công nghệ phần mềm, công nghệ hạt nhân, công nghệ vũ trụ... Cuộc "cách mạng chất xám" bắt đầu từ những năm 90 đã đưa Ấn Độ thành một trong những nước sản xuất phần mềm lớn nhất thế giới.

Trong các lĩnh vực văn hoá, giáo dục và khoa học - kĩ thuật, Ấn Độ có những bước tiến nhanh chóng.

- Chính sách đối ngoại:

Ấn Độ theo đuổi chính sách hoà bình, trung lập tích cực, luôn luôn ủng hộ cuộc đấu tranh giành độc lập của các dân tộc. Ấn Độ là một trong những nước sáng lập Phong trào không liên kết. Vị thế của Ấn Độ ngày càng được nâng cao trên trường quốc tế.

Ấn Độ thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam ngày 7 - 1 - 1972.

2. Quá trình đấu tranh giải phóng của nhân dân Palétxtin từ năm 1947 đến nay

Thời gian	Sự kiện lịch sử
Ngày 29 - 11 - 1947	Theo Nghị quyết 181 của Liên hợp quốc, sự đô hộ của Anh bị huỷ bỏ và lãnh thổ Palextin bị chia làm hai quốc gia: một của người A Rập Palextin, một của người Do Thái.
Ngày 15 - 5 - 1948	Bảy nước A Rập đã tấn công Iraen. Từ đó, xung đột giữa Iraen và Palextin diễn ra liên miên.
Ngày 28 - 5 - 1964	Tại Giêruxalem, tổ chức giải phóng Palextin (PLO) được thành lập, đã đoàn kết rộng rãi các lực lượng yêu nước đấu tranh cho sự nghiệp giải phóng Palextin.
Ngày 15 - 11 - 1988	Nhà nước Palextin ra đời. Tháng 3 - 1989, Y. Araphát được bầu là Tổng thống đầu tiên của Nhà nước này.
Ngày 26 - 8 - 1993	Iraen chấp nhận đàm phán với PLO trên nguyên tắc "đổi đất lấy hoà bình", Iraen tuyên bố sẵn sàng trao trả cho người Palextin cùng Gada và Giêricô. Tuyên bố này đã khai thông bế tắc trong đàm phán giữa hai phía Iraen và Palextin.
Ngày 28 - 9 - 1995	Dưới sự chứng kiến của Tổng thống Mĩ B. Clintơn, tại Nhà Trắng (Mĩ), Chủ tịch PLO Araphát và Thủ tướng Iraen Rabin đã chính thức kí hiệp định mở rộng quyền tự trị của người Palextin ở bờ Tây sông Gioócđan.
Ngày 23 - 10 - 1998	Bản ghi nhớ Oai Rivơ được Iraen và Palextin kí kết, theo đó Iraen sẽ chuyển giao 27,2% lãnh thổ bờ Tây sông Gioócđan cho Palextin trong vòng 12 tuần.

VI. CÁC NƯỚC CHÂU PHI VÀ MĨ LATINH

1. Phong trào giải phóng dân tộc ở châu Phi sau Chiến tranh thế giới thứ hai

a. Những nhân tố thúc đẩy phong trào giải phóng dân tộc ở châu Phi sau Chiến tranh thế giới thứ hai

Sự kết thúc Chiến tranh thế giới thứ hai cũng như những thay đổi về tình hình quốc tế sau chiến tranh có tác dụng thúc đẩy phong trào độc lập dân tộc tại châu Phi.

Thất bại của chủ nghĩa phát xít, sự suy yếu của Anh và Pháp, hai quốc gia thống trị nhiều vùng thuộc địa tại châu Phi, tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc đấu tranh giải phóng của nhân dân châu Phi.

Thắng lợi của phong trào giải phóng dân tộc ở châu Á, trước hết là của Việt Nam và Trung Quốc đã cổ vũ các cuộc đấu tranh của nhân dân châu Phi.

Phong trào đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân đã diễn ra sôi nổi trên lục địa này.

b. Cuộc đấu tranh giành độc lập của nhân dân châu Phi sau Chiến tranh thế giới thứ hai

Phong trào từng bước giành thắng lợi to lớn, hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa thực dân châu Âu ở châu Phi nối tiếp nhau tan rã, các quốc gia độc lập lần lượt ra đời:

* *Những năm 50 của thế kỉ XX:*

Mở đầu là cuộc binh chiến của sĩ quan và binh lính yêu nước Ai Cập (3 - 7 - 1952) lật đổ vương triều Pharúc, chỗ dựa của thực dân Anh, lập nên nước Cộng hoà Ai Cập (18 – 6 – 1953), năm 1952, nhân dân Libi giành được độc lập.

Sau 8 năm kháng chiến kiên cường chống Pháp (1954 - 1962), nhân dân Angiêri đã giành được thắng lợi. Từ nửa sau thập niên 50, hệ thống thuộc địa của thực dân châu Âu ở châu Phi nối tiếp nhau ran rã, các quốc gia độc lập lần lượt xuất hiện như Tuynidi, Marốc, Xuđăng (1956); Gana (1957); Ghinê (1958),...

* *Từ năm 1960 đến năm 1975:*

Năm 1960, với 17 nước ở Tây Phi, Đông Phi và Trung Phi giành được độc lập dân tộc, đã được lịch sử ghi nhận là "Năm châu Phi", mở đầu cho giai đoạn phát triển mới của phong trào giải phóng dân tộc châu Phi.

Những thắng lợi có ý nghĩa to lớn và gây ảnh hưởng sâu rộng trong giai đoạn này là thắng lợi của nhân dân Angiêri. Sau 7 năm kháng chiến, đã đánh bại đế quốc Pháp, buộc Pháp phải kí kết hiệp định công nhận nền độc lập của Angiêri (3 – 1962); thắng lợi của cách mạng Êtiôpi (1974), của cách mạng Môdămbích, Ănggôla (1975).

* *Từ sau năm 1975:*

Nhân dân các thuộc địa còn lại ở châu Phi hoàn thành cuộc đấu tranh đánh đổ nền thống trị thực dân cũ, giành độc lập dân tộc và quyền sống của con người. Sau nhiều thập kỉ đấu tranh, nhân dân Nam Rôđêdia đã tuyên bố thành lập nước Cộng hoà Dimbabuê (18 - 4 - 1980).

Trước sức ép của nhân dân và Liên hợp quốc, chính quyền Nam Phi đã phải trao trả độc lập cho Namibia; tháng 3 - 1990, Namibia tuyên bố độc lập. Ngay chính tại Nam Phi, trước áp lực đấu tranh của người da màu, tháng 2 - 1990, chính quyền Nam Phi đã tuyên bố từ bỏ chính sách phân biệt chủng tộc (gọi là Apácthai). Sau đó, với thắng lợi của cuộc bầu cử dân chủ đa chủng tộc lần đầu tiên ở Nam Phi (tháng 4 - 1994) ông Nenxon Manđêla trở thành Tổng thống da đen đầu tiên của Cộng hoà Nam Phi. Sự kiện đó đã đánh dấu sự chấm dứt chế độ phân biệt chủng tộc dã man, đầy bất công, một biểu hiện của chủ nghĩa thực dân.

c. Những khó khăn của các nước châu Phi trên bước đường phát triển

Sau khi giành được độc lập, các nước châu Phi bắt tay vào công cuộc xây dựng đất nước, phát triển kinh tế - xã hội, đã thu được những thành tựu bước đầu nhưng chưa đủ để thay đổi căn bản bộ mặt của châu lục này.

Tuy nhiên, nhiều nước châu Phi còn nằm trong tình trạng lạc hậu, không ổn định và khó khăn do xung đột, đảo chính, nội chiến diễn ra liên miên; đói nghèo, bệnh tật và mù chữ; sự bùng nổ về dân số; nợ nần và sự phụ thuộc vào nước ngoài v.v... Tất cả những khó khăn đó đã và đang là thách thức lớn đối với nhân dân các nước châu Phi.

Từ năm 1952 đến năm 1985, xảy ra 241 lần đảo chính quân sự. Từ năm 1987 đến năm 1997, có tới 14 cuộc xung đột và nội chiến.

Trong số 43 quốc gia mà Liên hợp quốc xác định là nghèo nhất thế giới (1997), ở châu Phi có 29 nước.

Vào đầu những năm 90, số nợ của châu Phi lên tới 300 tỉ USD với số lãi hàng năm phải trả là 25 tỉ USD.

d. Đặc điểm phong trào giải phóng dân tộc ở châu Phi

Phong trào giải phóng dân tộc ở châu Phi từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay tuy phát triển rộng khắp và lên cao, nhưng diễn ra không đồng đều giữa các quốc gia và các khu vực ở châu Phi.

Sự phát triển không đồng đều do trình độ phát triển kinh tế, chính trị ở các nước châu Phi rất chênh lệch. Bắc Phi trình độ kinh tế, chính trị cao nhất rồi đến Tây Phi, còn châu Phi xích đạo thì lạc hậu.

Phong trào giải phóng dân tộc ở châu Phi nói chung do giai cấp tư sản lãnh đạo.

Ở châu Phi, giai cấp tư sản đều có tổ chức chính đảng của mình và các chính đảng này ảnh hưởng to lớn đến nông dân và các tầng lớp nhân dân. Giai cấp công nhân tuy có tăng về số lượng nhưng phần lớn chưa có chính đảng của mình nên chưa thể lãnh đạo nhân dân đấu tranh.

Khi chủ nghĩa đế quốc phương Tây xâm lược, các nước châu Phi nói chung còn ở trong tình trạng bộ lạc đang chuyển sang xã hội có giai cấp, hoặc chưa hình thành các quốc gia, dân tộc. Sau khi trở thành thuộc địa, các nước châu Phi bị các đế quốc chia cắt thành nhiều vùng lãnh thổ, xen kẽ nhau.

Ở châu Phi, ước tính có khoảng 1000 dân tộc, bộ tộc khác nhau. Với chính sách "chia để trị", nhiều dân tộc, bộ tộc đã bị chia xẻ, phần thuộc nước này, phần thuộc nước kia. Sau khi giành độc lập, các nước châu Phi được thành lập trong khuôn khổ thuộc địa cũ trước đây, mặc dù nó mang tên nước. Chính điều đó là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng xung đột dân tộc, sắc tộc ở lục địa này.

Tổ chức thống nhất Phi được thành lập năm 1963 đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong việc phối hợp hành động và thúc đẩy sự nghiệp đấu tranh của nhân dân châu Phi.

Hình thức đấu tranh giành độc lập dân tộc ở các nước châu Phi chủ yếu thông qua đấu tranh chính trị hợp pháp, thương lượng với các nước phương Tây để được công nhận độc lập.

Mức độ độc lập và sự phát triển đất nước sau khi giành độc lập rất không đồng đều nhau.

Những nước bằng sức mạnh của mình kháng chiến, đấu tranh vũ trang kết hợp với đấu tranh chính trị... đánh đuổi thực dân thì mức độ độc lập cao hơn. Ngược lại những nước nhận được nền độc lập bằng con đường trao trả, thương lượng... thì còn phụ thuộc nhiều vào nước ngoài. Sau khi giành độc lập, các nước châu Phi Xích đạo còn trong tình trạng chậm phát triển, còn vùng Bắc Phi phát triển nhanh hơn.

2. Phong trào giải phóng dân tộc ở Mĩ Latinh sau Chiến tranh thế giới thứ hai

a. Những nhân tố thúc đẩy phong trào giải phóng dân tộc ở Mĩ Latinh sau Chiến tranh thế giới thứ hai

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, với ưu thế về kinh tế và quân sự, Mĩ tìm cách biến Mĩ Latinh thành "sân sau" của mình và xây dựng các chế độ độc tài thân Mĩ.

Cuộc đấu tranh chống chế độ độc tài thân Mĩ bùng nổ và phát triển. Tiêu biểu là thắng lợi của cách mạng Cuba dưới sự lãnh đạo của Phiđen Cátxtorô. Ngày 1 - 1 – 1959, chế độ Batixta sụp đổ, nước Cộng hoà Cuba ra đời do Phiđen Cátxtorô đứng đầu. Cách mạng Cuba thắng lợi là lá cờ đầu thúc đẩy phong trào giải phóng dân tộc ở Mĩ Latinh.

b. Những nét chính về quá trình giành và bảo vệ độc lập ở châu Mĩ Latinh từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai

Khác với châu Á và châu Phi, nhiều nước ở Mĩ Latinh sớm giành được độc lập từ đầu thế kỉ XIX sau khi thoát khỏi ách thống trị của thực dân Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha. Nhưng, ngay sau đó, họ lại bị lệ thuộc vào Mĩ, trở thành thuộc địa kiểu mới của Mĩ. Sau Chiến tranh thế giới thứu hai, với ưu thế về kinh tế và quân sự, Mĩ tìm cách biến Mĩ Latinh thành "sân sau" của mình và xây dựng các chế độ độc tài thân Mĩ.

Cũng vì thế, cuộc đấu tranh chống chế độ độc tài thân Mĩ bùng nổ và phát triển. Tiêu biểu là thắng lợi của cách mạng Cuba dưới sự lãnh đạo của Phiđen Cátxtorô.

Tháng 3 - 1952, với sự giúp đỡ của Mĩ, Batixta đã thiết lập chế độ độc tài quân sự ở Cuba. Chính quyền Batixta xoá bỏ hiến pháp tiến bộ, cấm các đảng phái chính trị hoạt động, bắt giam và tàn sát nhiều người yêu nước. Trong bối cảnh đó, nhân dân Cuba đã đứng lên đấu tranh chống chế độ độc tài. Ngày 1 - 1 - 1959 chế độ Batixta sụp đổ, nước Cộng hoà Cuba ra đời do Phiđen Cátxtorô đứng đầu.

Nhằm ngăn chặn ảnh hưởng của cách mạng Cuba, vào tháng 8 - 1961, Mĩ đề xướng việc tổ chức "Liên minh vì tiến bộ" để lôi kéo các nước Mĩ Latinh. Cũng vì thế, từ thập niên 60 - 70, phong trào đấu tranh chống Mĩ và chế độ độc tài thân Mĩ ở khu vực càng phát triển và thu nhiều thắng lợi.

Cùng với những hình thức bất công của công nhân, nổi dậy của nông dân đòi ruộng đất, đấu tranh nghị trường để thành lập các chính phủ tiến bộ, cao trào đấu tranh vũ trang bùng nổ mạnh mẽ ở Mĩ Latinh nên khu vực này được gọi là "lục địa bùng cháy". Phong trào đấu tranh vũ trang chống chế độ độc tài ở các nước Vênêxuêla, Goatêmala, Côlômbia, Pêru, Nicaragoa, Chilê, En Xanvađo... đã diễn ra liên tục.

c. Những thành tựu và khó khăn của các nước Mĩ Latinh trong thời kì xây dựng đất nước

Sau khi khôi phục độc lập, giành được chủ quyền, các nước Mĩ Latinh bước vào thời kì xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội, đạt được nhiều thành tựu đáng khích lệ. Một số nước trở thành nước công nghiệp mới (NICs) như Braxin, Áchentina, Mêhicô.

Trong những thập kỉ 50 – 60 của thế kỉ XX, tỉ lệ tăng trưởng kinh tế quốc dân bình quân của các nước Mĩ Latinh là 5,5%. GDP năm 1960 là 69 tỉ 400 triệu USD, đến năm 1979 lên đến 599 tỉ 300 triệu USD.

Trong thập niên 80 của thế kỉ XX, nhiều nước Mĩ Latinh rơi vào tình trạng suy thoái kinh tế nặng nề, lạm phát tăng nhanh, khủng hoảng trầm trọng, nợ nước ngoài chồng chất, dẫn đến những biến động về chính trị.

Sau thất bại trong vụ tranh chấp chủ quyền quần đảo Manvinát với Anh (tháng 4-1982), chế độ độc tài bị lật đổ ở Áchentina, mở đầu quá trình dân sự hoá chính quyền ở hàng loạt nước Mĩ Latinh khác: Bôlivia (1982), Braxin (1985), Haiti (1986), Chilê (1988), En Xamvađo (1989) và Urugoay (1989).

- Bước sang thập niên 90, nền kinh tế Mĩ Latinh có chuyển biến tích cực hơn. Tỉ lệ lạm phát được hạ xuống còn dưới 30%/năm, một số nước đạt mức lí Trung Hoa Dân quốc như Mêhicô: 4,4%, Bôlivia: 4,45%, Chilê 4,6%,... đầu tư nước ngoài vào Mĩ Latinh với khối lượng lớn: 68 tỉ USD (1993) và trên 70 tỉ USD (1994), đứng hàng thứ hai sau Đông Á.

Tuy nhiên, tình hình kinh tế của nhiều nước Mĩ Latinh còn gặp không ít khó khăn, mâu thuẫn xã hội là vấn đề nổi bật, tham nhũng đã trở thành quốc nạn và ngăn cản sự phát triển kinh tế.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm giảm sút đáng kể;

Nợ nước ngoài nè nặng lên các nước Mĩ Latinh;

Mâu thuẫn xã hội do phân phối không công bằng;

Sự phân hoá giàu nghèo thể hiện rõ nét.

d. Những sự kiện chính trong quá trình đấu tranh cách mạng ở Cuba

** Nguyên nhân bùng nổ cách mạng:*

Từ năm 1902, Tây Ban Nha phải công nhận nền độc lập của Cuba, nhưng trên thực tế, Cuba lại rơi vào ách thống trị của Mĩ – Tây Ban Nha (1898).

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, phong trào giải phóng dân tộc ở Cuba ngày càng phát triển. Để ngăn chặn phong trào của quần chúng, Mĩ tìm cách đàn áp phong trào và thiết lập chế độ độc tài quân sự ở Cuba.

Ngày 10 – 3 – 1952, Batixta làm cuộc đảo chính quân sự ở Cuba. Sau khi lên cầm quyền, Batixta giải tán Quốc hội, xóa bỏ Hiến pháp tiến bộ, cấm các đảng phái chính trị hoạt động và tàn sát hơn 20.000 chiến sĩ yêu nước…

Dưới ách thống trị của chế độ độc tài Batixta, nhân dân Cuba không thể chịu dựng được đói nghèo, khổ cực và lầm than, họ đã nổi dậy đấu tranh.

** Diễn biến:*

Cuộc đấu tranh chống chế độ độc tài thân Mĩ ở Cuba bùng nổ và khong ngừng phát triển. Ngày 26 - 7 - 1953, 135 thanh niên yêu nước do Phiđen Cátxtơrô lãnh đạo tấn công vào pháo đài Môcađa. Cuộc khởi nghĩa không thành, nhiều người bị sát hại, Phiđen Cátxtơrô cùng nhiều đồng chí của ông bị cầm tù. Khi ra tù, Phiđen sang Mêhicô chuẩn bị lực lượng. Đến cuối năm 1956,

ông cùng 81 chiến sĩ về nước phát động nhân dân đấu tranh vũ trang lật đổ chế độ độc tài.

Giữa năm 1958, nghĩa quân tấn công hầu khắp các mặt trận, giải phóng được nhiều thành phố và vùng nông thôn rộng lớn. Cuối năm 1958, nghĩa quân chiếm được pháo đài Xanta Clava, án ngữ thủ đô Lahabana. Ngày 31 – 12 – 1958, tên độc tài Batixta chạy trốn ra nước ngoài..

Ngày 1 - 1 – 1959, chế độ Batixta sụp đổ, nước Cộng hoà Cuba ra đời do Phiđen Cátxtơrô đứng đầu.

** Ý nghĩa lịch sử:*

Thắng lợi của cách mạng Cuba đã chấm dứt ách thống trị của chủ nghĩa thực dân mới, giành độc lập cho đất nước.

Cuộc cách mạng Cuba đi vào lịch sử như "lá cờ đầu" của phong trào giải phóng dân tộc ở Mĩ Latinh, là nguồn cổ vũ phong trào giải phóng dân tộc ở Mĩ Latinh.

VII. PHONG TRÀO GIẢI PHONG DÂN TỘC SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI

1. Những tiền đề dẫn tới sự bùng nổ và phát triển của phong trào giải phóng dân tộc sau Chiến tranh thế giới thứ hai

Thuộc địa là nơi tập trung mọi mâu thuẫn cơ bản nhất, chủ yếu nhất của thời đại. Sự trưởng thành của các dân tộc.

Sự thất bại của chủ nghĩa phát xít, sự suy yếu của chủ nghĩa tư bản.

Chủ nghĩa xã hội trở thành hệ thống thế giới, là chỗ dựa cho phong trào giải phóng dân tộc.

Sự lớn mạnh của các lực lượng dân chủ, hòa bình và tiến bộ trên thế giới.

2. Quá trình phát triển của phong trào giải phóng dân tộc

Từ năm 1945 đến năm 1949: sự bùng nổ và phát triển của phong trào giải phóng dân tộc ở các thuộc địa, chủ yếu ở một số nước Đông Nam Á. Đó là thắng lợi của cách mạng Việt Nam, Lào, Campuchia, Inđônêxia (1945); thắng lợi của cách mạng Ấn Độ (1947); thắng lợi của cách mạng Trung Quốc (1949)…

Từ năm 1949 đến năm 1954: phong trào giải phóng dân tộc tiếp tục và giành thắng lợi ở châu Á. Đó là thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp ở Việt Nam, Lào, Campuchia (1945 – 1954); thắng lợi của chiến dịch Điện Biên Phủ ở Việt Nam năm 1954 đã có tác dụng thúc đẩy phong trào giải phóng dân tộc ở châu Phi phát triển mạnh mẽ.

Từ năm 1954 đến năm 1960: phong trào phát triển ở châu Phi và khu vực Mĩ Latinh. Đó là thắng lợi của cách mạng Angiêri (1954); thắng lợi của cách mạng Cuba (1959); thắng lợi của cách mạng Nam Phi trong sự nghiệp chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc (1960). Đặc biệt ở châu Phi, năm 1960, lịch sử gọi là "năm châu Phi" với 17 quốc gia giành độc lập.

Từ năm 1960 đến năm 1975: tiếp tục đánh bại chủ nghĩa thực dân cũ và tiến lên đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân mới. Đó là thắng lợi của cách mạng Êtiôpi (1974), của cách mạng Môdămbích, Ăngôla (1975); thắng lợi của hàng loạt nước ở Mĩ Latinh trong sự nghiệp đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân mới của Mĩ. Đặc biệt là thắng lợi của nhân dân Việt Nam trong cuộc đấu tranh chống Mĩ cứu nước (1975).

Từ năm 1975 đến năm 1999: hoàn thành cơ bản sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc. Sau thắng lợi của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975, hầu hết các nước ở Mĩ Latinh đấu tranh giành độc lập dân tộc.

3. Những đặc điểm của phong trào giải phóng dân tộc

a) Phong trào giải phóng dân tộc phát triển cả chiều rộng và chiều sâu, giành những thắng lợi to lớn và có tính quyết định làm thay đổi bộ mặt hành tinh.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc bùng phát ở tất cả các châu lục có thực dân chiếm đóng. Cuộc đấu tranh chống thực dân không còn của riêng ai, nó đã trở thành làn sóng dội từ châu Á sang châu Phi đến châu Mĩ Latinh, cuốn theo và nhấn chìm toàn bộ hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa thực dân.

Cuộc đấu tranh của nhân dân châu Á, Phi, Mĩ Latinh không còn dừng lại ở cải thiện đời sống, bảo tồn và phát triển văn hóa dân tộc, nói rộng quyền kinh doanh cho giai cấp tư sản… mà nó đã lên đến đỉnh cao là đòi độc lập hoàn toàn, trở thành một chủ thể chính trị ngang bằng với các nước thực dân trên trường quốc tế.

Phong trào giải phóng dân tộc sau Chiến tranh thế giới thứ hai đã mở ra một thời đại mới "thời đại của chủ nghĩa thực dân và chủ nghĩa đế quốc chấm dứt và một thời đại mới được mở ra – thời đại độc lập và cùng tồn tại hòa bình giữa các nước có chế độ xã hội khác nhau".

b) Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, phong trào giải phóng dân tộc, vai trò và sự thức tỉnh của các dân tộc thuộc địa trở thành nét nổi bật, trong đó, có sự thức tỉnh của công nông là chủ yếu.

Trước Chiến tranh thế giới thứ hai, tham gia phong trào giải phóng dân tộc chủ yếu là các tầng lớp trên như trí thức, tư sản, tiểu tư sản, các sinh viên, học sinh. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, phong trào đã thu hút đông đảo quần chúng nhân dân mà trước hết là quần chúng công nông. Đây là những giai cấp đông đảo nhất, bị áp bức bóc lột nặng nề nhất, nhưng đến thời điểm này họ được tập hợp lại, được giáo dục, ý thức giai cấp, ý thức dân tộc được nâng lên. Do đó, họ là những giai cấp thức tỉnh sớm nhất, cách mạng nhất.

Hơn nữa, sau Chiến tranh thế giới thứ hai, khu vực Á, Phi, Mĩ Latinh là nơi tập trung những mâu thuẫn gay gắt nhất của thời đại: mâu thuẫn giữa nông dân với địa chủ phong kiến; mâu thuẫn giữa công nhân với giai cấp tư sản; mâu thuẫn giữa đế quốc với đế quốc; mâu thuẫn giữa chủ nghĩa xã hội với chủ nghĩa tư bản. Các mâu thuẫn này đã hòa quyện vào nhau, làm cho khu vực trở thành khâu yếu nhất của chủ nghĩa đế quốc, tạo thời cơ thuận lợi cho cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Chính những mâu thuẫn này đã lôi cuốn tất cả các tầng lớp nhân dân thuộc địa tham gia vào cuộc đấu tranh giành độc lập, tạo nên sức mạnh chiến thắng chủ nghĩa thực dân.

c) Trong phong trào giải phóng dân tộc sau Chiến tranh thế giới thứ hai, xu thế tăng cường đoàn kết, thống nhất hành động đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân ngày càng phát triển.

Đây là đặc điểm nổi bật của phong trào giải phóng dân tộc trong thời kì này. Sự đoàn kết, thống nhất trong hành động chống đế quốc trong thời kì này đã vượt khỏi khuôn khổ dân tộc, không còn tính chất cục bộ mà mang tính chất toàn cầu, không chỉ nhằm chống lại một cường quốc mà chống lại toàn bộ chủ nghĩa thực dân nói chung. Bởi vì, chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân đều là kẻ thù chung của các dân tộc.

Hơn nữa, sau Chiến tranh thế giới thứ hai, trước phong trào đấu tranh mạnh mẽ của các dân tộc, các nước đế quốc tăng cường câu kết với nhau, sử dụng chủ nghĩa thực dân để can thiệp vào nội bộ các nước. Ví vậy, lực lượng cách mạng của các nước thuộc địa cần phải tập hợp lại để chống chủ nghĩa thực dân.

d) Trong cuộc đấu tranh giành độc lập, các dân tộc thuộc địa sử dụng các hình thức đấu tranh phong phú, đa dạng, không bó gọn vào một hình thức nhất định.

Tùy hoàn cảnh của từng quốc gia mà các dân tộc thuộc địa vận dụng hình thức đấu tranh cho phù hợp. Ví dụ, hình thức đấu tranh vũ trang, kháng chiến như cách mạng Trung Quốc, Angiêri; đấu tranh vũ trang kết hợp với đấu tranh chính trị, đấu tranh ngoại giao như cách mạng Việt Nam, Lào…; điều đình thương lượng, thỏa hiệp như nhiều nước ở châu Phi; đấu tranh ôn hòa như Ấn Độ; vừa vũ trang, du kích vừa điều đình như Inđônêxia; bãi công và vũ trang như các nước Mĩ Latinh.

Từ các hình thức đấu tranh đa dạng đó, nên các con đường giành độc của các dân tộc cũng khác nhau:

Số đông các quốc gia đi theo con đường đấu tranh giải phóng dân tộc do giai cấp tư sản lãnh đạo, sau khi giành độc lập đã lựa chọn con đường phát triển theo định hướng chủ nghĩa tư bản.

Một số nước tiến hành đấu tranh giải phóng dân tộc dưới sự lãnh đạo của chính đảng giai cấp vô sản bằng đấu tranh vũ trang giành độc lập, sau đó tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội như Việt Nam, Trung Quốc, Cuba…

Một số nước được sự hậu thuẫn, giúp đỡ của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa, bằng khởi nghĩa vũ trang, kháng chiến giành độc lập, bước vào thời kì xây dựng đất nước theo định hướng phát triển xã hội chủ nghĩa như Êtiôpi, Ănggôla, Môdămbích…

e) Từ năm 1947, cuộc Chiến tranh lạnh bùng phát trong thế giới hai cực. Phong trào giải phóng dân tộc diễn ra trong khuôn khổ cuộc chiến tranh này.

Hai cực Xô – Mĩ, hai khối Đông – Tây ngày càng căng thẳng. Phong trào giải phóng dân tộc bị chi phối bởi hai cực, do đó, cuộc đấu tranh giành độc lập của các dân tộc trở nên phức tạp, thậm chí khó khăn. Cuộc Chiến tranh lạnh bắt đầu từ năm 1947 kéo dài đến năm 1989, không dừng lại ở biên giới Mĩ và Liên Xô mà nó bao trùm cả thế giới, diễn ra trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa… lôi kéo các nước mới giải phóng và cả các nước đang đấu tranh để giải phóng dân tộc vào vòng quay của nó. Ở nhiều khu vực Á, Phi, Mĩ Latinh, Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa đứng về phía nhân dân và các lực lượng tiến bộ để chống lại các thế lực đế quốc thực dân cùng tay sai của chúng. Trong khi đó, Mĩ và các nước đồng minh của Mĩ lại ủng hộ các thế lực thực dân, đế quốc và tay sai nhằm duy trì ách thuộc địa dưới nhiều hình thức khác nhau. Tình hình này làm cho khu vực Á, Phi, Mĩ Latinh ngày càng trở nên căng thẳng.

Khi Chiến tranh lạnh kết thúc, sự đối đầu giữa hai cực không còn nữa thì những cuộc xung đột khu vực và cuộc chiến tranh giành độc lập cũng được giải quyết theo quan điểm của thời kì hậu Chiến tranh lạnh.

f) Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, phong trào giải phóng dân tộc gắn liền với sự ủng hộ của phong trào cộng sản, phong trào công nhân và các lực lượng tiến bộ trên thế giới.

Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, thế giới diễn tiến theo một chiều hướng mới, những nhân tố thuận lợi cho cuộc đấu tranh để đi tới mục tiêu của thời đại (hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội) xuất hiện. Trong hoàn cảnh ấy, phong trào cộng sản, công nhân phát triển mạnh, các lực lượng tiến bộ trên thế giới được tập hợp lại ngày càng đông đảo, hoạt động chống chiến tranh, vì hòa bình của loài người tiến bộ ngày càng sôi động. Nhân dân Á, Phi, Mĩ Latinh trong quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc đã nhận được sự ủng hộ cả về vật chất và tinh thần từ phía các lực lượng tiến bộ trên thế giới. Chẳng hạn, những cuộc biểu tình ngoài đường phố của nhân dân Mĩ trong những năm 1965 đến những năm 70 nhằm chống lại hành động xâm lược của đế quốc Mĩ đối với các nước thuộc địa, nhất là cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam.

Trong thời kì Chiến tranh lạnh, các dân tộc Á, Phi, Mĩ Latinh đã nhận được sự giúp đỡ tận tình, sâu sắc của đảng, chính phủ, các tổ chức xã hội, quần chúng và toàn thể các tầng lớp nhân dân ở các nước xã hội chủ nghĩa. Hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới không chỉ là chỗ dựa vững chắc về tinh thần cho các dân tộc đang đấu tranh giải phóng, mà chính các nước xã hội chủ nghĩa sử dụng triệt để các diễn đàn quốc tế (như Liên hợp quốc) để tố cáo chủ nghĩa thực dân, đưa ra những sáng kiến, những yêu cầu phi thực dân hóa để các tổ chức quốc tế thông qua, tạo cơ sở pháp lý cho cuộc đấu tranh của nhân dân Á, Phi, Mĩ Latinh. Điển hình là "Tuyên ngôn chủ nghĩa thực dân, trao trả độc lập cho các quốc gia, dân tộc thuộc địa" (năm 1960) và "Tuyên ngôn về thủ tiêu hoàn toàn các hình thức của chế độ phân biệt chủng tộc" (năm 1963), được nhóm các nước xã hội chủ nghĩa đưa ra tại Đại hội đồng Liên hiệp quốc và được thông qua. Nhân dân các nước Á, Phi, Mĩ Latinh còn nhận được số lượng lớn thuốc men, đồ dùng, lương thực, súng đạn từ các nước xã hội chủ nghĩa.

g) Cuộc đấu tranh đòi độc lập về kinh tế phát triển mạnh mẽ

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, nhiều quốc gia đã giành được độc lập chính trị, nhưng tình trạng đói nghèo còn là gánh nặng của chính phủ và nhân dân các nước này. Cũng chính vì thế mà cuộc đấu tranh đòi giảm nợ, xóa nợ của các nước nghèo đối với các nước giàu đang diễn ra. Cuộc đấu tranh cho sự bình đẳng về kinh tế đặt ra ngày càng quyết liệt, con đường đi tới sự phồn vinh về kinh tế ở thế giới thứ ba còn dài và đầy khó khăn. Mặc dầu vậy, bước vào thập niên 70 của thế kỉ XX cho đến nay, nhiều dân tộc đã giải quyết tình trạng đói nghèo khá thành công, như những "con rồng" châu Á và nhiều nước đang bước vào thời kì cất cánh như Thái Lan, Malaixia… Nhiều nước "nền công nghiệp mới" xuất hiện như Hàn Quốc, Xingapo, Đài Loan, Braxin, Mêhicô, Áchentina, Nam Phi…

Tuy nhiên, nhiều dân tộc còn khó khăn đang trăn trở tìm cho mình một hướng đi lên phù hợp. Cuối thập kỉ 80 của thế kỉ XX trở đi, nhiều nước Á, Phi, Mĩ Latinh thực hiện chính sách mở cửa, đa dạng hóa. Đồng thời các nước Á, Phi, Mĩ Latinh cũng đang đấu tranh đòi hỏi một sân chơi bình đẳng trong quan hệ kinh tế quốc tế.

4. Đặc điểm của phong trào giải phóng dân tộc ở Đông Nam Á

Diễn ra cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp rộng lớn.

Cuộc đấu tranh do giai cấp vô sản hoặc giai cấp tư sản lãnh đạo: hình thức đấu tranh phong phú, đa dạng, quyết liệt.

Đông Nam Á hình thành hai nhóm nước khác nhau trong quá trình đấu tranh giành độc lập.

5. Vai trò và vị trí của phong trào giải phóng dân tộc Việt Nam đối với thế giới

Cách mạng tháng Tám năm 1945 là cuộc cách mạng giải phóng dân tộc đầu tiên thành công dưới sự lãnh đạo của chính đảng giai cấp vô sản, góp phần mở ra thời kì tan rã của chủ nghĩa thực dân trên thế giới.

Cách mạng tháng Tám ở Việt Nam thành công chứng tỏ rằng, trong thời đại ngày nay, một cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân do giai cấp công nhân lãnh đạo có khả năng thắng lợi ở một nước thuộc địa.

Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám đã góp phần chiến thắng chủ nghĩa phát xít trong Chiến tranh thế giới thứ hai, đã chọc thủng khâu yếu nhất trong hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc, góp phần làm suy yếu chúng, cổ vũ mạnh mẽ các dân tộc thuộc địa đấu tranh tự giải phóng, "có ảnh hưởng trực tiếp và rất to lớn đến hai dân tộc bạn là Miên và Lào".

Chiến thắng Điện Biên Phủ năm 1954 là "mốc lịch sử bằng vàng", mở đầu cho sự cáo chung của chủ nghĩa thực dân cũ trên thế giới, xác nhận khả năng của các dân tộc thuộc địa trong việc đánh bại chủ nghĩa thực dân.

Thắng lợi trong chiến dịch Điện Biên Phủ đã mở ra một kỉ nguyên mới, kỉ nguyên các dân tộc thuộc địa vùng lên đánh đổ chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân để giành lấy quyền sống, quyền làm người của mình.

Thắng lợi của chiến dịch Điện Biên Phủ có tác dụng động viên, cổ vũ các dân tộc bị áp bức, tạo ra niềm tin vô biên về thắng lợi trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân.

Chiến thắng Điện Biên Phủ được coi như là mốc mở đầu quá trình phá sản của chủ nghĩa thực dân trên phạm vi toàn thế giới.

Điện Biên Phủ đã đem lại cho phong trào giải phóng dân tộc nửa sau thế kỉ XX những bài học kinh nghiệm quý giá trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng khỏi ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc. Điện Biên Phủ chứng minh một cách hùng hồn cho chân lí của thời đại ngày nay rằng, một dân tộc dù nhỏ, khi đã đoàn kết đứng lên theo một đường lối đúng đắn cho độc lập tự do thì đủ khả năng chiến thắng đội quân xâm lược của chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân hung hãn nhất.

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước năm 1975 đã đập tan cuộc phản kích lớn nhất của đế quốc Mĩ vào lực lượng cách mạng thế giới, phá tan phòng tuyến ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản của Mĩ ở Đông Nam Á, góp phần đập tan mưu đồ làm bá chủ toàn cầu của Mĩ, là nguồn cổ vũ mạnh mẽ đối với cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân mới của các dân tộc.

Thắng lợi của nhân dân ta, thất bại đế quốc Mĩ đã tác động mạnh đến tình hình nước Mĩ và thế giới nhất là đối với phong trào giải phóng dân tộc.

Thắng lợi đó "Mãi mãi được ghi vào lịch sử của dân tộc ta một trong những trang chói lọi nhất, một biểu tượng sáng ngời về sự toàn thắng của chủ nghĩa anh hùng cách mạng và trí tuệ con người và đi vào lịch sử thế giới như một chiến công vĩ đại của thế kỉ XX, một sự kiện có tầm quan trọng quốc tế to lớn và có tính thời đại sâu sắc".

VII. MĨ, TÂY ÂU, NHẬT BẢN TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 2000

1. Nước Mĩ

a. Những nét chính về sự phát triển kinh tế của Mĩ từ năm 1945 đến năm 2000

** Sự phát triển kinh tế của Mĩ sau Chiến tranh thế giới thứ hai*

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, nền kinh tế Mĩ phát triển mạnh mẽ. Biểu hiện: Tổng sản phẩm quốc dân tăng bình quân hàng năm là 9%. Sản lượng công nghiệp chiếm hơn một nử sản lượng toàn thế giới. Sản lượng nông nghiệp tăng 27% so với trước chiến tranh. Mĩ có hơn 50% tàu bè đi lại trên biển, chiếm 3/4 trữ lượng vàng thế giới…

Trong khoảng 20 năm sau chiến tranh, Mĩ trở thành trung tâm kinh tế - tài chính lớn nhất thế giới.

** Nguyên nhân:*

Lãnh thổ Mĩ rộng lớn, tài nguyên thiên nhiên phong phú, khí hậu khá thuận lợi.

Mĩ có nguồn nhân lực dồi dào, trình độ kĩ thuật cao, năng động, sáng tạo.

Mĩ tham gia chiến tranh thế giới thứ hai muộn hơn, tổn thất ít hơn so với nhiều nước khác. Hơn nữa, Mĩ còn lợi dụng chiến tranh để làm giàu, thu lợi nhuận từ buôn bán vũ khí.

Mĩ là nước khởi đầu cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật hiện đại của thế giới.

Trình độ tập trung tư bản và sản xuất ở Mĩ rất cao.

Các chính sách và hoạt động điều tiết của Nhà nước cũng có vai trò quan trọng thúc đẩy kinh tế Mĩ phát triển.

** Sự giảm sút về kinh tế Mĩ:*

Năm 1973, do tác động của cuộc khủng hoảng năng lượng thế giới, kinh tế Mĩ lâm vào một cuộc khủng hoảng và suy thoái, kéo dài tới năm 1982.

Từ năm 1983 trở đi, kinh tế Mĩ phục hồi và phát triển trở lại, nhưng cũng chỉ ở tốc độ trung bình so với Tây Âu và Nhật Bản. Tuy vẫn là nước đứng đầu thế giới về sức mạnh kinh tế - tài chính, nhưng tỉ trọng của kinh tế Mĩ giảm sút nhiều so với trước.

** Sự phục hồi kinh tế Mĩ trong thập kỉ 90*

Bước vào những năm đầu tiên của thập niên 90, kinh tế Mĩ lại lâm vào một đợt suy thoái nặng nề. Tuy nhiên, trong hai nhiệm kì cầm quyền của Tổng thống B. Clin-tơn (từ tháng 1-1993 đến tháng 1 - 2001), kinh tế Mĩ đã có sự phục hồi và phát triển trở lại. Mĩ vẫn là nước có nền kinh tế hàng đầu thế giới.

GDP của Mĩ năm 2000 là 9765 tỉ USD, bình quân GDP đầu người là 34600USD. Nước Mĩ tạo ra 25% tổng sản phẩm của toàn thế giới và có vai trò chi phối trong hầu hết các tổ chức kinh tế - tài chính quốc tế như tổ chức Thương mại Thế giới (MTO, Ngân hàng Thế giới (MB), quỹ Tiền tệ Quốc tế (IM)…

b. Thành tựu khoa học - kĩ thuật của Mĩ từ năm 1945 đến 2000

Mĩ là một trong những nước đi đầu trong các lĩnh vực chế tạo công cụ sản xuất mới (máy tính điện tử, máy tự động), vật liệu mới (pôlime, vật liệu tổng hợp); năng lượng mới (năng lượng nguyên tử, nhiệt hạch); sản xuất vũ khí (bom nguyên tử, bom khinh khí, tên lửa đạn đạo); chinh phục vũ trụ (đưa người lên Mặt trăng năm 1969, thám hiểm sao Hoả), và đi đầu cuộc "cách mạng xanh" trong nông nghiệp v.v... Những thành tựu đó không chỉ thúc đẩy kinh tế Mĩ phát triển, mà còn có ảnh hưởng lớn trên toàn thế giới.

Từ năm 1973 đến năm 2000, thành tựu khoa học kĩ thuật của Mĩ tiếp tục phát triển mạnh mẽ.

** Nguyên nhân của sự phát triển:*

Trong và sau Chiến tranh thế giới thứ hai, nhiều nhà khoa học nổi tiếng của thế giới đã di cư sang Mĩ. Chính phủ Mĩ có chính sách thu hút các nhà khoa học.

Chính phủ Mĩ đầu tư cho giáo dục và nghiên cứu khoa học ở Mĩ rất lớn.

c. Những nét chính trong chính sách đối nội và đối ngoại của Mĩ từ năm 1945 đến năm 2000

Giai đoạn	Chính sách đối nội	Chính sách đối ngoại
1) 1945 - 1973	Từ 1945 đến đầu những năm 70, nước Mĩ đã trải qua 5 đời tổng thống, mỗi tổng thống đều đưa ra một chương trình cải cách những vấn đề xã hội. Mặt khác, trong bối cảnh của Chiến tranh lạnh, cũng như đứng trước phong trào đấu tranh của nhân dân Mĩ, chính sách đối nội của các chính quyền Mĩ là tập trung duy trì, bảo vệ và phát triển chế độ tư bản Mĩ.	Tháng 3 – 1947, Mĩ đề ra chiến lược toàn cầu với 3 mục tiêu chủ yếu: *Một là*, ngăn chặn, đẩy lùi và tiến tới tiêu diệt hoàn toàn chủ nghĩa xã hội trên thế giới. *Hai là*, đàn áp phong trào chống tranh chiến, vì hoà bình, dân chủ trên thế giới. *Ba là*, khống chế, chi phối các nước tư bản đồng minh phụ thuộc vào Mĩ. Để thực hiện các mục tiêu chiến lược trên đây, chính sách cơ bản của Mĩ là dựa vào sức mạnh, trước hết là sức mạnh quân sự và kinh tế. Tháng 6 – 1947, Mĩ đã khởi xướng Chiến tranh lạnh trên phạm vi thế giới và trực tiếp hoặc gián tiếp gây ra nhiều cuộc chiến tranh bạo loạn ở nhiều nơi trên thế giới.
2) 1973 – 1991	Từ năm 1974 đến năm 1991, nước Mĩ đã trải qua 4 đời tổng thống, từ G. Pho đến G. Busơ (cha). Sự thất bại trong cuộc chiến tranh Việt Nam đã tác động lớn đến nước Mĩ. Tháng 9 - 1974, Tổng thống G. Pho đã ra lệnh ân xá cho cựu Tổng thống Níchxơn (vì tụ Oatoghết), khoan hồng đối với những người đào ngũ và trốn tránh quân dịch trong thời kì chiến tranh Việt Nam.	Sau khi bị thất bại ở Việt Nam (1975), các chính quyền Mĩ vẫn tiếp tục triển khai chiến lược toàn cầu và theo đuổi Chiến tranh lạnh. Đặc biệt với học thuyết Rigân và chiến lược "Đối đầu trực tiếp", Mĩ tăng cường chạy đua vũ trang, can thiệp vào các công việc quốc tế ở hầu hết các địa bàn chiến lược và điểm nóng trên thế giới. Từ giữa những năm 80, Mĩ và Liên Xô đều điều chỉnh chính sách đối ngoại. Xu hướng đối ngoại và hoà hoãn ngày càng chiếm ưu thế trên thế giới. Tháng 12 - 1989, Mĩ và Liên Xô đã chính thức tuyên bố chấm dứt Chiến tranh lạnh, mở ra thời kì mới trên trường quốc tế. Cùng với điều đó, Mĩ và các nước phương Tây cũng ra sức tác động vào quá trình khủng hoảng, dẫn đến sự sụp đổ của CNXH ở các nước Đông Âu và Liên Xô (1989 - 1991). Mĩ cũng đã giành được thắng lợi trong cuộc chiến tranh vùng Vịnh chống Irắc (1990 - 1991).

3) 1991 - 2000	Chính quyền B. Clinton "cố gắng ứng dụng ba giá trị: cơ hội, trách nhiệm và cộng đồng để vượt qua những thử thách". Theo đó, chính quyền cố gắng tạo cơ hội thêm nhiều việc làm, mở rộng thị trường và tập trung đầu tư cho con người; đồng thời đòi hỏi việc nâng cao trách nhiệm của mỗi cá nhân, của chính phủ và của toàn xã hội trên cơ sở đoàn kết cộng đồng gia đình, láng giềng, dân tộc.	Trong bối cảnh Chiến tranh lạnh kết thúc, trật tự thế giới mới chưa định hình, ở thập niên 90 Mĩ đã triển khai chiến lược "Cam kết và mở rộng" với ba trụ cột chính là: Bảo đảm an ninh với một lực lượng quân sự mạnh và sẵn sàng chiến đấu cao. Tăng cường khôi phục và phát triển tính năng động và sức mạnh nền kinh tế Mĩ. Sử dụng khẩu hiệu "dân chủ" ở nước ngoài như một công cụ can thiệp vào công việc nội bộ của các nước khác.

2. Tây Âu

a. Khái quát sự phát triển kinh tế của các nước Tây Âu từ năm 1945 đến năm 2000

** Từ năm 1945 đến năm 1950*

Chiến tranh thế giới thứ hai đã để lại cho các nước Tây Âu nhiều hậu quả nặng nề. Nhiều thành phố, nhà máy, bến cảng, khu công nghiệp, đường giao thông bị tàn phá. Hàng triệu người chết, mất tích hoặc bị tàn phế. Nước Đức còn bị lực lượng Đồng minh chiếm đóng và chia cắt. Ở Pháp, năm 1945 sản xuất công nghiệp chỉ bằng 38% và nông nghiệp chỉ bằng 50% so với năm 1938; Italia tổn thất khoảng 1/3 của cải quốc gia.

Tuy nhiên, với sự cố gắng của từng bước và viện trợ của Mĩ trong khuôn khổ "Kế hoạch Mácsan", đến khoảng năm 1950, nền kinh tế của hầu hết các nước tư bản Tây Âu đã cơ bản phục hồi, đạt mức trước chiến tranh.

** Từ năm 1950 đến năm 1973*

Sau giai đoạn phục hồi (1945 - 1950), từ thập niên 50 đến đầu những năm 70, nền kinh tế của các nước tư bản chủ yếu ở Tây Âu đều có sự phát triển nhanh.

Điều đáng chú ý là quá trình liên kết khu vực ở Tây Âu ngày càng diễn ra mạnh mẽ với sự hình thành Cộng đồng kinh tế châu Âu (EEC - 1957), sau trở thành Cộng đồng châu Âu (EC - 1967).

** Từ năm 1973 đến năm 1991*

Từ đầu thập niên 70 trở đi, Tây Âu đã trở thành một trong ba trung tâm kinh tế - tài chính lớn của thế giới (cùng với Mĩ và Nhật Bản). Các nước tư bản chủ yếu ở Tây Âu như Anh, Pháp, CHLB Đức, Italia, Thuỵ Điển, Phần Lan v.v... đều có nền khoa học - kĩ thuật phát triển cao, hiện đại.

Do tác động của cuộc khủng hoảng năng lượng thế giới, cũng như Mĩ và Nhật Bản, từ 1973 nhiều nước tư bản chủ yếu ở Tây Âu bị lâm vào khủng hoảng và suy thoái hoặc phát triển không ổn định kéo dài đến đầu thập niên 90.

Tuy vẫn là một trong ba trung tâm kinh tế - tài chính lớn của thế giới, nhưng kinh tế tư bản chủ nghĩa ở Tây Âu gặp không ít khó khăn: Sự phát triển thường diễn ra xen kẽ với khủng hoảng, suy thoái và lạm phát, thất nghiệp. Tây Âu luôn gặp phải sự cạnh tranh quyết liệt từ phía Mĩ, Nhật Bản và các nước công nghiệp mới (NICs). Quá trình "liên hợp hoá" Tây Âu trong khuôn khổ của cộng đồng châu Âu (EC) vẫn còn nhiều khó khăn và trở ngại.

** Từ năm 1991 đến năm 2000*

Bước vào đầu thập niên 90, nền kinh tế nhiều nước Tây Âu đã trải qua một đợt suy thoái ngắn.

Từ khoảng 1994 trở đi, kinh tế Tây Âu đã bắt đầu phục hồi và phát triển trở lại. Năm 2000, mức tăng trưởng của kinh tế Pháp là 3,4%, Anh là 3,1%, Đức là 3,0% là Italia là 2,9%. Tây Âu vẫn là một trong ba trung tâm kinh tế - tài chính lớn nhất thế giới. Đến giữa thập niên 90, chỉ riêng 15 nước thành viên EU có số dân tổng cộng 375 triệu người, GDP hơn 7000 tỉ USD, chiếm khoảng 1/3 tổng sản phẩm công nghiệp của thế giới vẫn gần 50% giá trị xuất khẩu và hơn 50% các nguồn tư bản.

b. Chính sách đối ngoại ở các nước Tây Âu từ năm 1945 đến 2000

Giai đoạn	Nội dung
1) 1945 - 1950	Liên minh chặt chẽ với Mĩ trong cuộc Chiến tranh lạnh đối đầu với Liên Xô và các nước XHCN, đồng thời tìm cách quay trở lại cai trị các thuộc địa cũ của mình. Nhiều nước Tây Âu như Anh, Pháp, Italia, Bồ Đào Nha, Bỉ, Hà Lan v.v... đã tham gia khối quân sự NATO (thành lập năm 1949) do Mĩ đứng đầu. Pháp đã tiến hành xâm lược trở lại Đông Dương; Anh trở lại Miến Điện, Mã Lai; Hà Lan trở lại Inđônêxia v.v... Trên

	phần lãnh thổ Tây Đức đã thành lập Nhà nước CHLB Đức (tháng 9-1949). Tây Đức và Tây Béclin trở thành một tâm điểm đối đầu ở châu Âu giữa hai cực Xô - Mĩ.
2) 1950 - 1973	Trong khuôn khổ của Chiến tranh lạnh và trật tự thế giới hai cực Ianta, nhiều nước tư bản Tây Âu một mặt vẫn tiếp tục chính sách liên minh chặt chẽ với Mĩ, mặt khác đã nỗ lực mở rộng hơn nữa quan hệ đối ngoại.
3) 1973 - 1991	Tháng 11 – 1972, hai nước Đức kí "Hiệp định về những cơ sở của quan hệ giữa Đông Đức và Tây Đức", theo đó, CHLB Đức và CHDC Đức cam kết tôn trọng độc lập và quyền tự quyết của nhau, không đe doạ và xâm phạm lẫn nhau. Tiếp đó các nước Tây Âu tham gia Định ước Henxinki (1975) về An ninh và Hợp tác châu Âu. Tháng 11 - 1989, bức tường Béclin bị phá bỏ, sau đó không lâu, nước Đức đã tái thống nhất (3 - 10 - 1990). Trong năm 1991, 12 nước thành viên EC đã kí Hiệp ước Maaxtrich đánh dấu bước chuyển từ Cộng đồng châu Âu (EC) sang Liên minh châu Âu (EU).
4) 1991 - 2000	Chính sách đối ngoại của các nước Tây Âu có sự điều chỉnh quan trọng trong bối cảnh Chiến tranh lạnh đã kết thúc, trật tự thế giới hai cực Ianta tan rã. Quá trình liên kết của các thành viên EU trở nên chặt chẽ hơn. Tuy nhiên, tất cả các nước Tây Âu đều chú ý mở rộng quan hệ không chỉ với các nước tư bản phát triển khác mà còn cả với các nước đang phát triển ở Á, Phi, Mĩ Latinh cũng như với các nước Đông Âu và Liên Xô cũ.

c. Quá trình hình thành và phát triển của Liên minh châu Âu (EU)

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, cùng với xu thế toàn cầu hoá, khuynh hướng liên kết khu vực cũng diễn ra mạnh mẽ trên thế giới, mà tiêu biểu là quá trình hình thành và phát triển của Liên minh châu Âu (EU).

Ngày 18 – 4 – 1951, Hiệp ước Pa-ri được kí kết giữa 6 nước Pháp, Đức, I-ta-li-a, Bỉ, Hà Lan, Lúc-xăm-bua để thành lập Cộng đồng Than – Thép châu Âu. Ngày 25-3-1957, sáu nước kí Hiệp ước Rô-ma thành lập "Cộng đồng kinh tế châu Âu" (EEC). Năm 1975, phát triển thành 9 nước với sự tham gia của Anh, Ai-len, Đan Mạch. Năm 1981 thành 10 nước với sự tham gia của Hi Lạp. Năm 1986, EU thành 12 nước với sự tham gia của Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha.

Đến ngày 7 tháng 12 - 1991 các nước thành viên EEC đã kí tại Hà Lan bản Hiệp ước Ma-a-xtrích (Hà Lan), có hiệu lực từ 1-1-1993, đổi tên thành Liên minh châu Âu (EU).

EU ra đời không chỉ nhằm hợp tác giữa các nước thành viên trong lĩnh vực kinh tế, tiền tệ mà còn liên minh trong lĩnh vực chính trị (như xác định luật công dân châu Âu, chính sách đối ngoại và an ninh chung, Hiến pháp chung v.v...).

d. Liên minh châu Âu là tổ chức liên kết khu vực lớn nhất trên thế giới

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, cùng với xu thế toàn cầu hoá, khuynh hướng liên kết khu vực cũng diễn ra mạnh mẽ trên thế giới, mà tiêu biểu là quá trình hình thành và phát triển của Liên minh châu Âu (EU).

Từ lúc mới thành lập (1957), Liên minh châu Âu chỉ có 6 nước, đến năm 1995, EU đã phát triển thành 15 nước thành viên. Đến năm 2004, EU kết nạp thêm 10 nước; đến năm 2007, thêm 2 nước nữa, nâng số thành viên lên 27 quốc gia.

EU ra đời không chỉ nhằm hợp tác giữa các nước thành viên trong lĩnh vực kinh tế, tiền tệ mà còn liên minh trong lĩnh vực chính trị (như xác định luật công dân châu Âu, chính sách đối ngoại và an ninh chung, Hiến pháp chung v.v...).

Chính vì sự ra đời và ngày càng phát triển mạnh mẽ như vậy nên Liên minh châu Âu là tổ chức liên kết khu vực lớn nhất thế giới.

3. Nhật Bản

a. Từ năm 1945 đến năm 1952

* *Về kinh tế*, trong thời kì bị chiếm đóng (1945 - 1952), SCAP đã thực hiện ba cuộc cải cách lớn:

Thủ tiêu chế độ kinh tế tập trung, trước hết là giải tán các "Daibatxu" (các tập đoàn, công ti độc quyền còn mang nhiều tính chất dòng tộc);

Cải cách ruộng đất (quy định địa chủ chỉ được có không quá 3ha ruộng, số còn lại chính phủ đem bán cho nông dân);

Dân chủ hoá lao động (thông qua và thực hiện các đạo luật về lao động).

* *Về chính trị*, Bộ Chỉ huy tối cao lực lượng Đồng minh đã thi hành một số biện pháp để loại bỏ chủ nghĩa quân phiệt và bộ máy chiến tranh của Nhật Bản

Hiến pháp cũ (1889) của Nhật bị bãi bỏ, thay vào đó là Hiến pháp mới có hiệu lực từ ngày 3 - 5 - 1947. Về thể chế, Nhật Bản là nước quân chủ lập hiến, nhưng thực tế là theo chế độ dân chủ đại nghị tư sản dựa trên ba nguyên tắc cơ bản là: chủ quyền của toàn dân, vai trò tượng trưng của Thiên hoàng và hoà bình, tôn trọng những quyền cơ bản của con người.

Nhật bản cam kết từ bỏ việc tiến hành chiến tranh, không dùng hoặc đe doạ sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế, không duy trì quân đội thường trực và không đưa các lực lượng vũ trang ra nước ngoài.

* *Về đối ngoại,* Nhật Bản chủ trương liên minh chặt chẽ với Mĩ, Nhật kí kết Hiệp ước hoà bình Xan Phranxicô (9 - 1951) và kết thúc chế độ chiếm đóng của Đồng minh vào năm 1952. Ngày 8 - 9 - 1951, Hiệp ước An ninh Nhật - Mĩ được kí kết, đặt nền tảng cho cho hệ giữa hai nước.

b. Từ năm 1952 đến năm 1973

* *Kinh tế,* từ năm 1952 đến năm 1960 Nhật có bước phát triển nhanh. Từ năm 1960 đến năm 1973, kinh tế Nhật bước vào giai đoạn phát triển "thần kì".

Nhật Bản trở thành một trong ba trung tâm kinh tế - tài chính của thế giới (cùng với Mĩ và Tây Âu).

* *Nguyên nhân:*

Người dân Nhật Bản với truyền thống văn hoá, giáo dục, đạo đức lao động tốt, tiết kiệm, tay nghề cao và có nhiều khả năng sáng tạo là nhân tố hàng đầu của sự phát triển kinh tế. Con người được coi là vốn quý nhất, đồng thời là "công nghệ cao nhất".

Nhà nước Nhật đã quản lí kinh tế một cách hiệu quả, có vai trò rất lớn trong việc phát triển nền kinh tế ở tầm vĩ mô.

Các công ti Nhật Bản năng động, có tầm nhìn xa, quản lí tốt nên có tiềm lực và sức cạnh tranh cao.

Nhật Bản luôn áp dụng các thành tựu khoa học - kĩ thuật hiện đại, không ngừng nâng cao năng suất, cải tiến mẫu mã, hạ giá thành sản phẩm.

Nhật Bản biết tận dụng các yếu tố bên ngoài như tranh thủ các nguồn viện trợ của Mĩ sau chiến tranh, dựa vào Mĩ về mặt quân sự để giảm chi phí quốc phòng, lợi dụng các cuộc chiến tranh ở Triều Tiên (1950 - 1953) và Việt Nam (1954 - 1975) để làm giàu.

Tuy nhiên, nền kinh tế Nhật Bản vẫn phải đối mặt với những thách thức:

Lãnh thổ Nhật Bản không lớn, dân số đông, tài nguyên khoáng sản rất nghèo nàn, thường xảy ra thiên tai (động đất, núi lửa

Cơ cấu vùng kinh tế của Nhật Bản thiếu cân đối, tập trung chủ yếu vào ba trung tâm là Tôkiô, Ôxaca và Nagôia.

Là một trong những Trung tâm kinh tế - tài chính thế giới, Nhật Bản luôn gặp sự cạnh tranh quyết liệt của Mĩ, Tây Âu, các nước công nghiệp mới (NICs).

Nhật Bản không thể giải quyết được những mâu thuẫn cơ bản nằm ngay trong bản thân nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.

Về chính trị, từ 1955 trở đi, Đảng Dân chủ Tự do (LDP) liên tục cầm quyền ở Nhật (cho đến năm 1993).

Về đối ngoại, Nhật liên minh chặt chẽ với Mĩ. Năm 1956, Nhật Bản đã bình thường hoá quan hệ ngoại giao với Liên Xô và cũng trong năm này Nhật trở thành thành viên của Liên hợp quốc. Chính phủ Nhật đã đứng về phía Mĩ trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam. Phòng trào đấu tranh theo mùa (mùa xuân và mùa thu) kể từ 1954 trở đi đòi tăng lương, cải thiện đời sống luôn diễn ra mạnh mẽ.

c. Từ năm 1973 đến năm 1991

Về kinh tế, sau giai đoạn phát triển thần kì, do tác động của cuộc khủng hoảng năng lượng thế giới, từ năm 1973 trở đi, sự phát triển kinh tế của Nhật Bản thường xen kẽ với những giai đoạn suy thoái.

Về chính trị, từ năm 1973 đến năm 1993, Đảng Dân chủ Tự do tiếp tục cầm quyền đưa Nhật Bản vượt qua khó khăn để tiếp tục phát triển.

Về đối ngoại, với sức mạnh kinh tế - tài chính ngày càng lớn, từ nửa năm sau những năm 70, Nhật Bản cố gắng đưa ra chính sách đối ngoại riêng của mình.

Sự ra đời của "Học thuyết Phucuđa" tháng 8 - 1977 được coi như là mốc đánh dấu sự "trở về" châu Á của Nhật Bản, trong khi vẫn coi trọng quan hệ Nhật - Mĩ, Nhật - Tây Âu.

"Học thuyết Kaiphu" do Thủ tướng"Kaiphu đưa ra năm 1991 là sự phát triển tiếp tục Học tuyết Phucuda trong điều kiện lịch sử mới.

Nhật Bản thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam ngày 21 - 9 - 1973.

d. Từ năm 1991 đến năm 2000

Về kinh tế, trong thập niên 90, dù có suy thoái kinh tế nhưng Nhật Bản vẫn là một trong ba trung tâm kinh tế - tài chính của thế giới.

Về khao học - kĩ thuật, Nhật Bản tiếp tục phát triển trình độ cao, tập trung vào lĩnh vực sản xuất phục vụ nhu cầu dân dụng. Trong công cuộc chinh phục vũ trụ, tính đến năm 1992 Nhật đã phóng 49 vệ tinh và hợp tác có hiệu quả với Mĩ, Nga trong các chương trình vũ trụ quốc tế.

Về chính trị, sau 38 năm Đảng Dân chủ Tự do (LDP) liên tục cầm quyền (1955 - 1993), từ năm 1993 đến năm 2000 các đảng đối lập hoặc liên minh các đảng phái khác nhau đã tham gia chấp chính, tình hình xã hội Nhật có phần không ổn định. Chỉ trong 3 năm, từ 1993 đến 1996, Nhật Bản đã có tới 5 lần thay đổi nội các.

Về đối ngoại: tiếp tục duy trì liên minh chặt chẽ với Mĩ. Coi trọng quan hệ với Tây Âu và mở rộng hoạt động đối ngoại với các đối tác khác trên phạm vi toàn cầu. Với khu vực châu Á - Thái Bình Dương, kể từ đầu thập niên 90 đến nay, các quan hệ hợp tác kinh tế giữa Nhật Bản với các nước NICs và ASEAN tiếp tục gia tăng với tốc độ ngày càng mạnh mẽ.

VIII. CÁCH MẠNG KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ VÀ XU THẾ TOÀN CẦU HOÁ

1. Nguồn gốc và đặc điểm của cách mạng khoa học – công nghệ

* Nguồn gốc: Cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật ngày nay diễn ra là do những đòi hỏi của cuộc sống, của sản xuất nhằm đáp ứng nhu cầu vật chất và tinh thần ngày càng cao của con người, nhất là trong tình hình bùng nổ dân số thế giới và sự vơi cạn nghiêm trọng các nguồn tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Những đòi hỏi bức thiết đó đặt ra cho cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật phải giải quyết, trước hết là chế tạo và tìm kiếm những công cụ sản xuất mới có kĩ thuật và năng suất cao, tạo ra những vật liệu mới.

* Đặc điểm: Khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, khác với cuộc cách mạng công nghiệp thế kỉ XVIII. Trong cuộc cách mạng kho học - kĩ thuật hiện đại, mọi phát minh kĩ thuật đều bắt nguồn từ nghiên cứu khoa học. Khoa học gắn liền với kĩ thuật, khoa học đi trước mở đường cho sản xuất. Như vậy khoa học đã tham gia trực tiếp vào sản xuất, trở thành nguồn gốc chính của những tiến bộ kĩ thuật và công nghệ.

2. Những thành tựu và ý nghĩa của cách mạng khoa học – công nghệ

* *Thành tựu:*

Trải qua hơn nửa thế kỉ, nhất là những năm 70, cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật đã thu được những tiến bộ phi thường trong những thành tựu kì diệu.

Trong lĩnh vực khoa học cơ bản, loài người đã đạt được những thành tựu hết sức to lớn, những bước nhảy vọt chưa từng thấy trong lịch sử các ngành Toán học, Vật lí học, Hoá học, Sinh học. Dựa vào những phát minh lớn của các ngành khoa học cơ bản, con người đã ứng dụng vào kĩ thuật và sản xuất phục vụ cuộc sống của mình.

Trong lĩnh vực công nghệ đã xuất hiện những phát minh quan trọng, những thành tựu to lớn trong các lĩnh vực: những công cụ sản xuất mới (máy tính điện tử, máy tự động và hệ thống máy tự động, người máy rô bốt...); những nguồn năng lượng mới (năng lượng mặt trời, năng lượng gió và nhất là năng lượng nguyên tử....); những vật liệu mới như (pôlime - chất dẻo với nhiều loại hình khác nhau, các loại vật liệu siêu sạch, siêu cứng, siêu bền, siêu dẫn...); công nghệ sinh học với những đột phá phi thường trong công nghệ di truyền, công nghệ tế bào, công nghệ vi sinh và công nghệ enzim; những tiến bộ thần kì trong giao thông vận tải (cáp sợi thủy tinh quang dẫn, máy bay siêu âm khổng lồ, tàu hỏa tốc độ cao...); chinh phục vũ trụ (vệ tinh nhân tạo, du hành vũ trụ..).

* *Ý nghĩa:*

Làm cho năng suất lao động ngày càng tăng lên, nâng cao không ngừng mức sống và chất lượng cuộc sống con người. Từ đó dẫn đến những thay đổi lớn về cơ cấu dân cư, chất lượng nguồn nhân lực, những đòi hỏi mới về giáo dục và đào tạo nghề nghiệp, sự hình thành một thị trường thế giới với xu thế toàn cầu hoá.

Làm thay đổi các yếu tố của sản xuất, tạo ra bước nhảy vọt về lực lượng sản xuất và năng suất lao động.

Đưa loài người chuyển sang nền văn minh mới đó là "văn minh trí tuệ".

Làm cho sự giao lưu kinh tế, văn hoá, khoa học – kĩ thuật ngày càng được quốc tế hoá.

3. Xu thế toàn cầu hoá

a. Những biểu hiện chủ yếu của xu thế toàn cầu hoá ngày nay là:

Sự phát triển nhanh chóng của quan hệ thương mại quốc tế.

Sự phát triển và tác động to lớn của các công ti xuyên quốc gia.

Sự sáp nhập và hợp nhất các công ti thành những tập đoàn lớn.

Sự ra đời của các tổ chức liên kết kinh tế, thương mại, tài chính quốc tế và khu vực.

Các tổ chức này có vai trò ngày càng quan trọng trong việc giải quyết những vấn đề kinh tế chung của thế giới và khu vực.

b. Toàn cầu hoá vừa là cơ hội, vừa là thách thức đối với các nước đang phát triển:

* *Về cơ hội:*

Từ sau chiến tranh lạnh, hoà bình thế giới được củng cố, nguy cơ chiến tranh thế giới bị đẩy lùi. Xu thế chung của thế giới là hoà bình ổn định và hợp tác phát triển.

Các quốc gia đều ra sức điều chỉnh chiến lược phát triển và lấy kinh tế làm trọng điểm, cùng sự tăng cường hợp tác và tham gia các liên minh kinh tế khu vực và quốc tế.

Các quốc gia đang phát triển có thể khai thác các nguồn vốn đầu tư, kĩ thuật công nghệ và kinh nghiệm quản lí từ bên ngoài, nhất là các tiến bộ khoa học – kĩ thuật để có thể "đi tắt đón đầu" rút ngắn thời gian xây dựng và phát triển đất nước.

* *Về thách thức:*

Các nước đang phát triển cần nhận thức đầy đủ sự cần thiết tất yếu và tìm kiếm con đường, cách thức hợp lí nhất trong quá trình hội nhập quốc tế - phát huy thế mạnh; hạn chế tới mức thấp nhất những rủi ro, bất lợi và cả sai lầm; có những bước đi thích hợp, kịp thời.

Phần lớn các nước đang phát triển đều từ điểm xuất phát thấp về kinh tế, trình độ dân trí thấp, nguồn nhân lực đào tạo có chất lượng còn nhiều hạn chế.

Sự cạnh tranh quyết liệt của thị trường thế giới và các quân hệ kinh tế quốc tế còn nhiều bất bình đẳng, gây nhiều thiệt hại đối với các nước đang phát triển.

Vấn đề sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn vay nợ vẫn còn bất hợp lí.

Vấn đề giữ gìn và bảo vệ bản sắc văn hoá dân tộc, kết hợp hài hoà giữa truyền thống và hiện đại cần được lưu ý.

IX. LỊCH SỬ THẾ GIỚI TỪ SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI ĐẾN NĂM 2000

1. Những nội dung chủ yếu của lịch sử thế giới từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, một trật tự thế giới đã được xác lập. Đó là trật tự thế giới hai cực Ianta với đặc trưng nổi bật là thế giới như phân đôi, chia thành hai phe tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa do hai siêu cường Mĩ và Liên Xô đứng đầu mỗi phe.

Với thắng lợi của các cuộc cách mạng dân chủ nhân dân ở các nước Đông Âu, chủ nghĩa xã hội đã vượt ra khỏi phạm vi một nước, trở thành một hệ thống thế giới. Thắng lợi của cách mạng Việt Nam (1945), cách mạng Trung Quốc (1949) và cách mạng Cuba (1959) đã mở rộng không gian địa lí của hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa - một dải đất rộng lớn trải dài từ phía đông châu Á qua Liên bang Xô viết tới phần phía đông châu Âu và lan sang Cuba ở vùng biển Caribê của khu vực Mĩ Latinh.

Ngay sau Chiến tranh thế giới thứ hai, một cao trào giải phóng dân tộc đã dấy lên mạnh mẽ ở các nước Á, Phi và Mĩ Latinh. Dưới những đòn đả kích mảnh liệt của cao trào giải phóng, hệ thống thuộc địa và chế độ phân biệt chủng tộc Apácthai kéo dài từ nhiều thế kỉ đã bị sụp đổ hoàn toàn.

Trong nửa sau thế kỉ XX, hệ thống đế quốc chủ nghĩa đã có những biến chuyển quan trọng. Mĩ đã vươn lên trở thành nước đế quốc giàu mạnh nhất. Tiếp theo đó là Nhật Bản và các nước Tây Âu, thế giới lần lượt xuất hiện ba trung tâm kinh tế, tài chính. Mặc dù có sự phát triển như thế, chủ nghĩa tư bản vẫn không thể khắc phục được những mâu thuẫn vốn có của nó.

So với các giai đoạn lịch sử thế giới trước đây, chưa bao giờ các quan hệ quốc tế lại mở rộng và đa dạng như trong nửa sau thế kỉ XX.

Tình trạng đối đầu gay gắt giữa hai siêu cường, hai phe mà đỉnh cao là tình trạng *"chiến tranh lạnh"* kéo dài tới hơn bốn thập kỉ.

Tuy nhiên, các quốc gia vẫn *cùng tồn tại hoà bình, vừa đấu tranh, vừa hợp tác*. Cuối cùng, chiến tranh lạnh chấm dứt, thế giới chuyển dần sang xu thế hoà hoãn và hoà dịu, đối thoại và hợp tác phát triển.

Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay, cuộc cách mạng khoa học kĩ - thuật khởi đầu từ nước Mĩ, đã lan nhanh ra toàn thế giới. Như một hệ quả của cách mạng khoa học - kĩ thuật, xu thế toàn cầu hoá đã diễn ra như một làn sóng nhanh ra thế giới. Có thể nói toàn cầu hoá đòi hỏi các quốc gia phải có lời giải đáp và sự thích ứng để vừa kịp thời, vừa khôn ngoan, tránh việc bỏ lỡ cơ hội và tụt hậu hết sức nguy hiểm.

2. Các xu thế phát triển của thế giới hiện nay. Những thời cơ và những thách thức đối với các dân tộc

** Các xu thế phát triển:*

Một là, sau Chiến tranh lạnh, hầu như tất cả các quốc gia đều ra sức điều chỉnh chiến lược phát triển lấy kinh tế làm trọng điểm, bởi ngày nay kinh tế đã trỡ thành nội dung căn bản trong quan hệ quốc tế. Xây dựng sức mạnh tổng hợp của quốc gia thay thế cho chạy đua vũ trang đã trở thành hình thức chủ yếu trong cuộc cạnh tranh giữa các cường quốc. Sức mạnh của mỗi quốc gia là dựa trên một nền sản xuất phồn vinh, một nền tài chính vững chắc, một nền công nghệ có trình độ cao cùng với một lực lượng quốc phòng hùng mạnh.

Hai là, sau chiến tranh, quan hệ giữa các nước lớn theo chiều hướng đối thoại, thỏa hiệp, tránh xung đột trực tiếp nhằm tạo nên một môi trường quốc tế thuận lợi giúp họ vươn lên mạnh mẽ, xác lập một vị trí ưu thế trong trật tự thế giới mới. Mối quan hệ giữa các nước lớn ngày nay mang tính hai mặt nổi bật là: mâu thuẫn và hài hoà, cạnh tranh và hợp tác, tiếp xúc và kiềm chế.

Ba là, tuy hoà bình và ổn định là xu thế chủ đạo của tình hình thế giới sau chiến tranh lạnh, nhưng ở nhiều khu vực vẫn diễn ra nội chiến và xung đột. Nguy cơ này càng trở nên trầm trọng khi ở nhiều nơi lại diễn ra những chủ nghĩa li khai, chủ nghĩa khủng bố... Những mâu thuẫn sắc tộc, tôn giáo và tranh chấp lãnh thổ thường có những căn nguyên lịch sử nên việc giải quyết không dễ dàng thường kéo dài.

Bốn là, những năm 90 sau chiến tranh lạnh, thế giới đã và đang chứng kiến xu thế toàn cầu hoá diễn ra ngày càng mạnh mẽ.

** Thời cơ và thách thức:*

- Thời cơ:

Các quốc gia đều ra sức điều chỉnh chiến lược phát triển và lấy kinh tế làm trọng điểm, cùng sự tăng cường hợp tác và tham gia các liên minh kinh tế khu vực và quốc tế.

Các quốc gia có thể khai thác các nguồn vốn đầu tư, kĩ thuật công nghệ và kinh nghiệm quản lí từ bên ngoài, nhất là các tiến bộ khoa học – kĩ thuật để đưa đất nước phát triển.

Các dân tộc ngày càng có tiếng nói chung, đoàn kết cùng nhau đấu tranh vì một thế giới hoà bình ổn định, hợp tác phát triển vì công bằng hạnh phúc cho mỗi con người, cho mỗi dân tộc trên hành tinh.

- *Về thách thức:*

Đối với các nước đang phát triển: Cần nhận thức đầy đủ sự cần thiết tất yếu và tìm kiếm con đường, cách thức hợp lí nhất trong quá trình hội nhập quốc tế - phát huy thế mạnh; hạn chế tới mức thấp nhất những rủi ro, bất lợi và cả sai lầm; có những bước đi thích hợp, kịp thời. Phần lớn các nước đang phát triển đều từ điểm xuất phát thấp về kinh tế, trình độ dân trí thấp, nguồn nhân lực đào tạo có chất lượng còn nhiều hạn chế. Sự cạnh tranh quyết liệt của thị trường thế giới và các quan hệ kinh tế quốc tế còn nhiều bất bình đẳng, gây nhiều thiệt hại đối với các nước đang phát triển. Vấn đề sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn vay nợ vẫn còn bất hợp lí. Vấn đề giữ gìn và bảo vệ bản sắc văn hoá dân tộc, kết hợp hài hoà giữa truyền thống và hiện đại cần được lưu ý.

Đối với các nước phát triển: Cần làm cho các vấn đề xã hội được ổn định,nhất là sự phân hoá giàu nghèo và những mâu thuẫn nội tại của đất nước. Cần điều chỉnh các chính sách đối ngoại cho phù hợp với xu thế hoà bình đang là nhu cầu đặt ra cho nhân loại.

3. Các giai đoạn của lịch sử thế giới từ năm 1945 đến năm 2000

Giai đoạn	Sự kiện
1) 1945 - 1991	- Sự xác lập trật tự hai cực Ianta do Liên Xô và Mĩ đứng đầu mỗi cực. - Thắng lợi của cách mạng dân tộc dân chủ ở Đông Âu và một số nước châu Á. - Mĩ vươn lên thành một nước tư bản giàu mạnh và thực hiện mưu đồ bá chủ thế giới. - Tây Âu và Nhật Bản lần lượt trở thành trung tâm kinh tế - tài chính của thế giới, ra sức cạnh tranh với Mĩ. - Phong trào giải phóng dân tộc dâng cao mạnh mẽ ở châu Á, Phi và khu vực Mĩ Latinh. - Thế giới phân đôi, chia thành hai phe Xã hội chủ nghĩa và Tư bản chủ nghĩa. Hai phe đấu nhau gay gắt trong tình trạng Chiến tranh lạnh kéo dài nhiều thập kỉ. - Cuộc cách mạng khoa học – công nghệ đưa lại những tiến bộ phi thường, những thành tựu kì diệu cho tất cả các quốc gia dân tộc.
2) 1991 - 2000	- Trật tự hai cực Ianta tan rã, các quốc gia đang ra sức vươn lên để có vị thế trên trường quốc tế. - Các nước đang ra sức điều chỉnh chiến lược phát triển, tập trung vào phát triển sản xuất, tăng trưởng kinh tế và mở rộng hợp tác với nhau. - Xu thế toàn cầu hoá có ảnh hưởng to lớn và thúc đẩy sự ra đời của các liên minh kinh tế khu vực và quốc tế. Các dân tộc đang có những thời cơ lớn xen lẫn với các nguy cơ. - Vẫn còn có những cuộc chiến tranh xung đột ở nhiều khu vực.

4. Quá trình hình thành và tan rã của trật tự thế giới hai cực Ianta

- *Quá trình hình thành:*

Đến năm 1945, Chiến tranh thế giới lần thứ hai bước vào giai đoạn cuối với cuộc tấn công như vũ bão của Hồng quân Liên Xô đang tiến nhanh về Béclin. Nhiều vấn đề cấp thiết đặt ra cho các nước Đồng minh: Nhanh chóng đánh bại hoàn toàn các nước phát xít. Tổ chức lại thế giới mới sau chiến tranh. Phân chia thành quả chiến tranh giữa các nước thắng trận.

Trong bối cảnh đó, hội nghị quốc tế được triệu tập tại Ianta (Liên Xô) từ ngày 04 đến 11 - 02 - 1945. Hội nghị đã đi đến những quyết định sau đây:

Một là, xác định mục tiêu chung là tiêu diệt tận gốc chủ nghĩa phát xít Đức và chủ nghĩa quân phiệt Nhật. Để nhanh chóng kết thúc chiến tranh, Liên Xô sẽ tham chiến chống Nhật ở châu Á sau khi chiến tranh đã kết thúc ở châu Âu.

Hai là, thành lập tổ chức Liên hợp quốc nhằm duy trì hoà bình và an ninh thế giới.

Ba là, thoả thuận về việc đóng quân tại các nước nhằm giải giáp quân đội phát xít và phân chia phạm vi ảnh hưởng ở châu Âu và châu Á.

Những quyết định của Hội nghị Ianta đã dẫn tới sự hình thành một trật tự thế giới mới, được gọi là: "trật tự hai cực Ianta". Trật tự hai cực Ianta ra đời làm cho thế giới phân chia thành hai hệ thống đối lập. Một cực của Liên Xô đại diện cho các nước xã hội chủ nghĩa và một cực của Mĩ đại diện cho các nước tư bản chủ nghĩa. Trong quá trình tồn tại của hai cực này làm cho quan hệ quốc tế có sự đối đầu giữa hai phe: Xã hội chủ nghĩa và Tư bản chủ nghĩa.

- Quá trình tan rã:

+ Sau nhiều năm trì trệ và khủng hoảng kéo dài, tới những năm 1989 - 1991 chế độ xã hội chủ nghĩa đã bị tan rã ở các nước Đông Âu và Liên bang Xô viết.

+ Ngày 28 - 6 - 1991, Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV) tuyên bố giải thể và sau đó ngày 1 - 7 – 1991, tổ chức Hiệp ước Vácsava chấm dứt hoạt động. Với "cực" Liên Xô tan rã, hệ thống thế giới của các nước xã hội chủ nghĩa không còn tồn tại và trật tự thế giới hai cực Ianta đã sụp đổ. Thế "hai cực" của hai siêu cường không còn nữa, Mĩ là "cực" duy nhất còn lại. Phạm vi ảnh hưởng của Liên Xô ở châu Âu và châu Á đã bị mất, ảnh hưởng của Mĩ cũng bị thu hẹp ở nhiều nơi.

5. Các thời kì của quan hệ quốc tế từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai

a) Thời kì từ 1945 đến 1989

Trên thế giới đã hình thành "trật tự hai cực Ianta" và từ 1947 là thời kì chiến tranh lạnh do Mĩ phát động làm cho tình hình thế giới ở trong tình trạng căng thẳng, gay gắt , phức tạp với các cuộc đấu tranh dân tộc, đấu tranh giai cấp và đấu tranh giữa hai 2 cực đối lập Xô - Mĩ và hai khối Đông Tây.

b) Thời kì từ cuối 1989 đến 1991

Cuộc Chiến tranh lạnh kéo dài trên 40 năm đã chấm dứt (cuối 1989), trong quan hệ quốc tế từ xu thế đối thoại, hợp tác trên cơ sở hai bên cùng có lợi, tôn trọng lẫn nhau cùng tồn tại hoà bình.

Tình hình thế giới trở nên dịu hơn, các cuộc tranh chấp và xung đột khu vực đã và đang dần dần được giải quyết (vụ xung đột ở Nam Phi có liên quan đến Namibia và cuộc nội chiến kéo dài ở Ăngôla, vấn đề Apganitxtan, vấn đề Campuchia, vấn đề Nicaragoa ở Trung Mĩ, vấn đề hoà bình và ổn định ở Trung Cận Đông v.v...

c) Thời kì từ 1991 đến nay

" Trật tự hai cực Ianta" bị sụp đổ, Mĩ ra sức vươn lên "thế một cực" trong trật tự thế giới mới, còn các cường quốc khác cố gắng duy trì " thế đa cực", trong đó, Đức và Nhật Bản đang đòi hỏi trở thành hai cực nữa trong thế giới "đa cực" này.

Từ đầu những năm 90, một trật tự thế giới mới, đang dần dần hình thành và đã xuất hiện một số đặc điểm và xu thế phát triển. Xu thế đối thoại hợp tác trên cơ sở hai bên cùng có lợi, tôn trọng lẫn nhau trong cùng tồn tại hoà bình đang ngày càng trở thành xu thế chủ yếu trong các mối quan hệ quốc tế; 5 nước lớn là Uỷ viên thường trực Hội đồng bảo an Liên Hiệp Quốc tiến hành thương lượng, thoả hiệp và hợp tác với nhau trong việc duy trì trật tự thế giới; tất cả các quốc gia dân tộc đều đang đứng trước những thử thách những thời cơ để đưa vận mệnh đất nước mình tiến lên kịp với thời đại.

CÂU HỎI ÔN TẬP

Câu 1. Hãy nêu những quyết nghị của Hội nghị Ianta (tháng 2 - 1945) và phân tích hệ quả của những quyết nghị đó.

Câu 2. Nêu mục đích, nguyên tắc của Liên hợp quốc. Những tổ chức của Liên hiệp quốc tại Việt Nam.

Câu 3. Hãy trình bày sự hình thành hai hệ thống Tư bản chủ nghĩa và Xã hội chủ nghĩa sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Vai trò của Mĩ và Liên Xô đối với hai hệ thống này.

Câu 4. So sánh Liên minh phòng thủ Vácsava và Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO) về: sự thành lập, mục tiêu, tính chất, vai trò – tác dụng và nêu nhận xét.

Câu 5. Nguyên nhân dẫn đến cuộc Chiến tranh lạnh sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Những biểu hiện của Chiến tranh lạnh.

Câu 6: Vì sao cuộc Chiến tranh lạnh chấm dứt? Sau khi Chiến tranh lạnh chấm dứt, tình tình thế giới diễn ra như thế nào?

Câu 7. So sánh những thành tựu ở Liên Xô trong thời kì khôi phục kinh tế (1946 – 1950) với những thành tựu trong thời kì xây dựng cơ sở vật chất kĩ thuật từ năm 1950 – 1970.

Câu 8. Nêu những thành tựu chính mà nhân dân các nước Đông Âu đạt được trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội từ năm 1950 đến nửa đầu những năm 70. Nhận xét về những thành tựu đó.

Câu 9. Hãy cho biết sự ra đời và hoạt động của Hội đồng tương trợ kinh tế và của Tổ chức Hiệp ước Vácsava. Vai trò của Liên Xô đối với hai tổ chức này.

Câu 10. Trình bày nguyên nhân dẫn đến sự tan rã của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước Đông Âu. Phân tích nguyên nhân quyết định nhất.

Câu 11. Nội dung cơ bản của đường lối cải cách và những thành tựu chính của Trung Quốc từ sau năm 1978 là gì? So sánh công cuộc cải cách của Trung Quốc với công cuộc cải tổ ở Liên Xô.

Câu 12. Nêu các chính sách đối ngoại của Trung Quốc trong các thời kì: 1949 – 1959; 1959 – 1978; 1978 – 2000. Rút ra nhận xét về chính sách đối ngoại của Trung Quốc.

Câu 13. Hãy phân chia các giai đoạn phát triển của cách mạng giải phóng dân tộc ở Lào từ năm 1945 đến năm 1975 và nêu nội dung chính của từng giai đoạn. Mối quan hệ giữa cách mạng Việt Nam và cách mạng Lào trong những năm 1945 – 1954.

Câu 14. Hãy chọn sự kiện chính trong lịch sử Campuchia từ năm 1945 đến năm 1993 và nêu nội dung của sự kiện đó.

Câu 15. So sánh các chiến lược kinh tế hướng nội và hướng ngoại của nhóm sáng lập ASEAN. Nội dung, thành tựu và hạn chế của từng chiến lược.

Tiêu chí so sánh	**Chiến lược kinh tế hướng nội**	**Chiến lược kinh tế hướng ngoại**
1. Thời gian bắt đầu		
2. Mục tiêu		
3. Nội dung		
4. Thành tựu		
5. Hạn chế		

Câu 16. Nguyên nhân ra đời của tổ chức ASEAN là gì? Hãy cho biết nội dung chính của Hiệp ước Bali năm 1976. Quan hệ giữa Việt Nam với ASEAN qua các thời kì lịch sử.

Câu 17. Lập niên biểu về các sự kiện chính trong quá trình đấu tranh giành độc lập và xây dựng đất nước của nhân dân Đông Nam Á (1945 – 2000).

TT	**Nước**	**Tháng, năm**	**Nội dung sự kiện**
1	Inđônêxia		
2	Miến Điện		
3	Mã Lai		
4	Philíppin		
5	Xingapo		
6	Việt Nam		
7	Lào		
8	Campuchia		
9	Thái Lan		
10	Brunây		
11	Đông Timo		

Câu 18. Những thành quả của cuộc đấu tranh giành độc lập của nhân dân châu Phi sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Nêu những đặc điểm của phong trào giải phóng dân tộc ở châu Phi.

Câu 19. Tại sao gọi khu vực Mĩ Latinh sau Chiến tranh thế giới thứ hai là "Lục địa bùng cháy"? Những nét chính về cuộc cách mạng Cuba năm 1959.

Câu 20. Tại sao trong khoảng 20 năm sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Mĩ trở thành trung tâm kinh tế - tài chính lớn nhất thế giới?

Câu 21. Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay, Mĩ đã thực hiện "Chiến lược toàn cầu" như thế nào? Hãy nêu nhận xét về kết quả thực hiện chiến lược đó. Mĩ đã thực hiện "Chiến lược toàn cầu" tại châu Á từ 1945 – 1947 như thế nào?

Câu 22. Nêu những sự kiện chính trong quá trình hình thành và phát triển của Liên minh châu Âu (EU). Quá trình liên minh giữa các nước tư bản ở châu Âu và hệ quả của nó. Vì sao nói Liên minh châu Âu là tổ chức liên kết khu vực lớn nhất trên thế giới.

Câu 23. Nêu những nhân tố thúc đẩy sự phát triển "thần kì" của nền kinh tế Nhật Bản. Những thách thức đối với nền kinh tế Nhật Bản từ năm 1950 đến 1973 là gì?

Câu 24. Trình bày chính sách đối ngoại của các nước Mĩ, Anh, Tây Đức, Nhật từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1945) đến 1991 và tác động của các chính sách đó đối với tình hình thế giới?

Câu 25. Lịch sử xã hội loài người đã trải qua các cuộc cách mạng lớn nào? So với cuộc cách mạng công nghiệp trước đây, cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật hiện nay có những điểm khác nhau cơ bản gì? Cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật hiện nay đã có những tác động gì đối với sự phát triển của xã hội loài người?

Câu 26. Cho biết nội dung, đặc điểm, thành tựu và tác động của cuộc cách mạng khoa học kĩ thuật lần thứ hai. Từ đó, anh (chị) có suy nghĩ gì về nhiệm vụ công nghiệp hóa mà Đảng Cộng sản Việt Nam đã nêu trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta hiện nay ?

Câu 27. Tại sao nói: Toàn cầu hoá vừa là cơ hội, vừa là thách thức đối với các nước đang phát triển.

Câu 28. So sánh Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN) với Liên minh châu Âu (EU), rút ra điểm giống và khác nhau giữa hai tổ chức này ?

Câu 29. Lập bảng kê các liên minh kinh tế, chính trị: SEV, ASEAN và EEC theo các nội dung sau :

Nội dung	**SEV**	**ASEAN**	**EEC**
Bối cảnh lịch sử			
Quá trình thành lập			
Mục tiêu			
Vai trò, tác dụng			

Câu 30. Hãy trình bày và phân tích nét chính của ba sự kiện lịch sử có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của xã hội loài người từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai đến nay.

MỤC LỤC

Phần 1: Hướng dẫn làm bài thi học sinh giỏi môn lịch sử 3

Phần 2: Lịch sử Việt Nam hiện đại

Chuyên đề 1: Việt Nam từ năm 1919 đến năm 1920..10
Chuyên đề 2: Việt Nam từ năm 1930 đến năm 1945 46
Chuyên đề 3: Việt Nam từ năm 1945 đến năm 1954..97
Chuyên đề 4: Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1975 133
Chuyên đề 5: Việt Nam từ năm 1975 đến năm 2000 179
Chuyên đề 6: Tổng kết lịch sử Việt Nam 1919 - 2000..190

Phần 3: Lịch sử thế giới hiện đại

Những vấn đề cơ bản của lịch sử thế giới hiện đại (từ năm 1917 đến năm 1945) 217
Lịch sử thế giới hiện đại (từ năm 1945 đến năm 2000) 237